GIẢI-NGHĨA
SÁCH
SÁNG-THẾ-KÝ

QUYỂN THỨ NHỨT
CHƯƠNG 1-19

H. C. LEUPOLD
Thần-khoa Tấn-sĩ

GIẢI-NGHĨA SÁCH SÁNG-THẾ-KÝ

QUYỂN THỨ NHỨT
CHƯƠNG 1-19

PHÒNG SÁCH TIN-LÀNH
Hộp thơ 329 Saigon
Xuất-bản 1967

Exposition of Genesis I & II

Vietnamese Edition

Copyright 2015 Voice Media

info@VM1.global
Web home: www.VM1.global

All rights reserved. No part of the publication may be reproduced, distributed or transmitted in any form or by any means, including photocopying, recording, or other electronic, or mechanical methods, without the prior written permission of the publisher, except in the case of brief quotations embodied in critical reviews and certain other noncommercial uses permitted by copyright law. For permission requests, email the publisher, addressed "Attention: Permission Coordinator," at the address above.

This publication **may not be sold, and is for free distribution** only.

TIỀU-DẪN

1. Tên sách

Sách « Sáng-thế Ký » theo Anh-ngữ là « *Genesis* ». Danh-từ nầy phiên-âm một chữ Hi-lạp, là tên sách mà bản *Septante* (1) chánh-thức dùng từ xưa, và Thánh *Jérôme* cũng chuyền dùng trong bản *Vulgate* (2), gọi là *Liber Genesis*. *Luther* theo một lối mới, vì trong quyền Kinh-thánh tiếng Đức, ông đã thay-thế bằng danh-từ « Sách thứ nhứt của Môi-se ». Tên gọi nầy không cần giải-thích gì thêm. Trong Kinh-thánh bằng tiếng Hy-bá-lai, Sáng-thế Ký là quyền đầu-tiên của bộ Ngũ-Kinh. Là phần đặc-biệt, sách nầy tự-nhiên đứng riêng như một đơn-vị, đến nỗi ta không thể nào nghi-ngờ việc Đức Chúa Trời định cho nó làm một đơn-vị như vậy. Cho nên ngay cả những nhà phê-bình theo quan-điểm riêng của họ, cũng sẵn-lòng công-nhận Ngũ-Kinh là một toàn bộ chia làm năm phần, và Sáng-thế Ký, nói riêng, là phần của nó ít nhứt 400 năm trước kỷ-nguyên Cơ-đốc-giáo. Dầu không sẵn chứng-cớ nào, chúng tôi cũng có khuynh-hướng tin rằng người Do-thái phân biệt năm phần của Ngũ-Kinh ngay từ khi tác-phẩm nầy đặt vào tay mình. Họ quen gọi Sáng-thế Ký bằng tên *Bereshith*, là chữ đầu tiên trong bản Hy-bá-lai, nghĩa là «Ban đầu».

2. Tác-giả

Sáng-thế Ký không chỗ nào ghi chép ai là tác-giả. Nhưng chúng tôi tin quyết chắc-chắn rằng Môi-se đã viết Sáng-thế Ký cũng như các phần khác của Ngũ-Kinh, trừ ra Phục-truyền Luật-lệ Ký, chương 34. Đương thời chúng ta, quan-điểm nầy bị coi là hoàn-toàn lỗi-thời đến nỗi chúng ta phải nêu rõ, ít nhứt là sơ-lược, những lý-do mình có để giữ quan-điểm nầy. Ấy

(1) Bản dịch Cựu-ước từ tiếng Hy-bá-lai ra tiếng Hi-lạp,
(2) Bản dịch Kinh-thánh ra tiếng La-tinh.

chính là những lý-do đã thỏa-mãn các nhà học-giả bảo-thủ trong Hội-thánh trải qua bao nhiêu thời-đại. Nhóm người còn công-nhận những lý-luận nầy cũng chẳng thưa-thớt như các nhà phê-bình muốn chúng ta tin là thưa-thớt đâu.

Chứng-cớ nội-bộ của Ngũ-Kinh như sau đây: Xuất Ê-díp-tô Ký, 17: 14; 24: 4; 34: 27, nếu phân-giải đúng, thì tỏ ra rằng Môi-se đã viết nhiều hơn là những câu đặc-biệt đang trực-tiếp suy-xét, — thực sự là cả sách Xuất Ê-díp-tô Ký. Cũng một thể ấy, nhiều lời chép trong sách Lê-vi Ký rằng: «Đức Giê-hô-va phán cùng Môi-se» («và A-rôn»), tỉ như ở 1: 1; 4: 1; 6: 1, 8, 19, 24; 7: 22, 28; 8: 1, v.v., nếu phân-giải đúng, cũng đưa đến cùng một kết-quả, — thực sự là Môi-se đã viết cả sách Lê-vi Ký. Ấy vì tại sao cần nhấn mạnh vào tánh-chất sự khải-thị, nếu chẳng phải là để giả-định trước rằng sự khải-thị nầy lập tức được bảo-tồn bằng cách viết ra trong mỗi trường-hợp? Quả thật, giả-định rằng những chỉ-thị nầy không được viết ra, thì thật là trái lẽ tự-nhiên. Lý-luận nầy cũng áp-dụng cho phần nhiều tài-liệu trong Dân-số Ký; nhưng ở sách ấy, phần đặc-biệt nhờ khải-thị trực-tiếp mà có đòi-hỏi bối-cảnh của tài-liệu lịch-sử còn lại trong sách. Dân-số Ký 33: 2 là câu duy-nhứt nói đến cái thực sự rằng Môi-se đã viết, và là một lời minh-xác xen vào ở đây để nhấn mạnh ngay cả cái điều dường như quá tầm-thường, không cần chép lại là khả-dĩ gán cho ông. Trong Phục-truyền Luật-lệ Ký, nếu so sánh những câu và đoạn sau đây, thì sẽ xác-nhận Môi-se là tác-giả: 1: 1; 17: 18-19; 27: 1-8; 31: 9; 31: 24. Vậy, nếu căn-cứ vào chứng-cớ tìm thấy trong bốn sách nầy mà ta có thể kết-luận rất hợp-lý rằng bốn sách nầy do Môi-se chép, thì sẽ có lời kết-luận rất hợp-lý theo sau rằng ngoài tác-giả của bốn sách sau nầy, chẳng còn ai thích-ứng để làm tác-giả Sáng-thế Ký nữa. Chắc hẳn lời kết-luận như vậy hợp-lý bội phần hơn là kết-luận rằng Sáng-thế Ký (hoặc cả bộ Ngũ-Kinh) phải gán cho một tác-giả khả-ái nào khác mà ta chẳng biết là ai; vả, giới phê-bình lại có sẵn một số lớn tác-giả loại ấy.

Bây giờ chúng ta sẽ chẳng theo dõi cách nào những quyền

sách kế-tiếp của Cựu-ước (lịch-sử cũng như tiên-tri) mạnh-mẽ ủng-hộ cái ý-niệm Môi-se là tác-giả Ngũ-Kinh, và do đó, ám-chỉ rằng ông cũng là tác-giả Sáng-thế Ký. Nhà phê-bình hiểu lầm chứng-cớ, nên cũng đặt niên-hiệu sai cho hết các quyển sách nầy; vậy nên đối với họ, lý-luận chẳng nghĩa chi. Người nào không bị ảnh-hưởng của lý-luận đả-kích, thì có thể tìm thấy bằng-cớ, nhiều hơn là chúng tôi sao lại được nơi đây, trong các tác-phẩm của *Hengstenberg, Keil, Rupprecht* và *Moeller*.

Tân-ước đặc-biệt mạnh-mẽ ủng-hộ quan-điểm chúng tôi; thậm chí sự ủng-hộ nầy còn có tánh-chất quyết-định toàn thể kết cuộc, ít nhứt là đối với ai tin sự hà hơi trọn vẹn của Đức Chúa Trời vào Kinh-thánh. Trong những nhận-xét mở đầu nầy, chúng ta cho là đủ, nếu chỉ liệt-kê những câu chánh-yếu nêu rõ rằng Môi-se là tác-giả của toàn bộ Ngũ-Kinh, hoặc của nhiều phần Ngũ-Kinh. Trong các sách Tin-lành, chúng ta thấy: Ma. 8:4; 19:7-8; 23:2; Mác 1:44; 7:10; 10:3-4; 12:26; Lu. 5:14; 16:29, 31; 20:37; Giăng 3:14; 5:45; 6:32; 7:19; 7:22-23. Ngoài những câu nầy do chính miệng Đấng Christ phán, còn có nhiều nhận-xét của các tác-giả sách Tin-lành mà ta thấy ở Lu-ca 24:27, 24; Giăng 1:17. Còn những lời sau đây phải kể cho các sứ-đồ: Công-vụ 3:22; 13:39; 15:1, 5, 21; 26:22; 28:23; Rô. 10:5, 19; I Cô. 9:9; II Cô. 3:15. Cho rằng Đấng Christ hoặc các sứ-đồ đã được Đức Chúa Trời hà hơi mà lại không biết chi hết về những vấn-đề gồm trong sự phê-bình văn-chương, thì chính là giả-thuyết thiếu bảo-chứng. Cho thái-độ của Đấng Christ là dung-hòa với ý-kiến đang thạnh-hành, chính vì không hiểu biết cái thực sự rằng Đấng Christ là Chân-lý tuyệt-đối. Những ai cân-nhắc chứng-cớ trong bao nhiêu câu Kinh-thánh trên đây, thì chỉ hai hoặc ba câu cũng đủ tỏ ra rằng đối với Đấng Christ và các sứ-đồ của Ngài, bộ Terah (Ngũ-Kinh) do Môi-se trứ-tác.

Đáp lại câu hỏi: Sáng-thế Ký chép khi nào? thì lẽ tự-nhiên chúng tôi hoàn-toàn ức-đoán. Dường như rất có lẽ rằng phần lớn, nếu không phải thực-tế là tất cả Xuất Ê-díp-tô Ký, Lê-vi Ký, Dân-số Ký, đã viết theo thể nhựt-ký, nhứt là những đoạn

thể-hiện lời chỉ-thị đặc-biệt của Đức Chúa Trời. Sự việc nầy tự-nhiên gợi lên một tác-phẩm mở đầu giống như Sáng-thế Ký, mà Môi-se có thể viết dễ-dàng trong thời-kỳ lưu-lạc nơi đồng-vắng, kéo dài hơn ba mươi tám năm.

Vì mọi sự việc chép trong Sáng-thế Ký xảy ra trước thời Môi-se ít nhứt cũng là bốn trăm năm, nên câu hỏi nầy nêu lên: Môi-se có những điền-cứ nào để biên-soạn truyện-tích Sáng-thế Ký như ta có đó? Chúng ta không thể chối rằng có lẽ Đức Chúa Trời đã khải-thị cho Môi-se tất cả tài-liệu trong Sáng-thế Ký. Mặt khác, vì, không còn nghi-ngờ chi nữa, sẵn có những điền-cứ đáng tin-cậy, nên chúng ta không thấy tại sao Môi-se lại chẳng dùng mọi tài-liệu sẵn có, và lại chẳng sản-xuất một phần thiết-yếu của sự khải-thị do Đức Chúa Trời, một khi ông được dắt đưa trong công việc ấy bởi Thần-Linh hà hơi? Ấy vì dường như rất có lẽ rằng những người tin-kính Đức Chúa Trời đã bảo-tồn một bản đáng tin-cậy ghi-chép sự khải-thị của Đức Chúa Trời và cách thức Ngài đối-xử với nhân-loại; vả, họ bảo-tồn bản ấy hết sức chuyên-cần và cẩn-thận. Bản ký-thuật Công cuộc Sáng-tạo chỉ có thể nhờ khải-thị mà có, và sự khải-thị nầy dường như cần-thiết cho A-đam. Sự khải-thị nầy cũng như mọi chân-lý khác để lại cho ông, cũng như bản ký-thuật các bước từng-trải của ông, chỉ cần một vài « vòng xích » truyền-thoại để chuyền nó tới thời Giô-sép. Ấy vì nếu cẩn-thận xem-xét các phổ-hệ trong Kinh-Thánh (Sáng. 5 và 11), thì sẽ thấy A-đam sống tới đời Lê-méc, Lê-méc sống tới đời Sem, Sem sống tới đời Gia-cốp; còn Gia-cốp chắc đã truyền lại cho Giô-sép mọi điều mình biết. Vì cả đến Áp-ra-ham cũng sống trong một thời-đại có văn-chương, Giu-đa đem theo con dấu (Sáng. 38 : 18), và Giô-sép thông-thạo tất cả sự khôn-ngoan của người Ê-díp-tô, nên dường như hoàn-toàn không thể nào mấy ông nầy lại chẳng viết ra truyền-thoại quí-giá và đáng tin-cậy đó. Chắc đương thời Môi-se, ông đã thấy truyền-thoại chép thành văn ấy và triệt-để sử-dụng nó; sự sử-dụng như vậy cũng chẳng mâu-thuẫn với sự hà hơi, bởi vì các sách lịch-sử có sau, nhứt là sách

Các Vua và sách Sử-ký, làm chứng rằng có sử-dụng nhiều tài-liệu điền-cứ.

3. Mục-đích

Ta có thể bày-tỏ mục-đích Sáng-thế Ký như thế nầy: Sách nhằm thuật lại thể nào Y-sơ-ra-ên đã được lựa-chọn từ giữa các dân-tộc trên thế-giới và trở nên tuyển-dân của Đức Chúa Trời. Tuy-nhiên, bởi lẽ sự lựa-chọn nầy chẳng phải vì tổ-tông người Y-sơ-ra-ên có công-đức hoặc xuất-chúng, song hoàn-toàn nhờ lòng thương-xót của Đức Chúa Trời, họ không đáng được mà cũng không phương lãnh được, nên ta cũng có thể nói rằng Sáng-thế Ký là truyện-tích ân-điển vô-điều-kiện của Đức Chúa Trời khi Ngài lập Y-sơ-ra-ên làm dân Ngài.

4. Bản-văn

Dưới mục nầy, có hai điểm chính đáng được chú-ý. Một là vấn-đề tình-trạng thuần-túy hoặc toàn-vẹn của bản văn Hy-bá-lai. Đương thời chúng ta, không một ai lầm-lẫn mà sa vào một cực-đoan có thể có, tức là liều-lĩnh quả quyết rằng bản-văn Hy-bá-lai ở tình-trạng thuần-túy đúng như đã có trong bản thảo nguyên-văn. Song nhiều người sa vào cực-đoan ngược lại mà cho rằng bản-văn Hy-bá-lai hoàn-toàn không đáng tin-cậy, và cần được sửa-chữa liên-tục. Thái-độ nầy nguy-hiểm và không có lý-do. Thỉnh-thoảng có thể tìm thấy chỗ sai lầm, và cũng có thể phỏng-đoán một vài chỗ sai lầm nữa. Thỉnh-thoảng những sửa-chữa bên lề của người Do-thái gọi là *Keris*, có thể tự chứng là gợi nhiều ý nghĩa. Nhưng nói chung, chúng ta có một bản văn hoàn-toàn thuần-túy và mỹ-mãn. Không nên lẫn-lộn với hoặc sửa đổi theo những bản ít đáng tin-cậy bội phần hơn, như *Septante*, *Targums*, *Peshitto*, hoặc Ngũ-Kinh Sa-ma-ri, mặc dầu những bản phiên-dịch (hoặc chuyển-dịch) ấy thỉnh-thoảng có thể góp một chút tài-liệu quí-giá theo quan-điểm phê-bình nguyên-văn. Hơn nữa, chẳng nên sửa đổi bản văn theo những nguyên-tắc chủ-quan, tỉ như lý-thuyết phê-bình hoặc ức-đoán khéo-léo, hoàn-toàn không có tánh-chất khoa-học. Các bản văn Hy-bá-lai ấn-hành ngày nay và có tánh-chất phê-bình, tỉ như quyển *Biblia*

Hebraica [1] của Kittel, chứa nhiều tài-liệu làm cho lầm-lạc; nếu không phải là bản *Masoretic*, thì nên sử-dụng rất thận-trọng. Bản văn *Masoretic* truyền-thống được bảo-tồn cần-thận, và đáng tin-cậy bội-phần hơn là mức thường có. Trong các bản Kinh-Thánh bằng tiếng Hy-bá-lai, chúng ta có một bản văn Hy-bá-lai rất tốt.

Còn vấn-đề thứ hai có thể suy-xét về phương-diện nầy là: Sáng-thế Ký có phải là một bài thơ, và do đó, được coi là thi-ca Hy-bá-lai, chăng? Về vấn-đề: Những sách nào trong Kinh-điển theo thể thi-ca thì người Do-thái luôn luôn có một truyền-thuyết đáng tin-cậy. Nếu quyển đầu-tiên trong Sách Thánh của họ thật theo thể thi-ca, mà họ lại không biết, thì kỳ lạ lắm. Phương-thức do đó các nhà xuất-sắc giải-thích giả-thuyết kỳ lạ nầy, tỉ như *Sievers*, đi tới kết-luận như vậy, đủ làm cho bất-cứ ai cũng nghi-ngờ ý-tưởng ấy. Phương-thức nầy buộc phải loại bỏ nguyên-tắc thứ nhứt của thi-ca Hy-bá-lai, tức là thể câu đối; nó đòi hỏi phải đổi hoặc thay Danh-hiệu Đức Chúa Trời; thường khi phải thay đổi bản văn chỉ cốt để có vần muốn có; cả trong trường-hợp nầy, loại vần mà người ta dường như khám-phá được cũng không chứng-minh rõ-ràng tới mức họ muốn chúng ta tin. Hoặc bản văn hiện-hữu, hoặc điển-cứ nguyên-văn, đều không từng được đặt thành thể thi-ca, theo như một số người quả quyết, trừ ra một vài đoạn ngắn có mang dấu-tích thi-ca (4 : 23-24 ; 9 : 25-27 ; 49 : 2-27). Nhưng chúng ta hoàn-toàn sẵn-sàng công-nhận rằng Sáng-thế Ký chứa nhiều đoạn văn xuôi có vần tuyệt diệu, hầu như lên tới mức âm-điệu hứng-khởi của thi-ca (tham-khảo 1 : 27-28 ; 12 : 1-3, và nhiều câu khác).

5. Tánh-chất lịch-sử của bản ký-thuật.

Nói ngắn lại, thì vấn-đề nêu lên ở đây là: Trong Sáng-thế Ký, chúng ta có lịch-sử, hay là truyện hoang-đường? Có thể viện-dẫn một đoàn học-giả hữu-danh để ủng-hộ cái mà đại-đa-số người viết về đề-mục nầy đương thời chúng ta coi là quan-điểm

(1) Nhà xuất-bản Stuttgart, năm 1929.

duy-nhứt có thể binh-vực, — Sáng-thế Ký là truyện hoang-đường! Từ *Wellhausen* trở xuống, những tên tuổi nổi bật lên là *Gunkel, Jeremias, Driver, Skinner, Procksch*, v.v. Tuy-nhiên, chúng ta chẳng bị kích-động vì cảnh phô-trương kiến-thức ấy mà, không chút dè-dặt, ta phải xếp vào loại khoa-học giả-tạo trong những vấn-đề nầy. Các học-giả nầy nêu lên quá rõ-ràng những giả-thuyết độc-đoán mạnh-mẽ: Họ cho rằng phép lạ thực-tế không thể có; sự hà-hơi toàn thể cũng vậy; lịch-sử Y-sơ-ra-ên không thể vượt lên trên lịch-sử Ba-by-lôn hoặc Ai-cập; phải dùng một tiêu-chuẩn tấn-hóa độc-đoán để đo lường chứng-cớ lịch-sử. Vả lại, họ bỏ qua những thực-sự sau đây trong lịch-sử Y-sơ-ra-ên:

a) Bản ký-thuật trong Sáng-thế Ký khác hẳn thần-thoại của các nước (lương-tri lành-mạnh của Cơ-đốc-nhân trung-bình luôn luôn có thể khám-phá điểm khác-biệt nầy một cách rõ-ràng bội phần hơn nhà học-giả thụ-huấn quá nhiều, là người thường mất hết ý-niệm về phối-cảnh).

b) Thánh-sử của Y-sơ-ra-ên duy-trì điểm phân-biệt rõ-ràng những giai-đoạn liên-tiếp của sự khải-thị (4:26; 17:22-27; Xuất 6:3; Xuất. chương 20; Phục. 18:15-19; I Sam. 3:1; v.v.).

c) Truyền-thuyết lịch-sử của Y-sơ-ra-ên là đúng (13:10; chương 14; 20:20-24; chương 25; 26:1; cũng tham-khảo chương 5 và chương 10).

d) Các tộc-trưởng hiền-nhiên cố gắng làm cho ghi nhớ lâu dài những biến-cố tôn-giáo quan-trọng đặc-biệt (12:7; 13:18; 21:33; 33:20).

e) Sắc-thái điềm-tĩnh tỏ ra khi ghi-chép sự khải-thị cao-siêu hơn hết (chúng tôi xin viện-dẫn những chương sau đây: 12, 15, 18, 22, và 32:23-32).

f) Sự hoàn-toàn vô-tư tỏ ra khi ghi chép lịch-sử những tộc-trưởng và những tổ-phụ của các chi-phái (12:10, v.v.; 20:1-18; 26:1-17; 30:1-43; chương 34 và 38).

Nên đánh giá thích-đáng những thực sự kể trên đây, thì sẽ dứt-khoát đưa đến kết-luận rằng Sáng-thế Ký ghi-chép một cách

điểm-tinh chính-xác, đúng với lịch-sử, những biến-cố đưa tới sự phân-rẽ Y-sơ-ra-ên với các dân-tộc và lập họ thành một dân-tộc mới-mẻ có một số mạng do Đức Chúa Trời định cho. Dầu ta biết rằng các dân-tộc khác trong thời-kỳ ấy không có lịch-sử khả-dĩ bắt đầu so-sánh được với bản ký-thuật Kinh-Thánh về chính-xác và thực-tế, thì điều đó không thể nào làm cho phủ-nhận giá-trị lạ-lùng của bản ký-thuật Kinh-Thánh. Nhà phê-bình đã tự tỏ ra là yếu-ớt lạ-lùng khi ước-lượng giá-trị của lịch-sử Kinh-Thánh bằng cách so-sánh. Các nhà học-giả toan hạ mọi điều có giá-trị cao-quí trong tác-phẩm Thánh của Y-sơ-ra-ên xuống ngang hàng với những áng văn đồng thời; đó vẫn là chất độc của giới học-giả trong phạm-vi Cựu-ước.

Tại đây, chúng ta có thể không đồng ý với lời thường quả-quyết đương thời nay rằng *về nội-dung*, Sáng-thế Ký, cũng như các sách lâu đời hơn trong Kinh-thánh, đều thuộc loại *thi-ca*, chớ chẳng phải lịch-sử. Hiển-nhiên lắm, những ai giữ lập-trường nầy lại không chịu quả quyết rằng những sách như vậy có tánh-chất hoang-đường. Đó dường như trái với tánh-chất rõ-rệt của những sách ấy. Tuy-nhiên, các nhà phê-bình chẳng muốn bị buộc phải công-nhận truyện-tích sáng-tạo, truyện-tích Tổ-tông sa-ngã, và những truyện-tích tương-tự là lịch-sử thực sự. Họ còn nói rằng những truyện-tích cổ-thời nầy là một ý-niệm thi-ca vĩ-đại, gồm một nhận xét chân-lý sâu-xa hơn, song có thể giải-thích nhiều cách khác nhau cho thích-hợp với trí tưởng-tượng của cá-nhân. Chúng tôi hoàn-toàn không có thiện-cảm với một thái-độ như vậy, vì nó chẳng phù-hợp với những thực sự trong trường-hợp nầy. Chẳng có gì trong Sáng-thế Ký đảm-bảo cho một giả-thuyết như vậy. Trái lại, Sáng-thế Ký là một bản ký-thuật lịch-sử tuyệt-đối, chân-thực, và quả thật, vươn lên tới mức diễn-tả đẹp-đẽ, thi-vị tuyệt-vời trong các truyện-tích Sáng-tạo, Nước Lụt, Áp-ra-ham dâng Y-sác làm tế-lễ, Giu-đa kêu-nài trước mặt Giô-sép, v.v.. Nhưng tác-giả không dùng từ-ngữ tượng-trưng nhiều hơn bất-cứ sử-gia tài-ba nào có thể tô-điểm bản ký-thuật thực-sự tuyệt-đối bằng cách sử-dụng những cách nói thông-thường, gồm cả văn-phạm và tu-từ.

Ở đoạn đầu bản ký-thuật về các tộc-trưởng (Sáng. chương 12) có giám-định những loại cú-pháp khác đặc-biệt dùng cho truyện-tích liên-quan đến các tộc-trưởng, tỉ như lý-thuyết về các bộ-lạc hoặc nhân-chủng, lý-thuyết thần-thoại về các tinh-tú, lý-thuyết thần-thoại thuần-túy, v.v.

Liên-quan khá mật-thiết với vấn-đề lịch-sử chính là vấn-đề *niên-đại*. Thái-độ thạnh-hành đối với những vấn-đề niên-đại chính là loại-bỏ các bằng-cứ của Kinh-Thánh, và công-nhận là đích-xác những phương-pháp tính-toán khó-khăn không chắc-chắn bội phần hơn của người Ba-by-lôn, Ai-cập, theo cách người ta ước-lượng ngày nay. Trong sách « Khảo-cổ học và Kinh-Thánh » [1]. *Barton* hiến cho người mới nghiên-cứu một ý-niệm rất hay về cách ước-lượng ấy, do đó mà đi ngược vào quá-khứ khá đúng tới mức nào. Nhưng phải nhấn mạnh mà nói rằng bản niên-đại của Kinh-Thánh trỗi hơn mọi bản khác về mức đầy-đủ, giản-dị, chính-xác; dầu thật có những vấn-đề niên-đại không sao giải-quyết được, song bản niên-đại của Kinh-Thánh đáng cho ta tin-cậy trọn-vẹn hơn hết vừa về thời-đại trước Môi-se, vừa về lịch-sử thượng-cổ của loài người. Trong cuốn « Chân-lý lịch-sử của Kinh-thánh » [2], *Mitchell* tỏ ra một cách tuyệt diệu rằng nếu phân-giải đúng bản niên-đại của Ba-by-lôn và Ai-cập, thì nó phù-hợp với hệ-thống niên-đại trong Kinh-Thánh.

6. Phê-bình

Chẳng may thay, trong phạm-vi tác-phẩm của Môi-se, giới phê-bình văn-chương tiêu-cực (mà người ta gọi là phê-bình văn-chương cao-cấp) đã tạo nên lộn-xộn không kể xiết và vẫn còn gây độc-hại cho những cuộc tra-cứu có hiệu-quả trong phạm-vi nầy! Vậy, trước hết, chúng ta nên tóm-tắt lập-trường của nhà phê-bình liên-quan đến Sáng-thế Ký, hoặc đến cả Ngũ-Kinh về vấn-đề ấy. Bản tóm-tắt nầy đầu-tiên dành cho những ai không chuyên về

(1) *Archaeology and the Bible*, xuất-bản tại Philadelphia, năm 1937 (trang 56-61).

(2) *The Historical Truth of the Bible*, xuất-bản tại Luân-đôn, năm 1926.

thần-học, và do đó, sẽ chẳng tự nhận là đầy-đủ.

Rất quả-quyết, dường như bằng-chứng cho lập-trường của mình không thể bị ai đả-kích, các nhà phê-bình nói đến những điền-cứ khác nhau đã dùng để trứ-tác Ngũ-Kinh như chúng ta có hiện nay; họ quả-quyết với chúng ta rằng tác-phẩm tổng-hợp nầy, rốt lại, đã do một biên-tập viên biên-soạn sau thời-kỳ lưu-đày, có lẽ khoảng 400 năm T.C.. Bốn tài-liệu chính-yếu dùng để trứ-tác Ngũ-Kinh, không những thỉnh-thoảng được phân-biện trong tác-phẩm nói chung, song sợi dây dường như đã gỡ rối được, và bốn tao hợp thành sợi dây ấy đặt cạnh nhau trước mặt chúng ta. Tên gán cho bốn tài-liệu nầy hoặc tác-giả của nó là:

a) Tài-liệu *Elohistic*, do phái Eloist [1] viết (tiếng Anh viết tắt là E);

b) Tài-liệu *Jahvistic* [2] hoặc *Yahwistic* (tiếng Anh viết tắt là J);

c) Tài-liệu của thầy tế-lễ (tiếng Anh viết tắt là P);

d) Tài-liệu Phục-truyền Luật-lệ Ký (tiếng Anh viết tắt là D).

Một số nhà phê-bình kể E, J, D, và P là những người; một số khác lại cho đó là những văn-phái.

Các lý-do nêu lên để phân-chia toàn thể thành bốn tài-liệu chính-yếu, cũng gồm có bốn lý-do chính.

Thứ nhứt, cho tới ngày nay sự sử-dụng các *Danh-hiệu Đức Chúa Trời* là một dấu-hiệu của tác-giả. Như vậy, phái *Jahvist* (hoặc Yahwist) hầu như chỉ dùng riêng Danh Giê-hô-va (hoặc *Yahweh*) phái *Elohist* dùng *Elohim*, là Danh-hiệu thông-thường của Đức Chúa Trời trong tiếng Hy-bá-lai, tác-giả thuộc phái Thầy Tế-lễ cũng thích dùng Danh-hiệu *Elohim*; phái Phục-truyền Luật-lệ Ký được đánh dấu bằng những đặc-sắc khác.

Thứ hai, người ta nói rằng mỗi tác-giả nầy đã khai-triển một *ngữ-vựng* đặc-biệt của mình. Tuy-nhiên, đặc-điểm nầy không nổi bật trong trường-hợp J và E như trong trường-hợp P và D.

(1) Do chữ Hy-bá-lai *Elohim*, nghĩa là Đức Chúa Trời.

(2) Do chữ Hy-bá-lai *Yahweh*, nghĩa là Đức Giê-hô-va.

Thứ ba, ta hoàn-toàn thường thấy một vài *loại đề-mục* trong một vài tài-liệu nguyên-bản: J thích những bản ký-thuật sự-việc diễn ra ở nước Giu-đa; E thích những bản ký-thuật sự-việc diễn ra ở nước phía Bắc; P giải-luận những vấn-đề pháp-lý; còn D thì khuynh-hướng cổ-võ khi trình-bày một vấn-đề.

Rốt lại, bút-pháp của bốn loại tác-giả nầy hoàn-toàn tự nhiên trình-bày bốn phương-diện khác nhau: « J trỗi hơn ở điểm mô-tả khách-quan đẹp-đẽ »; trái lại, « E thường khơi một nguồn cảm-xúc chủ-quan, nhứt là nguồn cảm-động »; P minh-bạch và xác-thực; D diễn-thuyết. Phải nhìn-nhận rằng đây, trước mặt chúng ta, có cả một loạt lý-luận mạnh-mẽ. Chắc hẳn đã tốn không biết bao nhiêu công khó để nghiên-cứu như vậy. Nhiều vấn-đề nêu lên có tánh-chất kỹ-thuật cao, tới mức làm cho người không thuộc giới giáo-phẩm phải bối-rối, nhứt là khi các danh-từ Hy-bá-lai tăng-biến; do đó, họ tin rằng phải để mặc các vấn-đề ấy với những nhà thần-học chuyên-nghiệp, và họ quá sẵn-sàng theo sự dắt-dẫn của những vị nầy nếu những vị nầy có một giọng điệu hoàn-toàn quyết-định, như trường hợp thường xảy ra.

Trước hết, trong vấn-đề sử-dụng các Danh-hiệu của Đức Chúa Trời, chúng ta há chẳng có một lập-trường cao-quí và hợp-lý hơn nếu giả-định rằng các Danh-hiệu ấy được sử-dụng tùy theo ý-nghĩa đặc-biệt, chớ chẳng phải chỉ về tác-giả liên-hệ biết một Danh-hiệu mà thôi, hoặc muốn phản-ảnh thời-kỳ người ta biết một Danh-hiệu ấy mà thôi, hoặc ghiền bút-pháp kỳ-quặc, là sử-dụng Danh-hiệu nầy thay vì Danh-hiệu kia, sao? Trên bình-diện Tân-ước có một trường-hợp đối-chiếu tốt đẹp, là hết thảy tác-phẩm phân-biệt rõ-ràng giữa Danh « JÊSUS » và phẩm-tước chánh-thức « ĐẤNG CHRIST ». Chắc vậy, nếu ông nầy hoặc ông kia chỉ dùng riêng một trong hai Danh-hiệu ấy, thì sẽ mất cơ-hội lường biết những kết-quả quan-trọng và sâu-nhiệm hơn. Cũng một thể ấy, trên bình-diện Cựu-ước, « *Elohim* » là Danh-hiệu chung cho Đức Chúa Trời, do tự-nguyên có nghĩa là « sợ-hãi » hoặc « tôn-kính ». Vậy, *Elohim* là Đấng Thiên-thượng mà quyền-năng và các đặc-tánh làm cho loài người hay chết phải kính-sợ

thích-đáng. « Giê-hô-va » (nguyên-văn viết đúng hơn là : Yahweh) nghĩa là Đấng Hằng Có Luôn, Đấng Không Hề Thay-đổi, Đấng Đời Đời. Vậy, Danh-hiệu ấy mô-tả Đức Chúa Trời là Đấng thành-tín giữ giao-ước trong mối liên-hệ với dân Ngài. Khi tác-giả muốn bày-tỏ ý-tưởng rằng phương-diện nầy hoặc phương-diện kia của tâm-tánh Đức Chúa Trời phát hiện *đặc-biệt* trong một biến-cố nào, thì ông dùng Danh-hiệu thích-ứng với mục-đích ấy. Đó chẳng có nghĩa là phương-diện kia của tâm-tánh Đức Chúa Trời không hiển-nhiên chi hết. Quả thật, trong một vài trường-hợp, nếu tác-giả chẳng dùng Danh-hiệu của Đức Chúa Trời để gợi ý, ắt chúng ta có lẽ lại nghĩ rằng trong hai đặc-điểm, thì đặc-điểm kia nổi bật hơn. Tuy phần giải-nghĩa sách Sáng-thế Ký sau đây, chúng tôi hi-vọng nêu lên rằng theo quan-điểm nầy, ta có thể nhận thấy sự sử-dụng các Danh-hiệu Đức Chúa Trời tùy theo ý-nghĩa là thích đáng kỳ-diệu.

Cách chúng tôi thử giải-quyết vấn-đề sử-dụng các Danh-hiệu của Đức Chúa Trời không chút mâu-thuẫn với Xuất Ê-díp-tô Ký 6 : 3 — « Ta đã hiện ra cùng Áp-ra-ham, cùng Y-sác, và cùng Gia-cốp, tỏ mình là Đức Chúa Trời Toàn-năng ; song về Danh Ta là Giê-hô-va, thì Ta chưa hề tỏ cho họ biết ». Ấy vì trước hết, lẽ tự-nhiên, theo nghĩa chữ Hy-bá-lai « *shem* », thì « danh » gần có nghĩa như là « tâm-tánh ». Tuy-nhiên, dầu lời trên đây minh-xác tuyệt-đối, song lại dùng theo nghĩa tương-đối, như nhiều lời minh-xác khác trong Kinh-Thánh, thí-dụ Ô-sê 6 : 6 ; Ma. 5 : 34 ; I Giăng 3 : 9). Sự khải-thị đặc-tánh « Giê-hô-va » của Đức Chúa Trời cho các tộc-trưởng kém sự khải-thị cùng một đặc-tánh ấy sắp diễn ra trong sách Xuất Ê-díp-tô Ký, đến nỗi nếu so sánh, thì ta sẽ nói rằng bây giờ đặc-tánh nầy mới thật được bày-tỏ lần đầu tiên. Tốt hơn là các nhà phê-bình đừng quá « ép » tự-nghĩa của câu nầy (Xuất. 6 : 3), vì như vậy, nó sẽ trở thành cây gươm hai lưỡi. Ấy vì khi họ dùng câu nầy để chứng-minh rằng có một thời-kỳ sớm hơn đã dùng *Elohim*, chớ không dùng *Yahweh* (Giê-hô-va), thì họ lại gán cho câu nầy một yếu-tố mới-mẽ. Xuất Ê-díp-tô Ký 6 : 3 không đối-chiếu *Elohim* với *Yahweh*, nhưng đối-

chiếu *'El Shadday* (Đức Chúa Trời Toàn-năng) với *Yahweh*; đó là một ý-tưởng mà lập-trường phê-bình không thể dùng, và thật là một ý-tưởng làm cho bối-rối. Nó trực-tiếp làm chứng nghịch cùng sự sử-dụng *Elohim* ở một thời-kỳ sớm hơn.

Có một lý-luận dường như mạnh-mẽ, dựa vào ngữ-vựng, tức là những ngữ-vựng phân-biệt và riêng-rẽ cho bốn tài-liệu nguồn-gốc, đặc-biệt ở chỗ mấy bản dài liệt-kê danh-từ chỉ dùng trong một tài-liệu. Chúng tôi nói rằng lý-luận nầy mất tánh-chất mạnh-mẽ của nó khi ta nhận thấy nó được xây-dựng trên nền-tảng nào. Loại bỏ J và E vì lý-luận nầy có ít sức mạnh thuyết-phục dưới tiêu-đề ấy, chúng ta nhận thấy những gì xảy ra trong trường-hợp P và D. Mọi điều có tánh-chất lập-pháp của ban thầy tế-lễ trước nhứt dành cho P, cũng như mọi điều trình-bày theo một kiểu-mẫu minh-bạch như Sáng-thế Ký, chương 1, và các bản tóm-tắt. Do mấy đoạn sách nầy trước nhứt, người ta suy-đoán ngữ-vựng của P. Lẽ tự-nhiên, kết quả có cả một bản liệt-kê quan-trọng. Rồi nhiều câu khác trong Ngũ-Kinh dùng những danh-từ đặc-biệt nầy có vẻ phát-xuất từ P khi nào có thể được; hãy chú ý, trong bản cuối-cùng phân-tích những đoạn có tánh-chất lập-pháp, tỉ như Lê-vi Ký, ở đó các vấn-đề liên quan đến ban thầy tế-lễ chắc-chắn chiếm ưu-thế, thì *phải* dùng một ngữ-vựng riêng-biệt, và ta có thể liệt-kê ngữ-vựng ấy rất mau lẹ. Thực sự của vấn-đề không phải là một tác-giả khác đã viết, song là cùng một tác-giả giải-luận một đề-mục khác hẳn. Không ai có thể viết một sách luật-pháp với ngữ-vựng của một sách lịch-sử. Theo một quan-điểm khác, lý-luận thực-tiễn đưa tới điểm nầy: Một người không thể viết E, hoặc J và luôn P nữa, vì một người không thể viết cả lịch-sử lẫn luật-pháp. Cũng một cách ấy, bút-pháp của D, mà người ta giả-định là gồm «cuộc khai-triển lâu dài cái nghệ-thuật diễn-thuyết trước công-chúng», bao trùm phần lớn Phục-truyền Luật-lệ Ký cũng như các sách chép sau bất-cứ khi nào nó chứa những câu khích-lệ theo kiểu Phục-truyền Luật-lệ Ký. Từ những phần như vậy, ta có thể hoàn-toàn mau lẹ tạo nên một ngữ-vựng riêng biệt. Trong cuộc phân-tích sau chót, ấy cũng tương-đương với nói rằng Môi-se không viết những lời quở

trách, khuyên-bảo y như viết luật-pháp và lịch-sử. Các nhà phê-bình lên tiếng theo lời giả-định rằng bút-pháp linh-động như vậy vượt quá mức khả-năng của một người.

Những đặc-điểm khác mà người ta giả-định rằng mấy điền-cứ chính-yếu nầy nêu rõ, thì có thể hiểu rất mau lẹ nhờ cách giả-định sau đây: Lấy một tác-phẩm nào dài hơn, chia làm bốn phần trên căn-bản giải-quyết, tức là thâu-thập những sự việc tương-đồng chung với nhau thì bốn phần kết-quả sẽ tự nhiên mỗi phần có một điểm nào đặc-biệt.

Có những khuyết-điểm khác đánh dấu cách giải-quyết vấn-đề theo phương-diện phê-bình. Thí dụ, lý-luận theo vòng luẩn-quẩn nầy thường được dùng luôn. Chúng tôi xin quí vị lưu ý tới cả bao nhiêu trường-hợp trong bản giải-nghĩa theo sau. Ta giả-định rằng những câu có một loại ngữ-vựng riêng đều thuộc về một nguồn gốc; khi khám phá ra loại ngữ-vựng ấy, thì bằng cớ tỏ ra có nguồn gốc như vậy được coi là toàn-vẹn. Lại nữa, khi có thêm những chi-tiết xuất hiện, mà ở đầu bản ký-thuật không nêu rõ, thì dầu chỉ phụ vào các lời minh-xác ở nguyên-văn, những chi-tiết có thêm đó được giải-thích là mâu-thuẫn với nguyên-văn. Vậy, họ tạo ra bằng-cớ chứng-tỏ có hai nguồn gốc riêng biệt hoặc nhiều hơn; trong khi ấy, thật ra, những phương-diện khác của vấn-đề chỉ lờ mờ xuất-hiện, đúng như mỗi độc-giả vô-tư có thể nhận thấy ngay.

Nhiều lần cách giải-quyết theo phương-diện phê-bình đưa ra chứng-cớ được hướng dẫn bởi ý-kiến chủ-quan thuần-túy, chớ không phải bằng cớ có giá-trị và hợp lý. Nhà phê-bình trông-mong rằng tác-giả sẽ bắt đầu theo dõi một cách giải-quyết nào đó bằng một loại minh-xác nào đó; ít nhứt, nhà phê-bình sẽ dựa vào một lời minh-xác như vậy mà theo dõi. Tác-giả không thể hiến cái mà nhà phê-bình mong-đợi, thì ta nên giả-định đó là bằng-cớ đầy-đủ rằng trường-hợp nêu lên chính là trường-hợp hai tài-liệu đã được đúc-kết khá thô-kệch, Nhà phê-bình cũng thường có thói quen không kém, là phỏng-đoán nguyên-thủy bản văn Hy-bá-lai như thế nào, nhứt là khi bản-văn Hy-bá-lai có tài-liệu trái với lý-thuyết của họ, và khi bản *Septante*, hoặc nhiều

hay ít, thật có bất-đồng với bản Hy-bá-lai. Lạ-lùng thay, trong những trường-hợp nầy, sự phỏng-đoán hình-thức nguyên-thủy của bản văn luôn luôn ủng-hộ lập-trường của nhà phê-bình!

Tương-tự với điểm trên là điểm nầy: khi trình-bày các hình-thái khác nhau của một trường-hợp, thì nhà phê-bình luôn luôn không phân-biệt được mối hòa-hiệp sâu-nhiệm hơn nổi bật lên, mặc dầu có bất-đồng ở bề mặt. Rất thông-thường, sau khi nêu lên cớ-tích cho một hành-động, thì việc ghi cớ-tích thứ hai được coi là bằng-chứng tỏ ra một tác-giả khác đã giải-luận trái lại; họ làm dường như đời luôn luôn quá giản-dị, tới mức mỗi lần chỉ có một cớ-tích hành-động mà thôi, chớ chẳng phải đời là phức-tạp, trong đó cớ-tích, phản-cớ-tích và cớ-tích phụ-thuộc chạy tréo nhau.

Trong số khuyết-điểm ở cách giải-luận của nhà phê-bình, có lẽ khuyết-điểm lớn nhứt là không đánh giá đúng thái-độ và lời của Đấng Christ cùng các sứ-đồ Ngài liên-quan đến những sách giống như sách của Môi-se. Đấng Christ đối xử các tác-phẩm của Môi-se thể nào, thì chúng ta cũng phải đối xử thể ấy. Ta không dám bỏ qua những lời Ngài minh-bạch gán nó cho Môi-se. Đó chẳng phải là đối-xử với Cựu-ước mà không kể đến sự phân biệt giữa Cựu-ước và Tân-ước. Nhưng đó là theo nguyên-tắc tuyệt-hảo của thời Cải-chánh: «Dùng Kinh-Thánh giải-nghĩa Kinh-Thánh»; không thể nào tìm thấy một nguyên-tắc vững-chắc hơn. Các nhà phê-bình nhún vai loại trừ thái-độ của Cứu-Chúa.

Chẳng may thay, không thể nào giải-nghĩa Cựu-ước mà lại không kể đến những đặc-điểm chánh-yếu trong cách giải-luận của nhà phê-bình, nhứt là từ khi những điều họ khám-phá đã được truyền-bá và xuất-hiện trên kệ các thư-viện công-cộng, tỉ như quyển *One Volume Commentary* [1] của *Dummelow*! Chắc vậy, phải phơi bày những điểm sai-lầm chánh-yếu của giới phê-bình, để đánh đổ sự ác hại ở ngay nguồn gốc nó. Ai không cần sức tiếp-trợ mà luận-điệu bài-bác khả-dĩ hiến cho, hoặc không bị kích-động bởi những lời quả-quyết của giới phê-bình, thì lẽ tự-

(1) Một quyển Giải-nghĩa Kinh-Thánh.

nhiên, có thể loại bỏ các đoạn luận về những vấn-đề phê-bình. Chúng tôi đã cố dành cho tài-liệu biện-giải nầy một chỗ ít quan-trọng. Chưa tới năm phần trăm của toàn thể sách luận về những vấn-đề phê-bình.

Chúng tôi sẽ để ra ngoài mọi tác-phẩm xây-dựng, rất xuất-sắc, mà các giáo-sư chánh-đạo của Hội-thánh đã cung-cấp dưới tiêu-đề ấy, tỉ như tác-phẩm của *Haevernick, Hengstenberg, Keil, Rupprecht* và *Moeller*. Các ông đã lỗi-lạc bài-bác mọi điểm tranh-luận của giới phê-bình; chỉ có một điều, là các nhà phê-bình không nhận thấy rằng mình đã được trả lời. Ai muốn chuyên về các vấn-đề nầy, sẽ thấy giải-luận hết sức đầy-đủ trong tác-phẩm của các ông. Về phần chúng tôi, thì trong quyển giải-thích nầy, muốn áp-dụng đường lối phô-bày, theo cách riêng của mình, những gì đẹp-đẽ cùng mối hòa-hợp bền vững giữa các bản ký-thuật riêng-rẽ, — mối hòa-hợp nầy tự nó là dấu-hiệu tỏ ra có một, chớ không phải nhiều tác-giả. Lẽ tự-nhiên, thỉnh-thoảng những vấn-đề của nhà phê-bình xen vào để được chú ý đến. Phần giải-luận của chúng tôi sẽ tỏ ra chúng tôi đã dùng một phần tài-liệu của các học-giả Cựu-ước nêu tên trên đây; và chúng tôi nhìn-nhận thực sự ấy mỗi khi có thể được. Cũng sẽ thấy rằng ta có thể học nhiều nơi *Eduard Koenig*, một tác-giả xuất-hiện mới đây, mặc dầu trong nhiều trường-hợp, phải thận-trọng sử-dụng các tác-phẩm của ông.

7. Bố-cuộc.

Lẽ tự-nhiên, Sáng-thế Ký chia làm hai phần: Phần thứ nhứt (chương 1-11) chép lịch-sử tổng-quát của nhân-loại; phần thứ hai (chương 12-50) chép lịch-sử đặc-biệt của dân Đức Chúa Trời. Đi vào chi-tiết hơn, chúng ta có thể chia ra nhiều phần nhỏ nữa. Tuy-nhiên, chính tác-giả đã dự-liệu một bố-cuộc, tỏ rõ bằng những tiêu-đề đặc-biệt, vì ông dùng tiêu-đề *'elleh toledôth*, « đây là những thế-hệ » (bản *Authorized Version*), có nghĩa: đây là « truyện-tích », tới mười lần, và tác-giả chép truyện-tích ghi trong tiêu-đề, kể từ khi A-đam (5 : 1 đến 6 : 8, v.v.). Chia phần như vậy còn đúng hơn là theo qui-luật nữa. Nếu các thành phần

cấp dưới chỉ được nói đến sơ-lược, tỉ như Sem, Ích-ma-ên, Ê-sau, vì trong nhiều trường-hợp, thật có chừng bảy câu mà thôi, thì điều ấy chỉ tỏ rõ rằng trong một tác-phẩm như Sáng-thế Ký, cần phải chép những sự việc ít quan-trọng cũng như những sự việc rất quan-trọng. Nếu tác-giả dự-liệu một bố-cuộc và tỏ rõ bố-cuộc ấy là gì, thì tại sao lại loại bỏ nó và thử làm một số bố-cuộc tốt hơn, nhứt là trong một sách được Đức Thánh-Linh soi-dẫn? Ở bố-cuộc dưới đây, chúng tôi chỉ tỏ ra những phần nhỏ của mười *toledôth*, hoặc mười « lịch-sử ».

Phần mở đầu (1 : 1 đến 2 : 3)

Phần mở đầu - Truyện-tích Sáng-tạo.

I. LỊCH-SỬ THỨ NHỨT—CỦA TRỜI VÀ ĐẤT (2 : 4 đến 4 : 26)

a) Các chi-tiết phụ thêm vào truyện-tích sáng-tạo (2 : 4–25).

b) Sự cám-dỗ và sa-ngã (chương 3).

c) Cuộc phát-triển đầu-tiên của loài người mắc tội (chương 4).

II. LỊCH-SỬ A-ĐAM (5 : 1 đến 6 : 8).

a) Cuộc phát-triển riêng-biệt của những người kính-thờ Đức Chúa Trời (chương 5).

b) Hai chủng-tộc cưới-gã lẫn-lộn (6 : 1-8).

III. LỊCH-SỬ NÔ-Ê (6 : 9 đến 9 : 29).

a) Lòng tin-kính của Nô-ê (6 : 9-12).

b) Nô-ê được bảo-tồn thể nào (6 : 13 đến 9 : 17).

c) Dự-ngôn tương-lai của các chủng-tộc loài người (9 : 18-29).

IV. LỊCH-SỬ CÁC CON TRAI NÔ-Ê (10 : 1 đến 11 : 9).

a) Các con trai của Gia-phết (10 : 1-5).

b) Các con trai của Cham (10 : 6-20).

c) Các con trai của Sem (10 : 21-31).

d) Tháp Ba-bên, hoặc các thứ tiếng lộn-xộn (11 : 1-9).

V. LỊCH-SỬ SEM (11 : 10-26).

VI. LỊCH-SỬ THA-RÊ (11 : 27 đến 25 : 11).

a) Cuộc đời Tha-rê (11 : 27-32).

b) Cuộc đời Áp-ra-ham (12 : 1 đến 25 : 11).

1. Áp-ra-ham được kêu-gọi và từ Cha-ran ra đi (12 : 1-9).
2. Đi xuống Ai-Cập giữa nạn đói-kém (12 : 10-21).
3. Phân-rẽ với Lót (13 : 1-18).
4. Áp-ra-ham chiến thắng các vua (14 : 1-24).
5. Giao-ước Đức Chúa Trời lập với Áp-ra-ham (15 : 1-21).
6. Ích-ma-ên sanh ra (16 : 1-16).
7. Giao-ước được ấn-chứng bởi các tên mới và phép cắt-bì (17 : 1-27).
8. Đức Giê-hô-va hiện ra tại Mam-rê (18 : 1-33).
9. Tội-ác của Sô-đôm và thành nầy bị hủy-diệt (19 : 1-38). Việc theo sau : Lót Bại-hoại.
10. Áp-ra-ham và Sa-ra tại Ghê-ra (chương 20).
11. Y-sác sanh ra và Ích-ma-ên bị đuổi đi (21 : 1-21).
12. Áp-ra-ham lập giao-ước với A-bi-mê-léc tại Bê-e-sê-ba (21 : 22-34).
13. Dâng Y-sác làm tế-lễ (22 : 1-19).
14. Dòng-dõi của Na-cô (Rê-be-ca) (22 : 20-24).
15. Sa-ra qua đời và được an-táng (23 : 1-20).
16. Y-sác cưới vợ (16 : 1-67).
17. Áp-ra-ham cưới vợ kế ; ông qua đời (25 : 1-11).

VII. LỊCH-SỬ ÍCH-MA-ÊN (25 : 12-18).

VIII. LỊCH-SỬ Y-SÁC (25 : 19 đến 35 : 29).

1. Hai anh em sanh đôi và thời niên-thiếu của họ (25 : 19-34).
2. Các cảnh-trạng trong đời Y-sác (chương 26).
3. Y-sác chúc phước cho Gia-cốp (27 : 1-45).
4. Gia-cốp lìa xa gia-đình và khải-tượng đầu-tiên của ông (27 : 46 đến 28 : 22).
5. Gia-cốp cưới vợ hai lần (29 : 1-30).
6. Con-cái Gia-cốp, và ông càng ngày càng giàu-có (29 : 31 đến 30 : 43).

7. Gia-cốp chạy trốn La-ban; hai người kết ước (31 : 1-54).
8. Sửa-soạn gặp Ê-sau (31 : 55 đến 32 : 32).
9. Phục-hòa với Ê-sau; định-cư tại Ca-na-an (33 : 1-20).
10. Đi-na bị hãm-hiếp, và các anh nàng trả thù (chương 34).
11. Những biến-cố sau cùng trong lịch-sử Y-sác (35 : 1-29).

IX. LỊCH-SỬ Ê-SAU (chương 36).

X. LỊCH-SỬ GIÔ-SÉP (37 : 2 đến 50 : 26).

1. Giô-sép bị bán xuống Ai-Cập (37 : 2-36).
2. Hiềm-họa đe-dọa các con trai Gia-cốp (chương 38).
3. Giô-sép bị tù vì đạo-đức vững-vàng (chương 39).
4. Giô-sép giải-nghĩa chiêm-bao cho hai tù-nhân (chương 40).
5. Giô-sép được tôn cao (chương 41).
6. Hành-trình thứ nhứt của các anh Giô-sép xuống Ai-Cập, không có Bên-gia-min (chương 42).
7. Hành-trình thứ hai xuống Ai-Cập, có Bên-gia-min (chương 43).
8. Cuộc thử-nghiệm mà các anh của Giô-sép chịu nổi (chương 44).
9. Giô-sép tỏ mình cho các anh em; gọi gia-đình xuống Ai-Cập (chương 45).
10. Y-sơ-ra-ên tạm-thời di-cư xuống Ai-Cập (chương 46).
11. Y-sơ-ra-ên định-cư tại Gô-sen; các biện-pháp trong cơn đói-kém tại Ai-Cập (47 : 1-26).
12. Gia-cốp sửa-soạn qua đời (47 : 27 đến 49 : 32).
13. Gia-cốp qua đời và được an-táng (50 : 1-14).
14. Kết-thúc lịch-sử Giô-sép (50 : 15-26).

8. Cách-thức giải-nghĩa

Đương thời chúng ta có nhiều cách giải-nghĩa đáng bị coi là không đầy-đủ và không mỹ-mãn. Một số người còn thích *ngụ-ngôn-hóa* nhiều đoạn Kinh-Thánh, chối bỏ tự-nghĩa và tìm kiếm một ý-nghĩa thiêng-liêng kín-giấu, mặc dầu hầu như chẳng ai

dám liều theo phương-thức nầy một cách khăng-khăng chấp-nhứt. Khi gạt bỏ loại giải-nghĩa nầy, chúng tôi không hoài-nghi giá-trị của cách giải-nghĩa thấy hình-bóng về Đấng Christ trong những nhân-vật xuất-sắc của Cựu-ước, nhứt là khi Tân-ước gợi ý sử-dụng như vậy. Ngày nay, thông-thường hơn bội phần còn có một lầm-lỗi, là cố *hạ Kinh-Thánh Cựu-ước xuống mức sách thánh của các đạo tà-thần*, làm cho Kinh-Thánh Cựu-ước thành một mớ tác-phẩm đặc-biệt rập theo kiểu tài-liệu Ba-by-lôn. Vì thiếu từ-ngữ đúng hơn để chỉ danh, nên phải cho loại giải-nghĩa nầy là «làm mất danh-giá» của Kinh-Thánh Cựu-ước; ấy vì loại giải-nghĩa nầy nói bất-kính về những nhân-vật khả-kính trong Cựu-ước, gán cho họ các cớ-tích thấp-hèn hơn hết, hoàn-toàn chẳng hiểu biết đức-tin lớn-lao và anh-hùng mà họ thường có. Cách giải-luận nầy thường toan ít nhứt cũng làm mất giá-trị của Sách Thánh, kể là không xứng-đáng được Hội-thánh thời Tân-ước sử-dụng; cách giải-luận nầy hiện nay thường thấy ở nước Đức. Lẽ tự nhiên, còn cần phải nhắc-nhở rằng sự giải-nghĩa tốt-đẹp không dám coi thường điểm khác-biệt giữa mức khải-thị của Cựu-ước và Tân-ước. Các nhà chủ-giải Kinh-Thánh tài giỏi, ngay cho tới thời Cải-chánh, cũng không suy-xét cái thực sự rằng chân-lý bất-di-dịch đã được khải-thị càng ngày càng rõ-ràng, đầy-đủ, và sự khải-thị nầy lên tới tuyệt-điểm trong Đức Chúa Jêsus-Christ. Sự khải-thị đầy-đủ hơn ở một thời-đại sau thường được gán cho một lời nào có từ trước, nhưng chưa bày-tỏ ý-nghĩa đầy-đủ hơn. Lẽ tự nhiên, chúng tôi không lúc nào ngụ ý rằng có một tình-trạng nào giống như công-tác lũy-tiến của loài người. Nguyên-tắc giải-nghĩa của chúng tôi là bày-tỏ đầy-đủ chân-lý khải-thị bằng cách cẩn-thận xem-xét phương-diện văn-phạm và trường-hợp lịch-sử của bản văn được Đức Chúa Trời hà-hơi, tùy thuộc Thánh-Linh khải-thị, là Đấng duy-nhứt có thể «dẫn» chúng ta «vào mọi lẽ thật» (Giăng 16 : 13).

9. Giá-trị và mức quan-trọng của Sáng-thế Ký

Một cách tổng-quát, chúng ta có lý nói rằng Sáng-thế Ký là một quyển sách kỳ-lạ, vì nó hiến ta kiến-thức xác-thực và mỹ-

mãn duy-nhứt mà ta có được, liên-quan đến những thời-kỳ tiền-sử và lịch-sử thượng-cổ. Nó đi ngược về quá-khứ, xa hơn những nguồn lịch-sử sẵn có; không hiến các giả-thuyết có tánh-cách thần-thoại, hoặc các tưởng-tượng có tánh-cách thi-ca, hoặc những gợi ý mơ-hồ; song hiến một bản ký-thuật tích-cực những sự việc thật đã xảy ra, và đồng-thời trình-bày những vấn-đề quan-trọng vô-cùng cho cả loài người.

Tuy-nhiên, đặc-biệt hơn nữa, tất cả tài-liệu liên-quan đến các thời-kỳ tiền-sử và lịch-sử thượng-cổ thật cung-cấp những ý-niệm thần-học vững chắc hơn hết và cũng thuần-túy nữa. Nếu ta loại trừ nội-dung mà Sáng-thế Ký hiến cho, thì những ý-niệm thần-học chánh-yếu đều bất-toàn và có nhiều điểm đáng chỉ-trích. Trước khi loài người có thể biết Đức Chúa Trời là Đấng Cứu-thế, thì họ phải hiểu Ngài là Đấng Tạo thành họ và thế-giới. Đức Chúa Trời là Cha và là Đấng Tạo-hóa thể nào, thì ta thấy tỏ rõ trong hai chương chép công cuộc sáng-tạo (Sáng 1 và 2). Cũng một thể ấy, không thể nào có một quan-niệm đầy-đủ và hợp lý về loài người mà lại không biết những điểm thiết-yếu liên-quan đến việc dựng nên họ, địa-vị nguyên-thủy của họ, hình ảnh Đức Chúa Trời, v.v. Lại nữa, vấn-đề tội-lỗi sẽ càng nan-giải nếu không hiểu biết căn-nguyên tội-lỗi nghĩa là sự sa-ngã vào tội-lỗi. Hiểu đúng thực sự ấy rồi, thì ta lường đúng mức hư hoại, là đặc-điểm của loài người sa-ngã. Nếu không có lời hứa rằng đến cuối-cùng, sẽ có đắc thắng nhờ Dòng-dõi người nữ, thì mọi sự khải-thị thêm liên-quan đến cứu-rỗi tương-lai chắc phải thiếu mất căn-bản đầy trọn trên đó có thể mỹ-mãn xây-dựng mọi sự khải-thị ấy. Nói cách khác, một vài vấn-đề quan-trọng liên-quan đến loại khải-thị mà loài người có cần, đã được giải đáp thỏa-đáng trong Sáng-thế Ký, chớ không ở bộ sách nào khác. Về một vài vấn-đề nầy, các thần-thoại và truyền-thuyết của loài người hiến một ít tài-liệu, mà phần nhiều bị sai-lạc bóp méo. Một phần tài-liệu đó, tuy chứa đựng vài yếu-tố chân-lý, nhưng lại mỏng-manh quá, không có giá-trị thật. Để chứng-minh mức giá-trị của tài-liệu ấy, ta có bản ký-thuật mơ hồ thạnh-hành giữa người thời

xưa rằng đã có Hoàng-kim Thời-đại. Ta thấy tài-liệu nầy chẳng đáng tin-cậy vì nó hoàn-toàn không chứa một truyền-thuyết nào liên-quan đến sự sa-ngã vào tội-lỗi.

Không kể đến mối liên-hệ quan-trọng với các vấn-đề thần-học, chúng ta thấy Sáng-thế Ký cũng cung-cấp những nền-tảng rất cần-thiết cho cả lịch-sử. Các phỏng-đoán mơ hồ về bao nhiêu thời-kỳ quá-khứ và tiền-sử của loài người đều được sửa-chữa bởi truyện-tích về khởi-điểm của nhân-loại trong A-đam, hoặc bởi truyện-tích về khởi-điểm thứ hai trong Nô-ê. Cũng quan-trọng như vậy, chính là các dữ-kiện xác-thực về sự duy nhứt của loài người, theo như đã nêu lên về căn-bản ở Sáng-thế Ký. chương 1, và đầy-đủ chi-tiết hơn ở Sáng-thế Ký, chương 10, mặc dầu chương 10 nầy không hoàn-hảo đối với một ít vấn-đề. Cũng một thể ấy, vấn-đề căn-nguyên của nhiều thứ tiếng được giải-quyết nhờ truyện-tích tiếng nói lộn xộn. Lại cũng một thể ấy, địa-vị lạ-lùng của dân Y-sơ-ra-ên (Do-thái) giữa các nước, là một thách-đố cho mọi sử-gia, được giải-thích đầy-đủ trong sự kêu gọi Áp-ra-ham. Lẽ tự nhiên, từ điểm ấy trở đi, Sáng-thế Ký chẳng còn chép lịch-sử tổng-quát nữa, nhưng chỉ chép lịch-sử Nước Đức Chúa Trời.

oOo

Nếu tới đây, chúng ta tóm-tắt một vài thuyết thành hình vũ-trụ nổi tiếng hơn, hoặc ít nhứt là những thuyết giống truyện-tích trong Kinh-Thánh phần nào, thì bất-cứ ai cũng có thể tự phán đoán xem truyện-tích trong Kinh-Thánh có phải là chuyền-hóa [1] theo phương-diện nào chăng.

Tuyết thành hình vũ-trụ nổi tiếng nhứt, không thuộc trong Kinh-Thánh, chính là thuyết của người Ba-by-lôn, hoặc được gọi là « Sáng-thế Ký của người Canh-đê », đã gây nên xúc-động khi xuất-bản năm 1876, sau khi được *George Smith* đào dưới đất lên năm 1873, như một phần thư-viện của *Ashurbanipal*, vua Ni-ni-va. Nhiều tấm bảng trên đó có viết

(1) Phát xuất từ một truyện-tích khác (derivative).

truyện-tích đã được bảo-toàn khá mỹ-mãn. Truyện-tích bắt đầu bằng một bản ký-thuật thần-phổ (tức là: Căn-nguyên của các thần), tự nó đã tỏ ra là ở mức bội phần thấp kém. Đức Chúa Trời là Chân-thần, không nhờ một phương-thức nào mà thực-hữu; và nguyên-thủy cũng chẳng có nhiều thần. Vả, trong số các thần nầy, có một vị nổi bật lên vì đặc-biệt hay tấn-kích và hung-dữ, tức là *Tiâmat* bất-trị; đó lại là một điểm nhứt định sút-kém. Vì cuộc chiến đấu đang đe-dọa, *Tiâmat*, mẹ già của các thần, bèn tuyển mộ càng nhiều thần càng tốt và cả một đoàn quỉ sứ gớm ghiếc. Theo sau, cuộc giao-tranh để dành quyền bá-chủ (xin chú ý mức đạo đức thấp kém ngay cả giữa vòng các thần) thật là một cuộc chiến đấu ác liệt trong đó, các lực-lượng đối-thủ do vị thần lớn của Ba-by-lôn, là *Marduk*, chỉ-huy. *Marduk* đã tự tỏ ra hùng-mạnh hơn. Hắn thắng *Tiâmat*, gớm ghiếc; bỗ bà làm hai phần; phần trên hắn đặt yên một chỗ, tức là các từng trời, rồi lại đặt các vì tinh-tú ở đó; còn phần dưới, trái lại, hắn đặt yên một chỗ, tức là trái đất. Rồi hắn lấy huyết mình trộn làm vật-liệu để tạo thành loài người, và mục-đích chánh-yếu trong việc tạo thành loài người là «để có thể ấn-định sự phục-vụ các thần». Bản ký-thuật cuộc sáng-tạo nầy hiển-nhiên khác hẳn bản ký-thuật của Kinh-Thánh đến nỗi những điểm dị-biệt hoàn-toàn che mất những điểm tinh-cờ tương-đồng. Nói rằng «Hai thuyết thành hình vũ-trụ giống hệt nhau», thì thật là tây vị mà phóng-đại trường-hợp nầy. Lại nói thêm rằng «thuyết thành hình vũ-trụ ở Sáng-thế Ký, chương 1, dựa trên quan-niệm về phương-thức sáng-tạo cốt-yếu giống như thuyết ghi trên các tấm bảng của *Enumaelis* (lời mở đầu sách Sáng-thế Ký Canh-đê), thì chỉ là bóp méo lẽ thật.

Về thuyết thành hình vũ-trụ của người Phê-ni-xi, thì ta chỉ cần nhận thấy rằng nó chứa ý-niệm một cái trứng nở ra thành thế-giới. Quan-niệm của người Ấn-độ cũng giống ý-niệm trên về phương-diện nầy. Chúa không thọ-tạo đã xuất-hiện trong cảnh hỗn-độn. Bước kế tiếp là làm cho thế-giới nầy hiện ra

với năm nguyên-tố, bằng cách chiếu sáng chói-lọi, đuổi tan tối-tăm. Chúa dựng nên nước trước, và đặt mầm sống trong đó. Mầm sống biến thành cái trứng rực-rỡ, trong đó, có *Brahma* [1], là yếu-tố nguồn-gốc. Một thời kỳ ấp trứng kéo dài đem *Brahma* ra đời. Ngoài những điểm kỳ-dị, lộn-xộn, có lẽ cả thuyết thành hình vũ-trụ nầy cũng mang trong nó một vài tiếng vang của bản ký-thuật Sáng-thế Ký mà người ta hầu như đã quên đi.

Sáng-thế Ký của người Ba-tư [2], xuất-hiện trong một quyển sách của giới tôn-giáo nước ấy [3] có sau tác-phẩm của Môi-se, ít nhứt cũng ghi các vật được tạo thành nối tiếp sau đây : 1. Trời ; 2. Nước ; 3. Đất ; 4. Các hành-tinh ; 5. Thú-vật ; 6. Người. Không nói chi đến sự dựng nên ánh sáng. Rõ-ràng lắm, bản ký-thuật nầy phù-hợp một phần với bản ký-thuật trong Kinh-Thánh. Nhưng vì đây là quyển sách có sau tác-phẩm của Môi-se, nên mối tương-hợp nầy có lẽ phát-xuất từ chỗ thông-hiểu bản ký-thuật Kinh-Thánh.

Còn gần tương-đồng hơn với bản ký-thuật Kinh-Thánh nữa, có thuyết thành hình vũ-trụ mà nhà văn *Suidas*, sống ở thế-kỷ thứ 10 S.C., gán cho người *Etruscans* [4]. Ấy vì thứ-tự tạo thành như sau đây : 1. Trời và đất; 2. Khoảng không; 3. Biển và nước ; 4. Mặt trời và mặt trăng; 5. Hồn của thú-vật. 6. Người. Thuyết nầy dành sáu ngàn năm cho sáu loại thọ-tạo, tức là một ngàn năm cho mỗi loại. Tuy nhiên, trong trường-hợp một tác-giả ở vào thế-kỷ thứ 10 của Cơ-đốc kỷ-nguyên, chắc hẳn ông chịu ảnh hưởng của bản ký-thuật Kinh-Thánh, đến nỗi có lẽ lắm những ý-niệm Cơ-đốc-giáo của tác-giả đã khiến ông tìm thấy các loại thọ-tạo kế tiếp đó, mà một tác-giả khác có thể chẳng nhận ra trong cùng một tài-liệu. Hoặc nữa, truyền thuyết của người *Etruscans* đã thâu hút một phần-suất cao của tư-tưởng Kinh-Thánh về các vấn-đề như vậy.

---

(1) Thần tối-cao của người Ấn-độ thời xưa.

(2) Tiếng Anh là : Parsee, tên một thủ-lãnh Ba-tư.

(3) Bundehest.

(4) Một dân-tộc ở nước Ý thời xưa, có nền văn-hóa trí-thức rất cao so với các dân-tộc khác đương thời.

Ta trông-mong thuyết thành hình vũ-trụ của người Ba-tư hoàn-toàn khác, mà lại phù-hợp với những nguyên-lý nhị-nguyên-luận [1]. Theo Kinh *Avesta*, thời-gian, ánh sáng và tối-tăm không được tạo nên. Ba cái đó hợp thành thế-giới thần-linh thật. Chúng có đời đời vì chính *Mazda*, thần ánh sáng, có đời đời.

Hésiode, thi-sĩ Hi-lạp, cho chúng ta biết người Hi-lạp quan-niệm căn-nguyên muôn vật thể nào. Trước hết có tình-trạng hỗn-độn; rồi tới Trái Đất; rồi tới *Tartarus* (địa-ngục); sau nữa là *Eros* (thần Ái-tình), đẹp nhứt trong vòng các thần bất-tử. Từ cảnh hỗn-độn, đêm sanh ra. Trái đất sanh ra các từng trời; rồi có đại-dương. Sau mọi vật đó, có *Saturn*, cha của các thần, rồi có những thần khác.

Ta phải gán cho người Ai-cập nhiều thuyết về căn-nguyên trái đất. Có thuyết cho thần *Ptah* là thợ đã xây-dựng thế-giới. Thuyết khác lại quả quyết nữ-thần *Neith* đã dệt vải cho thế-giới. Nó cho rằng yếu-tố căn-bản do đó muôn vật phát-xuất chính là nước, vì tưởng-tượng trong nước có mầm sống đực và cái. Nó giả định rằng có thần lớn *Ra* cũng từ nước mà phát-xuất, mặc dầu có những thuyết khác tin thần nầy đã từ một cái trứng nở thành.

Chúng ta có lý mà nói những thuyết thành hình vũ-trụ nầy là tốt nhứt mà ta có được, ngoài bản ký-thuật trong Kinh-Thánh. Không cần được soi sáng siêu-nhiên, người ta cũng có thể phân-biện rằng không một thuyết nào đó khả-dĩ so-sánh, dầu là kém xa, với bản ký-thuật Kinh-Thánh về ý-tưởng sâu-nhiệm, đơn-sơ, thích-đáng, đẹp-đẽ. Còn bao nhiêu thuyết thành hình vũ-trụ khác làm cho ta thất-vọng, vì bất-toàn hoặc lộn-xộn, hoặc thiếu liên-tiếp, hoặc thể-hiện một lầm-lạc sâu-xa. Quan niệm của chúng về Đức Chúa Trời rất không thỏa-đáng và không xứng-đáng. Hoặc nếu vươn lên một mức cao hơn, thì ta có lý mà tin rằng có thể theo dõi yếu-tố tốt hơn đến nguồn suối của nó, tức là Kinh-Thánh.

---

(1) Học-thuyết cho rằng hiện-tượng của vũ-trụ là do hai thứ bản-thể hợp thành, như thiện và ác, thể-chất và linh-hồn.

CHƯƠNG THỨ NHỨT

Tiểu-dẫn — Bản ký-thuật công cuộc sáng-tạo

(1 : 1 đến 2 : 3)

Hai đầu đề trên đây nhằm mục-đích tỏ ra rằng một mặt, đây là lời tiểu-dẫn mà Môi-se đã viết cho cả sách Sáng-thế Ký, cũng như mặt khác, lời tiểu-dẫn nầy viết dưới hình-thức bản ký-thuật công cuộc sáng-tạo.

Không cần sáng trí mới phân-biện được tánh-chất căn-bản của phần tiểu-dẫn nầy, đối với sách Sáng-thế Ký cũng như với toàn thể sự khải-thị. Khi suy-nghĩ, loài người sẽ quay về nơi có căn-nguyên muôn vật; họ sẽ mong-ước biết nhờ cách nào mà có thế-giới, cũng như mọi vật trong đó, và đặc-biệt hơn hết, là có chính mình. Đây có bản ký-thuật, đầy-đủ và thỏa-đáng theo mọi phương-diện, mặc dầu có lẽ nó không giải-đáp mọi câu hỏi mà người hiếu-kỳ, tọc-mạch có thể nêu lên. Tuy-nhiên, người nào cân-nhắc đủ mức những sự việc thật bày-tỏ nơi đây, thì sẽ thấy bao nhiêu thực sự trọng-đại khả-dĩ dập tắt tánh tọc-mạch vô lối muốn biết những vấn-đề phụ.

Mọi người đọc bản ký-thuật nầy với một thái-độ đức-tin đều phê-bình một cách nhiệt-thành. Những tấm lòng tin đều chịu cảm-động mà sùng-kính ngợi-khen Đức Chúa Trời và thờ lạy Ngài, vì Ngài có khôn-ngoan, quyền-năng, lòng thương-xót vô giới-hạn. Đối lại sự đả-kích đương thời chúng ta, ngay cả những nhà văn phê-bình ôn-hòa cũng có lời giải-thích; tỉ như *Skinner* (trang 11) đã viết: « Thật là táo-bạo nếu khao-khát một bài giải-luận xứng-đáng với đề-mục hơn, hoặc có hiệu-quả kích-động hơn là ta thấy ở các nét đại-cương đẽo gọt cẩn-thận và nhịp-điệu tao-nhã của chương 1, sách Sáng-thế Ký ». Đối-chiếu tư-tưởng căn-bản của chương nầy với mọi áng-văn khác, *Procksch* đưa ra lời quả quyết rằng: « Do quyền-năng sáng-tạo của Đức Chúa Trời,

vũ-trụ phát-xuất từ chốn không-không; đó là một tư-tưởng quảng-đại, vì cớ giá-trị thi-ca và thần-học của nó, mà ta không thấy trong những nét đại-cương rõ-ràng của văn-chương thế-giới trước P».

Chính Kinh-Thánh coi bản ký-thuật nầy là lịch-sử thuần-túy. Xin chú ý những câu sau đây: Xuất. 20 : 9-11 ; 31 : 17 ; Thi. 8 và 104 ; Ma. 19 : 4-6 ; II Phi. 3 : 5 ; Hê. 4 : 4.

Khi người ta nêu lên câu hỏi về nguồn gốc các chân-lý trình-bày trong phần tiêu-dẫn nầy, thì chúng tôi phải sẵn lòng nhìn-nhận rằng mình chẳng biết chi hết. Có nhiều giả-thuyết. Có thể rằng Môi-se đã nhờ khải-thị trực-tiếp mà nhận được cả chương nầy. Nếu không hơn thì cũng hữu-lý như vậy, là lời giả-định rằng sự khải-thị của Đức Chúa Trời đã truyền bản ký-thuật sáng-tạo cho tổ-tông chúng ta. Do truyền-thống, bản ký-thuật nầy từ tổ-tông chuyền đến Môi-se, và ông đã chép tất cả do sự hà-hơi vào của Đức Chúa Trời, tẩy bỏ hết những điểm sai lầm hoặc không đúng, nếu có điểm nào đã bắt đầu xen vào bản ấy nhằm thời-kỳ nầy. Tuy-nhiên, ta nhận thấy truyền-thuyết đó vẫn còn tương-đối (nếu không hoàn-toàn) thuần-túy, nhờ ba thực sự sau đây: Thứ nhứt, số vòng trong «chuỗi» người từ A-đam đến Áp-ra-ham rất ít, vì thời ấy, loài người sống rất lâu, và thời-đại Áp-ra-ham đã có hoạt-động văn-chương sôi nổi. Thứ hai, những người kính thờ Đức Chúa Trời duy-trì truyền-thuyết nầy chắc đã tuyệt-đối thận-trọng giữ-gìn cho nó được đúng mọi bề. Thứ ba, ta biết rằng những ai ghi vào trí nhớ hơn là nhờ cậy bản chép ra, thì họ nhớ dai phi-thường. Tuy-nhiên, dầu ai có thể nghĩ ra một lời giải-thích nào để nêu rõ cho kẻ khác rằng truyền-thống đã dự phần lưu bản ký-thuật vô-giá nầy đến chúng ta, thậm chí họ nhận là truyền-thống nầy có lẽ được chép ra trước thời Môi-se nữa, song ta chẳng bao giờ dám giải-thích rằng mọi lời giả-định ấy mâu-thuẫn với chính cái thực sự căn-bản, là Sáng-thế Ký, chương 1, do khải-thị mà có.

Những giả-thuyết, theo kiểu đó, của *Dillmann* và nhiều tác-giả khác, cho rằng trí-óc người Y-sơ-ra-ên được phú-bẩm

hiểu biết Đức Chúa Trời sâu nhiệm hơn; họ cho rằng ánh sáng minh-mẫn ấy đã được đào-luyện trong vấn-đề căn-nguyên muôn vật, và tìm ra giải-đáp cho tới bây giờ còn tốt nhứt; song những giả-thuyết ấy không thỏa-đáng. Mấy lời quả quyết như vậy chính là thử loại bỏ sự khải-thị trực-tiếp cũng như sự hà-hơi đầy trọn; hơn nữa, nó khó mà có phần hữu-lý. Tài khéo loài người làm thế nào mà hiểu thấu được thứ tự và cách thức Đức Chúa Trời sáng-tạo, trong trường-hợp không thể tìm thấy một ai đã chứng-kiến những công-tác ấy? Trong bất cứ trường-hợp nào, mấy lời, theo kiểu đó, giải-thích bản ký-thuật sáng-tạo phát xuất từ đâu, đều biến nó thành một loạt phỏng-đoán, hoàn-toàn loại bỏ cái khả-năng rằng bản ký-thuật nầy đúng theo phương-diện khách-quan và hoàn-toàn đáng tin-cậy. Chỉ còn lại một điểm, là trong mọi điều loài người từng suy-lý về căn-nguyên thế-giới, thì điều nầy vẫn là tốt nhứt. Tuy-nhiên, những lời quả quyết và thái-độ của Kinh-Thánh chỉ thích-hợp với câu giải-thích rằng: Chương nầy nhờ Đức Chúa Trời khải-thị mà nhận được; nó chứa chân-lý đầy-đủ, tuyệt-đối, và chỉ chân-lý mà thôi.

Để làm cho bản ký-thuật Kinh-Thánh nầy có vẻ một thuyết thành hình vũ-trụ nữa, người ta đã theo thể-thức thông-thường, là so-sánh nó hoặc nhiều hoặc ít, với những thuyết thành hình vũ-trụ khác mà ta thấy đây, đó trong những bản ký-thuật truyền-thuyết của dân-tộc. Tuy-nhiên, trong những Nhận xét Mở Đầu (trang....), chúng tôi đã xem xét rộng hơn những cái gọi là «bản ký-thuật sáng-tạo». Nếu bình tâm so sánh với các tài-liệu ấy, thì những nhận-xét của chúng tôi càng có vẻ hữu-lý.

Xét toàn thể bản ký-thuật công cuộc sáng-tạo nầy, chúng ta sẽ sắp đặt việc làm trong sáu ngày thể nào? Có thể thâu hợp lại trong vòng sáu ngày chăng? Phần nhiều hệ-thống đưa ra không hoàn-hảo, song có lẽ chứa một yếu-tố chân-lý dồi-dào. Dường như kiểu-mẫu tốt nhứt hoặc quan-điểm căn-bản mà loài người dùng, không phải là cái khuôn lớn đủ để dùng cho công-cuộc

sáng-tạo như Đức Chúa Trời đã thực-hiện. Xin trình bày một vài cách phân chia đó. *Thomas Aquinas* (1225 — 1274), do *Strack* nói đến, gợi ý có hai loạt ba ngày, — ba ngày đầu liên-quan đến công việc phân rẽ, và ba ngày sau liên-qnan đến các công việc tăng-mỹ. Tuy-nhiên, nửa thứ hai trong công việc ngày thứ ba thuộc phần tăng-mỹ. Một gợi ý thứ hai nhận thấy sự hiền-nhiên đối-chiếu giữa hai loạt ba ngày; nó nêu lên cái thực sự rằng cả ngày thứ nhứt và ngày thứ tư liên-quan đến một công việc bắt đầu ở trên trời với ánh sáng (hoặc các vì tinh-tú). Đoạn, trong ngày thứ hai và ngày thứ năm, công việc xuống mức thấp hơn, tức là khoảng không và chim trời. Rốt lại, nhằm ngày thứ ba và ngày thứ sáu, công-tác sáng-tạo tiến đến mức mặt đất, và thực-hiện hai mục-tiêu, tức là: Nhằm ngày thứ ba, phân rẽ đất khô với nước, sanh ra cây cỏ, còn nhằm ngày thứ sáu, thì dựng nên các súc vật sống trên mặt đất và loài người. Ta không thể chối mối tương-ứng của hai loạt ba ngày theo quan-điểm nầy: song nếu thử tưởng-tượng rằng nó hoàn-toàn thích-đáng, thì tức là bỏ qua công-việc ngày thứ năm, vốn có hai tánh-chất, vì nó không những xuống tới mức tạo nên loài chim trời, mà, chẳng may thay, còn xuống tới mức dưới nước, là tạo nên cá biển! Thỏa-đáng hơn có cách sắp đặt của *Koenig*, vì ông thấy bốn khuyết-điểm hoặc bốn trường-hợp tương đối bất-toàn kê theo thứ tự rõ-ràng, và thấy các hành-động sáng-tạo liên tiếp như đã cất bỏ cả bốn khuyết-điểm theo thứ tự đảo ngược, như chúng tôi sẽ chứng-minh dưới đây.

Nhưng hoàn-toàn ngoài những cố gắng như vậy để làm cho toàn thể công việc sáng-tạo ăn khớp với một kiểu-mẫu mà chúng ta tự chế ra, ta thấy hiền-nhiên tức khắc rằng về toàn thể, bản ký-thuật bắt đầu từ chỗ thấp hơn đến chỗ cao hơn, trước hết cung-cấp những điều cốt-yếu căn-bản cho sự sanh-tồn của cây-cối và thú vật; đoạn, nó lên tới tuyệt-điểm trong sự tạo thành loài người, — mọi giai đoạn trước trong công cuộc sáng-tạo đã hiến khung-cảnh thích-đáng cho họ được an-lạc và sanh-tồn có trật-tự. Vậy, bản ký-thuật nêu lên dồi-dào rằng Đức Chúa Trời

là Đức Chúa Trời của trật-tự. Công-thức mà *Driver* đặt ra (do *Skinner* trưng-dẫn) thật là thỏa-đáng như bất-cứ công-thức nào khác: «Ba ngày đầu là những ngày chuẩn-bị, còn ba ngày cuối là những ngày thực-hiện».

Câu 1. *Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất.*

Chữ «Ban đầu» *(berêshîth)* nói đến ban đầu tuyệt-đối của những vật thọ-tạo, tức là *Uranfang* (trời đất). Thực sự nầy được ủng-hộ bởi những lý-luận sau đây trước bao nhiêu lời quả quyết mạnh-mẽ trái lại:

1. Chữ Hi-lạp tương-ứng mà các dịch-giả bản *Septante* dùng đây, và cũng thấy ở đầu sách Tin-lành Giăng, rõ-ràng là nói đến ban đầu tuyệt-đối.

2. Danh-từ *rêshîth* không có quán-từ; khi dùng như vậy, thì thực-tế là danh-từ riêng, tức là Ban-đầu Tuyệt-đối. Chữ Hi-lạp *Hexapla*, nghĩa là Căn-nguyên, ủng-hộ ý nầy.

3. Lời dịch gồm ý-nghĩa liên-quan đến ban đầu tuyệt-đối của muôn vật, thì bày-tỏ một tư-tưởng nầy-nở giản-dị, tự-nhiên, và tránh được cách đặt câu đặc-biệt có định kỳ mà sau đây, chúng tôi sẽ giải-luận là khác thường cao độ.

Dầu danh-từ *berêshîth* không có quán-từ, song chẳng vì đó mà ta có thể cho là một trường-hợp thuộc-cách, (1) hoặc kiến-tạo, nghĩa là: «Ban đầu công-tác dựng nên của Đức Chúa Trời»; vì nếu dịch như vậy, thì lập tức người ta chú ý đến câu 2, và chẳng có lý-lẽ nào để ghi chữ «ban đầu».

Vậy, ở đây, tại lời tuyên-bố mở đầu Kinh-Thánh, chúng ta được đưa trở lại điểm mà trí-óc loài người tự-nhiên quay về; liên-quan đến điểm ấy, trí-óc họ hỏi rằng: «Ban đầu (2) của muôn vật là gì?» Lời tuyên-bố long-trọng và rõ-ràng hiến cho loài người cái kiến-thức rằng: Ban đầu do Đức Chúa Trời làm ra khi Ngài dựng nên trời đất. Về phần thế-giới nầy, thì thật giản-dị: Nó không có trước thời-kỳ ấy.

(1) Tiếng Anh là *genittive*, tiếng Pháp là *génitif*. Dịch là: Của.
(2) Hoặc: Khởi-điểm.

Kinh-Thánh nói rằng Đấng thi-hành công-tác sáng-tạo ấy là Đức Chúa Trời (*'Elohim*). Danh-hiệu Hy-bá-lai nầy do một từ-nguyên thấy trong tiếng Ả-rập, nghĩa là « Sợ-hãi » hoặc « tôn-kính ». Vậy, Danh-hiệu nầy quan-niệm Đức Chúa Trời là Đấng khiến loài người sợ-hãi và tôn-kính vì cớ bổn-tánh và các công việc Ngài. Danh-hiệu nầy dùng 2.570 lần. (1) Danh-hiệu nầy chẳng phải đặc-điểm của một điền-cứ đặc-biệt, như E, hoặc như P phần nào, theo như các nhà phê-bình Cựu-ước thường hay quả-quyết. Môi-se dùng Danh-hiệu nầy tùy theo ý-nghĩa. Công việc ghi chép trong chương 1 nêu lên một cách rất xuất-sắc các công-tác lớn-lao, quyền-năng và oai-nghiêm của Đức Chúa Trời. Sự toàn-năng của Đức Chúa Trời chói lọi hơn mọi đặc-tánh khác trong bản ký-thuật nầy. Sự toàn-năng khiến loài người tôn-kính và sợ-hãi một cách thánh-khiết hơn chính tình yêu-thương. Nói cách khác, sự toàn-năng làm cho loài người nhận thấy Đấng Tạo-hóa là *'Elohim* hơn là bất-cứ phương-diện nào khác. Khi nhấn mạnh điểm nầy, chẳng phải chúng tôi không thấy cái thực-sự rằng chương nầy cũng nêu lên Đức Chúa Trời là *Yahweh* (Giê-hô-va), Đấng thành-tín và thương-xót. Tuy-nhiên, người nào quả quyết rằng Danh *Yahweh* có thể dùng như Danh *'Elohim* nếu ta suy-xét ý-nghĩa hai Danh-hiệu nầy, thì người ấy thật không đếm xỉa tới những thực-sự mà chúng tôi vừa mới nhấn mạnh trên kia. Tiện đây, xin nói rằng các nhà phê-bình chú ý đến những thực-sự ấy bội phần ít hơn các tác-giả bảo-thủ chú ý đến bao nhiêu lý-luận ủng-hộ các nguồn gốc khác nhau, là E, J, P, D, v.v.

Đây, ta phải chú ý đến một tư-tưởng của Procksch: « Việc nầy xảy ra rất thích-đáng: Chủ-từ được nêu danh đầu-tiên, đầu-tiên trong Sáng-thế Ký cũng như trong Kinh-Thánh chính là của Đức Chúa Trời.

Động-từ mô-tả công-việc đầu-tiên của Đức Chúa Trời là « dựng nên » (*bara'*). Động-từ nầy được giải-thích đúng là: Tỏ ra sự phát-xuất một cái gì lớn-lao, mới-mẻ, « mở đầu một kỷ-nguyên »,

(1) Theo *Koenig*, trang 144.

theo như một mình Đức Chúa Trời làm được, hoặc trong cõi vật-chất, hoặc trong cõi thiêng-liêng. Động-từ *bara* tự nó không tuyệt-đối loại bỏ sự sử-dụng vật-liệu sẵn có; tham-khảo Ê-sai 65 : 18b— « Thật, Ta dựng nên Giê-ru-sa-lem cho sự vui, và dân nó cho sự mừng-rỡ ». Cũng hãy chú ý câu 17 của chương nầy. Tuy-nhiên, khi không ghi chép rằng một vật-liệu nào sẵn có được dùng đến, thì chẳng ngụ ý là có vật-liệu ấy. Vậy nên câu nầy dạy « sự dựng nên từ cõi hư-vô », là một giáo-lý cũng được dạy rõ ở nơi khác trong Kinh-Thánh: Rô. 4 : 17; Hê. 11 : 3; tham-khảo thêm Thi. 33 : 6, 9; A-mốt 4 : 13. Động-từ nầy không hề được dùng trong trường-hợp nào khác ngoài hoạt-động của ĐỨC CHÚA TRỜI.

Chỉ *berờ* mà *Kittel* đề-nghị bên lề, giống như lời quả quyết của nhiều người, thay cho *bara'* tức là bất-định cách [1] thay cho động-từ ở định-cách [2], và dịch thành: « Ban đầu của việc Đức Chúa Trời dựng nên», v.v. Như vậy, chẳng những hoàn-toàn không cần-thiết, song, chẳng may thay, còn đưa tới một cách đặt câu rắc-rối, lộn-xộn, chớ không phải đơn-sơ, rõ-ràng! Hơn nữa, sở dĩ thay đổi như vậy là vì muốn cho có thể giải-nghĩa đặc-biệt, tức là giải-nghĩa quả quyết rằng trái đất đã có từ bao nhiêu đời trước khi có công-tác sáng-tạo mô tả ở đây. Thay đổi mẫu-tự như vậy thì chẳng khác gì đắp con đường cong quẹo thay cho con đường chạy thẳng, bằng phẳng.

Đối-tượng sáng-tạo của Đức Chúa Trời là « trời đất » (hoặc: Các từng trời và trái đất). Đáng lẽ chúng ta nói rằng Ngài dựng nên « vũ-trụ ». Vì tiếng Hy-bá-lai không có chữ « vũ-trụ », và tốt nhất chỉ có thể nói: « mọi sự » (tham-khảo Giê. 10 : 16; Ês. 44 : 24; Thi. 103 : 19; 119 : 91; Truyền. 11 : 5); do đó, chắc tác-giả thích dùng hai chữ « trời đất » hoa-mỹ hơn bội phần. Hơn nữa, nó gồm chân-lý sâu-nhiệm hơn. Quả thật, thế-giới chia làm hai phần; đối với chúng ta, nó chẳng phải là một đơn-vị.

(1) Tiếng Anh là: *Infinitive*; tiếng Pháp là: *Infinitif*.
(2) Tiếng Anh là: *Finite*.

Nguyên-thủy, hai phần hợp thành thế-giới hoặc vũ-trụ hoàn-toàn phù-hợp với nhau. Lúc nầy có nứt rạn sâu-xa giữa hai bên. Danh-từ *shamáyim* nghĩa là « các miền trên cao », và ở số nhiều,—một số nhiều tỏ ra cường-độ, chỉ về những phạm-vi hoặc miền thiên-thượng, miền nầy ở trên miền kia. Ta thích lời giải-thích ấy hơn lời giải-thích rằng đây là số hai, chỉ về hai phần nửa của các từng trời giăng ra từ thiên-đỉnh đến chân trời. Danh-từ *'érets*, dịch là « đất » (trái đất), có thể nghĩa là : « Vật thấp hơn ».

Đối lại lời quả quyết rằng « trời đất » khả-dĩ tương-đương với « vũ-trụ », có người chủ-trương rằng « trời » ở đây chỉ nghĩa là « khoảng không » như ở câu 8, và « đất » chỉ nghĩa là « chỗ khô cạn » như ở câu 10. Nhưng câu hỏi rất thích-hợp bèn nêu lên. Tại sao tách riêng « trời đất » theo ý-nghĩa nầy và ghi chép cuộc tạo thành nó ở câu 1 ? Vả lại, trong bản ký-thuật sáng-tạo, có một danh-từ khác dùng theo nghĩa vừa rộng hơn, vừa hẹp hơn ; so-sánh « ngày » ở câu 5a với « ngày » ở câu 5b và với « ngày » ở 2 : 4, [1] — thật có *ba* ý nghĩa.

Vả câu 1 có phải là đầu đề chăng ? Chẳng hề như vậy ; vì câu 2 làm thế nào mà nối liền với đầu đề bằng chữ « và » [2] được ? Hoặc, câu 1 nầy có phải lời tuyên-bố tóm-tắt gần giống như một đầu đề, theo cách tường-thuật của người Hy-bá-lai thích trình-bày một bản tóm-tắt, chẳng khác gì đề-mục trên báo-chí vẫn nêu lên đại-ý của cả biến-cố, chăng ? Lại cũng không. Vì nếu công cuộc tạo thành bắt đầu với ánh sáng, rồi với sự tổ-chức vật-liệu sẵn có, thì câu hỏi nầy sẽ một mực chen lên hàng đầu : Nhưng vật-liệu nguyên-thủy nầy làm thế nào mà có được ? Ấy vì câu 1 không thể là lời chép căn-nguyên của nó, bởi chưng câu ấy đã được coi là tóm-tắt những sự việc bày-tỏ từ câu 2 cho đến hết chương. Câu 1 chép phần thứ nhứt của công việc thực-hiện trong ngày thứ nhứt : Trước hết, các từng trời và trái đất

(1) Nguyên-văn chữ « lúc » là : « Ngày ».
(2) Theo nguyên-văn. Bản Việt-Nam dịch là : « Vả »,

có vật-liệu ở hình-thức căn-bản; rồi có ánh sáng. Trời đất và ánh sáng là công-tác sáng tạo của Đức Chúa Trời nhằm ngày thứ nhứt. Bút-pháp tường-thuật của người Hy-bá-lai mà ta mới nói đến đó có thể hoặc không thể dùng đúng cơ-hội, tùy theo ý thích của tác-giả. Đây, không dùng bút-pháp ấy.

Cũng tại đây, ta có thể loại bỏ lời tuyên-bố rằng: Cuộc sáng-tạo nguyên-thủy vốn là một tình-trạng hỗn-độn. Lời quả quyết như vậy làm cho lạc lối. Người ta có thể dùng nó một cách hoàn-toàn sai-lầm. Nếu nó dựa vào bản ký-thuật mà ngụ ý rằng câu 1-2 tỏ ra một tình-trạng thực-hiện không thỏa-đáng, thì nó hoàn-toàn trái lẽ. Tuy nhiên, nếu tình-trạng rối loạn của các bước sáng-tạo đầu-tiên được gọi là «hỗn-độn», với ý giới-hạn rằng nó không gồm sự chỉ-trích, song chắc chỉ là bước đầu, không tránh khỏi, để tiến từ hình-thức thấp hơn đến hình-thức cao hơn, thì lời tuyên-bố nầy có thể dùng được. Hoặc nếu nó chỉ cốt dùng như lời tuyên-bố bao gồm, bằng từ-ngữ khác, những gì bao gồm trong câu 2, thì ta không thể nói rằng nó sai lạc.

Trước khi thôi kê-cứu đoạn nầy, chúng ta phải tranh-luận vấn-đề: «Danh-từ *'Elohîm* thuộc về số nhiều, thì có nói đến Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh chăng:» Khi trả lời, phải coi chừng hai thái-cực. Ai thấy số nhiều nầy trực-tiếp và rõ-ràng chỉ về Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh, thì là đi quá xa. Số nhiều nầy là số nhiều khả-năng cách, tỏ ra khả-năng dư-vật của Đức Chúa Trời nhứt là vì bổn tánh và Thân-vị Ngài làm cho loài người tôn-kính sâu-xa hơn hết. Tuy nhiên, tất cả sự giàu-có của Đấng làm cho ta tôn-kính nầy là gì, thì Cựu-ước không khải-thị đầy đủ với mọi chi-tiết, và đương thời Môi-se, lại được khải-thị ít hơn hết. Nhưng danh-từ *'Elohîm* khiến ta nghĩ đến mọi điều mà sự khải-thị đầy-đủ hơn cùng một chân-lý lâu đời nêu lên đang khi diễn-tiến khai-triển Nước Đức Chúa Trời. Vậy, khi rốt lại, chân-lý liên-quan đến Ba Ngôi Đức Chúa Trời được khải-thị, thì những phương-tiện đầy-đủ hơn hết của danh-từ *'Elohîm* đã được khai-thác theo đúng mức loài người cần biết. Cho nên người nào quả quyết rằng danh-từ nầy có thể không liên-quan

chi hết với chân-lý về Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh, thì cũng đi quá xa. Như chúng tôi sẽ tỏ ra khi luận về câu 2 và 3, ta không dám quên rằng chính bản văn nói đến Ba Ngôi Đức Chúa Trời mà, tự nhiên, không chỉ rõ Ba Ngôi là những Thân-vị đặc-biệt trong Đức Chúa Trời. Về phương-diện đó, ta sẽ thấy một vài lời của Tân-ước có ảnh-hưởng đến trường-hợp nầy. Cho nên lời *Luther* tuyên-bố liên-quan đến câu 2, thật là đúng chỗ khi ông nói: « Vậy, về điểm ấy, Hội-thánh Đấng Christ tỏ ra thống-nhứt mạnh-mẽ mà nhận thức rằng trong lời mô-tả nầy, ta thấy lẽ mầu-nhiệm về Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh ». Cả lời tuyên-bố thứ hai của *Luther* cũng có thể tiếp nhận, nếu ta giải-thích theo nghĩa lời tuyên-bố thứ nhứt: « Nhưng chúng ta có lời làm chứng rõ rằng Môi-se có mục-đích nêu lên Ba Ngôi hoặc Ba Thân-vị trong một bổn-tánh Đức Chúa Trời ».

Câu 2: *Vả, đất là vô-hình và trống-không, sự mờ-tối ở trên mặt vực; Thần Đức Chúa Trời vận-hành trên mặt nước.*

Trong hai phần vũ-trụ mà Kinh-Thánh ghi chép, tác-giả bỏ phần thứ nhứt, là « trời » (hoặc các từng trời), như ở ngoài phạm-vi bài khảo-sát hiện thời, vì ta chẳng cần biết công-tác tạo thành nó, hoặc có lẽ chẳng hiểu được những chi-tiết của công-tác ấy. Rõ-ràng lắm, Môi-se tự hạn chế ở phần thứ hai bằng cách mạnh-mẽ đặt « đất » (hoặc: Trái đất) ở đầu câu. Điểm nầy làm nảy một tư-tưởng lờ-mờ mà một bản Kinh-Thánh Anh-ngữ cổ mô-phỏng vì dịch rằng: « Vả bây giờ, về phần trái đất...». Hoặc cũng có thể dịch là: « Bây giờ trái đất nầy, » v.v. Như đã nhận-xét, từ đây trở đi, có thể nói rằng điểm tiếp-cận qui vào trung-tâm trái đất.

Do cách nói hai ý tuyệt-diệu (để thấy những phối-hợp tương-tự, xin tham-khảo 18 : 27 và 21 : 23), đã có một hiệu-lực hầu như phát ra âm-thanh tự-nhiên [1] để tuyệt-đối mô-tả một khối không có hình-thể và chưa được nắn hình.

Hai ý ấy là: « Hoang-vu (theo nguyên-văn) và trống không »

(1) Đây là nói về nguyên-văn.

— *tóhû wavóhû*. *Tóhu* thật là một danh-từ dùng như tĩnh-từ nhấn mạnh; lẽ tự nhiên, chữ *bóhû* cũng vậy. Động-từ « là » [1] (*hayethah*) không thể hàm ý nhấn mạnh trong một câu có hai thuộc-từ quan-trọng theo sau. Nó chỉ dùng làm liên-hiệp tiếp-từ. Như vậy, về phương-diện văn-phạm, ta hoàn-toàn không thể thừa-nhận mọi trường-hợp thử đặt vào động-từ nầy một ý-tưởng như: Lúc ấy, trái đất có ở đó, hoặc: Trái đất như vậy trong một thời-kỳ lâu dài. Vả, theo nguyên-văn, *tóhû* nghĩa là « không có hình-thể chi hết »; như vậy, nó chỉ có nghĩa là một « nơi hoang-vu » theo ý chưa được nắn thành hình chớ chẳng phải theo ý đã hóa rã hoang-vu vì một cơn tai-biến nào, theo như lời ước định của mọi người thử mọi cách để giải-thích là có những thời-kỳ khai-triển địa-chất. Mọi công-dụng về sau của danh-từ nầy đều theo chiều hướng ấy. *Bóhû* cũng dùng một lần nữa như vậy (Giê. 4 : 23). Ở Phục. 32 : 10, ý-tưởng tương-đương là « đồng-vắng ». Ê-sai dùng nó để mô-tả tánh-chất hư không của các thần-tượng. Ở Ê-sai 41 ; 29, dịch là « lộn-lạo »; tương-đương của nó là « gió », còn những danh-từ tương-tự là « hư-vô » và « không ». Cũng một thể ấy, Ê-sai 40 : 17 dùng những tương-đương: « Không » cùng « trống-không và hư-vô ». Cũng xin tham-khảo Ê-sai 40 : 23 ; 49 : 4 ; I Sa. 12 ; 21. Giê. 4 : 23 không mâu-thuẫn với những lời quả quyết trên đây, vì dầu nó mô-tả một tình-trạng hoang-vu bằng cách trưng-dẫn cả hai chữ *tóhû wavóhû*, song rõ-ràng lắm, nó có nghĩa là đất lại bị dồn vào tình-trạng giống như cảnh hỗn-độn nguyên-thủy. Ê-sai 24 : 10 cũng tương-tự. *Bóhû* do một từ-nguyên nghĩa là « trống-không »; vậy, *bóhû* nghĩa là « tình-trạng trống-không ». Có thể ứng-dụng nó cho một miền không có bất-cứ loài sanh-vật nào ở. Rõ-ràng lắm, nó hàm ý-tưởng khác hẳn *tóhû*. Vậy, cả hai danh-từ cùng bày-tỏ hai chiều hướng theo đó thế giới mới được tạo thành sẽ trải qua thêm nhiều biến-cải nữa: Thứ nhứt, thế-giới phải được nắn hình theo những kiểu mẫu xác-định; thứ hai, nó phải có đủ loại sanh-vật ở đó.

(1) Nguyên-văn: « Là hoang-vu và trống-không ».

Phần câu tiếp theo: « Sự mờ tối ở trên mặt vực » tỏ ra hai khuyết-điểm hoặc bất-toàn cuối-cùng, là đặc-điểm của trái đất mới tạo thành nầy. « Khuyết-điểm » ở đây chẳng dùng với nghĩa tích-cực thiếu sót, song với nghĩa tiêu-cực, là chưa có những gì mà, theo ý-định Đức Chúa Trời, sau đó sẽ được cung-cấp liên tục. Mọi vật được sáng tạo từ trước đến đây bị bao trùm trong tối-tăm hoàn-toàn và tuyệt-đối. Đó là khuyết-điểm thứ nhứt. Khuyết-điểm thứ hai nêu lên trong câu nầy là « vực » ở dưới tối-tăm bao phủ. Nhưng, ngay ở đây, thành-ngữ dùng không phải chỉ là « *trên* vực », mà là « *trên những mặt* của vực sâu » (theo nguyên-văn). « Vực » nầy có nhiều hình-trạng, tức là « mặt », khác nhau. Quả thật, vì « vực » nguyên-văn là *tehôm*, do từ-nguyên *hûm* (Reo vang), có nghĩa là những làn nước nguyên-thủy cồn sóng và gầm thét, nên danh-từ nầy hẳn không bao hàm một tình-trạng toàn là bình-an, nhứt-trí buồn-tẻ. Vả, vì không có quán-từ, nên từ-ngữ nầy giống như danh-từ riêng, tức là chỉ có một vực sâu nguyên-thủy, Hoặc lúc nầy hình-trạng nguyên-thủy đó là đặc-điểm của cả trái đất hay chỉ là của mặt đất thôi; hoặc trái đất dường như có một hột cứng mà chỉ bề mặt bị rối loạn; hoặc vật-liệu cứng và nước nguyên-thủy đã bị đánh thành một khối lớn-lao, không cứng, cũng không lỏng, — thì không một cuộc tra-cứu nào của chúng ta có thể quyết-định.

Quả thật, bất-cứ người ta cố gắng chừng nào để chiếu sáng vào vấn-đề nầy bằng cách dựa vào các thần-thoại Ba-by-lôn, và đặc-biệt vào thần *Tiâmat* quái-gở, thì chỉ làm cho kết-quả thêm rắc-rối. Những ai lập tức cho rằng *tehôm* chính là *Tiâmat*, thì chẳng có chi đảm-bảo. Không phải chỉ vì giống tên mà bản ký-thuật của Kinh-Thánh lại phát-xuất từ nguồn gốc Ba-by-lôn. Ấy đúng như *Koenig* đã nhận-xét đúng: « Tinh-thần của Cựu-ước đã phủ-nhận sự nhân-cách-hóa danh-từ nầy cũng như những điểm thần-thoại ngụ trong đó ». Tác-giả thánh không đi xa, giữa các hình-tượng thần-thoại kỳ-quái của vạn-thần-miếu Ba-by-lôn. Lời tác-giả tuyên-bố quá nghiêm chỉnh, và danh-từ dùng hoàn-toàn

không bị hư bởi những ý-niệm ngoại đạo thô-lỗ. Nếu có mối liên-hệ nào giữa danh-từ *tehôm* xác-thực và nghiêm-chỉnh của Kinh-Thánh và *Tiâmat* của thần-thoại, thì trong ánh sáng nghiêm-chỉnh phát ra từ các thực sự, *Tiâmat* phải là một hình-thức xuất-xứ từ *tehôm* trải qua phương-thức thoái hóa chân-lý nguyên-thủy mà loài người nắm giữ. *Tiâmat* ở nấc thang dưới xa, đến đỗi có vẻ là một sự đối bại rất rõ rệt. Đây, *tehôm* cũng hiển nhiên nghĩa là nước, vì phần câu tiếp theo thật dùng danh-từ « nước » thay cho *tehôm*.

Xin chú ý: Trên kia, chúng tôi đã cẩn-thận tránh lời dịch (của bản tiếng Anh) phần cuối câu 2, làm cho động-từ ở đó có nghĩa là « ấp ». Các dịch-giả bản *Septante* nêu gương tốt vì đã dùng danh-từ Hi-lạp có nghĩa là « được chở đi » hoặc « vận-hành »; như vậy, kém phần hoa-mỹ, nhưng không sai lạc. Động-từ *rachaph*, do đó mà dùng phân-từ *mera (ch) chépheth*, có nghĩa là vận-hành chấn-động, hoặc bay liệng để che-chở. Không có trường-hợp nào trong Kinh-Thánh dùng động-từ nầy mà lại gợi ý « ấp », — tức là một ý-nghĩa gán cho từ-ngữ nầy vì cố làm cho nó giống như thần-thoại thời xưa nói đến việc thế-giới từ cái trứng nở ra; ý-nghĩa nầy được đặc-biệt bình-vực bởi *Gunkel*, người mạnh-mẽ biện-hộ cho sự giải-thích theo thần-thoại. Chắc-chắn Phục-truyền Luật-lệ Ký 32 : 11 không cho phép chúng ta nảy ra ý « ấp ». Phụng-hoàng có thể ấp trứng, song không thể ấp « con nhỏ mình ». Cái thực sự rằng gốc chữ *Syriaque* thật có nghĩa là « ấp », thì không thể đánh đồ công-dụng trong Kinh-Thánh, vì Kinh-Thánh dùng nó lâu lắm trước khi có từ-nguyên giống nhau trong những ngôn-ngữ cùng một loại. Đúng lắm, *Koenig* tỏ ra điểm tương-đồng như vậy có thể làm cho lầm-lạc dường nào. Chữ *melakh*, trong tiếng *Syriaque* và *Aram*, (chính là tiếng Hy-bá-lai *malakh*), nghĩa là: « Ban lời khuyên bảo », và một đôi khi là: « Cai-trị », nhưng trong tiếng Hy-bá-lai, nghĩa là: « Làm vua ». Mỗi ngữ-học tỉ-giảo có nhiều hạn-chế. Hoặc chữ Ả-rập *hálika*, trong tiếng Hy-bá-lai *halakh*, lại có nghĩa là: « đi ».

Nhưng « Thần Đức Chúa Trời » thật là gì? Vì trong bản

ký-thuật nầy, danh-từ *'Elohim*, chỉ Đức Chúa Trời, chắc-chắn là xác-định, nên chữ « Thần » cũng hóa ra xác-định; ấy là theo một qui-tắc đơn-giản của cú-pháp Hy-bá-lai. Vậy, phải loại ra tư-tưởng rằng chúng ta đang luận về một ý-niệm như « Thần thuộc về Đức Chúa Trời ». Phải dịch rõ-ràng là: « Thần của Đức Chúa Trời ». Cũng chẳng có chi bảo-đảm để dịch là *rûach* là « gió » trong trường-hợp nầy. Động-từ dùng chung với « Thần » gồm quá nhiều ý-nghĩa, nên không thể cho là lời minh-xác nầy chỉ có nghĩa một ngọn gió quạt mặt nước. Vậy, vì là Thần của Đức Chúa Trời, nên có thể đặt câu hỏi rõ-ràng như thế nầy: « *Rûach 'Elohim* có nghĩa là tâm-linh của Đức Chúa Trời, hay là Thần của Đức Chúa Trời? Có phải chỉ là một quyền lực trong Đức Chúa Trời hay chính là Đức Thánh-Linh? Hoặc danh-từ nầy chỉ về một nguyên-tắc, hay là một Thân-vị? Chúng ta phải coi chừng, chớ tuyên-bố quá mức về trường-hợp nầy, song chúng tôi xin quả quyết rất minh-bạch: Thần của Đức Chúa Trời chính là Đức Thánh-Linh, Ngôi thứ Ba trong Ba Ngôi Đức Chúa Trời. Ấy vì mọi đặc-tánh gán cho Thân-vị Đức Chúa Trời nầy trong Cựu-ước đều phù-hợp hoàn-toàn với những gì khải-thị trong Tân-ước liên-quan đến Thân-vị và công việc của Ngài. Ngoài Đức Thánh-Linh, tuyệt-đối không phải vị nào khác được nêu lên ở đây. Tuy nhiên, nếu quả quyết rằng một mình câu nầy trình-bày rõ-ràng thực sự ấy với tâm-trí người ta, thì không đúng và quá sớm. Có thể lâu lắm về sau, trên đường mở đầy-đủ hơn sự khải-thị của Đức Chúa Trời, chân-lý đã thấu rõ vào tâm-trí tín-đồ rằng Thần của Đức Chúa Trời chính là Đức Chúa Trời, một Thân-vị hoặc Thực-thể riêng biệt. Tuy nhiên tánh-chất hòa-hiệp của Kinh-Thánh ở trong Kinh-Thánh, và sự hà-hơi vào Kinh-Thánh bởi cùng một Thánh-Linh ấy đòi hỏi rằng các lời tuyên-bố ở mấy giai-đoạn đầu của sự khải-thị không kém phần chánh-xác và hoàn-toàn phù-hợp với chân-lý. Có lẽ cần được ánh sáng đầy-đủ của sự khải-thị Tân-ước làm cho chúng ta nhận rõ rằng Thần Đức Chúa Trời ở đây chính là Đấng mà trong Tân-ước, ta thấy là Đức Thánh-Linh; song đã có ánh sáng ấy rồi, chúng ta chẳng

cần ngần-ngại tin rằng nó chiếu lại trong-trẻo vào cách Cựu-ước dùng thành-ngữ ấy. Trong sách « Thần-học Cựu-ước », có lẽ *Davidson* và *Koenig* chối điểm nầy. Cả đến *Oehler* có lẽ cũng ngần-ngại, không quả quyết dứt-khoát. Tuy-nhiên, đối với các thực sự, lời giải-thích nầy còn công-bằng hơn. Điều nầy há chẳng hữu-lý sao: Đức Thánh-Linh hà-hơi vào đã sắp đặt những lời có ảnh-hưởng tới hoạt-động của Ngài, đến nỗi khi cả sự khải-thị Tân-ước đã hoàn-tất, thì mọi lời tuyên-bố liên-quan tới Đức Thánh-Linh đều hoàn-toàn hòa-hợp với sự khải-thị có sau đó?

Ta không bao giờ có thể tin rằng Thần Đức Chúa Trời bay liệng trên mặt nước mà chơi và không có mục-đích gì. Căn-cứ vào mọi hoạt-động gắn cho Đức Thánh-Linh, chúng ta kết-luận rằng trong trường-hợp nầy, công việc Ngài chắc là đi trước công-tác sáng-tạo theo sau, — tức là một cách làm cho dầm thấm tiềm-lực của Đức Chúa Trời. Ngài đã đặt mầm sống của mọi loài thọ-tạo vào trong vật-liệu chết. Ngài làm công-tác chuẩn-bị để đưa từ tình-trạng vô-cơ đến tình-trạng hữu-cơ. *Koenig* tự thấy được thúc-giục giải-thích sự « bay liệng » nầy là một thứ « rung-cảm mạnh-mẽ và sanh-động ». Chúng ta chẳng nên chống lại lời quả-quyết rằng hoạt-động chuẩn-bị nầy đã đặt nền-tảng cho mọi công-lệ vật-lý thi-hành trên thế-giới ngày nay. Ta thấy nhiều câu Kinh-thánh khác nói đến Đức Thánh-Linh là « Nguyên-nhân tạo thành mọi sự sống »: Giốp 26:13; 27:3; Thi-thiên 33:6; 104:30; 143:10; Ê-sai 34:16; 61:1; 63:11.

Theo phương-diện văn-phạm, ta có thể nhận-xét rằng phân-từ *mera* (*ch*) *chepheth* nói đến quá-khứ trong một thừa-tiếp-văn nói đến quá-khứ. Vả lại, với tánh-chất một phân-từ, nó thể-hiện ý-tưởng liên-tục cũng như ý-tưởng tái-diễn. Sự « bay liệng » nầy chẳng phải là hành-động đơn-độc trong chốc-lát. Trái lại, nó mô-tả một phương-thức liên-tục. *Máyim* (dịch là: Nước) ở số nhiều có tánh-cách « rộng lớn », chớ không phải « kép ». Quán-từ trước chữ « nước » là một quán-từ tỏ ra sự « quen thuộc liên-hệ ».

Câu 3. *Đức Chúa Trời phán rằng: Phải có sự sáng; thì có sự sáng.*

Không gì phá quấy và chẳng tự nhiên bằng thử làm cho câu nầy hóa ra thành phần của một đặt câu rắc-rối. Về phương-diện nầy, người ta có thể đánh giá quá nhẹ lời xác-nhận đơn giản *wayyó'mer*, nghĩa là: « và Ngài phán ». Mấy chữ nầy tỏ ra cách Đức Chúa Trời làm việc, — tức là bởi Lời Ngài. Hê-bơ-rơ 11 : 3 bày tỏ thực sự nầy rõ-ràng hơn hết. Cô-lô-se 1 : 16, Giăng 1 : 3, I Cô. 8 : 6 tỏ ra quả thật, công cuộc sáng-tạo nầy đã thực-hiện trong và qua Con Đức Chúa Trời, Đấng cũng được xưng là Ngôi Lời; như vậy, ta thấy Ngôi Thứ Hai trong Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh đã dự phần công-trình sáng-tạo. Quả thật ở đây chỉ mập-mờ dạy điểm ấy, song đó là vấn-đề được Tân-ước xác nhận rõ-ràng. Trong ánh sáng của những câu Kinh-Thánh chép sau nầy, chúng ta phải nhìn-nhận rằng chính chân-lý được nêu lên bởi tánh-chất của những lời xác-nhận thấy trong bản ký-thuật căn-bản nầy. Mọi điểm ấy cốt để giải-thích và minh-xác đầy-đủ hơn lời chúng ta nói trên kia, khi luận rằng câu 1 có nhắc đến Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh.

Nhưng, hơn nữa, đây dạy rất rõ-ràng công-tác sáng-tạo thi-hành cách nào. Mọi việc làm do lời toàn-năng của Đức Chúa Trời. Không do sự lưu-xuất mầu nhiệm từ Thân-vị Ngài, cũng không do phương-thức tự nhiên hoặc tự tạo, mà là do một cách xứng đáng với Đức Chúa Trời và khải-thị tâm-tánh Ngài. Ta lập tức nhận thấy Ngài là Đấng có quyền-năng thiên-thượng, thông-minh, và vô-cùng cao-trọng hơn các loài thọ-tạo khổ-hèn: « Vì Ngài phán, thì mọi việc liền có; Ngài biểu, thì vật bèn đứng vững-bền » (Thi. 33 : 9). Đối với thực sự nầy, không có gì thay đổi, nếu người ta nêu lên rằng theo như chúng ta đọc bản ký-thuật, thì không thấy chép rằng có thể-chất nguyên-thủy, tức là «trời đất», được dựng nên bởi một lời Đức Chúa Trời phán. Lý-luận như vậy tức là dùng lý-luận thấp kém dựa vào chỗ Kinh-Thánh không chép. Chúng ta không biết thể chất nguyên-thủy được dựng nên bằng cách nào nhưng trong mọi công-tác theo sau, có chép rằng Đức Chúa Trời chỉ phán thôi; ấy cốt để càng làm cho chúng ta chú ý đến phương thức sáng-tạo đó.

Sau thể chất nguyên-thủy tạo thành nhằm ngày thứ nhứt, thì làm nên cái nhẹ nhứt trong mọi vật, tức là « sự sáng ». Đồng thời sự sáng là điều-kiện thiết-yếu nhứt cho sự sống và sanh-tồn. Vì Đức Chúa Trời hành-động theo một cách-thức có thứ-tự, nên Ngài bắt đầu ở khởi điểm tự nhiên. Nếu chúng ta suy-luận rằng cùng với ánh-sáng, một hình-thức khác của năng-lực, tức là sức nóng, chắc đã phát sanh, thì cũng không phải là quá đáng. Hết thảy chúng ta thấy rõ rằng cả hai cấu kết chặt-chẽ trong mặt trời.

Tiếng Hy-bá-lai thật có nhiều ý-nghĩa hơn bất-cứ tiếng nào khác khi chép lời Đức Chúa Trời phán mà chúng ta dịch là: « Phải có sự sáng! » Đây là mạng-lịnh-cách mạnh-mẽ của động-từ *hayah*, nghĩa là « trở nên »: « Hãy trở nên ánh sáng, và sự sáng trở nên». Ai lập tức nhận thấy rằng lúc đó không có mặt trời làm môi-giới cho ánh sáng, thì liền lãnh-hội được chân-lý nầy. Song người ta chẳng nên nói một lời rỏ-ràng tại điểm nầy và quả quyết rằng không thể nghĩ tới ánh sáng ở ngoài mặt trời. Tại sao có như vậy? Nếu ngày nay các nhà khoa-học thường cho rằng ánh sáng chỉ bao quanh mặt trời chớ chẳng phải là một phần ở trong bổn-chất mặt trời, thì tại sao ánh sáng lại không thể riêng rẽ, không cần tụ lại trong một vì tinh-tú? Vậy, nếu một suy-luận vội-vàng khác căn-cứ trên nhận-xét liên-quan đến khoảng dài của ba ngày đầu-tiên, dường như không thể là những ngày có hai mươi bốn giờ vì chưa có mặt trời điều-chỉnh, thì lý-luận nầy hiển nhiên sự giới-hạn nghiêm-trọng. Ba ngày sau cùng rõ-ràng bị chi-phối bởi mặt trời được dựng nên ngày thứ tư; cả ba ngày nầy được mô-tả bằng những danh-từ tương-tự đã dùng để chỉ tỏ tánh-chất và diễn-tiến của 3 ngày đầu-tiên, Đó là lý-luận mạnh-mẽ tỏ ra rằng sáu ngày đầu-tiên dài bằng nhau, có tánh-chất như nhau, và là những ngày bình thường có hai mươi bốn giờ.

Chẳng ai nên cho là kỳ-lạ vì một vật vô-tri-giác được nói với dường như là vật tri-giác, khi Đức Chúa Trời phán với ánh sáng. Quả thật, tình-hình còn kỳ-lạ hơn: Đức Chúa Trời còn phán với những vật không có để cho nó có. Tánh-chất của công-

cuộc sáng tạo chỉ cần chính điều đó. *Koenig* hầu như chẳng cần phải liệt-kê có bao nhiêu trường-hợp những vật vô-tri-giác được nói với; hai loại trường-hợp nầy chẳng phải thật song-hành, vì trong mỗi trường hợp sau đều nói đến những vật đã thực-hữu: Ê-sai 43: 6; A-mốt 9:3; A-ghê 1:11; Nahum 1:4.

Vậy, trong bốn khuyết-điểm trên đây, là « tối-tăm », đã bị cất bỏ.

Có một thứ-tự thể-hiện liên-quan đến các danh-từ quan-trọng dùng trong bản ký-thuật nầy. *Delitzsch* là người đầu-tiên khiến ta chú ý tới điểm ấy. Ông thấy mười danh-từ sáng-tạo được giới-thiệu bởi mấy chữ: « Đức Chúa Trời phán rằng ». Ta thấy bảy lần chép thành ngữ: « Thì có như vậy », để ghi kết-quả. Ba lần chép: « Đức Chúa Trời đặt tên » và: « Đức Chúa Trời ban phước ». Bảy lần dùng chữ « tốt-lành ». Chúng ta không thể nói tác-giả đã cố ý dùng và đếm những con số nầy chăng. Dầu sao, nó cũng phù-hợp với sự thực như có chép trong bản ký-thuật, nghĩa là Đức Chúa Trời đã phán và ban phước chừng ấy lần. Trong cõi thiên-nhiên, ngày nay có nhiều sự việc xảy ra liên-tiếp hoặc đồng-nhứt hiển-nhiên, đúng theo những kiểu-mẫu bình-thường thể nào, thì cũng một thể ấy, chính Đức Chúa Trời, vì là Chúa của trật-tự, đã hành-động theo kiểu-mẫu có trật-tự, phù-hợp với Thân-vị Ngài. Ấy vì bảy là con số các công việc hành-động của Đức Chúa Trời; ba là đặc-sắc của Thân-vị Ngài; mười là dấu-hiệu về mức hoàn toàn. Trong Đức Chúa Trời, chẳng có gì là tình-cờ hết. Cả con số những bước Ngài đi trong công-tác cũng hòa-hiệp đầy trọn hơn hết với bổn-tánh và Thân-vị Ngài.

Câu 4. *Đức Chúa Trời thấy sáng là tốt-lành, bèn phân sáng ra cùng tối.*

Bản ký-thuật nào cũng có thể bị đọc sai, và người ta có thể gán cho nó những tư-tưởng hoàn-toàn chẳng xứng với nó. Vậy nên ở đây, ta chắc sẽ hạ thấp mức quan-niệm thuần-túy, cao-thượng về Đức Chúa Trời đã dầm thấm bản ký-thuật nếu ép cho câu nầy nảy ra ý-tưởng rằng khi thị-sát, Ngài nhận thấy

công-tác tốt đẹp, nên mau lẹ tỏ lời khen-chuộng. Trái lại, lời ấy cốt để chúng ta hay biết rõ-ràng, ngõ hầu nhận thấy mọi công việc Đức Chúa Trời làm thật là tốt-lành, trọn-vẹn, và thích-đáng với mục-đích của nó. Không có sự thí-nghiệm của tay thợ vụng-về đâu. Không có làm thử theo cách của loài người làm-lụng khó-nhọc đâu. Quả thật, có một quan-niệm khác rất cao-thượng, dầm-thấm cả bản ký-thuật; vì không có thân-vị nào khác để tung-hô ngợi-khen Đấng Tạo-Hóa, nên sau khi hoàn thành một công-tác đáng chúc-tụng dường ấy, trong bản ký-thuật nầy, chính Ngài lên tiếng tán-thưởng, ngõ hầu mọi người biết rằng theo phương-diện tối-cao, việc Ngài làm đáng được chúc-tụng. Chữ *tobh*, dịch là «tốt-lành», có lẽ dịch là «tối-hảo» trong những trường-hợp nầy, thì đúng hơn.

Cách đặt phần đầu câu có một đặc-điểm, là thứ-tự các chữ hơi bất-thường. Nguyên-văn như sau: «Đức Chúa Trời thấy sự sáng rằng nó tốt-lành».

Tốt hơn cũng nên chú ý: Từ trước đến nay, chúng ta có hai điểm của thần-nhân đồng-hình-thuyết [1]: «Đức Chúa Trời phán» (câu 3) và «Đức Chúa Trời thấy» (câu 4). Ta đáng phải nhớ điểm nầy để chống lại những ai toan đặt chương 1 đến 2:3 đối nghịch với phần còn lại của chương 2, dường như có hai tác-giả trình-bày hai bản ký-thuật khác nhau; hai tác giả nầy có quan-niệm khác nhau về Đức Chúa Trời, — tác-giả chương 1 thường được cho là quan-niệm cao-đẹp hơn về Ngài, còn tác-giả chương 2 được cho là trình-bày một quan-điểm thần-nhân đồng-hình hơn, song kém phần cao đẹp về bổn-tính Ngài. Thần-nhân đồng-hình-thuyết chắc cũng thấy trong chương 1.

Tới phần câu sau xác-nhận: «Bèn phân sáng ra cùng tối», thì không phải «phân-rẽ» với nghĩa là «gỡ rối». Sáng và tối chẳng trộn lẫn đâu. Nguyên-văn *wayyabhdel* nghĩa là: «Và Ngài gây nên một cuộc phân chia». Ấy nghĩa là theo đúng thì giờ ấn-định

1) Tiếng Anh là: *Anthropomorphism*, thuyết cho rằng Đức Chúa Trời và người có hình-thể và tâm-tánh giống nhau.

là ánh sáng hành-động một thời-gian, và tối-tăm quản-trị một thời-gian khác. Cái nầy cũng là một thực-thể hoặc nguyên-chất như cái kia. « Tối-tăm » chẳng bị hủy-bỏ hoặc tiêu-diệt. Có lẽ chúng ta có thể đi xa mà quả quyết rằng theo các danh-từ trong bản ký-thuật nầy, cũng có một sự phân-rẽ « *trong không-gian* ». Dầu phần lớn là một lời xác-nhận có tánh-chất thi-ca, song Gióp 38:19 dường như cho phép suy-luận như vậy. Để làm cho ý-tưởng phân-rẽ nổi bật hơn nữa, trong nguyên-văn, có nhắc lại tiền-trí-từ [1] «giữa» trước danh-từ thứ hai và cả hai danh-từ đều có quán-từ. « Sự sáng » đã xuất-hiện ở đầu câu với quán-từ chỉ tỏ mối quen-thuộc tương-đối (theo *Koenig*).

Câu 5. *Đức Chúa Trời đặt tên sự sáng là ngày, sự tối là đêm. Vậy, có buổi chiều và buổi mai ; ấy là ngày thứ nhứt.*

Về mấy chữ « có buổi chiều » và về nguồn-gốc chữ « chiều » xin xem phần giải nghĩa câu 8.

Muốn biết rõ ý-nghĩa của hành-động nầy, ta cần nhớ tiếng Hy-bá-lai gồm những gì trong việc đặt tên cho một đối-tượng. Ấy vì việc nầy chẳng những là tìm nhãn-hiệu thích-ứng, đem dính liền vào một vật chi để nhờ đó mà nhận ra nó, song nhứt là còn có ý bày-tỏ chính tánh-chất của vật ấy nữa. Trong hành-động nầy, Đức Chúa Trời chẳng tìm ra những tên cho loài người dùng khi nói đến ngày và đêm ; thậm chí chẳng có một người nào để nghe những tên ấy. Nhưng hành-động nầy tỏ ra rằng Đức Chúa Trời định ngày và đêm riêng-rẽ vì những mục-đích riêng của nó. Điểm nầy kết-liễu công việc của ngày thứ nhứt, vì lúc nầy, ánh sáng chiếm ưu-thế ngỏ hầu loài người dùng nó vào những việc mà Đức Chúa Trời dành cho nó, còn đêm thì được ấn-định để thích-ứng với kế-hoạch chung.

Cốt cho chánh-xác, phải nhận thấy rằng trong phạm vi một câu nầy, chữ « ngày » được dùng theo hai nghĩa khác nhau. « Ngày » (*yôm*) đối với « đêm » (*láyelah*), chắc chỉ về phần sáng của ngày, khoảng 12 giờ. Khi câu nầy kết-thúc với lời xác-định rằng « ngày (*yôm*) hoàn-tất, thì danh-từ đó phải có nghĩa là khoảng

(1) Préposition.

24 giờ. Nếu thử ấn-định thời-gian của một năm khi công-tác sáng-tạo đã xong, thì xuân-phân có vẻ thích-ứng nhu-cầu trong trường-hợp nầy hơn hết.

Cuộc tranh-luận lớn đã tập-trung vào phần cuối câu 5: « Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ nhứt ». Thử làm cho câu nầy có nghĩa rằng ngày bắt đầu ở buổi chiều, như người Do-thái tính sau nầy (Lê. 23: 32), thì hoàn-toàn sai lầm, vì câu 5 tỏ bày lúc kết-thúc công-tác trong ngày ấy chớ không phải lúc khởi đầu. Lại nữa, làm cho lời xác-định nầy chỉ về hai phần của một thời-kỳ địa-chất dài đằng-đẵng, phần thứ nhứt là loại buổi chiều, phần thứ hai là loại buổi sáng, và cả hai là loại thời-kỳ dài đằng-đẵng, thì trái ngược với ba sự-kiện: Thứ nhứt, chẳng chỗ nào trong Kinh-thánh, chữ « buổi chiều » lại có nghĩa ấy; thứ hai, chữ « buổi mai » cũng không có nghĩa ấy; thứ ba, chữ « ngày » không hề có nghĩa là « thời-kỳ » (theo tác-giả).

Ta gặp một khó-khăn lớn lao, là người ta thử làm cho lời xác-định ấy giống như bài toán cộng: Buổi chiều cộng với buổi mai, thành: Một ngày. Bản dịch của *Luther*, hơi phóng-khoáng ở điểm nầy, dường như ủng-hộ quan-điểm trên: « Buổi chiều và buổi mai cùng hợp thành ngày thứ nhứt ». Quả thật, quan-điểm nầy có vẻ phi-lý hết sức. Buổi chiều có thể kéo dài gồm 4 giờ; cũng có thể nói buổi mai kéo dài 4 hoặc 6 giờ. Tổng số là 10, chớ không phải 24 giờ. Tuy-nhiên, câu nầy không trình bày bài toán cộng, song trình-bày sự kết-thúc của một cuộc diễn-tiến. Trong ngày ấy, Đức Chúa Trời dựng nên trời đất nguyên-thủy, rồi dựng nên ánh sáng, tán-thưởng ánh sáng, và phân-rẽ ngày với đêm. Bây giờ, lúc chiều, các hoạt-động của Đức Chúa Trời chấm dứt: Những công-tác ấy thuộc về ánh sáng, chớ không thuộc về tối-tăm. Lẽ tự-nhiên, buổi chiều (*érebh*) hòa-hợp với đêm và đêm chấm dứt khi trời sáng. Nhưng vào lúc buổi sáng tới, thì ngày thứ nhứt chấm dứt, theo như bản ký-thuật chép vắn-tắt: « Ngày thứ nhứt », và mọi sự sẵn-sàng cho công việc ngày thứ hai. Ấy vì « buổi chiều » đánh dấu lúc ngày chấm dứt và « buổi mai » đánh dấu lúc đêm chấm dứt. Những lúc chấm

dứt nầy kết-liễu mọi sự việc trên, và ta phải làm cho nó nổi bật lên. Ấy là «lúc kết-liễu hai phần nửa của ngày thứ nhứt» (theo *Procksch*).

Không cần bài-bác ý-niệm rằng *yôm* nghĩa là thời-kỳ. Nhiều tự-điển có danh-tiếng không biết chi hết về ý-niệm nầy. Các tự-điển Hy-bá-lai là nguồn cơ-bản của chúng tôi, hiến chi-tiết đáng tin-cậy liên-quan đến từ-ngữ Hy-bá-lai. Trong trường-hợp nầy, các nhà phê-bình có khuynh-hướng chỉ-trích, đã thốt lời xác-định rất dứt khoát. *Skinner* nói: «Những ai muốn dung hòa khoa-học với sự khải-thị đều rất ưa giải-thích *yôm* là thời-đại; như vậy trái ngược với ý-nghĩa rõ-ràng của câu nầy và chẳng có chi cho phép sử-dụng trong công-dụng tiếng Hy-bá-lai». *Dillmann* nhận-xét: «Các lý-do mà nhiều tác-giả thời xưa và thời nay nêu lên để giải-thích những ngày nầy là những khoảng thì giờ lâu dài hơn, thì không thích-đáng». Còn có ý-nghĩa khác của chữ «ngày» mà một số người hiểu sai vì chẳng nghĩ ra giá-trị chính-xác của nó: *Yôm* có thể nghĩa là «thì giờ» một cách rất tổng-quát, như ở 2:4 (*beyôm*), hoặc Ê-sai 11:16. Nhưng công dụng đó không thể chứng-minh cho một ý-niệm hoàn-toàn khác biệt, là «thời-kỳ». Hai quan-niệm nầy khác nhau nhiều lắm. Tham-chiếu các thành-ngữ như «ngày của Đức Giê-hô-va» thì cũng không thể vô-hiệu-hóa những điều thảo-luận chúng tôi trên đây. Ấy vì theo như ba đồng-tác-giả quyển *Gesenius' Lexicon*, [1] là *Brown, Driver* và *Briggs* giải-thích hợp-lý, thì «ngày của Đức Giê-hô-va» được coi «cốt-thiết là lúc Ngài ngự đến để phán-xét thường gồm có hạnh-phước cho người công-bình».

Còn nhiều lý-luận trái ngược khác nữa, song ít có giá-trị. Nếu ai quả quyết rằng khó «ép» một vài công-tác trong 24 giờ, tỉ như những công-tác nhằm ngày thứ ba hoặc ngày thứ sáu, thì ta có thể cho lời quả quyết đó là ý-kiến hoàn-toàn chủ-quan. Ai muốn biện luận là khả-dĩ có như vậy, thì có thể thâu-góp lý-lẽ đầy-đủ cũng như người giữ ý-kiến ngược lại. Hoặc nếu ai quả quyết rằng «khoảng dài của ngày thứ bảy xác-định những ngày

(1) Tự-vựng Sáng-thế Ký.

khác », thì nên ghi-nhận rằng không có gì xác-định về khoảng dài của ngày thứ bảy. Đây là lý-luận dựa vào sự yên-lặng, [1] vậy nên nó yếu-đuối đặc-biệt. Hoặc nữa, nếu ai quả quyết rằng « lý-luận của Điều-răn thứ tư xác-nhận cái-nhiên [2] nầy », thì chúng ta thấy trong Điều-răn nầy sự xác-nhận còn mạnh-mẽ hơn cho thảo-luận của chúng tôi rằng: Sáu ngày 24 giờ theo sau chỉ có một ngày nghỉ như vậy, thì có thể hiến một trạng-thái tương-tự thích-ứng với sáu ngày làm việc của chúng ta và nghỉ ngày thứ bảy; thời-kỳ không tương-tự với ngày bao nhiêu. Rốt lại, lời tranh-luận rằng quan-niệm của chúng tôi « mâu-thuẫn với địa-chất-học » thì không chính-xác. Nó chỉ mâu-thuẫn với một môn-phái tư-tưởng trong phạm-vi địa-chất-học; chúng tôi tin quyết rằng môn-phái tư-tưởng nầy lúng-túng một cách tuyệt-vọng trong những quan-niệm sai lầm phát-xuất từ cố gắng phối-hợp các phát-minh thực sự của địa-chất-học với một quan-niệm theo tấn-hóa-thuyết về địa-chất-học phải là gì. Như vậy, hiện nay, môn-phái tư-tưởng nầy bị xô vào chỗ hoàn-toàn hiểu sai những chứng-cớ sẵn có, cũng như lịch-sử, nhân-loại-học, các bản nghiên-cứu Cựu-ước, và nhiều môn học khác, đã bị sự cố gắng đó đặt sai chỗ và làm cho sa lầy. Chúng tôi tin rằng những người viết về đề-mục nầy, như *Price* và *Nelson*, đáng được suy-xét đến bội phần hơn mức vẫn dành cho họ.

Bây giờ tiếp theo trong câu 6-8, có công-tác sáng-tạo ở ngày thứ hai, tức là làm nên khoảng-không, hoặc các từng trời thấp.

Câu 6. *Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có một khoảng-không ở giữa nước đặng phân-rẽ nước cách với nước.*

Lại một lời sáng-tạo nữa, có quyền-năng y như lời phán trong ngày thứ nhứt; về lời nầy, *Luther* nói: « Đức Chúa Trời chẳng phán những lời theo văn-phạm, song phán những thực sự hiển-nhiên ». Bởi lời ấy, có khoảng-không, nguyên-văn là *raqia*, do từ-nguyên có nghĩa: « Chặt bằng búa » hoặc « trải ra ». Vậy,

(1) Tức là không nói đến.

(2) Probability.

một vài học-giả dịch là: «Khoảng rộng». Bản *Vulgate* dịch là «*firmamentum*» (khoảng-không), gồm ý vật vì được đặt vững ở một chỗ, Từ-ngữ Hi-lạp cũng có ý đó. Tuy nhiên, *raqia* là vòm hoặc khung của các từng trời, hoặc «đại-dương mênh-mông bằng hơi kia, gọi là khí-quyển bao quanh trái đất» (theo *Whitelaw*). Sở-dĩ có thể nêu một loạt những lời giải-thích rất khác nhau là «vòm» và «đại-dương bằng hơi» chính là cái thực sự nầy: Phải có một loạt công-lệ vật-lý, mới làm nên những từng trời thấp được: Nào bầu không-khí bao bọc trái đất, nào nước bốc thành hơi, nào chất hơi nước bay lên trời, v.v. Ấy vì Kinh-Thánh tuyên-bố rằng mục-đích của khoảng-không là «ở giữa nước, đặng phân-rẽ nước cách với nước». Hiển-nhiên, trước khi có khoảng-không nầy, thì nước trên mặt đất và nước trong mây, như ta được biết ngày nay, tiếp cận nhau, chẳng có một khoảng không-khí trong-trẻo ở giữa. Đó là tình-trạng giống như sương mù dày đặc đóng trên mặt nước. Chắc không thể thấy rõ mọi vật, trừ ra những vật nào gần nhứt. Không thể nào hoạt-động thoải-mái, chẳng bị tấm màn sương mù ngăn-trở. Nếu chẳng có khoảng-không, thì người ta chẳng có một phạm-vi thích-hợp để hoạt-động, còn ánh sáng mặt trời cũng không thể chiếu rọi tự-do để giúp ích và làm cho vui-vẻ. Bấy giờ các công-lệ vật-lý thi-hành để làm ra mây và giữ cho mây lơ lửng trên trời. Những mây nầy thành những lớp nước ở trên. Những vùng nước đặc tụ hợp trên mặt đất, thành «nước ở dưới». Người nào nhận-xét rằng các từng trời có thể đổ xuống bao nhiêu khối nước lớn-lao không tưởng-tượng được, ắt không ngần-ngại mà cũng gọi những khối mây nhẹ hơn, ở trên cao kia, là «nước». Ngôn-ngữ chúng ta quen thuộc có cùng một quan-điểm như câu 8, —câu nầy gọi khoảng-không là «trời» (hoặc: Các từng trời). Chúng tôi muốn nói từng «trời» bằng mây.

Người ta đã nêu lên nhiều điều rất kỳ lạ liên-quan đến *raqia* nầy. Mải phỏng-đoán về thần-thoại Ba-by-lôn và về tầm quan-trọng lớn-lao của 12 cung-hoàng-đạo trong tư-tưởng Ba-by-lôn, *A. Jeremias* cho rằng *raqia* chính là 12 cung-hoàng-đạo. Nếu nghiêm-chỉnh đọc lời giải-thích «khoảng-không» ở câu 6-8, thì không thể nào thử

luận như trên được. Còn một ý-niệm thông-thường hơn, tức là gán cho bản ký-thuật của Kinh-thánh nhiều điểm thô-kệch kỳ-lạ. Hãy nghe *Dillmann* trình-bày bức tranh: *Rapia* «thời xưa người ta quan-niệm là do thể-chất đặc hoặc nhiều, hoặc ít, hợp thành; nó cứng như tấm gương,... do núi-non cao ngất như cột trụ đỡ lên,.... và có những lỗ hổng», tức là các cửa sổ của trời, do đó mưa rơi xuống mặt đất. Nhưng mặc dầu có những câu như Khải-huyền 4:6; 15:2; 22:1, trong Kinh-Thánh vẫn chẳng chứa giáo-lý nào tỏ ra rằng có «nước nhẹ như ê-the»; và mặc dầu Kinh-Thánh có nói đến «các cửa sổ trên trời» (7:11; Thi, 78:23; tham-khảo II Vua 7:2; Ê-sai 24:18; Ma-la-chi 3:10;), song thành-ngữ nầy hoàn-toàn có nghĩa bóng (tỉ như Giốp 26:11), tới mức ta vẫn còn dùng được một cách thích-đáng trọn-vẹn. Tuy-nhiên, gán cho ta ý-kiến thô-kệch là có nước ở trên trời, đựng trong bao nhiêu hố thiên-thượng, thì cũng bất-công như gán ý kiến tương-tự cho những người chép Kinh-Thánh. Các tác-giả thánh, ít nhứt cũng đáng được phép chép như thế, nhứt là khi luận đến những câu có tánh-chất thi-ca. Lại nữa, quan-điểm bày-tỏ trong câu nầy không thô-kệch, phi-lý hoặc thiếu sót theo phương-diện nào. Ý-nghĩa đơn-giản của nó đã được nêu lên trên đây.

Thành-ngữ *wihî mabhdîl*, «hãy gây nên một sự phân-rẽ» (theo nguyên-văn), trình-bày trường-hợp rất mạnh-mẽ, là dùng phân-từ để bày-tỏ thời-gian hoặc tính-chất vĩnh-viễn của một mối liên-hệ nào. *Chữ yehî* được lặp lại để làm cho hai phần riêng-biệt của phương-thức càng nổi bật lên.

Câu 7. *Ngài làm nên khoảng-không, phân-rẽ nước ở dưới khoảng-không cách với nước ở trên khoảng-không, thì có như vậy.*

Hơi tình-cờ, tác-giả thuật lại tỉ-mỉ rằng Đức Chúa Trời thật làm nên những vật mà Ngài truyền phải có. Vả, đây chẳng ngụ ý rằng lời đầu-tiên (câu 6) — «Phải có một khoảng-không» đã chẳng đủ tạo thành nó, cho nên Đức Chúa Trời thật phải «làm nên» (*'asah*) nó. Cách nói ở câu 7 tỏ ra tỉ mỉ hơn mạng lịnh đầu-tiên truyền phải có nhờ thi-hành đầy-đủ quyền-năng sáng-tạo, tức

là quyền-năng tiếp-tục hành-động sau lời phán cho tới khi công việc hoàn-tất. Ấy vì ta không dám giải-thích « Ngài làm nên » là gồm một cách-thức hoạt-động hoàn-toàn khác với sự « dựng nên » (*bara'*), vì nếu so sánh cách sử-dụng hai động-từ ở câu 21 và câu 25, thì sẽ thấy rằng có thể luân-phiên dùng cả hai. Theo một phương-diện, đã có cùng một công-tác *được dựng nên*, tức là thành-tích lạ-lùng, mở đầu thời-đại, và đặc-biệt của Đức Chúa Trời: Theo một phương-diện khác, công-tác nầy *được làm nên*, nghĩa là Đức Chúa Trời dùng quyền phép và sức mạnh toàn-năng của Ngài để thi-hành cho đến khi nó hoàn-tất.

Đây, ta cần suy-xét một vấn-đề bản văn. Bên lề Kinh-Thánh, *Kittel* gợi ý nên bỏ mấy chữ « thì có như vậy » (*wayhi khen*) ở cuối câu 7, mà thêm vào ở cuối câu 6, theo gương các nhà phiên-dịch bản *Septante*, và theo điểm tương-tự với các câu 9, 11, 15, 24, 30, tại đó mấy chữ nầy được ghi trước khi chép sự thực-hiện việc Đức Chúa Trời truyền-phán. Tuy-nhiên, dầu tác-giả theo một kiểu-mẫu hoàn-toàn y hệt suốt cả bản Ký-thuật để kể lại công việc từng ngày, song không cần phải theo sát những hình-thức ấn-định tới mức không thể tẻ tách chút ít. Tình-trạng ở cuối câu 26 cũng như tình-trạng trong câu nầy. Ở cuối câu 26, các nhà phiên dịch ra tiếng Hi-lạp không xen mấy chữ « thì có như vậy » (*wayhi khen*), và tự tỏ ra không xứng hợp trong việc sửa-chữa. Bản văn ở đây chẳng cần làm cho tốt đẹp hơn.

Không nên cố gắng dịch đúng nguyên-văn tiền-trí-từ kép *mittáchath le*, — « từ dưới ». Một mình chữ *mittáchath* chỉ có nghĩa là: « dưới ». Theo lệ thường, có tiền-trí-từ kép có chữ *le* theo sau.

Câu 8. *Đức Chúa Trời đặt tên khoảng-không là trời. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ hai.*

Một lần nữa, sự đặt tên cho một vật mới được tạo thành không phải chỉ là công việc bên ngoài. Danh-từ « trời » (hoặc: Các từng trời) ngụ ý những gì? Chính là những cái mà sự sắp-đặt mới-mẻ nầy sẽ giúp ích cho loài người. Mọi điều ấy, nhứt

là danh-từ « các từng trời », cho phép chúng ta mô-tả công-trình sáng-tạo nầy như đã mô-tả trong luận về câu 6.

Dịch, như ở câu 5, là « rồi đến buổi chiều », thì không đúng hẳn theo một phương-diện. Động-từ *wayhî* chẳng có nghĩa là « đến », nhưng do chữ *hayah*, nghĩa là « có », hoặc « trở nên », thì đúng hơn. Chúng tôi cảm thấy rằng thành-ngữ tiếng Anh: « Rồi đến buổi chiều », có thể nêu rõ ý tưởng thứ hai, là tỏ ra thời-gian diễn-tiến. Chữ dịch là « buổi chiều » (*érebh*), thường do từ-nguyên Hy-bá-lai tương-ứng; vả, tương-đương của từ-nguyên nầy trong tiếng Ả-rập nghĩa là « vào » hoặc « bước vào ». Vậy, hiển-nhiên thấy một ý-tưởng có tánh-chất thi-ca vì làm cho nghĩ rằng mặt trời bước vào cung-điện nó; ý-tưởng nầy cũng thấy ở Thi-thiên 19:5.

Rồi tới hai công việc trong ngày thứ ba, chép ở câu 9-13.

Câu 9. *Đức Chúa Trời lại phán rằng: Những nước ở dưới trời phải tụ lại một nơi, và phải có chỗ khô-cạn bày ra; thì có như vậy.*

Theo một phương-diện, còn có thể coi công việc trong ngày thứ hai là liên-quan đến công việc trong ngày thứ nhứt. Sự sáng của ngày thứ nhứt cần một khoảng trống, tức là bầu không-khí trong trẻo, ngõ hầu có thể làm cho cây-cối và loài người cảm thấy công-tác truyền sự sống của nó. Vậy, « các từng trời » (câu 6-8), tức là khoảng-không, giúp việc phân-phát ánh sáng. Nhưng ba trong số các khuyết-điểm ghi nhận dưới câu 2 vẫn còn. Bây giờ phải giải quyết *tehôm* trong công việc của ngày thứ ba.

Phải suy-xét thành-ngữ « những nước ở dưới trời » trong ánh sáng của sự phân-rẽ trước, xảy ra ngày thứ hai. « Nước ở trên khoảng-không » chính là mây. Đây, ta suy-xét nước trên mặt đất chưa thành hình, có lẽ dâng lên cuồn cuộn, theo như *tehôm* gợi ý. « Những nước » phải tụ hợp riêng ra; còn đất khô cũng phải tụ hợp riêng ra. Nếu « những nước » phải « tụ lại một nơi », thì ta có thể coi thành-ngữ nầy đủ tổng-quát bao gồm mọi đại-dương, hoặc « bảy đại-dương ». « Những nước » nầy ở riêng, tức là ở « chỗ duy-nhứt » dành cho nó. Vậy, « chỗ khô-cạn », *hayyabbashah*,

nguyên-văn là « cái khô », gồm ý hạn-chế trong cách nói chuyển-nghĩa ; [1] danh-từ nầy thật có nghĩa là « các địa-lục », song các địa-lục nguyên-thủy là đất khô. Động-từ « bày ra » (*tera'ch*) ở thế bán-khứ, [2] nhưng dùng theo thể nguyện-vọng. [3]

Câu nầy kết-thúc bằng mấy chữ thường-lệ : « Thì có (hoặc : Trở nên) như vậy », để tỏ ra rằng vật Đức Chúa Trời truyền phải có thì liền có.

Về phương-thức phân-rẽ đất khô với nước thì chúng ta chẳng nói được bao nhiêu. Đã có những nơi trũng xuống và nước ào ào chảy vào đó, chăng ? Chúng ta có thể nghĩ như vậy. Hay là những nơi cao và núi-non nhô lên trong phương-thức đất khô đông cứng lại, và nước đổ xuống đang lúc nhô lên ? Khi mô tả công-tác của ngày nầy, Thi-thiên 104 : 7-9 dường như ngụ ý là có bước diễn-tiến thứ hai, mặc dầu thành-ngữ dùng đó mang tánh-chất thi-ca, chớ chẳng phải thật đúng như vậy. Dường như không hề một ai tuyên-bố được lời cuối cùng liên-quan đến vấn-đề nầy.

Nhưng chắc-chắn địa-chất đã cấu-tạo tới mức rất lớn giữa những địa-biến đó, mặc dầu nó chẳng có tánh-cách một tai-họa, vì nó bao gồm sự tổ-chức, chớ chẳng phải tàn-phá và có rất nhiều vật địa-chất cấu-tạo. Quả thật, ta hoàn-toàn yên-trí mà giả-định rằng trong công-tác của ngày nầy, mọi cấu-tạo căn-bản và thường đã được kết-thúc. Thật vậy, Kinh-Thánh chẳng ghi chép mức mau lẹ thực-hiện các cấu-tạo khác nhau nầy, vì dầu nó vĩ-đại, song chịu kiểm-soát bởi hoạt-động có thứ-tự của Đức Chúa Trời toàn-năng và bởi những tiềm-lực mà Đức Thánh-Linh « bay liệng trên mặt nước » chắc đã truyền cho. Ngay cả những ai hành-động theo giả-thuyết rằng không hề có các cấu-tạo cấp-tốc, thì bao nhiêu hình-thức căn-bản ấy cũng có thể cho họ thấy xuất-hiện những vật tạo nên do phương-thức thiên-nhiên chậm chạp mà chúng ta

(1) Synecdoche. Thí-dụ, dùng chữ «cánh buồm» chỉ về «chiếc thuyền».
(2) Tiếng Anh : *Imperfect* ; tiếng Pháp : *Imparfait*.
(3) Tiếng Anh : *Optative* ; tiếng Pháp : *Optatif*.

thấy thi-hành cuối ngày nầy. Song câu 9 chắc dạy rằng cái mà ta gọi là các cấu-tạo địa-chất đã thực-hiện ở mức lớn-lao, mạnh-mẽ, cấp-tốc kinh-khủng trong một công-tác sáng-tạo thật lạ-lùng, kỳ-dị như mọi công-tác sáng-tạo khác.

Về thành-ngữ «*yammîm*», dịch là «biển» hoặc «các biển» (câu 10), ta phải ghi nhận rằng nó dùng theo nghĩa rộng-rãi để bao gồm mọi vùng nước như hồ trong đất liền và sông ngòi nữa. Nhưng vì những khu-vực biển rộng hơn các vùng nước nhỏ bội phần, nên đặt theo thành phần lớn nhứt.

Chính vì các nhà phiên-dịch ra tiếng Hi-lạp đã hiểu sai chữ *miqweh* (tụ-hợp) với chữ *maqôm* (chỗ), nên ta không dịch đúng hơn hoặc có cơ-hội để thay đổi bản-văn (theo *Kittel*) gọi những nước tụ lại là «sự tụ hợp của nước», thì thích-ứng hơn hết (câu 10); nói rằng những nước tụ lại «một chỗ», thì cũng thích-ứng như vậy (câu 9). Phần câu do các dịch-giả bản *Septante* thêm vào chính là vì cậy kiến-thức mà toan sửa cho tốt hơn.

Câu 10. *Đức Chúa Trời đặt tên chỗ khô-cạn là đất, còn nơi nước tụ lại là biển. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt-lành.*

Nghĩa chữ «đất» đã được giải luận ở câu 1. Việc thích-ứng sử-dụng danh-từ «biển» đã được giải-luận ngay trước câu nầy. Cách Đức Chúa Trời đặt tên có ý nghĩa gì, thì đã tỏ ra khi giải-luận câu 5.

Đây phải luận về có thể nêu ra lời giải-thích hợp-lý nào cho cái thực sự rằng lúc kết thúc công việc ngày thứ hai, không thấy chép lời khen-chuộng thường lệ của Đấng Tạo-Hóa (câu 8), nhưng bây giờ lại có chép để kết thúc công việc ngày thứ ba (câu 10). Như đã tỏ ra ở đoạn đầu giải-thích câu 9, công việc ngày thứ hai đi ngược lại và hoàn-tất công việc ngày thứ nhứt theo một phương-diện. Theo ý-nghĩa xác-định hơn, công việc ngày thứ ba đi ngược lại và hoàn-tất công việc ngày thứ hai liên-quan đến sự «phân-rẽ nước». Ngày thứ hai chỉ cất sương mù trên mặt đất lên cao, biến nó thành mây, song «những nước» trên mặt đất vẫn còn lẫn-lộn với đất. Vậy, công việc ngày thứ hai tương-đối không

hoàn-tất, đến nỗi phải rút lại lời Đức Chúa Trời khen-chuộng « là tốt-lành »; nhưng thật ra lời nầy gồm trong lời khen-chuộng ban cho ngày thứ ba.

Xin chú ý thể văn chuyển-hóa [1] ở câu 10 — động-từ, bổ-túc-từ, rồi bổ-túc-từ, động-từ.

Câu 11. *Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đất phải sanh cây cỏ; kết-quả hột giống, cây trái kết-quả, tùy theo loại mà có hột giống trong mình trên đất; thì có như vậy.*

Đây chép phần thứ hai của công việc ngày thứ ba. Một cách hoàn-toàn tự nhiên, công-tác nầy liên-quan đến công-tác trước: Đất khô mới cấu-tạo phải lập tức sanh ra mọi loại cây-cối. Công-tác của phần nửa ngày nầy chẳng phải là sáng-tạo trực-tiếp theo nghĩa những công-tác trước. Ấy vì trong những trường-hợp trước, có lời Đức Chúa Trời phán, và kết-quả theo sau. Trong trường-hợp nầy, đất là trung-gian, và Đức Chúa Trời truyền cho nó sanh bất-cứ loại cây-cối cần-thiết nào bằng phương-thức sanh-trưởng cấp-tốc cao độ. Một công-tác như vậy chẳng có tánh-cách cao-hơn hoặc thấp hơn những công-tác khác. Suy-gẫm sâu xa, ta thấy câu nầy đáp lại một câu hỏi thường nêu lên, tức là cây cỏ có trước hột giống, hoặc hột giống có trước cây cỏ? Vì Đức Chúa Trời chẳng truyền cho hột giống « phải sanh », song truyền cho « đất phải sanh », vì cây cỏ tạo nên trước hết phải sanh hột giống, và vì chẳng có chi tỏ ra rằng hột giống được sáng-tạo trước, nên chỉ còn một « khả dĩ » mở ra cho ta, là tin cây cỏ có trước. Đây cũng còn cái « khả-dĩ » rằng khi bay lượn, Thần Đức Chúa Trời đã đặt những tiềm-năng phát-lộ ở đây.

Các vật do đất sanh ra khác nhau thể nào? Có ba loại ghi ở đây: 1) Rau; 2) cỏ; 3) cây [2]. Có người đặt ba thứ như những loại riêng biệt trên cái thang lên (thí-dụ như *Delitzsch*). Có người cho loại 2) là một thuộc-cách của loại 1); kết-quả là có hai cặp: « Rau của cỏ » và « cây của trái », theo bản Hi-lạp. Lại

(1) Tiếng Anh: *Chiasmus*; tiếng Pháp: *Chiasme*.

(2) Nguyên-văn chia làm ba loại như vậy.

có người cho rằng 1) là danh-từ tổng-quát bao gồm mọi loài, còn 2) và 3) là các phân-bộ của 1). Chúng tôi cảm thấy rằng chỉ có quan-điểm thứ nhứt là đáng, và chứng-minh ý-nghĩa của những danh-từ dùng nó. « Rau » dịch chữ *déshe'*, — gốc nó nghĩa là « ẩm ướt ». Bất-cứ loại nào mọc ở nơi tưới nước đầy-đủ, cũng xanh tươi; vậy nên có người dịch chữ nầy là « xanh tươi ». Không còn nghi-ngờ chi nữa, vì ba loại nầy cốt bao gồm tất cả thảo-mộc có ích cho loài người, nên ta có thể nói rằng chữ *déshé*, gồm những vật như rêu và các loại cây nhỏ khác cốt để bao phủ mặt đất. Chữ thứ hai, « cỏ », là một danh-từ tập thể số ít, *'ésebh*, cũng dịch là « tạp-thảo ». Chữ nầy thật có nghĩa riêng-biệt với chữ *déshe'*; ta thấy vậy trước nhứt khi dùng nó ở những câu như II Vua 19 : 26 và Ê-sai 37 : 27; trong nguyên-văn, cả hai được kể ra riêng-biệt. Lại nữa, đặc-điểm gán cho nó trong câu nầy thật đáng chú ý : *Mazaria' Zéra'*, nguyên-văn nghĩa là « sanh hột giống »; vậy nên dịch là « kết hột giống ». Rau cũng kết hột giống, nhưng nếu chỉ đặc-biệt nói đến hột giống trong loại thứ hai, thì hiển-nhiên là nói đến một cái giống như vỏ chứa hột giống, làm cho hột giống càng nổi bật lên như một đặc-điểm riêng-biệt. Theo cách dùng trong Kinh-Thánh, thì loài người ăn *'ésebh* (xem 1 : 29 và 3 : 18). Về phần súc-vật cũng vậy (Phục 11 : 15). Vì đây là danh-hiệu phân loại rộng-rãi, nên chắc nó gồm các loại rau, hoặc ít nhứt, nói chung, cũng gồm mọi loại ở giữa rau với cây, và các thứ ngũ-cốc, không còn nghi-ngờ chi nữa.

Cũng một thể ấy, chữ cuối cùng chắc dùng theo nghĩa rất rộng-rãi. « Cây trái kết-quả » lại là một danh-từ tập-thể số ít, *'etsperi*, chắc gồm những cây sanh trái cũng như những cây sanh hột dẻ, có quả hình chóp, và chắc là mọi loài cây nhỏ sanh trái không hột. Ấy vì nếu dịch đúng nguyên-văn, thì thành-ngữ nầy chỉ có nghĩa là « cây của trái ». Tuy-nhiên, loại nầy có thêm hai đặc-điểm khác : Thứ nhứt, những cây trái nầy. « Kết quả tùy theo loại »; đó là một hạn-chế đặc-biệt và dứt-khoát, được hiểu rõ hơn hết bởi mọi người đã thấy thể nào « loại » đã hạn-chế mọi kẻ muốn pha loại nọ với loại kia. Tại đây, ta thấy chính

thiên-nhiên có những hạn-chế rõ-rệt, nhứt định, hiện ra như công-lệ bất-biến hoặc như trở lực không vượt qua được. Đặc-điểm cuối cùng in trên loại thảo-mộc thứ ba nầy là « có hột giống trong mình trên đất ». Hột giống cần-thiết để các loài đặc-biệt sanh hóa, thì ta thấy ở trong trái. Vậy, dầu trái cây ăn được hay không, song nếu có các đặc-tánh của hột giống, thì nó vẫn làm thỏa-mãn những đòi hỏi của đặc-điểm nầy. Hai chữ « trên đất » kết-thúc điểm nầy, có lẽ dịch là « bên trên đất » thì đúng hơn. Ấy vì nếu thử làm cho hai chữ « trên đất » đổi nghĩa của động-từ *tadhshe'* ở đầu câu, thì chắc sẽ dời nó xa động-từ bị đổi nghĩa. Vả lại, đặc-điểm của « hột giống kết-quả » nầy là nó thường cách mặt đất một khoảng nào. Lại nữa, *'érets* thật có nghĩa là « đất », và *'al* thật có nghĩa là « bên trên ».

Ba đại-loại thảo-mộc nầy có lẽ không phù-hợp với sự phân loại thảo-mộc theo khoa-học ngày nay. Nhưng chắc-chắn ta thấy ba đại-loại nầy là một cách-thức phân loại tổng-quát và rất thích ứng, tùy theo loài người sử-dụng nó; theo một vài phương-diện, ta thấy phân loại như vậy là đúng. Những đường ranh giới gạch lúc sáng-tạo, thì ngày nay vẫn còn rõ-rệt như lúc đó.

Câu nầy kết-thúc bằng mấy chữ « thì có như vậy », để lại nêu lên rằng điều Đức Chúa Trời truyền phán đã lập tức thể-hiện.

Tuy-nhiên, chúng ta phải chú ý đến cái thực-sự rằng không nên gồm các vật ghi chép ở 2:5 vào bản phân loại trên đây; vậy, phải dè-dặt khi dùng những danh-từ « rau » và « cây nhỏ » trong cuộc thảo-luận trên đây.

Trong câu 7, mấy chữ « thì có như vậy » đặt sau lời chép rằng các vật riêng biệt phải tạo thành thật đã xuất-hiện; còn ở câu 11 đây, mấy chữ « thì có như vậy » đặt trước lời chép thực-hiện (theo *Koenig*, trang 369).

Câu 12. *Đất sanh ra cây cỏ: Có kết hột tùy theo loại, cây kết-quả có hột trong mình, tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt-lành.*

Sự thực-hiện những truyền mấy phải có ở câu 11 được ghi

chép trong câu nầy bằng từ-ngữ chẳng phải là đần-độn lặp lại câu 11; ấy vì sau «hột» có thêm «tùy theo loại» để nhấn mạnh sự hạn-chế bởi «loại» cũng áp-dụng cho cỏ thể nào, mặc dầu trước không có chép điều nầy. Cũng một thể ấy, chữ «trái» lại bỏ sau «cây», vì ý-tưởng nầy đã hàm trong hai chữ nêu lên phẩm-chất: «Kết-quả». Công-tác trong nửa thứ hai trong ngày thứ ba cũng thấy là «ưu-tú», và được Đức Chúa Trời khen-chuộng; vậy nên có lời minh-xác «là tốt-lành» dành cho mỗi phần nửa của ngày nầy.

Câu 13. *Vậy, có buổi chiều và buổi mai, ấy là ngày thứ ba.* Về câu nầy, xin tham-khảo phần giải-luận câu 5 trên kia.

Quả thật, ba ngày đầu-tiên chẳng có mặt trời và mặt trăng để cung-cấp và đo lường ánh sáng cần-thiết. Nhưng thực sự đó chẳng chút cho phép ai toan làm cho ba ngày nầy có vẻ khác ba hoặc bốn ngày sau, vì khuôn-mẫu dành cho cả sáu ngày công-tác vẫn chỉ có một: «Vậy, có buổi chiều và buổi mai». Bằng cách nầy, tác-giả nhằm mục-đích tuyên-bố mạnh-mẽ rằng sáu ngày dài như nhau và có tánh-chất tổng-quát như nhau, — tức là những ngày thường mực, có 24 giờ. Ngoài sở-thích dung-hòa với tranh-luận của một vài nhà vật-lý-học, thì không gì từng xui-giục được người ta làm xáo-trộn lời chú-giải Kinh-Thánh rõ-ràng hơn hết nầy.

Theo sau có công-tác của ngày thứ tư, chép ở câu 14-19.

Bởi công-tác nầy liên-quan đến việc chỉ-định các vì sáng, nên trước hết, chúng ta thấy công-tác ngày thứ tư liên-lạc với công-tác ngày thứ ba thể nào, cũng như nó chờm qua các công-tác sẽ theo sau thể nào. Ấy vì cây cỏ được tạo-thành do công-tác ngày hôm trước chẳng những cần ánh sáng, song cần bốn mùa với sự biến-cải ánh sáng. Vậy nên thích-ứng theo sau lúc nầy, có loạt tác-động phức-tạp thực-hiện những thay đổi thời-tiết cho cây cỏ và loài người.

Câu 14, 15. *Đức Chúa Trời lại phán rằng: Phải có các vì sáng trong khoảng-không trên trời, đặng phân ra ngày với đêm, và dùng làm dấu để định thì-tiết, ngày và năm; lại dùng làm vì sáng trong khoảng-không trên trời để soi xuống đất; thì có như vậy.*

Về công-tác trong ngày nầy, có một điểm lập tức nổi bật lên, là mục-đích của những vật tạo nên để chuyển-hành được nêu ra bội phần tỉ mỉ hơn trường-hợp liên-quan đến bất-cứ công-tác sáng-tạo nào khác. Trong bản văn chẳng có gì giải-thích lời minh-xác đầy-đủ hơn, song ý-kiến của *Dillmann* và nhiều người khác có lẽ cũng thỏa-đáng như bất cứ ý-kiến nào: « Phải chăng có sự lặng-lẽ tương-phản với óc mê-tín của dân ngoại-đạo thường liên-kết với các vì tinh-tú? » Vậy nên, một cách phi-thường, lời minh-xác nầy tỏ ra đầy-trọn ý-định của Đấng Toàn-năng đối với các vì sáng, và không còn chỗ cho dân ngoại-đạo hiểu-lầm.

Bây giờ, vấn-đề kế tiếp tự nêu lên ngay: Các « vì sáng » liên-quan thể nào với ánh sáng được dựng nên ngày thứ nhứt? Câu hỏi nầy đưa tới câu hỏi thứ hai: Các « vì sáng » liên-quan thể nào với các từng trời cũng đã được dựng nên ngày thứ nhứt? (câu 1) Sự tương-tự của « đất » (hoặc: Trái đất) được dựng nên một lúc với « trời » (hoặc: Các từng trời) (câu 1), cùng cách trang-bị và sắp đặt nó cho tới điểm nầy, từ câu 2 đến 13, hiến cho ta câu đáp đúng. Nói cách khác, trái đất được dựng nên ở tình-trạng thô-kệch, có một vài khuyết-điểm hoặc bất-toàn, song trải qua mấy ngày tiếp theo, đã được lần lần cất bỏ; cũng một thể ấy, các từng trời được dựng nên ở tình-trạng thô-kệch; có những vì tinh-tú trong không-gian minh-mông, song chưa hoạt-động như sau nầy. Những gì còn phải làm trong chúng và với chúng, thì bây giờ được hoàn-tất nhằm ngày thứ tư. Mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao đã có, song chưa làm việc dành cho chúng trong công-tác ngày thứ tư. Ánh sáng đã có, song bây giờ các vì sáng nầy trở thành những kẻ mang ánh sáng ấy trong mình, tức là *me'ôrôth*. Các vì tinh-tú đã có, song từ đây trở đi, mới bắt đầu phục-vụ một mục-tiêu dứt khoát liên-quan đến trái đất. Vậy nên, chúng ta tách rời các thành phần của câu 14a, để có lúc ngừng lại sau lời tuyên-bố: « Phải có các vì sáng », thì không ăn khớp với kế-hoạch theo đó cuộc sáng-tạo phải diễn-tiến. Lời tuyên-bố nầy sẽ gồm sự dựng nên hết thảy tinh-tú lúc

nguyên-thủy. Trái lại, nếu dịch đúng nguyên-văn hơn, thì là: «Hãy trở nên những vì sáng trong khoảng rộng các từng trời, để phân chia ngày với đêm», v.v. Lời nầy thật gần hai công-tác: Các tinh-tú vốn không có sự sáng trở thành kẻ mang sự sáng, và có như vậy cốt để phân chia ngày với đêm. Thành-ngữ: «Phải có *những sự sáng*» (theo bản *Authorized Version* và *Luther*), không chánh-xác và làm cho hiểu lầm. Trong tiếng Hy-bá-lai, «sự sáng» là *'ôr*; còn đây, Kinh-Thánh dùng chữ *ma'ôr*, «kẻ mang sự sáng». Tuy nhiên, bây giờ, đây chẳng có nghĩa là «bầu không-khí được hoàn-toàn tẩy sạch, và mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao được bày ra lần thứ nhứt, với tất cả vinh-quang trên vùng trời chẳng có mây» (theo *Jamieson*); ấy vì một kết-quả như vậy sẽ tự-động thực-hiện, không cần phải có Đức Chúa Trời dựa vào công-việc ngày thứ hai mà truyền phán. Hữu-lý hơn, ta giả-thuyết rằng ánh sáng hiện có được phân-phối cho mặt trời, nên được làm dịu bớt cho hợp với nhu-cầu của cây cỏ và súc-vật trên hành-tinh chúng ta. Trong bất cứ trường-hợp nào, mục-đích nhắm theo cũng rõ-ràng liên-hệ với việc chỉ-định nhiệm-vụ đặc-biệt cho mặt trời với tư-cách «kẻ mang sự sáng» nguyên-thủy.

Vậy, dầu ngày và đêm luân-phiên nối tiếp nhau đã xoay vần thỏa-đáng như ngày và đêm chẳng có mặt trời, mặt trăng, song từ nay trở đi, sự phân chia ngày, đêm đặc biệt liên-hệ với những vì sáng ấy. Cho nên mục-đích nầy được minh-xác trước nhứt. Nhóm trạng-thái biến-cải «trong khoảng-không trên trời» tỏ ra mối tương-quan giữa công-tác ngày thứ tư và công-tác ngày thứ hai. Khoảng-không được chuẩn-bị trước đã phải chuẩn-bị như vậy; bằng không, ánh sáng của những vì sáng nầy chẳng giúp ích chi cho trái đất. Theo sau động-từ *yehî* ở số ít có nhiều giống đực (chỉ thuộc giống cái về hình-thức) *me'ôrôth*, theo thói quen chung của người Hy-bá-lai, là để cho hình-thức tổng-quát nhứt của động-từ mở đầu ý tưởng (theo *Kautzsch*).

Song các vì sáng còn có những nhiệm-vụ khác ngoài việc

phân chia ngày và đêm. Một mình câu 14 bày-tỏ hai nhiệm-vụ tổng-quát hơn. Nhiệm-vụ thứ nhứt có phạm-vi rộng lớn tới mức gồm bốn điều do mấy danh-từ sau đây bày-tỏ: « Dùng làm dấu để định thì-tiết, ngày và năm ». Ý-kiến khác nhau nhiều lắm về con số thật kể ở đây: Có hai, ba, hay là bốn đối-tượng riêng biệt? Không có gì rất quan-trọng tùy thuộc câu đáp lại. Ấy vì dầu trên đây minh-xác rằng có liệt kê *bốn* mục-tiêu, song theo một phương-diện, chúng ta có thể lập tức bằng lòng rút xuống còn *ba*. Ấy vì tiền-trí-từ « làm » [1] *(le)* chỉ dùng ba lần, và lần thứ ba lại gồm hai đối tượng, tức là hai danh-từ tương-quan mật-thiết: « Ngày và năm ». Nhiều người khác, tỉ như *Koenig*, đặt thành hai danh-từ kép, như thế nầy: « Dùng cho dấu y như thì-tiết, cũng như cho ngày và luôn năm nữa. Tùy theo quan-điểm cá-nhân, câu nầy còn có thể nghĩa là ba hoặc hai mục-đích. Nhưng mặc dầu danh-từ kép là một hình-thức khá thông-thường, chúng tôi vẫn cảm thấy không có chi minh-bạch tỏ ra nó được sử-dụng tại đây; chúng tôi cũng nhận thấy rằng phiên dịch như vậy tức là đẩy ý-nghĩa riêng biệt của chữ « dấu » lùi lại phía sau quá xa.

Vả, chữ « dấu » (*'ôthôth*) dùng ở đây theo nghĩa hết sức rộng-rãi. Quả thật, các vì sáng là « dấu » theo nhiều phương-diện khác nhau. Đối với đức-tin sùng-kính, chúng là « dấu » tuyên-bố vinh-quang của Đấng Tạo-Hóa (tham-khảo Thi-thiên 8 và 19). Chúng là « dấu » nhờ đó người ta tính ra tọa-độ, hoặc hướng bắc, ban ngày hay là ban đêm. Chúng có thể làm « dấu » cho những biến-cố tương-lai (Ma 2:2; Lu. 21:25). Chúng cung-cấp « dấu » đáng tin-cậy để quyết-định trước thời tiết sẽ ra sao (Ma. 16:2, 3). Chúng có thể là « dấu » phán-xét của Đức Chúa Trời (Giô-ên 2:30; Ma. 24:29). Kinh-Thánh và kinh-nghiệm tỏ ra rằng chúng hữu-ích với mọi tư-cách đó. Chỉ nghĩ đến một câu tương-đồng trong Kinh-Thánh, ông *Skinner* chỉ vào Giê-rê-mi 10:2, tại đó có nói đến các « điềm gở chiêm-tinh », nên hiểu sai cách dùng danh-từ nầy khi ông quả quyết đã khám-phá ra sự sử-dụng tương-tự ở đây, mặc dầu

(1) Hoặc: Như, để làm (theo nguyên-văn)

không hoàn-toàn dễ-dàng tin tác-giả đã nói rằng mặt trời và mặt trăng được *làm nên* vì mục-đích nầy». Nhưng Giê-rê-mi 10:2 chẳng cho «các dấu trên trời» là một với «điềm gở chiêm-tinh». Các «dấu» nầy trở thành điềm gở chỉ vì «dân ngoại nghi-sợ [1]» nó, làm cho ai nấy coi nó là gở. *Skinner* giải-thích rằng việc dùng sai mấy chữ «các dấu trên trời» (vả, Đức Chúa Trời đã cấm dùng sai như vậy) chính là ý-nghĩa thông-thường của thành-ngữ đó. Còn *Procksch* gán ý-nghĩa «các thời-đại» và danh-từ «dấu», thì chúng tôi không sao nhận định được. Cái thực sự nầy vẫn tồn-tại, là người ta đã luôn luôn và, bằng nhiều cách, còn coi các vì sáng như và dùng nó là những «dấu».

Hơn nữa, các vì sáng còn «để định thì-tiết». Đây tác-giả nói hơi vắn-tắt, nên dịch-giả có thể thêm ngay danh-từ «*định* thì-tiết, ngày và năm». Dầu không thêm danh-từ ấy, thành-ngữ vẫn chẳng tối nghĩa. Nguyên-văn «thì-tiết» là *mô'adhim*, do ngữ-căn *ya'adh*, nghĩa là «chỉ-định»; vì đó mà có «kỳ-định». Theo *meek*, thì các vì sáng thật dùng làm «bảng chỉ» những kỳ định, hoặc thuộc về đời nầy, hoặc thuộc về tôn-giáo. Toan loại trừ cái mà chúng ta đặc-biệt gọi là «thì-tiết» (mùa), thì không có chi cho phép, và do giả-định rằng P, tác-giả phỏng-đoán, đặc-biệt quan-tâm đến phần nghi-lễ. Vậy, ta phải nghĩ rằng «thì-tiết» hoặc các kỳ, theo nghĩa rộng rãi hơn hết chính là mùa canh-nông (Ô-sê 2:9, 11; 9:5), mùa đi biển, mùa cho các súc-vật và chim-chóc (Giê. 8:7), — miễn là những mùa nhứt định và trở lại đúng mực.

Để hoàn-tất bản kê-khai những sự kiện do các vì sáng ấn-định, mạng lịnh Đức Chúa Trời thêm: «Ngày và năm». Đây tương-đối là những khoảng thì-giờ ngắn nhứt và dài nhứt dứt khoát ấn-định bởi cuộc vận-hành của các tinh-tú. Ai cũng biết «ngày», *yôm*, là gì (đây là ngày trọn 24 giờ); tuy nhiên, ngữ-nguyên của danh-từ nầy, thì hoàn-toàn chẳng ai biết. Danh-từ *shanah*, dịch là «năm», thì dường như có thể qui cho một ngữ-

(1) Nguyên-văn là: Hoảng sợ.

căn, A-si-ri, nghĩa là « thay đổi ».

Bây giờ tới câu 15 nói rõ các vì sáng nầy phải ở « trong khoảng-không trên trời để soi xuống đất ». Câu ấy minh-bạch tỏ ra rằng từ lúc có tác-động sáng-tạo nầy trở đi, tất cả ánh sáng mà trái đất nhận được phải qua trung-gian của các vì sáng. Chúng ta sẽ không bao giờ biết trước lúc nầy, ánh sáng hành-động thể nào trong vũ-trụ. Ngày và đêm luân phiên đều mực thể nào, thì chúng ta mãi mãi không nhận-thức được. Ta chỉ biết rằng trong ngày nầy, Đức Chúa Trời sắp-đặt cho ngày và đêm kế tiếp nhau, nhờ ánh sáng qui tụ trong các vì sáng. Đây chắc-chắn là một công-tác kỳ-diệu, đáng ngợi-khen, nhưng theo chỗ chúng ta nhận-định được, thì đó là tất cả việc Đức Chúa Trời dành cho các vì sáng nầy.

Câu 16. *Đức Chúa Trời làm nên hai vì sáng lớn; vì lớn để cai-trị ban ngày, vì nhỏ hơn để cai-trị ban đêm; Ngài cũng làm các ngôi sao.*

Câu trước dùng mấy chữ thường lệ « thì có như vậy. », nghĩa là đã có cái gì Đức Chúa Trời truyền, để chấm dứt mạng lịnh sơ-khởi về công-tác thực-hiện nhằm ngày thứ tư. Theo qui-tắc hầu như không thay-đổi trong chương nầy, bây giờ chúng ta phải trông-mong một lời ký-thuật tỉ-mỉ về cách-thức Đức Chúa Trời thật làm ra cái gì Ngài truyền phán; và lời ký-thuật nầy bắt đầu như mọi lời ký-thuật khác, bằng *wayya'as*, « Đức Chúa Trời làm nên », hoặc *wayyibhra'* « Đức Chúa Trời dựng nên. Đó chính là tình-trạng chúng ta thường nhận thấy, tức là lời ký-thuật thứ tự nguyên-thủy thực-hiện thể nào có nhiều hình-thức khác nhau, đủ để giải-thích lời minh-xác đầu-tiên ở câu 14, 15. Nếu cứ lặp lại như cũ, thì vừa máy-móc, vừa nhàm tai. Tuy nhiên, các nhà phê-bình không thấy tình-trạng rõ-rệt nầy trong nhiều trường-hợp. *Skinner* tố-cáo lời ký-thuật nầy rằng: « Sự khó-nhọc giải-thích mục-đích của các vì tinh-tú quả là lộn-xộn, và gợi ý rằng các tinh-tú làm việc quá nhiều (câu 14b và 15a khó hiểu). Các nhiệm-vụ được nêu lên hoàn-toàn minh-bạch ở câu 16-18 ». Nhưng

chúng ta thấy cả hai câu 14 và 15 hoàn-toàn đơn-sơ rõ-ràng. Giữa mạng lịnh sơ-khởi ở câu 14 - 15 và lời ký - thuật đã thi-hành xong mạng lịnh ấy ở câu 16-18, chỉ có một điểm khác-biệt là minh-định mục-đích với tánh-cách phụ thêm, nhưng hoàn - toàn tương - hợp; mục-đích thứ nhứt càng làm nổi bật mục - đích thứ hai, là « dùng làm dấu để định thì-tiết », v.v. Còn mục-đích thứ hai đặc-biệt nhấn mạnh vào nhiệm-vụ đầu-tiên, là cai-trị ngày, đêm, và ban ánh sáng. Vậy, câu 16 có tánh-cách phụ thêm vì lần đầu-tiên ghi chép hai vì sáng lớn, — « lớn » khi nói đến trái đất. Chúng là « hai vì sáng lớn » trong mối liên quan với trái đất, và cũng vì cách chúng xuất - hiện trước mặt loài người. Lẽ tự nhiên, một lời ký-thuật đơn - sơ như lời nầy chẳng cốt ý hiến chi-tiết vô - ích về tinh - tú nào lớn nhứt theo nghĩa tuyệt đối. Vả lại, theo tánh - chất của trường - hợp nầy, ta phải hiểu « vì lớn » (theo nguyên-văn) theo nghĩa tương-đối, tức là « vì lớn hơn » [1]. Cũng một thể ấy, « vì nhỏ » (*haqqaton*) có nghĩa là « vì nhỏ hơn ». Vì sự sử - dụng minh - bạch và rất đặc - biệt « các ngôi sao » liên-quan đến trái đất là bội phần kém mặt trời và mặt trăng, nên tác-giả có lý mà thêm chúng vào như một điểm chợt nghĩ ra: « Ngài cũng làm các ngôi sao ». Vả, loài người ít nhứt cũng biết chúng quan - trọng dường nào và xuất - phát từ đâu, — đây là bài ký-thuật hoàn-toàn phủ-nhận mọi quan-niệm của giới chiêm - tinh. Vậy, về tổng quát ta nhận thấy câu 16 chú - giải hữu-ích về việc làm trước.

Câu 17, 18. *Đức Chúa Trời đặt các vì đó trong khoảng - không trên trời, đặng soi sáng đất, đặng cai-trị ban ngày và ban đêm, đặng phân ra sự sáng với sự tối. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt-lành.*

Để khỏi có ai toan gán thêm mục-đích nào khác cho các vì sáng nầy, câu 17 tái-quyết điều đã minh - xác ở câu 15b, tức là chúng ở khoảng các từng trời « đặng soi sáng đất ». Ta sẽ sống-sượng giải-thích động - từ mở đầu câu: « Đức Chúa Trời *đặt* », nếu lại hiểu rằng nó có nghĩa là trước hết Ngài làm

(1) Bản Kinh-Thánh Việt-nam đã dịch như vậy.

nên các vì sáng nầy ở một chỗ, rồi đem đi đặt hoặc treo « trong khoảng-không ». Ấy vì dịch đúng nguyên-văn, *wayyitten* là « Ngài ban », theo nghĩa « chỉ-định ». Tuy-nhiên, ý-nguyện nguyên-thủy của chữ « ban » cũng rất thích-ứng ở đây, bởi chưng các vì sáng chính là một ân-tứ tốt-lành của Đức Chúa Trời ban cho loài người.

Khi tái-quyết điều chép ở câu 14 : « Đặng phân ra ngày với đêm », thì câu 18 mở đầu bằng lời minh-xác phụ thêm : « Đặng cai-trị ban ngày và ban đêm ». Chính nhờ đó mà có việc kiểm-soát ngày và đêm, thể-hiện bằng khoảng dài, ngắn biến-đổi, theo như mặt trời, mặt trăng chỉ tỏ và chế-định.

Công-tác nầy cũng tối-hảo (*tobh*) tới mức đáng được Đức Chúa Trời khen-chuộng.

Câu 19. *Vậy, có buổi chiều và buổi mai ; ấy là ngày thứ tư.*

Tham-khảo phần giải-luận câu 5 và câu 8.

Về phương-diện nầy, chúng ta còn cần suy-xét một vấn-đề đặc-biệt, là việc tính số năm ánh sáng [1] để đo khoảng cách giữa trái đất và một số ngôi sao. Một vài người quả quyết rằng lúc đó, chắc có một số ngôi sao ngày nay thấy được, song chưa hiện ra trước mắt tổ-tông chúng ta. Nếu cách tính của các nhà thiên-văn đó là đúng, thì có hề chi, trong trường-hợp hết thảy ngôi sao chẳng thấy cùng một lúc, mà chỉ lần lần xuất-hiện theo thời-gian ? Tình-trạng ấy không trái-ngược với truyện-tích Sáng-tạo, song chỉ tỏ ra công-trình dựng nên lớn-lao bội phần hơn là loài người phỏng-đoán lúc đầu. Tuy-nhiên, nơi nào có ai quả quyết rằng tình-trạng nầy cho biết trái đất lâu đời hơn là cách cấu-tạo mà bản ký-thuật của Môi-se cho biết, thì về phần chúng tôi, vẫn tin rằng không thể quả quyết công-lệ chiết-quang ở khoảng giữa các tinh-tú là giống như công-lệ chiết-quang phát-hiện trong những điều-kiện mà ta được biết. Vẫn còn cái khả-dĩ rằng những không-gian và thời-gian vĩ-đại, là kết-quả do một vài cách tính

(1) Năm ánh sáng là cách tính khoảng cách giữa các tinh-tú và trái đất, căn-cứ trên thực sự ánh sáng đi mỗi giây được 300.000 cây số.

của nhà thiên-văn, đều căn-cứ trên các giả-thuyết mà sự chính-xác bao giờ cũng chỉ minh-chứng được một phần.

Còn phải loại trừ lời *Skinner* quả quyết rằng bản ký-thuật trong Sáng-thế Ký trình-bày một « bước tiến của tôn-giáo tới độc-thần chủ-nghĩa », chống lại « ý-niệm về chúng (các tinh-tú) là đạo quân sanh-động », như « đã phô-diễn trong thi-ca Hy-bá-lai (Quan-xét 5 : 20 ; Ê-sai 40 : 26 ; Giốp 38 : 7) ; nhưng đây, bước tiến ấy hoàn-toàn bị trừ bỏ ». Chúng tôi chẳng nhìn nhận rằng mấy câu trưng-dẫn đây có trước Sáng-thế Ký, chương 1. Nhưng mấy câu đó mang tánh-chất thi-ca, và nếu giải-thích đúng, thì nó không hiến quan-điểm nào khác quan-điểm mà bất-cứ tín-đồ nào đã được soi sáng ngày nay cũng giữ theo. Mấy câu đó chẳng hề dạy điều chi về các tinh-tú là « một đạo quân sanh-động ». Nhà phê-bình toan chứng-minh bước tấn-hóa của ý-tưởng ở nơi chẳng có tấn-hóa như vậy, thì không thuyết-phục được ai.

Câu 20. *Đức Chúa Trời lại phán rằng : Nước phải sanh các vật sống cho nhiều, và các loài chim phải bay trên mặt đất trong khoảng-không trên trời.*

Theo một phương-diện, công-tác ngày thứ năm gồm hai phần, song hai phần nầy chẳng rõ-rệt như trong ngày thứ ba và ngày thứ sáu. Ấy vì làm cho nước và trời đầy-dẫy những sanh-vật rất thích-ứng cho hai nơi đó, chính thật là công-tác gồm hai phần có tánh-chất thực-tế giống nhau. Tuy-nhiên, tình-hình ở đây chẳng tương-tự công-tác trong ngày thứ ba, là lúc « đất phải sanh ». Đây, nước không sanh. Bản *Authorized Version* (cũng như bản Việt-nam) đã dịch sai : « Nước phải sanh... cho nhiều ». *Luther* không sai lầm như vậy. Đây, thể nguyện-vọng của động-từ *sharats*, theo sau có bổ túc-từ *shérets* cùng một nguồn-gốc, phải có nghĩa là ; « Nước hãy đầy-dẫy những đàn (hoặc bầy),... » *Meek* dùng ngôn-ngữ đặc-biệt hơn : « Nước hãy đầy-dẫy những bầy,... » song ông bỏ mất bổ-túc-từ cùng một nguồn gốc. Ta chẳng biết cá và chim phát-xuất từ đâu. Đức Chúa Trời chỉ truyền cho chúng hãy đầy-dẫy lãnh-vực riêng của chúng. Đồng-cách với bổ-túc-từ

shérets cùng một nguồn-gốc, có thành-ngữ: « Những hồn sống », hoặc theo nguyên-văn: « Những hồn của sự sống », Đây, chữ «hồn» (*néphesh*) dùng lần thứ nhứt (số ít tập-thể) để chỉ về những vật sống dưới nước, vì hồn là phần quan-trọng hơn hết của chúng, và đồng thời danh-từ nầy minh-bạch chỉ vào yếu-tố mới-mẻ, riêng-biệt liên-hệ. Đây là lần thứ nhứt xuất-hiện sự sống trong các hồn hoặc các hồn sống. Theo quan-điểm Kinh-thánh, thì cây cỏ chẳng có sự sống. Nhưng sự sống của các sanh-vật ở trong « hồn » chúng; vậy nên chúng được nhìn nhận là có hồn. Tuy-nhiên, « hồn » nầy lại chỉ được coi là « cái đang thở » trong bất-cứ sanh-vật nào (theo *Brown, Driver* và *Briggs*, trong sách Tự-vựng Sáng-thế Ký). Sự sống loài chim là một hình-thức sanh-khí giống sự sống loài cá. Mỗi loại có nơi ở đặc-biệt. Hình-thức động-từ, *ye'opheph* ở đây tỏ ra cường-độ, nên ngụ-ý: Chim sẽ « bay qua bay lại ». Tác-giả mô-tả nơi ở của chúng là « trên mặt đất trong khoảng-không trên trời » [1]. Khoảng-không được coi là có bề mặt, tức là phía hướng về và « đối mặt với » trái đất, theo cách chúng ta nói. Chim phải bay qua mặt nầy. *Shérets* dùng khi nói đến loài cá, thì là một danh-từ mô-tả linh-động. Đây gồm mọi hình-thức sự sống thích cử-động liên-tục tréo nhau, như những bầy cá, v.v. Trực-giác quần-cư rõ-rệt là đặc-sắc của các loài thọ-tạo nầy cho đến ngày nay. Nhờ công-tác nầy, trời và nước chẳng còn trống rỗng.

Câu 21. *Đức Chúa Trời dựng nên các loài cá lớn, các vật sống hay động nhờ nước mà sanh nhiều ra, tùy theo loại, và các loài chim hay bay, tùy theo loại.*

Trong mối liên-quan với câu 20, câu 21 hiến một tỉ-dụ tối-hảo về các bài ký-thuật công-tác thực-hiện là một lời vô-giá giải-nghĩa lịnh nguyên-thủy truyền những gì phải được làm nên. Nếu những lời minh-xác theo sau không làm cho mạng lịnh đầu-tiên hoàn-toàn tỏ rõ, thì nói chung, chúng ta sẽ không phân-biệt được các mạng lịnh đầu-tiên gồm những gì Về. « các bầy hồn

(1) Nguyên-văn là : Bên trên mặt đất, qua mặt khoảng-không của các từng trời.

sống » ở câu 20, Kinh-thánh cho ta trước hết hiểu rằng chúng chẳng những gồm cá nhỏ, song cũng gồm « các loài cá lớn » [1], nguyên-văn là *tannînîm*, một chữ mà gốc rễ chỉ tỏ loài thọ-tạo có thân hình dài. Trong loại nầy, chẳng những có « cá voi », như bản *Authorized Version* đã dịch, song còn có mọi thứ cá biển lớn hơn, như cá mập, và chắc là cá sấu nữa. Ta cũng không ngần-ngại gồm dưới nhãn-hiệu nầy loài vừa ở cạn, vừa ở nước, tỉ như giống thằn-lằn thuộc mọi hạng và mọi hình-dạng, Đoạn, bản ký-thuật đặc-biệt ghi cái chúng tôi (tác-giả sách nầy) đã dịch là : « Mỗi loài sanh-vật bò sát ». Ấy vì hiển nhiên ở đây, *néphesh* có nghĩa thông thường là « cá-nhân » hoặc « một » và điều bản ký-thuật muốn nhấn mạnh là mỗi loài sanh-vật đầy-dẫy dưới biển đã nhờ công-tác sáng-tạo của Đức Chúa Trời mà có. Danh-từ dịch « bò sát », nguyên-văn là *roméseth*, và gồm nghĩa « cử-động đó, đây lẹ-làng » hoặc « lướt đi đó, đây » (theo *Brown, Driver* và *Briggs*). Vì khó lòng những danh-từ nầy cho đúng chỗ, nên các nhà phiên-dịch bản Anh-ngữ dịch là « bò sát », — động-từ nầy tuyệt-đối không áp-dụng cho sự cử-động dưới nước. Trong phần nửa câu nầy còn có một ý-tưởng rõ-rệt nữa, là minh-xác thêm rằng những sanh-vật ấy xuất-hiện « tùy theo loại » ; thành-ngữ nầy không mới-mẻ, song có ảnh-hưởng quan-trọng cũng như trên kia (câu 12), và chẳng cho phép pha giống. Trong phần thứ hai của câu 21, thành-ngữ nầy cũng ứng-dụng cho loài chim.

Thành-ngữ « các loài chim hay bay » nguyên-văn là « chim của cánh » ; *kanaph*, « cánh », chính là thuộc cách về phẩm-chất, và cả thành-ngữ là cái ta gọi là « hình-dung-từ văn-hoa » (theo *Koenig*), chẳng khác gì ta nói : « Trắng như bạc ». Lẽ tự nhiên, chim có cánh. Nhưng, hơn nữa, vì tại đây có phân loại rộng-rãi hơn hết, nên không còn nghi-ngờ chi nữa, thành-ngữ cốt gồm loài lớn, nhỏ có cánh, chớ không phải chỉ gồm những loài ta gọi là chim.

Song về toàn thể, một loại sanh-vật hoàn-toàn mới-mẻ đã xuất-hiện, có hơi thở, sự sống, và có thể tự ý đi từ nơi nầy

(1) Bản tiếng Anh dịch là : Các quái-vật lớn ở biển.

đến chỗ kia. Làm cho có sanh-vật ấy chính là đặc-quyền của Đức Chúa Trời, là một thành-tích vĩ-đại, mở một kỷ-nguyên mới và đáng được mô-tả bằng động-từ « Đức Chúa Trời dựng nên » như câu 1 vậy.

Câu 22. *Đức Chúa Trời ban phước cho các loài đó mà phán rằng: Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy dưới biển; còn các loài chim hãy sanh-sản trên đất cho nhiều.*

Những vật được làm nên sau cùng lúc nầy thật tiêu-biểu cho một hình-thức sự sống quan-trọng hơn; điểm ấy cũng được nêu rõ bởi cái thực sự rằng Đức Chúa Trời ban phước cho những sanh-vật đó; do ơn-phước nầy, chúng được truyền cho các khả-năng cần-thiết để sanh-tồn và gia-tăng. Chính ý-niệm về một cặp sanh-vật nguyên-thủy thuộc loài nầy đã bị loại trừ bởi các lời minh-xác ở câu 20 và 21, tại đó, khi Đức Chúa Trời dựng nên chúng, thì Ngài truyền cho chúng hãy có « cho nhiều » và truyền cho nước hãy « đầy dẫy ». Nhưng từ khởi điểm phong-phú, các sanh-vật nầy phải cứ « thêm nhiều » cho đến khi đầy-dẫy mặt đất. Rốt lại, mọi di-tích của tình-trạng trống rỗng phải bị loại bỏ. Tuy nhiên, « Đức Chúa Trời ban phước » đó chẳng phải chỉ là mong-ước suông hoặc câu chúc lành của Đấng Toàn-năng. Đây có lời quyền-năng sáng-tạo, thực-hiện được những lời truyền phán, và cứ có quyền-năng cho tới ngày nay. Đấng Tạo-Hóa được tôn-vinh bởi muôn-vàn sanh-vật do lời Ngài sáng-tạo.

Chúng ta đáng nên kiểm-soát cái được giả-định là dấu-hiệu chỉ tỏ bút-pháp của P mà các nhà phê-bình gán chương nầy cho (P là tác-giả mọi văn-phẩm mà giới phê-bình gọi là thủ-bút của giới Thầy Tế-lễ). Về hai thành-ngữ « hãy sanh-sản » và « thêm nhiều », *perû ûrebhû*, *Skinner* phê-bình rằng nó là « đặc-điểm của P tới cao độ », và được dùng « ba lần ở nơi khác mà thôi ». Lời phê-bình không phép sử-dụng như vậy làm cho người thiếu thận-trọng lầm lạc, và trường-hợp phê-bình nguồn gốc Ngũ-Kinh của Môi-se được lý-luận không vững như vậy ủng-hộ. *Brown, Driver* và *Briggs* kê-khai mọi trường-hợp dùng hai thành-ngữ nầy. Họ nói rằng P giả-tạo kia đã dùng nó ở Sáng-thế Ký 1 : 22, 28 và 9 : 1,

cũng như ở 35 : 11 và 47 : 27. Tuy nhiên, hai thành-ngữ sau cùng khác ở chỗ một thuộc số ít, còn một không thuộc mạng-lịnh-cách, mà thuộc về tương-lai. Nhưng Giê-rê-mi dùng chung hai động-từ nầy ở 3 : 16 và 23 : 3 ; Ê-xê-chi-ên cũng dùng chung ở 36 : 11. Nói rằng thành-ngữ do một tác-giả dùng năm lần và các tác-giả khác dùng ba lần, là « đặc-điểm » của tác-giả nầy « tới cao độ », há chẳng phải là phóng-đại sao ? Không phải là đặc-điểm của bút-pháp đâu, song là trường-hợp tác-giả mô-tả nhiều tình-hình tự nó đòi hỏi một lời minh-xác như vậy. Bằng cách nêu lên trường-hợp nầy, *Skinner* khiến người ta tin rằng P tưởng-tượng kia chắc đã dùng thành-ngữ ấy ít nhứt là mười hai lần.

Vì thử làm cho P giả-tạo đó thành một nhân-vật càng thiết-thực càng tốt, và thử gán cho P những đặc-điểm rõ-rệt, nên *Procksch* phê-bình câu nầy : « Một điều vui-mừng trọng-thể đầm thấm mức hiểu biết rằng Đức Chúa Trời truyền cho sự sống phải gia-tăng, P chẳng bi-quan theo phương-diện nào ». Nếu muốn, anh em có thể phân biệt cùng một điệu « vui-mừng trọng-thể ấy » và cũng rõ-ràng như vậy ở chương 2, câu 4, v.v., vốn không được gán cho P.

Câu 23. *Vậy, có buổi chiều và buổi mai ; ấy là ngày thứ năm.* Xin tham-khảo phần giải-luận câu 5 và câu 8.

Câu 24. *Đức Chúa Trời lại phán rằng : Đất phải sanh các vật sống tùy theo loại, tức súc-vật, côn-trùng,* (1) *và thú rừng* (2) *đều tùy theo loại ; thì có như vậy,*

Chúng ta đã tới công-tác ngày thứ sáu. Các hình-thức quí hơn và cao hơn của sự sống động-vật xuất-hiện, và rốt lại, chính là loài người. Chúng ta thấy một công-trình sáng-tạo gián-tiếp như trong ngày thứ ba (câu 11), vì Đức Chúa Trời truyền bảo đất sản-xuất chúng, hoặc « sanh » ra chúng, — *tôtsé* nghĩa là « làm cho xuất-hiện ». Cứ xét theo bản văn, thì tình-hình thật rất đơn-

(1) Nguyên-văn là : Gia-súc, loại bò sát.
(2) Nguyên-văn là : Thú rừng của đất,

giản. Đức Chúa Trời có thể kêu gọi các sanh-vật nầy xuất-hiện bởi lời Ngài phán mà thôi; trái lại, Ngài phán lời khiến đất sanh được chúng. Chúng có bà con gần với đất tới mức có thể lại trở về đất. Đây không có lẫn-lộn hai quan-điểm mà P không thích-ứng dung-hòa được, — tức là quan-điểm cổ-thời phát-xuất từ môn triết-lý thiên-nhiên thượng-cổ nào đó, và một quan-niệm cao hơn về cuộc sáng-tạo thuần-túy bởi lời phán *(Procksch)*. Tại đây, cả hai loại sáng-tạo hợp làm một, — đó là thực sự đơn-giản mà bản văn ghi nhận. Gây nên khó-khăn giả-tạo, tự nhận là có khả-năng khám-phá đặc-điểm của các yếu-tố truyền-thuyết lâu đời hơn và đồng-hóa bất-toàn, thì chỉ làm cho người ít học nghi-ngờ mà chẳng có lý-do, và chỉ là bằng cớ tỏ ra nhà phê-bình không hoàn-toàn hiểu biết điều tác-giả nói.

Các « vật-sống » được tạo nên trong ngày nầy trước hết được mô-tả bằng danh-hiệu tổng-quát ấy, mà chúng ta đã ghi nhận trên kia (câu 20) là theo nguyên-văn có nghĩa « hồn sự sống »; ấy vì yếu-tố sanh-động-hóa tức là hồn, *néphesh*, là đặc-điểm nổi bật nhứt của chúng. Tại đây, ta hãy ghi nhận riêng biệt rằng theo Kinh-thánh, chẳng những loài người có hồn, nhưng mọi sanh-vật, cho tới loài cá và loài chim, đều có hồn. Tuy-nhiên hồn như vậy chỉ được coi là yếu-tố làm cho sanh-động, là cái làm cho chúng thở. Nhưng hồn của các sanh-vật khác không giống như hồn loài người; hồn súc-vật phát-xuất một cách làm cho nó kém xa yếu-tố sanh-động-hóa trong loài người, như ta nhận thấy nếu so sánh với 2 : 7.

« Các vật sống » nầy bây giờ chia làm ba hạng: Trước hết chúng ta thấy « gia-súc », *behemah*, cũng có thể dịch là « thú-vật hữu-ích » [1] theo ngữ-căn của nó nghĩa là « câm », chữ phân loại ấy mô-tả những sanh-vật nầy là thú-vật câm. Nó thỉnh-thoảng dùng để chỉ về mọi loài súc-vật, nhưng đây dùng để chỉ về thú vật hữu-ích hoặc gia-súc, vì đây, nó hiển-nhiên đối chiếu với « thú

(1) Tiếng Anh là : Cattle.

rừng». Nhưng «thú-vật hữu-ích» còn là một danh-từ khá hẹp-hòi. *Meek* dịch là «gia súc», thì đúng hơn. Hạng thứ hai được mô-tả là *rémes*, do ngữ-căn nghĩa là «cử-động đây, đó lẹ-làng», hoặc «lướt đi đây, đó». Dịch là «loài bò sát», thì gần đúng danh-từ ấy. Vậy, ta có thể nói rằng mọi vật lớn, nhỏ, di-chuyển trên mặt đất hoặc gần mặt đất, có chơn rất ngắn, đều thuộc hạng nầy. Hạng thứ ba thuộc loại «thú rừng của đất» *(chayyath ha'árets)*. Đây là một tên gọi thích-ứng theo hai phương-diện: Trong nguyên-văn, nó do từ-nguyên *chay*, nghĩa là «sống», vì các thú vật nầy dữ do sanh-lực và hoạt-động của chúng (theo *Brown, Driver* và *Briggs*); trong chúng có sự sống dư-dật luân-chuyển. Rồi thêm hai chữ «của đất» vào tên chúng để đổi tánh-chất, vì theo một phương-diện khác hai hạng kia, các thú rừng nầy được tự-do cử động trên mặt đất. Lần thứ nhứt dùng danh-hiệu nầy ở câu 24, chúng ta thấy liên-tục từ xưa, là phần còn sót của văn-phạm cổ-thời có *chaytho* ở cuối và chữ *'éret* không quán-từ, mang tánh-chất thi-ca, — như vậy, tạo nên hai danh-từ long-trọng và tôn-nghiêm hơn, phát-xuất từ miệng Đấng Toàn-năng (theo *Koenig*) Khi tác-giả tiếp tục ký-thuật, ông lại theo lối văn xuôi mới mẻ, là *chayyath ha'árets* (câu 25). Hai lần chép «tùy theo loại», ứng-dụng trước nhứt cho toàn thể «các vật sống», rồi cho ba loại riêng biệt; như vậy, có in dấu hạn-chế rõ-rệt trên mọi sanh-vật nầy; đó là một chân-lý được xác-nhận đầy-đủ, không thể thủ-tiêu, và mọi người toan pha giống súc-vật đều mạnh-mẽ làm chứng như vậy được.

Ba danh-hiệu phân loại ở số ít tập thể (theo *Koenig*).

Procksch nêu lên một phán quyết có tánh-cách phê-bình, không được phép sử-dụng, liên-quan đến ba loại mới kể trên; ông cho sự phân loại nầy là «rất bất-toàn, căn-cứ một nửa trên lịch-sử nền văn-minh, một nửa trên vạn-vật-học». Trông-mong một tác-giả thời thượng-cổ ký-thuật với danh-pháp khoa-học đặc-biệt của thế-kỷ 20, thì chắc hẳn là ngạo-mạn. Không còn nghi-ngờ chi nữa, hết thảy đọc-giả nghiền-ngẫm các bản

ký-thuật với một tinh-thần thiện-cảm, đều thấy rõ rằng sự tập-họp phổ-thông nầy đủ khiến ta nghĩ đến mọi loài sanh-vật đúng như những ai không được huấn-luyện về khoa-học thường nghĩ đến.

Câu 25. *Đức Chúa Trời làm nên các loài thú rừng tùy theo loại, súc-vật* (1) *tùy theo loại, và các côn-trùng* (2) *trên đất tùy theo loại. Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt-lành.*

Câu 25 ký-thuật cách Đức Chúa Trời thực-hiện điều Ngài truyền phán ở câu 24; song thứ-tự các loại bị đảo ngược. Đó chỉ là đảo ngược theo chuyển-hoán. Câu nầy cũng giải-thích « loài bò sát » bằng cách gọi chúng là « loài bò sát trên mặt đất ». Nói cho đúng, thứ-tự danh-hiệu đảo ngược đã đổi 1, 2, 3, ra 3, 1, 2. Rồi thành-ngữ « tùy theo loại » thêm vào riêng biệt cho mỗi loài. Chữ *adhamah* dịch là « đất » và dùng với « các loài bò sát » đất, chắc có liên-hệ với ngữ-căn *'adhom*, nghĩa là « đỏ nâu », một danh-từ mô-tả lớp đất trên mà ta thấy ở bất-cứ nơi nào « đất » phủ các lớp đá. Để không ai giả-định rằng có lẽ nguyên-thủy, một vài phần nào đó của loại thú-vật đặc-biệt có ít nhiều khuyết-điểm, ta thấy hết thảy được Đức Chúa Trời khen-chuộng: « Đức Chúa Trời thấy điều đó là tốt-lành » (tham-khảo phần giải-luận câu 4). Không đặc-biệt chép rằng Đức Chúa Trời ban phước, như trong câu 22, hiển-nhiên là vì tác-giả vội-vàng đi tới tuyệt-điểm.

Câu 26. *Đức Chúa Trời phán rằng: Chúng ta hãy làm nên loài người như hình Ta và theo tượng Ta, đặng quản-trị loài cá biển, loài chim trời, loài súc-rật, loài côn-trùng bò trên mặt đất, và khắp cả đất.*

Đức Chúa Trời mở hội-nghị trước khi dựng nên loài người. Do phương-pháp nầy, phẩm-chất kỳ-lạ của loài người được nhấn rất mạnh. Theo mọi phương-diện, ta thấy loài người là tuyệt

(1) Nguyên-văn là: Gia-súc.

(2) Nguyên-văn là: Các loài bò sát.

điểm và vương-niện trong công-trình sáng-tạo của Đức Chúa Trời.

Động-từ ở thế cổ-võ: « Chúng ta hãy làm nên » *(na'aseh)*, mạnh-mẽ đặc-biệt, vì thuộc về số nhiều. Dầu hầu hết các nhà giải-thích Kinh-thánh ngày nay phủ-nhận quan-điểm rằng phải cắt nghĩa lời nầy liên-hệ với chân-lý về Ba Ngôi Thánh, và cho quan-điểm về Ba Ngôi nầy là một điều rất có thể bỏ qua, song nếu suy-xét cho chánh-đáng, thì đó là quan-điểm duy-nhứt khả-dĩ làm hài lòng. *Koenig* có thể loại bỏ quan-điểm nầy bằng lời nhận-xét ngắn-ngủi nhứt rằng « con số ba không thể biểu-hiện bằng số nhiều »; song cũng như nhiều người khác, ông nghiên-cứu khó nhọc vì hiểu sai quan-điểm về Ba Ngôi. Những ai quả quyết rằng đây luận đến Ba Ngôi, thì không có ý nói rằng chân-lý về Ba Ngôi Đức Chúa Trời thánh được khải-thị đầy-đủ, rõ-ràng ở đây. Nhưng họ quả quyết rằng Đức Chúa Trời phán từ mức đầy-dẫy của các quyền-năng và đặc-tánh Ngài, theo cách loài người không bao giờ dùng được. Đằng sau lời phán như vậy có chân-lý về Ba Ngôi Thánh. Chân-lý ấy càng ngày càng hóa ra rõ-ràng trong sự khải-thị; và ánh sáng sự khải-thị minh-bạch sau nầy, ta thấy nó gồm chứa trong số nhiều ấy như một tiền-triệu [1] mập-mờ. Chân-lý về Ba Ngôi Đức Chúa Trời giải thích câu nầy. Chúng tôi sẽ chẳng cho rằng đây trình-bày tất cả chân-lý về Ba Ngôi Đức Chúa Trời một cách dứt khoát, rõ-ràng, không lầm-lẫn được. *Keil* giải-luận đại-ý như vậy. *Luther* cũng thực-tế giải-luận như vậy; sau khi anh-dũng bình-vực quan-điểm về Ba Ngôi, vượt cả những gì ta có thể cho là chánh-đáng minh-xác trường-hợp nầy, ông tiếp-tục nhận-xét: « Vậy nên, điều thoạt tiên trình-bày một cách tối-tăm, khó hiểu, mập-mờ, thì Đấng Christ đã làm cho minh-bạch hết và rõ-ràng truyền phải giảng dạy. Tuy-nhiên, các tổ-phụ thánh nhờ Đức Thánh-Linh mà biết điều nầy, song không thể nào rõ-rệt như chúng ta biết ngày nay ».

Một số người tìm thấy cách giải quyết điểm khó-khăn bằng

(1) Dấu-hiệu báo trước.

cách gọi đây là số nhiều tôn-nghiêm, như vua-chúa quen dùng khi ban chiếu-chỉ. Tuy-nhiên, không thể chứng-minh rằng loại số nhiều nầy có dùng trong Kinh-Thánh. Lời nhận-xét hơi châm-biếm của *Luther* cũng phải được lưu-ý đến ở đây: « Đức Thánh-Linh chẳng quen dùng những lễ-nghi vẫn dùng cho bậc vương-giả ». Nói cho đúng, đây là một thứ số nhiều về khả-năng (theo *Koenig*), vì các khả-năng đầy-dẫy ở trong Đức Chúa Trời được bày-tỏ bởi số nhiều của *'elohîm*; danh-hiệu nầy cũng có thể dùng với hình-thức số nhiều của hình-dung-từ lệ-thuộc » (Quan. 14 : 19; Thi. 58 : 11); nhưng số nhiều trừu-tượng như trường-hợp nầy chẳng hoàn-toàn giống động-từ dùng ở ngôi thứ nhứt số nhiều, có tánh-cách cổ-võ, theo như *Strack* cố tự thuyết-phục cho mình tin.

Lời giải-thích thông-thường, có lẽ phổ-thông hơn hết hiện nay, rằng Đức Chúa Trời phán với các thiên-sứ, thì đã bị *Koenig* tỏ ra là khiếm-khuyết. Không thể chối rằng thỉnh-thoảng Đức Chúa Trời phán với muôn vàn thiên-sứ trước ngôi Ngài (Ê-sai 6 : 8; I Vua. 22 : 19-22). Ta thấy chép thiên-sứ đứng trước mặt Ngài (Giốp. 1 ; 38 : 7 ; Đa. 4 : 14 ; 7 : 10). Nhưng chẳng có lần nào Đức Chúa Trời thật thương-nghị với họ. Ta thấy sự cách-biệt giữa Đức Chúa Trời và thiên-sứ rất rõ-ràng. Ngay ở Ê-sai 6 : 8, sự cách biệt quan-trọng nầy cũng nổi bật lên: « *Ta* sẽ sai ai đi? » Đức Chúa Trời hành-động độc-lập, không cần bàn-luận với các thiên-sứ. Hơn nữa, phải suy-xét rằng hoặc ở đây, hoặc lúc xảy ra việc chép ở 3 : 22, không có chút gì khải-thị sự tạo-thành thiên-sứ. Rốt lại Kinh-Thánh chẳng cho rằng loài người được dựng nên theo hình ảnh thiên-sứ. Nếu lời ghi-nhận nầy gồm cả thiên-sứ, thì người ta được dựng nên theo một hình ảnh lờ mờ pha lẫn Đức Chúa Trời với thiên-sứ. Cựu-ước không pha lộn với những ý-niệm quan-trọng như vậy.

Lời giải-thích của *Koenig* đáng được nhắc đến. Ông quả quyết rằng cá-nhân nào suy-nghĩ về đường lối hành-động phải theo, thì đối với mình, có vẻ vừa ra lịnh, vừa thi-hành lịnh ấy. Ông quả quyết rằng sự việc như vậy xảy ra « hoàn-toàn tự nhiên

và dễ-dàng». Chúng ta hầu như không thể tưởng-tượng một lời giải-thích nào tự-phụ và giả-tạo hơn. Đây là sự tưởng-tượng của khối óc thông-minh, bày đặt ra để gỡ cho người bày đặt khỏi tình-trạng bất-như-ý.

Chúng ta còn phải đặc-biệt nhấn mạnh rằng quan-điểm về Ba Ngôi Đức Chúa Trời, trình-bày dưới hình-thức biến-cải trên đây, chẳng chuyển Tân-ước về Cựu-ước, như nhiều người chỉ-trích đâu. Trên đây, chúng tôi đã nhấn mạnh rằng Tân-ước đánh dấu bước tiến của bất cứ điểm nào mà Cựu-ước trình-bày dưới tiêu-đề nầy. Ta không bao giờ hoàn-toàn hiểu được điểm Cựu-ước trình-bày ở đây, nếu sự khải-thị rõ-ràng hơn và tinh-vi hơn không chiếu ánh sáng từ Tân-ước vào câu nầy.

Sanh-vật được tạo nên gọi là *'adham*, một danh-từ mà ta chắc phải tìm ý-nghĩa gốc ở chữ liên-hệ *'adhamah* (xem câu 25), chỉ về đất có thể trồng-trọt. Vậy, *'Adham* có thể là «người trồng-trọt đất-đai».

Hai thành-ngữ có tánh-chất đối nghĩa, là «như hình Ta» và «theo tượng Ta», cần được nghiên-cứu kỹ-càng hơn. Phân tích tới cùng, đó chỉ là một thành-ngữ nhằm minh-xác mạnh-mẽ cái ý-niệm rằng loài người được rập đúng khuôn Đấng tạo-thành họ. Đặc-điểm trong thân-vị loài người đó là cách-thức thứ hai để làm nổi bật lên phẩm-chất kỳ-lạ của họ: Loài người chẳng những được dựng nên theo kế-hoạch và ý định thận-trọng của Đức Chúa Trời, song còn được rập đúng khuôn Ngài một cách rất minh-xác. Dầu chúng tôi làm hai thành-ngữ nầy thực-tế thành một ý tưởng, tức là một tổng-hợp nhưng không xóa bỏ sự khác-biệt giữa các danh-từ. «Hình» dịch chữ *tsélem*, và gốc chữ nầy có nghĩa là «chạm trổ» hoặc «cắt bớt». Chúng tôi không thể đi quá xa mà ứng-dụng ý-niệm ấy cho việc loài người giống Đức Chúa Trời về phần hình-thể, như một số người đã ứng-dụng. Nhưng ít nhứt danh-từ nầy cũng nêu lên mức tương-đồng cụ-thể hơn; còn danh-từ thứ hai *demûth*, «tượng», nêu lên nhiều hơn mức tương-đồng về phần trừu-tượng hoặc lý-tưởng. Nhưng tại đây, chúng tôi

lại không dám liều-lĩnh như các Giáo-phụ Hi-lạp mà ứng-dụng danh-từ nầy cho việc loài người giống Đức Chúa Trời về nội-tâm hoặc phần thiêng-liêng. Chúng tôi cũng không dám cố ép thay đổi các tiền-trí-từ: «Như» nguyên-văn là *be* (trong), và «theo» nguyên-văn là *Ke* (như). Ấy vì dầu *be* mô-tả loài người dường như *ở trong* cái khuôn nào đó, song cũng phải coi nó là một thứ kiểu-mẫu (theo *Koenig*, vì ở Xuất. 25 : 40, nó thực-tế dùng y như *Ke*. Phải thêm vào đó cái thực sự nầy: Câu 27 cho rằng dùng *tsélem* không có *demûth* kèm theo, cũng đủ bày-tỏ công việc Đức Chúa Trời đã làm, vì chữ «hình» dùng hai lần. Lại nữa, vì 5 : 1 dùng *demûth* với *be* chớ không với *ke*, như trong câu chúng ta đang nghiên-cứu đây, nên ta nghĩ rằng đó là đủ minh-xác trường-hợp nầy, Vậy, chúng ta phải kể thành-ngữ thứ hai «theo tượng Ta» như là phụ thêm hoặc giải-thích cho thành-ngữ thứ nhứt mà thôi. Lẽ tự nhiên, phải giải-thích rằng hình-dung-từ chủ-hữu «ta» (nên dịch là: Của Chúng Ta), liên-quan đến hai danh-từ nầy; là số nhiều của «Chúng Ta hãy làm nên» ở trên.

Tuy-nhiên, chúng tôi chưa giải-thích danh-từ «hình» Đức Chúa Trời gồm những gì. Những ai loại bỏ các câu Tân-ước minh-bạch và chỉ nhờ điều chương nầy trình-bày mà phân-giải một tình-trạng, thì không nhận thấy tính-chất thật thống-nhất của sự khải-thị trong Kinh-Thánh, và buộc phải tới chỗ có một quan-niệm sai lầm. Quả thật, chính tác-giả bản ký-thuật nầy có lẽ không hoàn-toàn nhận thức ý-niệm ấy gồm những gì, song đặc-biệt nhứt tại đây, phải ứng-dụng nguyên-tắc nầy: Dùng Kinh-Thánh mà giải-nghĩa Kinh-Thánh. Đặc-biệt là phải khai-thác những câu như Ê-phê-sô 4 : 24 và Cô-lô-se 3 : 10. Các nhà cải-chánh thấy rõ rằng điều quan-trọng hơn hết liên-hệ là thái-độ thích-ứng của tấm lòng trong đức-tin. *Luther* nói: «Tôi hiểu hình của Đức Chúa Trời đó là... Adam không những biết Ngài và tin Ngài từ-ái, song còn sống một đời hoàn-toàn sùng-kính». Trong sách Thần-học của *Koenig* (trang 226, v.v.), có tóm-tắt đầy-đủ mọi đặc-điểm gồm trong hình Đức Chúa Trời. Ông kê-khai những điểm sau

đây thuộc về ngoại-diện của hình ảnh Đức Chúa Trời: a) Dung-mạo của người đưa mắt nhìn lên trời; b) khả-năng biến-đổi nét mặt; c) cảm thấy xấu-hổ, tỏ ra bằng mặt đỏ lên; d) ngôn-ngữ. Không thể chối rằng đó là mọi đặc-điểm của thân-thể mà hết thảy thú-vật hiển-nhiên chẳng có. Về nội-diện của hình ảnh Đức Chúa Trời, cùng một tác-giả gán cho mấy điểm sau đây: a) Về phương-diện thể-chất của phần nội-tâm loài người, có sự bất-diệt; b) về phương-diện trí-tuệ, có sự tự-giác, lý-trí và thông-minh; c) về phương-diện ý-chí và đạo-đức, thì có khả-năng phân biệt thiện, ác, ý-chí tự-do, lương-tâm, và sự sử-dụng hợp-lý các khả-năng đạo-đức của mình, — đây là điểm quan-trọng hơn hết. Chúng tôi hiểu rằng, *Koenig* nói lời minh-xác cuối-cùng nầy theo ý-nghĩa lời minh-xác của nhà cải-chánh *Luther* trưng dẫn trên kia.

Để tóm-tắt theo một khía-cạnh hơi khác biệt, chúng tôi muốn thêm ý-tưởng rằng phương-diện thiêng-liêng và nội-tâm của hình ảnh Đức Chúa Trời là phương-diện quan-trọng hơn hết, không còn nghi-ngờ chi nữa. Nói rằng thân-thể loài người cũng nắn theo kiểu-mẫu Đức Chúa Trời, thì hầu như chẳng vững chắc, vì Ngài là một Thần-Linh không có thân-thể, thì làm sao có cái mà ta gọi là thân-thể vật-chất được? Tuy-nhiên, thân-thể loài người ít nhứt cũng phải được coi là nơi thích-ứng hơn hết để chứa thần-linh họ; như vậy, ít nhứt, nó cũng phải tương-đồng với hình ảnh Đức Chúa Trời tới mức Ngài và các thiên-sứ bằng lòng mặc lấy hình người khi hiện ra với họ (theo *Strack*). Quả thật, chúng ta còn được cho là đúng mặc dầu đi xa tới mức nói rằng người nầy được coi là có cái gì, thì cái đó cũng là một thực-tại trong Đức Chúa Trời theo ý-nghĩa thiết-thực bội-phần hơn. Đây là nền tảng cho sự thích-đáng cho mọi thuyết thần-nhân đồng-hình. Nếu người ta có bàn tay, tai, mắt, trái tim, thì không những Đấng Toàn-năng khả-dĩ có các cơ-thể đó, song các khả-năng ấy còn trong Đức Chúa Trời theo ý-nghĩa chân-chánh bội phần hơn. Tuy-nhiên, xin chú-ý cẩn-thận, nói như vậy, chúng tôi chẳng gán cho Đấng Vĩnh-hữu một thân-thể theo bất-cứ phương-diện nào.

Skinner làm lộn-xộn mọi ý-niệm căn-bản, và đi xa chân-lý khải-thị, vì tôn-vinh loài người và khả-năng thiên-phú của họ một cách trái Kinh-Thánh khi ông nhận-xét: « *Hình* không phải một cái gì đặc-biệt cho tình-trạng nguyên-thủy của loài người, và đã mất đi khi họ sa-ngã ». Ông chứng-minh sự hoàn-toàn đi xa chân-lý đó bằng lời nhận-xét thêm: « Ấy vì một mình P dùng thành-ngữ nầy, mà lại chẳng biết chi hết về sự sa-ngã của tổ-tông; đến 9:6, P dùng danh-từ của loài người trước nạn nước lụt, không chút hạn-chế ». Dầu đứng về quan-điểm phê-bình, đó cũng là một giả-thuyết chẳng đứng vững được ». Chính vì tài-liệu gán cho P không ghi chép sự sa-ngã, nên chúng tôi lập tức nhận thấy P thật biết gì hoặc không biết gì về sự Sa-ngã. Nhà phê-bình nầy tới chỗ nghĩ rằng *tài-liệu P* và *con người P* giống nhau. Lẽ tự nhiên, phải hiểu 9:6 trong ánh sáng mọi điều chép trước, tức là trong ánh sáng của sự Sa-ngã đã xen vào giữa chương 1 và chương 9.

Khi chẳng có bằng-chứng ủng-hộ những lý-thhyết mà người ta ưa-thích (trong trường-hợp nầy, là lý-thuyết về kiến-thức Y-sơ-ra-ên do nguồn Ba-by-lôn mà có), thì họ dùng các giả-thuyết thuần-túy, tỉ như: « Chắc thấy quan-điểm về *hình* Đức Chúa Trời bắt nguồn từ thần-thoại Ba-by-lôn » (*Skinner*).

Theo sau có một chỉ-thị nhờ đó tỏ rõ việc loài người có hình ảnh Đức Chúa Trời, tức là quản-trị trái-đất. « Đặng quản-trị » chính là động-từ *radhah*, nghĩa là « giày đạp » hoặc « làm chủ ». Giới-hạn cầm quyền của loài người được bày-tỏ bởi những phạm-vi khác nhau do họ quản-trị và bây giờ được kể ra. Trước hết kể ra mấy loại mô-tả là đã được dựng nên, và hơi thay đổi danh-từ. « Các vật sống » dưới nước đã dựng nên trước (câu 20), được nói đến bằng một danh-từ gồm những thành phần quan-trọng của loại nầy, — *daghah* là « cá » theo nghĩa tập-thể. « Loài chim trời » là nhóm thứ hai được ghi chép. Dầu đã dịch *behemah* là « gia-súc, » nhưng chúng ta không thể chối rằng đây, nó có thể gồm, như một danh-từ rất rộng hơn

thường dùng (tham-khảo Xuất. 9 : 25 ; 12 : 12), mọi thú vật lớn hơn, cả thú rừng lẫn gia-súc, và quyền quản-trị của loài người chắc bao trùm cả thú rừng, như mấy chữ còn lại tỏ ra [1], mặc dầu thú rừng không được ghi chép riêng biệt. Ấy vì bản liệt-kê tiếp tục ghi « khắp cả đất » ; theo *Koenig* gợi ý, thì đây không thể có nghĩa là « mọi loài trên đất », vì như vậy, chính danh-từ cuối cùng trong bản kê-khai sẽ lặp lại cùng một ý ; cũng không thể có nghĩa là « những kẻ ở trên đất », là một nghĩa chữ «đất» thỉnh-thoảng có, vì như vậy, sẽ đưa tới lời minh-xác vô-giá-trị rằng : Loài người hãy tự quản-trị mình ! Vậy nên chúng tôi hiểu « khắp cả đất » theo ý-nghĩa đơn-giản hơn hết, tức là chính trái đất vô-tri-giác mà loài người phải làm chủ và khắc-phục. Vậy, trong phần hoạt-động nầy của loài người, chúng tôi sẽ liệt-kê quyền-hành của họ trên các sức mạnh thiên-nhiên, như vật-lý, điện-khí, hóa-học, sanh-lý, v.v. Bất cứ cái gì do nỗ lực khoa-học chân-chánh sản-xuất được, cũng ở dưới hiến-chương rất rộng-rãi mà Đấng Tạo-Hóa đã ban cho loài người. Tuy-nhiên, vì quyền quản-trị của loài người được thể-hiện nhiều hơn hết trong việc kiểm-soát các sanh-vật, nên lời tuyên-bố cuối-cùng, rộng-rãi hơn hết, lên tới tuyệt-điểm nhờ mấy chữ : « Và mọi loài cử-động đây, đó trên đất ». Mọi loài sanh-vật phải suy-phục người. Chữ dùng cho loại sau cùng nầy là *rémes* ; đây dùng nó theo cách áp-dụng rộng-rãi hơn hết ý-nghĩa ngữ-căn là « cử động đây, đó », và ít theo ý-nghĩa đặc-biệt « cử-động đây, đó *lẹ-làng* ». Động-từ dùng đây *(yirdû)* là một mạng-lịnh-cách (theo *Koenig*), và thật thiết-định tình-hình nó phác-họa như một lời Đức Chúa Trời phán. Loài người thật đã trở thành quyền-lực kiểm-soát. Tuy-nhiên, ngay trong tình-trạng nguyên-thủy, vẫn còn nhiều việc phải thực-hiện nhờ loài người hoàn-toàn quản-trị cả lãnh-vực của mình.

Xét toàn thể câu Kinh-thánh nầy, chúng ta chỉ có thể nhận

(1) Tác-giả lập-luận như vậy vì bản Kinh-thánh tiếng Anh dịch khác thứ-tự : «... loài súc-vật, khắp cả đất, và mọi loài cử-động đây, đó trên đất ».

thấy rằng nó nêu lên hình ảnh của một thân-vị đứng trên cương-vị rất cao, một sanh-vật cao quí lạ-lùng, được phú-bẩm những khả-năng và đặc-tánh kỳ-diệu, — không phải một loài mà ta thấy ở cùng mức với súc-vật vì có những khuyết-điểm tàn-bạo, song là một loài vượt lên trên mọi sanh-vật khác, làm vua và vương-miện của chúng.

Câu 27. *Đức Chúa Trời dựng nên loài người như hình Ngài; Ngài dựng nên loài người giống như hình Đức Chúa Trời; Ngài dựng nên người nam cùng người nữ.*

Điều diễn-tả cao đẹp hơn nổi bật lên vì có ba lời minh-xác song song; đây, trong bản ký-thuật công-trình sáng-tạo, nổi lên một bản hát trọng-thể. Bất-cứ ai viết bản ký-thuật đề-mục nầy, cũng có lý mà viết cách nào để chứng-minh niềm vui của mình, vì vinh-dự ban cho loài người thật lớn lắm. Quả thật, chẳng có niềm vui nào lớn hơn là một loài thọ-tạo được dựng nên theo hình ảnh Đức Chúa Trời.

Về phương-diện nầy, việc dùng động-từ « dựng nên » (*bara'*) ba lần thật có ý-nghĩa. Chữ nầy (câu 1) mô-tả từng việc tạo thành những cái gì trước kia không có. Chữ nầy cũng bao trùm việc tạo thành những loài có sự sống và hồn (câu 21). Làm việc phi-thường như tạo thành một sanh-vật giống loài người, thì chính là « dựng nên » theo mọi phương-diện. Tuy-nhiên, việc dùng danh-từ nầy ba lần có được biện-minh bởi cái thực sự rằng Ba Ngôi Đức Chúa Trời là Đấng Tạo-Hóa hay không, thì đó là vấn-đề mà chúng tôi thấy để mọi ngươi tùy ý định đoạt. Đối với chúng tôi, kết-luận cách ấy dường như là làm cho lời minh-xác ở đây hóa ra quan-trọng quá mức.

Hình-dung-từ chủ-hữu liền với chữ « hình », tức là của « Ngài » *ở số ít*, cũng khá quan-trọng. Một mặt, khi Đức Chúa Trời phán qua quyền-năng dư-dật của Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh, thì có thể phán: « *Chúng Ta* hãy làm nên » và « như hình

(1) Theo nguyên-văn và bản Anh-ngữ (rõ hơn).

của *Chúng Ta* » [1] thể nào, thì mặt khác, cũng một thể ấy, Ngài tuyên-bố hữu-hiệu và thích-ứng rằng Ngài dựng nên « như hình *của Ngài*.[1] Lời nầy hoàn-toàn hòa-hợp với lời kia về sự mầu-nhiệm của Ba Ngôi Thánh, tức là chỉ có một Đức Chúa Trời. Các dịch-giả bản *Septante* cất bỏ điểm khó-khăn trong một phần khải-thị mà họ chẳng nên xáo trộn khi giản-dị loại bỏ thành-ngữ « như hình Ngài ». Phần chú-giải Kinh-thánh Hy-bá-lai của *Kittel* chẳng nên gợi ý gạch bỏ mấy chữ nầy.

Đổi « hình Ngài » ra « hình Đức Chúa Trời », thì tỏ ra tác-giả cố làm cho lời tuyên-bố của mình hết sức mạnh-mẽ, trang-nghiêm. Vậy, vì lời minh-xác thứ hai nêu lên việc thi-hành mạng-lịnh đầu tiên, và thường dùng giải-thích phần lời minh-xác thứ nhứt, nên ở đây, cần phải gợi một ý rất cần-thiết. Dầu theo một phương-diện, nói rằng Đức Chúa Trời dựng nên người *('adham)* nhằm ngày thứ sáu là hoàn-toàn thích-ứng, song, theo như phần còn lại của bản ký-thuật nêu rõ ngay, danh-từ nầy cốt dùng để phân giống. Lại nữa, vì nhờ công-tác đặc-biệt của Đấng Toàn-năng mà người nữ xuất-hiện, nên lời thứ nhứt minh-xác trường-hợp tự khuyếch-đại thành lời minh-xác trường-hợp đúng hơn rằng « người » (có quán-từ thân-thuộc tương-đối, theo *Koenig*) đã được dựng nên « nam và nữ » *Zakhar* do ngữ-căn nghĩa là *nam*; *neqebhah* do *naqab*, nghĩa là *làm lủng*). Nói cách khác, mọi giả-thuyết kỳ-cục về người thứ nhứt bị loại-trừ, cũng như tà-thuyết quái-dị rằng người đã dựng nên được một nửa là đờn ông, một nửa là đờn bà. Đây là ý-niệm dưới hình-thức thô-lỗ hơn hết của giả-thuyết Do-thái cho rằng hai người được dựng nên dính liền lưng, rồi Đức Chúa Trời cưa họ rời ra. Vậy, bản ký-thuật ở chương 1 nầy tỏ ra tác-giả viết chương 2, và đã biết hoàn-toàn phù-hợp với những thực sự trong chương 2. Như ta sẽ thấy càng lâu càng rõ, hai chương đầu hoàn-toàn hòa-hiệp với nhau, và không hề trình-bày những truyện-tích dị-biệt, tương-phản. Vậy, theo các quan-điểm khác nhau, có thể chấp-nhận, mà

(1) Theo nguyên-văn và bản Anh-ngữ (rõ hơn).

không chút mâu-thuẫn, tác-giả rất có thể nói: « Ngài dựng nên *người* » và « Ngài dựng nên *họ* », cũng như « hình *Chúng Ta* » và « hình Ngài » hoàn-toàn hòa-hợp.

Procksch nói về câu nầy rằng: « Người là hình ảnh của Đức Chúa Trời; người, là vương-miện của công-trình sáng-tạo; người, là nam và nữ, — chính chúng ta cũng không thể tiến xa hơn những ý-tưởng ấy ». Đó là một lời nói đặc-biệt của môn thần-học kim-thời, và một lời vô-vị. Lẽ tự nhiên, chúng ta không thể tiến xa hơn ý-tưởng ấy; ta không bao giờ tiến xa hơn chân-lý khải-thị hoặc ý-tưởng Đức Chúa Trời. Bản ký-thuật nầy chẳng phải một thành-tích do thiên-tài tôn-giáo của P; đây là sự khải-thị thuần-túy.

Câu 28. *Đức Chúa Trời ban phước cho loài người và phán rằng: Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy đất; hãy làm cho đất phục-tùng, hãy quản-trị loài cá dưới biển, loài chim trên trời cùng các vật sống hành-động trên mặt đất.*

Có điểm tương-đồng cũng như có điểm dị-đồng giữa loài người và mọi sanh-vật khác; điểm nầy được chỉ tỏ bởi những phương-pháp khác nhau, và đặc-biệt ở đây, bởi cái thực sự rằng việc lưu-truyền loài người phải tùy thuộc lời Đức Chúa Trời ban phước hữu-hiệu, như trong trường-hợp các sanh-vật khác (câu 22), và bởi dùng những danh-từ tương-tự nữa: « Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy ». Vậy, thành-ngữ cuối-cùng nầy chẳng phải là đặc-sắc của bút-pháp, mà là một thực-sự lịch-sử tỏ ra điểm tương-đồng mới nói đến trên kia.

« Làm cho... phục-tùng », danh-từ mới trong lời ký-thuật quyền quản-trị của loài người, là *Kabhash* và khác chữ « quản-trị » (*radhah*), vì ngữ-căn của nó gồm ý « nhồi-luyện » hoặc « giẫm lên »; còn *radhah*, theo các ngữ-căn tương-ứng, có nghĩa mạnh hơn, là « chà đạp ». Tuy-nhiên, ta chẳng nên nhấn mạnh vào điểm khác biệt nầy. Lời kê khai những vật phải quản-trị hơi thu gọn hơn là trong câu 26, vì phần chót tóm tắt rằng: « Các vật sống hành động [1]

(1) Nguyên-văn là: Cử-động đây, đó.

trên mặt đất». Thành-ngữ nầy bao gồm mọi loài ngoài ra «chim» và «cá», tức là mọi vật có ghi thêm ở câu 26, trừ ra «khắp cả đất». Lại nữa, bản văn chẳng cần sửa chữa hoặc thêm vào mấy chữ «thú-vật hữu-ích», như *Kittel* gợi ý theo bản *Septante* và bản Ngũ-Kinh Sa-ma-ri. Làm vậy, chỉ được một thứ đồng nhứt dồn độn, và một sự lặp lại vô-ích. Lời minh-xác trong bản văn bao gồm mọi vật ấy. Ý-nghĩa rộng-rãi hơn của động-từ *ramas*, «cử-động đây, đó», được bảo-đảm bởi những câu nầy: 7 : 21 ; 8 : 19 ; Thi. 104 : 20. «Hãy làm cho đất phục-tùng». Động-từ có tiếp-vĩ-ngữ dùng làm bổ-túc-từ «*kibhshúha*», là trường-hợp duy nhứt trong chương nầy về bổ-túc-từ không có dấu-hiệu chỉ rõ mục-đích (*'eth*).

Tại đây, thiết-lập một cơ-cấu rất quan-trọng, tức là thiết-lập hôn-nhân. Đây lại có một điểm tương-hợp giữa chương 1 và chương 2, mặc dầu chương 2 thuật chi-tiết hơn. Sau khi câu 27 tóm-tắt ký-thuật việc dựng nên cặp vợ chồng «người nam và người nữ», thì câu 28 chép mạng-lịnh Đức Chúa Trời truyền cho cặp vợ chồng ấy: «Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy đất». Mục-đích đầu-tiên của hôn-nhân được nêu lên ở đây. Về mấy chữ «làm cho đầy-dẫy đất», ông *Whitelaw* nhận xét: «Có thể coi phần câu nầy như một hiến-chương định-cư».[1] Thật là một nhận-xét thích-ứng.

Câu 29, 30. *Đức Chúa Trời lại phán rằng: Nầy, Ta sẽ ban cho các ngươi mọi thứ cỏ kết hột mọc khắp mặt đất, và các loài cây sanh quả có hột giống; ấy sẽ là đồ ăn cho các ngươi. Còn các loài thú ngoài đồng, các loài chim trên trời, và các loài động vật khác trên mặt đất, phàm giống nào có sự sống, thì Ta ban cho mọi thứ cỏ xanh đặng dùng làm đồ ăn; thì có như vậy.*

Loài người cần được hướng-dẫn bước đi trên thế-giới hoàn-toàn mới-mẻ cho mình; vậy nên Đức Chúa Trời ban cho họ những chỉ-thị căn-bản về vấn-đề thực-phẩm (câu 29); đồng-thời, cũng khải-thị cho loài người biết súc-vật được nuôi sống bằng

(1) Có thể dịch là: Hiến-chương thực-dân.

thực-phẩm nào (câu 30). Lời phán nầy chẳng những là chỉ-thị rất được hoan-nghênh, song còn tỏ ra lòng yêu-thương phong-phú, dư-dật mà Cha Thiên-thượng dành cho loài thọ-tạo theo hình ảnh Ngài.

Chữ «nầy» mở đầu truyền sức mạnh cho ơn ban từ-ái đó. Động-từ «Ta *đã* ban» (theo nguyên-văn) ở thì dĩ-quá, (1) là cách đặt câu trong các chiếu-chỉ hoặc sắc-lịnh vĩnh-viễn. Thì dĩ-quá cho ta cảm-tưởng có một qui-luật thiết-lập vững-vàng, không lay chuyển. Loài người được phép sử-dụng nhiều vật khác nhau, hợp thành lệ ăn rau không có thịt. Có hai đại-loại cho họ ăn tự-do: «Mọi thứ cỏ kết hột» và «các loài sanh quả có hột giống». Hai loại được nêu lên và những đặc-điểm phải nhận thấy cũng được minh-xác. Đây đánh dấu hai trong ba loại ở câu 11 dành cho loài người dùng. Vì có thể rằng kể từ ngày loài người sa ngã, cây cỏ đã thay đổi nhiều về phần thể chất, nên có lẽ chúng ta chẳng còn hoàn-toàn nhận định được những đặc-điểm mô-tả ở đây thật thích-đáng chừng nào. Tuy-nhiên, chữ «mọi» tỏ ra Đức Chúa Trời ban cho rất dồi-dào. Trong một thế-giới phong-phú, đẹp-đẽ lạ-lùng có vô-số loại cây cỏ, đủ làm bằng cớ kỳ-diệu hơn hết tỏ ra lòng nhân-lành của Đấng Tạo-Hóa.

Không còn nghi-ngờ chi nữa, lời Đức Chúa Trời phán cho phép dùng thực-phẩm nào, cốt để hoàn-toàn hướng-dẫn loài người được ăn những gì. Nếu đối-chiếu lời nầy với 9:3, thì sẽ thấy lúc nầy, không được phép ăn thịt súc-vật. Chỉ vào quyền loài người cai-trị các loại thú đồng, chim và cá (câu 26), thì hầu như không đủ, vì lời nầy (câu 29) dứt khoát tỏ cho họ biết mình có phép lấy chi làm thực-phẩm. Chúng tôi tin rằng nếu thành-thực tôn-trọng chính từ-ngữ của mạng-lịnh Đức Chúa Trời, tổ-tông chúng ta phải hẳn cứ ở trong giới-hạn của lời phán nầy. Còn về vấn-đề có ai dám ăn thịt thú-vật trước nạn Nước Lụt chăng, thì ta chỉ phỏng-đoán được thôi. Không phải hết mọi người giữ mối liên hệ chánh-đáng với Đức Chúa Trời, nên có lẽ một số

(1) Passé simple.

người không sùng-kính đã liều-lĩnh vượt quá mức cho phép nguyên-thủy nầy. Nhưng chúng ta không thể liều-lĩnh cho phương-thức ấy là phổ-thông. Bất cứ người nào thật có lòng tin chắc không dám coi thường mức hạn-chế ngụ ý trong lời phán nầy.

Chắc loài người được tự-do một phần trong vấn-đề món nào có phép ăn và tốt-lành cho mình. Đức Chúa Trời không cốt ý rằng việc cho phép qui-mô nầy có tánh-chất tường-tận. Vậy nên ông *Dillmann* nêu lên rằng thí-dụ, Đức Chúa Trời không phán gì về việc dùng sữa và mật ong, mà có lẽ loài người cho là ở giữa rau cỏ và thịt thú-vật. Nhưng ai có óc phê-bình chớ quên rằng loài thọ-tạo được phú-bẩm trí-tuệ cao xa mà chúng ta thấy trong người đầu-tiên đó, chỉ cần một nguyên-tắc đại-cương hướng-dẫn họ lựa chọn đẹp lòng Đức Chúa Trời và có ích cho mình.

Câu 30. Vậy, chúng ta cũng nhận-xét rằng chỉ-thị cho các loài sanh vật khác chẳng có tánh-chất tường-tận. Không nói đến loài cá. Song, không còn nghi-ngờ chi nữa, lời nầy chỉ cốt cho loài người biết về những sanh-vật mà họ tiếp-xúc trực-tiếp hơn. Vậy mọi loài sanh-vật được gồm tóm trong câu nầy thành ba loại: Thú rừng của đất, chim, vật bò sát; rồi tóm tắt hơn nữa, có thành ngữ cuối cùng ứng-dụng cho hết thảy: « Phàm giống nào có hồn sống » (theo nguyên-văn). Tuy-nhiên, đồ ăn do lịnh của Đức Chúa Trời dành cho mọi loài nầy được mô-tả là « mọi thứ cỏ xanh ». Vậy, đồ ăn đó lấy ở loại thứ hai trong ba loại ở câu 11; và chữ hạn-chế ý-nghĩa đặt trước *yéreg*, đổi ra thành-ngữ màu xanh của cỏ », do đó ta dịch là « cỏ xanh ». Đây không thể là một với mọi vật thuộc hạng « cỏ ». Vậy, *Meek* dịch hoàn-toàn thích-ứng là: « Mọi thứ cây xanh ». Thiếu động-từ trong mệnh-đề chánh của câu nầy; mấy chữ « Ta đã ban » mượn ở câu trước, là đúng quá.

Nói tóm lại, câu nầy tỏ ra mức hòa-hiệp trọn-vẹn sẵn có trong giới thú-vật. Không một thú-vật nào săn bắt con khác để ăn thịt. Những thú dữ ăn thịt chưa xuất-hiện. Vậy, đối với chương 1, câu nầy nêu lên rất vắn-tắt những gì được bày-tỏ dài dòng ở chương 2 tức là lúc mới tạo-thành, đã có một tình-trạng giống như lạc-viên.

Skinner tuyên-bố rằng câu 29 và 30 chứng-tỏ một điền-cứ mà P đặt vào bản ký-thuật của mình; ấy vì, theo ông nói, mấy câu nầy « khác mấy đoạn trước rất nhiều về cách đặt câu ». Sự khác biệt không đáng kể của một bản tóm-tắt đã bị phóng-đại thành cái gọi là khác rất nhiều ». Các nhà phê-bình cần tài-liệu quan-trọng bội phần hơn những lời phóng-đại khó đứng vững. *Skinner* cũng quả quyết rằng chúng ta thấy trong mấy câu nầy « một cách phong-phú-hóa truyện-tích sáng-tạo bằng thần-thoại riêng biệt và lan rộng của Hoàng-kim Thời-đại ». Chà! Truyện-tích đơn-sơ, chẳng hoa-mỹ há không có thể chỉ là ký-thuật các sự việc đáng như đã xảy ra, sao? Xin đáp: Các nhà phê-bình đã quyết định rằng chẳng những truyện-tích như vậy không thể nào có, và mọi truyện-tích như vậy chỉ là những tấm vá-víu có phần lớn thần-thoại xen vào. Song quyết định rằng phải có như các nhà phê-bình phỏng-đoán, thì chẳng phải là chứng cớ xác-thực. Chúng tôi không chịu để ai dọa nạt vì mấy lời quả quyết thiếu lý-lẽ vững chắc.

Ai học nguyên-văn, xin hãy nhận thấy trong câu 29 có một trường-hợp quan-hệ đại-danh-từ không phân cách với trạng-tự thuộc về nó, — *'asher-bo* (theo Koenig).

Câu 31. *Đức Chúa Trời thấy các việc Ngài đã làm thật rất tốt-lành. Vậy, có buổi chiều và buổi mai; ấy là ngày thứ sáu.*

Tác-giả nhấn-mạnh chẳng có khuyết-điểm nào trong công việc Đức Chúa Trời đã làm cho tới đây. Ấy vì sau mọi lời minh-xác trước rằng các công-tác riêng biệt là tốt-lành, nay tới lời minh-xác mạnh-mẽ hơn rằng nó « thật rất tốt-lành », tức là tổng cộng bảy lần lời đã dùng đó, — số bảy vốn là dấu là dấu-hiệu của công việc Đức Chúa Trời. Phải mãnh-liệt coi chừng ý-nghĩ rằng Đức Chúa Trời có thể là tác-giả của tội-ác và khuyết-điểm (theo *Strack*). Chữ « nầy » đưa thành-ngữ « thật rất tốt-lành» lên hẳn đầu hàng (theo *Koenig*). Trong nguyên-văn, có quán-từ « cái » trước «ngày thứ sáu», đây là lần đầu-tiên dùng quán-từ với con số, và có nghĩa là «ngày thứ sáu *đó*», ngày sáng-tạo cuối-cùng đáng kỷ-niệm ấy của Đức Chúa Trời.

Ba câu tiếp theo tốt nhứt đáng được coi là phần kết-luận bản tóm-tắt truyện tích sáng-tạo trong chương 1, vì bản ký-thuật này không thể hoàn-tất trước khi kiểm-điểm cả bảy ngày. Chia chương ở 2 : 4 thì thích-ứng hơn.

CHƯƠNG THỨ 2

Câu 1. *Ấy vậy trời đất và muôn vật đã dựng nên xong rồi.*

Dầu trong nguyên-văn, chữ thứ nhứt là «*và*» chúng đã xong, song ý hồi-tưởng gồm trong câu này được *Luther* nhận thấy tuyệt-diệu khi ông dịch « và » là *cũng*; bản *Authorized Version* và bản Việt-Nam dịch là «ấy vậy», thì cũng đúng không kém. Tác-giả khiến ta đặc-biệt chú ý tới mức kỹ-lưỡng và toàn-vẹn của công-tác nầy, và có thêm chủ-từ « muôn-vật » *(tsebha'am.)* không còn nghi-ngờ chi nữa, thành-ngữ nầy gồm mọi công-tác thấy trên trời, dưới đất, là kết-quả do công-tác sáng-tạo đã được mô-tả như vậy. « Muôn-vật », *tsabha'*, nguyên-văn là « đạo binh », có lẽ chỉ về các ngôi sao (tham-khảo Nê. 9 : 6 ; Phục. 4 : 19 ; 17 : 3 ; 11 Vua. 17 : 16, v.v.). Cũng có lẽ chỉ về các thiên sứ (1 Vua. 22 : 19 ; Nê 9 : 6; Thi. 148 : 2). Đây, mối liên-hệ của nó chứng-tỏ là nói đến mọi vật vừa mới làm nên. Vì cho tới đây, bản ký-thuật sáng-tạo chẳng nói đến thiên-sứ chi hết, nên hầu như không vững chắc nếu ta đưa ra lời quả quyết rằng danh-từ ấy cốt nói đến thiên-sứ. Lúc dựng nên thiên-sứ chẳng được bản ký-thuật minh-định là nhằm ngày nầy cũng như chẳng được gán cho ngày thứ tư. Chúng ta không biết rõ điều chi về lúc thiên-sứ được dựng nên.

Câu 2. *Ngày thứ bảy, Đức Chúa Trời làm song các công việc Ngài đã làm, và ngày thứ bảy, Ngài nghỉ các công việc Ngài đã làm.*

Sau khi câu thứ nhứt tuyên-bố rõ-ràng mọi việc đã «xong rồi», mà câu 2 lại minh-xác rằng mãi tới ngày thứ bảy, Đức Chúa Trời mới «làm xong» (theo bản *American Revised Version* và

bản Việt-Nam), thì thật là sai lạc. Bản *Authorized Version* tránh vấn-đề nan-giải bằng cách thay « làm xong » bằng « chấm dứt » (câu 1), mặc dầu có ngữ-căn của cùng một động-từ : *yekhullû* (câu 1) và *yekhal* (câu 2). Nhưng động-từ dùng ở câu 2 do một ngữ-căn thường có ý-nghĩa tuyên-bố, tỉ như *tiher* có nghĩa « tuyên-bố là thanh-sạch » (Lê. 13 : 6 đến 14 : 48), còn *timme'* có nghĩa « tuyên-bố là trong sạch » (Lê. 13 : 8 ; 20 : 25). Vậy, đây, khả-dĩ có nghĩa là « Ngài tuyên-bố là xong rồi ». Như vậy, mỹ-mãn cất bỏ được điểm khó-khăn đã thúc-đẩy các dịch-giả bản *Septante* và nhiều người từ đó tới nay đổi « thứ bảy » « ra thứ sáu ».

Vì ý-nghĩa đầu-tiên của động-từ *shabhath* là « thôi » hoặc « ngưng », nên nếu chúng ta theo ý-nghĩa nầy, thì thoát khỏi mọi quan-niệm sai lầm có thể liên-quan đến hoạt-động của Đức Chúa Trời. Nếu ngài ngừng công việc trong ngày nầy, thì không còn việc chi làm trong ngày nầy nữa, không phải hoàn-tất chi nữa, không cần phải bác bỏ ý-tưởng vô-lẽ rằng Đức Chúa Trời mệt-mỏi. Vậy, câu nầy trở thành lời minh-xác mạnh-mẽ rằng trong mấy ngày trước, một công-tác sáng-tạo lạ-lùng diễn-tiến thể nào, thì cũng một thể ấy, bây giờ loại và cách công-tác đó của Đức Chúa Trời chấm dứt : Ngài tuyên-bố mọi việc xong rồi, Ngài ngừng tất cả. « Công việc » mà Ngài ngừng được mô-tả bởi danh-từ *mela'khah*, nghĩa là một trách-vụ đặc-biệt mà Ngài tự đặt cho mình ; về sau, danh-từ nầy « thường dùng về công việc hoặc dịch-vụ bị cấm trong ngày Sa-bát » (theo *Driver*, do *Skinner* trưng-dẫn). Xem Xuất. 29 : 9, 10 ; 35 : 2 ; Giê. 17 : 22, 24 ; v.v. Tỉnh cờ về phương-diện nầy, *Skinner* nhận xét rất sáng-suốt rằng « ngày Sa-bát thật của người Do-thái mà ta biết đó chẳng có liên-quan chi hết với các cơ-cấu Ba-by-lôn ». Tuy-nhiên, điểm cần xem xét trong mấy câu nầy chẳng phải ngày Sa-bát của người Do-thái, mà là ngày Sa-bát của công cuộc sáng-tạo.

Câu 3. *Rồi Ngài ban phước cho ngày thứ bảy, đặt là ngày thánh; vì trong ngày đó, Ngài nghỉ các công việc đã dựng nên và đã làm xong rồi.*

Các sanh-vật đã được ban phước (1 : 22), và loài người đã được ban phước phong-phú hơn (1 : 28). Bản ký-thuật tóm-tắt công-cuộc sáng-tạo bắt đầu ở 1 : 1, được kết-thúc thích-ứng bằng hành động ban phước của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, trong trường-hợp nầy, hành động có liên-hệ với ngày thứ bảy. Mục-đích khá khác thường ấy nhằm hai phương diện. Một mặt hành-động đó cốt tỏ cho loài người biết-rằng sự yên-nghỉ của Đức Chúa Trời là cao-quí, thánh-khiết, không thể coi thường chút nào; thứ hai, những phước của ngày Sa-bát sau nầy tràn ra cho loài người được lợi-ích, thì đã đồ theo tiềm lực trên ngày đó. Ấy vì một đằng, động-từ «đặt là ngày thánh» (*qiddesh*), là một ngữ-căn hàm nghĩa nguyên-nhân; mặt khác, nó đồng-thời có nghĩa tuyên-bố : « Ngài tuyên-bố là thánh » hoặc «biệt riêng ra thánh ». Tuy-nhiên, ta phải nhận kỹ rằng tại đây, Đức Chúa Trời chẳng truyền một điều-răn cho loài người đâu. *Procksch* nhận-xét hợp lý và sâu sắc : «Lúc nầy, ngày Sa-bát ở trên thiên đàng» Tuy-nhiên, sự-trạng ấy chẳng làm cho ngày Sa-bát hóa ra thì giờ vô-dụng, vô ít, song, như đã nhận-xét trên kia, vì nó liên-quan đến sự yên-nghỉ hoặc thôi làm của Đức Chúa Trời, nên nổi bật lên như một hành-động cao quí của Ngài.

Đồng thời, một giả-thuyết của các nhà phê-bình hiển-nhiên hóa ra hoàn-toàn vô-căn-cứ, giả-thuyết ấy cho sự sắp đặt công-tác tùy theo ngày cho tác-giả đã khéo-léo và cố ý thay đổi. Ấy vì họ nói rằng tác-giả có tám công-tác quan-trọng, song đã dồn ép vào sáu ngày, theo sau có ngày thứ bảy yên-nghỉ, để cho được tương đồng, thiên-thượng với tuần-lễ của người Hy-bá-lai. Đây chẳng phải tuần-lễ phân-định cho loài người, mà là tuần-lễ hoàn-toàn của Đức Chúa Trời. Cũng không phải tác-giả khéo-léo thay đổi, mà chỉ là thuật lại các sự việc một cách chánh-xác, ngay thật, đúng như đã xảy ra.

Với lối phát-biểu đầy-đủ, phần nầy của bản ký-thuật tới chỗ kết-thúc trang-nghiêm bằng một mệnh-đề tỏ rõ nguyên-nhân : « Vì Ngài ngừng công tác đó » v.v... (lời dịch của tác-giả). Mệnh-đề

có tánh-chất hình-dung-từ : « Các công việc đã dựng nên » gồm ý tưởng rằng dầu là một công-tác sáng-tạo *(bara)*, song đồng thời công-tác sáng-tạo nầy thực hiện bởi việc làm qua nhiều giai-đoạn kế tiếp, tức là « bởi làm xong » *(la'asóth)*.

Trước khi thôi nghiên-cứu bản ký-thuật nguyên-thủy nầy, chúng ta còn phải dứt khoát giải-quyết một vấn-đề gồm trong bản ấy nói chung. Một mặt, bản ký-thuật nầy có tuyệt-đối chép đúng những thực sự y như đã xảy ra, chăng ? Hay đây là bức tranh do người ta khéo-léo bịa đặt, cốt để trình-bày chân-lý bằng những nét đại cương hoặc bằng những ý-tưởng căn-bản được bày tỏ ở đây với các danh-từ có nghĩa bóng cao độ ? Dầu quan-điểm thứ hai hầu như được mọi người theo, song nó chẳng vì đó mà hóa ra chánh-xác. Chương nầy chẳng phải sản-phẩm lạ-lùng của thiên-tài sáng-tạo tôn-giáo Y-sơ-ra-ên. Những nỗ lực như vậy chắc chỉ sản-xuất được thêm một thuyết thành hình vũ-trụ hoàn-toàn không quan-trọng vô giá-trị. Bản ký-thuật như ta có đó mong được độc-giả vô-tư công-nhận đã hoàn-toàn đúng theo từ-ngữ và lịch-sử. Các sách khác trong Kinh-thánh dùng bản ký-thuật nầy đều coi mỗi phần đối-chiếu là thực-sự chánh-xác, chớ chẳng phải là bức tranh tưởng-tượng. Hãy so sánh với chương nầy hàng mấy chục câu đối-chiếu thấy trong bất-cứ bản Kinh-thánh nào.

Bằng cách trả lời câu hỏi trên, chúng tôi cũng đã trả lời câu hỏi thứ hai : Giá-trị bản ký-thuật này ở « trong những chân-lý căn-bản và đại-cương mà nó thể-hiện » (theo *Koenig*), hay là trong chi-tiết theo đó những chân-lý ấy được trình-bày ? Hình-thức câu hỏi nầy thật không thuận-lợi. Nó chẳng nên dùng chữ « hay là, hoặc », song nên dùng chữ « lẫn, và ». Các chi-tiết xác-thực, đúng và tất-yếu, vì đều là chân-lý cả. Chỉ vì trường-hợp là như vậy, nên các chân-lý và đại-cương do bản ký-thuật nầy nêu lên cũng quan-trọng vô cùng và tự nó là chân-lý do Đức Chúa Trời khải thị. Đức-tin nơi sự soi dẫn, theo như Kinh-thánh dạy, không cho phép ta nêu lên cái khả-dĩ nào khác.

II Lịch-sử đầu-tiên (Toledôth), tức là lịch-sử *Trời và đất* (2 : 4 đến 4 : 26).

Chẳng may thay, phần nào của chương nầy cũng là một chiến trường ! Thay vì nhìn nhận sự khải-thị đơn-giản của nó là tự nhiên hòa-hiệp, và cũng hòa-hiệp với những điều chép trước, người ta lại khéo-léo tới mức khó tin trong khi cố gắng chứng-minh một vài điểm tranh-biện, phê-bình đã định trước, chẳng những làm cho lạc lối, song còn hoàn-toàn sai-lầm và làm hại, vì nếu thừa-nhận nó, thì sẽ phá vỡ đức-tin vững-vàng khả-dĩ đặt nơi những đoạn chân-lý khải-thị nầy.

Các điểm tranh biện lầm-lạc qui-tụ chung-quanh. Sự say lầm chánh-yếu của các nhà phê-bình về mấy nguồn-gốc Ngũ-Kinh khác nhau ; tác-giả phần nầy chẳng còn là P nữa, mà là J (phái Giê-hô-va). Số lý-luận ủng-hộ mà các nhà phê-bình đưa ra thật là to lớn. Lý-luận đưa ra là bốn hoặc năm lời quả quyết quan-trọng mà *Dods* tóm-tắt là : Hai chương « có những chi-tiết hiển-nhiên không phù-hợp ».

1. Người ta quả quyết các danh-từ khác nhau mà Đức Chúa Trời dùng tự nó là bằng cớ hầu như vững chắc rằng tài-liệu do cây bút của một tác-giả khác hẳn người đã viết từ 1 : 1 đến 2 : 3. Quả thật, Danh-hiệu Giê-hô-va thường xuất-hiện trong chương nầy, nối liền với Danh-hiệu *('Elohim)* dùng từ trước tới đây. Tuy-nhiên, để bác-luận, chúng ta hãy chú ý mấy thực sự sau đây : Trước hết, giả-thuyết của nhà phê-bình rất hẹp-hòi, và cũng chẳng bao giờ được chứng-minh, — tức là giả-thuyết rằng phần nhiều tác-giả những tài-liệu gốc khác nhau chỉ biết *một* Danh-hiệu Đức Chúa Trời, hoặc ít nhứt là phần nhiều tác-giả thuộc phái J và P chỉ biết như vậy. Người ta vui-vẻ giả-định rằng các trước-giả thượng-cổ, trong đó có J, chỉ có thể biết Đức Chúa Trời theo một phương-diện. Thứ hai, mọi thứ giả-thuyết độc-đoán chống đỡ giả-thuyết nguyên-thủy. Vậy, thí-dụ, khi chỉ có Danh-hiệu *'Elohim* xuất-hiện 3 : 5, thì họ giả-định là một đoạn do nguồn-gốc khác mà J đã dùng. Hoặc khi *'Elohim* (Đức Chúa Trời) và *Yahweh* (Giê-hô-va) cùng xuất-hiện ở chương 2, nghĩa là thường-xuyên *Yahweh Elohim* (Giê-hô-va Đức Chúa Trời), thì người ta

giả-định rằng phải giải-thích là tác-động của một tác-giả sau nầy, chớ không phải J, đã liên-kết hai Danh-hiệu để làm mất sự di-chuyển đột-ngột từ Danh-hiệu nầy qua Danh-hiệu kia, như vậy, tác-giả ấy nhằm mục-đích dạy rằng thật ra, cả hai tác-giả cũng tin Đức Chúa Trời duy nhứt. Những lời quả quyết như vậy không hề chứng-minh được.

Moeller khiến ta chú ý tới một điểm tương-tự rất kỳ-diệu về phương-diện ấy. Ông đếm các Danh-hiệu của Đức Chúa Trời ở 1:1 đến 2:3, rồi trình bày những điều mình đã tìm thấy: «Từ 2:4 đến 4:26, ta phải nhận xét rằng *Yahweh 'Elohim* dùng liên-tiếp *hai chục* lần; có Danh- *'Elohim* xen vào *năm* lần, nhưng luôn luôn vì một lý-do rất minh-bạch; còn Danh hiệu *Yahweh* dùng *mười* lần; tổng cộng là 35 lần (20 + 5 + 10). Hơn nữa, phải nhận xét rằng con số 35 nầy đúng với 35 Danh-hiệu *'Elohim* thấy ở 1:1 đến 2:3; trong số 35 lần trong Danh-hiệu nầy, có mười lần dùng trong thành-ngữ Đức Chúa Trời phán *('Elohim)*; như vậy, cũng chia thành 25+10. Thế thì, bảy mươi lần Danh hiệu Đức Chúa Trời ở 1:1 đến 4:26 không thể coi là dùng theo ý nghĩa độc-đoán...».

2. Người ta cũng quả quyết rằng tác-giả phần nầy dùng ngữ-vựng, theo nhiều phương-diện quan-trọng, khác biệt với ngữ-vựng của tác-giả chương nhứt. Chắc không thể chối rằng có rất nhiều danh-từ khác nhau trong chương 2 nầy. Nhưng lý-do đơn-giản hơn bội phần và rất rõ-ràng chẳng phải là thay đổi tác-giả, mà là thay đổi đề-mục. Khi luận một đề-mục mới-mẻ, cần phải dùng những danh-từ mới-mẻ để diễn-tả nó. Vì điểm nầy tự chứng rõ, nên chúng tôi chưa hề thấy một nhà phê-bình nào thẳng-thắn đối đầu với lý-luận ấy.

3. Người ta quả quyết thêm rằng quan-điểm khác biệt giữa hai tác-giả liên-hệ còn đi tới chỗ làm nổi bật lên một quan-niệm khác hẳn về Đức Chúa Trời; ấy là *Yahweh Elohim* (Giê-hô-va Đức Chúa Trời) ở 2:4, v.v. giống loài người hơn Đức Chúa Trời ở chương 1. Ngài «nắn nên hình người» (câu 7); «lập một cảnh vườn» (câu 8); «đem» người Ngài đã nắn hình mà đặt «ở» trong

vườn (câu 15); thử-nghiệm người (đờn ông) để rồi tìm cho « một kẻ giúp-đỡ » (câu 18); dùng xương sườn « làm nên một người nữ » (câu 22); « đi ngang qua vườn » (3:8); và « đuổi loài người ra khỏi vườn » (3:24). Thí dụ, *Dillmann* đã quả quyết như vậy. Người ta thường trưng-dẫn nhiều điểm khác nữa; thế là đủ. Mỗi khi thấy những điểm nầy, ta sẽ bác luận tỉ mỉ hơn. Tuy-nhiên, phải nhớ kỹ rằng chương 1, như chúng tôi đã nêu lên, trình bày nhiều điểm thần-nhân đồng-hình đặc-sắc lắm, mà ta rất có thể kể là lý-luận chứng-minh cho một quan-niệm về Đức Chúa Trời không khác quan niệm ở hai chương sau. Một điểm khác biệt nhỏ-nhặt, thậm chí chẳng đáng gọi là khác biệt về bút-pháp, đã bị phóng đại tới mức có vẻ là một khác biệt hoàn-toàn. Thực-tế giống như lý-luận nầy theo một phương-diện khác, là lời quả quyết đã xem xét dưới mục 2, « ngữ-vựng khác biệt », trên đây.

4. Rồi, với ý nhứt trí thực-tế, các nhà phê-bình chỉ vào cái bề mặt giống như một quan-niệm khác biệt về thứ-tự của những công-tác sáng-tạo. Ấy vì họ quả quyết rằng trong chương nầy, thứ tự của các biến-cố là: Người nam (câu 7), cây-cối (câu 9), thú vật (câu 19), người nữ. Nếu đó thật là điều J quả quyết, thì chắc có điểm khác biệt hoàn-toàn giữa chương 1 và chương 2. Điểm khác biệt sẽ mãnh-liệt tới mức không thể nào cho phép ta có những quan-điểm bất-đồng. Bản ký-thuật ở chương nầy tất nhiên loại bỏ bản ký-thuật ở chương kia. Có mâu-thuẫn rõ-ràng. *Oehler* đã nhận-xét hợp-lý dưới đề-mục nầy rằng: «Các tác-giả chắc phải hết sức đần-độn, mới đặt ở ngay đầu sách hai bản ký-thuật sáng-tạo loại bỏ lẫn nhau ». Tuy-nhiên, giản dị lắm, sự thực trong vấn-đề nầy là: Bản ký-thuật ở chương 2 chẳng nhằm trình bày truyện-tích sáng-tạo toàn vẹn, và tác-giả là Môi-se cũng không theo thứ-tự thì giờ. Trái lại, những thực sự phụ thêm đó, cần thiết để lường đúng giá chương 3, đã được nêu ra theo một thứ-tự hoàn-toàn hợp lý. Nói cách khác, không nên hiểu liên-tục-từ «và» (*waw* — Trong nguyên-văn) theo nghĩa « rồi » (thí-dụ, rồi Đức Chúa Trời làm như vầy, như vầy); song

phải hiểu theo nghĩa phóng-khoáng «cũng», tức là không nghĩ đến thứ-tự thì giờ. Sân khấu được trưng bày cho tấn thảm-kịch ở chương sau. Các sự kiện mà tác-giả liệt-kê, dường như xuất-hiện trên sân khấu, thì không phải liệt-kê theo thứ-tự đã được đặt tại đó. Tuy-nhiên, phải tỉ-mỉ giải-thích thứ-tự hợp lý khi chúng tôi tiếp-tục điều-trần rõ ràng.

5. Thêm vào bốn mục trên đây, còn có một kết-luận không vững-chắc, nhờ táo-bạo mà bù lại thực-chất nó thiếu; do đó nó đánh mạnh vào trí óc người ít học. Đó là lời kết-luận rằng ngay cả bối-cảnh của hai tác-giả liên-hệ cũng có thể phân-biện rõ-ràng. Ấy vì, theo họ nói, P thấy tất cả công-trình sáng-tạo của Đức Chúa Trời phát hiện từ nước nguyên-thủy; cho nên P phải là người ở một miền có nhiều sông ngòi. Còn J thấy các khởi-điểm sáng-tạo của Đức Chúa Trời trong miền đất khô-khan giống như sa-mạc (tham-khảo 2:5b); cho nên J phải là người ở vùng sa-mạc. Thứ nhứt, kết-luận rằng vì một người viết miền đặc-biệt nào là miền nguyên-thủy, nên người ấy phải sanh-trưởng tại miền đặc-biệt đó, thì hoàn-toàn vô-lý. Thứ hai, ý-niệm rằng mặt đất, trải qua một thời-gian, đã thực-tế khô như hài-cốt, phát-xuất từ chỗ hiểu sai 2:5 và hoàn-toàn chẳng căn-cứ trên thực-sự.

Người ta có thể đưa ra một tỉ-dụ về lý-luận 2 trên đây, về vấn-đề gọi là «ngữ-vựng khác-biệt». *Skinner* nêu lên những thành-ngữ sau đây, là đặc-điểm của tài-liệu J này: «Về phía đông» (2:14); «bây giờ» (*happa'am*, 2:23 — nguyên-văn); «điều chi vậy?» (*mah-zo'th*, 3:13) «bị rủa-sả» (*arûr*, 3:14, 17); «đau-đớn» (*'itsabhon*, 3:16, 17); «vì ngươi» (*ba'abhur*, 3:17). Không có cơ-hội dùng mấy danh-từ ấy trước khi, rốt lại, chúng thật xuất-hiện trong bản ký-thuật tóm-tắt nầy. Bây giờ bản ký-thuật thật đòi hỏi chúng. Không phải do đó mà nó thành đặc-điểm của bút-pháp, hoặc chứng tỏ chút nào rằng có bàn tay một tác-giả khác. Lời quả quyết của nhà phê-bình nầy gần như một điều phi-lý. Tuy-nhiên, các nhà phê-bình hầu như đồng thanh cứ nêu nó ra.

Câu 4a. *Ấy là gốc-tích trời và đất* [1] *khiđã được dựng nên.*

Đề-mục đơn-giản và rất đúng, do chính tác-giả đặt ở đây, phải được giữ lấy và binh-vực là đúng và thích-ứng hơn hết. Vì coi thường những ý nó gợi lên, các nhà phê-bình không hiểu đúng được phần nầy, vốn kéo dài tới hết chương 4. Vậy, đây là truyện-tích mà trời và đất dự phần. Cả hai có liên-hệ quan-trọng đến truyện-tích nầy. Vả lại, đây là truyện-tích diễn ra chính lúc sáng-tạo, hoặc lúc thế-giới vừa được dựng nên, trong tình-trạng tươi mới nguyên-thủy, sắp bắt đầu điều-hành. Bỏ qua hỗ-tương tác-dụng của yếu-tố Đức Chúa Trời và yếu-tố loài người,— đó là một khuyết điểm thông-thường khi giải-luận chương nầy.

Không kể đến hoặc đã gạch bỏ đề-mục ấy, người ta đặt ra những vấn-đề như sau đây, hoặc cho chương nầy, hoặc cho phần từ 2:4 đến 4:6 — « diễn-tiến sáng-tạo và những liên-hệ đầu-tiên giữa trái đất và loài người » *(Koenig)* ; « Lạc-viên » *(Procksch)* ; (chi tiết về sự dựng nên người nam và người nữ » *(Delitzsch)* ; « Sáng-tạo — Bản ký-thuật thứ hai » *(Knobel)*. Kỳ-lạ thật, mọi đầu đề nầy trái với chính đề-mục của tác-giả.

Có một cách xử-trí đề-mục nầy, là gán cho nó phần trước ; như vậy, nó chẳng phải lời viết *trên đầu*, mà là lời viết *ở cuối* một đoạn văn. Trong trường-hợp ấy, thường dịch đại-khái như sau : « ấy là gốc-tích trời và đất » [2]. Vả, có một thực sự ai nấy biết rõ, là chính tác-giả Sáng-thế Ký chia nó làm 10 phần, và dùng chữ « truyện-tích » *(telodôth)* làm đề-mục đặt cho mỗi phần ; tham-khảo 5:1 ; 6:9 ; 10:1 ; 11:10, 27 ; 25:12, 19 ; 36:1, (9) ; 37:2. Riêng trường-hợp nầy. Cùng với việc dùng con số 10 chẵn, nêu rõ cái thực sự rằng tại đây, thành-ngữ « đây là *toledôth* » cũng phải là đề-mục. Ta có thể nhận thấy cùng một thực sự trong mọi trường-hợp dùng nó ở những sách khác ; tham-khảo Dân. 3:1 ; Ru-tơ 4:18 ; I Sử. 1:29 ; bao giờ nó cũng là đề-mục.

Hơn nữa, dầu bản *Authorized Version* dịch : « Đây là các thế-

(1) Nguyên-văn : Đây là truyện-tích các từng trời và trái đất...
(2) Bản Việt Nam dịch như vậy.

hệ », song danh-từ không hề có nghĩa « thế-hệ » hoặc « gốc-tích ». Nó không hề tỏ ra các vật hoặc người ta xuất-hiện cách nào, nhưng tỏ ra cái gì đã xảy đến sau khi các vật ấy hoặc người ấy xuất-hiện trên sân khấu. Dịch là « lịch-sử » thì cũng đúng. Hình-thức số nhiều *toledôth* chỉ trình-bày ý-niệm rất thường trong tiếng Hy-bá-lai, là có nhiều yếu-tố riêng-biệt hợp thành một « lịch-sử » hoặc « truyện-tích ». Các ông *Brown, Driver* và *Briggs* (ba tác-giả của cùng một sách tự hạn-chế quá gắt-gao ở ý-niệm « các sự sanh ra », nên đã giải-nghĩa thành-ngữ nầy là « bản ký-thuật trời, đất và mọi vật phát-xuất từ đó ». *Meek* nói rằng nó không thể có nghĩa là « dòng-dõi », vì trong *toledôth* có trình-bày một cái gì trổi hơn bản liệt-kê « dòng-dõi »; nhứt là hãy tham-khảo 37 : 2, tại đó chẳng ghi chép dòng-dõi chi hết. Về thực-tế, *Brown, Driver* và *Briggs* cũng sai lầm như vậy.

Các nhà phê-bình tự tạo cho mình một vấn-đề nan-giải lớn lao ở đây. Phần đầu câu 4 là một thành-ngữ « minh-bạch », nên họ phải gán nó cho P. Vả, mọi chứng-cớ tỏ ra nó là đề-mục đặt trên một bản ký-thuật J. Việc ấy xảy ra thể nào? Có người trả lời là đã dịch sai; trái với mọi cách dùng từ-ngữ, *Meek* dịch là « gốc-tích ». Người khác quả quyết rằng nguyên-thủy 2 : 4 đặt ở đầu chương 1. Họ lập tức chịu trách-nhiệm trả lời câu hỏi nầy: « Vậy, tại sao câu nầy chuyển qua chương 2, ở đây? » Hãy thỉnh-vấn các nhà phê-bình, thì họ sẽ trả lời ngây-thơ, hoặc chẳng trả lời được chi hết. Kẻ khác lại cho là một soạn-giả nào đó sau nầy đã làm như vậy.

Thành-ngữ « lúc... dựng nên » (*behibbare'am*) dịch theo nguyên-văn là: « Trong tình-trạng dựng nên ». Vì đây là một mệnh-đề về thời-gian, nên chúng ta đã dịch là: « Lúc » (hoặc: Vào lúc), v.v. Nó đánh dấu những biến-cố theo sau như thực-tế là một phần truyện-tích sáng-tạo (theo *Koenig*). Chữ cái Hy-bá-lai nhỏ bé *heh* trong chữ nầy đã bị giải-thích kỳ-dị, song chẳng hề thỏa-đáng. Không cần phải thay đổi bản văn (theo *Kittel*). Đề-mục làm cho ý-nghĩa rõ-ràng và rất tốt đẹp.

Không thể theo lời dịch của *Luther*: « Như vậy, các từng

trời và trái đất xuất-hiện». *Kautzsch* cũng thuộc về hạng nầy: «Đây là truyện-tích về gốc-tích», — tức là ông toan hòa-hiệp quan-điểm đúng với quan-điểm sai.

Câu 4b, 5. *Trong lúc Giê-hô-va Đức Chúa Trời dựng nên trời và đất. Và, lúc đó, chưa có một cây nhỏ nào mọc ngoài đồng, và cũng chưa có ngọn cỏ nào mọc ngoài ruộng, vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chưa có cho mưa xuống trên đất, và cũng chẳng có một người nào cày cấy đất nữa».*

Câu 4a và 4b thường được dịch như là một câu trọn, và kết-quả là hai mệnh-đề về thời-gian, có ý-nghĩa gần giống nhau, xuất-hiện trong một câu; do đó, gây nên sự cố-gắng cầu-kỳ để phân-biệt ý-nghĩa. Nếu để 4a riêng ra làm đề-mục và nối liền 4b với câu 5, [1] thì điểm khó-khăn ấy không còn nữa, và kết-quả, lời dịch rất tự-nhiên. Ấy vì hai mệnh-đề đầu-tiên của câu 5, do chữ *waw* (và) giới-thiệu, có thể là có tánh-chất tương-quan, theo như *Koenig* gợi ý: «Lúc Giê-hô-va Đức Chúa Trời dựng nên trời và đất, thì không có hoặc một cây nhỏ nào..., hoặc một ngọn cỏ nào mọc». Đồng thời, cách đặt câu rắc-rối mà các nhà phê-bình gán cho câu 5-7 bị chứng-tỏ là hoàn-toàn không cần-thiết và hoàn-toàn bế-tắc: Câu 5 — mở đầu; câu 6 — hơi có tánh-chất mở ngoặc, hoặc một mệnh-đề nhượng bộ; câu 7—kết đề (trường-hợp *Dillmann*). Sự kiện nầy đòi hỏi phải phiên-dịch rất cầu-kỳ (theo *Koenig*). *Térem* cũng chẳng là liên-tục-từ «trước», nhưng là trạng-từ «chưa» (theo *Koenig*).

Câu 4b đưa chúng ta trở lại lúc có công-tác sáng-tạo và, đặc-biệt hơn, lúc trước khi bắt đầu việc làm trong ngày thứ-ba; nó cũng khiến ta chú-ý đến một vài chi-tiết; vì là chi-tiết, nên hầu như không thể đặt vào chương 1. Ấy là cái thực sự rằng một vài hình-thức sự sống thực-vật, tức là những loại cần được người ta chăm-chú săn-sóc nhiều hơn, chưa mọc lên. Hiển-nhiên lắm trí óc tác-giả nghĩ đến tất cả công-tác trong ngày thứ ba. Khi

(1) Tức là: Lúc Giê-hô-va Đức Chúa Trời dựng nên trời và đất, thì lúc đó chưa có một cây nhỏ nào...

cây cỏ bao phủ mặt đất, thì những loại thực-vật nầy chậm mọc lên, mà chỉ xuất-hiện sau khi loài người hoàn-toàn chiếm-hữu lãnh-thổ của mình, và có thể chăm nom chúng theo mức cần-thiết. Vì cớ đó, ta nhận thấy trong hai mệnh-đề nguyên-nhân trong câu 5b rằng Đức Chúa Trời chưa cho mưa xuống đất, và cũng chưa có loài người để trồng-trọt đất-đai. Ta nhận thấy đây không nói đến toàn thể thực-vật, vì có dùng mấy danh-từ đặc-biệt chưa hề xuất-hiện trong bản ký-thuật. Những danh-từ nầy là *siach hassadheh, Meek* dịch rất đúng là « cây nhỏ của cánh đồng »; bản Việt-nam dịch là « cây nhỏ mọc ngoài đồng »; và *'esebh hassadheh, Meek* cũng dịch rất đúng là « thảo-mộc của cánh đồng »; bản Việt-nam dịch là « ngọn cỏ mọc ngoài ruộng ». Ấy vì chữ *sadheh* nghĩa là đất trồng-trọt được, đồng ruộng cày-cấy được, đất « sanh thảo-mộc, và cây-cối » (theo *Brown, Driver* và *Briggs*). Ít nhứt, đó cũng là ý-nghĩa ở đoạn nầy, là đoạn nói đến công-tác trồng-trọt của loài người. Khi có tình-trạng nầy, thì tác-giả không cần phải ghi nhận thời-gian trong tuần-lễ sáng-tạo. Vậy nên chữ mở đầu câu 4b, *beyôm*, phải dịch như thường là « trong lúc », chớ không phải là « trong ngày ». Cũng hiển nhiên lắm, dầu không đặc-biệt minh-xác, đây xét luận những loại thảo-mộc mọc riêng trong Lạc-viên (vườn Ê-đen), vì từ đây đến hết chương, bản ký-thuật chỉ chuyên-chú vào Lạc-viên. Vậy, rất khó quyết định phải hiểu những gì gồm trong loại thảo-mộc nhỏ hơn mà đây gọi là « cây nhỏ của cánh đồng » và « thảo-mộc của cánh đồng ».

Do mọi lẽ trên đây, ta đủ thấy tánh-chất phi-lý dường nào của lời quả quyết rằng trong bản ký-thuật nầy (2:4, v.v.), loài người được dựng nên trước, rồi mới tới cây cỏ.

Câu 6. *Song có hơi nước dưới đất bay lên, tưới khắp cùng mặt đất.*

Có bản Anh-ngữ liên-tục-từ *we* mở đầu là « vậy », để tỏ ra câu nầy liên-quan với câu trên chặt-chẽ dường nào. Mục-đích của câu nầy là tỏ ra tình-trạng thiếu nước ghi ở câu 5 đã được giải-quyết cách nào. Cũng vì cớ đó, có một danh-từ mở đầu câu (theo *Koenig*): Đặt « Hơi nước » ở hàng đầu để nhấn mạnh.

'Edh không phải luồng sóng, nhưng rất có thể nghĩa là « sương » hoặc « sương mù », theo một chữ tương-đồng trong tiếng Ả-rập (theo *Koenig*). Các dịch-giả bản *Septante* đoán nghĩa danh-từ khó hiểu nầy, và dịch là « suối ». Bây giờ bắt đầu một lối điều-hành thường xuyên và liên-tục, theo như thì bán-khứ thời-gian [1] tỏ rõ (*ya'aleh*). Đây có lẽ chỉ về sự bốc hơi liên-tục bắt đầu, hoặc về sương, có nhiều hoặc ít, buổi chiều hoặc buổi sáng, song đúng kỳ-hạn. Dầu sao, vì ở câu 5 mới nói rằng không có mưa, nên rất có lẽ trong bản ký-thuật tóm-tắt nầy, chúng ta phải nghĩ đến ba phương-thức sau đây: Sương bốc lên, đông lại và rơi xuống thường xuyên thành mưa; như vậy để diễn-tả trước mắt ta cái phương-thức « tưới khắp cùng mặt đất ». Ta biết ý-nghĩa rất có lẽ là như vậy, vì câu 7 lập tức chép việc cất bỏ khuyết-điểm thứ hai ghi ở câu 5; ấy vì câu 7 thuật lại loài người được đưa lên sân khấu thể nào. Tác-giả nôn-nả ký-thuật tiếp, và không thể xen vào những chi-tiết hầu như hiển-nhiên (Strack).

Rõ-ràng lắm, các nhà phê-bình ít cố gắng để hiểu biết những gì tương-đối đơn-giản. Họ giả-định rằng câu 5 và 6 bày tỏ « sự lộn-xộn của hai quan-điểm... Có thể có một căn-bản Ba-by-lôn cho thần-thoại, và thần-thoại được khoác hình hiện-tại trong một miền khô ráo hơn, giả định là xứ Pa-lét-tin » (*Skinner*). Xin ghi nhận lý-luận kỳ-lạ: Chỉ người sanh-trưởng ở miền khô ráo mới biết được câu 5 về tình-trạng thiếu nước; chỉ người sanh-trưởng ở miền nhiều sông ngòi mới có khả-năng viết câu 6. Vì cố gắng khám phá điển-cứ, các nhà phê-bình, rốt lại, hóa ra phi-lý. Vì chẳng muốn tin Kinh-Thánh đơn-giản, đáng tin, nên các nhà phê-bình đóng dấu « Thần-thoại » trên Kinh-Thánh.

Câu 7. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn lấy bụi đất nắn nên hình người, hà sanh-khí vào lỗ mũi, thì người trở nên một loài sanh-linh.*

(1) Tiếng Anh là: Durative imperfect.

Liên-quan trực tiếp với câu 5, lúc nầy có lời minh-xác Đức Chúa Trời đối-phó với khuyết-điểm cần được cất bỏ trước khi những cây nhỏ và thảo-mọc đặc-biệt ghi chép đây có thể mọc lên. Vậy, khi ký-thuật Đức Chúa Trời nắn hình người, thì tác-giả nhơn dịp thêm vào ít nhiều chi-tiết phụ để giúp cho độc-giả đánh giá loài người thích đáng hơn. Như suốt cả chương nầy, danh-tước « *Yahweh 'Elohim* » gợi rằng đây là công-tác của Đức Chúa Trời bày tỏ tới cao độ lòng thương-xót thành-tín của Đức Giê-hô-va cũng như quyền-năng đáng kính sợ của Ngài. Động-từ dùng đây thích-hợp nhiều hơn với danh-tánh « Giê-hô-va » của Đức Chúa Trời: *yatsar* nghĩa là « đồ khuôn » hoặc « nắn hình ». Đây là danh-từ đặc-biệt mô-tả hoạt-động của thợ gốm (Giê. 18:2, v.v.). Ý-tưởng cần phải nhấn mạnh là với sự cẩn-thận đặc-biệt và đích thân chăm-chú của thợ gốm khi làm công việc, Đức Chúa Trời chứng-tỏ Ngài quan-tâm đến loài người, là vật thọ-tạo của Ngài, bằng cách nắn hình họ, như Ngài đã làm đó. Không cần liên-kết những ý-niệm thể-chất thô-kệch về Đức Chúa Trời với động-từ nầy. Ai quả quyết phải liên-kết như vậy, thì cứ để mặc họ hiểu sai. Cũng không thể quả quyết hợp-lý rằng một tác-giả trước đã nói công-tác nầy là « dựng nên » và « làm nên », thì bị hạn-chế và dồn ép về bút-pháp tới mức hoàn-toàn không thể nào mô-tả công-tác đó của Đấng Toàn-năng theo bất-cứ phương-diện nào khác và phải nói Ngài « nắn nên hình ». Tác-giả như vậy ắt phải có một bút-pháp tù-túng, đần-độn quá mức.

Dùng thể-chất ở mục-đích-cách, tác-giả cho chúng ta biết rằng thể-chất mà Đức Chúa Trời dùng để làm nên loài người chính là « bụi đất ». *'Aphar*, dịch là « bụi », chẳng phải chỉ về đất khô, tan thành bụi, mà thôi. Không còn nghi-ngờ chi nữa, đây là một đống đất ướt mềm, thuộc loại mịn đẹp hơn hết. *Luther* dịch, không còn ai sánh kịp, là « một cục đất ». Danh-từ nầy không có nghĩa là « bùn », như bọn người nghi-ngờ đã tuyên-bố do lòng bất-kính. E rằng nhân-loại đánh giá người thứ nhứt quá cao, nên đây chép rằng dầu có địa-vị quí-trọng vì được tạo

thành theo hình-ảnh Đức Chúa Trời, người vẫn mang trong thân-thể mình một thành phần đời đời ngăn cản họ sanh lòng kiêu-căng không thích-đáng. Đó là ý-tưởng thường được nhấn mạnh trong văn-chương tu-dưỡng của Hội-thánh từ thời xưa. Nếu không kể đến thực sự ấy, thì chúng ta hầu như chẳng hiểu biết được tại sao loài người có thể bị cám-dỗ và sa ngã. Về thực tế, mọi điều chép trong chương 2 rõ-ràng là dọn đường cho chương 3.

Tuy-nhiên, nhờ sự pha trộn kỳ-lạ bậc cao sang và bậc tỳ-tiện, nên truyện-tích tạo thành loài người tỏ ra rằng người đứng cao hơn một loại sự sống khác là dường nào. Đất sanh ra mọi loại kia (1:24). Còn loài người nhờ hoạt-động của chính Đức Chúa Trời mà được nắn hình bằng đất. Nhưng hơn nữa, việc tạo thành loài người còn có một đặc-điểm nổi bật bội phần, là Đức Chúa Trời «hà sanh-khí vào lỗ mũi». Một hành-động sanh-động-hóa đặc-biệt của Đức Chúa Trời đã truyền sự sống vào loài người, — đó là vinh dự không ban cho một loài thọ-tạo nào thấp hơn. Theo như *Keil* nhắc-nhở chúng ta rất hợp-lý, thì phải hiểu rằng sự hà hơi của Đức Chúa Trời đó đã thực-hiện một cách thích-hợp với Ngài. Chúng ta cũng không thể, dầu trong giây lát quả quyết rằng Đức Chúa Trời đã hà khí trời hoặc hơi thở của người vào lỗ mũi A-đam. Nhưng chính là hơi thở của sự sống Ngài. Cho rằng tất cả phương-thức ấy đòi hỏi một khoảng thì giờ đặc-biệt hoặc cố gắng nhọc-nhằn, thì cũng không được. Công-tác tạo thành nầy rất có thể thực-hiện trong giây-lát. Tác-giả mô-tả tánh-cách vĩ-đại lạ-lùng của công-tác đó bằng ngôn-ngữ mà loài người hiểu được, song hầu như không thể nói đúng công-tác cao-quí dường ấy của Đức Chúa Trời.

Dầu chúng ta rất có ý-hướng quả quyết rằng yếu-tố đặc-biệt trong cuộc tạo thành loài người là «sanh-khí» (hoặc: Hơi thở sự sống) hà vào lỗ mũi, nhưng đó là giả-thuyết không thể nào đứng vững. Ấy vì thành-ngữ dùng đây, *nishmath chayyim*, về thực-tế, là cùng một thành-ngữ dùng ở 7:22, liên-quan đến mọi sanh-vật bị tiêu-diệt trong nạn nước lụt, duy có một điều, là

đã đổi ra « hơi thở của thần-linh sự sống » *(nishwath rûach chayyim)*. Bậc cao-trọng của loài người được chứng-tỏ không phải bởi hà hơi, nhưng bởi cách hà hơi. Cũng một thể ấy, lời quả quyết rằng người trở nên một « sanh-vật », hoặc, theo nguyên-văn, một « hồn sống » (bản *Authorized Version)*, không nêu lên vinh-quang đặc-biệt của loài người. Ấy vì thành-ngữ nầy cũng dùng cho các sanh-vật khác ở 1 : 24. Phải nhớ đây tác-giả, cốt thường-thuật cái thực-sự rằng nhờ hơi thở của Đấng Toàn-năng mà đất sét không có sự sống đó hóa ra sanh-động. Các thực-trạng người là một loại cao-quí đã được nêu lên bởi cách Đức Chúa Trời hà hơi, và cũng đã được nêu lên đầy-đủ từ trước bởi danh-từ « hình » Ngài (1 : 26). Thành-ngữ « sanh-vật » dùng danh-từ *néphesh*, « hồn », vì hồn là yếu-tố sanh-động trong loài người. Thần Đức Chúa Trời sanh-động-hóa hồn, mặc dầu theo một phương-diện cao-quí hơn là trong trường-hợp hồn của loài thú, *Koenig* giải-thích đúng rằng : « Theo 2 : 7, thì *hồn* là cái phần của thần-linh đã được hà hơi vào người » *Neshamah* « chỉ là hơi thở của sự sống » (theo *Keil*) ; tham-khảo I Vua. 17 : 17.

Câu 8. *Đoạn, Giê-hô-va Đức Chúa Trời đặt một cảnh vườn tại Ê-đen, ở về hướng Đông, và đặt người mà Ngài vừa dựng nên ở đó.*

Đây là lời minh-xác càng trực-tiếp giúp chúng ta hiểu những sự việc theo sau, và cũng đưa ra chứng-cớ về lòng nhơn-lành, rộng-rãi của Đức Chúa Trời đối với loài người. Sân khấu và bối-cảnh của chương 3 đang được cung-ứng. « Đức Chúa Trời lập một cảnh vườn ». Mọi điều chép từ tới đây khiến ta quan-niệm rằng hoạt-động nầy cũng là công-tác sáng-tạo của Ngài. Tuy-nhiên, chữ « lập » (hoặc : Trồng) mà loài người dùng cho hoạt-động ấy, thì Đức Chúa Trời đã dùng thích-ứng. Chữ « vườn » (*gan*), thì *Brown, Driver* và *Briggs* dịch là « hàng rào », hoặc một nơi được che đậy, bảo-vệ, tương-ứng với quan-niệm Đông-phương về một cái vườn. Lạc-viên, một quan-niệm mà các dịch-giả bản *Septante* mượn của Ba-tư, cũng thích-ứng, song gợi

ý về vườn của vua nhiều hơn. Một nơi đẹp-đẽ, tốt-lành đặc-biệt thì phản-ảnh đúng nhứt ân-huệ của Đức Chúa Trời đối với kẻ đứng đầu mọi loài Ngài dựng nên. Theo quan-điểm của tác-giả, vườn nầy « ở về hướng Đông ». Dầu *Miqqédhem* nguyên-văn nghĩa là « từ hướng Đông », chớ không phải « về hướng Đông », nhưng dịch là « về hướng Đông » vẫn đúng. Ấy vì ta có quan-điểm người Hy-bá-lai một khi đi tới hết mức của hướng đã chỉ ra, rồi quay trở lại: Đó là *từ* hướng Đông (theo *Koenig*). Vườn nầy ở miền gọi là « *Ê-đen* », một danh-từ sau nầy dùng nhiều cách để kỷ-niệm Ê-đen đầu tiên. Không còn nghi-ngờ chi nữa, tên *'Édhen* do một danh-từ tương-ứng, nghĩa là « vui-thích ». Trong mọi trường-hợp sau nầy, thành-ngữ không dùng đúng như trước, và vườn chỉ gọi là « Ê-đen », chớ chẳng nói là nó ở « tại Ê-đen ».

Một cách vắn-tắt, đi thẳng tới và gồm cả kết-cuộc, câu nầy lập tức theo bút-pháp báo-chí mà thuật rằng loài người được đặt trong vườn nầy. Sự thực là có vài chi-tiết phải thêm vào, ngõ hầu chúng ta được một bối-cảnh toàn-vẹn của các biến-cố đương xảy ra. Khi đã ghi chép các biến-cố ấy rồi, tác-giả bèn quay trở lại (câu 15) thực sự loài người được đặt trong vườn. Chẳng ai cấm tác-giả không được quyền viết cách nầy. Hầu hết văn-sĩ đều có làm như vậy phần nào. Đó chắc không phải là dấu-hiệu tỏ ra cái gọi là « cặp đôi » (một danh-từ mà các nhà phê-bình dùng quá tự-do), và cũng không phải bằng-cớ là có hai nguồn-cứ song-hành mà chẳng hoàn-toàn tương-hợp.

Không còn nghi-ngờ chi nữa, Đức Chúa Trời cốt dùng cái thực sự người được dựng nên ở ngoài vườn rồi được đặt vào đó, để tỏ cho họ biết ngay từ lúc đầu rằng vườn khác tất cả vùng đất-đai ở bên ngoài. Ta không thể quyết định Đấng Tạo-Hóa dùng cách nào để đem người đặt vào vườn. Có lẽ người được dời vào đó theo lời phán của Chúa.

Câu 9. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời khiến đất mọc lên các thứ cây đẹp mắt, và trái thì ăn ngon; giữa vườn lại có cây sự-sống cùng cây biết điều thiện và điều ác.*

Bây giờ tới trung-tâm-điểm của các chi-tiết phụ mà chương nầy trình-bày. Ta chú-ý đến hai cây, và đặc-biệt hơn, đến một trong hai cây nầy. Lời minh-xác ở câu 9 chính là nhấn mạnh vào lời lược thuật ở câu 8: «Đức Chúa Trời lập một cảnh vườn tại Ê-đen». Bỏ qua thực-sự đơn-giản ấy, các nhà phê-bình «bắn không trúng đích» bằng cách kết-luận như thế nầy: Theo J, thì nguyên-thủy loài người chỉ ăn trái cây; sau khi sa-ngã, họ mới «ăn rau của đồng ruộng», theo 3:18. Những quả quyết như vậy chỉ là thử chống đỡ một lý-thuyết kém phần xác-thực rằng có mấy nguồn khác nhau, và đồng thời cũng chỉ là dùng lý-luận «nín thinh» [1] một cách không được phép.

Lại nữa, sự thực trong vấn-đề nầy là Đức Chúa Trời khiến vô số cây-cối khác nhau mọc lên trong vườn. Thành-ngữ Hy-bá-lai dùng đây mạnh-mẽ hơn hết: *Kol'ets*, «toàn thể cây», tức là mỗi cây, — còn mạnh hơn «các thứ cây». Những mệnh-đề mô-tả tỏ ra cây đã làm cho vườn mỹ-lệ biết bao, vì nó «đẹp mắt, và trái thì ăn ngon». Bây giờ, chữ «và» (trong nguyên-văn) có tánh-cách chú-giải thêm theo nghĩa «và đặc-biệt», làm cho ta chú ý đến hai cây, chớ không phải một, trong số đó. Luận về «sự lộn-xộn liên-quan đến hai cây» (theo *Skinner*), thì đủ chứng-tỏ các nhà phê-bình thiếu hiểu biết. Tất cả vấn-đề thật giản-dị. Ghi chép cả hai cây vì cả hai có ở đó, và cả hai dùng vào một mục-tiêu rất minh-bạch. Cây sự sống, như ta thấy ở 3:22, sẽ dùng đúng chỗ trong trường-hợp loài người thắng cơn cám-dỗ đầu-tiên. Có nó thì tỏ ra rằng Đức Chúa Trời đã trù-liệu đầy-đủ cho loài người được lợi-ích. Tuy-nhiên, vì không bao giờ dùng cây sự sống, nên một cách rất thích-ứng, nó lùi vào bối-cảnh sau khi được ghi chép lần đầu tiên, và chỉ được nói đến ở 3:22, sau khi loài người sa-ngã. Hiển nhiên lắm, mục-đích của nó là xác-nhận loài người có sự sống thân-thể và làm cho thân-thể không chết được. Sau đây, chúng tôi sẽ luận nhiều hơn về điểm nầy.

(1) Tức là: Lợi dụng chỗ Kinh-thánh không nói đến.

Cây thứ hai gọi là « cây biết điều thiện và điều ác ». Trong nguyên-văn, chữ « biết » (*dá'ath*) ở thể vị - biến - cách, cốt thiết có tác-dụng như một động-từ và có hai bổ-túc-từ. Vì cớ đó, cũng như ở Giê-rê-mi 22 : 16, dầu theo một phương - diện, chữ « biết » đứng vào tình-trạng xây-dựng, nhưng lại có quán-từ, còn các bổ-túc - từ của nó, là « điều thiện và điều ác », không có quán - từ. Hơn nữa, như vậy, « biết điều thiện và điều ác » được coi như một ý-tưởng toàn-vẹn. Lẽ tự nhiên, thành-ngữ nầy nhằm bao gồm toàn thể phạm-vi các ý-niệm đạo-đức tóm-tắt (theo *Koenig*); hoặc, đúng hơn nữa, nó nhằm bao gồm sự tương phản đạo-đức giữa thiện và ác. Thử phân biệt hai cây nầy, dường như ý-tưởng rằng « cây biết điều thiện và điều ác là một quan - niệm thuần-túy hơn » cây sự sống, thì chính là tuyên-định vội-vàng và chứng-tỏ mình hiểu sai cả tình-hình.

Sự hiểu sai nầy nổi bật lên trong lời quả quyết thêm liên-quan đến cây biết điều thiện và điều ác rằng « tuy-nhiên, đặc-tánh truyền sự hiểu biết thiện, ác của nó có tánh - cách tà - thuật » (*Skinner*). Một lần nữa, tại đây, từ lâu lắm, Hội-thánh vẫn trình-bày trường-hợp ấy một cách hoàn-toàn sáng-suốt và chính-xác. Song giới phê-bình hoàn - toàn không đếm xỉa tới các lời giải-thích nầy; thay vào đó, họ trình-bày một quan-điểm xúc-phạm phẩm-giá và tánh cách được hà-hơi của Lời Đức Chúa Trời, kéo Lời ấy xuống ngang hàng với tà-thuật rẻ tiền của ngẫu-tượng-giáo bại-hoại.

Về hai cây ấy, Hội-thánh luôn luôn hiểu rằng theo tánh-chất của trường-hợp này, thì ăn trái cây nọ không thể truyền sự sống, cũng như ăn trái cây kia không thể truyền ý-niệm phân-biệt thiện, ác. Tuy - nhiên, trong vấn-đề các thánh-lễ, chúng ta thấy điểm tương-tự với hai trường-hợp nầy. Trong các thánh-lễ, nhờ Lời Đức Chúa Trời mà những phương-tiện hữu-hình trở thành môi-giới của ân-điển Ngài thể nào, thì ở đây, cũng một thể ấy, nhờ Lời Đức Chúa Trời đã chỉ định một cây làm « cây sự sống », mà « sự sống » thật có thể truyền bằng cách ăn trái nó khi nào và đúng theo những trường-hợp Đức Chúa Trời truyền phán. Về

cây thứ hai cũng vậy, theo như tên ngụ ý, nó trở thành môi-giới mà nhờ đó, trong một vài trường-hợp do Đức Chúa Trời chỉ-định, người ta nghiệm biết điều thiện và điều ác. Qua hiện-diện của cây ấy, họ có thể đối đầu với một sự lựa chọn, có thể vận-dụng quyền tự-do làm theo ý-chỉ Đức Chúa Trời trong sự lựa-chọn đó, hoặc có thể từ-chối không vận-dụng quyền ấy. Nếu loài người cứ giữ quyền tự-do của mình, thì từng-trải đó sẽ tạo nên trong họ sự hiểu biết điều thiện và điều giống như sự hiểu biết của Đức Chúa Trời theo ý-nghĩa nầy: Sau khi không thuận theo điều ác, trong lòng họ bèn biết có điều ác và biết điều ác gây cho liên-lụy những gì. Cây biết điều thiện và điều ác chắc đã làm việc hữu-hiệu. Bây giờ cái « không thể » sẽ kết-quả thành cái « có thể » về phía loài người, và tình-trạng nầy sẽ được xác-nhận đầy-đủ hơn trong thân-thể họ bằng cách sử-dụng cây sự sống, — hễ ăn trái cây ấy, thì sẽ truyền cho kẻ ăn bởi đức-tin những lợi ích hiếm có ngay cả trong thân-thể họ. Như vậy, theo một phương-diện, hai cây nầy được coi là có tánh-cách thánh-lễ. Vì Tân-ước, bằng những thánh-lễ tương-tự, trình-bày một sự-kiện tương-đồng rất đầy-đủ và sự giải-thích thỏa-đáng, nên các nhà phê-bình đã sai-lạc quá mức vì viện-dẫn điểm tương-đồng với tà-thuyết trong các điển-cứ của ngẫu-tượng-giáo.

Sự hiểu sai thô-lỗ hơn hết về mục-đích cây biết điều-thiện và điều ác là của những người như *Ehrlich*, ông nói rằng: « Điều thiện, điều ác » ở đây mang tánh-chất xác-thịt, và thật hoàn-toàn là « có ý-nghĩa liên-hệ giữa nam, nữ ». Khi các nhà phê-bình nói như vậy, thì tỏ ra thiếu sáng-suốt phần thiêng-liêng.

Không chịu nhận những quan-niệm đạo-đức cao quí ở đây, *Jeremias* dùng phương-thức thông thường của giới phê-bình là cho rằng sau nầy mới xen mấy chữ « điều thiện và điều ác » vào; tuy-nhiên, ông dùng danh-từ kém phần khả-ố, là « giải thích theo phương-diện thần-học ».

Khi ta nhận thấy rằng hai cây ở « giữa vườn », mặc dầu,

nói cho đúng, thành-ngữ ấy chỉ dùng cho cây sự sống, thì câu hỏi nầy thường nêu lên: Nếu loài người có thể khám-phá và ăn trái cây sự sống trước lúc được cơ-hội ăn trái cây biết điều thiện và điều ác, thì có nguy-hiểm gì chăng? Tuy-nhiên, về những vấn-đề thuần túy phỏng-đoán như vậy, chúng ta rất có thể tin cậy rằng thiên-hựu của Đức Chúa Trời thấy trước và cai-trị các công việc loài người một cách hoàn-toàn thích-đáng. Cũng một thể ấy, câu hỏi khác mà người ta thường nêu lên ở đây: «Loài người biết có cây sự sống chăng, và biết cây nào là cây sự sống chăng?» thì ta có thể bác-bỏ, cho là tục-mạch và không sao trả lời được. Với những ai đòi hỏi một ý-kiến, thì chúng tôi xin nêu lên đại-khái: Từ đây trở đi, các biến-cố có lẽ đã bắt đầu xảy ra liên tiếp, mau lẹ, đến nỗi vấn-đề nối theo mà loài người phải đối-phó, chính là sự Cám-dỗ.

Câu 10. *Một con sông từ Ê-đen chảy ra đặng tưới vườn; rồi từ đó chia ra làm bốn ngã.*

Bản ký-thuật tỏ ra sự kết trái và xanh tươi của cây-cối trong vườn được đảm-bảo; đó là một ý-tưởng đặc-biệt thích-thú cho người Y-sơ-ra-ên, vì họ cũng ở miền có ít sông-ngòi. Vậy, ấn-tượng về một nơi hoàn-mỹ được tạo nên theo đủ mọi phương-diện. Vì sông là một sự vật quan-trọng, nên danh-từ đứng đầu. Phân-từ *yotse'* nhấn mạnh vào hành-động liên-tục, song chẳng nên dịch nó ở thì hiện-tại, là đang «chảy ra», vì từ trước đến nay, cả bản ký-thuật nằm ở quá-khứ, hoặc tác-giả cũng không một lúc nào tỏ ra rằng mình tin hiện còn có vườn ấy. Động-từ *yoste'* dùng nhiều lần để nói về suối nước thật (Xuất. 17:6; Dân. 20:11; Quan. 15:19; Xa. 14:8) vậy, dòng nước phát-nguyên từ «Ê-đen», song không nói rõ là từ trong hoặc từ phía ngoài. *Meek* dịch *mishsham* (từ đó) là «bỏ nơi đó»; rồi sông chia thành bốn nhánh (nguyên-văn là «đầu»). Đây là một tình-trạng rất bất-thường. Chúng ta không biết có một trường-hợp nào tương-đồng. Ta biết có những sông nhỏ hợp thành sông lớn. Nhưng đây thật ngược lại: Một sông lớn chia thành bốn sông nhỏ.

Bây giờ kể ra bốn nhánh ấy. Các nhà phê-bình chẳng trông mong có như vậy, nên tỏ ý không tán-thành. *Procksch* gọi câu 10-14 là «viên đá kỳ-dị» xây vào tòa nhà. Chỉ thành-kiến mới quả quyết như vậy được. Há có gì tự nhiên hơn là nói đến dòng sông của khu vườn rộng lớn, cung-cấp nước tưới dư-dật? Há có gì tự nhiên hơn, nếu tác-giả biết lúc đó thật có bốn nhánh sông lớn chia ra, nên đã ghi chép và nói lược dòng mấy sông đó. Làm như vậy, tác-giả mạnh-mẽ-hóa cái ấn-tượng rằng có một quá-khứ rất khác, và cũng đáp lại một số câu hỏi về những sông nầy chảy thề nào đương thời đó? Ai có thiện-cảm với mục-đích của tác-giả, ắt thấy mọi điểm ấy rất tự nhiên và dễ hiểu. Các nhà phê-bình thì chẳng như vậy. Họ quả quyết rằng có thể thấy rõ những điểm tại đó J gắn liền mấy điền-cứ của mình.

Không đi vào bao nhiêu chi-tiết chẳng cần-thiết, chúng ta hãy lập tức chú-ý (*Delitzsch* cũng nêu lên như vậy) rằng hai nhánh cuối trong bốn nhánh sông ghi chép ở đây còn có thể nhận thấy được, song rất đáng ngờ nó không còn chảy đúng đường như xưa. Chắc hai nhánh nầy không còn xuất-phát từ một nguồn nữa, mặc dầu người ta nói rằng nguồn của chúng ở miền núi xứ Ạc-mê-ni và chỉ cách nhau 2.000 bước.

Còn về hai nhánh đầu, thì *Keil* cho là sông *Cyrus* hoặc *Kur*, và sông *Araxes* hoặc *Aras*, cùng hợp làm một mà đổ vào biển *Caspienne*. Để làm cho lời giải-thích nầy có vẻ đúng hơn, ông cho rằng xứ «Cu-sơ» chính là *Koccáia* thời xưa, một miền được biết là chạy dài tới xứ *Caucase*. Tuy-nhiên, xứ «Cu-sơ» trong Kinh-thánh ở phía nam Ai-cập, và chính là xứ Ê-thi-ô-bi. Các nhà giải nghĩa Kinh-thánh thời xưa, kể cả *Luther*, thuật lại truyền-thuyết rằng «Bi-sôn» là sông *Gange* (Ấn-độ), và «Ghi-hôn» là sông Ni-lơ. Có số người khác, như *Koenig*, lại cho «Bi-sôn» là một nhánh sông *Indus* (Ấn-độ). Nhưng như vậy, thì vấn-đề bốn con sông xuất-phát từ một nguồn sẽ hóa ra rắc-rối hơn. *Delitzsch* cho rằng Bi-sôn và Ghi-hôn là hai con kinh nối liền sông Ti-gơ-rơ với sông Ơ-phơ-rát. Nhưng con kinh chẳng phải là sông. Một

số người theo truyền-thuyết thời xưa, nói rằng thật có bốn con sông thượng-cổ danh-tiếng nầy, nhưng hoặc tác-giả biết sai môn địa-dư, hoặc trong trí ông nghĩ đến con sông trên đại-dương chảy quanh thế-giới thượng-cổ.

Cách giải-quyết vấn-đề nầy hiển nhiên ở trong cái thực sự rằng những gì bản ký-thuật mô-tả thì xưa kia thật có như vậy, mặc dầu ta có lẽ không bao giờ chỉ đúng hai con sông đầu. Nhưng cuộc biến-đổi lớn-lao của địa-lý do đại-họa, là nạn Nước Lụt gây nên, đã hoàn-toàn đảo lộn trật-tự cũ.

Lời giải-thích kỳ-quái hơn hết là của *Gunkel*, ma *Jeremias* chấp-thuận: « Ý-niệm về bốn con sông của Lạc-viên là phản-ảnh bức tranh trên trời. *Gunkel* giả-định rằng tác-giả nghĩ đến Ngân-hà có bốn nhánh ». Chúng tôi chỉ thuật lại điều nầy như một điều kỳ-lạ.

Câu 11, 12. *Tên ngả thứ nhứt là Bi-sôn; ngả đó chảy quanh xứ Ha-vi-la, là nơi có vàng. Vàng xứ nầy rất cao; đó lại có nhũ-hương và bích-ngọc.*

Theo lối dùng thông-thường trong tiếng Hy-bá-lai, thì « thứ nhứt » là « một » (theo *Koenig*). Nguyên-văn « chảy quanh » là *sobhebh*, và không có nghĩa là « chảy khắp chung-quanh » (tham-khảo Dân. 21:4; Quan. 11:18). « Ha-vi-la » nghĩa là « đất cát ». Thường tìm thấy vàng trong những miền đất cát như vậy. Quán-từ (trong nguyên-văn) trước chữ « vàng » là quán-từ chỉ về mức quen thuộc hoàn-toàn (theo *Koenig*); người khác lại gọi là quán-từ chủng-loại.

Câu 12. « Vàng » đứng hàng đầu vì danh-từ nổi bật nhứt. « Rất cao » dùng theo nghĩa « ròng » hoặc « tối-hảo ». Hình-dung-từ chỉ-thị « Nầy » (hoặc « đó » thì đúng hơn) (viết *hî'* với *waw*, chớ không phải *yodh* cho giống cái), là trường-hợp đầu-tiên dùng cái gọi là..... và là đặc-điểm bút-pháp của tác-giả Ngũ-Kinh (theo *Koenig*), chớ không phải kết-quả do người sao-chép (theo phần nhiều nhà phê-bình). Cái gì đã có thể thúc đẩy người sao-chép thay đổi nhỏ-nhặt dường ấy song cũng đặc-biệt dường ấy, và lại thay đổi thích-ứng như vậy? Hiển nhiên lắm, « nhũ-hương

là một chất nhựa quí-giá thời thượng-cổ. Dân Y-sơ-ra-ên chắc hoàn-toàn thạo biết nhũ-hương, vì ở Dân-số Ký 11 : 7 chép rằng ma-na giống như nhũ-hương (theo nguyên-văn). Bửu-thạch *shóham*, dịch là « bích-ngọc », thì ta có lẽ không bao giờ biết đúng là gì. Từ thượng-cổ, người ta đã gợi ý hai thứ khác, cùng có chứng minh như vậy, tức là lục-ngọc-thạch (theo bản *Targum*) và bạch-lục-thạch (theo bản *Septante*). Đối với những người đọc nguyên-văn Sáng-thế Ký mọi danh-từ nầy hoàn-toàn quen thuộc, và các tên liên-hệ gợi lên mấy chỗ mà họ biết rõ.

Thử cho rằng sông Bi-sôn chính là sông *Phasis*, hoặc sông *Rion* ngày nay, chảy vào Hắc-hải, cũng là vô-ích.

Câu 13. *Tên sông thứ nhì là Ghi-hôn, chảy quanh xứ Cu-sơ.*

Những khả-dĩ liên-hệ đến câu nầy đã được giản-luận trên kia. Thử cho rằng Cu-sơ là một miền nào khác xứ Ê-thi-ô-bi (tỉ như Cu-sơ của đế-quốc Ba-by-lôn, hoặc Cu-sơ của người Ả-rập), thì chỉ là gượng ép.

Câu 14. *Tên sông thứ ba là Hi-đê-ke, chảy về phía đông bờ-cõi A-si-ri. Còn sông thứ tư là sông Ơ-phơ-rát.*

Mọi nhà giải-thích Kinh-thánh đồng ý rằng Hi-đê-ka là con sông mang tên A-si-ri : (*H*) *Idiqlat*, và tên Ba-tư thời xưa : *Tigrâ*, tức là Ti-gơ-sơ. *Qidhmath* chắc có nghĩa là : « về phía đông ». *Ashshur*, hoặc A-si-ri, nói tới ở đây, chắc là thành thượng-cổ mang tên ấy, thời xưa thật tọa-lạc tại phía tây sông Ti-gơ-rơ, mặc dầu nước A-si-ru về sau ở phía đông sông ấy. Phái-đoàn của Hội Đức-quốc Khảo-cứu Đông-phương đã đào bới được vị-trí nầy năm 1904, ngày nay gọi là *Kal'at Schergat*.

Ngoài tên ra, không có gì chép về sông Ơ-phơ-rát mà ta quen biết. Sông nầy không cần thêm một chi-tiết căn-cước nào.

Mọi điểm ấy dường như chứng-tỏ rằng vị-trí vườn Ê-đen có lẽ ở cao-nguyên xứ Ạc-mê-ni, mặc dầu chẳng ai dám quả-quyết tích-cực. Chưa từng ai khám-phá ra dấu-tích gì về vị-trí nó. Nhưng người ta làm thế nào mà đưa ra một lời quả-quyết không có phép dùng như *Skinner* : « Một địa-phương đúng lời mô-

tả vùng Ê-đen hiện không có và xưa kia cũng không có ở nơi nào trên mặt đất ? »

Câu 15. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời đem người ở vào cảnh vườn Ê-đen để trồng và giữ vườn.*

Những điều ký-thuật tóm-tắt ở câu 8 được nhắc lại đây để nhấn mạnh hơn, vì có lời minh-xác ngay tại sao Đức Giê-hô-va đặt người vào trong vườn. Lời giải-thích tự nhiên nầy đã giải-thích mọi sự đầy-đủ. Lời quả quyết rằng có hai bản ký-thuật không đúc-kết đầy-đủ, thì hoàn-toàn chẳng được phép dùng. Công việc của loài người trong vườn được nêu rõ : Người phải « trồng và giữ vườn ». Tình-trạng lý-tưởng của loài người vô tội chẳng phải là tình-trạng biếng-nhác, vô-trách-nhiệm. Công việc và phận sự thuộc về tình trạng hoàn-hảo. « Phục-vụ », *abhadh*, đây dùng ở thể chuyển-quá [1], theo nghĩa « trồng ». Động-từ thứ hai, *shamar*, thường nghĩa là « coi chừng » hoặc « canh giữ », thì ở đây dùng theo nghĩa nhẹ hơn, là « giữ ». *Brown, Driver* và *Briggs* gợi ý rất đúng, là « phụ-trách ». *Meek* còn dịch đúng hơn là : « Săn-sóc ». Vì theo tánh-chất của cả bản ký-thuật công cuộc sáng-tạo, thì mọi phần trong công-tác ấy « rất tốt-lành », nên không thể nghĩ rằng có quyền-lực tội-ác nào trên thế-giới, thử xâm nhập vườn, như cả *Delitzsch* và *Whitelaw* đã ức-đoán. Ấy vì trong trường-hợp đó, chúng ta có một ý-niệm phi-lý về loài người đi bách-bộ dọc theo địa-giới của vườn, nhằm những giờ nhứt định ban ngày và ban đêm, để thi-hành phận-sự canh-gác, — là cuộc sống rất khó chịu và bối-rối. Trái lại, ý-nghĩa thông-thường hơn, là « phụ-trách », đã được chứng-minh trong Kinh-thánh. Ấy vì dầu vườn tốt-lành theo mọi phương-diện, song vẫn cần chăm-nom cho nó khỏi có cây-cối rậm-rập, vô-trật-tự.

Câu 16, 17. *Rồi, Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán dạy rằng : Ngươi được tự-do ăn hoa-quả các thứ cây trong vườn ; nhưng về cây biết điều thiện và điều ác, thì chớ hề ăn đến ; vì một mai ngươi ăn, chắc sẽ chết.*

(1) Transitive (tiếng Anh) ; transitif (tiếng Pháp),

Mọi điều chép trước trong chương 2 dọn đường cho tuyệt-điểm nầy. Tương-lai nhân-loại qui-tụ ở lịnh cấm duy nhứt đây. Người không bị bối-rối vì cớ nhiều vấn-đề. Chỉ cần ghi nhớ một sắc lịnh của Đức Chúa Trời. Đức Giê-hô-va tỏ lòng thương-xót vì đã hạn-chế ở *một* mạng-lịnh mà thôi. Hơn nữa, để tỏ ra rằng điều-răn duy-nhứt nầy không nặng-nề, Đức Giê-hô-va đặt nó với bối-cảnh của một lời cho phép rộng-rãi: « Ngươi được tự-do ăn hoa-quả các thứ cây trong vườn ». Chúng tôi thích dịch *'Kol'* là « bất-cứ », chớ không dịch là « các » (hoặc « mọi »), kẻo lời cho phép dường như gợi ý xui loài người ăn nhiều quá. *Meek* cũng dịch như vậy. Nhưng lời minh-xác ở đây không chút mâu-thuẫn với 1:29, là câu có ghi chép cả « mọi thứ cỏ kết hột », dường như tại đây, theo như các nhà phê-bình giải-thích, loài người chỉ được phép ăn trái cây. Khác hẳn 1:29, câu nầy không nhằm mục-đích tỏ ra tất cả các món ăn của loài người, song chỉ xét đến, trong lúc hiện-tại, những cây nào loài người được phép ăn trái. Theo cú-pháp của tiếng Hy-bá-lai, thì đặt vị-hiền-cách tuyệt-đối [1] ở cạnh động-từ, đại-khái nghĩa là: « Ăn thì ngươi được phép ăn », để cho có ý nầy: « Ngươi được *tự-do* ăn ». Lẽ tự nhiên, thì bán-khứ ở đây có tánh-chất cho phép (theo *Koenig*).

Câu 17. Tuy-nhiên, thì bán-khứ *'tó khal'* dùng chung với phủ-định-từ *'lố'*, gồm ý cấm ngặt hết sức, và chúng ta dịch là « chớ hề ». Chữ *'kî'* theo sau mệnh-đề phủ-định, trong trường-hợp nầy, chẳng có nghĩa là « nhưng »; ấy vì mệnh-đề trước không ở mạng-lịnh-cách, song ở tuyên-bố-cách. Trong trường-hợp nầy, phải hiểu thành ngữ *'beyôm'*, « trong ngày », theo đúng văn-tự, chớ không theo nghĩa «lúc nào», tức là nghĩa chẳng thích-hợp ở đây. Ấy vì ý-tưởng thật phát-biểu là án-phạt đe-dọa sẽ xảy ra trong giây lát; ý-tưởng nầy lại được phát-biểu một phần bởi thì bán-khứ dùng chung với vị hiền-cách tuyệt-đối: « Chết thì ngươi sẽ chết », tương-đương với « chắc sẽ chết ». Điểm nầy lập tức nêu lên một câu hỏi: « Tại sao án-phạt nầy không thi-hành như đã đe-dọa? » Chúng tôi

(1) *Absolute infinitive* (tiếng Anh). *Infinitif absolu* (tiếng Pháp)

xin đáp: « Đã thi-hành rồi, nếu ta nhớ quan-niệm của Kinh-Thánh về sự chết, theo mức khải-thị càng ngày càng rõ, từ đời nọ qua đời kia ». Chết tức là phân rẽ với Đức Chúa Trời. Sự phân rẽ đó xảy ra chính lúc loài người làm đứt đoạn sợi dây yêu-thương vì chẳng vâng-lời Ngài. Nếu đến cuối cùng, sự chết phần thân-thể chấm dứt bước đường đời, thì đó chẳng phải phương-diện nghiêm-trọng hơn hết của cả vấn-đề. Nghiêm-trọng hơn nữa, chính là sự phân-rẽ thiêng-liêng bên trong. *Oehler* quả quyết hữu-lý rằng: « Thật vậy, sau khi phạm tội, loài người lập tức đi đường của Tử-thần ». Biện-luận rằng Cựu-ước không biết đến sự chết thiêng-liêng, vì không hề dùng thành-ngữ đó, thì chính là biện-luận theo lý-tánh, nông-cạn, và hiểu sai tất cả nội-dung Cựu-ước. Về phương-diện nầy, người ta, tỉ như *Skinner*, thường quả quyết rằng: « Đức Chúa Trời thông-cảm những trường hợp cám-dỗ, nên đã thay-thổi ý-định và giảm nhẹ án-phạt ». Lời quả quyết nầy làm cho Đức Chúa Trời thành một Đấng hay đổi ý, giống như người cha nóng-nảy, trước hết đe-dọa nghiêm-khắc, rồi tự thấy tình-hình tấn-triển bắt buộc mình thay-đổi ý-định. Lời giải-thích rằng: « Người sẽ có thể chết », căn-cứ trên bản *Septante* dịch sai.

Trước khi đi qua câu nầy, nên nhận thấy bản ký-thuật dạy minh-bạch dường nào rằng người thứ nhứt đã được phú-bẩm ý-chí tự-do. Sau nầy, không phải quan-niệm đạo-đức phát-triển trước nhứt; đó là một phần gia-tài nguyên-thủy của loài người. Đã có kẻ nêu lên rằng trong những bản ký-thuật thuộc loại nầy, Cựu-ước « thật vang-dội những mạng-lịnh-cách » (theo *Koening*). Một sanh-vật có tinh-thần đạo-đức, đứng ở mức hoàn-mỹ rất cao lúc mới được dựng nên, — đó là người của bản ký-thuật sáng-tạo trong sách Sáng-thế Ký.

Câu 18. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán rằng: Loài người*[1] *ở một mình thì không tốt; Ta sẽ làm nên một kẻ giúp-đỡ giống như nó.*

Câu hỏi hợp lý: « Người nữ phát-xuất thể nào? » Vẫn chưa

(1) « Người nam », hoặc « đờn ông », thì đúng hơn.

được trả lời trong bản ký-thuật hết thảy nguyên-thủy căn-bản như vậy. Hơn nữa, nếu tình-trạng của người nữ không được giải rõ, thì chúng ta chưa sẵn-sàng theo dõi bản ký-thuật ở chương 3. Vậy nên bản ký-thuật tạo thành người nữ theo sau, và mở đầu bằng lời quả quyết căn-bản của chính Đức Chúa Trời: «Loài người ở một mình thì không tốt». Chỉ người lý-sự cùn mới mong kiếm được sự khác biệt giữa «không tốt» ở đây và «rất tốt-lành» ở 1:31. Ấy vì trong trường-hợp sau có gồm ý-niệm về bậc trọn-lành đạo-đức và sự hoàn-toàn áp-dụng bậc-trọn-lành ấy cho mục-tiêu của nó. Tuy-nhiên, trong trường-hợp nầy, hai chữ «không tốt» chỉ về mức bất-toàn, còn việc bù-đắp khuyết-điểm nằm trong mục-đích nguyên-thủy của Đấng Tạo-Hóa. Hơn nữa, một cách quyết-chắc, về phương-diện thời-gian, công việc tạo thành người nữ diễn ra ngày thứ sáu, và như vậy, 1:31 đến sau.

Đức Chúa Trời không dựng nên người ta cô-độc. Ngài biết tánh-cách xã-hội của loài người hơn cả chính mình họ biết, nên đã nêu lên lẽ đó trong một lời phán để hướng-dẫn loài người. Theo mọi phương-diện, tình-trạng bình-thường cho đờn-ông là đi đường đời cùng với bạn trăm năm. Người nam cần có vợ. Địa-vị của nàng tương-quan với chồng trước hết được mô-tả là «một kẻ giúp-đỡ», nguyên-văn là «một sự giúp-đỡ», *'ézer*, — lấy trừu-tượng thay cho cụ-thể (theo *Koenig*). Người đờn-ông nào muốn đạt tới mục-đích ở đời, thì cần được bạn trăm năm giúp-đỡ mọi phương-diện, từ chỗ sanh con nối dõi tới phạm-vi mọi hoạt-động khác nhau của người. Địa-vị của nàng còn được mô-tả thêm bằng thành-ngữ «giống như nó», *keneghdô*—nguyên-văn là: «phù-hợp với nó», hoặc «đồng cấp với nó». Nàng là sự giúp-đỡ mà đờn-ông cần có, phù-hợp với người về trí khôn, thân-thể và thần-linh. Nàng không phải một loài thấp kém.

Câu 19. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy đất nắn nên các loài thú đồng, các loài chim trời, rồi đem đến trước mặt A-đam, đặng thử xem người đặt tên chúng nó làm sao, hầu cho tên nào A-đam đặt cho mỗi vật sống, đều thành tên riêng của nó.*

Không nhấn mạnh chút nào vào các hành-động liên-tiếp, đây, bản ký-thuật ghi chép việc tạp-thành các loài sanh-vật khác nhau và đem chúng đến trước mặt loài người. Chương một hoàn-toàn tỏ rõ rằng chúng thật được làm nên trước loài người; đó là điểm chẳng cần giải-thích. Song nhắc lại rằng Đức Chúa Trời « nắn nên » chúng, thì nêu rõ Ngài có quyền-năng để đem chúng đến trước mặt loài người; vậy, ghi chép điều đó ở đây là hoàn-toàn thích-ứng. Theo chúng tôi phán-đoán, thì dịch *yatsar* theo thời-đại quá khứ là « đã nắn nên », cũng không phải là sai. Các nhà phê-bình nhấn mạnh rằng động-từ nầy ở thì quá-khứ thường, ấy vì họ toan gây cho chương 1 và chương 2 mâu-thuẫn ở càng nhiều điểm càng tốt.

Việc đem các thú-vật nầy đến trước mặt người để được đặt tên, chính là một phương-sách sư-phạm của Đức Chúa Trời để khiến người nhận thấy mình chưa có đôi bạn như các loài thọ-tạo khác đã có. Tuy-nhiên, sự hạn chế số con vật được đem đến cho A-đam tỏ ra trong hai điều. Trước nhứt, chúng được mô-tả là « các loài thú đồng » *'hassadheh'*, chớ không phải « *các loài thú trên đất* » như ở 1 : 24 (theo nguyên-văn). Dầu khó ấn-định đúng giới-hạn của danh-từ « đồng » trong trường-hợp nầy, song rất có thể (tham-khảo câu 5) rằng nó chỉ về vườn mà thôi. Thứ hai, bỏ loài cá biển (cũng như ở câu 20), vì nó xa loài người hơn. Chúng tôi muốn thêm vào đó một nhận-xét thứ ba, tức là cái thực-sự rằng vườn Ê-đen không thể là một khu vườn nếu hết thảy sanh-vật có thể đi dông dài, không chút bị cản trở. Vì rất có lẽ, chỉ một số sanh-vật hạn-chế được đặt tên, nên điểm khó-khăn khác không còn nữa, tức là người hầu như không thể đặt tên cho mọi loài sanh-vật trong vòng một ngày.

Chúng ta lập tức nhận thấy sự thông-minh cao độ của tổ-tông loài người. Ấy vì theo cách người Hy-bá-lai dùng chữ «tên», thì thành-ngữ « đặt *tên* » gồm việc chỉ danh tỏ ra tánh-chất hoặc tâm-tình của kẻ được đặt tên. Đây chẳng phải một truyện bịa-đặt sống-sượng, theo quan-niệm Hy-bá-lai, rằng những tiếng kêu thình-lình khi thấy những sanh-vật mới-mẻ, kỳ-lạ, đã được ghi

giữ để dùng làm tên sau nầy. Đây là một người có tình-cảm với vạn vật sâu-sắc hơn bất-cứ ai từ đó trở đi. Những tên ấy thích-ứng và có ý-nghĩa cho các loài sanh-vật khác nhau ; điểm nầy cũng rõ-rệt như lời xác-nhận của tác-giả : « Tên nào A-đam đặt cho mỗi vật sống, đều thành tên riêng cho nó ». Lời minh-xác đó, lồng vào một bản ký-thuật kỳ-diệu như vậy, hầu như không thể có nếu những tên đặt chẳng thích-ứng và xứng-đáng với trí khôn loài người.

Bản dịch phần cuối câu nầy làm giảm bớt một điểm khó-khăn trong nguyên-văn, vì nguyên-văn là : « Bất-cứ người kêu nó, con sanh-vật, là gì, thì đó là tên nó ». Chữ « sanh-vật » (*nephesh chayyal)* đứng làm đồng-cách-ngữ *(apposition)* cho « nó » *(lô)*, thì hơi khác thường. Tuy-nhiên, đó chẳng phải khuyết-điểm về bút-pháp, song đáng kể là hoàn-toàn thích-ứng. Dường như tác-giả dùng cách đó để nhắc-nhở chúng ta rằng mỗi sanh-vật được đặt tên đúng theo loại sự sống của nó. Các nhà phê-bình luôn luôn tìm kiếm những gì có thể dùng làm bằng-cớ cho lý-thuyết kỳ-lạ của họ về điền-cứ ; vậy nên hầu hết họ thấy mệnh-đề nầy là do người sao-chép thêm vào. Nhưng nếu mệnh-đề không cần, như họ quả-quyết thì họ phản-đối trí-năng của người sao-chép. Tuy-nhiên nếu mệnh-đề hữu-ích tại sao nhà phê-bình lại không cho tác-giả có đủ trí-khôn để chép vào ? Mối quan-tâm chánh-yếu của nhà văn chắc không bao giờ là làm cho bút-pháp chải chuốt. Sự dễ hiểu và rõ-ràng còn có giá-trị hơn nhiều. Đây chải chuốt bị hi-sinh cho minh-bạch.

Lời sống sượng hơn hết giải-thích sai việc đặt tên nầy cho các sanh-vật chính là lời quả quyết khá thông-thường, thốt ra không có phép dùng trong bản văn Kinh-Thánh, rằng Đức Chúa Trời thử-nghiệm việc sản-xuất một bạn cho người nam, và khi thấy trong số các sanh-vật đã có, chưa sản-xuất loài nào thích-đáng, Ngài bèn dựng nên người nữ. Chắc-chắn bản văn không hề có ý gây nên ấn-tượng đó, cũng như có thực sự chứng-minh đầy-đủ rằng quan-niệm kỳ-dị nầy chỉ do các nhà phê-bình gần đây bịa đặt. Cách suy-luận cung-kính hơn của thời xưa giữ-gìn

người ta khỏi những ý-tưởng sống-sượng như vậy. Một số nhà phê-bình đi quá xa, thấy đây là truyện-tích tương-đồng với bản Anh-hùng-ca (*Gilgmesh*) mà vai chính trước hết ăn-ở hỗn-tạp với thú-vật, rồi sau bị một kiều-nữ dụ-dỗ mà từ bỏ không kết-giao với thú-vật nữa. Ta không hiểu được tại sao những lời nhảm-nhí dơ-bẩn ấy lại có thể đặt ngay hàng với bản ký-thuật của Kinh-Thánh, vừa đúng thực sự, vừa thanh-khiết?

Câu 20. *A-đam đặt tên các loài súc-vật, các loài chim trời cùng các loài thú đồng; nhưng về phần A-đam, thì chẳng tìm được một ai giúp-đỡ giống như mình hết.*

A-đam thi-hành nhiệm-vụ đã chỉ-định cho mình. Người ta đã đưa ra những quan-niệm kỳ-lạ về A-đam hành-động cách nào, phần lớn căn-cứ trên quan-niệm sai lầm rằng hết thảy sanh-vật đã được đặt tên. Trưng-dẫn lời của *Willet Whitelaw*, nhận-xét: «Các thiên-sứ không tập hợp chúng; thú-vật cũng không kéo đến, và đang khi đi qua, thấy ông ngồi một nơi cao, thì cúi đầu trước diện-mạo chói lòa của ông; mắt A-đam cũng chẳng sáng ngời tới mức thấy chúng hết thảy tại nơi chúng đang ở; mọi điều đó chỉ do người ta tự phụ; song do ảnh-hưởng bí-mật của Đức Chúa Trời trên bổn-tánh chúng, chúng đã tụ họp chung-quanh người ở lạc-viên, cũng như về sau, được nhóm cả trong tàu Nô-ê».

Khi kể các sanh-vật được đặt tên, đây, ta thấy xuất-hiện hạng thứ ba, là «các gia-súc» (theo nguyên-văn — *behemal*), tỏ ra rằng những sanh-vật gần-gũi loài người hơn hết chẳng bị bỏ qua. Vậy, quả thật, những gia-súc nầy đã gồm trong danh-từ *chayyath hassadheh* mà ta có thể dịch là «các sanh-vật của đất», mặc dầu để duy-trì sự thống-nhứt thành-ngữ, chúng tôi đã không dùng lời dịch ấy. Cũng nên nhận xét rằng *rémes*, «những loài bò sát», ở 1:24, cũng bị bỏ qua trong vấn-đề đặt tên. Hơn nữa, chẳng ai từng quyết-định rằng các loài sanh-vật đã khác nhau thể nào khi mới được dựng nên.

Cái thực sự rằng đây nhận-xét là «chẳng tìm được một ai giúp đỡ giống như mình» (A-đam) hết, thì không biện-hộ cho

cái giả-thuyết rằng cuộc kiểm-điểm súc-vật cốt tìm cho ông một người bạn trong vòng súc-vật đó; trái lại, cốt để làm cho ông nhận thấy mình cô-đơn. Chúng tôi cho rằng bản văn có chữ *le'adham* là hoàn-toàn đúng. *Matsa'*, «tìm được một ai», cũng chẳng cần đổi ra thể bị động (theo *Kittel*); lối đặt câu trổng [1] rất thông-thường. Đây, *le'adham* chẳng có quán-từ, thì không thể nghĩa là «cho A-đam», như danh-từ không quán-từ rõ-ràng có nghĩa ấy sau 4:25. Tuy-nhiên, có lý-do dùng danh-từ «người» với tánh-chất chủng-loại trong trường-hợp nầy, vì, theo lời dịch của chúng tôi (tác-giả) [2] bày-tỏ, ý-tưởng là một kẻ giúp-đỡ *cho* một người, theo nghĩa «*xứng đáng với* một người nam». Một mình A-đam không thấy ai đồng loại với mình.

Câu 21, 22. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời làm cho A-đam ngủ mê, bèn lấy một xương sườn, rồi lấp thịt thế vào. Giê-hô-va Đức Chúa Trời dùng xương sườn đã lấy nơi A-đam làm nên một người nữ, đưa đến cùng A-đam.*

Theo *Meek*, chúng tôi nghĩ rằng thứ-tự các mệnh-đề trình bày trên đây là tuyệt-diệu. Nói rằng: «Ngài khiến một giấc ngủ mê giáng trên người, và người ngủ», thì hiển-nhiên quá, tác-giả không cần phải định ý viết như vậy. Tiếng Hy-bá-lai sẵn-sàng cho phép dùng mệnh-đề phụ-thuộc như trên, mặc dầu mệnh-đề ấy không tiếp liền, theo cách đánh dấu của tiếng Hy-bá-lai, tức là có *Athnach* (giống như chấm phết). nghĩa là *sau*, rồi mới tới «và người ngủ». *Tardemah*, thật là «một giấc ngủ mê», chớ chẳng phải tình-trạng xuất-thần nhập-hóa, như chữ các nhà phiên-dịch ra tiếng Hi-lạp đã dùng; cũng không phải xuất-thần vì thôi-miên (theo *Skinner*), vì trong Kinh-Thánh chẳng thấy dấu-tích của thuật thôi-miên. Có thể chấp-nhận xuất-thần. Tuy-nhiên, đây là ngữ-căn của một động-từ dùng liên-quan đến Giô-na khi ông ngủ say giữa trận bão. Đức Chúa Trời làm cho ngủ mê như vậy, vì còn

(1) Không có chủ-từ; *impersonal* (Anh), *impersonnel* (Pháp).

(2) Ông dịch là: «Nhưng một kẻ giúp-đỡ xứng-đáng với một người nam, thì không thấy tương-ứng với người».

tỉnh-táo để thấy một phần thân-thể mình bị cất bỏ, chắc là bước từng-trải khủng-khiếp. Loại giấc ngủ do thuốc mê như vậy bảo-toàn cảm-giác và ý-thức của người. Chữ *tsela'*, dịch là « xương sườn », rõ-ràng có nghĩa ấy, mặc dầu không cần phải nghĩ đến cái xương trơ-trụi mà thôi; ấy vì, không còn nghi-ngờ chi nữa, cả xương và thịt đã dùng để làm nên người nữ mà về sau A-đam nói: « Người nầy là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra » (câu 23).

Dầu không nêu lý-do minh-bạch nào cho thể-thức dựng nên người nữ, song chúng ta có thể thấy mức thích-ứng tuyệt vời trong hành-động bị chế-giễu nhiều lắm nầy. Ấy vì họ có một điều được thiết-định, là sự tuyệt-đối duy-nhứt của loài người, và là dòng-dõi do một tổ-tông, — đó là một giáo-lý trọng-yếu trong Kinh-Thánh (tham-khảo La-mã 5:18, v.v.). Hơn nữa, đồng thời phẩm-giá phụ-nữ cũng được đảm-bảo. Người nữ chẳng làm nên bằng thể-chất kém. Mối liên-hệ thân-tộc với người nam cũng được thiết-định: Nàng là xương và thịt của người. Ngay phần thân-thể từ đó nàng được lấy ra cũng quan-trọng sâu xa hơn hết: Người nữ không do chơn hoặc đầu mà ra, vì nàng chẳng cao hơn hoặc thấp hơn người nam; nàng hoàn-toàn ngang hàng với người về phương-diện là một loài thọ-tạo của Đức Chúa Trời. Rốt lại, nếu cần dùng một phần thể-chất người nam, thì không thể thấy phần nào thích-ứng để lấy đi hơn là xương sườn. Nếu suy-nghĩ sâu xa hơn về toàn thể vấn-đề, thì sẽ gợi lên phương thức của Đức Chúa Trời thích-ứng tối-hảo trong cả công việc tạo thành người nữ.

Hoạt-động của Đức Chúa Trời khi Ngài nắn hình bằng xương sườn lấy nơi người nam được mô-tả là một công-trình xây-dựng (*wayyi'bhem*). Động-từ nầy phát-xuất từ tình-hình và thích-ứng hơn hết, chớ không chứng-tỏ đây là câu văn của một tác-giả khác. Dùng *yatsar*, « nắn hình », thì không chỉnh, vì động-từ nầy có thể áp-dụng cho đất sét, chớ không áp-dụng cho thịt được. « Xây-dựng » ứng dụng cho việc nắn hình một vật quan-trọng phần nào; nó gồm ý cố gắng kiến-thiết. Cả hai yếu-tố nầy hiển-

nhiên trong trường-hợp dựng nên người nữ. Khi Đức Chúa Trời đưa nàng đến với A-đam, thì hành-động ấy thiết-lập hôn-nhân, cũng thừa-nhận hôn-nhân là một tình-trạng do Đức Chúa Trời muốn có và chấp-thuận.

Câu 23. *A-đam nói rằng: Người nầy là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra. Người nầy sẽ được gọi là người nữ, vì nó do nơi người nam mà có.*

Có một mức phấn khởi nổi bật lên trong lời nói đầu-tiên của A-đam mà Kinh-Thánh đã chép, khi ông nhận biết mục-đích của tặng-phẩm mới-mẻ nầy ban cho mình; ta nhận biết mức phấn khởi đó vì chữ «nầy» (*zo'th*) dùng đến ba lần. Hai chữ «nầy» cuối-cùng không thể đặt trong bản dịch mệnh-đề thứ hai, vì nếu dịch đúng nguyên-văn, thì là: «Người *nầy* sẽ được gọi là người nữ. Vì từ người nam mà lấy ra người *nầy*». Vả lại, ta biết rằng một người như vậy đã được trông-chờ, vì nguyên-văn có chữ *happa'am*, nghĩa là: «Bây giờ, rốt lại». Ở trường-hợp nầy, ta có thể ngờ rằng quán-từ trong chữ *happa'am* không thật có hiệu-lực chỉ-thị [1] đối với ba hình-dung-từ chỉ-thị mà mình đã nhận thấy, A-đam lập-tức nhìn biết con người mới-mẻ ấy có thân-hình phù-hợp với mình hoàn-toàn hơn hết. Ông bày-tỏ ý-tưởng ấy bằng lời nầy: Nàng «là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra».

A-đam còn bày-tỏ ý-tưởng đó đầy đủ hơn nữa bằng cách đặt tên cho nàng theo hạng; do tên nầy, nàng được phân-biệt là cao-trọng bội phần hơn mọi loài sanh-vật khác đã được đặt tên. Bằng cách chơi chữ khéo-léo, ông bày-tỏ ý-tưởng đó dưới một hình-thức mà các ngôn ngữ khác ít nhứt cũng theo gần đúng. Môi-se chỉ định ý làm nổi bật lên mối liên-hệ thân-mật hơn hết khả-dĩ có giữa hai người, cũng bày-tỏ điểm ấy bằng âm-thanh gần giống nhau. Tuy-nhiên, ta chẳng nên quên rằng ngôn-ngữ do A-đam dùng chắc đã thất-truyền, nên nguyên-văn Hy-bá-lai phải theo mức sở-trường mà giữ gần đúng ý-tưởng ấy. Vậy, nếu có ai phản đối rằng hai chữ dùng đây thật có hai

(1) *Demonstrative.*

ngữ-căn khác nhau, thì chúng ta không bối-rối lắm. Theo một ngữ-căn Ả-rập tương-đồng, (người nam», *'ish*, có thể ham ý-tưởng căn-bản về «hành quyền». Cũng một cách ấy, «người nữ»,*'ishshah*, vì có hai phụ âm, nên chắc là phát-xuất từ ngữ-căn nguyên có *nun*, theo một chữ Ả-rập tương-đồng, nghĩa là «nhu-thuận». Nhưng Môi-se không nghiên-cứu môn từ-nguyên học. Ông bày-tỏ một điểm tương-đồng căn-bản bằng cách dùng những danh-từ tốt nhứt sẵn có.

Động-từ dịch là: «Người nầy sẽ được gọi là» thật ra ở thể trống thông-thường: «Sẽ gọi cho người là».

Câu 24. *Bởi vậy cho nên người nam sẽ lìa cha mẹ mà dính-díu cùng vợ mình, và cả hai sẽ nên một thịt.*

Thoạt xem xét, câu nầy có vẻ là kết-luận lời nhận-xét đầu-tiên của A-đam, và người ta thường giải-thích như vậy. Tuy-nhiên, điểm khó-khăn nhứt trong lời giải-thích nầy là cái thực sự rằng nó phải gán cho A-đam một thứ hiểu biết tiên-tri ngoài những tài-năng ông có rồi; ấy vì cho tới lúc nầy, ông chưa có kinh-nghiệm về sanh con, do đó người ta trở thành cha mẹ. Hầu như không thể gán mức tiên-tri và hiểu biết đó cho A-đam. Nhưng tất cả điểm khó khăn nầy sẽ tránh được nếu ta chịu nhận lời giải-thích rằng đây chỉ là tác-giả mở ngoặc để nhận xét, vì ông tìm cách giải-thích sự triu-mến hầu như không giải-thích được của chồng đối với vợ. Trong sách Sáng-thế Ký, ta thấy nhiều câu mở ngoặc khác chép lời nhận xét của tác-giả (xem 10:9; 26:33; 32:32). Động-từ ở thì bán-khứ, *ya' azobh* bày-tỏ một sự việc theo thường lệ (theo *Kautzsch)*: «Người nam lìa». Dịch là «từ bỏ» như bản *Authorized Version*, thì quá mạnh. *Meek* dịch *'al-ken* là: «chính vì đó», thì rất đúng. «Nên một thịt» gồm mối hoàn-toàn liên-hiệp của cá-tánh nầy với cá-tánh kia, vì có cùng quyền-lợi và chức-nghiệp; sự liên-hiệp nầy được hoàn-thành bằng sự giao-hợp.

Câu 25. *Vả, A-đam và vợ, cả hai đều trần-truồng, mà chẳng hổ-thẹn.*

Trong lời minh-xác ngắn-ngủi nầy, có thêm một đặc-điểm vào bức tranh diễn-tả tình-trạng trọn-lành nguyên-thủy: Chưa có gì xảy ra để gợi lên trong con người một cảm-giác tội-lỗi. Ấy bởi không thấy hổ-thẹn tức là ở tình-trạng trọn-lành, vì chẳng có cơ-hội để thấy hổ-thẹn. Mọi sự hòa-hiệp; loài người cũng hoàn-toàn hòa-hiệp với chính mình và với Đức Chúa Trời.

CHƯƠNG THỨ 3

Sự Cám-dỗ và sự sa-ngã

Đây là chương sách bi-thảm hơn hết trong Kinh-Thánh. Có lẽ không nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh nào nhận thấy tất cả mực-độ của hậu-quả bi-thảm do sự sa-ngã gây nên một cách rõ-rệt hơn *Luther* khi ông tỉ-mỉ giải-thích chương nầy. Chương Kinh-Thánh nầy là bản tường-thuật, do Đức Thánh-Linh hà-hơi vào, về tội-lỗi và mọi khổ-nạn vào trong thế-gian theo phương-diện, chúng ta có thể gọi đây là khải-thị thuần-túy, tức là theo ý-nghĩa rằng được tùy sở-thích, loài người đã quên cái biến-cố thê-thảm nầy trong lịch-sử thượng-cổ của họ; vậy nên Đức Chúa Trời phải nhờ khải-thị mà cho họ lại biết biến-cố đó. Ấy vì ta phải nhận-thức một thực sự rất kỳ-lạ, là không tìm thấy một tương-đồng nối liền những khổ-nạn của loài người về sự sa-ngã và, do đó, với tội-lỗi họ, trong truyền-thoại của cả chủng-tộc và dân-tộc khác nhau, — các chủng-tộc và dân-tộc nầy có lẽ đã còn có một chút chân-lý liên-quan đến tình-trạng phước lành trong hoàng-kim thời-đại thượng-cổ. Ngay cả những ai cố quyết truy-nguyên chân-lý của Kinh-Thánh đến điển-cứ Ba-by-lôn cũng phải nhìn nhận rằng: « Truyện-tích Ba-by-lôn về sự sa-ngã của loài người, nếu từng có, vẫn chưa tìm thấy ». Người ta cố gắng xác-thực-hóa các hình ảnh mô-tả khả-nghi có một đôi phần giống như chương sách của chúng; song những cố gắng ấy căn-cứ quá nhiều trên ý-nghĩa gượng ép.

Không thể chối rằng nhiều điểm trong cả bản ký-thuật nầy có lẽ làm cho ta hoàn-toàn bối-rối. Ta có quá ít chi-tiết liên-quan đến mức độ đúng của các khả-năng loài người trong địa-vị nguyên-

thủy; hơn nữa, những hoạt-động của ma-quỉ cám-dỗ có thể làm cho ta bối-rối. Nhưng các vấn-đề nầy và bao nhiêu vấn-đề khác có thể làm cho ta rối trí chính là bấy nhiêu điểm khó-khăn nằm trong mức hiểu-biết hạn-chế của ta, chớ không phải trong bản ký-thuật mà ta có đó. Ta cũng chẳng nên bỏ qua tài khéo dạy-dỗ của tác-giả, vì ông trước hết nhằm mục-đích nhấn mạnh vào cái thực sự rằng loài người sa-ngã do tội-lỗi chính họ, và gây cho mình cùng dòng-dõi mình biết bao nhiêu hậu-quả khốn-nạn. Vậy, một cách thỏa mãn, tác-giả cho chúng ta biết tội-ác phát-nguyên trên thế-giới nầy thể nào. Những câu hỏi tọc mạch mà chúng ta có lẽ muốn trả lời ngoài điểm ấy, đều bị loại bỏ để khỏi quá giảm giá-trị của chân-lý quan-trọng cần được tuyên-bố.

Tuy-nhiên, về phương-diện ấy, ít nhứt có một vấn-đề phải được xét-luận: «Chương nầy trình-bày một bản ký-thuật thực-sự, hay đây là một truyện bịa đặt khéo-léo, như nhiều Giáo-phụ Hội-thánh đã tin? Hay chúng ta sẽ gọi nó là «một bức tranh biểu-tượng, cốt để gây nên ít nhiều cảm-tưởng tổng-quát, mà thôi» (theo *Dods*?)» Không còn nghi-ngờ chi nữa, các sự việc được ghi chép đúng như đã xảy ra; đây là bản ký-thuật lịch-sử, hoàn-toàn được Tân-ước phê-chuẩn (II Cô. 11:3; II Ti. 2:13). Xem-xét chương 3 theo khía cạnh nầy thì chẳng ngăn cản chúng ta phân-biện những kết-quả thiêng-liêng sâu-nhiệm hơn gồm trong đó. Quả thật, chỉ có một cách chắc-chắn giải-thích sự sa-ngã, tức là công nhận bản ký-thuật nầy là tuyệt-đối đúng, và giải-thích sự sa-ngã trong ánh sáng của Kinh-Thánh đã được khải-thị rõ-ràng. Sự quả-quyết của một số tác-giả kim-thời cho rằng chương nầy chép theo vẫn được *Koenig* chứng-minh là sai.

Câu 1. *Vả, trong các loài thú đồng mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã làm nên, có con rắn là giống quỉ-quyệt hơn hết. Rắn nói rằng: Mà chi! Đức Chúa Trời há có phán dặn các ngươi không được phép ăn trái các cây trong vườn sao?*

Con rắn xuất-hiện trên sân khấu như là yếu-tố mới-mẻ và quan-trọng trong cuộc tranh-luận: Vậy nên thành-ngữ *hannachash*

được đặt ở hàng đầu để nhấn mạnh (theo *Koenig*). Con rắn thực sự nói với Ê-va. Không thể coi lời nói nầy là gián-tiếp, theo nghĩa nói bởi việc chính nó làm, có lẽ (thí-dụ) như ăn trái cây (theo *Koenig*). Con rắn thật đã nói. Tuy-nhiên, khi đọc Kinh-Thánh nhiều hơn, chúng ta thấy cái thực sự rất minh-bạch, đặc-biệt trong Tân-ước, rằng ma-quỉ bị coi là kẻ thật đã cám-dỗ. Khi Đấng Christ phán rằng ma-quỉ là « kẻ giết người vừa [1] lúc ban đầu » và « nó vốn là kẻ nói dối và là cha sự nói dối » (Giăng 8:44), thì lời ấy rõ-ràng ngụ ý đến biến-cố trong chương nầy. Nếu so sánh II Cô-rinh-tô 11:3 với câu 14 cùng chương, thì cũng gợi lên cùng một ý-tưởng. Thơ La-mã 16:20 — « Đức Chúa Trời bình-an sẽ kíp giày đạp quỉ Sa-tan dưới chơn anh em », chỉ có thể là lời giải-thích ám-chỉ vào câu 15 của chương 3 nầy. Lời sách Khải-huyền 12:9 — « Con rắn xưa, gọi là ma-quỉ và Sa-tan », chỉ hòa-hiệp với cách chúng ta giải-thích đoạn nầy. Cũng tham-khảo Khải-huyền 20:2. Hầu như không hợp lý nếu đồng thanh với Tân-phái mà quả quyết rằng các tác-giả Tân-ước thấy ma-quỉ trong con rắn, còn ở mức Cựu-ước thì ngoài con rắn mà thôi, người ta không hề nghĩ kẻ cám-dỗ là cái gì khác. Ấy vì, theo như *Lange* bày-tỏ rõ-ràng, chân-lý liên-quan đến Sa-tan hiện lên rất rõ-ràng trong phạm-vi Cựu-ước, và chúng ta chắc chẳng có chi cho phép để quả quyết rằng những tín-đồ sáng-suốt thời Cựu-ước không hề hiểu biết chân-lý sâu-xa hơn là phân-biện từ-ngữ mà thôi. Ngay cả trước khi sự khải-thị của Tân-ước chói-lọi, ngụy-kinh Khôn-ngoan (2:23) đã gán việc tội-lỗi vào trong thế-gian cho lòng ganh-tị của Sa-tan. Những quan-niệm sai-lầm kim-thời nầy làm tan-vỡ sự thống-nhứt và hòa-hiệp của sự khải-thị mà Thần Lẽ-Thật duy nhứt đã ban cho. Lẽ tự nhiên, theo như *Luther* minh-xác, chân-lý của vấn-đề là chương 3, như hiện có, tuyên-bố trường hợp một cách khiến chúng ta không thể không bối-rối vì con rắn biết nói: Song sự khải-thị về sau của Đức Chúa Trời đã bày-tỏ những gì còn giấu kín sau các lời

(1) Nên dịch là: Từ. (Phần chú-thích nầy của trang 144)

minh-xác đầu-tiên của chân-lý khải-thị. Vậy, chúng ta phải đến chỗ kết-luận rằng Sa-tan lấy con rắn làm dụng-cụ, và trong sự phân tích cuối cùng, chính nó đã nói qua con rắn. Với kiến-thức cao-xa, A-đam đáng phải lập tức cảm thấy một sự bất-thường nghiêm-trọng trong việc con rắn biết nói.

Vậy, nếu nêu thêm câu hỏi: « Tại sao ma-quỉ dùng phương-pháp nầy để nói với Ê-va? », thì phải nhìn nhận rằng cuộc tiếp-xúc như vậy che giấu được kẻ cám-dỗ. Song nếu nêu lên câu hỏi khó hơn: « Tác-giả có lẽ biết Sa-tan là chủ-động, vậy, tại sao chỉ ghi chép dụng-cụ hữu-hình của nó? », thì chúng tôi xin đáp hai cách, cùng với nhiều nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh khác: Thứ nhứt, tác-giả thuật lại đúng những sự việc thật đã xảy ra; thứ hai, bằng cách mô-tả cuộc diễn-tiến của cơn cám-dỗ do môi-giới hữu-hình nầy điều-khiển, tác-giả làm cho độc-giả hết suy-nghĩ rằng vì có kẻ cám-dỗ khủng-khiếp như vậy (tức là ma-quỉ), tấn-công loài người, nên họ không đáng trách một khi sa-ngã.

Nếu ghi chép ma-quỉ, thì có lẽ sẽ đưa tới chỗ bào chữa cho loài người và, do đó, sẽ giảm bớt tội phạm của họ.

Về ý nghĩa chữ *Nachash*, thì không có lý gì mà hoài-nghi. Cách dùng trong nguyên-văn Kinh-Thánh, cũng như mọi bản dịch và truyền-thoại liên-tục trải qua các thế-kỷ, đều bình-vực ý-nghĩa là « con rắn ».

Chữ dịch « quỉ-quyệt » nguyên-văn là *'arûm*. « Quỉ-quyệt hơn hết » là tối-thượng-cấp Hy-bá-lai, nguyên-văn là: « quỉ-quyệt hơn hết thảy thú-vật » (theo *Koenig*). Chúng tôi thích dịch là « tinh-khôn » thay cho quỉ-quyệt », vì chữ « tinh-khôn » không gồm một dấu tích tội-ác nào trong giới súc-vật; nếu là « quỉ-quyệt, thì sẽ mâu-thuẫn trầm-trọng với 1:31. Đây là sự tinh-khôn hoàn-toàn vô-hại, theo kiểu-mẫu ở Ma-thi-ơ 10:16. Có lẽ lắm, mức tinh-khôn như vậy khiến vật thọ-tạo nầy thành môi-giới thích-hợp hơn hết cho các mưu-mẹo gian-ác của Sa-tan. Do mọi điểm nầy, ta thấy mập-mờ rằng chủ-động chính-yếu là một thần-linh mạnh sức, tinh-khôn phi-thường, và rõ-ràng lắm, cũng là một thần-linh sa-

ngã. Do đó, lại cần phải giả định rằng sự sa-ngã của một số thiên-sứ chắc đã xảy ra trước cơn cám-dỗ nầy, song chẳng tất nhiên xảy ra trước khi hoàn-tất cả công-trình sáng-tạo. Tuy-nhiên, giả-thuyết kia, khá thông-thường, rằng tội-ác đã vào trong thế-gian, giữa các loài thọ-tạo, và, do đó, chính con rắn đã bị vấy tội-ác, rõ-ràng bị bác-bỏ bởi mệnh-đề biến-đổi: « Mà Giê-hô-va Đức Chúa Trời đã làm nên ». Không phân biệt chi hết, mệnh-đề nầy ứng-dụng cho toàn thể vật thọ-tạo và mô-tả hết thảy là tốt lành.

« Người nữ » đã bị chọn để chịu cám-dỗ, vì bà tự nhiên không hùng-mạnh bằng người nam, và cũng chẳng được nghe chính miệng Đức Chúa Trời truyền-lịnh; trái lại, dường như bà chỉ nghe qua trung-gian của A-đam, nên có lẽ không cảm thấy tất cả tánh cách nghiêm-trọng của mạng lịnh đó.

Sự xảo-quyệt của kẻ cám-dỗ biểu-hiện bằng cách tiếp-xúc ấy, song, càng hơn nữa, bằng sự cám-dỗ nó đưa ra và cách khéo-léo trình-bày sự cám-dỗ nầy từng bước một.

Sự cám-dỗ mở đầu bằng tiếng *'aph ki*, nghĩa là: « Thật vậy sao? » Cách giải-thích thành-ngữ nầy giản-dị hơn hết là đã bỏ, động-từ « là », vì ta hiểu ngay rằng có động-từ ấy. Vậy nên *Brown, Driver* và *Brigg* dịch đúng rằng: « Thật là vậy sao » [1] *Koenig* cũng dịch như thế. Do lời đáp của người nữ, ta thấy lời của con rắn là một câu hỏi mặc dầu, như trường hợp thường thấy, nó không có chữ nào tỏ ra câu hỏi. Con rắn xưng Đấng ban điều-răn là « Đức Chúa Trời », *'Elohim*, chớ không phải Đức Giê-hô-va; ấy vì kẻ cám-dỗ chẳng thật biết chút chi về ân-điển và lòng thành-tín của Đức Chúa Trời. Nó dùng danh-từ thông-thường hơn hết.

Câu hỏi gợi ý nầy nhằm mục-đích gây cho suy-nghĩ rằng việc Đức Chúa Trời hạn-chế loài người có một điểm kìm-hãm và kiểm-soát họ mà họ chẳng hoan-nghinh chút nào. Trường-hợp Đức Chúa Trời cho phép loài người sử-dụng mọi loài cây khác, thì đã bị loại ra như là không đáng kể chi. Cái thực sự rằng loài người bị cản chẳng cho đến gần một cây, đã được kéo lên hàng đầu

(1) Bản Việt-nam dịch là: « Mà chi! » Thì thiếu nghĩa.

và phóng đại thành một hạn-chế nặng-nề, rất bực-bội, hầu như không thể nghĩ là do Đức Chúa Trời phải chịu. Kẻ cám-dỗ gieo ý hoài-nghi lòng nhơn-lành của Ngài, và kinh-nghiệm đã chứng tỏ đầy-đủ rằng cách rất xảo-quyệt, sự hoài-nghi len-lỏi vào nơi những tội-lỗi khác thường khi chẳng vào được. Nói cách khác, loài người đã có bằng-cớ đầy-đủ về Đức Chúa Trời yêu-thương, vì-nễ mình. Tin-cậy Đức Chúa Trời từ-ái, đó là thái-độ bình-thường của người đầu-tiên nầy, là chính linh-hồn mối liên-quan thích-ứng của họ với Đức Chúa Trời. Lúc nào lòng tin-cậy ấy bắt đầu lung-lay, thì loài người đã sa-ngã.

Để giải-luận vấn-đề đó theo một khía cạnh khác, như *Luther* hữu-lý nêu lên, thì sự cám-dỗ chống lại chính Lời Đức Chúa Trời. Đặc-biệt hơn nữa, nó tìm cách làm cho loài người hoài-nghi Lời ấy. Vả, đối với A-đam, Lời ấy là cả luật-pháp và Tin-lành. Theo mưu-định kẻ cám-dỗ, thì phải dẫn A-đam và Ê-va đi xa chân-lý của Lời ấy. Về phương-diện đó, sự cám-dỗ nầy điển-hình cho mọi cơn cám-dỗ mà ma-quỉ đưa ra.

Giải-luận vấn-đề như đã giải-luận, ta loại bỏ cái lẽ tất-yếu phải giả-định rằng trước đó rắn đã nói nhiều lời khác, và đây chỉ tiếp-tục thảo-luận. Trái lại, không mở đầu, song táo-bạo và quỉ-quyệt, nó phóng một lời vào Ê-va, — một lời đầy tội-ác và thực-tế là mưu cám-dỗ nguy-hiểm.

Chúng ta còn phải dứt-khoát bác-bỏ lời quả quyết rất thông-thường rằng phải dịch *lo'mikkol* là « không ăn bất-cứ » cây nào (theo *Meek*). Dầu dùng việc thề phủ-định cùng với chữ *Kol*, « hết thảy », khá thông-thường, song hầu như tác-giả không có ý ấy ở đây. Phóng-đại thì quá thô-kệch và sống-sượng. Nếu nói ám-chỉ lỗ-mãng như vậy, ma-quỉ đã hoàn-toàn bắn không trúng đích và gây nên một cảm-giác phật ý. Vậy nên bản *Authorized Version* dịch đúng: « Không ăn hết thảy ».

Tại điểm nầy ít nhứt cũng phải nói đến một vài lời giải-thích kỳ-lạ thời nay. Đứng trước ý-nghĩa rõ-ràng của câu 1 chánh-yếu nầy, mà *Haupt* lại đưa « lời giải-thích sự sa-ngã của loài người

là lần đầu-tiên A-đam và Ê-va ăn-ở với nhau », thật là cố ý hiểu sai ý-nghĩa rõ-ràng của từ-ngữ. Cũng lầm-lạc như vậy có lời *Gunkel* quả quyết chương-trình nầy nhằm đánh đổ « ý-kiến đương thời ấy rằng canh-nông là một ơn phước do Đức Chúa Trời mở đầu », và nhằm đánh đổ kỳ được bằng cách « nêu lên thần-thoại về Ngài rủa-sả đất để chống lại ý-kiến ấy ». Mấy quan-điểm nầy hoàn-toàn vô căn-cứ, và bị phơi tỏ là không có phép sử-dụng bởi thực sự đơn-giản nầy : Trải qua bao nhiêu thế-kỷ, thậm chí chẳng có một người nào từng phân biện mập-mờ rằng những tư-tưởng dường ấy có thể giấu-kín trong bản ký-thuật. *Skinner* thấy nhiều điểm khó hiểu ở chương nầy, nhứt là ở sự cám-dỗ do con rắn ; để giải-thích, ông đưa ra lời quả quyết luận-đề của truyện-tích nầy chứng tỏ rằng « yếu-tố thần-thoại chẳng hoàn-toàn bị loại bỏ dưới ảnh-hưởng của một đạo độc-thần và chuyên về luân-lý ». Điểm mà nhà phê-bình thấy là khó hiểu chắc phát nguyên từ bản ký-thuật, chớ không phải từ chính nhà phê-bình. Vậy, một bản ký-thuật minh-bạch bị giải-thích sai vì nhà phê-bình không chịu tin rằng « nhiệm-vụ của con rắn » đúng như bản văn quả quyết.

Tuy-nhiên, tại đây thường nêu lên một câu hỏi về vấn-đề nầy : « Tại sao phải có sự cám-dỗ ? » Hoặc : « Tại sao Đức Chúa Trời cho phép kẻ đứng đầu các loài thọ-tạo của Ngài trên mặt đất bị cám-dỗ ? Ngài chẳng muốn cho loài người hưởng hạnh-phước tối-đa sao ? Vậy vì cớ gì Ngài cho phép cơn cám-dỗ xảy ra để đưa tới 'sự chết và tất cả khổ-nạn của chúng ta' » Phải luôn trả lời rằng Đức Chúa Trời chỉ kể là hành-vi đạo-đức xứng-đáng với loài dựng nên theo hình ảnh Ngài nếu hành-vi ấy được tự do thể-hiện và duy-trì ngay cả ở nơi nào có cơ-hội làm trái lại. Làm điều chi Đức Chúa Trời mong muốn chỉ vì mình không thể làm khác, thì chẳng có giá-trị đạo-đức chút nào. Ấy là tình-trạng đạo-đức giống như mấy cây đà chống đỡ căn nhà vì đã bị đặt đúng chỗ đó và không thể làm chi khác ngoài ra gánh chịu khối nặng đè trên nó. Làm điều thiện ở chỗ không hề có cơ-

hội làm điều ác, thì chẳng phải hành-vi đạo-đức đâu. Cơ-hội làm trái lại phải đưa đến. Đó là sự cám-dỗ. Người nào thậm chí không thể chịu cho cám-dỗ, thì chỉ là một tác-phẩm kém-cỏi do tay Đức Chúa Trời làm ra. Nhưng trí khôn-ngoan của Ngài hiển-hiện ở đây: Dầu loài thọ-tạo của Ngài sa-ngã, Đức Chúa Trời vẫn có thể thực-hiện ý-định nguyên-thủy của Ngài qua ơn cứu-chuộc trong Đức Chúa Jêsus-Christ, — ơn ấy đã bắt đầu được trù liệu trong chính chương nầy.

Câu: 2, 3. *Người nữ đáp rằng: Chúng ta được ăn trái các cây trong vườn, song về phần trái của cây mọc giữa vườn, Đức Chúa Trời có phán rằng: Hai ngươi chẳng nên ăn đến và cũng chẳng nên đá-động đến, e khi hai ngươi phải chết chăng.*

Theo một phương-diện, dường như Ê-va vốn không ngờ-vực chi hết và chưa hề bị cám-dỗ, đã ở thế bất lợi trầm-trọng vì tánh chất rất xảo-quyệt của sự hoài-nghi mà con rắn tìm cách phát sanh trong lòng bà. Song các lợi thế của bà hoàn-toàn đầy-đủ để đương đầu với cuộc tấn-công tinh-khôn. Trước hết, bà nhờ kinh-nghiệm mà biết lòng nhơn-lành và thương-xót của Ngài đối với loài người. Toàn-thể muôn vật hợp thành khúc nhạc mạnh-mẽ chống lại mối hoài-nghi thiện-chí của Đức Chúa Trời. Lại nữa, Ê-va có lời Đức Chúa Trời phán rất minh-bạch, giản-dị, không nhiều chi-tiết rắc-rối, về bổn-phận đạo-đức của bà là gì. Hoặc bà trực-tiếp nghe Đức Chúa Trời phán lời ấy, hay là nghe qua trung-gian của chồng, thì chẳng quan-hệ bao nhiêu và không thể làm suy-giảm quyền-lực lời ấy trên lòng bà. Lại nữa, có một đặc-điểm trong sự cám-dỗ lập tức gợi lên ý nghi-ngờ kẻ cám-dỗ: Ấy là một loài thọ-tạo không có lý tánh lại nói được. Một loài thọ-tạo như con người, chắc hiểu biết rõ-ràng đầy-đủ mức hạn-chế con vật nầy, vì mới đây, ông đã hoàn-toàn có tư cách để đặt tên cho mọi loài súc-vật và phân-biện chính bổn-tánh chúng. Tới đây, Ê-va có thể dễ-dàng dò-xét kỹ-càng hơn và đoán ra sự thật. Tổ-tông chúng ta chắc được chuẩn-bị thích-đáng để đối-phó với một cơn khủng-hoảng như ở đây.

Tới điểm nầy, chúng ta đã phải bắt đầu tranh-luận với lời quả quyết rằng trong một cơn cám-dỗ như vậy, án phạt quá nặng-nề so với tánh chất lầm lỗi không đáng kể. Ấy vì những ai quả quyết như vậy đều so sánh tội-lỗi của tổ-tông chúng ta với việc con trẻ ăn trái cây cấm; đoạn, họ quả quyết rằng: Chỉ ăn một trái táo, chắc không đáng chịu những hậu quả khủng-khiếp mô-tả ở đây. Chống lại các quan-niệm sai lạc ấy, chúng tôi mạnh-mẽ quả quyết rằng việc ăn trái cây đó chẳng phải là sa-ngã vào tội-lỗi; sự sa-ngã đã xảy ra trước hành-động nầy; việc ăn trái cây là một chút bằng-cớ ngẫu-nhiên tỏ ra loài người đã sa-ngã. Tuy-nhiên, sự sa-ngã, như đã xảy ra, có tánh-chất một cuộc loạn-nghịch hoàn-toàn không tha thứ được, chống lại Cha rất từ ái chẳng những không tiếc ơn lành chi với loài người, song còn ban cho phước đầy tràn đến nỗi cuộc chống nghịch Đấng ấy chắc có tánh-chất một tội-lỗi sâu-xa hơn hết; phải, thậm-chí là tội-lỗi nặng-nề duy nhứt trong lịch-sử nhân-loại.

Trong câu sách đang kê-cứu đây (câu 3), chúng ta nhận thấy khởi điểm cuộc sa-ngã thê-thảm và khốn-nạn nầy. Khi trả lời, đáng lẽ Ê-va phải mạnh-mẽ phủ-nhận mối hoài-nghi rằng Đức Chúa Trời giữ lại phước lành, không cho loài người hưởng. Trái lại, bà chỉ bài-bác một phần để trì-hoãn; đồng thời bà cũng tuyên-bố một lời mở đường cho mối hoài-nghi rằng có lẽ Đức Chúa Trời chẳng hoàn-toàn nhơn-lành, từ-ái như họ giả-định bấy lâu nay. Nhưng ngay khi người ta không hết lòng tin cậy Đức Chúa Trời, chẳng chút dè-dặt, thì sự hoài-nghi thắng thế và tội-lỗi xông vào. Tình-hình nầy chưa hiện rõ chút nào trong câu 2, lúc Ê-va tái-minh-xác những gì Đức Chúa Trời cho phép họ. Khi lời tố-cáo của ma-quỉ chĩa vào những hạn-chế bực-bội, thì Ê-va nhấn mạnh cái thực sự rằng Đức Chúa Trời đã cho phép họ ăn trái các thứ cây trong vườn. Nhưng ta phải nhận thấy trong lời minh-xác trường-hợp ấy, bà đã bỏ sót một điểm quan-trọng. Trong nguyên-bản hiến-chương về các đặc-quyền dưới mục nầy (2:16), có chữ «hết thảy» (nguyên-văn), theo sau là một ngoại trừ. Ê-va đã bỏ sót chữ «hết thảy». Bà bắt đầu không thấy lòng nhơn-lành

vô-biên của Đức Chúa Trời. Hiển nhiên lắm, tội-lỗi phát nguyên ở đó, tức là người ta không còn thấy những hành-động thương-xót của Ngài nữa. Lẽ tự-nhiên, động-từ *no'khal* ở thì bán-khứ có tánh-cách cho phép, chớ không phải chỉ là tặng-phẩm (theo *Koenig*). Vậy, « chúng ta được phép ăn », chớ chẳng phải là: « Chúng ta ăn ».

Câu 3. Bây giờ tới bước chống giữ không thành thật bằng cách lập lại lịnh cấm. Trong khi lập lại, Ê-va chuyển từ lời gián-tiếp ra lời trực tiếp mà rằng: « Đức Chúa Trời có phán »; song chẳng may thay, bà làm hỏng một trường-hợp tốt đẹp bằng cách nghiêm-khắc-hoá và, do đó, sửa đổi sự đòi hỏi nguyên-thủy của Đức Chúa Trời! Không có chỗ nào tỏ ra Đức Chúa Trời đã phán: « Và cũng chẳng nên đá-động đến ». Thêm lời đó, Ê-va đã tiết lộ dòng tư-tưởng của mình. Bà cảm thấy lịnh cấm quá nghiêm-khắc, nên chính bà đã vô tình nghiêm-khắc-hóa lịnh ấy. Nhưng lại nữa ta thấy rõ thái-độ của lòng bà đối với Đức Chúa Trời không còn là hoàn-toàn tin-cậy nữa. Bà đã để cho mối hoài-nghi mà Sa-tan quá khéo gợi lên đâm rễ. Hoài-nghi Đức Chúa Trời và lòng nhơn-lành Ngài tức là gian-ác xúc-phạm địa-vị tôn-nghiêm của Ngài. Quả thật, mọi điều đó chẳng lập tức xuất-hiện dưới hình-thức phát-triển đầy-đủ hơn hết. Loài người đã đi các bước đầu-tiên trên đường xa Đức Chúa Trời. Sự sa-ngã đã xảy ra tại đây. Những gì theo sau chỉ là bước nảy nở thêm của những gì nằm trong hành-động đầu-tiên nầy, và là bằng cớ đầy-đủ của nó. Người được dựng nên thánh-khiết, công-bình, chân-thực, được trang-bị bằng sức mạnh cần-thiết để duy trì mức đạo đức toàn vẹn và mối liên-hệ chánh-đáng với Đức Chúa Trời, song đã tự ý bất kể và khinh-thị lòng nhơn-lành của Ngài, nghi ngờ Ngài, nên làm tan vỡ mối liên-hệ sanh động với Ngài.

Proksch nêu lên cái khuynh-hướng phê-bình đặt những vật vốn hòa-hiệp vào tình trạng mâu-thuẫn nhau một cách rất có ý-nghĩa tại đây. Vì 2:9 chỉ ghi chép cây sự sống ở « giữa vườn », còn đây, không nghi-ngờ chi nữa, Ê-va nói rằng cây biết điều

thiện và điều ác « mọc giữa vườn », nên chúng ta phải cho rằng hai lời minh-xác nầy « trái » nhau. Thực sự rõ-ràng là cả hai lời minh-xác có tánh cách hoàn-toàn *bổ-túc*: Cả hai ở giữa vườn, và có lẽ còn gần nhau là khác.

Sa-tan mau lẹ nhận thấy lợi-thế nó chiếm được, và liền tiến tới gần hơn để hoàn-toàn đánh ngã một địch-thủ đã bắt đầu xiêu-tó; hoặc theo như *Luther* diễn-tả, nhận thấy bức tường bắt đầu lung-lay, bèn cố gắng tấn-công để đánh bại Ê-va như ta thấy bây giờ.

Câu 4, 5. *Rắn bèn nói với người nữ rằng: Hai ngươi chẳng chết đâu; nhưng Đức Chúa Trời biết rằng hễ ngày nào hai ngươi ăn trái cây đó, mắt mình mở ra, sẽ như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác.*

Sau khi cẩn-thận để tiếp-xúc gợi lên một ý-nghĩ êm-dịu, ma-quỉ bạo-dạn tiến tới chỗ tích-cực chối bỏ Lời Đức Chúa Trời. Không nên quên rằng trong cơn cám-dỗ, sự tấn-công chuyên-chú vào Lời Đức Chúa Trời. Chính sự chối bỏ táo-tợn nầy có tánh cách quyết liệt. Thậm chí sự chối bỏ đảo ngược hẳn lời Ngài đã phán. Đức Chúa Trời phán: « Hai ngươi phải chết », song Sa-tan đáp: « Hai ngươi chẳng chết đâu ». « Cha sự nói dối » (Giăng 8:45) dầm thấm dối-trá tới mức toan làm cho Đức Chúa Trời thành ra kẻ nói dối. Hãy chú ý lời tuyên-bố của nó mạnh-mẽ dường nào. Bản *Authorized Version* dịch là: « Các ngươi không chắc chết đâu », thì chẳng đủ mạnh; trái lại, nguyên văn là: « Hai ngươi chắc sẽ chẳng chết đâu ».

Bây giờ tới lời tích-cực tố-cáo Đức Chúa Trời rằng Ngài « biết » *(yodhe'a* — phân-từ nầy chỉ về hành-động liên-tục) « hễ ngày nào » (nguyên-văn: *Beyôm*, nghĩa là: « chính ngày đó » tức là... Ngay lập tức) họ dám ăn trái nầy, thì mắt mình sẽ mở ra. Lời tố-cáo như vậy gán lòng ganh-tị cho Đức Chúa Trời, và khiến Ngài có vẻ như Đấng giữ lại phước lành, không cho loài thọ tạo được hưởng, kẻo họ lên tới mức cao dành riêng phần Ngài. Người ngoại đạo và ma-quỉ gán lòng ganh-tị cho Đức Chúa Trời. Nếu Ê-va dám ăn, thì về phía bà có nghĩa là hoàn-toàn chối

bỏ đức-tin, và sự sa-ngã sẽ hoàn-tất. Ta có thể theo ý chính do bản Septante gợi lên để dịch thành-ngữ *Ke'elohîm*. Bản tiếng Hi-lạp có nghĩa là «như các thần» (số nhiều). Ấy vì động-từ *hayah* ở trước không phải chỉ có nghĩa «là», mà có nghĩa: «Các ngươi sẽ thực-hữu như các thần» (theo *Koenig*). Nói cách khác: «Các ngươi sẽ thực-hữu ở loại thân-vị cao hơn». Lời nầy của ma-quỉ đã được có ý-định để phát sanh tánh kiêu-căng quá mức mong được địa vị cao quí nhưng gian-ác. Ngay trước lời hứa giả-dối nầy, có một lời hứa khác mà nó cố ý làm cho có vẻ mơ-hồ: «Mắt mình sẽ mở ra». Điều nầy gồm khả-năng phân-biện và hiểu thấu sự kiện không thể nhận biết cách khác, đúng như một bản tiếng Đức đã dịch (*hellsehend werden*). Đây không chỉ rõ thêm rằng điểm nầy gồm thắng lợi nào, và như vậy, một sự gợi ý hấp-dẫn và có sức cám-dỗ hơn lời hứa đặc-biệt, đã hoàn-tất. Tuy-nhiên, lời giải-thích những gì gồm trong tình-trạng «thực-hữu như các thần» cũng có vẻ lơ-lững và mơ-hồ như vậy. Ma-quỉ quả quyết rằng tình-trạng ấy sẽ đem theo sự «biết điều thiện và điều ác». Không minh-xác điểm nầy gồm những thắng lợi nào. Điều tốt-lành hứa đó hấp-dẫn vì tánh-chất mơ-hồ của nó. Nhưng nhận ảo-tượng mơ-hồ như vậy, thì chắc-chắn là một cuộc đổi chác thua lỗ. Quả thật, động-từ «biết» (*yadha*) gồm ý vượt hơn nhận-thức bằng trí khôn; «đây là một cơ-năng của toàn thể linh-hồn» *(Procksch)*; đó là sự trí-giác. Đây có phần nào có tánh chất xảo-quyệt của ma-quỉ trong sự cám-dỗ: Nó dường như cống-hiến một cái gì tốt đẹp lắm: «Hai ngươi sẽ như các thần».

Rõ-ràng lắm, như trong mọi cơn cám-dỗ khác, đây, mưu đối gạt của ma-quỉ pha trộn sự thật với sự giả, không sao gỡ ra được. Mọi điều nó hứa tương đối là thật, như hậu-quả sẽ tỏ rõ; song đồng thời mọi điều đó còn xa mới cống hiến các thực tại, đến nỗi cũng có thể cho là hết sức giả-dối. Tuy-nhiên, ta không thể chối rằng mọi điều đó có tính chất tinh-khôn, xảo-quyệt.

Câu 6. *Người nữ thấy trái cây đó bộ ăn ngon, lại đẹp mắt và quí vì để mở trí khôn, bèn hái ăn, rồi trao cho chồng đứng gần mình, chồng cũng ăn nữa.*

Câu nầy không mô-tả khởi đầu của tội-lỗi, song mô-tả nó phát-triển đầy trọn và biểu-lộ dứt-khoát. Người nữ chẳng nói một lời. Bà hoàn-toàn mải-miết nghĩ đến mấy điều ma-quỉ đã hứa, và hi-vọng thực-hiện bậc cao đại giả-mạo mà ma-quỉ đã gợi lên. Do luật tấn-bộ tự nhiên, tội-lỗi nảy nở tới mức lịnh hạn-chế duy nhứt của Đức Chúa Trời bị loại bỏ, và Ê-va đứng ra, công nhiên thách-đố Đấng tạo nên mình. Tội-lỗi luôn luôn phát-triển như vậy một khi ta đặt bàn chơn trên lối đi xuống dốc.

Nhìn xem cây kỹ hơn trong ánh sáng của ý-tưởng do Sa-tan gợi lên, Ê-va bèn trước hết nhận thấy một cái gì hoàn-toàn thuộc phần thể chất: «Cây đó bộ ăn ngon». Đó là nó khêu gợi sự thèm muốn. Đây, một vài nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh hiểu đúng hình-trạng đó của tội-lỗi mà sứ-đồ Giăng gọi là «sự mê-tham của xác-thịt» (I Giăng 2:16). Ấy vì thật vậy, mọi hình-trạng của tội-lỗi thể-hiện trong vi-phạm đầu-tiên đó. Mọi phần trong con người vị tổ-mẫu bị lôi kéo vào cái xoáy hủy-diệt do đã dự phần vào tội-lỗi. Rồi tới lời minh-xác: «Lại đẹp mắt». Lời nầy được giới-thiệu bởi một chữ theo nguyên-văn: *Wekhi*, nghĩa là «và rằng», để phân chia mấy phần của sự cám-dỗ mà Ê-va cảm thấy từng phần một nổi bật càng hơn. Phần thẩm-mỹ bị khêu gợi, hoặc nói đúng hơn, cũng như I Giăng 2:16 đã chép, là sự «mê-tham của mắt» hành-động ở đây. Chẳng phải nhận-thức một cách thánh sạch, nhưng là thèm muốn không thánh sạch. Hãy chú ý, mỗi cơ-năng của thân-thể hoạt-động tai-hại. Tội-lỗi hết sức lớn lao được mô-tả rất đúng là con quái-vật, vì nó thật như vậy. Thêm vào đó còn có trí-tuệ bị hư-hoại: «Và quí vì để mở trí khôn». Thánh Giăng mô-tả điểm nầy là «sự kiêu-ngạo của đời». *Haskil* có tánh-cách tự-động: «Được trí khôn-ngoan», chớ không phải: «làm cho khôn-ngoan», *Meek* đưa ra nghĩa lủng-củng và không chánh-xác: «Vì cớ nó ban cho trí khôn-ngoan».

Vậy, bức tranh đã hoàn-tất: Mỗi cơ-năng của thân-thể và linh-hồn bị giựt xa mục-tiêu nguyên-thủy của nó, và bị lôi cuốn vào một cuộc xáo trộn lớn lao, trái với ý định của Đức Chúa Trời dành cho nó. Không có đoạn sách nào biến bức tranh mạnh-mẽ

hơn mô-tả cảnh rối-loạn do tội-lỗi gây nên.

Bằng-cớ xác-thực về sự hoàn-toàn ưng-thuận tội-lỗi xui-giục đó, theo chỗ loài người thấy được, chính là Ê-va hái trái và ăn. Người ta không nhìn thấu tấm lòng được, song có thể nhờ hành-động bên ngoài mà phân-biện những gì đã xảy ra trong lòng.

Việc A-đam ưng-thuận cùng một tội-lỗi được ghi-chép ngắn-ngủi tới mức làm cho ta ngạc-nhiên: Người nữ «trao cho chồng đứng gần mình, chồng cũng ăn nữa». Phải có lý-do cho ông hành-động như vậy. Lý-do ấy trước hết là qua người nữ bây giờ sa-ngã rồi, cùng một sự cám-dỗ đưa đến cho A-đam cũng như trước đã đưa đến cho Ê-va do con rắn làm môi-giới, và có cùng một kết-quả. Vậy, A-đam chắc đã sa-ngã y như Ê-va, không có lý-do nào hơn để bào chữa, với một tội-lỗi cũng nghiêm-trọng như tội của Ê-va. Điểm khác biệt duy nhứt hình-như là: Vì Ê-va đã ăn mà hiển-nhiên không phải chịu hậu-quả tai-hại chi hết, nên đó là lý-do thêm vào cho A-đam không cần phải ngần-ngại cùng đi đường ấy. Lý-do nầy toàn-thắng bất-cứ sự kháng-cự mạnh-mẽ hơn nào mà A-đam có thể đưa ra. Tuy-nhiên, thành-ngữ «đứng gần mình» [1] (*'immah*) tới đây mới chép, thì gợi ý mạnh-mẽ rằng ngay lúc đầu, khi cơn cám-dỗ khởi sự, A-đam không có mặt với Ê-va, song lúc nầy mới đến bên bà. Tại đây, Sa-tan cũng tỏ ra xảo-quyệt thể nào: Đến gần cả hai đang khi ông bà ở chung một chỗ, thì nó sẽ thấy ông bà ở địa vị sẵn-sàng ủng-hộ lẫn nhau. Vậy, những ý-niệm như của *Milton* [2], rằng A-đam phạm tội do một thứ tinh-thần hiệp-sĩ, vì không muốn bỏ mặc Ê-va cho số phận, thì chẳng được bản văn ủng-hộ. Cũng chẳng có giá-trị gì trong ý-kiến rằng A-đam quá trìu mến Ê-va, đó là thái-độ đưa tới sa-ngã trước sự sa-ngã, vì nó gồm ý ông thương-yêu bà hơn Đức Chúa Trời.

Có hai quan-điểm Kinh-Thánh áp-dụng ở đây. Một mặt, đối-chiếu A-đam với Ê-va, Kinh-Thánh có thể chép: «Không phải A-

(1) Nguyên-văn là: Ở với nàng.
(2) Thi-hào Anh ở thế-kỷ thứ 17.

đam bị dỗ-dành, bèn là người đờn-bà bị dỗ-dành mà sa vào tội-lỗi» (I Ti. 2:14) Nếu so-sánh tội của hai ông bà, thì Ê-va tương-đối mắc tội nặng hơn. Mặc khác, tội-lỗi của ông bà giống nhau tới mức thực tế chỉ là một tội, và A-đam, là đầu, có thể bị gán cho vai trò người duy nhứt gây nên tội-lỗi và sự sa-ngã (La-mã. 5:14; I Cô. 15:22): «Như trong A-đam, mọi người đều chết», v.v. Mô-tả cảnh-trạng như vậy, *Delitzsch* hoàn-toàn nêu đúng rằng sau khi Đức Chúa Trời đưa ra dư dật bằng cớ về lòng nhơn-lành của Ngài, tổ-tông chúng ta đã cư-xử dường như ma-quỉ chỉ mong làm ơn cho họ, còn Đức Chúa Trời chỉ mong làm hại họ; vậy nên gọi cảnh-trạng nầy là «mối tương-giao của ma-quỉ».

Câu 7. *Đoạn, mắt hai người đều mở ra, biết rằng mình lõa-lồ, bèn lấy lá cây vả đóng khố che thân.*

Hành-động tội-lỗi đã nảy nở thành một việc hoàn tất tự hiển-hiện ra ngoài; vậy, bây giờ, trong câu 7-13, tới đoạn mô-tả những hậu-quả trực tiếp của tội-lỗi nầy trên loài người. Hậu-quả thứ nhứt mà ta có thể nhận thấy chính là hổ-thẹn. Cả hai ông bà mắc tội bằng nhau; cả hai nếm trải cùng một kết-quả. Đây là một phản-tuyệt-điểm sầu-thảm hơn hết của lịch-sử: «Họ ăn, họ trông-mong những kết-quả kỳ-diệu, họ chờ-đợi, — song trong lòng họ nảy ra cảm-giác hổ-thẹn» (*Procksch*). Bây giờ họ «biết điều thiện và điều-ác», song chẳng phải kết-quả do cứ đứng vững trong điều thiện, mà là do mức tội-lỗi thấp-thỏi, như có người đã nói đúng. Lợi-lộc lập tức được do nếm trải tội-lỗi thật là hoàn-toàn gớm-ghiếc. Chúng tôi không thể hiểu tại sao có những người, như *Daiver*, chẳng thấy được ở đây điều gì quan-trọng hơn bước từng-trải thông-thường chuyển «từ tình-trạng hồn-nhiên của con trẻ vào mức hiểu biết thuộc về tuổi trưởng-thành». Cũng có cái đó, nhưng còn nhiều hơn nữa. Đây là phản-ứng trực tiếp của lương-tâm mắc tội. Với ý định dứt khoát, Đức Giê-hô-va nhơn-lành khiến ông bà cảm thấy hậu-quả nầy trước nhứt, để phơi tỏ tánh cách ty tiện và hoàn-toàn vô-giá-trị của mọi thành-tích tội-

lỗi. Để che đậy cho người nầy chẳng thấy người kia, họ bèn lấy « lá cây vả » làm « khố » cho mình (nguyên-văn Hy-bá-lai là *te'enah*, « trái vả », chỉ về « cây vả » theo phép hoán-ngôn). Cây vả không có gì đặc-biệt quan-trọng trong trường-hợp nầy. Cũng chẳng phải cây vả ở Ấn-độ có lá dài hơn một thước, vì lá cây nầy không cần phải « khâu lại » (theo nguyên-văn). Hiển nhiên lắm, họ lấy lá của cây sẵn có gần nhứt, và tình cờ là cây vả. Cảm-giác hổ-thẹn qui-tụ ở phần thân-thể có cơ-quan sanh-dục, chắc hẳn vì lý do sâu-xa hơn, tức là loài người tự nhiên cảm thấy rằng chính nguồn suối sự sống nhân-loại đã bị tội-lỗi làm cho ô-uế. Chính hành-động lưu-truyền dòng giống bị vấy tội-lỗi. Nếu ta nhìn nhận căn-nguyên cảm-giác hổ-thẹn mô-tả theo Kinh-Thánh là đúng, thì mọi lời tranh-luận của các nhà nhân-loại-học rằng trái lại, hổ-thẹn là kết-quả do cấm-cản và tập-quán, đều sụp đổ vì chỉ phụ-thuộc và ngẫu-nhiên. Bản ký-thuật trong Kinh-thánh đi tới gốc rễ của vấn-đề. Tia sáng duy nhứt trong câu nầy là nơi nào cảm thấy hổ-thẹn, thì trường-hợp của kẻ phạm tội chưa tuyệt-vọng. Trong vấn-đề làm ác, kẻ ấy chưa tới mức mất hết cảm-giác. Thánh-sủng dự sẵn của Đức Chúa Trời đã đề cảm-giác ấy phát-xuất.

Câu 8. *Lối chiều, nghe tiếng* [1] *Giê-hô-va Đức Chúa Trời đi ngang qua vườn, A-đam và vợ ẩn mình giữa bụi cây. Để tránh mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời.*

Kinh-Thánh diễn-tả Đức Chúa Trời « đi dạo quanh vườn » (theo nguyên-văn). Cách ghi nhận điểm nầy gần như ngẫu-nhiên tỏ ra rằng Ngài đi dạo lúc đó chẳng phải là lần đầu tiên. Hoàn-toàn có thể giả-định Ngài đã làm như vậy nhiều lần. Hơn nữa, tuyệt-đối có lẽ Đấng Toàn-năng mặc lấy hình-thể giống như người đã được tạo nên theo hình-ảnh Ngài. Cũng không có gì là quá đáng nếu giả-định thêm rằng trước kia, tổ-tông chúng được tự-do gặp mặt và hầu chuyện Cha thiên-thượng của họ. Trong trường hợp nầy, họ lại nghe « tiếng phán » của Ngài. Dầu *qôl* thường có nghĩa là « tiếng » (tham-khảo II Sa. 5 : 24 ; I Vua 14 : 6), ngày nay

(1) Nguyên-văn là : Tiếng phán, hoặc : Tiếng nói.

hầu hết mọi người chấp-thuận dịch như vậy trong câu nầy, song câu 10 nêu rõ rằng chữ *qôl* dùng theo nghĩa thông-thường hơn, tức là « tiếng nói », và ở đó chắc nhắc đến chữ *qôl* trong câu nầy. Việc Đức Giê-hô-va « đi dạo quanh » (trong trường-hợp người ta, thì đáng dịch : « Đi chơi ») vườn, thì Kinh-Thánh chép là vào « lúc gió hiu hiu (nguyên văn : *ru'âch*, nghĩa là gió) trong ngày ». Kinh-nghiệm cho biết rằng ở các nước Đông-phương, gió nổi lên lúc cuối ngày. Như vậy, mọi sự việc nầy xảy ra khoảng lúc chiều tối. Trong nguyên-văn, chữ « ngày » có quán-từ với tánh-chất tuyệt-đối quen thuộc (theo *Koenig*), vì hiện-tượng xảy ra hằng ngày. Đức Chúa Trời khôn-ngoan chọn thì-giờ thích-hợp hơn hết trong một ngày để trầm-tĩnh suy-gẫm và hồi-tưởng. Những luồng sáng cảm-giác dâng lên cao hơn suốt cả ngày bắt đầu lắng xuống, và tổ-tông thấy các sự vật gần đúng hơn. Không nhận thấy sự thay đổi hoặc hiệu-quả nhiệt thành nào trong hành-vi của ông bà kể từ lúc họ bối-rối vì cảm-giác hổ-thẹn.

Khi nghe tiếng phán của Đức Giê-hô-va, thì « A-đam và vợ ẩn mình ». Đây mô-tả kết-quả quan-trọng thứ hai và thứ ba do hành-động lầm lạc kia. Không tin-cậy và sợ-sệt đã thế chỗ lòng tin-cậy và mối tương-giao tự-do với Đức Giê-hô-va, trước kia vẫn chiếm ưu-thế. Thay vì chạy đến cùng Ngài, họ đã chạy xa Ngài. Tương-giao với Cha thiên-thượng chẳng còn là niềm vui thích tối-cao của họ nữa. Họ tránh mối tương-giao ấy như là tránh một điều gian-ác, phiền bực. Ngay lúc tội-lỗi xuất-hiện, nó đã gây nên tai-hại và hủy-diệt là dường nào ! Sự thương-tổn trầm-trọng kia [1] đã giáng trên loài người, thì được nêu lên ở đây là qui-tự trong trí-tuệ, còn sự thương-tổn mà ta mới nói đến đó thì ở nơi tình cảm. Trí-tuệ rối loạn tới mức lúc nầy không nhận thấy (đáng lẽ chỉ trầm-tĩnh suy-nghĩ thêm, họ cũng nhận thấy) rằng người ta không thể ẩn mình khỏi Đức Chúa Trời, là Đấng vô-sở bất-tri, vô-sở bất-tại. Chúng tôi dịch *mippenê* là « khỏi »,

(1) Tức là : Không tin-cậy.

chớ không dịch là « tránh mặt » [1], vì thật chỉ là chữ « khỏi » nhấn mạnh. Tuy nhiên, dịch cách nào cũng được.

Meek dịch một cách vô-vị, dễ tức cười, vì ông làm cho Đức Chúa Trời giống như người quá mức Kinh-Thánh cho phép, và biến tỷ-dụ sau đây về cách phiên-dịch kỳ-cục: « Họ nghe tiếng Giê-hô-va Đức Chúa Trời đi chơi hằng ngày cho thoáng khí ». Dịch như vậy thì xúc-phạm và bất-kính. Không có chỗ nào tác-giả được soi-dẫn lại tỏ quan-niệm thấp-thỏi như vậy về Đức Chúa Trời. Vả lại, không thể dịch mệnh-đề Hy-bá-lai như vậy. *Procksch* cũng biến lời giải-thích không xứng đáng như vậy, vì ông cho quan-niệm về « Đức Chúa Trời ra khỏi nhà buổi tối để đi chơi » là « ấu-trĩ kinh-khủng », song lại « thuần-khiết và cao-thượng ». Khi Lời được hà hơi tỏ ra Đức Chúa Trời đoái-tưởng bằng cách liên-hiệp với loài người, thì thay vì nhận thấy chân-lý quí-báu, các nhà phê-bình lại toan làm giảm giá Lời ấy bằng cách gán cho những cớ tích thấp-thỏi. Các học-giả chân-chánh tôn-kính chân-lý khải-thị, chớ không chê-bai.

Câu 9. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời kêu A-đam mà phán hỏi rằng: Ngươi ở đâu?*

Nhưng Đức Chúa Trời muốn sửa ngay loài người và giúp đỡ họ ra khỏi bước khó-khăn, dứt-khoát, một cách quyết định đến nỗi chẳng từ bỏ ý-muốn đó ngay khi gặp trở lực. Nếu loài người tìm cách tránh Đức Chúa Trời, thì Ngài lại cố tìm họ. Vậy, câu hỏi lục soát, minh-bạch vang-rền khắp vườn: « Ngươi ở đâu? » Đức Chúa Trời chẳng kiếm tin-tức. Các câu hỏi của Ngài có tính cách sư-phạm. Ngài phải làm cho người nhận thấy rằng đã có cái gì hoàn-toàn lầm-lỗi khi loài thọ-tạo, từ trước đến nay được vui thích hơn hết vì liên-kết với Cha nhơn-lành, từ-ái, lại lẫn trốn giữa lùm cây ở cuối vườn. Lẽ tự nhiên có thể rằng tiếng *gọi* và lời *phán* trong câu nầy là hai hành-động riêng-biệt (theo *Koenig*); song chắc-chắn rằng như thường thấy, động-từ thứ hai chú-giải động-từ thứ nhứt.

(1) Như bản Việt-nam

Câu 10. *A-đam thưa rằng: Tôi có nghe tiếng Chúa* [1] *trong vườn, bèn sợ, bởi vì tôi lõa-lồ, nên đi ẩn mình.*

Trong nguyên-văn « tiếng phán của Chúa » đứng đầu câu để nhấn mạnh. Trong trường-hợp nầy, dịch *qôlekha* là « tiếng động của Chúa » (theo *Meek*), chắc khá lạt-lẽo. Lời nói đầu của người sa-ngã ở trước mắt chúng ta. Đây là một lời bày-tỏ sự thực. Nó pha trộn nửa thực, cách lẫn tránh và mưu-toan lừa-dối. Người đã biến-đổi khủng-khiếp biết bao! Lời tuyên-bố của ông chỉ có một điểm xác-thực, là nhìn-nhận rằng mình sợ-hãi khi nghe tiếng phán của Đức Chúa Trời. Sợ-hãi phát sanh từ tội-lỗi và tự-nhiên cặp theo tội-lỗi, nhứt là trong mối liên-hệ của loài người với Đức Chúa Trời. Nhưng loài người giải thích cái gì là nguyên-nhân mối sợ-hãi đó thì không thẳng-thắn, thật-thà. Ấy vì đang khi lương-tâm kêu như sấm-sét trong lòng ông rằng mối sợ-hãi nầy là kết-quả do mình chẳng vâng lời Đức Chúa Trời, thì môi miệng ông nói ra nửa sự thật rằng vì mình lõa-lồ. Ta phải ngạc-nhiên trước con người vốn là nhơn-lành, lại hóa ra bại-hoại như vậy. Tai hại do tội-lỗi gây nên lớn-lao tới mức hầu không hiểu được. Môi miệng (hoặc lưỡi) loài người khó mô-tả cho xiết, trừ khi trước mắt chúng ta có những lời soi-dẫn như trong chương nầy. Đây là một bản cáo-trạng quan-trọng hơn hết về tánh-chất gian-ác, xấu-xa cực-điểm của tội lỗi.

Câu 11, 12. *Đức Chúa Trời phán hỏi: Ai đã chỉ cho ngươi biết mình lõa-lồ? Ngươi có ăn trái cây Ta đã dặn không nên ăn đó chăng? Thưa rằng: Người nữ mà Chúa đã để gần bên tôi cho tôi trái cây đó, và tôi đã ăn rồi.*

Cảm-giác hổ-thẹn của loài người khá mạnh, và còn át cả cảm-giác mắc tội vốn cần-thiết hơn. Đức Chúa Trời tiếp-tục cật-vấn để gợi lên cảm-giác mắc tội đó. Làm thế nào mà quan-niệm rằng Đức Chúa Trời hỏi những câu ấy vì không biết, một khi mục-đích cao-quí hơn của Ngài đã rõ-rệt biết bao? Câu hỏi thứ nhứt làm sáng tỏ tình-hình bằng cách làm cho chú-ý tới cái

(1) Nguyên-văn là: Tiếng phán của Chúa.

thực-sự rằng đã có việc gì xảy ra, khiến nhận thấy mình lõa-lồ: «Ai đã chỉ cho ngươi biết rằng mình lõa-lồ?» Lẽ tự nhiên, vì A-đam tự thấy mình lõa-lồ, nên chắc ông đã làm điều gì, mới nhận thức tình-trạng đó. Ngay khi tư-tưởng ông bị dồn tới chỗ không tránh khỏi nhìn biết như vậy, thì câu hỏi tiếp theo càng làm cho ông không tránh khỏi nhìn biết tội-lỗi, tức là câu hỏi thẳng rằng: «Ngươi có ăn trái cây Ta đã dặn không nên ăn đó chăng?» Thẩm-vấn thật ngắn, như trong mọi cách xử-trí của Đức Chúa Trời vô-sở bất-tri, nó đủ làm cho người nhận tội: A-đam thấy mình chẳng tránh khỏi Ngài. Người mong-mỏi được giống như Đức Chúa Trời, thì bây giờ là tội-nhân đứng đó, mặt-mày hổ-thẹn, không còn lời nào để tự binh-vực. Câu trả lời yếu-ớt của A-đam làm cho chúng ta phải hổ-thẹn thay cho ông. Câu đáp nầy càng chứng-tỏ tội-lỗi của loài người đã làm cho bổn-tánh họ hoàn-toàn hư-hoại và ô-uế. Một cách hèn-nhát, câu đáp nầy không chịu nhìn nhận tội hiển-nhiên; và một cách hoàn-toàn thiếu yêu-thương, ông trước hết đổ lỗi cho vợ, rồi gian-ác tố-cáo chính Đức Chúa Trời rằng: «Người nữ mà Chúa đã để gần bên tôi cho tôi trái cây đó, và tôi đã ăn rồi». Người nữ mà thoạt-tiên ông tiếp nhận là một phước lớn của Đức Chúa Trời ban, thì bây giờ ông mô-tả là nguyên-nhân gây cho mình sa-ngã; nhưng trên hết, ông tố-cáo Đức Chúa Trời bằng cách đổ lỗi cho Ngài đã đặt bà ở bên cạnh mình. Kháng-biện lẫn-nhau, cũng như tìm lỗi trong công-tác của Đức Chúa Trời, đó là một vài kết-quả nữa do sự sa-ngã. «Để gần bên tôi» nguyên-văn nghĩa là «cho cùng với tôi»; «cho» thường gần như động-từ «để» (theo *Brown Driw* và *Brigg*).

Mục-đích đầu-tiên của cuộc thẩm-vấn đã đạt tới trong phần liên-hệ đến A-đam: Ông thấy việc mình đã làm, khuyết-điểm của mình và cái gì là nguyên-nhân cốt-yếu gây nên tình-trạng khốn-nạn của mình. Lời ông tự bào chữa và tố-cáo Đức Chúa Trời chẳng đáng cho Ngài bài-bác hoặc chống đỡ. Vậy, tới đây, A-đam được để riêng ra, và Đức Chúa Trời thẩm-vấn người nữ với cùng một mục-đích.

Câu 13. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán hỏi người nữ rằng: Ngươi có làm điều chi vậy? Người nữ thưa rằng: Con rắn dỗ-dành tôi, và tôi đã ăn rồi.*

Lời A-đam quả quyết rằng người nữ đã cho ông ăn, thì đúng sự thật. Đức Chúa Trời căn-cứ vào sự thật đó mà điều-tra, và Ngài hỏi bà với niềm bất-mãn nghiêm-khắc và giọng quở trách: «Ngươi có làm điều chi vậy?» Nguyên-văn là: «Điều nầy mà ngươi đã làm là cái chi vậy?» Chữ «điều nầy» nêu lên lầm-lỗi nặng-nề, luôn với cái thực sự hầu như không thể tin rằng người đã thấy vô-số bằng-chứng của lòng yêu-thương như vậy lại duỗng bỏ lòng yêu-thương ấy cùng sự phục-tòng mà nó đòi hỏi. Lẫn tránh cũng là đặc-điểm của thái-độ người nữ. Chân-lý chẳng còn ở trong lòng bà. Bà biết việc đó là mình tự ý làm, nhưng lại riêng tố-cáo con rắn. «Con rắn» ở đầu câu, cốt để đặc-biệt nhấn mạnh. Lẽ tự nhiên tất cả niềm thật kính sợ và yêu-mến Đức Chúa Trời cũng đã tiêu mất khỏi lòng vì khi đổ lỗi cho con rắn, bà cũng gián-tiếp tố-cáo Đấng Tạo Hóa đã để cho nó chạy ngang đường mình. Lời tố-cáo và bào-chữa ấy chẳng đáng được trả lời. Ê-va cảm thấy mình đã chống đỡ yếu-ớt, và lại càng cảm thấy như vậy khi Đức Chúa Trời không cho là đáng bài-bác. Loài người không bao giờ có thể trình một trường-hợp tốt đẹp trước mặt Đức Chúa Trời nếu cứ xét theo công việc của họ.

Bản *Vulgate* dịch là: «Tại sao ngươi làm như vậy!» thay vì «làm chi» thì không đúng.

Câu 14. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn phán cùng rắn rằng: Vì mầy đã làm điều như vậy, mầy sẽ bị rủa-sả trong vòng các loài súc-vật, các loài thú đồng, mầy sẽ bò bằng bụng, và ăn bụi đất trọn cả đời.*

Con rắn là yếu-tố hành-động thứ ba trong sự cám-dỗ. Nhưng vì chủ-động ở phía sau nó là một thần-linh sa-ngã không thể nào được cứu-rỗi, nên Đức Chúa Trời chẳng thử gợi lên cảm-giác tội-lỗi trong nó bằng một loạt câu hỏi có tánh cách sư-phạm. Lời Đức Chúa Trời phán lập tức trở thành bản án. Phần đầu câu nầy

rõ-ràng nói đến con rắn, là một thú vật, song ở cuối câu, cũng đã nói đến Sa-tan, là chủ-động ở phía sau con rắn. Rồi tới câu 15, dầu Đức Chúa Trời còn phán bằng những danh-từ có thể áp-dụng cho con rắn, song lỗi thì hầu như liên-quan riêng đến quyền-lực gian-ác đã làm chủ con rắn trong mưu cám-dỗ.

Đầu câu 14, mệnh-đề nguyên-nhân đứng trước. Lời phán đây là Đức Chúa Trời rủa-sả *(arûr)* là phân-từ thụ-động; không có động-từ ở thể bày-tỏ ý-chí — theo *Koenig)*. Tiền-trí-từ *min* (trong vòng) đáng cho ta phải nhìn xét kỹ-lưỡng. Dầu có thể dùng nó để tỏ ý so sánh, và do đó, về phương-diện văn-phạm, ta có thể hiểu theo nghĩa « bị rủa-sả *trên* [1] mọi vật » (theo bản *Authorized Version*), song chẳng có chi tỏ ra rằng mọi súc-vật bị rủa-sả? Không nên nới rộng sự rủa-sả quá mức trường-hợp thật chứng-minh: Trong hiện tại, chỉ có rắn và đất bị rủa-sả. Về sau (4:10), Ca-in bị Đức Chúa Trời rủa-sả. Như vậy, chữ *min* có tánh-cách bộ-phận, theo nghĩa « từ trong số » (theo *Kautzsch* và *Koenig*), chính là trường-hợp ở đây. Ý-nghĩa đặc-biệt hoặc duy nhứt của *min* được xác-định bởi những trường-hợp như Xuất. 19:5; Phục. 14:2; 33:24. Vậy, con rắn nầy bị tách riêng để chịu một sự rủa-sả, so với « các loài súc vật » *(behemah)* nói chung, cũng như so với « các loài thú đồng » *(chayyath hassadheh)* nói riêng. Không có lý-do chánh-đáng, *Kittel* hỏi phải chăng trong nguyên-văn có mấy chữ « từ trong mọi súc-vật? » Hỏi như vậy rất có ý-nghĩa.

Cái thực sự rằng con rắn còn bị rủa-sả đã hiển-nhiên, vì ngày nay phần nhiều vẫn đặc-biệt gớm-ghét nó. Nào nó bò quanh queo đặc-biệt; nào di-chuyển bằng cách lẳng-lặng lướt đi; nào con mắt nhìn hiểm ác, kinh khiếp và ếm chú; nào cái lưỡi láo-liên; nào ngước đầu lên một cách đặc-biệt; — mọi điều đó khiến người ta nhớ lại truyện-tích đặc-biệt mà con rắn đã dự phần.

Tuy-nhiên, sự rủa sả gồm những gì, thì câu nầy cũng nêu rõ. Yếu-tố thứ nhứt là: « Mầy sẽ bò bằng bụng ». Đây chẳng tất

(1) Tức là: Hơn.

nhiên có nghĩa là con rắn đã hoàn-toàn bị biến-cải, đến nỗi « hình-thể và cử-động của nó đều thay-đổi » (theo *Keil*). Tại điểm nầy, có người hoàn-toàn táo-bạo nói rằng trước kia, con rắn đứng thẳng, dường như (thí-dụ) nó đã đi vênh-vang, kiêu-hãnh chẳng khác gì con gà trống ». Người ta đã nêu lên đúng rằng có sẵn nhiều điểm tương-đồng. Loài người làm việc trước khi sa-ngã, và còn làm việc từ đó đến nay. Bây giờ công việc là án phạt một phần nào. Có lẽ trước nạn Nước Lụt, đã thật có cái mống; nhưng từ đó đến nay, nó là chứng-cớ cho giao-ước của Đức Chúa Trời. Cũng một thể ấy, việc con rắn « bò bằng bụng » trở thành dấu-hiệu thoái-hóa; ấy vì đối với người Y-sơ-ra-ên nguyên-tắc truyền cho họ là bất-cứ vật gì bò bằng bụng đều là gớm-ghiếc (Lê. 11:42). Chắc vậy, chưa từng ai thấy điều chi cao-quí hoặc hấp-dẫn khi con rắn lướt qua bụi đất. Cách nó di-chuyển phản-chiếu địa-vị thấp-hèn hơn hết của nó. Phần thứ hai của sự rủa-sả gồm một ý-tưởng tương-đồng: « Mầy sẽ... ăn bụi đất trọn cả đời ». Đây chẳng phải một quan-niệm lầm-lạc, sống-sượng, như người Ả-rập vẫn quả quyết rằng một số thần-linh nuôi mình bằng bụi đất. Rắn không ăn bụi đất, và Kinh-Thánh cũng chẳng có ý nói nó ăn bụi đất. Tương-đồng với thành-ngữ « ăn bụi đất » có một thành-ngữ khác, thông-thường hơn trong Kinh-Thánh, là: « Liếm bụi » (Mi-chê 7:17; Ê-sai 49:23; Thi. 72:9); trong mọi trường-hợp, thành-ngữ « liếm bụi » đều ngụ ý « bị hạ xuống », hoặc « chịu thất-bại ». Vậy, thêm vào cách di-chuyển thấp-hèn, con rắn còn phải thất-bại liên-tục « trọn cả đời ». Nó sẽ luôn luôn là một vật thọ-tạo bị đánh bại. Nhưng đây, lời Đức Chúa Trời phán đã phản-chiếu nhiều hơn trên chủ động cao hơn đã dùng con rắn, và ý-tưởng nầy được đặc-biệt nhấn mạnh trong câu sau.

Nhưng câu hỏi buộc phải nêu lên: « Tại sao một chủ động không có ý-niệm luân-lý và vô-trách-nhiệm lại bị tách riêng ra để chịu hình phạt? » Nói hẹp, thì đây là nhấn mạnh vào sự thất-bại và nhục-nhã của kẻ thù gian-ác từ xưa nhiều hơn vào án phạt. Để làm nổi bật sự thất-bại của nó càng nhiều càng tốt, nó cũng như chủ-động vô trách-nhiệm mà nó đã dùng, sẽ bị chà nát trong

một cuộc lật đổ chung. Tương-đồng với điểm ấy, còn những trường hợp trong Kinh-Thánh có lịnh truyền hủy-diệt con vật đã giết người (Sáng. 9:5; Xuất. 21:28), hoặc trường-hợp hủy-diệt loài người mà mọi thú-vật khác cũng bị thủ-tiêu lây (Sáng. 6:7-7:21). Như vậy, sự hình-phạt nghiêm-khắc của Đức Chúa Trời càng nổi bật quyết-liệt. Đây, ta cũng có thể trưng-dẫn những trường-hợp giống như vụ xử-tử A-can (Giô-suê 7:24). Bởi chưng mọi loài vật khác vì cớ loài người mà thực-hữu, nên sự hủy-diệt chúng có thể dùng vào một ý-định hữu-ích cho loài người. Rồi cũng có tư-tưởng do *Chrysostome* bày-tỏ: Đức Chúa Trời tiêu-diệt dụng-cụ đã gây cho loài thọ-tạo của Ngài sa-ngã, « cũng như cha từ-ái, khi hình-phạt kẻ giết con trai mình, có thể bẽ gãy làm hai cây gươm hoặc dao găm đã dùng để mưu-sát ».

Câu 15. *Ta sẽ làm cho mày cùng người nữ, dòng-dõi mày cùng dòng-dõi người nữ nghịch-thù nhau. Người sẽ giày-đạp đầu mày, còn mày sẽ cắn gót chơn người.*

Đây là một câu Kinh-Thánh mà *Luther* ca-ngợi tuyệt-vời tới mức nói rằng: « Câu nầy bao gồm mọi điều cao-quí, vinh-hiển có thể tìm thấy bất-cứ chỗ nào trong Kinh-Thánh ». Tuy-nhiên, ông cũng nêu ra mạnh-mẽ không kém rằng những điều vinh-hiển ấy được nói lên dưới hình-thức giấu trong hiện tại một phần chân-lý đầy trọn, do đó, khuyến-khích các tín-đồ thượng-cổ suy-gẫm sâu-xa lời nầy; nhưng chính là Tân-ước chiếu ánh sáng chói-lọi vào lời nầy, đến nỗi ta thấy đó là toát-yếu vinh-quang của Tin-lành, thật xứng-đáng mang nhan-đề đặt cho nó từ lâu: Tiền-phúc-âm, tức là Tin-lành được tuyên-cáo lần đầu-tiên. Để sự hạn-chế mà chúng tôi nêu lên trên đây khỏi bị dồn quá mạnh vào chiều hướng làm cho nó có vẻ như một lời rất mầu-nhiệm và kín giấu, xin thêm rằng vì nó cốt để ban ánh sáng cho các tín-đồ đầu-tiên, và trải qua bao nhiêu thế-kỷ, nó là ánh sáng duy nhứt mà đức-tin họ có được, nên theo thiên-hựu của Đức Chúa Trời chắc đã chỉ-định, nó chắc phải cung-cấp đủ ánh sáng cho các tộc-trưởng để họ bước đi theo ánh sáng đó được. Nói cách khác, chúng ta có thể và phải tán-động lời minh-xác nầy giới-thiệu

Cứu-Chúa trước mắt họ, do đó, họ có thể tin Ngài.

Trong ánh sáng thực sự nầy mà chúng tôi tin rằng bản điều-trần của mình sẽ chứng-minh đầy-đủ, ta phải ngạc-nhiên trước môn chú-giải Kinh-Thánh theo lý-trí nói khắp nơi đương-thời nay: «Khả-nghi rằng không thể cho câu nầy là Tiền-phúc-âm theo bất-cứ phương-diện nào» *(Skinner)*. Các nhà giải-thích như vậy không thấy ở câu Kinh-Thánh trước mặt chúng ta một chút gì cao hơn là «trong cuộc chiến-tranh giữa người và rắn, người sẽ đạp dập đầu kẻ thù, còn rắn chỉ cắn được gót chơn người». Lời nói tầm thường, vô-vị như vậy chẳng đáng cho ta ghi-chép. Nó gần đứng ngang hàng với lời nhận-xét tinh khôn rằng người ta sẽ đập con muỗi đốt mình. Những ý-nghĩ phàm-tục như vậy chẳng xứng-đáng với Kinh-Thánh. Nó là một loại chú-giải Kinh-Thánh giống như lời chú-giải câu 5 đã gán cho loài rắn một ý-thức sâu-xa về những thực-tại thiêng-liêng. Song chúng ta hãy nhắm mục-đích thâu-thái ý-nghĩa đầy-đủ thể-hiện trong câu nầy.

Bổ-túc-từ «nghịch-thù» đứng đầu câu để nhấn mạnh (theo *Koenig*). Vả, «nghịch-thù» *('êbhah)* là danh-từ không thể áp-dụng cho súc-vật câm. Cách dùng nó trong Kinh-Thánh hạn-chế nó, cũng như động-từ làm ngữ-căn cho nó, ở tình-trạng thù-nghịch giữa người với người hoặc giữa những chủ-động chịu trách-nhiệm về phần đạo-đức. Riêng thực-sự nầy, cũng như sự việc theo sau, gạt bỏ ý-niệm về *ác-cảm*, chớ không phải tình-trạng thù-nghịch, giữa người và rắn. Trong câu nầy, kẻ cám-dỗ có thân-vị xuất-hiện càng lâu càng rõ. Hơn nữa, lời minh-xác ấy nhấn mạnh rằng chính Đức Chúa Trời không chịu để cho tình-trạng nghịch-thù chấm-dứt: «Ta sẽ làm cho». Đức Chúa Trời muốn loài người tiếp-tục chống-đối mãi mãi kẻ ác nầy (tức là ma-quỉ), và chính Ngài gây nên tình-trạng thù-nghịch. Ngài làm như vậy trước hết trong trường-hợp nghịch-thù về phía người nữ. Tuy-nhiên, chúng ta không dám đi xa tới mức gán cho Đức Chúa Trời rằng Ngài cũng làm cho Sa-tan sanh ra thù-nghịch. Như vậy, sẽ khiến Ngài thành chủ mưu của tội-lỗi. Nhưng sự thù-nghịch thật của loài người đối với kẻ thù gian-ác (ma-quỉ) chính là một đức-hạnh.

Nhấn-mạnh người nữ là yếu-tố trong vụ nghịch thù nầy, và loại-trừ người nam, vì người nữ đã bị dỗ-dành, nhưng do nơi bà sẽ có sự báo-trả dứt-khoát cho con rắn. Thật là tuyệt-đối xứng-hợp, vì kẻ đã bị ma-quỉ nhằm vào mà tấn-công lại là kẻ làm cho nó sụp đổ. Vậy, bước đầu-tiên trong phương-thức nầy là Đức Chúa Trời làm cho chính người nữ lấy thù-nghịch thay-thế cho lòng tin-cậy mà bà vừa mới bày-tỏ trước đây. Thì hiện-tại của động-từ *'ashith* là loại hiện-tại hoặc tương-lai dùng để mô-tả một cảnh-tượng tương-lai theo bút-pháp hùng-biện cao hơn (theo *Koenig*). Có thể thuật lại bằng hình-thức nầy những lời hứa lạ-lùng về công tác của Đức Chúa Trời.

Lời hứa tăng thêm. Tình-trạng nghịch-thù ấy sẽ mở rộng hơn; nó gồm những thế-hệ tương-lai: «Dòng-dõi mầy (của ma-quỉ) cùng dòng-dõi người nữ». Có một điểm không quan-trọng trong lời phán long-trọng nầy nếu thành ngữ «dòng-dõi» con rắn chẳng khiến ta nghĩ đến cái gì cao hơn bao nhiêu thế-hệ rắn chưa sanh ra. Chắc có nghĩa là con-cái của kẻ gian-ác, «bởi cha mình, là ma-quỉ, mà sanh ra, và... muốn làm nên sự ưa muốn của cha mình» (Giăng 8:44). Nếu «dòng-dõi» chỉ về cả một loại và, do đó, dùng theo nghĩa tập-thể trong phần nửa lời tuyên-bố, thì «dòng-dõi» (lại dùng *Zéra'*) trong nửa thứ hai hoặc phần song-hành của lời tuyên-bố ấy cũng phải dùng theo nghĩa tập-thể cho con cháu người nữ, đồng thời dùng thành-ngữ «dòng-dõi người nữ» ở đây theo nghĩa một cá-nhân và, do đó, cho rằng nó dứt-khoát chỉ riêng về Đấng Christ, là Cứu-Chúa, thì sai và không thể nào có theo văn-phạm. Ngay cả *Hengstenberg* và *Keil* cũng nhìn nhận như vậy, chẳng chút dè-dặt. Vậy, phần thứ hai của câu nầy chỉ về tình-trạng thù-nghịch do Đức Chúa Trời gây nên và liên-quan đến một đằng, dòng-dõi hoặc con cháu ma-quỉ, và một đằng, dòng-dõi hoặc con cháu người nữ, tức là những kẻ cùng bà dứt-khoát chống-đối ma-quỉ.

Bây giờ có một sự việc đặc-biệt xảy ra trong lúc bày-tỏ thêm cuộc xung-đột giữa các lực-lượng được nêu lên từ trước đến đây. Trước hết có: Sa-tan (1) chống lại người nữ (2). Rồi

tới dòng-dõi (3) bên nầy chống lại dòng-dõi bên kia (4). Tới đây, dòng-dõi người nữ (4) được ghi ở giống đực hoặc vô-tính (*hû'*). Dầu đại-danh-từ ở số ít, nhưng nó thay cho *Zéra'* (4) mà chúng tôi vừa mới chứng-tỏ là dùng theo nghĩa tập thể. Sự việc đặc-biệt xảy ra lúc nầy là ta thấy cực-điểm của cuộc giao-tranh không phải giữa (4) là một nhóm, và (3), cũng là một nhóm, mà là giữa (4), dường như một nhóm, và (1), là một cá-nhân, tức « người ». Và trong cuộc xung-đột nầy giữa (4) và (1), (4) giao-tranh ác-liệt và toàn-thắng. Thật có cuộc giao-tranh để đi tới chỗ kết-thúc quyết-liệt, — đó là điểm tỏ rõ do động-từ dùng đây và do cách dùng động-từ ấy. Động-từ *shûph* nhứt định có nghĩa là « chà nát » (theo *Koenig*),—cả đến *Skinner*, rốt lại, cũng nhứt định rằng « theo ý-nghĩa nầy thì tốt hơn ». Lẽ tự nhiên, như *Luther* nêu rõ trong bản dịch của ông, chữ ấy dùng theo liên-tục-pháp (theo *Koenig*) ; đầu bị *chà nát*, nhưng gót chơn bị *bầm* (nguyên-văn). Điểm nầy quá rõ-ràng, không còn dài dòng biện-hộ ; ấy vì khi người ta đạp trên đầu rắn, thì kết-quả là chà nát ; nhưng đang khi cuộc giao-tranh tiếp-diễn mà rắn cắn, thì nọc chích vào gót chơn, hoặc kết-quả là bị bầm. Nhưng đồng thời, đầu bị chà nát có nghĩa là hoàn-toàn thua trận. Gót chơn bầm có thể săn-sóc cho tới khi lành ; nếu vết cắn có nọc độc, thì có thể cất bỏ bằng cách hút hoặc đốt. (4) chỉ đau-đớn ; (1) bị chà nát. Như vậy, một cách rất tích-cực, dòng-dõi người nữ được đảm-bảo đắc-thắng. Cuộc giao-tranh không kéo dài vô-tận. Nó thật chấm-dứt với sự hoàn-toàn thất-bại của con rắn ; tại đây, để vượt quá mức xác-định căn-cước nó, Đức Chúa Trời lại dùng chữ « người » để nói với con rắn ; trong trường hợp vấn-đề đạo-đức đương thảo luận như ở đây, thì hình-thức nói với nầy gồm một thân-vị có ý-niệm đạo-đức và trách-nhiệm, tức là chính Sa-tan. Nhưng chúng ta không thể ngừng hẳn ở điểm nầy.

Nếu (4) giao-tranh với (1) trong một trận đánh quyết-liệt, và (1) là một cá-nhân, thì ngay trước mắt cá-nhân ấy, rất có lẽ rằng (4) *cũng* chỉ về một cá-nhân. Ý-tưởng nầy hóa ra rõ-ràng hơn khi ta suy-gẫm danh-từ « dòng-dõi người nữ ». Theo

nghĩa rộng hơn hết của danh-từ ấy, thì nó gồm cả loài người; họ đều là dòng-dõi hoặc con cháu Ê-va. Nhưng, rõ-ràng lắm, ở đây, danh-từ ấy không thể có nghĩa rộng-rãi hơn hết, vì chỉ xét đến những người giữ thái-độ thù-nghịch với (3), nghĩa là với thảy con-cái ma-quỉ. Trong vấn-đề nầy, họ cũng chỉ là một thiểu-số của hết thảy con cháu người nữ; họ là một «bầy nhỏ» (Lu-ca 12:32). Nhưng trong phạm-vi nghĩa rộng-rãi hơn hết của *Zéra'*, còn phạm-vi nhỏ hẹp hơn nhiều. Những người là dòng-dõi chân-chánh của người nữ. Tuy-nhiên, những kẻ hợp-thành (3) thấy phong-trào của họ được đại-diện rất mạnh-mẽ bởi và thể-hiện trong (1), là một cá-nhân thể nào, thì cũng một thể ấy những ai hợp thành (4) cũng phải thấy phong-trào của mình được đại-diện rất mạnh-mẽ bởi và thể-hiện nơi một cá-nhân, — trong Đấng ấy ý-niệm về «dòng-dõi người nữ» được bày-tỏ trọn-vẹn hơn hết. Ngài chính là trọng-tâm của cái vòng tròn (phạm-vi) nói đến trên kia. Vì tư-tưởng chúng ta tự nhiên phải đi tới kết-luận nầy, nên dường như tư-tưởng sùng-kính của các tín-đồ sốt-sắng thời xưa chắc phải đi tới cùng một kết-luận. Cuộc thắng trận sẽ do một Đấng bởi người nữ sanh ra hoàn-tất. Cả cuộc đắc-thắng chung-kết và sự thực-hiện sự đắc-thắng ấy bởi dòng-dõi người nữ, đều được lời nầy dạy minh-bạch, không thể nào lẫn lộn. Vậy, cách chúng tôi giải-thích danh-từ «dòng-dõi người nữ» thấy trong danh-từ ấy những vòng tròn (phạm-vi) ý-nghĩa tự nhiên hoàn-toàn có cùng một trọng-tâm, cũng như trường-hợp danh-từ «đầy-tớ Đức Giê-hô-va» trong sách Ê-sai. Dân Y-sơ-ra-ên nói chung, mang danh ấy; những người sùng-kính trong dân Y-sơ-ra-ên cũng mang danh ấy; Si-ru được tôn-trọng bằng danh ấy; song trong sách Ê-sai, chương 53, và những chỗ khác, nó chỉ về Đấng Mê-si trên đất. Cách giải-thích *Zéra'* như vậy còn bị phản-đối ít hơn nếu ta nhớ rằng danh-từ nầy cũng dùng để chỉ về cá-nhân, chớ không phải theo nghĩa tập-thể mà thôi (tham-khảo Sáng. 4:25; I Sa. 1:11; II Sa. 7:12).

Nếu người ta chỉ-trích lời thảo-luận nầy, viện-cớ rằng *Zéra'*, khi dùng cho một đứa con, thì «tỏ ra là con trực-tiếp, như một đảm-bảo dòng-dõi, chớ không hề tỏ ra là dòng-dõi xa-xôi», thì

người ta đã bỏ qua đặc-sắc chủ-tâm của cả một lời tiên-tri. Về phương-diện thời-gian, có lời tiên-tri nầy có tánh-chất mơ-hồ, thúc-đẩy người ta tin-cậy Đức Chúa Trời lựa-chọn bất-cứ thì giờ nào đẹp ý Ngài để làm cho kết-quả. Người ta phải sẵn-sàng chăm-chú đợi-chờ cho tới khi Đấng Tể-trị Cao-cả đẹp lòng làm ứng-nghiệm việc Ngài đã hứa minh-bạch ở đây.

Phải nhận xét rõ-ràng rằng lời hứa từ-ái nầy mở đầu án phạt do Đức Chúa Trời tuyên. Ngay trên những trang đầu Kinh-Thánh, chúng ta đã được thấy dung-nhan của một Đức Chúa Trời «nhân-từ, thương-xót, chậm giận, đầy-dẫy ân-huệ và thành-thực» (Xuất. 34:6). Ngài vui thích tỏ lòng thương-xót. «Nơi nào tội-lỗi đã gia-thêm, thì ân-điển lại càng dư-dật hơn nữa» (La. 5:20). Ân-điển, vốn kích-động đức-tin, đi trước án phạt.

Có một quan-điểm nữa đáng được chú-ý; nó thường bị bỏ qua, song đã được *Luther* nêu rõ. Bằng cách bỏ trống vấn-đề Cứu Chúa sẽ do người nữ nào mà giáng-sanh, Đức Chúa Trời chế-nhạo kẻ cám-dỗ, để nó luôn luôn không biết chắc đến cuối-cùng, ai sẽ lật đổ nó; như vậy, ma-quỉ sẽ sống liên-tục trong mối sợ-sệt đứa con do mỗi người nữ sanh ra.

Nhưng thành-ngữ đặc-biệt «dòng-dõi người nữ» có lẽ đặt như vậy để chỉ về Ma-ri và sự giáng-sanh do nữ đồng-trinh chăng? Không cốt-thiết như vậy, song ít nhứt cũng ngẫu-nhiên như vậy. Thành-ngữ «dòng-dõi người nam» chắc không được chứng-minh trực-tiếp tới mức đó. Như trên kia đã nêu lên, kẻ bị cám-dỗ và bị gây cho sa-ngã, đã được Đức Chúa Trời lựa-chọn để sanh ra Đấng sẽ làm cho Sa-tan sụp đổ, hầu cho nó không còn cách nào để khoe-khoang nghịch cùng Đức Chúa Trời. Nhưng đồng thời, để tỏ ra Đức Chúa Trời hoàn-toàn cai-trị và kiểm-soát mọi sự cũng như biết trước mọi sự, nên đã lựa-chọn một thành-ngữ thích-hợp với sự ứng-nghiệm đúng theo tự-văn trong Đấng do nữ đồng-trinh mà giáng-sanh, chớ không phải dòng-dõi người nam. Nhưng chúng tôi muốn minh-xác trường-hợp như thế nầy: Thành-ngữ dùng không đặc-biệt dự-ngôn sự giáng-sanh do nữ đồng-trinh, song nhờ thiên-hựu của Đức Chúa

Trời, nó trùng-hợp và phù-hợp với biến-cố ấy. Ấy vì chẳng nên quên rằng thành-ngữ « dòng dõi người nữ », theo ý-nghĩa đầu-tiên, là một danh-từ tập-thể và gồm mọi người dự cuộc giao-tranh chống Sa-tan, mặc dầu họ không do nữ đồng-trinh sanh ra.

Sau khi nhóm tân-phái không chịu thừa nhận ý-nghĩa câu nầy liên-quan đến Đấng Mê-si, tức là ý-nghĩa mà xưa kia giáo-hội Do-thái và Hội-thánh Cơ-đốc đều tin nhận, thì ta đáng chú-ý nhận thấy họ muốn lấy điều gì thế vào, vì ngay cả đối với họ, quan-niệm về người và rắn nghịch-thù nhau là một vấn-đề tầm-thường. Có người quả quyết rằng đây là « tôn-giáo luân-lý phản-đối sức hấp-dẫn trái lẽ tự nhiên của sự thờ lạy con rắn ». Thay thế như vậy thật là gò ép! Lại nữa, vì lời nầy có một giọng khá long-trọng, thì ta giải-thích điểm ấy thể nào? Người ta gợi ý rằng đây, có một lời kỳ-lạ (giống như cớ-tích thường thấy trong các bản ký-thuật Sáng-thế Ký) giải-thích « những thực sự rắc-rối hơn trong lịch-sử loài người và các dân-tộc » và « thể-hiện một án phạt hoặc số phận đã tuyên-bố thời xưa do Đức Chúa Trời hà hơi vào ». Ta thấy những trường-hợp như vậy ở 4:15; 8:21, v.v.; 9:25, v.v.; 16:12; 27:27, v.v.; 46:19, v.v.; chương 49. Ý-tưởng ở đây là phải giải-thích những sự việc mầu-nhiệm là cách thể-hiện các lời định-mạng phán từ thời xưa. Nhưng thay vì cho đây là định-mạng mù-quáng về loài rắn, ta phải kể là lời tiên-tri và lời hứa dứt-khoát. *Procksch* cho lời nầy chẳng có-nghĩa nào khác ngoài ra cả người lẫn rắn bị tiêu-diệt trong cuộc tương-tranh, kỳ-quái ấy; cuộc chiến-đấu kết-liễu ở chỗ bất-phân thắng bại, — một viễn-ảnh đầy hi-vọng (?) do Đức Giê-hô-va diễn tả! Ngay cả *Koenig* cũng không dám đi xa hơn là thấy trong lời nầy một lời hứa chắc-chắn rằng con rắn sẽ thua trận, song chẳng nói chi đến Đấng Mê-si.

Những ai tố-cáo lời giải-thích của chúng tôi là quá sâu-nhiệm, tối mò hoặc khó hiểu, tín-đồ Cựu-ước không thể nào khám-phá ra, thì nên nhớ rằng theo các đạo-sư Do-thái giải-nghĩa từ thời thượng-cổ, giáo-hội Do-thái đã cho câu nầy là nói đến Đấng Mê-si. Dầu *Irénée* được ghi nhắc là Vị giáo-phụ thứ nhứt của

Hội-thánh dứt-khoát nêu quan-điểm nầy, song điều ấy chẳng cụ-thể thay đổi tình-hình. Trong Tân-ước không ghi chép rõ-ràng mọi câu nói đến Đấng Mê-si; song xin tham-khảo La-mã 16:20. Tuy-nhiên, một thực sự đầy ý-nghĩa của Tân-ước hiện bật lên vì cùng một mục-đích: Sau khi chức-vụ công khai của Đấng Christ được mở đầu bằng lễ báp-têm Ngài chịu, thì Ngài gặp ma-quỉ trong một cơn cám-dỗ, cũng như tổ-tông loài người đã gặp nó vậy. Trước hết, sự việc nầy xác-nhận rằng kẻ cám-dỗ đầu-tiên chính là ma-quỉ; song nó cũng tỏ ra cuộc thất-bại chà nát đầu-tiên mà «dòng-dõi người nữ» gây cho địch-thủ của Ngài. Trên thập-tự giá, cuộc đắc-thắng nầy được minh-xác và hoàn-tất. Tiếng kêu: «Mọi việc đã được trọn» (Giăng 19:30) đánh dấu công việc hoàn-tất mỹ-mãn.

Chẳng may thay, Giáo-hội Công-giáo, theo một điểm sai-lầm của bản *Vulgate*, đã dịch *hû'* là «người» giống cái (*ipsa*), chớ không dịch là «người» giống đực (*ipse*), theo như một mình bản Hy-bá-lai chịu nhận! Vậy nên Giáo-hội Công-giáo cho rằng câu nầy nói đến nữ-trinh Ma-ri. Ngay cả *Jérôme*, cũng nhìn biết rằng giữ hình-thức nầy là sai lầm.

Câu 16. *Ngài phán cùng người nữ rằng: Ta sẽ thêm điều cực khổ bội phần trong cơn thai-nghén; ngươi phải chịu đau-đớn mỗi khi sanh con; sự dục-vọng ngươi phải xu-hướng về chồng, và chồng sẽ cai-trị ngươi.*

Sự khôn-ngoan và công-bình của Đức Chúa Trời đã thảo ra bản án nầy. Sự công-bình hiển-nhiên ở cái thực-sự rằng trong ba yếu-tố, thể hiện nơi bản án, mỗi yếu-tố trực-tiếp liên-quan với lầm-lỗi của người nữ, vì là sự hình phạt tương-xứng với lỗi-lầm. Bằng cách đó, trí khôn của Đức Chúa Trời tự tỏ ra; ấy vì sự hình phạt như vậy đã có ý-định cho phụ-nữ luôn luôn trực-tiếp nhớ lại hành-động định-mạng của tổ-mẫu. Phần thứ nhứt của hình phạt thấy trong lời nầy: «Ta sẽ thêm bội phần sự đau-đớn và sự thai-nghén của ngươi» (theo nguyên-văn) Đây chẳng ngụ ý rằng đau-đớn là một sự trạng bình-thường cho phụ-nữ. Đây cũng không phải là nỗi đau-đớn trước nhứt liên-

quan đến thai-nghén, mặc dầu thai-nghén có gồm trong đó. Việc xảy ra là từ nay trở đi, phụ-nữ chịu nhiều hình-thức đau-đớn dành cho số phận mình. Những tật-nguyền thân-thể, thuộc loại đau-đớn khó chịu, là phần của họ tới một mực độ cao. Vì thể-chất họ mềm yếu hơn, nên còn có nhiều điều khiến họ đau-đớn hơn trong tâm-trí và thần-linh. Cách báo trả công-bình nằm trong điểm nầy: Người nữ tìm thú-vị ngọt-ngào vì ăn trái cấm, thì thấy đau-đớn thay cho thú-vị, buồn-rầu thay cho vui-mừng. Ấy vì *'itstsebhon* gồm cả « đau-đớn » và « buồn-rầu » thật là mọi sự khó chịu. Phải hiểu liên-tục-từ « và » trước « sự thai-nghén » theo nghĩa « và đặc-biệt », tức là một nghĩa mà ta thấy ở Thi. 18:1; Ê-sai 2:1 (nguyên-văn Hy-bá-lai). Mực độ « đau-đớn » kịch-liệt nổi bật ở đây hơn là ở nơi nào khác. Đây ta thấy một hình-thức vượt hơn hai việc song-hành, tức là hơn « nỗi đau-đớn của sự thai-nghén ngươi » (theo *Koenig*). « Sự thai-nghén » sẽ gia-tăng. Khi tánh chất đau-đớn của nó hiển-nhiên, thì phụ-nữ sẽ tìm cách giảm bớt sanh đẻ, song số phận thông-thường của họ, theo lời nầy, sẽ là hay sanh đẻ luôn, như lịch-sử loài người chứng-tỏ đầy-đủ, trừ ít trường-hợp. Để không ai hiểu sai lời phán nơi đây, vì thoạt nhìn, thai-nghén nhiều có lẽ tự nó không phải là hoạn-nạn, Đức Chúa Trời phụ thêm một bản án giải-thích mà không dùng liên-tục-từ (theo *Koenig*): « Ngươi sẽ chịu đau-đớn mỗi khi sanh con ». Lời nầy minh-xác rằng cực-điểm của mỗi lần thai-nghén là đau-đớn lúc sanh con. Hình-thức chữ dịch là « đau-đớn » ở đây ngắn hơn chữ trước, song vì cả hai có cùng một ngữ-căn, nên chúng tôi dùng cùng một chữ cho cả hai. Dịch là « khốn nạn » cũng hoàn-toàn đúng với nguyên-văn.

Phần thứ hai của án phạt là: « Sự dục-vọng ngươi phải xu-hướng về chồng ». Có thể dịch *teshûqah* là « ước muốn » hoặc « khao-khát », thì càng đúng. Sự khao-khát nầy có tính-cách buồn-bã, và không phải chỉ là khao-khát tình-dục mà thôi. Nó gồm tình-trạng phụ-nữ phải biết mình bị hấp-dẫn đến người nam, và họ không thể cất bỏ sự hấp-dẫn đó khỏi bổn-tánh mình. Các nhà binh-vực nữ-quyền cách độc-lập có thể tìm cách bài-trừ nó,

nhưng nó cứ lộ ra. Nó có thể bình-thường. Nhiều khi nó chẳng bình-thường, song mang một hình-thức lầm-lạc, thậm-chí hóa ra động-cỡn. Đây là án phạt công-bình. Người nữ tìm cách chiến-đấu không cần đến người nam và hành-động độc-lập đối với người nam trong cơn cám-dỗ, thì lại thấy số phận không sao tránh được của mình là liên-tục bị hấp-dẫn đến với người nam.

Phần thứ ba của án phạt là: «Chồng sẽ cai-trị ngươi», Ê-va cố toan cai-trị chồng bằng cách chiếm lấy quyền cai-trị (I Ti. 2:14), và thậm chí lãnh-đạo chồng trong sự cám-dỗ. Kết-quả, án phạt bà là phải làm người bị cai-trị. Địa-vị người nam đối với người nữ bây giờ đã định rõ: Ông cầm quyền cai-trị. Khi mọi sự làm theo tinh-thần Đấng Christ, thì quyền cai-trị ấy không khắc-nghiệt hoặc trái lẽ tự nhiên; nó cũng chẳng bị thủ-tiêu. Trong tinh-thần Đấng Christ, nó tự tỏ ra một cách tốt đẹp, đến nỗi không ai cảm thấy là gánh nặng. Nhưng nơi nào tội-lỗi chiếm ưu-thế, thì quyền cai-trị nầy có thể suy-đồi thành cảnh thống-trị khốn-nạn, như Đông-phương đã đặc-biệt trải biết. Đức Chúa Trời không truyền bảo phải khắc-nghiệt, song đờn ông đã vượt quá quyền của mình, và tội-lỗi làm cho mức hạn-chế cần-thiết hóa ra độc-hại. Vậy, lời nầy chẳng phản-ảnh sự hẹp-hòi của Đông-phương, nhưng là mức hạn-chế lành-mạnh và cốt để nhắc-nhở phụ-nữ.

Câu 17. *Ngài lại phán cùng A-đam rằng: Vì ngươi nghe theo lời vợ mà ăn trái cây ta đã dặn không nên ăn, vậy, đất sẽ bị rủa-sả vì ngươi; trọn đời ngươi phải chịu khó-nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn.*

Án phạt dành cho người nam đã tuyên dài-dòng hơn; song ta phải nhận-xét rằng phần lớn lời nầy, nhứt là phần kết câu 17, 18 và 19, ứng-dụng cho người nữ cũng như người nam. Nói cách khác, phải nêu lên chữ đầu của câu 17, *la'adham* và dịch là «cùng người nam», chớ chẳng nên dịch là «cùng A-đam». Cũng hãy chú ý sự đối-chiếu với câu 16 — «cùng người nữ». Lại cũng hãy nhận xét rằng ở câu 20 (trong nguyên-văn), danh-hiệu A-đam chưa xuất-hiện.

Nhưng án phạt người nam tương-xứng lầm-lỗi đặc-biệt của ông. Vì ông chiều theo vợ trong khi đáng phải cai-trị, nên sẽ trải biết tình-trạng bất phục-tòng của đất trong khi trái lại, ông phải hành quyền kiểm-soát trọn-vẹn. Trước hết, tình-trạng nầy gồm khó-khăn ở vấn-đề tự cung-cấp thực-phẩm: « Trọn đời ngươi phải chịu khó nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn ». Đất sẽ sản-xuất, song việc sản-xuất luôn luôn có *'itstsebhôn*, « khốn-nạn », « vất-vả », buồn-rầu » (nguyên-văn) cặp theo. Trước kia trồng-trọt dễ-dàng, thì nay không còn nữa. Không một nơi nào trên mặt đất tránh khỏi nỗi nhọc-nhằn như vậy được. Nơi thì khó nhọc nhiều hơn, chỗ thì khó nhọc ít hơn, nhưng « vất-vả » là số phận chung cho nhân-loại. Nguyên-nhân trực-tiếp của tình cảnh nầy là cái thực sự rằng « đất bị rủa-sả ». Một lời Đức Chúa Trời phán đã làm mất tánh chất màu-mỡ của nó. Có lý-do sâu-xa và lẽ tất-yếu để làm như vậy. Người bất-toàn ở giữa một chốn hoàn-toàn, thì không thích-hợp nữa. Môn sư-phạm của Đức Chúa Trời làm cho hoàn-cảnh bên ngoài tương-ứng với tình-trạng bên trong, để loài người càng cảm thấy thấm-thía địa-vị khốn-nạn của mình. Vậy, mệnh-đề giải-thích nêu rằng việc ấy làm nên «vì cớ ngươi» (nguyên-văn), không phải tình cờ, không phải vì Đức Chúa Trời vui thích làm tàn hại thế-giới toàn-mỹ, mà chính là vì cớ loài người. Thế-giới tàn hại như vậy sẽ có chiều hướng tốt nhứt để thúc đẩy loài người sẵn-sàng tiếp-nhận ơn cứu-rỗi của Đức Chúa Trời. Lẽ tự nhiên, thành-ngữ « ngươi... có vật đất sanh ra mà ăn » nghĩa là « nhờ trồng-trọt đất mà có ăn » (theo *Meek*); nhưng điều nổi bật lên như bất cứ điều nào khác trong câu 17 là: Hậu-quả nầy, cũng như các hậu-quả khác còn sẽ kể ra, trực-tiếp do tội-lỗi của loài người: « Vì ngươi... ăn », v.v... Không có một vài lời định-mạng mầu-nhiệm đeo theo loài người bất-cứ họ đi đâu, song có một bản án của Đức Chúa Trời, không sao tránh khỏi, mà loài người hoàn-toàn đáng chịu, và cứ theo họ trọn đời, bất cứ họ đi đâu. Không phải số mạng mù-quáng, song tội-lỗi loài người và (do đó) sự hình-phạt của Đức Chúa Trời đã giải-thích số phận họ; vả, đứng đầu là tội-lỗi họ. Có lẽ cũng không sai nếu ta

thêm rằng có một lời hứa từ-ái lồng trong lời hình phạt nặng-nề nầy, tức là thành-ngữ: « Ngươi... có vật đất sanh ra mà ăn », bảo-đảm với loài người rằng bù lại công việc vất-vả họ sẽ chẳng thiếu thực-phẩm cần-thiết.

Câu 18. *Đất sẽ sanh chông-gai và cây tật-lê, và ngươi sẽ ăn rau của đồng ruộng.*

Dầu loài người đang ăn và được dành cho ăn « rau của đồng ruộng (*'ésebh hassadheh*, — đây là tất cả thực-phẩm của loài người, còn có tánh chất thảo-mộc), song đất lại tự sanh ra gai và cây tật-lê. Đối với chúng tôi dường như « gai và cây tật-lê » là chỗ nối hai phần nửa câu Kinh-Thánh nầy. Như vậy, đang khi loài người tìm-kiếm lương-thực; thì không những phải nếm trải khó-khăn, cực-nhọc, song lương-thực mà họ sản-xuất được cũng chỉ ít-ỏi (câu 18), vì có những loại không thích-nghi mọc lên, mặc dầu chẳng được chăm-sóc. Đó cũng là một hậu-quả do đất bị rủa-sả. Đây, Đức Chúa Trời chẳng truyền định món ăn khác cho loài người, tức là « rau của đồng ruộng », một thành-ngữ mà vài người dịch sai là « cây rừng ».

Tuy-nhiên, những cảnh vô trật-tự và bất thường mà ta nhận thấy khắp thế-giới còn nhiều hơn bội phần những gì chép ở câu 17-19. Tại sao chỉ ghi chép những gì cặp theo cố gắng canh-nông?

Trước hết, trong phạm-vi đặc-biệt đó, ta rất mau lẹ nhận thấy tình-trạng vô trật-tự và bất-thường, vì mọi người phải trồng-trọt đất ruộng phần nào. Nhưng hơn nữa, không còn ngờ chi, đây ta thấy ghi chép một loại vô trật-tự làm mẫu cho mọi cảnh vô trật-tự khác. Đất là sự trồng trọt đất vô trật-tự thề nào, thì mọi ngành của đời và của thế-giới cũng vô trật-tự thề ấy. *Calvin* giải-thích như vậy. *Luther* phỏng-đoán rằng thoạt-tiên, chỉ có mấy nhược-điểm ấy dành cho loài người, song nó theo thời gian mà gia-tăng, — quan-điểm nầy được tiếp nhận ít hơn. Dầu sao, án phạt cũng phù-hợp với những trạng-thái đơn-sơ hơn của cuộc đời đã tỏ rõ trong lịch-sử thượng-cổ nhân-loại.

Câu 19. *Ngươi sẽ làm đổ mồ-hôi trán mới có mà ăn, cho đến ngày nào ngươi trở về đất, là nơi mà có ngươi ra ; vì ngươi là bụi, ngươi sẽ trở về bụi.*

Phần án phạt nầy cốt-thiết nhấn mạnh vào điểm loài người buộc phải làm việc khó-nhọc liên-tục suốt đời, — cho đến khi họ « trở về đất ». Nếu không thì, mấy chữ mở đầu câu nầy chỉ là dài dòng chú-giải câu 17d — « Ngươi phải chịu khó-nhọc mới có vật đất sanh ra mà ăn ». Song lời chú-giải dài dòng có màu-sắc mạnh-mẽ ; nó thật mô-tả loài người được ít thì-giờ nghỉ-ngơi giữa những khoảng làm việc, đến nỗi khi ngồi ăn, mồ-hôi còn ròng-ròng trên mặt [1] là kết quả do mới làm việc khó-nhọc. Loài người không được giải-thoát khỏi số-phận ấy cho tới ngày « trở về đất ». Đây không nói rằng sự « trở về » đó tức là loài người chết, vì thật ra, trong mấy chương nầy, danh-từ « chết » dùng theo nghĩa bao quát hơn bội phần. Nhưng thân-thể của số phận họ đã được nói trước : « Là bụi », họ phải « trở về bụi ». Dầu sự trạng nầy được nêu lên như một hậu-quả không tránh khỏi, song nếu quả quyết rằng sự tan rã của thân-thể nhứt định là số phận loài người, thì không đủ. Ấy vì lời tuyên bố nầy là một phần án phạt tổng-quát. Bây giờ án phạt ấy quyết-định rằng số phận loài người về phần thân-thể là phải trở về bụi, nơi họ đã phát-xuất. Đây là một lời long-trọng, và mỗi lần thấy nó ứng-nghiệm, ta lại cảm thấy chân-lý của nó với một sức mạnh tràn ngập. Chúng tôi xin nhắc lại rằng câu : « Ngươi là bụi, ngươi sẽ trở về bụi » chẳng phải là một cách-ngôn tổng-quát đúng trong mọi trường-hợp.

Luận về câu 16-19, nếu chỉ nói đến án phạt, thì là thiên-vị. Lẽ tự nhiên, vấn-đề giải-luận trước nhứt là án phạt. Nhưng đồng thời cũng có dấu tích thương-xót chói lọi qua án phạt. Không phải hình phạt cốt để trừng trị, mà là hình phạt cốt để sửa-chữa. Có thể rằng người nữ chịu nhiều đau-đớn, khổ-sở, nhứt là khi thai-nghén, song tương-lai của nhơn-loại được đảm-bảo trong sự thai-nghén như vậy. Đồng thời từng-trải nầy hữu-

(1) Tác-giả dịch là : « Với mồ-hôi trên mặt ngươi, ngươi sẽ ăn bánh ».

hiệu nhắc bà nhớ lại vi-phạm nặng-nề của mình, — đó cũng là hậu-quả lành-mạnh. Cùng một kết-quả được thực-hiện bởi hình-thức hình-phạt đặc-biệt dành cho người nam. Vậy, nói chung, còn phải nhìn nhận rằng dầu công việc là gánh nặng, song cũng là ơn phước rất rõ-ràng và quí-giá. Như vậy, ngay trong sự-trạng nầy, Đức Chúa Trời tự khải-thị không những là Đấng Công-bình, mà còn là Đấng Thương-xót nữa.

Dầu phán với A-đam và Ê-va, song mấy lời nầy đạt tới họ không những theo tư cách cá-nhân, mà còn theo tư cách tổ-tông loài người, như từng-trải chứng-tỏ đầy đủ. Ấy vì hết thảy con cháu của A-đam và Ê-va đã thấy mình chịu chung số phận như đây, Đức Chúa Trời bảo tổ-tông chúng ta không sao tránh khỏi. Những câu Kinh-Thánh, như I Ti-mô-thê 2:14-15, đặc-biệt ủng-hộ lý-luận nầy.

Câu 20. *A-đam gọi vợ là Ê-va (sự sống), vì là mẹ của loài người.*

Khoa sư-phạm khôn-ngoan của Đức Chúa Trời suốt qua mọi sự đó chẳng phải là vô-ích, như ta thấy rõ ở đây trong phản-ứng của A-đam. Bản ký-thuật vẫn nói đến ông bằng danh-từ chủng-loại, tức là «người nam» (nguyên văn), và ta thấy như vậy vì có dùng quán-từ trước *'adham*. Hành-động nầy của A-đam, do đó ông đặt tên cho vợ là «sự sống», chứng-tỏ đức-tin bao gồm quá cái ý-niệm Đức Chúa Trời nói thật khi Ngài nêu lên rằng Ê-va sanh con cháu và nhờ vậy mà làm mẹ cả loài người. Điểm nầy hầu như không quan-trọng tới mức phải ghi chép, vì nó hoàn-toàn hiển-nhiên và được ai nấy mau lẹ tin nhận. Nhưng chúng ta «xử công-bằng» với lời nầy khi thấy đó là người nam kết-luận rằng vì mọi người sẽ từ bà mà ra, nên sự sống cũng từ bà mà ra, theo ý-nghĩa đầy-đủ hơn hết mà danh-từ nầy thường được dùng trong Kinh-Thánh («sự chết» cũng được dùng theo ý-nghĩa đầy-đủ hơn hết trong mấy chương nầy). Như vậy, do tánh-chất quan-trọng của danh-hiệu dùng đây, cũng như do cách-thức quan-trọng mà vấn-đề được tường-thuật ở thời-cơ trọng-đại nầy, chúng ta phải hiểu rằng A-đam nghĩ đến những gì trong lời hứa cho

toàn thắng ma-quỉ. Nói cách khác, đây, ông không những chứng-tỏ mình tin rằng Đức Chúa Trời nói thật, song cũng chứng-tỏ lòng tin ơn cứu-rỗi mà Ngài đã hứa. Vậy, theo mức khả-dĩ trong trường-hợp hiện-tại, đó là đức-tin thật và sống của A-đam nơi Đấng Christ. Đức-tin của ông chắc không thể minh-bạch như đức-tin của tín-đồ Tân-ước. Song những yếu-tố của đức-tin đã rõ-rệt. Vả, vì không thể có đức-tin nếu trước không có ăn-năn thật, nên chúng ta có lý mà nói rằng đây gián-tiếp dạy rằng A-đam đã ăn-năn. Lại nữa, mọi sự xảy ra hoàn-toàn hòa-hiệp với qui-luật mà Đức Chúa Trời theo để sanh ra đức-tin bởi ân-điển. Lời lẽ của bản án có chứa nhiều yếu-tố Luật-pháp, và như vậy, đã có ý-định sanh ra sự ăn-năn. Cũng nổi bật như vậy còn có những yếu-tố của Tin-lành đã có ý-định sanh ra đức-tin trong lòng các thính-giả đầu-tiên đó. Vậy, đã giải đáp được câu hỏi rằng sau khi sa-ngã, A-đam có ăn-năn và tin chăng.

Tên đặt cho Ê-va, *chawwah*, chẳng phải là có nghĩa mơ-hồ như một số người quả-quyết đâu. Cũng không có chứng-cớ tỏ ra rằng ngữ-căn Hy-bá-lai khả-dĩ nêu lên nghĩa «con rắn» chỉ về tiếng Ả-rập có một hình-thức tương-tự. Ta thấy một chữ giống như vậy, tức là động-từ *hayyah*, và động-từ nầy cũng có một hình-thức tương-đồng, là *hawwah* (Sáng. 27:29), và cứ tồn-tại dưới hình-thức nầy trong danh-hiệu *Jahweh*. Vậy, *chayyah*, nghĩa là «sống» để có được hình-thức cổ hơn, là *chawwah*, cùng một ý-nghĩa. «Sự sống» là ý-nghĩa xác-định của danh-hiệu ấy. Phần thứ hai của câu nầy là lời minh-xác của tác-giả, chớ chẳng phải của A-đam, như ở 2:24.

Câu 21. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời lấy da thú kết thành áo dài cho vợ chồng A-đam, và mặc lấy cho.*

Bây giờ Đức Chúa Trời cung-cấp vật cần-thiết cho loài người được an-lạc phần thân-thể. Tấm che mà người tự làm che mình không thích-đáng, nên Đức Chúa Trời tỏ để họ thấy cách tự làm cho mình một tấm che thích-hợp và lâu bền hơn. Làm như

vậy, Đức Chúa Trời tỏ ý chấp-thuận cảm-giác xấu hổ đã khiến tổ-tông chúng ta che đậy sự lõa-lồ, và đồng-thời Ngài cung-cấp y-phục để che-chở khỏi thời-tiết khó chịu sẽ gặp ở ngoài vườn. Thành-ngữ « Đức Chúa Trời kết thành » (*wayya'as*) thì hiểu đúng nhứt không phải chính Ngài làm áo, nhưng là Ngài ban chỉ-thị làm áo bằng da thích-ứng, đúng như loài người cần biết. Việc Đức Chúa Trời cung-cấp y-phục thích-ứng cho thân-thể loài người, thì gợi lên và hợp-lý-hóa lời kết-luận rằng Ngài sẽ cung-cấp « áo » thích-ứng để che linh-hồn tội-lỗi của loài người. Nhưng câu nầy không dạy lẽ đó, và cũng chẳng phải là tỷ-dụ cốt để dạy như vậy. Ý-nghĩa đúng như tự-ngữ của lời minh-xác, không hơn. Lý-do Đức Chúa Trời lựa chọn đúng loại áo nầy là chẳng có loại nào đơn-giản hơn và làm mau lẹ hơn. Trường-hợp là như vậy, thì ta chẳng nên gán ý-nghĩa sâu-xa hơn cho cái thực-sự rằng những áo nầy làm bằng da. Tuy nhiên, vì việc giết thú vật để thỏa-mãn nhu-cầu của loài người được phê-chuẩn như vậy, nên có thể gợi cho họ ý-niệm dâng tế-lễ, song chẳng phải ý-niệm về những bữa tiệc cúng tế, vì cho tới nay, Đức Chúa Trời chưa cho phép loài người ăn thịt thú-vật. Nếu suy-gẫm thêm về cách cung-cấp y-phục nầy, thì có thể dạy cho loài người mấy bài học hữu-ích. Một trong những bài học đó chắc-chắn là: Nếu cần hi-sinh mạng sống thú-vật để cung-cấp y-phục cho loài người, thì có một số tình-trạng vô trật-tự sâu-xa trên thế-giới nói chung kể từ ngày họ phạm tội. Tử-thần có mặt dưới nhiều hình-thức kể từ ngày loài người sa-ngã vào tội-lỗi. Khó nói rằng việc giết thú-vật để may y-phục đương-thời A-đam đã bao gồm sự dâng tế-lễ.

Kothnôth thường thật có nghĩa là « áo dài », nhưng đây, không còn nghi-ngờ chi nữa, nó dùng theo nghĩa tổng-quát, là « áo » *(kleid* — theo *Koenig). Bản Authorized Version* dịch là «áo ngắn», thì minh-định quá. Phải thay đổi một chút việc chỉ danh của bản văn — *la'adham,* « cho người nam » thay cho *le'adham,* « cho A-đam ». Định dùng danh-từ nầy với tánh-chất phân loại, vì « và vợ » (nguyên-văn) theo sau cũng có tánh-chất phân loại, chớ chẳng phải là « Ê-va ».

Câu 22-24. *Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán rằng: Nầy, về sự phân-biệt điều thiện và điều ác, loài người đã thành một bậc như Chúng Ta ; vậy, bây giờ, Ta hãy coi chừng, e loài người giơ tay lên cũng hái trái cây sự sống mà ăn và được sống đời đời chăng. Giê-hô-va Đức Chúa Trời bèn đuổi loài người ra khỏi vườn Ê-đen đặng cày cấy đất, là nơi có người ra. Vậy, Ngài đuổi loài người ra khỏi vườn, rồi đặt tại phía đông vườn Ê-đen các thần chê-ru-bin với gươm lưỡi chói lòa, để giữ con đường đi đến cây sự sống.*

Kể từ lúc tổ-tông thật phạm-tội, tác-giả rất quyết ý dùng Danh-hiệu « Giê-hô-va Đức Chúa Trời » để chỉ về Thượng-đế. Trong sự cám-dỗ, ma-quỉ tự-nhiên không thể muốn nói đến Ngài bằng Danh-hiệu ấy. Nhưng bây giờ, từ câu 8 trở đi, Môi-se có ý định dứt-khoát mô-tả Đức Chúa Trời dầu là Đấng hằng có đời đời và không thể thay đổi, song cũng tỏ lòng thương-xót không hề thay đổi với cả những người đã sa-ngã. Đức Chúa Trời thương-xót đã được mô-tả từ câu 8. Vậy, ở đây nữa, trong câu 22, cũng chính là lòng thương-xót cản đường không cho loài người đến gần cây sự sống. Cho nên có dùng Danh-hiệu *Giê-hô-va* cũng như Danh-hiệu *Đức Chúa Trời*.

Ở câu 8-21, chúng ta thấy nội-dung lời Đức Chúa Trời phán với loài người do lòng thương-xót và để đoán phạt ; còn ở câu 22, chúng ta thấy Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh nghị-luận. Như có thể mong đợi, theo quan-điểm Đức Chúa Trời, hành-động của loài người không những không quan-trọng, mà còn đáng buồn. Theo ý-nghĩa tương-đối, loài người đã thực-hiện một cách nhái theo giống như Đức Chúa Trời. Bằng lối châm-biếm thánh-khiết, Đức Chúa Trời đã nghị-luận điểm ấy. Quả thật, trong mọi nhận xét nầy của Ngài chẳng có gì, dầu chỉ một giây lát, làm dường như Chúa thấy loài người sa-ngã là đối-tượng thích-ứng để Ngài tha hồ chơi giỡn. Có lẽ vì ngôn-ngữ loài người chỉ mô-tả Đức Chúa Trời một cách bất-toàn, nên những chữ như « nói chua cay » hoặc « châm-biếm » (hiện nay, về câu nầy,

người ta còn tranh-luận gắt-gao tánh-chất tương-đối thích-ứng của mấy chữ ấy) tốt hơn là tránh không dùng, kẻo chúng ta gây nên cuộc xung-đột với niềm trắc-ẩn thuần-túy vốn là đặc-sắc cho lòng thương-xót thật thiên-thượng của Ngài, không còn nghi-ngờ chi nữa. Vậy, chúng ta có thể dùng chữ « buồn-rầu » thay-thế để mô-tả thái-độ Đức Chúa Trời. Đồng thời, sự xoay chiều trong bản ký-thuật thực-tế đòi hỏi phải chú-ý đến phương-diện mơ-hồ của lời hứa nầy: « Hai ngươi sẽ như các thần » (nguyên-văn). Nếu chúng ta có thể dùng cách nói mâu-thuẫn, thì giống Đức Chúa Trời như vậy là đáng buồn lắm, và loài người đã làm một việc đáng thương hại biết bao!

Thành-ngữ « như một trong Chúng Ta » (nguyên-văn) không thể nào gồm các thiên-sứ, dường như Đức Chúa Trời phán rằng Ngài và thiên-sứ hợp thành giai-cấp các đấng-bậc cao-trọng hơn. Ấy vì thứ nhứt, dầu sao, phương-thức san-bằng để Đức Chúa Trời và loài thọ-tạo ở cùng một giai-cấp, không thể nào đứng vững; thứ hai, thành-ngữ tương-tự ở 1:26 còn quá gần, không thể không cho là đây chỉ nói đến Ba Ngôi Đức Chúa Trời. Vậy, nếu người ta quả quyết rằng sự khải-thị của Kinh-Thánh tới đây còn quá sơ-sài, không thể làm cho hiểu biết rõ-ràng thực sự nầy, thì chúng tôi sẵn-sàng nhìn nhận rằng trong các giai-đoạn đầu-tiên của sự khải-thị, có lẽ người ta không *hoàn-toàn* hiểu-biết danh-từ nầy. Nhưng có một phần khải-thị của Đức Chúa Trời mà ta phải lần lần hiểu biết. Cựu-ước chỉ đường tới chân-lý đầy-đủ. Tân-ước chiếu ánh sáng ngược lại vào lời nầy quá rõ-ràng, không thể nào không biết đến. Nhưng như *Luther* đã quả quyết chánh-xác, lời nầy tỏ ra tánh-cách duy-nhứt của Đức Chúa Trời (« Đức Chúa Trời phán ») và Ngài có nhiều Thân-vị (« Chúng Ta »). Tuy-nhiên, thực sự thứ hai nầy cốt thiết tỏ rõ trong ánh sáng Tân-ước.

Đồng thời phải đi một bước rất cần-thiết nữa trước khi giai-đoạn sa-ngã nầy được giải quyết hoàn-toàn, ấy là loài người hoàn-toàn bị cấm đến gần « cây sự sống ». Về mục-đích của cây nầy, chúng ta chỉ được biết nhờ tên nó và nhờ lời nhận-xét liên-quan đến nó ở đây. Nó có khả-năng truyền sự sống bất-diệt cho thân-

thể, — ấy vì Đức Chúa Trời tuyên-bố rõ-ràng trường-hợp nầy rằng nếu họ ăn, thì sẽ « được sống đời đời ». Nhưng, vì theo mức hiểu biết tối-đa của chúng ta, không một cây nào tự có hiệu-lực như vậy, nên tốt nhứt là lại cùng *Luther* giả định rằng khả-năng kỳ-diệu ấy là đặc-điểm cây sự sống chẳng phải vì những tánh-chất tự nhiên cố-hữu của nó, song vì quyền-lực Đức Chúa Trời, là Đấng đã đẹp lòng truyền định rằng ăn trái cây ấy thì sẽ có hậu-quả như vậy. Đối với loài người tình-trạng sa-ngã và biến đổi thê-thảm, thì chiếm được tính cách bất-diệt cho thân-thể đã bị tội-lỗi xâu xé và hủy-hoại nầy chính là một tai-họa trầm-trọng. Họ sẽ không bao giờ có thể « cỗi bỏ thân-thể hay chết nầy ». Công ơn khôi-phục của Đấng Christ sẽ bị cản-trở, tức là công ơn « biến hóa thân-thể hèn-mạt chúng ta ra giống như thân-thể vinh-hiển Ngài, y theo quyền phép Ngài có đề (bắt) phục muôn vật » (Phi-líp 3 : 21). Suy-luận về tánh-chất cây nầy cũng chỉ vô-ích. Nhưng mục-đích nầy đã được bày-tỏ rõ-rệt bởi lời duy-nhứt do Đức Chúa Trời khải-thị đây. Tất cả mục-đích của bản ký-thuật bị bóp méo bởi các nhà phê-bình quả quyết rằng họ thấy ở câu 22 « một hình-thức thần-thoại thô-sơ », ấy là chưa kể « thêm cảm-giác đặc-biệt ngoại-đạo, tức là lòng ganh-tị của các thần ». Niềm trắc-ẩn của Đức Chúa Trời chẳng có chi là thô-sơ cả. Lại nữa, để nói lên sự thật, cũng chẳng rút được điều chi thô-sơ từ câu Kinh-Thánh nầy, trừ ra điểm thô-sơ mà nhà phê-bình thoạt-tiên gán cho nó.

Lẽ tự nhiên, có một phần chân-lý trong lời *Koenig* quả quyết rằng ngăn-cản loài người đến gần cây sự sống chính là hình phạt đó. Nhưng trong tình-trạng biến cải của loài người, kết-quả do ăn trái cây ấy rất tai-hại.

Bây giờ tới câu 23, cách đặt câu thay đổi. Lời phán trực-tiếp hỗn-hợp với việc làm gồm trong ý-định Đức Chúa Trời; đó là một cách nói rằng Ngài thi-hành ý-định.

Câu 23. Hành-động của Đức Chúa Trời khi Ngài đưa loài người ra khỏi vườn, thì đây mô-tả là Ngài « đuổi » họ (*shillach*). Tuy nhiên đó chỉ là minh-xác trường-hợp một cách tổng-quát hơn.

Danh-từ xác-định hơn mô-tả cách làm việc ấy có ghi ở câu 24, — « Ngài đuổi loài người ». Động-từ thứ hai nầy *garash*, mô-tả linh-động rằng chính Ngài xô loài người đi trước mặt Ngài. Hết thảy ý-nghĩa của động-từ thứ nhứt bị che khuất nếu Đức Chúa Trời chỉ truyền cho loài người ra đi. Vả, theo câu 5 cũng như câu 15 của chương 2, Đức Chúa Trời đã truyền định rằng một bổn-phận của loài người là « cày-cấy đất ». Nhưng bây giờ, sau khi bị đuổi khỏi vườn, thì công việc của họ chỉ có chừng đó, và đây gợi ý rằng công việc ấy có điều không thích-thú và thấp-hèn, vì thêm mệnh-đề : « Là nơi có người ra ». Hết thảy đặc-quyền cao-quí khác của loài người đã bị bãi-bỏ phần lớn, tỉ như « quản-trị » và « làm cho phục-tùng ». Bây giờ loài người thật làm tôi-mọi vất-vả cho chính đất mà thoạt-tiên họ được Đức Chúa Trời ban cho đặc quyền « làm cho phục-tùng ». Có người toan làm cho câu nầy là cặp đôi câu 24 thôi, song thật ra hai câu thuật hai truyện khác nhau, ngay cả việc trục-xuất cũng chẳng chờm qua : Một câu mô-tả hành-động bằng những danh-từ tổng-quát, còn một câu xác-định hơn.

Câu 24. Có một điều đặc-biệt xấu-hổ trong việc bị đuổi khỏi vườn. Lòng nhơn-lành của Đức Chúa Trời nhằm mục-đích khiến loài người cảm thấy tình-trạng thay đổi của mình rất thấm-thía : Lúc đầu có tương-giao hạnh-phước, rồi tới việc trục-xuất gay-gắt. Để làm nổi bật ngay các đoán phạt nghiêm-khắc của Ngài và tỏ ra loài người không thể nào cất bỏ nó, Đức Chúa Trời đặt hai toán canh gác để cản mọi cố gắng trở vào trong vườn. Đức Chúa Trời đặt « các thần chê-ru-bin » giữa người và vườn, tức là « tại phía đông ». Chê-ru-bin là một đấng-bậc hơi giống như thiên-sứ. Vì những chỗ khác trong Kinh-Thánh dứt-khoát mô-tả chê-ru-bin là « những đấng sống », *chayyoth*, nên chúng ta có lý lắm mà quả quyết rằng vì cớ danh-hiệu đặc-biệt ấy, chê-ru-bin chắc là hạng thân-vị sống cao-quí hơn hết. Trong Kinh-Thánh, ta đặc-biệt thấy các vị nầy được một vinh-dự, là có đặc-ân đứng ngay trước Hiện-diện Vua thiên-thượng, và họ đặc-biệt liên-kết với Ngài trong những công-tác đoán-phạt như ở

đây. *Koenig* giải-thích đúng rằng họ là « đại-diện và trung-gian cho Hiện-diện của Đức Chúa Trời trong thế-gian nầy » (Thi. 18:10). Ngữ-căn có lẽ do đó có chữ nầy gợi ý rằng chữ nầy nghĩa là « vẻ chói lòa ». Ít nhứt người Y-sơ-ra-ên cũng nhớ rõ các thân-vị kỳ-diệu ấy có dáng-vẻ thể nào, vì họ dường như không cần được mô-tả gì thêm khi được lịnh làm hai chê-ru-bin trên nắp thi-ân của hòm giao-ước, và dùng hình chê-ru-bin để trang-hoàng (tham-khảo Xuất. 25:18; 26:1).

Khác hẳn các chê-ru-bin nầy, có « lửa quay tròn giống như gươm » (nguyên-văn), mà người ta thường sai-lầm cho là cây gươm trong tay chê-ru-bin. Lửa và Chê-ru-bin chỉ có một điểm tương-quan, là cả hai cùng hữu-hiệu cản đường đến cây sự sống; vì cơn thạnh-nộ Đức Chúa Trời nghịch cùng lầm-lỗi loài người được tỏ ra bởi hiện-diện của lửa và chê-ru-bin, nên như *Keil* nêu lên, để lửa tượng-trưng cho cơn thạnh-nộ của Đức Chúa Trời là hoàn-toàn đúng. Tuy-nhiên, thành-ngữ theo nguyên-văn là: « lửa của gươm, nó quay ». Nghĩa đúng nhứt ở đây là lửa, giống như lưỡi gươm, luôn luôn quay, và có lẽ còn chạy ngoằn-ngoèo như chớp nhoáng; dầu sao, cũng là cảnh-tượng hữu-hiệu ngăn cản loài người toan vào, — hữu-hiệu tới mức họ chẳng dám liều mạng đến gần vườn do góc nào khác.

Suy-luận sau sự sa-ngã, vườn Ê-đen còn ở trên mặt đất bao lâu, thì chỉ hoàn-toàn thất-vọng. Chắc vườn còn ở trên mặt đất ít nhứt là một thời-gian sau khi tổ-tông bị truất-xuất; còn chê-ru-bin và lửa rung chuyển thì cứ ở nơi Đức Chúa Trời chỉ định. Nhưng nói liều rằng vườn cứ còn nguyên cho tới khi bị Nước Lụt hủy phá, thì là một lời xác-định ít chứng-minh được, cũng như lời quả quyết khác rằng nó đã bị dời đi « biến mất khỏi mặt đất cùng một lúc với loài người bị trục-xuất khỏi vườn Ê-đen » (theo *Keil*).

Chúng tôi từ-giả chương nầy mà thở dài vì vinh-quang đã mất, và sâu-xa thương-tiếc vì loài người đã mất địa-vị vô-tội nguyên-thủy. Không có chương nào trong Kinh-Thánh khải-thị hữu-hiệu hơn các nguồn gốc mọi tội-ác trên thế-giới nầy; như vậy, đây là chương sách rất hữu ích cho người nào sẵn lòng tiếp nhận chân-lý của nó.

CHƯƠNG THỨ 4

Bước phát-triển đầu-tiên của loài người tội-lỗi.

Cho tới đây, sách Sáng-thế Ký đã diễn-tiến theo thứ-tự tư-tưởng rất tự nhiên và hợp lý. Sau khi truyện-tích Sáng-tạo được trình-bày như một công-tác có trật-tự, tỏ ra mức đầy đủ hơn hết của quyền-lực Đấng Tạo-hóa, thì chương 2 chúng ta biết thêm chi-tiết về tình-trạng của tổ-tông mình, ngõ hầu ta có thể lường biết đầy đủ các tình-hình sắp gặp. Rồi tới chương 3, có cuộc thí-nghiệm cần-thiết cho loài người, và kết-quả là họ sa-ngã thê-thảm; đồng thời, chúng ta được biết chi-tiết những hậu-quả sâu-xa nào do tội-lỗi nguyên-thủy nầy, — tức là những hậu-quả đè nặng trên loài người từ đó tới nay, và giúp ta càng mau lẹ hiểu biết số phận họ thật là gì và tại sao lại ra nông-nỗi ấy. Bây giờ, trong chương 4, chúng ta thấy những gì xảy ra khi loài người đi đường dưới sự rủa-sã tội-lỗi, song cũng có lời hứa hi-vọng làm ngôi sao dẫn-dắt. Loài người chúng ta tấn-triển thể nào trong những bước đầu tiến tới mức trưởng-thành đầy-đủ hơn?

Chẳng may thay, các nhà chuyên khảo-cứu lịch-sử và nhân-loại-học quá không đếm-xỉa tới chương nầy, vốn là bản ký-thuật chân-chánh duy-nhứt về bước phát-triển đầu-tiên ấy! Đã loại ra bản ký-thuật duy-nhứt đáng tin-cậy về những công việc và thành-tích đầu-tiên của loài người, hầu hết trước-giả thời nay bèn sử-dụng trí tưởng-tượng rất nhiều, do đó mà sa vào khuôn-mẫu tư-tưởng của quan-niệm tấn-hóa. Rồi họ hiểu sai những điền-cứ sẵn có của khảo-cổ-học (vì không thể có bằng-chứng thiết-thực do khảo-cổ-học về loài người tối-cổ), và kết-quả là truyện-tích hết sức kỳ-quái và hoàn-toàn không đúng về nhân-loại phát-triển từ giai-đoạn người ở trong hang, theo như họ quả quyết, đến mức tìm thấy những thành-tích văn-hóa cao hơn đầu-tiên và thời-kỳ lịch-sử thật bắt đầu. Đồng thời họ cũng bóp méo chi-tiết niên-đại rất đáng tin-cậy của Kinh-Thánh ở chương 5, và rộng-rãi xen vào nhiều thời-kỳ lâu dài; như vậy, họ hoàn-toàn không còn thấy giá-trị của chương 4 nầy. Ấy vì loài người chẳng những không xuất-phát từ tình-trạng thấp-thỏi của súc-vật giống như người hoặc

của loài khỉ mà họ thường giả-định, song là người, nên lập tức đứng trên mức trí-tuệ và thân-thể cao-quí mà các chương trước đã mô-tả. Nhưng, chẳng may thay, họ không tính đến sự hư-hoại thiết-thực mà tội-lỗi đem lại! Dầu người chẳng phải loài thấp-thỏi vốn ở mức thấp-thỏi hơn, song lịch-sử lại viết như vậy, thì đã hạ phẩm-giá họ mà không có chi chứng-minh. Dầu người bị hạ thấp do sa-ngã, song môn khoa-học giả-ngụy nầy lại không đếm xỉa tới sự hủ-hoại thật của họ. Trong cả hai phương-diện, chương sách trước mặt chúng ta, vì tuyệt-đối có tánh-chất lịch-sử và hoàn-toàn đúng, nên dùng để sửa ngay những ai nghiên-cứu lịch-sử nhân-loại; đồng thời nó hiến cho mọi người một bản ký-thuật minh-bạch về nhân-loại tấn-bộ và tội-lỗi gia-tăng thể nào.

Sau đây là bố-cuộc tự-nhiên của chương 4 nầy: a) Câu 1-16 hiến một trường-hợp riêng biệt về bước phát-triển đầu-tiên của loài người bây giờ đã mắc tội; đây là một trường-hợp đầy ý-nghĩa mà nhà chép sử khéo-léo có thể tìm ra được; b) câu 17-24 ký-thuật bước phát-triển của gia-đình những người đã cách xa Đức Chúa Trời; c) câu 25-26 ký-thuật bước phát-triển của gia-đình những người sùng-kính Đức Chúa Trời. Lẽ tự-nhiên, mọi sự việc nầy đã chép theo bút-pháp vắn-tắt của Kinh-Thánh, trong đó có ghi những trường-hợp cá-nhân quan-trọng cốt để linh-động tỏ ra họ đang theo đuổi con đường nào. Các nhà phê-bình kim-thời, tự cao vì ý-kiến của mình và không chịu nhận lời dạy-dỗ, nên không thấy mọi điều nầy và biến mất trong một cuộc tranh-luận có vẻ khôn-ngoan về các điền-cứ khác nhau mà tác-giả J lấy tài-liệu ở đó; song đồng thời các nhà phê-bình nầy không thể nào che giấu cái thực sự rằng thật ra, họ cũng chẳng biết gì về những điền-cứ ấy. Chẳng ai biết. Đồng thời, các nhà phê-bình tìm phương phá-hoại tánh-chất đáng tin cậy của bản ký-thuật bằng các nhận-xét phỉ-báng. Tuy-nhiên, chúng tôi chấp nhận chương nầy với chân-lý đầy đủ của nó, là bản ký-thuật chánh-xác bước phát-triển của loài người sau khi sa-ngã; vả, tiện đây, xin thêm rằng chúng ta không thể cảm thấy đặc-biệt kiêu-hãnh về bước tiến nầy.

Câu 1. *A-đam ăn ở với Ê-va, là vợ mình ; người thọ thai, sanh Ca-in và nói rằng : Nhờ Đức Giê-hô-va giúp-đỡ, tôi mới sanh được một người.*

Mức toàn-vẹn tương-đối của bản ký-thuật Kinh-Thánh hiện rõ ở điểm nầy : Những con cháu đầu-tiên của tổ-tông có chép trong đó. A-đam, đây còn gọi theo danh-hiệu phân-loại, là « người nam », sanh một con trai, là Ca-in. Với mức tế-nhị đầy ý-nghĩa và với uyển-khúc ngữ-pháp [1], Kinh-Thánh chép rằng ông «biết» (nguyên-văn) vợ mình. Thành-ngữ thông thường nầy, chỉ dùng để nói về vợ chồng ăn ở với nhau, thường có nghĩa sự biết sâu-xa hơn, sự hiểu ý định Đức Chúa Trời, — trong trường-hợp nầy, là ý định ở sau việc tạo thành người nữ. Để chống lại bất cứ ý-niệm nào về người đờn-ông đầu-tiên đã có tính ăn chung ở lộn, bản ký-thuật thêm, rất có ý-nghĩa, mấy chữ : « Là vợ mình » vào tên Ê-va, dường như để tỏ ra ông biết và tự nhiên cảm thấy rằng Đức Chúa Trời định cho mối liên-hệ phu-phụ là phải độc-thê ; tổ-tông chúng ta không thể có ý-nghĩ « biết » người nữ nào khác ngoài ra « vợ mình ». Hiển nhiên lắm, lời minh-xác chép ở đây cốt để tỏ ra A-đam chẳng « biết » Ê-va suốt thời kỳ họ ở trong vườn. Hoặc sự-trạng nầy phần lớn do hoàn-cảnh, hoặc vì ông bà ở trong vườn chẳng bao lâu, hoặc vì thiên-hựu đã điều-chế như vậy, thì có lẽ chẳng bao giờ xác-định được, mặc dầu thực-tế không thể nào loại bỏ yếu-tố thiên-hựu. Với một mức phát-biểu đầy đủ, đặc-biệt của bút-pháp Hy-bá-lai từng hồi từng lúc, bản ký-thuật có chép : « Người thọ thai, sanh Ca-in ». Việc đặt tên nầy đồng thời được giải-thích bởi lời nhận xét của bà lúc sanh con. Bà nói : « Tôi đã *sanh được* một con trai » (nguyên-văn). Động-từ Hy-bá-lai là *qanah ;* còn tên Hy-bá-lai là *qá'yin.* Hai chữ nầy hiển-nhiên tương-đồng đủ cho những mục-đích thực-tế. Chẳng quan-hệ bao nhiêu nếu người ta phản-đối rằng hình-thức, tên nầy hầu như không thể do ngữ-căn của động-từ *qanah* mà ra. Lúc nhận xét như vậy, Ê-va chẳng nhằm mục-đích đặt đúng từ-nguyên, như các nhà ngôn-ngữ học có thể đặt. Bà có thể

(1) Một cách nói nửa chừng, để khỏi xúc-phạm.

rất hài lòng vì hai chữ điệp-vận một phần nào, miễn là tên nhắc bà nhớ lời mình thốt ra có ý-nghĩa ; và thật có như vậy. Dầu các nhà ngôn-ngữ-học kim-thời cố đoán ra nhiều nghĩa của chữ nầy, từ « thợ rèn » cho đến « than-van », song ta lấy làm đủ mà quả quyết rằng đối với người mẹ đầu-tiên, tên ấy dùng để nhắc-nhở lời đầy hi-vọng mà mình đã thốt ra. Hầu hết mọi người chấp nhận rằng *qanah* ở đây chắc có nghĩa là « được » hoặc « nhận được ». Đối với chúng tôi, mặc dầu các nhà ngôn-ngữ-học phản-đối, song dường như sau khi nói : « Sanh » hoặc : (Nhận được), bà muốn đặt một tên có nghĩa giống như vậy. Tên ấy sẽ luôn luôn nhắc lại bà đã « nhận được » cách nào.

Tuy-nhiên, phần quan-trọng trong lời nhận xét của bà là mình « nhờ Đức Giê-hô-va giúp-đỡ » mà sanh được con trai nầy. Từng trải sanh-đẻ nhọc-nhằn đã kết-liễu mỹ-mãn, bà bèn nhìn nhận rằng mình nhờ Đức Giê-hô-va giúp-đỡ mà có con. Trong mệnh-đề nầy có cả cảm-tạ lẫn ngợi-khen : Cảm-tạ vì được giải-thoát khỏi đau-đớn, nguy-hiểm, và ngợi-khen vì Đức Giê-hô-va đã bày tỏ ân-điển cùng lòng thành-tín mà ban cho bà một con trai. Vậy, ta phải xem xét việc bà dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va ». Hiển nhiên lắm, vì Danh-hiệu nầy nhấn mạnh vào lòng thành-tín từ-ái của Ngài, nên Ê-va ngợi-khen Đức Chúa Trời rằng Đấng hứa cho « dòng-dõi người nữ » đắc-thắng thật đã cho « dòng-dõi người nữ » sanh ra. Chẳng gì tỏ ra rằng Ê-va có hoặc không dự-đoán rằng chính dòng-dõi nầy, là Ca-in, sẽ chà nát đầu con rắn. Nhưng, dầu sao, bà cũng có một chứng-cớ về lòng thành-tín của Đức Giê-hô-va. Lời bà phát-biểu điềm ấy cũng là bằng cớ tỏ ra rằng tổ-mẫu loài người chẳng cứ ở trong tội-lỗi, song đã ăn-năn và tin các lời hứa của Đức Chúa Trời. Vậy nên lời bà thốt ra cũng được coi là một lời của đức-tin.

Thành-ngữ *'eth Yahweh* được nhiều bản dịch là « từ nơi » hoặc « bởi » Đức Giê-hô-va. Tiền-trí-từ *'eth* nghĩa là « với » hoặc «với sự giúp-đỡ của» (tham-khảo Sáng. 49 : 25a ; Quan Xét 8 : 7b ; Ê-xơ-tê 9 : 29). *Luther* dịch là : « Tôi có người nam, Đức Giê-hô-va » ; thì không đúng về phương-diện văn phạm. Vả, từ trước

tới đây, chưa có gì tỏ cho Ê-va thấy tánh-cách thiên-thượng của « dòng-dõi người nữ ». Quả quyết rằng bà hoàn-toàn tự nhiên có thể dự-đoán thực-sự đó, tức là thực-tế làm cho sự khải-thị hóa ra không cần-thiết, loài người có thể đoán trúng những chân-lý sống động nhứt. Hơn nữa, *Luther* cũng ngần-ngại ở điểm nầy. Trong sách « Giải-nghĩa Sáng-thế Ký», ông viết : « Người *của* Đức Giê-hô-va ».

Vậy, chữ *'ish* trong trường-hợp đó chắc có nghĩa là « một người », thì chẳng phải bất-thường đâu. Nó cũng có nghĩa ấy ở Dân-số Ký 23 : 19. Chúng tôi tưởng đã lột được tinh-thần của chữ nầy khi dịch nó là « người con trẻ ». Trong tinh-thần, Ê-va thấy con trẻ đã lớn lên tới bậc trưởng-thành.

Cần nhìn biết lời nhận xét của Ê-va tỏ rõ rằng tổ-tông chúng ta đặt hết hi-vọng và lòng tin-cậy vào Lời Đức Chúa Trời. Ông bà chỉ có ít lời phán của Ngài. Lời Tin-lành liên-quan đến cuộc đắc-thắng tối-hậu của dòng-dõi người nữ thật là tuyệt-diệu. Lời nầy hiến căn-bản cho hi-vọng chân-chánh và cho đức-tin minh-bạch nơi Đấng Christ, mặc dầu chưa phát-triển đầy-đủ.

Đây, ta có thể tóm-tắt xen vào một lý-luận hào-hứng để binh-vực sự thống-nhứt của Sáng-thế Ký và việc nó do một tác-giả viết ra. Từ-nguyên phổ-thông tỉ như tên « Ca-in », thường thấy trong Sáng-thế Ký, và kỳ lạ thật, trong hầu hết những cái gọi là điển-cứ chánh-yếu của J, P và E. Đó là một trong số nhiều lý-luận mạnh-mẽ binh-vực việc chỉ có một tác-giả viết ra, mặc dầu các nhà phê-bình không chịu dùng lý-luận có giá-trị nầy. Đây, những thực sự (theo Strack) : J có 2 : 23 ; 4 : 25 ; 5 : 29 ; 9 : 27 ; 10 : 25 ; 11 : 9 ; 50 : 11, v.v.; P hiến 17 : 5 ; E hiến 41 : 51, 52 ; cũng tham-khảo các chương 29 và 30 ; 35 : 18 ; Xuất. 2 : 10, 22, v.v.

Việc Ê-va là mẹ, đặt tên, thì chẳng tỏ ra Kinh-Thánh dạy rằng chế-độ mẫu-quyền có từ thời thượng-cổ. Lẽ tự nhiên, nhằm cơ-hội, người mẹ muốn đặt tên cho con. Thỉnh thoảng ý của người chồng thắng. Xin chú-ý, trong các trường-hợp trưng-dẫn ở câu 25, cả hai phương-diện của vấn-đề nổi bật rõ-ràng.

Lời dịch của *Meek* chỉ là chú-giải kém-cỏi: « Tôi đã chiếm lại được chồng tôi; Đức Giê-hô-va ở cùng tôi ». Dịch như vậy thì đòi hỏi nhiều sự việc rất khó có: Một cuộc cãi lộn kịch liệt giữa tổ-tông, và nhiều khuyết-điểm nghiêm-trọng trong bản-văn. Thay đổi bản văn khi ý-nghĩa mình muốn có không hiện rõ ngay, thì là trí-thức kém-cỏi.

Câu 2. *Ê-va lại sanh em Ca-in, là A-bên; A-bên làm nghề chăn chiên, còn Ca-in thì nghề làm ruộng.*

Bản ký-thuật của Kinh-Thánh biết rõ ai là con trai thứ hai của A-đam. Không chép: « A-đam biết vợ mình; người thọ-thai », nhưng chỉ chép: « Ê-va lại sanh ». Sự việc nầy không chút tỏ ra, theo như người ta thường quả quyết, rằng A-bên là em sanh đôi của Ca-in. Ta có thể kể ra sau đây những trường-hợp không ghi chép việc hoài thai mà chẳng gợi ý sanh đôi: 4:20, 22, 25; 6:4; 22:20, 24; 25:2; 30:10, 12, 21; 35:16; 36:4; 38:5, v.v. (theo *Koenig*).

Tên A-bên có ý-nghĩa. *Hébhel* nghĩa là «hơi thở», « hơi nước », « hư không ». Bằng cách nào đó, sự hư không của đời người đã in vào trí-óc tổ-tông chúng ta. Không thể quyết-định đúng cơ-hội nào đã khiến ông bà nhận thấy như vậy. Có lẽ do cái thực sự loài người bị cản không được đến gần cây sự sống. Những ai lý-luận rằng Ê-va tưởng Ca-in là Đấng Mê-si, thì thấy A-bên là bằng-cớ tỏ ra bà tỉnh-ngộ. Còn có lẽ đúng hơn nữa là giả-thuyết rằng toàn bộ đời người bị tội-lỗi làm hư-hỏng đã khiến cho họ cảm nghĩ đời người là trống rỗng hết.

Bản ký-thuật tóm-tắt lập tức tiến đến chỗ hai con trai mỗi người có chức nghiệp riêng. A-bên « làm nghề chăn chiên », — *tso'n*, nghĩa là gia-súc nhỏ, như chiên và dê. Còn Ca-in « làm ruộng »; nguyên-văn Hy-bá-lai là thành-ngữ thực-tế hơn: « Kẻ phục-vụ đất ». Không có chỗ nào trong bản ký-thuật nầy ngụ ý rằng giữa hai chức-nghiệp ấy, cái nầy thấp kém hơn cái kia. Quả thật, rất có thể rằng tổ-tông chúng ta đã theo đuổi cả hai. Ông được phép làm việc thứ nhứt vừa trong thiên-chức nguyên-thủy, là « trồng và giữ vườn » (2:15), vừa trong gánh nặng đã gán cho

mình ở 3 : 17, 18, 23. Ông được phép làm việc thứ hai vì Đức Chúa Trời đã lấy da thú làm áo mặc cho mình (3 : 21). Lời phán ở 1 : 29 chắc loại bỏ sự dùng thú vật làm đồ ăn; còn về sữa, thì vẫn là vấn-đề tùy ý giải quyết. Mỗi con trai gánh vác một trong hai phần hoạt-động của cha, và như vậy, mỗi con trai có một trách-vụ trên đời, rất đẹp lòng Đức Chúa Trời. Theo như Kinh-Thánh biết loài người, thì họ không cần phải đi lưu-lạc qua bao nhiêu « mê-cung » tấn-triển vì cớ tình-trạng thô-lỗ của mình, rồi mới tới mức biết làm ruộng. Trái hẳn thuyết tấn-hóa, người thứ nhứt làm ruộng và chăn chiên; ít nhứt, hai chức-nghiệp nầy cũng được con-cái ông theo đuổi.

Câu 3-5. *Vả, cách ít lâu, Ca-in dùng thổ-sản làm của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va. A-bên cũng dâng chiên đầu lòng trong bầy mình cùng mỡ nó. Đức Giê-hô-va đoái xem A-bên và nhậm lễ-vật của người; nhưng chẳng đoái đến Ca-in và cũng chẳng nhậm lễ-vật của người; cho nên Ca-in giận lắm mà gằm nét mặt.*

Bản ký-thuật tiến rất mau và đưa chúng ta tới chỗ nhằm cơ-hội hai anh em dâng tế-lễ. Không gì tỏ ra rằng chuyện xảy ra nầy đánh dấu loài người khởi đầu dâng tế-lễ. Thậm chí có lẽ không phải lần đầu-tiên hai anh em nầy dâng tế-lễ. Trái lại, cách ngẫu-nhiên ký-thuật cái thực sự họ đem dâng tế-lễ sẽ khiến chúng ta tin rằng họ đang làm việc chi đó không có tánh-chất làm cho chú ý vì nó mới-mẻ. Không có lý-do cho người ta quả quyết : « Tất cả cách tường-thuật, trái lại, gợi ý rằng sự việc nầy được ý-niệm như là khởi đầu dâng tế-lễ ». Giả-định tế-lễ do cha của họ, là A-đam, khởi xướng, thì gần đúng hơn. Lại nữa, vì không chép điều-răn nào cho phép hoặc đòi hỏi loài người dâng tế-lễ như một sự-kiện mà Đức Chúa Trời tìm kiếm, nên không còn nghi-ngờ chi nữa, chúng ta gần chân-lý hơn nếu cho rằng tế-lễ do loài người tự ý khởi xướng dâng lên để tự nhiên bày tỏ tinh-thần sùng-kính và biết ơn đối với Đấng Toàn-năng đã ban cho mọi vật tốt-lành. Tế-lễ làm thỏa-mãn một nhu-cầu trong lòng người. Nếu tế-lễ phát-xuất từ một điều-răn của Đức Chúa Trời,

thì người ta có mà nghĩ rằng nó là một sự-kiện đủ quan-trọng để được ghi-chép thường xuyên trong Lời Đức Chúa Trời. Các qui-luật của Môi-se sau nầy chỉ ghi lại tục-lệ dâng tế-lễ thạnh-hành đương thời ấy, rồi điều-chỉnh và phê-chuẩn nó.

Do đó, chúng tôi không dám giải-thích danh-từ trong bản ký-thuật nầy là giống như danh-từ tế-lễ của Môi-se trong thời-kỳ lưu-lạc nơi đồng vắng. Chữ *minchah*, dịch là « của lễ », dùng theo nghĩa rộng hơn hết, bao gồm bất-cứ loại lễ-vật nào mà người ta có thể đem đến. Những ý-nghĩa về sau tế-lễ không được áp-dụng lúc nầy. Hai tế-lễ đây cũng chẳng đặc-biệt dâng lên để chuộc tội. Chẳng có gì trong bản ký-thuật chỉ về hướng ấy. Do đó, tế-lễ nầy có giá-trị hơn tế-lễ kia chẳng phải vì nó là tế-lễ có đổ huyết. Tánh-chất của tế-lễ, chiếu theo vật-phẩm, hoàn-toàn được quyết định bởi chức-nghiệp người dâng lên.

Quả thật, suốt bản ký-thuật, ta phải cẩn-thận coi chừng, chớ gán cho các tế-lễ nầy những sự kiện mà mình không thể chứng-minh là thành phần của nó. Thậm chí chúng ta không biết chắc có dựng bàn thờ vì mục-đích ấy chăng. Bàn thờ thứ nhất đã được ghi chép sau Nước Lụt. Chúng ta không thể chứng-minh rằng đã dùng lửa thiêu đốt tế-lễ. Ta thấy thú-vật dùng làm tế-lễ đã bị giết, hiển-nhiên vì có dùng danh-từ « mỡ nó ».

Nhưng ta hãy theo dõi bản ký-thuật từng bước một. Các tế-lễ nầy đem dâng « cách ít lâu », — dịch đúng nguyên-văn là: « Sau lúc chấm dứt nhiều ngày». Tác-giả định ý dùng thành-ngữ mơ-hồ ấy. Nó dường như chẳng gợi lên điều chi liên-quan tới khoảng thì giờ kể từ lúc hai anh em sanh ra. Vì rất tự-nhiên, tế-lễ đem dâng sau khi chấm-dứt năm canh-tác, nên chúng ta dễ nghĩ ra rằng lúc đó là mùa thu. Song yếu-tố thời-gian hoàn-toàn không quan-trọng; vậy, không cần xác-định nó.

Chúng ta chỉ có thể phỏng-đoán tại sao lại ghi-chép Ca-in đem dâng tế-lễ trước nhứt. Có lẽ vì hắn là con đầu lòng. Có lẽ đúng hơn rằng chép như vậy vì hắn thật đem dâng tế-lễ trước nhứt. Thậm chí có thể rằng sự việc đặc-biệt nầy xảy ra sau khi

hai anh em, từ trước đến nay, đã nhiều lần đem dâng tế-lễ theo gương họ thấy cha làm. Dầu Ca-in đem dâng tế-lễ trước nhứt, song chẳng vì đó mà chứng-tỏ mình càng sùng-kính hơn trong sự vâng giữ nghi-lễ tôn-giáo.

Kinh-Thánh mô-tả tế-lễ của hắn là « thổ-sản », — nguyên-văn : « Một ít trái của đồng ruộng ». Những trái nầy làm « của lễ dâng cho Đức Giê-hô-va ». *Minchah* có thể chỉ là một « tặng phẩm » hoặc « cống-phẩm ». Nhưng khi đem dâng cho Đức Giê-hô-va, thì nó là một tế-lễ thực sự. « Thổ-sản » là tế-lễ tự-nhiên của người làm ruộng, và nếu đem dâng với một tinh-thần chánh-đáng, thì cũng được nhậm như bất-cứ loại nào khác. Luật-pháp Môi-se ấn-định mấy thứ tế-lễ bằng thảo-mộc hoặc bột do nhân-dân cảm-kích tự nhiên dâng lên. Một lời quả quyết không được phép dùng hơn hết là của *Gunkel :* « Thần-thoại nầy tỏ ra rằng Đức Chúa Trời yêu-mến người chăn chiên và lễ dâng bằng thịt thú-vật ; còn nông-gia và thổ-sản, thì Ngài chẳng ưa-thích chút nào ». Hiển nhiên lắm, tế-lễ nầy được mô-tả là dâng « *cho Đức Giê-hô-va* », vì từ trước tới nay, khi người ta đem dâng tế-lễ, thì chính vì nghĩ đến Đức Chúa Trời là Chúa thành-tín, từ-ái. Ca-in thử đem dâng tế-lễ cho Đức Giê-hô-va, là Đấng vẫn thường được dâng tế-lễ.

Không nên bỏ qua điểm nầy : Câu 3 mở đầu bằng một thành-ngữ đặc-biệt, thường dùng khi cần đưa ra chi-tiết, tức là « xảy ra » (nguyên-văn — *wayhî*). Thay vì : « Sau đó ít lâu, người đem », người Hy-bá-lai thích nói : « Xảy ra sau một năm, và người đem». Đây là mệnh-đề phối-hợp, chớ không phải mệnh-đề phụ-thuộc (theo *Koeing*).

Câu 4. Để càng làm nổi bật mức tương-phản của tế-lễ A-bên, câu nầy không mở đầu theo qui-tắc, tức là động-từ đứng trước, song mở đầu bằng chủ-từ « A-bên », được nhấn mạnh bởi *gam hû'*, nghĩa là « cả đến người », hoặc « về phần người ». Vì tương phản rõ-rệt như vậy, nên không nghi-ngờ chi nữa, những chữ đầy ý-nghĩa : « Đầu lòng » và « mỡ nó » thêm vào « trong bầy

mình », cốt để tỏ ra một đặc-sắc của tế-lễ nầy. Vì một người chỉ dâng vật mình có, còn người kia dâng con « đầu lòng » và « mỡ » của cái mình có, nên rõ-ràng lắm, một người dâng vì đã đến lúc dâng theo thường-lệ, tức là nghi-thức thuần-túy, còn người kia dâng phần tốt nhứt, tức là sự thờ phượng thuần-túy, sùng-kính. *Che'lebh* nghĩa là « mỡ ». Số nhiều của danh-từ nầy không thể có nghĩa là « thú-vật mập », hoặc « mỡ » (như bản *Authorized Version* đã dịch) mà thôi, song phải có nghĩa là « những miếng béo ». Chữ « cùng » (hoặc: và) trước chữ nầy đã dùng, như thường thấy (tham-khảo Xuất. 24:12), theo nghĩa « tức là » *(waw* có tính cách giải-thích). Người nào thấy giá-trị tế-lễ của A-bên trong cái thực sự rằng nó có đổ huyết, chắc thấy như vậy mà không được bản-văn cho phép chút nào. Không có gì, ở bất cứ sách nào, tỏ rằng phương-diện đặc-biệt ấy của tế-lễ đã phát-triển từ trước đến đây, hoặc được nghĩ đến ở thời thượng-cổ đó.

Câu 5. Với sự phân-biện thiêng-liêng đặc-biệt, Kinh-Thánh đi thẳng vào « trái tim » các sự việc.

Cuộc thờ-phượng theo nghi-lễ chẳng có giá-trị gì trước mặt Đức Chúa Trời; nó là điều gớm-ghiếc trước mắt Đức Giê-hô-va. Bản ký-thuật bày-tỏ ý tưởng ấy bằng cách minh-xác rằng « Đức Giê-hô-va đoái xem A-bên và nhận lễ-vật của người; nhưng chẳng đoái đến Ca-in và cũng chẳng nhận lễ-vật của người ». Động-từ *sha'ah* nghĩa là « nhìn xem », song khi dùng với *'el* trong một trường-hợp như ở đây, thì nghĩa là « nhìn xem với hảo tâm ». Nhưng điểm quan-trọng, mà *Luther* và hầu hết các nhà giải nghĩa Kinh-Thánh nhận thấy, chính là sự « nhìn xem với hảo tâm » nầy trước hết hướng vào người, rồi mới vào tế-lễ; trong trường-hợp của hai anh em đều như vậy. Một cách rất có ý-nghĩa, thực sự ấy tỏ ra rằng trong cuộc thờ-phượng, yếu-tố quyết-định chính là thái-độ của cá-nhân.

Đức Chúa Trời cân-nhắc người hoặc lòng người. Nếu không « thấy là kém thiếu » (Đa-ni-ên 5:27), thì tế-lễ có thể được nhậm. Nếu người không đẹp lòng Đấng Toàn-năng, thì tế-lễ của người vô-giá-trị. Thực sự nầy quan-trọng tới mức chỉ có nó được nêu

lên. Tác-giả cho rằng việc Đức Chúa Trời biểu-thị sự ưa thích hoặc không ưa thích là hoàn-toàn chẳng quan-trọng, chẳng cần phải ghi-chép.

Vì thực sự nầy sẽ không bao giờ được quyết định, nên ít nhứt, chúng tôi được phép ghi chép những gì đã gợi lên. Một bản Hi-lạp cổ-thời dịch chữ *sha'ah* là : « Ngài đốt ». Rõ-ràng lắm, dịch-giả nhớ lại rằng trong nhiều cơ-hội, Đức Chúa Trời thật đã giáng lửa đốt một tế-lễ được tiếp nhận (Quan Xét 6 : 21 ; 13 : 19, 20). Tuy-nhiên, hai bổ-túc-từ kép, là « *A-bên* và... lễ-vật của người », [1] khiến quan-điểm nầy không thể đứng vững. Người khác lại nghĩ đến một dấu-hiệu hữu-hình, tỉ như khói của tế-lễ nầy bay lên chứng-tỏ nó được tiếp nhận, còn khói của tế-lễ kia tỏa xuống chứng tỏ nó bị chối bỏ. Tuy-nhiên, đó chỉ là ức đoán. Giả-định rằng Đức Chúa Trời tỏ lòng ưa thích bằng cách làm cho A-bên sau đó được thạnh-vượng, và tỏ ý bất-mãn bằng cách làm cho Ca-in không thạnh-vượng với thời-gian trôi qua, thì dường như hữu lý hơn hết ; song người ta có thể chỉ-trích rằng việc lần lần tỏ lòng ưa-thích hoặc bất-mãn như vậy sớm hoặc muộn sẽ hiển nhiên, còn bản ký-thuật của chúng ta chuyên-chú vào một tế-lễ đặc-biệt và những kết-quả lập-tức rõ-rệt. Nhưng vẫn còn một điều khả-dĩ xảy ra, mà ta không dám chối bỏ. Nếu vườn Ê-đen còn ở trên mặt đất và, theo như nhiều người giả định, là nơi Đức Chúa Trời tỏ mình với nhân loại (vì các chê-ru-bin là trung-gian của Hiện-diện Ngài đối với họ), thì Ngài đã trò chuyện với các con trai nầy của A-đam một phần nào theo cách Ngài trò chuyện với A-đam và Ê-va trong vườn. Nếu đúng như vậy, thì những người đem tế-lễ đến chắc đã dâng cho Đấng mà Hiện-diện phát tỏ trong vườn, và họ có thể nhờ thái-độ Ngài mà nhận biết tế-lễ của mình được nhận hay không. Nhưng cả sự trạng nầy nêu lên câu hỏi khó : « Hiện-diện của Đức Chúa Trời có thật phát tỏ một cách hữu-hình từ trong vườn cho đến thời Nước Lụt chăng ? » Chúng tôi phải đáp : « Chẳng ai biết ». Cả hai anh em nhận biết Đức Chúa Trời cảm nghĩ thể nào về

(1) Theo lời dịch của tác-giả sách nầy.

tế-lễ của họ, thì đủ rồi. Ngoài ra, chẳng có gì thật quan-hệ.

Phản ứng của Ca-in đối với việc Đức Chúa Trời không chấp nhận gồm hai phần: Hắn «giận lắm mà gằm nét mặt». Sự bất-mãn của Đức Chúa Trời tỏ cho Ca-in thấy tâm-trạng hắn đáng trách. Thái-độ Ngài như vậy phải làm cho Ca-in hoảng sợ thích đáng. Đức Chúa Trời không nhìn xem với hảo tâm, thì cũng là một lời cảnh-cáo từ-ái của Ngài (chú ý: Đây dùng Danh-hiệu «Đức Giê-hô-va»). Ca-in thêm tội thứ hai vào tội thứ nhứt vì đã nổi giận, và tội nầy rất nặng vì hắn giận lắm. Tiếng Hy-bá-lai dùng thành-ngữ *wayyichar leqáyin* nghĩa là «cháy cho Ca-in». Đây, động-từ bỏ chủ-từ tự nhiên, là *'aph*, «cơn giận», và dùng một thành-ngữ vô-nhân-xưng (1). Với mức hiểu biết tâm-lý chánh-xác, tác-giả tường-thuật cơn giận phừng phừng nầy đã tỏ ra bên ngoài thể nào. Nó tỏ ra bằng nét mặt gằm xuống. Nguyên-văn «mặt» là *panîm*, song chúng tôi dịch là «gằm mặt xuống», vì ở đây, theo *Koenig*, có ý nói đến «con mắt nhìn». Ấy vì căm giận chẳng nổ ra thành hung-bạo, thì tự giấu bằng cách không tự-do nhìn thẳng vào mắt kẻ nó hướng vào. Vì con mắt cảm thấy bị ngăn lại như vậy, nên tự nhiên gằm xuống. Như vậy, có sự giận dữ ở bên trong và dấu hiệu hiển nhiên của nó ở bên ngoài. Dầu nhiều nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh quyết dịch *panîm* là «mặt», song họ hầu như không có gì khác lời giải-nghĩa trên đây của chúng tôi, vì sự gằm nét mặt còn tụ lại ở sắc-thái của con mắt.

Câu 6-7. *Đức Giê-hô-va phán hỏi Ca-in rằng: Cớ sao ngươi giận, và cớ sao nét mặt ngươi gằm xuống? Nếu ngươi làm lành, há chẳng ngước mặt lên sao? Còn như chẳng làm lành, thì tội-lỗi rình đợi trước cửa, thèm ngươi lắm; nhưng ngươi phải quản-trị nó.*

Thành-ngữ *wayyómer*, «Đức Giê-hô-va phán», đáng được chú ý. Nó nghiêm cấm ta cho rằng tất cả từng-trải nầy chỉ hoàn-toàn diễn ra trong lòng Ca-in như cuộc tranh-đấu nội-tại với tiếng kêu vang của lương-tâm và ham muốn xấu-xa. Tác-giả Môi-se không dùng thành-ngữ «Đức Giê-hô-va phán» một cách cẩu-

(1) Tiếng Anh: *Impersonal*; tiếng Pháp: *Impersonnel*.

thả. Cũng sai lầm như vậy là ý toan giải quyết vấn-đề Đức Chúa Trời phán dạy thể nào bằng cách gán các lời đó cho A-đam, là cha, — người, với tư cách nhân-vật được soi sáng, quở trách con trai mình bằng những lời có thể gọi là lời Đức Chúa Trời, vì do Thần Ngài soi-bảo. Nhưng trong bản văn thật không có gì tỏ ra A-đam dự phần quở trách. Vậy, thực sự vẫn là bằng một cách khách-quan nào đó, Đức Chúa Trời thật truyền lời cảnh-cáo nầy cho con người Ca-in đang đứng trên bờ một tội-lỗi rất nặng. Lòng thương-xót của Đức Chúa Trời đối với loài người sa-ngã đã được bày-tỏ đầy-đủ trong lời cảnh-cáo ấy; vậy nên lại dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va ».

Phần thứ nhứt của lời cảnh-cáo là một câu hỏi đã có ý-định để thức tỉnh Ca-in nhận thấy tình-trạng hỗn-loạn trầm-trọng trong hành-vi của hắn. Nếu phân tích « có sao » mình nổi giận và gầm nét mặt, thì hắn sẽ nhận thấy rằng cái điều gây cho hắn hành-động như vậy (tức là Đức Chúa Trời nhậm tế-lễ nầy và từ chối tế-lễ kia), trái lại đáng phải khiến hắn cảm thấy chính Đấng Toàn-năng mới có lý mà nổi giận. Ca-in đáng phải tỏ ý buồn rầu vì tội mình, chớ không nên giận Đức Chúa Trời, là Đấng từ-ái cảnh-cáo mình. Câu hỏi dò xét mở đầu nầy có hai câu hỏi khác theo sau (câu 7), gồm hai phần. Cả hai phần câu hỏi sau mở đầu bằng *halo'*, — chữ nhỏ nầy có tánh cách chất-vấn và đồng thời gợi ý một lời đáp xác định (theo *Koenig*). Một cách dứt khoát hơn, câu hỏi thứ hai là lời cảnh-cáo, vì Đức Giê-hô-va nhận thấy rằng Ca-in không chú-ý tới câu hỏi thứ nhứt. Xin chú-ý, mọi lời nầy gán cho « Đức Giê-hô-va », là Đấng bày tỏ ân-điển trong việc làm đó.

Vả, câu hỏi gồm hai phần như vậy, dầu có những điểm hiển-nhiên khó hiểu, song không rắc-rối như các nhà phê-bình gán cho; hoặc họ cho rằng đây là « câu khó hiểu nhứt trong chương 4, phải, trong cả sách Sáng-thế Ký » (theo *Prockoch*); hoặc khác nữa, họ công-kích Kinh-Thánh bằng cách quả quyết rằng: « Mọi cố gắng rút ra ý-nghĩa từ câu nầy chỉ gượng ép hoặc nhiều hay ít ». Điểm khó-khăn chánh yếu đầu-tiên là việc dịch động-từ vị-biến-cách

se'eth do ngữ-căn *nasa'*. Động-từ nầy có nghĩa căn-bản là «ngước», «ngước lên», «lấy» và do đó, được dùng theo rất nhiều ý-nghĩa khác nhau. Tuy-nhiên, nhiều ý-nghĩa ấy đều chánh-đáng, song tự loại bỏ vì không thích-ứng với trường-hợp nầy. Vậy nên bản *American Revised Version* toàn làm cho hoàn-mỹ hơn: «Mặt ngươi há chẳng được ngước lên sao?» Lời dịch nầy dùng *panîm*, «mặt» làm bổ-túc-từ, cốt để đối-chiếu với câu 6, — «mặt ngươi *gằm xuống*». *Luther* phản đối: «Nhận xét như vậy há chẳng hơi quá tầm-thường và hiển-nhiên sao? Lẽ tự-nhiên nếu anh em làm lành, thì mặt mày vui-vẻ, con mắt tự-do và sung-sướng; song điều đó có đủ quan-trọng để Đức Chúa Trời phải phán với Ca-in chăng?» Vậy, thứ hai, mọi cố gắng đưa ra một bổ-túc-từ khác, thích-ứng, là tội-lỗi hoặc «sự mắc tội», và gán cho *se'eth* nghĩa căn-bản, là «cất đi», do đó, cho thành-ngữ nầy tương-đương với «tha-thứ», — chúng tôi xin nói mọi cố gắng đó tự nhiên tiêu-tan vì không một chỗ nào trong Kinh-Thánh dạy rằng sự tha-thứ thực hiện nhờ chúng ta làm lành: Chúng ta hoàn-toàn không đáng được tha-thứ. Tại sao gán cho Đức Giê-hô-va một lời phán như vậy ở đây? Tuy-nhiên, nếu chúng ta cho *panîm* ở câu 6 là bổ-túc-từ, thì thành-ngữ: «Lấy hoặc tiếp-nhận mặt» do đó mà ra, có nghĩa là «tiếp rước một cách từ-ái», — một ý-nghĩa cũng thấy ở 32:20. Ý-nghĩa nầy gồm trong lời chúng tôi dịch là «sự tiếp nhận» [1].

Vậy, bản *Authorized Version* dịch hoàn-toàn đúng: «Ngươi há chẳng được tiếp-nhận sao?» *Luther* có cùng một ý-tưởng. Vậy, ý-nghĩa của cả lời quả quyết nầy là: «Ngươi làm lành bao lâu, thì đáng được Đức Chúa Trời tiếp-nhận bấy lâu». Không phải theo ý-nghĩa xứng-đáng được tiếp nhận như vậy, song trái lại theo ý-nghĩa một lời cảnh-cáo và một câu hỏi dò xét, do thừa tiếp-văn chứng-minh: «Ngươi đã làm mất tánh cách được tiếp nhận vì làm ác chăng? Ý-tưởng nầy cũng ngụ trong hình-thức của động-từ *têtîbh*; do hình-thức nầy, động-từ có nghĩa nguyên-nhân, và nhấn mạnh vào trách-nhiệm tinh-thần. Ấy vì nếu người

(1) Ông dịch: Nếu ngươi làm lành, thì có sự tiếp-nhận.

nào không hành-động phải lẽ, thì chính mình chịu lấy trách-nhiệm.

Bây giờ lời cảnh-cáo còn bén-nhọn hơn nữa, áp-dụng trực-tiếp cho trường-hợp Ca-in, và tỏ ra tình-hình sẽ thể nào nếu một người « chẳng làm lành, » hoặc « chẳng khiến công-việc của mình hóa ra lành. » Trong trường hợp ấy, « tội-lỗi » (*chatta'th*, ghi ở đây lần đầu-tiên trong Kinh-Thánh một danh-từ mang ý-nghĩa căn-bản là « không trúng đích ») đã trở thành sự-kiện có thể xảy ra rất dứt-khoát, thậm-chí còn đe-dọa nghiêm-trọng. Nó giống như thú dữ (do đó, *robhets* ở giống đực, chớ không phải ở giống cái phù-hợp với « tội-lỗi ») phục rình trước cửa. Thú dữ như vậy lập-tức lẹ-làng vồ người bước ra khỏi cửa thể nào, thì cũng một thể ấy, tội-lỗi lẹ-làng xông vào người ta mà làm hại: Cách hình-dung ấy cũng thích-ứng theo phương-diện nầy: tai-hại không sao tránh khỏi, sự tránh thoát tối-hậu khả-dĩ có, nhưng mơ-hồ. Để hoàn-tất bức tranh, có thành-ngữ « thèm người lắm. » Nguyên-văn là: « Nó cố-gắng tiến về phía ngươi. » Chúng tôi tin mình bắt đúng ý-nghĩa trong trường hợp nầy vì dịch là: « cố-gắng đến gần ngươi. » Còn thêm một ý-tưởng: Con « thú dữ phục rình » nầy chẳng phải vật dịu-hiền, thụ-động, hoặc con beo đã bị trị-phục, hoặc con vật vô hại mà ta ưa thích. Trái lại, nó thèm khát huyết ngươi. Vậy, Đức Chúa Trời nêu rõ cho Ca-in hiểm-họa đang đe-dọa hắn, và lời cảnh-cáo hắn thật hoàn-toàn.

Bây giờ tới lời khuyên-bảo minh-bạch nên theo đường lối nào: « Nhưng ngươi phải quản-trị nó. » Lời tuyên-bố ở điểm nầy chẳng ngụ-ý rằng người tội-lỗi tự mình có thể mau lẹ trị-phục tội-lỗi đang đe-dọa. Nhưng đây là một lời tuyên-bố hoàn-toàn giống như nội-dung của chân-lý khải-thị: Nhờ sức mạnh mà Lời Đức Chúa Trời phán đây hiến cho người ta như một phương-pháp ân-điển, như phần tiếp-tế cho mình, họ phải quản-trị và làm chủ hiểm-họa đang đe-dọa. Chúng tôi tin rằng theo phương diện nầy, động-từ *timshol*, ở thì bán-khứ, bày-tỏ một phận-sự: « Ngươi phải quản-trị. » Nếu một vài chữ ở đây có chép tại 3:16, liên-quan đến người nữ trong đó dịch theo nguyên-văn là: « Về phía chồng ngươi, ngươi sẽ bị lôi cuốn (ngươi sẽ cố-

gắng), và chồng sẽ cai-trị ngươi », thì chúng tôi chẳng thấy gì hơn là một điểm tương-đồng ngẫu-nhiên. Dựa vào điểm tương-đồng nầy mà ám-chỉ rằng bản-văn đã bị sửa-đổi, thì chính là phỏng-đoán.

Khi *Jamieson* và nhiều người khác gợi ý rằng *chatta'th* đáng phải dịch là « của-lễ chuộc tội » thì đã đem vào một ý-nghĩa hiếm có và kỹ-thuật, mà mãi lâu lắm về sau, ta mới thấy bằng-chứng là dùng đến; và, như chính *Jamieson* gợi ý, dịch như vậy, thì cũng đòi phải có « lời dạy-dỗ từ trước về cách thức thờ-phượng.» Về việc không có lễ Đức Chúa Trời đã thiết-lập các tế-lễ, chúng tôi đề-nghị luận-xét rằng nếu hành-động bên ngoài nầy do Đức Chúa Trời truyền-định, thì loài người, vốn-dĩ quá thiên về những hành-động thuần-túy bên ngoài của tôn-giáo, có lẽ đã hoàn-toàn mau-lẹ nhấn rất mạnh tánh cách quan-trọng của ngoại-tại. Do đó, Kinh-Thánh không trình-bày tế-lễ như là được khởi-xướng theo mạng-lịnh của Đức Chúa Trời. Khi tập-tục, vốn khá tự-nhiên, cần được quy-định và thanh-khiết-hóa, thì Ngài ban những quy-luật đương thời Môi-se.

Có một điều gì bất tường trong sự câm-lặng của Ca-in. Kinh-Thánh chẳng chép rằng hắn cảm-tạ Đức Chúa Trời vì đã cảnh-cáo mình, hoặc đã ăn-năn tội ghen-tị, hoặc đã sửa đổi đường lối. Dường như hắn chỉ có thể hiến một sự câm-lặng cố-chấp.

Phải nêu lên trực-tiếp hơn rằng tội-lỗi Ca-in đối với em trai mình trước hết là ghen-tị lên tới tuyệt-điểm thù-ghét; đây là một tội-lỗi dường như tương-đối yếu-ớt và vô-nghĩa, song có khả-năng tự nó phát-triển lớn-mạnh.

Bây giờ bản ký-thuật quyết-liệt tỏ ra những khả-năng phát-triển nằm trong tội-lỗi lúc nầy đã ăn sâu, buộc chặt vào lòng loài người. Trong tội-lỗi có giấu-kín những khả-năng làm ác mà chẳng ai ngờ được. Thình-lình nó bùng nổ, biểu-lộ tất-cả tánh-cách xấu-xa và sự rủa-sã kinh-khiếp. Không có sách nào khải-thị mạnh-mẽ bằng Kinh-Thánh, cho ta biết tội-lỗi đáng rủa-sã dường nào! Ta phải biết khi tội-lỗi nắm giữ loài người, thì có con mực ma siết chặt bao nhiêu tua quanh họ! Bản ký-thuật tiếp-tục tả chân khủng-khiếp.

Câu 8. *Ca-in thuật lại cùng A-bên, là em mình. Vả, khi hai người đương ở ngoài đồng, thì Ca-in xông đến A-bên, là em mình, và giết đi.*

Ca-in nói gì với A-bên, thì người ta đã suy-đoán nhiều điều chẳng cần-thiết. Cũng có những cố gắng chẳng cần-thiết để thêm vào điều chi mà một số người cho là tác-giả đã tình-cờ bỏ sót. Bản *American Revised Version* dịch *wayyó'mer* là « thuật lại »; [1] thì đã hành động theo một giả-thuyết sai lầm. Có một động-từ khác nghĩa là « thuật lại ». *Wayyó'mer* thật có nghĩa là: « Và người nói ». Động-từ nầy hầu như luôn luôn có lời nói trực-tiếp theo sau. Về một vài trường-hợp dùng nó theo nghĩa: « Và người cất tiếng » (như II Sử. 32:34; Xuất. 19:25), nên ta có thể dịch là « cất tiếng » trong trường-hợp nầy; song kết-quả thực-tế sẽ y như vậy nếu chúng ta giả-định rằng đã bỏ bổ-túc-từ rõ-ràng của động-từ, như ở 2:19a; 3:21b; 4:9b. Hoàn toàn tự-nhiên theo bản văn kế-tiếp, bổ-túc-từ đó là: « Chúng ta hãy ra ngoài đồng », đúng như các bản dịch Hi-lạp, La-tinh và Sa-ma-ri gợi ý. Song điều nầy chỉ cung-ứng những gì đã định nói rõ. Bản văn không cần phải sửa lại (trái với *Kittel*). Vậy nên mọi gợi ý khác không đứng vững được, tỉ như: Ca-in thuật lại cho A-bên mọi lời Đức Chúa Trời đã phán; hoặc: Hắn làm bộ thân thiện; hoặc: Hắn luận về thiên-hựu của Đức Chúa Trời, v.v. Nhưng nếu bổ-túc-từ mà chúng tôi gợi ý lại thật có, thì hiển-nhiên lắm, thay vì lưu-tâm đến lời cảnh-cáo của Đức Chúa Trời, Ca-in thậm chí đã đi tới mức hoạch-định trừ bỏ em mình khỏi sân khấu. Hắn rủ A-bên ra « ngoài đồng », hoặc « ra miền quê » (theo *Meek*), tại đó không ai thấy họ. II Vua 11:29

Khi hai người ở đó rồi, thì Ca-in « xông đến (tấn-công) A-bên, là em mình », Nguyên văn Hy-bá-lai là: « Hắn đứng lên nghịch cùng người ». Song trong mấy trường hợp như vậy, động-từ « đứng lên » (*qûm*) chẳng có nghĩa theo tự-ngữ là đang ngồi mà đứng dậy, song theo nghĩa tổng-quát hơn, là « toàn làm

(1) Bản Việt-nam cũng dịch như vậy.

một việc gì»; vậy, trong trường-hợp nầy là «tấn-công». Ta có thể gọi hành-động ấy là «dấy lên theo nghĩa chống-đối» (theo *Brown, Driver* và *Brigg*). Để làm cho hành-động khủng-khiếp, gian-ác càng nổi bật lên, danh-từ đồng-cách «em mình» đã được thêm cho bổ-túc-từ «A-bên». Cuộc tấn-công của hắn hoàn-mỹ đến nỗi kết-quả là sát-nhân thực-sự: «Và giết đi». Vậy, vụ sát-nhân đầu-tiên là anh giết em. Tội-lỗi hầu như không thể phô-bày mãnh-liệt hơn những tiềm-năng nằm trong nó. Ở thế-hệ thứ hai, nó đã lớn lên tới mức sát-nhân. Rõ-ràng lắm, danh-từ «dòng-dõi người nữ» (3 : 15) chắc đã trải qua cuộc biến-cải. Đây có trường hợp minh-bạch, là dòng-dõi người đã (một phần) trở thành dòng-dõi con rắn» (theo *Keil*).

Bản ký-thuật lòng thương-xót của Đức Chúa Trời tỏ ra với tội-nhân, như đã chép ở câu 9-15, còn gây xúc-động hơn cả bản ký-thuật tánh chất và sự gớm-ghiếc của tội-lỗi. Ấy vì dầu cần được đức công-bằng tiết-chế, song lòng thương-xót nầy hiện lên lớn-lao, và một kẻ sát-nhân như Ca-in hoàn-toàn chẳng đáng hưởng. Lòng thương-xót nầy trước hết kể đến tội-nhân, và cố gắng kêu hắn tỉnh - thức mà ăn-năn (câu 9). Xin chú ý: «Đức Giê-hô-va» là chủ-từ.

Câu 9. *Đức Giê-hô-va hỏi Ca-in rằng: A-bên, em ngươi, ở đâu? Thưa rằng: Tôi không biết; tôi là người giữ em tôi sao?*

Như mọi khi, Đức Chúa Trời chẳng hỏi để nhận được tin-tức. Câu hỏi có tánh-chất sư-phạm, ngõ hầu nhắc Ca-in nhớ rằng Đức Chúa Trời biết A-bên ở đâu. Gán mấy lời nầy cho A-đam với tư-cách phát-ngôn-nhân của Đức Chúa Trời, thì là gượng ép. Đây là cuộc thẩm-vấn thứ hai thấy chép trong Kinh-Thánh. Nó hiển nhiên mâu-thuẫn với cuộc thẩm-vấn thứ nhứt. Trong cuộc thẩm-vấn thứ nhứt, ta thấy A-đam, Ê-va khiêm-cung, mặc dầu có tránh né và tự bào-chữa. Trong cuộc thẩm-vấn thứ hai, ta thấy Ca-in trơ-trẽn, cứng-cỏi ít nhứt là ở phần đầu cuộc đàm-thoại. Tuy-nhiên, câu hỏi thứ nhứt đã hữu-hiệu làm cho Ca-in giựt mình nhớ lại người bị giết nằm không cụ cựa trong vũng

máu ngoài đồng ruộng. Về phần Ca-in, thì nói dối nhẫn-tâm và kháng-biện táo-bạo rằng: Tôi không biết; tôi là người giữ em tôi sao? Trong tiếng Hy-bá-lai, câu hỏi nầy có sức mạnh hơi khác, vì thuộc-từ đứng trước để nhấn-mạnh: « Là người giữ em tôi, sao? » Ý là: « Tôi phải *canh giữ* hắn luôn luôn sao? » Hắn cảm thấy mắc tội quá nặng, nên làm cho Đức Chúa Trời không chú-ý đến mình bằng cách nói ngược lại mà rằng: « *Tôi* là người giữ em tôi sao? » Chữ *ha* có tánh-cách chất-vấn, dự-liệu một câu đáp phủ-định.

Câu 10. *Đức Giê-hô-va hỏi: Ngươi đã làm điều chi vậy? Tiếng của máu em ngươi từ dưới đất kêu thấu đến ta.*

Trước hết, lời phán của Đức Chúa Trời cố gắng làm cho Ca-in thức tỉnh mà nhận biết mình lầm-lỗi nặng-nề biết bao! « Điều chi » tự-nhiên ngụ ý: « Điều chi gớm-ghiếc? » Rồi Đức Chúa Trời phán lời tố-cáo trực-tiếp, làm cho tội-nhân hoàn-toàn hoảng-hốt, mất hết an-ninh.

Đức Chúa Trời tỏ ra rằng Ngài biết huyết đã đổ ra; Ngài dùng chữ *damîm*, số nhiều, để nói đến nó, linh-động gợi lên những giọt huyết đã đổ ra; đó là một ý-nghĩa hơi khác mà chúng tôi cố bày-tỏ bằng cách dịch là « huyết đổ ra ». Theo như Đức Chúa Trời mô-tả, huyết nầy kêu la không dứt; ấy vì phân-từ bày-tỏ một sự việc tiếp-tục trong hiện-tại, hoặc cứ tái-diễn (theo *Koenig*). Gán một tiếng nói cho huyết, thì không kỳ-lạ, vì linh-hồn được kể là ở trong huyết loài người (Lê. 17:11), và « sự chết của các người thánh là quí-báu trước mặt Đức Giê-hô-va » (Thi. 116:15). Các sách Gióp 16:18; Sáng. 9:5; Ê-xê-chi-ên 3:18, 24:7-8, 33:6; Thi. 9:12, tỏ rõ rằng Đức Chúa Trời đòi huyết, nghĩa là tìm ra và trả thù mọi trường-hợp đổ huyết không công-bình. Người ta có thể đánh giá linh-hồn hoặc huyết rất nhẹ. Nhưng Đức Chúa Trời thì không.

Xu-hướng dịch *qôl*, « tiếng », là « hãy nghe », mà *Kautzsch* cũng ủng-hộ, đáng phải hạn-chế. Dịch là « tiếng nói » ở đây thì đúng và linh-động hơn bội phần.

Bây giờ tới câu 11, lời của Đức Giê-hô-va tỏ ra án phạt Ca-in. Không còn nghi-ngờ chi nữa, đằng sau án phạt nầy và sự khải-thị giới-hạn của nó, cũng có lòng Đức Chúa Trời thương-xót; ấy vì số phận gian-lao của Ca-in cốt để đưa hắn đến chỗ ăn-năn.

Câu 11, 12. *Bây giờ, ngươi sẽ bị đất rủa-sã,* (1), *là đất đã hả miệng chịu hút máu của em ngươi, bởi chính tay ngươi làm đổ ra. Khi ngươi trồng-tỉa, đất chẳng sanh hoa-lợi cho ngươi nữa; ngượi sẽ lưu-lạc và trốn-tránh trên mặt đất.*

Từ trước tới đây, đất đã bị rủa-sã (3:17), con rắn cũng vậy (3:14), còn loài người chắc là chưa. Bây giờ, lần đầu tiên, sự rủa-sã của Đức Chúa Trời giáng trên một người. Riêng thực sự ấy nhấn mạnh vào việc Đức Chúa Trời nhiệt-thành chống-đối tội-lỗi; có lẽ không điều chi khác có thể nhấn mạnh như vậy. Tuy-nhiên, sự rủa-sã nầy được giải-thích thận-trọng là gồm những gì, vì chẳng phải là sự rủa-sã ngăn-cản Ca-in, không cho có thể được cứu-rỗi. Sự rủa-sã nầy chẳng phải án-phạt đời đời ở hỏa-ngục. Nó chỉ gồm hai điểm: a) bị đuổi khỏi vùng đất đã trồng-trọt và có thể trồng-trọt, rồi phải chịu khó-nhọc hết mức mới kiếm được miếng ăn; b) phải « lưu-lạc và trốn tránh trên mặt đất ».

Có một điểm rất thích-ứng trong phần thứ nhứt của sự rủa-sã ấy. Huyết quí-báu của con người đã bị đổ ra trên *'adhamah*, là đất có thể cày-cấy. Đất nầy đã hả miệng và hối-hả uống huyết. Đó là xúc-phạm huyết và làm ô-uế đất. Phải lập tức dạy loài người rằng những vật quí-giá, như huyết, hoặc sự sống, thì không được phí-phạm và quá coi nhẹ như vậy. Có thể dạy bài học nầy bởi số phận kẻ sát-nhân đầu-tiên. Để làm cho số phận đó nổi bật lên, Ca-in đã bị rủa-sã phải *min-ha'adhamah*, — « đuổi khỏi đất ». Cách đặt câu ở đây thật là phong-phú. Tiền-trí-từ *min* thực-tế trình-bày một mệnh-đề kết-quả tiêu-cực tóm-tắt, và mệnh-đề nầy nghĩa là: « Đến nỗi chẳng có đất dành cho ngươi » (theo *Koenig*); hoặc như chúng tôi đã dịch hơi gọn-gàng hơn: « Bị

(1) Tác-giả dịch là: Bây giờ ngươi sẽ bị rủa-sã, bị đuổi khỏi đất.

đuổi khỏi đất ». Ca-in chẳng được phép định-cư ở những miền đã canh-tác. Lẽ tự nhiên, hắn phải làm một việc gì cho có thổ-sản; hắn sẽ trồng-trọt đất ruộng. Song từ lúc nầy trở đi (đó thực-tế là sức mạnh của chữ *lo-thoseph* — theo *Kautzsch*), « đất sẽ không ban sức mạnh của nó » (*Kóach* — tham-khảo Gióp 31 : 38-39; đây; tự-nhiên có nghĩa là « sản-xuất ») cho Ca-in mau lẹ như nó cho kẻ khác. Ca-in chỉ tranh-đấu khó-nhọc hơn hết, mới được đủ ăn.

Phần thứ hai của sự rủa-sã cũng có thể được kể một cách hoàn-toàn thích-ứng là gồm trong hoặc sanh ra phần thứ nhứt. Ấy vì nếu một người luôn luôn « lưu-lạc và trốn-tránh trên mặt đất », thì không thể nào chuyên-chú làm công việc ở một chỗ như canh-nông. Vậy, Đức Chúa Trời giáng trên Ca-in phần thứ hai của sự rủa-sã để đưa đến kết-quả, tức là phần thứ nhứt. *Na'wanadh* đưa các dịch-giả bản *King James* dịch là « một kẻ trốn-tránh và lang-thang ». Dịch như vậy đúng. « Kẻ lang-thang [1] » trong tiếng La-tinh là *vagare*, nghĩa là « đi lạc đây, đó ». Tuy-nhiên, chữ *vagabond* đã biến nghĩa thành ra « kẻ lêu-lổng » hoặc « kẻ vô lại ». Vậy nên bản *American Revised Version* thay bằng chữ « kẻ phiêu-lưu », thì hoàn-toàn thích-ứng. Chúng tôi đã dịch là : « Di-chuyển và đi lạc đây, đó », [2] vì cố gắng lấy lại điệp-vận quan-trọng trong nguyên-văn : *Na'*, do ngữ-căn *nûa'* gần-gủi một ngữ-căn Ả-rập, nghĩa là : Đu-đưa như một nhánh cây. Còn *nadh* (ngữ-căn : *nûdh*) có nghĩa căn-bản là : « Đu-đưa » hoặc « đi lạc đây, đó ». Phía sau mọi điều nầy có thêm một mục-đích : Ghi vào trí-óc loài người rằng mạng người là bất-khả xâm-phạm và tội sát-nhân là nặng-nề. Ca-in không những được biết đến nhờ truyện thuật lại cho các thế-hệ loài người thượng-cổ, song chính hắn, kẻ trốn-tránh, không còn nghi-ngờ chi nữa, đã được phần nhiều người trông thấy là tên khốn-nạn, vô phước, đi lưu-lạc từ nơi nầy đến nơi kia, chẳng được bình-an hoặc yên-nghỉ chi hết. Hoàn-toàn không chánh-xác và lại giải-thích nông-cạn, *Procksch*

(1) Tiếng Anh và tiếng Pháp : *Vagabond.*

(2) Tác-giả dịch : *Shifting* and *Straying* abovt.

tóm-tắt trường-hợp nầy bằng lời nhận-xét : « Như vậy, Ca-in thôi làm nghề nông và trở thành kẻ du-mục ».

Câu 13, 14. *Ca-in thưa cùng Đức Giê-hô-va rằng : Sự hình-phạt tôi nặng quá, mang không nổi. Nầy, ngày nay Chúa đã đuổi tôi ra khỏi đất nầy, tôi sẽ lánh mặt Chúa, sẽ đi lưu-lạc, trốn-tránh trên đất ; rồi, xảy ra ai gặp tôi, họ sẽ giết đi.*

Câu đáp đầu-tiên của Ca-in, vừa táo-bạo, vừa trơ-trẽn, nay đã nhường chỗ cho tuyệt-vọng. Xin chú-ý, suốt bản ký-thuật nầy, Đức Chúa Trời được chỉ danh là « Đức Giê-hô-va », để nhắc cho độc-giả nhớ rằng lòng thành-tín, từ-ái là đặc-điểm trong cách-thức Ngài đối xử với tội-nhân. Tuy-nhiên, lời đáp của Ca-in không biểu-thị tinh-thần ăn-năn chi hết. Lời hắn nói : « Sự hình phạt tôi nặng quá, mang không nổi », thì chẳng có buồn-rầu vì cớ tội-lỗi chi hết. Ca-in rất buồn-rầu vì đã sa vào tình-trạng đổ vỡ như vậy. Hắn thật than tiếc trước loạt hậu-quả khốn-nạn mà tự mình đã giáng trên đầu mình. Hắn chỉ nói đến sự hình phạt đã dành cho số phận mình. Vậy nên chữ *'awon* phải dịch là « hình phạt ». Nó có thể nghĩa là « mắc tội » hoặc « tội-lỗi » mà thôi. Nhưng đây, thừa-tiếp-văn đòi hỏi ý-nghĩa khá thông-thường, là « hình phạt vì cớ tội-lỗi ». Vậy nên không phải tình-trạng mắc tội nặng-nề đánh mạnh vào lương-tâm hắn, theo như bản dịch của *Luther* đã gợi lên : « Tội-lỗi tôi lớn quá, chẳng tha-thứ được ». Ca-in chỉ sợ sệt vì nghĩ đến những gì mình phải chịu. Đó là một từng-trải khá thông-thường trong tâm-lý tội-nhân : Trơ-trẽn táo-bạo đổi thành sợ-hãi, than-phiền sầu-thảm. Ý-tưởng nầy thành hình trong câu 14.

Câu 14. Chữ « nầy » *(hen)*, dùng với động-từ ở thì di-quá chỉ đánh dấu một mức linh-động hoặc xao-xuyến trong thành-ngữ, và gần giống như chữ : « Hãy coi », hoặc : « Hãy xem » của chúng ta. Có ý than-thở trong lời nầy : « Hãy coi, ngày nay, Chúa đã đuổi tôi ra khỏi đất ». Ca-in nhận biết rằng phần phì-nhiêu của địa-cầu, tức là « đất », đã bị ngăn-chặn, không cho mình vào nữa. Hắn cảm thấy ở những phần đất ân-huệ ấy, người ta có thể nghĩ rằng Đức Chúa Trời hiện-diện theo một ý-nghĩa thân-mật

hơn. Vậy, đối với hắn, bị ngăn xa phần đất ấy đó cũng chẳng khác gì bị che-khuất khỏi Đức Chúa Trời. Cho nên hắn kêu lên, cũng để than-thở, rằng: « Tôi sẽ bị che-khuất khỏi Chúa. » Ấy vì dầu tội-nhân không riêng thích được thông-công với Đức Chúa Trời, song có lẽ do đào-luyện và từng-trải lúc thiếu-thời, hắn vẫn nhận biết rằng bị cấm đến gần Đức Chúa Trời là cách hình phạt nặng-nề. Ta thấy một trường-hợp tương-tự với quan-điểm về tình-trạng phước lành cao-quí của *'adhamah* (đất) ở 27 : 27, — tại đây, Y-sác nói đến « cánh đồng mà Đức Giê-hô-va đã ban phước cho » như là nơi được ân-huệ đặc-biệt. Cũng một thể ấy, sau nầy, Y-sơ-ra-ên và Đa-vít kể Đất Hứa là chỗ được Đức Chúa Trời đặc-biệt phát-tỏ ân-huệ, và cảm thấy rằng bị phân-rẽ với chỗ ấy thì chẳng phải chuyện thường đâu, vì tại đó, Ngài đã cam-đoan bày-tỏ ơn lành phong-phú hơn (tham-khảo Sáng. 46 : 3, 4 ; I Sa. 26 : 19). Tuy-nhiên, cách nhận-xét tình-hình nầy chẳng gồm những quan-điểm sai-lạc về Thân-vị Đức Chúa Trời, dường như Ngài chẳng phải Đấng vô-sở bất-tri ; ấy vì, theo *Koenig* đã nêu lên, lập-tức trong câu 15, ta thấy Đức Chúa Trời là Đấng mà quyền-năng thấu tới mọi chỗ và có thể báo-trả tội-ác, bất-cứ nó phạm ở đâu. Các trước-giả thời xưa, như Môi-se, có một quan-niệm thích-đáng và chánh-xác về Đức Chúa Trời, vì Thần-Linh soi-dẫn phán qua họ đã cho họ quan-niệm đó. Vậy, cũng theo Kinh-Thánh, người chẳng phải một loài nhờ nhiều bước tiến chậm-chạp mà thấu qua sương mù để được hiểu biết sáng-suốt. Ngay từ ban đầu, Đức Chúa Trời đã cho họ một quan-niệm chân-thực và chánh-xác về chính mình Ngài. Đây chẳng có dấu-tích tấn-hóa chi hết. Chúng tôi đã cố giữ lấy ý-niệm bán-khứ hoặc hiện-tại trong chữ « *esather* » bằng cách dịch nó là « cứ bị che-khuất » [1]. Hơn nữa, thì bán-khứ ở đây bày-tỏ lẽ cần-thiết (« phải »), chớ chẳng bày-tỏ tương-lai (« sẽ ») (theo *Koenig*). Quán-từ ở chữ *hayyôm* có tánh-chất thường-lệ, nên nghĩa là : « hôm nay » hoặc : « ngày nay » (theo *Koenig*).

Còn hai điều than-thở đắng-cay nữa do Ca-in thốt ra. Thứ

(1) Bản Việt-nam dịch là : Tôi sẽ lánh mặt Chúa.

nhứt: « Tôi phải di-chuyển và đi lạc đây, đó. » Hắn đã nghe án phạt mình, và biết là không sao tránh khỏi. Hắn đã mất hết sự táo-bạo khi mới thoạt đối-diện với Đức Chúa Trời. Sự than-thở của hắn lên tới tuyệt-điểm ở điều cuối-cùng, vì hắn biểu-lộ sợ-sệt khủng-khiếp hơn hết: « Rồi, xảy có ai gặp tôi, họ sẽ giết đi. » Tâm-lý phản-ứng thật là đặc-biệt. Kẻ sát-nhân e-ngại rằng sẽ đến phiên mình bị người khác giết. Ca-in hèn-mạt đã chẳng ngại giết A-bên, song hắn khiếp sợ kẻ khác giết mình. Quả thật, hắn hãi-hùng tới mức dự-liệu rằng ai gặp mình cũng toan trả thù. Kinh-Thánh ghi chép mọi sự việc nầy để nêu rất rõ-ràng « Con đường kẻ phạm tội lấy làm khốn cực thay! » (Châm. 13:15).

Các nhà phê-bình cố gắng chứng-minh cả truyện-tích nầy không có tính cách lịch-sử, nếu chẳng phải là thần-thoại; họ thường lặp lại lời cáo-giác rằng Ca-in nói năng dường như hắn đang sống trên một thế-giới hoàn-toàn đông-đúc người ở. Giả-định như vậy thì chẳng cần-thiết chi hết. Bản ký-thuật chẳng có gì khiếm-khuyết hoặc không chánh-xác. Bản văn nối tiếp chứng-tỏ rằng lúc nầy hoặc sau đó ít lâu, đã có nhiều con-cái khác của A-đam. Kẻ sát-nhân đang mắc tội và bị lương-tâm cắn rứt, nên sợ đám người đó cũng như sợ những ai sắp tới tuổi trưởng-thành. Giả-định như vậy, thì phù-hợp với mọi thực sự và hoàn-toàn tự-nhiên. Tuy-nhiên những lời giải-thích giản-dị và thỏa đáng dường ấy chẳng làm hài lòng các nhà phê-bình. *Procksch* quả quyết rằng ta thấy sự giải-thích thỏa đáng duy-nhứt cho lời tuyên-bố nầy trong giả-thuyết rằng Ca-in chẳng phải một cá-nhân, mà là một chi-tộc, và như vậy, căn-nguyên cuộc tranh-chấp của các chi-tộc được mô-tả ở đây. Do đó, một giả-thuyết không được chứng-minh và không thể chứng-minh sẽ chối bỏ lời giải-thích tự nhiên.

Câu 15. *Đức Giê-hô-va phán rằng: Bởi cớ ấy nếu ai giết Ca-in, thì sẽ bị báo thù bảy lần. Đức Giê-hô-va bèn đánh dấu trên mình Ca-in, hầu cho ai gặp Ca-in, thì chẳng giết.*

Vì Ca-in kêu-nài quá khẩn-thiết, « vậy nên » (nguyên-văn là: *lakhen*) Đức Giê-hô-va, vốn là Đấng thương-xót, đã chỉ định rằng « ai giết Ca-in thì sẽ bị báo thù (nguyên-văn là *yuqqam*, do chữ

naqam) « bảy lần ». « Bảy lần » đây hiển nhiên nghĩa là « bảy lần nặng hơn án phạt mà Ca-in đáng chịu » (theo *Delitzsch*). Lời tuyên-bố như vậy làm yên lòng Ca-in. Lời Đức Chúa Trời phán đó sẽ được mọi người biết. Họ chẳng dám sớm coi thường lời ấy. Các truyện thần-kỳ Do-thái mà Luther kể lại, cho biết rằng về sau Ca-in bị Lê-méc giết, mặc dầu là tình cờ; các truyện đó đều chẳng đáng chép lại. Ấy vì có lời phỏng đoán rất mạnh-mẽ rằng Ca-in không bị giết. Quả thật, Chúa thương-xót (lại dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va ») khiến Ca-in vững dạ gấp hai, vì thậm chí Ngài đã ban cho hắn một dấu.

Vả, khi nêu lên câu hỏi: « Dấu ấy là gì? » thì người ta thường cho rằng đó là một dấu-hiệu đặc-biệt đóng trên người hắn (bản *Authorized Version* và *Luther* đều có ý nầy). Nhưng giả thuyết ấy bỏ qua cái thực sự rằng bản văn không ghi chép Đức Chúa Trời đóng dấu *trong* hoặc *trên* (tiếng Hy-bá-lai là: *be*) Ca-in, mà là *vì* (tiếng Hy-bá-lai là: *le*) chỉ-định về sự lưu-tâm hoặc lợi-thế. Do đó, chúng ta đáng phải nghĩ tới một dấu nào mà Đức Chúa Trời cho phép xuất-hiện để khiến Ca-in yên tâm, tức là « một dấu đảm-bảo » (theo *Koenig*), hoặc một « chứng-cớ hay là biểu-tượng » (theo *Brown. Driver* và *Brigg*). Ta có thể kể những trường-hợp tương-đồng, như dấu-hiệu ban cho mấy người được Đức Chúa Trời hứa nhiều điều phi-thường: Ghê-đê-ôn (Quan. 6:36-40); Ê-li-sê II Vua. 2:9-12). Vậy, Đức Chúa Trời khiến dấu nầy xuất-hiện vì Ca-in, và hắn cảm thấy yên tâm. Thế thì chẳng có lý-do nào để giả-định rằng Ca-in đi đây, đó như một người bị đánh dấu suốt cả phần đời còn lại. Dầu sao, *'ôth* cũng chẳng có nghĩa là « dấu-hiệu đặc-biệt ».

Tuy-nhiên, trước những tấn-triển mai-hậu, nhứt là trước 9:6, tại đó nêu lên nguyên-tắc cần phải xử-tử kẻ sát-nhân, chẳng ngoại trừ ai hết, mà kẻ sát-nhân đầu-tiên lại được dung-tha, thì dường như kỳ-lạ. Tuy-nhiên, có thể đưa ra rất nhiều lý-do Đức Chúa Trời dung-tha Ca-in. Trong số những lý-do đã đưa ra, mấy điểm sau nầy nổi bật hơn hết. Hiện-diện của nhân-vật bi-thảm ấy, là kẻ « trốn-tránh và lưu-lạc » giữa loài người, đã dùng

làm lời cảnh-cáo họ mạnh-mẽ hơn về tội sát-nhân bị rủa-sã nặng-nề, nhờ cảnh đời khốn-khổ của hắn. Hơn nữa, phải nhìn nhận rằng họ bị đuổi xa Hiện-diện Đức Chúa Trời chính là án phạt nặng-nề hơn hết, — nặng-nề hơn cả mạng sống; vả, Ca-in tự biết mình phải chịu án phạt nặng-nề hơn đó. Vả lại, trong sự-trạng nầy có một bài học bổ-ích, là Đức Chúa Trời tự dành quyền quyết định mạng sống nào phải kết-liễu và mạng sống nào không; như vậy, bảo-vệ được quyền cao-cả của Đức Chúa Trời theo tư-cách Đấng phán-xét mọi loài xác-thịt. Rồi chúng ta cũng phải suy-luận hiệu-lực của nguyên-tắc nêu lên sau nầy, tức là Đấng Toàn-năng lấy làm đẹp lòng mà để cho cỏ lùng và lúa mì cùng mọc lên cho tới mùa gặt. Liên-quan gần-gũi với nguyên-tắc ấy, còn có lý-luận khác, là Đức Chúa Trời để cho tội-tối tự-do diễn ra và hoàn toàn nảy-nở những tiềm-năng ở trong nó, ngõ hầu tánh-chất của tội-ác lộ ra đầy trọn trong cuộc phát-triển lịch-sử loài người. Còn có thể thêm vào mọi sự đó cái lý-luận rằng cuộc phát-triển mau lẹ của nhân-loại vốn cần được đảm-bảo giữa thời-kỳ họ mới có ít trên mặt đất, chắc sẽ bị cản-trở nghiêm-trọng nếu con trai đầu lòng A-đam bị xử-tử. Tuy nhiên, dường như còn một lý-luận khác chẳng nên nhấn mạnh, — ấy là Đức Chúa Trời cho Ca-in sống lâu để hắn có thể ăn-năn. Quả thật, lòng thương-xót của Đức Chúa Trời tỏ ra phong-phú khi Ngài đối xử với Ca-in theo tư cách Đức Giê-hô-va; song lúc nầy cũng đã rất hiển nhiên rằng mỗi đề xướng tiếp nối do niềm thương-xót chỉ đưa đến kết-quả, là lòng Ca-in cứng-cỏi đóng chặt càng hơn. Hiển nhiên lắm, lòng thương-xót đã làm xong việc trước khi Đức Chúa Trời có biện-pháp tối-hậu nầy. Bổn tánh của con cháu Ca-in mô-tả ở những câu sau đây, dường như gợi cho ta nghĩ rằng đến cuối-cùng, hắn vẫn chẳng ăn-năn.

Câu 16. *Ca-in bèn lui ra khỏi mặt Đức Giê-hô-va, và ở tại xứ Nốt, về phía đông của Ê-đen.*

Những thành-ngữ: «Bị đuổi ra khỏi đất» (câu 11) và: «Đuổi khỏi đất và tôi bị che khuất khỏi Chúa» (câu 14) [1], cùng thành-ngữ trong

(1) Theo nguyên văn.

câu nầy: « Lui ra khỏi mặt Đức Giê-hô-va », — đều nói đến cùng một sự việc. Nơi từ trước đến nay, Đức Chúa Trời thích chọn để tự khải-thị, thì Ca-in không được ở nữa; hắn bị xô đuổi xa Đức Chúa Trời. Hơi không vững nếu giả-định rằng sự khải-thị của Ngài diễn ra theo một ý-nghĩa đặc-biệt từ vị-trí vườn Ê-đen xưa, và ở đây, bằng nhiều lời minh-xác khác nhau, bản văn liên-kết sự khải-thị ấy với một miền trong vườn đó, tức là miền có « đất ». Đất mà bản *Authorized Version* gọi là « xứ Nốt » [1], *'érets nodh*, nghĩa là: « Đất lang-thang hoặc lạc-loài ». Vậy, nó hầu như chẳng có nghĩa một xứ hoặc một nước đặc-biệt nào. Vì cớ tánh-chất sự rủa-sả giáng trên Ca-in, hắn chỉ bị lên án phải đi lang-thang không dứt. Bản văn chép rằng lúc nầy, hắn ra đi, lang thang như vậy. Tuy nhiên, chỉ có một miền tổng-quát đã thấy hắn; ấy là miền ở « về phía đông của Ê-đen », miền mà nói chung, loài người đã ở lúc đầu (3:24). Hơn nữa, chưa hề tìm đúng nơi nào là « xứ Nốt ».

Chẳng phải không có lý-do, các Giáo-phụ Hội-thánh thấy hai con trai đầu của A-đam là kiểu mẫu cho hai dòng nhân-loại đã chia ra từ đó đến nay: Hội-thánh và thế-gian. Tình-trạng đối lập giữa hai bên bắt đầu ở điểm nầy và là đặc-điểm của tất cả lịch-sử loài người từ đó đến nay. Đó là quan-điểm mà Tân-ước nêu rõ. Tân-ước lần theo việc Ca-in chống-đối A-bên tới các thực sự rằng « việc làm của người là dữ, còn việc làm của em người là công-bình » (I Giăng 3:12b); đồng thời cũng minh-xác rằng « Ca-in là kẻ thuộc về ma-quỉ » (I Giăng 3:12a). Hành-động của Ca-in tỏ ra một cái gì vượt quá cơn giận bộc phát nhứt thời. Một cuộc biến-cải căn-bản đã thực-hiện trong lòng hắn, và hắn đã đổi ra phục-tòng « ma-quỉ ». Vì sự chống-đối như vậy có tánh-chất căn-bản, nên khởi điểm cuộc phân chia thê-thảm của nhân-loại thật đã giải-thích một phần lớn lịch-sử thế-giới.

Để xác-nhận lời chúng tôi giải-thích giá-trị tương-đối của hai tế-lễ, đây có một câu khác trong Tân-ước (Hê. 11:4); một cách sâu nhiệm đặc-biệt, câu nầy theo dõi tới nguồn gốc tối-hậu

(1) Bản Việt-nam cũng dịch như vậy.

của mọi việc lành, là « đức-tin ». « Bởi đức-tin, A-bên đã dâng cho Đức Chúa Trời một tế-lễ tốt hơn » (Hê 11 : 4). Cùng một tác-giả (12 : 22) đã tuyệt-hảo sử-dụng ý-tưởng về huyết A-bên kêu đòi báo thù khi ông đối-chiếu nó với Huyết Đấng Christ : Huyết nầy kêu xin thương xót những ai được rưới trên, nên chắc-chắn « nói tốt hơn huyết của A-bên ».

b) Câu 17-24. *Cuộc tấn-triển của chi-tộc Ca-in.*

Câu 17. *Đoạn, Ca-in ăn-ở cùng vợ mình, nàng thọ-thai và sanh được Hê-nóc. Ca-in xây một cái thành đặt tên là Hê-nóc, tùy theo tên con trai mình.*

Dầu có thể nói đúng rằng đoạn sách nầy mô-tả cuộc tấn-triển của chi-tộc Ca-in, song cho nó là bản ký-thuật khởi điểm của văn-minh hoặc văn-hóa, thì cũng không phải là sai. Ấy vì, kỳ-lạ thật, nền văn-minh tấn-bộ giữa những kẻ bị phân cách với Đức Chúa Trời bội phần hơn là giữa những người tận-tụy theo Ngài. Tuy-nhiên, nếu xét kỹ, thì chẳng kỳ-lạ, vì họ ham mến và tận-tụy với những sự-kiện thế-gian, lại không lấy bao nhiêu bửu-vật của thế-gian làm hài lòng (ai có thể hài lòng như vậy ?), nên chúng tôi xin nói rằng họ tận lực làm cho cuộc đời trống rỗng có vẻ hấp-dẫn bằng cách vun trồng những tài-nguyên thiên-nhiên của thế-gian. Vả lại, « con đời nầy trong thông-công với người đồng đời mình, thì khôn-khéo hơn con sáng-láng » (Lu. 16 : 8).

Tuy-nhiên, trước nhứt, cuộc phát-triển và gia-tăng của chi-tộc nầy được mô-tả qua nhiều thế-hệ, có xen vào những biến-cố lịch-sử tóm-tắt, có quan-trọng cho phần lịch-sử nầy.

Ca-in được nói đến trước nhứt. Ta có thể nhận rõ một đặc-điểm của tác-giả sách Sáng-thế Ký ở đây. Ông thường nói đến những sự việc ít quan-hệ song cần-thiết, và mô-tả nó sơ-lược. Đoạn, ông có thể nhấn mạnh hơn vào những gì đặc-biệt quan-trọng trong cuộc phát-triển Nước Đức Chúa Trời. Vậy nên ở đây, sau dòng Ca-in, nói tới dòng Sết, hầu như từ 4 : 25 đến 9 : 28. Đoạn, các chi-tộc Cham, Gia-phết được nói đến vắn-tắt, cũng như chi-tộc Sem (10 : 1 đến 11 : 26), để nhường chỗ cho chi-tộc Tha-rê hoặc Áp-ra-ham (11 : 27 đến 25 : 11). Ích-ma-ên được

nói đến sơ-lược (25 : 12-18), để chuẩn-bị cho Y-sác (25 : 19 đến 35 : 29). Lại nữa, cuộc phát-triển của Ê-sau chỉ được trình-bày sơ-lược (36 : 1 đến 37 : 1); rồi tới truyện-tích Gia-cốp từ 37 : 2 cho đến hết sách.

Vợ Ca-in chắc là em gái hắn, đã đi theo hắn lúc bị lưu-đày; ấy vì theo 5 : 4, thì A-đam đã sanh nhiều con trai, con gái. Trong giai-đoạn đầu-tiên của cuộc phát-triển nhân-loại, thì việc cưới em gái làm vợ không thể coi là lầm-lỗi hoặc trái lẽ tự nhiên. Nếu theo ý định Đức Chúa Trời, loài người phải phát-triển từ một cặp vợ chồng, thì trong một thời-gian, việc hôn-nhân giữa anh chị em ruột và bà con gần, là điều tất-yếu. Về sau, các quốc-gia có lẽ thấy nên coi những cuộc hôn-nhân như vậy là loạn-luân, và tìm cách ngăn chặn loài người để cho con cháu quay trở về cội gốc; như vậy, họ làm cho loài người tự nhiên lan tràn càng hơn. Nhưng trong lịch-sử thượng-cổ của nhân-loại, cuộc hôn-nhân của các người có bà con gần chẳng bị ghê-tởm. Vợ Áp-ra-ham chính là em cùng cha khác mẹ với ông (20 : 12); cũng tham-khảo 24 : 4 và 28 : 2.

Về thành-ngữ « biết vợ mình » (theo nguyên-văn), xin xem 4 : 1. Tên « Hê-nóc » (tiếng Hy-bá-lai : *chanôkh*) nghĩa là : « Sự dâng-hiến », và như vậy, bởi phép hoán-ngôn, có thể nghĩa là : « Khởi đầu », hoặc đúng hơn : « Người khởi đầu » (theo *Koenig*). Hiển nhiên Ca-in đã tự hứa bắt đầu cuộc đời mới qua con trai mình; Hê-nóc phải khởi xướng một kỷ-nguyên mới-mẻ. Tuy-nhiên, khi con trai sanh ra, thì cha nó xây cất một thành, và với tánh kiêu-hãnh, là đặc-điểm của con-cái thế-gian, hắn đã tìm cách vĩnh-viễn-hóa tên con mình vì lấy tên nó đặt cho thành ấy.

Việc Ca-in xây thành thì không trái với và cất bỏ được án rủa-sã hắn (câu 12), vốn gồm khoản, không thể định-cư vĩnh-viễn tại một nơi nào. Có lẽ đây là Ca-in hết sức mưu-toan tránh khỏi sắc-chỉ của Đức Chúa Trời. Song chính tánh-chất lời chép đầy ngụ ý rằng hắn chẳng hoàn-tất công-tác; vì Kinh-Thánh chép : Ca-in « đang xây », *wayhi boneh* ; động-từ nầy ở thể diễn-tiến, nên chúng tôi dịch là hắn « lo xây », để càng làm nổi bật tánh-chất

khởi-thủy của công-tác đó. Có lẽ thành ấy đã xây xong, nhưng chẳng bởi tay Ca-in. Có lẽ kẻ khác ở đó, chớ không phải Ca-in. Chẳng có gì nêu lên rằng bản án nguyên-thủy của Đức Chúa Trời đã được cải-thiện.

Lời nhà phê-bình phản-đối ý-niệm xây-cất thành vào thời-kỳ tối-cổ của lịch-sử đó, bị đánh đổ ngay khi chúng ta nhớ rằng lẽ tất nhiên, thành nầy không thể có nghĩa gì hơn một bức vách rào quanh, bên trong dựng ít căn nhà. Thành thượng-cổ chẳng cần nhiều hơn chừng đó.

Vả lại, điều nầy rất phù-hợp với tánh nhút-nhát đáng gớm-ghét là đặc-điểm của Ca-in. Mặc dầu Đức Chúa Trời hứa và đánh dấu, hắn chẳng hề cảm thấy an-ninh. Hắn thấy một thành sẽ cho mình cảm giác an-ninh, song hắn chẳng bao giờ xây xong thành. Chữ Hy-bá-lai dịch là « thành » phù-hợp với lời giải-thích của chúng ta. Ấy vì rất có lẽ *'îr* do ngữ-căn *'ûr*, nghĩa là «đánh thức» hoặc « báo động ». Do đó, thành là một nơi trú ẩn khi có báo động.

Rất hào-hứng vì nhận thấy các thành thượng-cổ thật đã xuất-hiện trên sân khấu. Giữa thế-hệ thứ hai của loài người, đã xây cất thành thứ nhứt. Lẽ tự nhiên, phái tư-tưởng tấn-hóa bóp méo hẳn tình-hình và thuật nhiều truyện-tích tưởng-tượng về bao nhiêu giai-đoạn cổ thời mà loài người phải trải qua để phát-triển.

Chúng tôi xin thêm hai bản kê tên dòng Ca-in và dòng Sết để càng làm nổi bật những tên giống nhau càng tốt. Nhận thấy Hê-nóc và Lê-méc có ở cả hai bản. Còn mỗi người khác ở bản nầy thì rất giống một kẻ nào ở bản kia.

A-đam	A-đam
Ca-in	Sết
Hê-nóc	Ê-nót
Y-rát	Kê-nan
Mê-hu-da-ên	Ma-ha-la-le
Mê-tu-sa-ên	Giê-rệt
Lê-méc	Hê-nóc
Gia-banh — Giu-banh	Mê-tu-sê-la
Tu-banh — Ca-in	Lê-méc
	Nô-ê
	Sem — Cham — Gia-phết

Rất có lý mà giả-định rằng tên giống nhau là do sự tiếp xúc, mật-thiết hoặc ít hay nhiều giữa hai nhánh của gia-tộc loài người. Chẳng ai có thể nói dứt khoát rằng nhóm nào mượn của nhóm nào. Có lẽ cả hai mượn lẫn nhau một phần nào. Cái thực sự rằng một nhóm truyền tới bảy thế-hệ rồi chia thành ba nhánh với ba nhân-vật nổi tiếng, còn một nhánh truyền tới mười thế-hệ rồi mới chia ra y như vậy, thì chẳng minh-chứng đây là những phổ-hệ giả-tạo. Đức Chúa Trời của lịch-sử rất có thể đã hướng-dẫn các sự việc tùy theo khuôn-mẫu minh-bạch của những con số, y như Ngài làm trong phạm-vi hóa-học và thảo-mộc-học vậy. Chẳng may thay, chúng ta không biết chắc lắm ý-nghĩa của phần nhiều những tên nầy! Đó là điểm khó-khăn, còn gia-tăng do cái thực sự rằng đây là những tên Hy-bá-lai tương-đương với ngôn-ngữ nguyên-thủy của loài người. Nếu có nhà phê-bình nhận-xét về đoạn sách nầy rằng: «Nó gồm một loạt sai lầm về niên-biểu và chẳng có tánh-chất lịch-sử», và họ còn đi quá xa mà quả quyết rằng điểm nầy tự chứng-minh tới mức «không cần bằng-cớ», thì chúng tôi coi mấy lời quả quyết táo-bạo như vậy là chẳng có chi cho phép; ấy vì chân-lý thường được giải-thích, song một số người chẳng thấy. Vậy, nếu có nhà phê-bình nào khác ngợi-khen *Buttmann* vì là người đầu-tiên nhận biết hai bản phổ-hệ (4:17-24 và chương 5) chỉ là *hai* hình-thức biến-thể của *một* truyền-thuyết về phổ-hệ nhân-loại, thì chúng tôi không thể làm chi hơn là ngạc-nhiên trước lời quả quyết không được xác-chứng của người ta khi họ tìm cách làm cho Kinh-Thánh mất giá-trị.

Câu 18. *Rồi Hê-nóc sanh Y-rát; Y-rát sanh Mê-hu-da-ên; Mê-hu-da-ên sanh Mê-tu-da-ên; Mê-tu-da-ên sanh Lê-méc.*

Theo chỗ chúng tôi phân-biện được, thì sẽ không hề có ai giải thích thỏa-đáng thể nào hai hình-thức biến-thể của một tên đã xen vào cùng một câu: Mê-hu-da-ên và Mê-hi-da-ên (trong nguyên-văn). «Y-rát» có lẽ nghĩa là: «Người ở thị-thành» (theo *Keil*). «Mê-hu-da-ên» có lẽ nghĩa là: «Đức Chúa Trời là Đấng ban sự sống» (theo *Koenig*). «Mê-hi-da-ên» dường như nghĩa là:

« Đức Chúa Trời là nguồn sự sống » (theo *Koenig*). Còn « Mê-tu-sa-ên » có lẽ nghĩa là : « Người của Đức Chúa Trời ». Nghĩa chữ « Lê-méc » hết sức mơ-hồ. Dường như kỳ-lạ vì thấy ít nhứt là ba trong số những tên nầy có kèm danh-hiệu Đức Chúa Trời : *'el* (Bản Việt-nam dịch là *ên*) nghĩa là « Đức Chúa Trời ». Tuy nhiên, điểm nầy có thể nêu rõ rằng thỉnh-thoảng dòng Ca-in có một người sùng-kính, hoặc ít nhứt cũng hoài-bão cao đẹp hơn ; hoặc ta có thể cho rằng đây là do dòng Ca-in mượn tên của dòng Sết. Nhiều người mang tên có ý-nghĩa cao quí hơn hết, mặc dầu không tự biết. Ít nhứt, những tên kép nầy tỏ ra danh-hiệu *'el* đã có từ thượng-cổ (theo *Koenig*).

Câu 19. *Lê-méc cưới hai vợ ; một người tên là A-đa, một người tên là Si-la.*

Trong lời minh-xác đơn-sơ nầy có chép căn-nguyên của chủ-nghĩa song-hôn (hay : hai vợ). Xin chú ý rằng tục-lệ nầy phát-xuất từ những kẻ đã bị phân cách với Đức Chúa Trời. Cho tới thời-đại nầy, ý định nguyên-thủy của Ngài khi tạo thành một người nam, một người nữ và cho họ kết-hôn, đã hiển nhiên cho hiểu là Ngài chỉ phê-chuẩn cuộc hôn-nhân một vợ, một chồng. Tới thế-hệ thứ bảy từ A-đam, có một người thuộc dòng Ca-in dám coi thường cơ-cấu do Đức Chúa Trời thiết-lập đó. Nếu tên hai người vợ nầy bày tỏ tâm-tánh họ, như lệ thường thời thượng-cổ, thì nó gợi lên rằng vẻ hấp-dẫn của thể-xác có lẽ là cớ-tích chánh-yếu để Lê-méc lựa-chọn. Ấy vì « A-đa » nghĩa là « trang-sức » hoặc « buổi sáng » ; còn « Si-la » có lẽ nghĩa là « bóng mát » hoặc « nơi ẩn-náu ». Tuy nhiên, tham-dục xác-thịt không bị kềm-chế, như thói thường, đã đóng vai quan-trọng dụ dỗ Lê-méc lấy thêm vợ thứ hai.

Câu 20-22. *A-đa sanh Gia-banh ; Gia-banh là tổ-phụ của các dân ở trại và nuôi bầy súc-vật. Em người là Giu-banh, tổ-phụ của những kẻ đánh đờn và thổi sáo. Còn Si-la cũng sanh Tu-banh-Ca-in, là người rèn đủ thứ khí-giới bén bằng đồng và bằng sắt. Em gái của Tu-banh-Ca-in là Na-a-ma.*

Đây, chúng ta thấy chép những thành-tích văn-hóa quan-trọng hơn hết thời thượng-cổ. Kỳ-lạ thật, nó phát-xuất từ mấy con trai có thiên-tài của người lấy hai vợ. Trong số các con trai nầy, A-đa sanh hai và Si-la sanh một.

Gia-banh có lẽ nghĩa là « kẻ đi dông dài », — một tên tỏ ra thói quen du-mục về sau của người nầy. Hiển nhiên rằng nhiều tên thời thượng-cổ đó nguyên-thủy chẳng đặt cho kẻ mang nó, song đã phát-xuất theo thời-gian để mô-tả đặc-sắc nổi bật của một người nào. Điều đáng chú-ý về Gia-banh là hắn nảy ra và phát-triển ý-niệm có một nơi ở di-động, một cái lều trại, dùng khi đi đây, đi đó với bầy chiên để tìm kiếm đồng cỏ. Lẽ tự nhiên, cuộc ra đi mới-mẻ nầy mô-tả đời sống du-mục. Danh-từ *'abh*, « cha », dùng để mô-tả hắn là « kẻ khởi-xướng » ý-niệm hoặc « tổ-phụ » của mọi người sống như vậy. Đó là một trong số nhiều cách dùng khác nhau của chữ *'abh*. Ta thấy một cách dùng co-dãn hơn nữa khi có kèm chữ *miqueh* « súc-vật » (hơn *tso'n*, vì gồm cả lạc-đà và lừa — Xuất. 9 : 3); như vậy là « cha của súc-vật. » (1)

« Giu-banh » có lẽ nghĩa là « âm-thanh » (theo *Koenig*), vì người nầy tạo ra những âm-thanh du-dương. Hắn có thiên-tài sáng-chế trong một phạm-vi khác, kém phần thực-tế. Hắn là cha (*'abh*) của mọi người « gảy » (*tophes*) dây « đờn và thổi sáo. » *Kinnôr* giống thứ đờn có ba, bốn chục dây hơn là giống thụ cầm. Vậy nên chúng tôi dịch chữ nầy là thất-huyền-cầm, vì thứ đờn nầy mới lần lần biến thành thụ-cầm. « *Ûghabh* còn xa mới tinh-xảo bằng « đại-phong-cầm » (bản *Authorized Version* dịch như vậy), song chỉ là kết hợp của một ít ống sao. Dầu thô-sơ tới mức nào, hai nhạc-khí nầy cũng đặt nền-tảng cho cuộc phát-triển âm-nhạc, vì cả nhạc-cụ dây và nhạc-cụ gió phát-xuất từ sự sáng-chế nầy.

Câu 22. Con trai của Si-la cũng có thiên-tài sáng-chế. « Si-la cũng » *(gam hê)* dự phần sanh ra danh-nhân. Tên con trai bà, « Tu-banh Ca-in, » thường được giải-nghĩa là : « Tu-banh thợ rèn, »

(1) Nói tắt cho : Cha những kẻ nuôi súc-vật.

hoặc: « Mảnh sắt vỡ ra do nghiền sắt. » Mấy chữ theo sau dịch nhiều cách: hoặc như trên hoặc là: người dùng búa đập mọi vật bằng đồng và bằng sắt dùng để cắt. » Cách đặt câu sau nầy dùng bốn chữ liên-tiếp quan hệ với nhau, là một điều khá bất thường. Vậy nên chúng tôi dịch *Kol* là « mọi loại đồ-vật, » và giải-thích nó là bổ-túc-từ của *choresh*, biến « đồng và sắt » thành đối-cách vật-liệu. Trong cả hai trường-hợp, ý-nghĩa gần giống nhau, duy có điểm khác-biệt quan-trọng nầy: Một tỏ ra Tu-banh-Ca-in chỉ chế-tạo những dụng-cụ để cắt; còn một tỏ ra hắn chế-tạo đủ loại dụng-cụ và khí-cụ. Tuy-nhiên, hãy nhận-xét đồng đặt trước sắt.

Tên « Na-a-ma » (*Na'amah*) nghĩa là « thích-thú ». Tên nầy đầy ý-nghĩa. Gia-tộc ấy biết cách chế-tạo nhiều đồ-vật để làm cho đời sống thích-thú. Dầu những cuộc sáng-chế đó đem theo một tì-vít, vì phát-xuất từ những kẻ chẳng kính thờ Đức Chúa Trời, song có hai điều phải nhớ. Thí-dụ, âm-nhạc tự nó có nhiều yếu-tố khả-dĩ làm cho linh-hồn khuây-lãng không thích-đáng; cũng một thể ấy, mọi sản-phẩm khác của thế-gian có thể thu-hút linh-hồn không thích-đáng. Mặt khác, mọi thành-tích như vậy có thể được tiếp-nhận và làm cho nên thánh bằng cách truyền cho nó một tinh-thần từ thiên-thượng. Đó lại đặc-biệt là trường-hợp của âm-nhạc, vì nó đã được tiếp-nhận như vậy và đã được phát-triển cao-quí hơn hết trong công-dụng thánh.

Câu 23, 24. *Lê-méc bèn nói với hai vợ mình rằng: Hỡi A-đa và Si-la! hãy nghe tiếng ta; nầy, vợ Lê-méc, hãy lắng tai nghe lời ta: Ừ! ta đã giết một người, vì làm thương ta, và một người trẻ, vì đánh sưng bầm ta. Nếu Ca-in được bảy lần báo thù, Lê-méc sẽ được bảy mươi bảy lần báo oán.*

Khúc sách nầy gây cho những nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh thời xưa không biết bao nhiêu khó-khăn. *Jamieson* thuật rằng *Origène* dành cả hai quyển sách giải-nghĩa Sáng-thế Ký cho mấy câu nầy và, rốt lại, tuyên-bố không thể nào giải-thích được. Nhiều nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh khác lại bị lạc lối vì cớ truyện-tích hoang-đường của người Do-thái rằng Lê-méc đã tình-cờ giết ông già

Ca-in và một thanh-niên đang dẫn ông qua khu rừng; vậy nên, trải qua một thời-gian lâu, họ mãi lo tìm kiếm sai đường.

Tuy nhiên, nói chung, cách giải-luận ngày nay đúng vì cho là « Bài ca thanh gươm của Lê-méc ». Ngẫu-nhiên, đây là bài thơ đầu-tiên được chép lại; quả thật, chẳng phải một căn-nguyên cao-thượng lắm, song nó đã xuất-phát từ những hoàn-cảnh như vậy. Cho nên chúng tôi kể cách giải-luận nầy là đúng, vì mô-tả Lê-méc sử-dụng một trong những khí-giới mà con hắn, là Tu-banh-Ca-in vừa mới chế-tạo, và cảm thấy những khả năng vì có một khí-giới như vậy. Ấy vì chữ *Waw* (và), có tánh-cách hoán-cải, nối chữ *Wayy'omer* mở đầu liền với phần trước, thật có ý-nghĩa nầy; do con trai hắn chế-tạo được khí-giới, Lê-méc thấy những khả năng nằm trong khí-giới đó, « bèn nói ». Bài thơ nầy có liên-lạc trước sau. Đây hiển nhiên là một bài thơ, vì các chữ dùng đối-chiếu rất rõ ràng; ít nhứt, đó cũng là đặc-điểm của thi-ca Hy-bá-lai. Lẽ tự nhiên, theo một phương-diện, bài thơ nầy tôn-vinh thanh kiếm. Nhưng xem xét tánh-chất nó sâu-xa hơn, chúng ta thấy nó tôn-vinh tinh-thần trả thù cá-nhân. Vậy, bài thơ nầy có một mùi-vị ô-uế và phản-chiếu kỳ-diệu tinh-thần của những kẻ đã phân-cách với Đức Chúa Trời và Lời Ngài. Vậy, ở ngoài Đức Chúa Trời, tất cả văn-hóa loài người và thành-tích của nền văn-minh đều bại-hoại.

Ta chẳng cần phải ngạc-nhiên vì Lê-méc nói lời nầy với hai vợ. Họ là cử-tọa cần lắng tai nghe, và trong chốn gia-đình, khoe-khoang bên tai họ là việc làm chắc dạ hơn hết. Chúng ta không có cách nào để biết phải chăng Lê-méc thật là con người nguy-hiểm đúng như lời hắn nói. Giọng điệu ngạo-nghễ của bài thơ hiện rõ vì hai tiếng gọi vang-lừng và oai-nghiêm: « Hỡi A-đa và Si-la,... vợ Lê-méc! » Lại nữa, tánh-chất thi-ca của bản văn nầy đã phản-ảnh trong việc dùng một hình-thức thi-ca rút ngắn cho mạng-lịnh-cách *shema'an* (theo *Kautzsch*), cũng như bởi một danh-từ hay dùng để diễn-tả thi-ca, tức là *'inirah*, « thốt ra » hoặc « lời nói ».

Những thì dĩ-quá theo sau đã là nguồn-gốc của bao nhiêu

khó-khăn. Có người cho đó chỉ là thì dĩ-quá lịch-sử, nên đọc lên như bản ký-thuật một việc đã làm. Nhưng trong trường-hợp ấy, nó đặc-biệt đánh mạnh vào trí-óc ta rằng Lê-méc đã giết một người lớn và một thanh-niên. Bọn sát nhân ít khi ra tay giết hằng loạt, nhứt là khi, như trong trường-hợp Lê-méc, chúng có lý-do nhớ lại những gì đã xảy đến cho một tổ-tiên có tiếng vì ông nầy đã phạm tội sát-nhân. Lại nữa, vì hiển nhiên mấy câu trước mới ghi-chép một công-tác sáng-chế, nên bước kế-tiếp và tự-nhiên hơn trong bản ký-thuật sẽ là giải-luận những khả-năng tiềm-tàng trong vật sáng-chế đó. Vậy, có lý bội phần hơn nếu là mô-tả Lê-méc vừa quơ thanh gươm mới rèn-đúc hoặc táo-bạo múa nó quanh đầu, vừa thốt ra đoạn thơ dội tiếng nầy. Nếu thật vậy, phải kể là các thì dĩ-quá bày tỏ sự tin quyết hoàn-toàn, hoặc chắc-chắn dứt-khoát, hoặc lời hứa. Có người so-sánh 1:29 với 4:14a. Lẽ tự-nhiên, hai câu nầy tương-tự với thì dĩ-quá tiên-tri và dứt-khoát nói đến tương-lai: Điều Lê-méc hăm-dọa là: Nếu có ai đánh ta bị thương, hoặc nếu thanh-niên nào đánh ta sưng bầm, thì ta sẽ giết kẻ tấn-kích đó. «Người» và «Người trẻ» là một lối hoa-mỹ hơn để nói rằng: «bất cứ ai». «Thương» (*pits'i*, một vết thương cắt, đứng trước có *le*, chỉ tỏ qui-tắc) và «sưng bầm» (*chabburathi*, một lằn do miếng đòn gây nên) gồm mọi hình-thức làm thương-tổn, từ nặng hơn đến nhẹ hơn. Do đó, lời hăm-dọa gồm mọi trường-hợp gây cho tàn hại, đau-đớn, bất cứ do tay ai. Lê-méc toan làm cho lời hắn hăm-dọa có một vẻ báo-trả công-bình bằng cách phân-biệt thế nầy: Vì vết thương thật, ta sẽ cất mạng sống một người lớn; vết thương sưng bầm, ta sẽ cất mạng sống một thanh-niên. *Yéledh* ở đây làm như nghĩa là «con trẻ» vì ý nghĩa đầu-tiên của nó có thể khiến ta giả-định như vậy. *Strack* gọi tiếp-vĩ-ngữ của «thương» và «sưng bầm» là tiếp-vĩ-ngữ bày-tỏ sự ngẫu-nhiên. Không phải «vết thương mà ta đã bị, song là vết thương mà ta có thể bị».

Bây giờ tới tuyệt-điểm bài ca thù-hận của kẻ không kính thờ Đức Chúa Trời nầy. Chữ «ấy vì» [1] đưa đến tuyệt điểm nầy đã

(1) Nguyên-văn là: Ấy vì nếu Ca-in...

nêu lên lý-do không phải là điều lập tức theo sau, song là « phần thứ hai của án phạt ». Lê-méc nhớ án phạt và lời Đức Chúa Trời hứa với tổ-tiên hắn. Hắn xây dựng trên đó. Nếu Đức Chúa Trời khiến kẻ làm hại Ca-in bị phạt gấp bảy lần, thì Lê-méc, chẳng cần đến hoặc thậm chí còn khinh dễ sự báo trả công-bình của Đức Chúa Trời, sẽ nhờ sức mạnh cánh tay mình, thêm khí-giới của con trai mình nữa, mà hình phạt nặng-nề bội phần hơn mức Đức Chúa Trời cho phép, — tức là 77 lần. Tánh ngạo-nghễ và tự-tín nầy thật khó tin. Tinh-thần tự-mãn nêu lên ở đây vượt quá mọi giới-hạn. Vậy, bài thơ nầy, kèm theo có ghen-ghét và thù oán, thành ra áng văn vô-đạo hơn hết từng viết ra. Đó là thành-tích của văn-hóa loài người đã phân cách Đức Chúa Trời. *Strack* chú-giải dài dòng rằng: « Nắm tay ta sẽ làm cho ta nhiều hơn là Đức Chúa Trời báo thù cho Ca-in ». Bằng cách đối-chiếu với lời nói gian-ác nầy, ở Ma-thi-ơ 18:21, hiển nhiên ám-chỉ Lê-méc vì đòi hỏi môn-đệ Đấng Christ một mức tha-thứ rất cao, là « bảy mươi lần bảy ». Họ chẳng những phải thoát khỏi tinh-thần báo oán, song thay vào đó, còn phải có tinh-thần tha-thứ hy-hữu.

C. Bản Ký-thuật cuộc phát-triển của gia-tộc những người kính thờ Đức Chúa Trời (câu 25, 26).

Không mở đầu dài dòng, không dùng những câu giải-thích, tác-giả, nêu lên một nhóm khác phát-triển đương thời ấy, để đối-chiếu mãnh-liệt với cuộc phát-triển của nhóm vừa mới mô-tả. Cách viết nầy đưa tới lời văn rất hữu-hiệu. Vì rất mãnh-liệt, nên những đối-chiếu như vậy chứng-tỏ một văn tài điêu-luyện. Các nhà phê-bình bề nào cũng không hiểu được tài khéo ấy, và chỉ thấy cái mà họ quả-quyết là bằng-cớ tỏ ra một tài liệu khác. Vậy, với mức đại uyên-thâm, họ giải-luận một vấn-đề mà chẳng ai biết chi hết. Ngẫu-nhiên, họ hầu như không nhận thấy rằng hai nhánh của nhân-loại hết sức khác nhau. Sống giản-dị và tận-tụy với Đức Chúa Trời, đó là đặc điểm của nhóm thứ hai nầy, tức là dòng Sết.

Câu 25. *A-đam còn* [1] *ăn ở với vợ mình; người sanh được một con trai, đặt tên là Sết; vì vợ rằng: Đức Chúa Trời đã cho tôi một con trai khác thế cho A-bên mà đã bị Ca-in giết rồi.*

Khi thành-ngữ thêm ít chi-tiết, thì chẳng phải luôn luôn có ý-nghĩa đặc-biệt kèm vào đó. Đây, chúng ta hầu như chẳng được chứng-minh vì giả định tác-giả toan nói rằng A-đam chẳng ăn ở với vợ một thời gian vì có A-bên qua đời, song bây giờ lại ăn ở với vợ. Thực sự là có một con trai sanh ra. Tinh thần gia-tộc nầy khác hẳn tinh thần gia-tộc mà chúng ta vừa mới nghiên-cứu; điều ấy hiển nhiên nhờ cái thực sự rằng cha mẹ thấy bàn tay từ-ái của Đức Chúa Trời khi con cái họ sanh ra. Con trai nầy được Ngài «đặt» hoặc «chỉ-định» (*shath*) thay cho A-bên. Bà mẹ muốn thực sự ấy cứ hiển nhiên, nên đặt cho con trai một tên bày-tỏ thực sự ấy, tức là «Sết» có nghĩa «thay thế» (theo *Koenig*) không có lý-do vững chắc, *Procksch* hoài-nghi rằng lời giải rất rõ nầy không thích-đáng. Lời chú-giải: «Vì Ca-in đã giết nó» (theo nguyên-văn) không do Môi-se xen vào để tự giải thích, vì thực-sự ấy hiển nhiên quá, không cần phải giải thích. Nhưng là lời của Ê-va, nên nó rõ-ràng nối liền hai hành-động và minh-xác rằng chính *Đức Chúa Trời* chỉ định Sết thay thế cho A-bên đã bị giết; hoặc vì Ca-in giết người nọ, nên Đức Chúa Trời ban người kia. Lời giải-thích ấy cũng chẳng khác gì lời giải-thích thứ nhứt.

Trong câu nầy, chúng ta thấy lần đầu tiên dùng chữ *'adham* (A-đam) làm tên người rõ-ràng, không còn nghi-ngờ chi nữa. Hiển nhiên lắm, từ đây trở đi, A-đam được kể là một cá-nhân hơn là «người» thứ nhứt, đúng như ý-nghĩa tên ông (theo *Koenig*). Vả lại, nên thêm một bản liệt-kê những trường-hợp cha hoặc mẹ đặt tên cho con-cái, để tỏ ra sự tranh-luận rằng theo Kinh-Thánh, thời xưa có chế-độ mẫu-quyền, chỉ là vô-ích. Mẹ đặt tên ở 19:37; 29:32, 35; 30:6, 8, 11, 13, 18, 20, 24; 35:18; 38:4. Cha đặt tên ở 4:26; 5:29; 16:15; 21:3; 38:3; 41:51.

(1) Nguyên-văn là: lại.

Câu 26. *Sết cũng sanh được một con trai, đặt tên là Ê-nót. Từ đây, người ta bắt đầu cầu-khẩn Danh Đức Giê-hô-va.*

Bây giờ ta không cần theo dõi gia-tộc nầy qua nhiều thế-hệ. Tinh-thần khích-thích nó lập tức hiện rõ. Khi Sết, người có tinh-thần kính-thờ Đức Chúa Trời, sanh một con trai, thì đặt tên là *'enôsh*, (Ê-nót), một danh-từ mà chúng tôi còn tin rằng có nghĩa « yếu-ớt ». Ấy vì, dầu các nhà ừ-ngữ-học đồng-thanh (*Buhl ; Bronh, Driver* và *Brigg ; Koenig)* cho rằng nó do một ngữ-căn nghĩa là « thân-mật với », theo phương-diện quen-thuộc ngoài xã-hội, chúng tôi vẫn cảm thấy nói như vậy thì không đúng với những trường-hợp dùng *'enôsh* như một danh-từ chung, đối-chiếu với Đức Chúa Trời, theo như *Bronn, Driver* và *Brigg* liệt những câu sau đây. Quả thật danh-từ nầy nổi bật lên vì dùng đặc-biệt như vậy. Tham-khảo đặc-biệt trong sách Giốp : 4 : 17 ; 7 : 17 ; 9 : 2 ; 10 : 4-5 ; 15 : 14 ; 25 : 4 ; 33 : 12. Còn những trường-hợp khác có ý-nghĩa, là II Sử. 14 : 10 ; Thi. 8 : 5 ; 9 : 20-21 ; 90 : 3 ; 103 : 15 ; v.v. Vì theo các danh-từ Â-rập tương-đồng, thì hoàn-toàn khả-dĩ có ngữ-căn thứ ba, là *'anash*, nên chúng tôi nhứt-định theo nghĩa nầy : *'enôsh* là « kẻ yếu-ớt, » « kẻ có thể chết. » Sết cảm thấy loài người hay chết và yếu-đuối tới mức đặt cho con trai một tên tỏ rõ chân-lý đó. Tuy-nhiên, tên đặt như vậy không phản-ảnh bi-quan hoặc thất-vọng. Nó bày-tỏ chân-lý sâu-xa, chẳng chút che giấu. Nhưng lời minh-xác tiếp theo ngay cứ tỏ ra gia-tộc nầy đã làm gì khi hiển nhiên thấy mình yếu-ớt, mỏng-manh : Họ càng sốt-sắng quay về với Đức Chúa Trời mình và tìm-kiếm Ngài, lấy đó làm tập-tục điều-hòa, công cộng khi thờ-phượng. Ấy vì các tự-vựng đồng-ý giải-thích thành-ngữ *qara' beshem yahweh* là : « dùng Danh Giê-hô-va khi thờ-phượng » (theo *Bronn, Driver* và *Brigg*). Tiền-trí-từ *be* ở trước « Giê-hô-va » bày-tỏ một phương-pháp : « Cầu-khẩn bằng cách dùng Danh. » theo *Koenig*, thì rõ-ràng trạng-từ *'az*, « nhằm lúc đó, » nối liền cuộc thờ-phượng công cộng như vậy với lúc Sết đặt tên cho con trai là Ê-nót. Theo lệ thường « Danh » ở đây nghĩa là tất cả chân-lý mà Đức Chúa Trời đã khải-thị về chính mình Ngài. Vì « Đức Giê-hô-va » nối liền với « Danh, » nên có nghĩa là từ thời thượng-cổ, người ta đã biết Đức Chúa Trời theo

tư-cách hoặc tâm-tánh *Yahweh* (Đức Giê-hô-va), mặc dầu lúc đó họ biết từ-ngữ nầy hay không. Người ta biết Danh hiệu ấy tượng-trưng cho những sự kiện nào. Không phải đến thời Áp-ra-ham hoặc Môi-se người ta mới hiểu biết Đức Chúa Trời là Đấng thành-tín, không hề thay đổi và đầy lòng thương-xót. Vì sự cầu-khẩn bằng cách dùng Danh-hiệu « Giê-hô-va » rõ-ràng ngụ-ý thờ-phượng công cộng, nên đây ta có bản ký-thuật đầu-tiên về cuộc thờ-phượng *công cộng thường xuyên*. Ta giả-định rằng sự thờ-phượng riêng có trước. Tánh-chất rất quan-trọng của cuộc thờ-phượng công cộng, vừa là một vấn-đề nhu-cầu cá-nhân, vừa là một vấn-đề công-khai tuyên-bố đức-tin, đã được nêu lên tuyệt-mỹ trong bản ký-thuật ngắn-ngủi nầy. Hành-động ấy hùng-hồn làm chứng rằng nhóm nầy can-đảm vì muốn kẻ khác biết mình chỉ đặt hi-vọng nơi Đức Giê-hô-va. Nói rằng: « Đạo của Đức Giê-hô-va bắt đầu ở thời Ê-nót,» thì không đủ. Đạo ấy bắt đầu từ thời A-đam, và sau ba thế-hệ, đã phát-triển thành cuộc thờ-phượng công cộng, thường xuyên.

CHƯƠNG THỨ 5

III. « Lịch-sử » A-đam (5:1 đến 6:8).

Ta có thể tìm các phần nhỏ chia sách Sáng-thế Ký và thêm vào đó những đầu đề của chúng tôi. Môi-se đã chú-ý đến các phần lớn bằng cách chính mình ông xen vào chữ « lịch-sử » (nguyên-văn: *toledôth* đề chỉ rõ nó. Về ý-nghĩa của danh-từ *toledôth* và những trường-hợp dùng nó, xin xem phần giải-thích 2:4.

Ở 2:4, cần phải xác-định rằng phần bắt đầu tại đó có thể gọi là « lịch-sử trời và đất, » thì thích-ứng tới mức nào; cũng một thể ấy, đây, cần phải phân-biện rằng gọi phần nầy là « lịch-sử A-đam, » thì thích-ứng tới mức nào. Nếu được tự-do chọn đầu-đề, thì có lẽ chúng tôi cảm thấy có khuynh-hướng gọi đây là phổ-hệ của các tộc-trưởng, vì cũng chắc thật là như vậy. Nhưng, còn thích-ứng hơn nữa, Môi-se nói đến « lịch-sử » hoặc « truyện-tích » A-đam. Ấy vì tất cả thời-kỳ phát-triển của dòng-dõi những người kính-thờ Đức Chúa Trời chính là lịch-sử của A-đam tự dệt thành; thời-đại nầy do tinh-thần và ảnh-hưởng của A-đam chi-phối.

Nhóm nầy, chớ không phải nhóm mô-tả ở 4 : 16-24, có tinh-thần A-đam. Vậy, đồng-thời chúng ta nhận thấy chỉ có nhóm mô-tả ở chương 5 đem theo lời hứa về dòng-dõi người nữ. Chính lúc nầy, những người được mô-tả ở đây là dòng-dõi người nữ, và trong phổ-hệ ấy, đến cuối-cùng, dòng-dõi người nữ (Đức Chúa Jêsus-Christ) sẽ xuất hiện. Tác-giả thấy điểm đó vì ông biết lời hứa ban cho Áp-ra-ham và dân Y-sơ-ra-ên, lại nhận thấy rằng chỉ có phổ-hệ ấy kết-liễu ở Áp-ra-ham. Chúng ta còn có thể nói thêm rằng theo một phương-diện khác A-đam chi-phối thời-đại nầy và nhóm nầy. Ấy vì những điều ông dạy (kể như chân-lý hoặc như Lời Đức Chúa Trời liên-quan đến địa-vị nguyên-thủy) về sự sa-ngã và những lời Đức Chúa Trời hứa sau sự sa-ngã, cũng như về thái-độ đức-tin của ông đối với mọi lời hứa ấy, đã chi-phối hơn một nửa thời-đại, tức là đời A-đam, và cứ là ảnh-hưởng kiểm-soát suốt nửa kia. Ấy vì cả nhóm nầy đi theo bước chơn ông. Quả thật, ở phần kết-thúc (6 : 1-8) có ký-thuật việc dứt-khoát tách xa những điểm A-đam đã dạy và nêu gương, song chính sự-trạng đó chuẩn-bị để dứt-khoát kết-liễu kỷ-nguyên nầy. Theo một phương-diện quan-trọng, chắc đây là truyện-tích A-đam.

Nói chung, hiển nhiên ta có thể coi các tộc-trưởng nầy là nhóm người xứng-đáng nổi tiếng phi-thường. Nếu suốt 1.500 năm, chỉ có những người tên tuổi ấy xứng-đáng được ghi-chép trong Lời hà-hơi, thì chúng ta có lý lắm mà kết-luận như *Luther* rằng họ « chính là những vị anh-hùng lớn nhứt từng sống trên mặt đất, trừ ra Đấng Christ và Giăng Báp-tít.» Lại nữa, vì quan-điểm ấy được ủng-hộ bởi ngay cả cái thực sự rằng về phương-diện trường-thọ, sức mạnh thiên-nhiên của họ trỗi hơn gấp bội các thế hệ sau nầy, nên như dường như hoàn-toàn thích-đáng mà kết-luận là về những phương-diện khác, họ cũng tiêu-biểu cho một giai-đoạn kém phần suy-nhược của sự sống loài người.

a) *Cuộc phát-triển riêng-biệt của những người kính-thờ Đức Chúa Trời* (5 : 1-32).

Câu 1-2. *Đây là sách chép dòng-dõi của A-đam. Ngày mà Đức Chúa Trời dựng nên loài người, thì Ngài làm nên loài người*

giống như Đức Chúa Trời; Ngài dựng nên người nam cùng người nữ, ban phước cho họ, và trong ngày đã dựng nên, đặt tên là người.

Trong trường hợp nầy, chữ « đây là » chỉ thẳng tới: những sự việc gì chép tiếp theo là lịch-sử A-đam. Đầu đề bất thường: thay vì thành-ngữ thông thường: « Đây là truyện-tích » như ở 2:4 và ở mọi đầu đề có tánh-chất như vậy trong sách Sáng-thế Ký, chúng ta đọc: « Đây là *sách truyện-tích* ». « Sách » *(sépher)* chỉ về bất cứ tài-liệu nào, dài hoặc ngắn, miễn là tự nó đầy-đủ. Ở Phục. 24:1, danh-từ nầy áp-dụng cho một tờ ly-hôn; ở Giê. 32:12, cho một tờ khế. Còn đây (5:1 đến 6:8) là « sách ». Điểm nầy dường như tỏ ra có một tài-liệu thượng-cổ mà Môi-se đã xen vào sách của mình, chăng? Nào ai biết? Ít nhứt, cũng không thể loại-trừ một khả-dĩ như vậy. Vì chẳng có cách nào để biết ai là người đã trứ-tác tài-liệu ấy, nên nếu chúng ta theo ý-kiến của *Whitelan*, thì hầu như không chắc-chắn, vì ông gán tài-liệu ấy cho những người sống trước Nạn Lụt, do đó mà đi tới kết-luận liên-quan đến nền văn-hóa và mức tấn-bộ của các dân-tộc thượng-cổ nầy. Nhưng không thể chối rằng cái điều ông chủ-trương khả-dĩ có thật. A-đam thứ nhứt, *'adham* ở câu 1, chắc là một tên riêng, chiếu theo điểm tương-đồng với mọi đầu đề khác có tính-chất nầy trong Sáng-thế Ký; trong mọi đầu đề ấy có chép tên riêng, trừ ra 2:4 là tất-yếu. Chữ *'adham* thứ hai trong câu 1 dường như là lơ-lửng ở giữa tên riêng và danh-từ « người » có tánh-cách phân-loại, rồi tới câu 3, v.v., danh-từ lại phải được kể là tên riêng. Vẻ biến-chuyển nầy do phương-thức lần lần đúc kết tên chung thành tên riêng (theo *Koenig*).

Không nên nối liền phần b câu 1 với câu 2 thành một câu rắt rắc-rối, trái lại bút pháp đơn-giản của Sáng-thế Ký ở đây (theo *Koenig*). Nhưng tại sao lặp lại những điều đã minh-xác từ trước? Tại sao nhắc lại sự giống như Đức Chúa Trời, người nam và người nữ, phước lành Ngài ban cho, và việc đặt tên là « người? » Bản tổng kết ngắn-ngủi nầy dùng để nhắc lại chương 1 cùng tình-trạng vinh-hiển nguyên-thủy cũng như số mạng vinh-

hiền của người thứ nhứt. Theo những sự việc ghi-chép ở chương 3 và 4, thì loài người, vốn được định cho có những phước cao-quí tỏ ra ở hai chương đầu, lại tạo được kỷ-lục không cao hơn kỷ-lục ở chương 5. Mọi điều chép trong mấy chương đầu nầy liên-quan với nhau rất mật-thiết. Đây chẳng phải là những điền-cứ khác nhau được hóa-hợp vụng-về hoặc nhiều, hoặc ít, có P chiếm ưu-thế (trừ câu 29) lần đầu-tiên từ 1:1 đến 2:3. Hết thảy đã do một tác-giả đồ vào một khuôn; phần cân-xứng với và bổ-túc cho phần kia, do bút-pháp tài khéo hơn hết từng có được.

Câu 1b và 2 nhắc chúng ta nhớ sự việc sau đây: « Lúc (*beyôm* nghĩa là « trong ngày » theo nghĩa rộng hơn) *'elohîm* (Đấng Tạo-Hóa đáng kính sợ) dựng nên người, thì Ngài làm nên họ giống như Đức Chúa Trời. » Lại nữa, ở 1:26; 2:5; 2:18, v.v., trước hết nói đến người với tánh-cách phân-loại, rồi tới lời tỏ rõ dứt-khoát rằng người có vợ ở bên mình thể nào, thì cũng thể ấy, câu 2 ở đây chép: « Ngài dựng nên người nam cùng người nữ ». Ấy vì ngay thời thượng-cổ, ở Đông-phương, đã hoàn-toàn cần phải ghi chép riêng-biệt rằng người nữ được dựng nên cũng như người nam. Việc hai vợ chồng nầy hưởng phước Đức Chúa Trời đã được nhắc lại như một vấn-đề cần phải ghi nhớ để biết ơn Ngài. Có một thực sự trước kia chưa chép, song đây nói đến, tức là người được gọi như vậy khi Ngài dựng nên họ; 1:26 có lẽ đã ngụ ý đến việc đặt tên nầy. Lịch-sử loài người bắt đầu như vậy, thì há không thể trông mong một tương-lai kỳ-diệu sao? Trái lại, lịch-sử khốn-nạn và kém-cỏi biết bao, theo như chương nầy bắt đầu mô-tả!

Câu 3-5. *Vả, A-đam được một trăm ba mươi tuổi, sanh một con trai giống như hình-tượng mình, đặt tên là Sết. Sau khi A-đam sanh Sết rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai, con gái. Vậy, A-đam hưởng thọ được chín trăm ba mươi tuổi, rồi qua đời.*

Đây ký-thuật tiểu-sử vị tộc-trưởng đầu-tiên dưới hình-thức dùng làm khuôn-mẫu, trừ một vài trường-hợp, tỉ như hình-thức

hoàn-mỹ hơn ở câu 3, 22 và 24; những chữ sau « nói » ở câu 29; câu 32; *wayhi* ở câu 31 thay cho *wayyihyû* trong những trường-hợp trước. Lẽ tự nhiên, ngày nay, hầu như hết thảy các nhà phê-bình quả quyết rằng bút-pháp minh-bạch như vậy là một trong những đặc-sắc nổi bật hơn hết của P. Nhưng, sự giải thích hiển nhiên và đơn-giản là vì Môi-se, tác-giả được sự hà-hơi, có tài dùng nhiều bút-pháp khác nhau tùy theo trường-hợp. Há có gì gọn-gàng hơn một bút-pháp minh-bạch như vậy khi phải mau lẹ nói đến thời-gian lâu dài trong bản ký-thuật tóm lược nhấn mạnh vào phương-diện niên-đại của lịch-sử? Tuy-nhiên, tác-giả vẫn hoàn-toàn làm chủ tình-hình. Những vấn-đề trọng-đại, như ở câu 3a, 22, 24, cũng như ở câu 29, vẫn được duy trì, song xích sắt của hình-thức thường-lệ bị bẻ gãy. Giới phê-bình gán câu 29 cho một tác-giả khác, là J, nên đã giả-định rằng P có một bút-pháp cứng-rắn bắt-buộc. Đối với họ, tác-giả thuộc giới thầy tế-lễ nầy bị bó-buộc chặt-chẽ vào bút-pháp của mình đến nỗi một khi đồ khuôn rồi, thì không thể nào gỡ ra nữa. Nhưng bằng lời lặp lại trọng-thể ở mệnh-đề kết-luận: « Rồi qua đời », Môi-se vẫn có thể nhấn mạnh vào số phận phải chết đáng buồn của loài người. Tánh-chất chung-kết oai-nghiêm của mệnh-đề nầy có một cái gì làm cho khủng-khiếp. Người ta nói rằng *Bonar* đã mô-tả lời nầy là « hồi chuông trọng-thể khi cử-hành tang-lễ các tộc-trưởng ». Khi tranh-luận về bút-pháp của chương nầy, các nhà phê-bình đáng phải đề cao giá-trị nó, và ngợi-khen tính-chất mềm-mỏng khéo-léo của nó mà Môi-se tỏ ra, chẳng khác gì những đại văn-hào khác, — mặc dầu đây là một vấn-đề thuần-túy liên-quan đến các sự-kiện ngoại-tại.

Chúng ta lập tức chú ý đến tuổi thọ rất cao của các tộc-trưởng nầy: trừ ra ba người, còn hết thảy đã sống trên chín trăm năm. Toan tránh thực sự nầy, thì chỉ vô-ích. Người thử cho rằng những tên riêng tiêu-biểu cho các bộ-lạc; song ý đó tan chảy trước lời minh-xác rằng mỗi tộc-trưởng được bao nhiêu tuổi khi sanh con trai. Cả một thế hệ không được nêu lên như vậy trong vòng một bộ-lạc. Toan quả-quyết rằng có lẽ nhiều

vòng xích đã bị bỏ quên, thì cũng không đứng nổi như vậy. Lại nữa, cách minh-bạch đo lường mỗi bước tiến liên-quan tới những cá-nhân kế tiếp-nhau đã mạnh-mẽ loại bỏ lời quả quyết ấy. Ý-kiến thông-thường hơn hết để tránh khỏi điểm nan-giải nầy là cho rằng «năm» chỉ về thời-gian ngắn-ngủi hơn, tức là một hoặc hai tháng, v.v. Chẳng may thay, danh-từ «năm» không hề được dùng như vậy, và ta phải coi ý-kiến đó như lời phỏng-đoán mà thôi! Tuy nhiên, những ai cảm-xúc trước địa-vị nguyên-thủy tuyệt-hảo của loài người, ắt sẽ không khó chấp-nhận lời giải-thích rằng dầu ở dưới sự rủa-sả vì cớ tội-lỗi, thể-chất loài người vẫn có sanh-lực dồi-dào đến nỗi mãi bao nhiêu thế-kỷ sau, phải chịu thời-gian tàn phá. Vả lại, (đây là một thực sự xác-nhận do tìm được những vật hóa-thạch) có nhiều chứng-cớ tỏ ra trước Nạn Lụt, khí-hậu tốt lành hơn. Ta cũng chẳng nên quên rằng đây là dòng giống những người kính thờ Đức Chúa Trời đã sống tiết-độ và lành mạnh.

Nếu A-đam được 130 tuổi khi Sết sanh ra, lại nếu, mặt khác, dường như rất có lẽ Ca-in và A-bên sanh ra lâu lắm trước đó, thì chúng ta có lý mà ngạc nhiên rằng một thời-gian dài đã xen vào giữa lúc hai người nầy sanh ra và lúc Sết sanh ra. Lời giải-thích thông thường chẳng phải là vô-giá-trị, — ấy là nỗi đau-buồn vì cớ A-bên đè nặng trên ông bà tổ-tông. Mặt khác, rất có thể rằng, như trong nhiều trường-hợp, một thế-kỷ hoặc hơn đã trôi qua, rồi ông mới sanh được con trai nối dõi, và cũng một thế-kỷ ấy, trong dòng biến-cố dứt-khoát hơn ở thời thượng-cổ đó, có lẽ A-đam đã được gần một trăm tuổi trước khi Ca-in và A-bên sanh ra. Nhưng chúng ta thật nhận thấy rõ-ràng rằng đời sống vị tộc-trưởng nào cũng có một đặc-sắc, là an-nhàn và tiết-độ tự chế, nhờ đó mà nổi bật lên, khác hẳn hiện-tại cuồng-loạn.

Đặc-điểm mà ta nhận thấy nơi Sết là ông giống cha và theo hình-ảnh của cha. Trước hết xin chú ý, so với 1:26, thì thứ tự các danh-từ và tiền-trí-từ đã đảo ngược; ấy vì đây chép (theo nguyên-văn): «Giống như mình, theo hình-ảnh mình». Lẽ tự nhiên, điểm nầy chẳng chứng-minh điều chi hơn là «giống như» và «hình-ảnh» không phân biệt bao nhiêu. Tuy nhiên, việc dùng hai thành-

ngữ nầy ở đây minh-xác mạnh-mẽ những gì đã minh-xác khi có lời phán về loài người rằng họ được dựng nên theo hình ảnh Đức Chúa Trời và giống như Ngài, tức là họ được dựng nên giống hệt và đúng theo khuôn mẫu nguyên-thủy. Còn đây thì nhấn mạnh rằng: Về yếu-chất, Sết là người giống như *A-đam*. Vả, chúng ta thấy nổi bật hết sức rõ-ràng rằng sự sa-ngã xen vào giữa 1:26 và 5:3. Nguyên-thủy chính là «giống như» Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, có thể nói, không mạnh-mẽ như ở 1:26, rằng người «giống như Đức Chúa Trời»; song sau khi chương 3 nêu rõ sự «giống như» đó gồm những gì, thì theo như các tín-điều-gia của chúng ta đã minh-xác trường-hợp rất đúng, chỉ còn lại phương-diện chánh-thức của hình ảnh Đức Chúa Trời; còn phương-diện vật-chất đã mất. Vậy, Kinh-Thánh quả có theo ý-nghĩa hơi biến-cải mà quả quyết rằng loài người còn lại chút gì của hình-ảnh Đức Chúa Trời (tham-khảo I Cô. 11:7; Gia-cơ 3:9). Thế thì, do cách đối-chiếu câu nầy thật có thể đọc như sau đây: «A-đam sanh một con trai theo hình-ảnh *mình* và giống như *mình*».

Các nhà phê-bình cho rằng Sáng-thế Ký là quyển sách gồm những yếu-tố hỗn-hợp, chưa được đúc kết thành một toàn bộ thống-nhứt là hòa-hiệp; nhưng ở đây, họ hơi lúng-túng, do đó mà gây cho người ta nghi-ngờ Sáng-thế Ký, thật là đáng buồn. Vì câu nầy bị gán cho P, còn P thì chẳng viết chương 3 và 4, nên P chẳng biết chi hết về sự sa-ngã (lý-luận nầy hoàn-toàn dựa vào chỗ không có chép). Vậy, nếu 5:1 chép rằng Đức Chúa Trời dựng nên loài người và câu 3 chép rằng Sết đúng theo hình-ảnh *Người*, thì Sết phải đúng theo hình ảnh Đức Chúa Trời, y như A-đam lúc nguyên-thủy. Vậy, giới phê-bình kết-luận, Kinh-thánh không đánh giá sự sa-ngã nghiêm-trọng bằng nửa tín-điều-gia của chúng ta. Nhưng hãy chú-ý giới phê-bình nói gì về Kinh-Thánh. Tác-giả chương 3, là J, biết về một sự sa-ngã có những hậu-quả cực-kỳ nghiêm-trọng. Còn tác-giả chương 5, là P, thì chẳng biết chút-gì về sự sa-ngã đó; như vậy, có mâu-thuẫn bên trong Kinh-Thánh. Thế thì, vì loại trừ tánh-chất đáng tin cậy của Kinh-Thánh, nên thiên-năng của loài người được tôn-cao, và loài

người được ngợi - khen, dua - nịnh. Đáng buồn thay, sự chối bỏ chân-lý nầy !

Sết được ghi chép với tánh-cách người nối tiếp dòng-dõi lời hứa. Ca-in thuộc về nhóm khác (xem 4 : 16, v.v.). A-bên qua đời rồi. Giới phê-bình lại quả quyết : P chẳng biết chi hết về Ca-in và A-bên.

Sau khi Sết ra đời, còn nhiều con trai, con gái khác sanh ra. Chúng ta không được biết là bao nhiêu. Kinh-Thánh nhấn mạnh vào niên-đại và vào sự nêu lên những vòng xích quan-trọng hơn hết. A-đam là một trong những người sống lâu nhứt của nhân-loại. Ông thọ 930 tuổi.

Mấy chữ long-trọng : « Rồi qua đời » được thăng - bằng bởi cái thực sự rằng mặc dầu có sự chết, song lời hứa của Đức Chúa Trời vẫn chiếm ưu-thế trong dòng-dõi đông hơn của người nữ. Như vậy, sự công-bình và cơn thạnh - nộ của Đức Chúa Trời nghịch cùng tội-lỗi, cũng như lòng thương-xót của Ngài, được nhấn rất mạnh trong chương nầy. Hai thực sự ấy được giữ cho thăng-bằng rõ-rệt với nhau. Quả thật, «từ A-đam» trở đi, « sự chết đã cai-trị » (La. 5 : 14) ; vậy, bằng cách nhấn mạnh vào các hậu-quả chí tử của tội-lỗi, bản ký-thuật trong Kinh - thánh chẳng để cho ai đánh giá nhẹ hành-động vi-phạm các điều-răn của Đức Chúa Trời. Nhưng nơi nào tội-lỗi chiếm ưu - thế, thì ân-điển lại chiếm ưu-thế hơn. Kinh-thánh chẳng bao giờ thu nhỏ thực sự đó. Loài người không bị bỏ mặc, thiếu niềm yên-ủi.

Để thuận tiện, tới đây, chúng tôi thống-kê những điểm nêu trong bản ký-thuật cùng một vài ước - định có tánh-chất gợi ý, dựa vào các con số trong chương nầy.

Bảng niên-đại — Từ A-đam đến Nô-ê

Tuổi lúc sanh con trai đầu lòng	Năm sanh ra	Số tuổi sau khi sanh con trai	Tuổi thọ	Năm qua đời

A-đam	130	1	800	930	930
Sết	105	130	807	912	1042
Ê-nót	90	235	815	905	1140
Kê-nan	70	325	840	910	1235
Ma-ha-la-le . . .	65	395	830	895	1290
Giê-rệt	162	460	800	962	1422
Hê-nóc	65	622	300	365	(987)
Mê-tu-sê-la . . .	187	687	792	969	1656
Lê-méc	182	874	595	777	1651
Nô-ê	(500)	1056	450	950	2006

Bị-chú.— Chúng tôi đã đặt hai trong những con số trên đây ở giữa vòng cung. Con số 987 ở dưới mục « năm qua đời » ; song Hê-nóc không chết, do đó, có dấu vòng cung. Trong trường-hợp Nô-ê, dấu vòng cung quanh con số 500 chỉ tỏ ra một khả-dĩ : Không một chỗ nào trong bản ký-thuật nêu rõ rằng những người trên đây, được ghi tên sau A-đam, thật là con trai đầu lòng. Rõ-ràng lắm, Sết chẳng phải con đầu lòng. Rất có lẽ rằng ba con trai Nô-ê, sanh ra khi ông đã 500 tuổi, chẳng phải mấy con đầu của ông.

Còn nhiều điểm gợi ý khác cần được phân-biện trong bản kê-khai nầy. Ấy là Hê-nóc được biến-hóa (năm 987), khoảng giữa cuộc Sáng-tạo và Nạn Lụt (1656). Lại nữa, A-đam còn sống khi Lê-méc, là cha Nô-ê, sanh ra (874). Bất cứ truyền-thuyết nào mà A-đam muốn lưu lại, thì chỉ ở vào thế-hệ thứ hai lúc xảy ra Nạn Lụt, tức là A-đam đến Lê-méc. Mê-tu-sê-la qua đời năm xảy ra Nạn Lụt (1656), song ông không cần phải bỏ mạng trong Nạn ấy. Để ông chết trong Nạn Lụt, rồi ghi chú rằng Ông chết « vì tai-nạn », thì thật là hài-hước. Hiển nhiên lắm, Nước Lụt không cuốn đi một người nào thuộc dòng-dõi Sết, là « dòng-dõi » thật của « người nữ ». Thực sự nầy tỏ ra ân-điển Đức Chúa Trời đã hành-động thích-ứng kỳ-diệu. Vả lại, ta có thể ghi nhận rằng chỉ chút nữa là Nô-ê biết A-đam và Sết ; còn Lê-méc thì thật biết A-đam. Ai nấy nhận được quyền-lực dường nào để sùng kính

Đức Chúa Trời, vì thấy bao nhiêu tín-đồ mạnh-mẽ sống đồng thời và khuyến-khích lẫn nhau bền vững!

Không có lý-do nào để nghi-ngờ tánh-chất chánh-xác của bản niên-đại trong bản văn Hy-bá-lai *masoretic*. Đây cốt dùng làm bản niên-đại toàn vẹn, vì nó đánh dấu đúng thời-gian. Không dân-tộc nào có chi sánh được với nó. Tuy-nhiên, kỳ-lạ thay, bản niên-đại đáng tin-cậy duy nhứt mà chúng ta có, và thật cốt để dùng làm bản niên-đại đầy-đủ đi ngược tới ngày sáng-tạo, lại luôn luôn bị nghi-ngờ, sửa-chữa, tu-chỉnh và lên án để bình-vực những tài-liệu dễ lầm lạc, chỉ được lịch-sử chứng-minh rất ít, và lại mang đặc-điểm, là có nhiều khoảng trống! Quả quyết rằng Kinh-Thánh không hiến một bản niên-đại toàn vẹn và chánh-xác cho cả thời-kỳ Cựu-ước gồm trong đó, thì hoàn-toàn sai lạc, nguy-hiểm và tai-hại. Chỉ phản-đối chút ít, người ta đã sẵn-sàng loại bỏ bản niên-đại đầy-đủ duy-nhứt mà nhân-loại có được, vì cho là không đầy-đủ.

Rõ-ràng lắm, theo một nguyên-tắc đặc-biệt, những điểm dị-biệt mà cả bản *Septante* và bản Ngũ-Kinh Sa-ma-ri đưa ra, đều đã bị sửa đổi tới mức hóa ra vô-ích, nhứt là khi chúng ta nhận-xét rằng cả hai nhóm sẵn-sàng sửa đổi bản văn để tiện lợi cho mình; đó là một tội ta không thể buộc cho các thầy thông-giáo Do-thái. Vậy, thí-dụ, bản Hi-lạp kéo dài thêm hầu hết các con số ở cột thứ nhứt, thường bởi thêm 100 năm, do đó, cột thứ nhứt của bản ấy là 230, 205, 190, 170, 165, 162 (!), 165, 167 (!), 188 (!), 500. Vậy, về sau, các bản ấy có thể đưa ra tổng số tuổi từ những vị sống sau Nước Lụt cho tới Áp-ra-ham, tức là sấp sỉ hạn tuổi đương thời Môi-se, — từ 70 đến 80. Lại nữa, người Sa-ma-ri đã rút bớt một vài tổng số của cột thứ nhứt để cho có vẻ rằng sự bớt tuổi từ A-đam trở đi đã đều nhịp hơn. Nếu lấy theo Ngũ-Kinh Sa-ma-ri, thì những con số ở cột nhứt sẽ như vầy: 130, 105, 90, 70, 65, 62, 65, 67, 53, 500. Nhịp đều giả-tạo ấy không làm hỏng các con số Hy-bá-lai. Người ta đã viết bao nhiêu bộ sách về vấn-đề nầy, và hầu hết bài giải-luận ngày nay hoàn-toàn vô giá-trị, vì những con số đáng tin cậy của bản văn Hy-bá-lai

bị coi là không đáng tin cậy, mặc dầu chẳng có lý-do vững-chắc. Nếu ai muốn có bản niên-đại chánh-xác duy nhứt đi lùi tới lúc khởi thủy, thì nó đây, — tức là chương 5.

Bản danh-tiếng liệt-kê mười vua Ba-by-lôn đầu-tiên, theo như *Berossus*, thầy tế-lễ nước ấy, nêu lên và *Eusèbe* trưng-dẫn, không có gì giống chương sách của chúng ta, trừ ra con số mười và có lẽ ít điểm tương-đồng rất nhỏ nhặt về ý-nghĩa một vài tên. Song những điểm tương-hợp nầy hóa ra nhỏ nhặt quá nếu đem đối-chiếu với các điểm dị-đồng nổi bật lên giữa hai bản kê-khai, mà *Strack* đã nhấn mạnh mỹ-mãn. Dị-đồng hơn hết là mức tuổi kỳ-quái của các vua Ba-by-lôn nầy: *Alorus* mở đầu với 36.000 tuổi; *Megalorus, Euedorachus* và *Xisouthrous*, mỗi vua sống tới 64.800 tuổi. Cả bản ký-thuật kỳ-quái nầy có lẽ giữ được một vài nét của truyền-thuyết nguyên-thủy mà Kinh-thánh nêu lên chánh-xác nguyên-vẹn.

Câu 3 chép: « A-đam . . . . . đặt tên là Sết »; còn 4:25 chép: « Người (Ê-va)... đặt tên là Sết ». Không có gì mâu-thuẫn. Cả hai đồng ý đặt tên con là Sết. Có lẽ Ê-va là người đầu-tiên đề-nghị tên ấy.

Câu 6-8. *Sết được một trăm năm tuổi, sanh Ê-nót. Sau khi Sết sanh Ê-nót rồi, còn sống được tám trăm bảy năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Sết hưởng thọ được chín trăm mười hai tuổi, rồi qua đời.*

Đã giải-luận ý-nghĩa của tên Sết và Ê-nót; xem 4:25 và 26.

Câu 9-11. *Ê-nót được chín mươi tuổi, sanh Kê-nan. Sau khi Ê-nót sanh Kê-nan rồi, còn sống được tám trăm mười lăm năm, sanh con trai, con gái, Vậy, Ê-nót hưởng-thọ được chín trăm năm tuổi rồi qua đời.*

« Kê-nan » có nghĩa là thợ rèn.

Câu 12-14. *Kê-nan được bảy mươi tuổi, sanh Ma-ha-la-le. Sau khi Kê-nan sanh Ma-ha-la-le rồi, còn sống được tám trăm bốn mươi năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Kê-nan hưởng-thọ được chín trăm mười tuổi, rồi qua đời.*

Có thể giải-thích tên « Ma-ha-la-le » là « Đức Chúa Trời đáng ngợi-khen ».

Câu 15-17. *Ma-ha-la-le được sáu mươi lăm tuổi, sanh Giê-rệt. Sau khi Ma-ha-la-le sanh Giê-rệt, còn sống được tám trăm ba mươi năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Ma-ha-la-le hưởng-thọ được tám trăm chín mươi lăm tuổi, rồi qua đời.*

« Giê-rệt » nghĩa là « đi xuống ». Có lẽ nó tỏ ra sự giảm bớt tuổi thọ đã tỏ rõ trong mỗi trường-hợp kế-tiếp, còn Giê-rệt là người đầu-tiên không thọ tới 900 *tuổi*. Lời giải-thích nầy được dựa vào giả-thuyết rằng Giê-rệt có lẽ không phải vốn là tên đặt lúc sanh, vì ông ra đời năm 460 kể từ ngày Sáng-tạo. Tên nầy chắc chẳng liên-quan chi hết với ý-niệm mơ-hồ của người Do-thái rằng đặt tên như vậy để kỷ-niệm cái thực sự đương-thời ông, các thiên-sứ bắt đầu « đi xuống » trái đất để chung-chạ với loài người.

Câu 18-20. *Giê-rệt được một trăm sáu mươi hai tuổi, sanh Hê-nóc. Sau khi Giê-rệt sanh Hê-nóc rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Giê-rệt hưởng-thọ được chín trăm sáu mươi hai tuổi, rồi qua đời.*

Hê-nóc (tiếng Hy-bá-lai : *Chanôkh*), như ở 4 : 17, nghĩa là « kẻ bắt đầu ». Tên nầy và tên Lê-méc giống nhau trong dòng Ca-in và dòng Sết.

Câu 21-24. *Hê-nóc được sáu mươi lăm tuổi, sanh Mê-tu-sê-la. Sau khi Hê-nóc sanh Mê-tu-sê-la rồi, đồng đi cùng Đức Chúa Trời trong ba trăm năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Hê-nóc hưởng-thọ được ba trăm sáu mươi lăm tuổi. Hê-nóc đồng đi cùng Đức Chúa Trời, rồi mất biệt, bởi vì Đức Chúa Trời tiếp người đi.*

« Mê-tu-sê-la » dường như nghĩa là « người của khí-giới » hoặc « của cây giáo » (theo Koenig). Ta khó quyết định tại sao lại đặt cho ông tên ấy, trừ ra trường-hợp ông sử-dụng cây giáo rất tài-tình, song chắc chẳng phải để giết người như Lê-méc, người dòng Ca-in. Cũng không phải để đi săn, trừ ra trường-hợp lấy da thú làm áo.

Nhưng người nầy, là Hê-nóc đại-diện cho thế-hệ thứ bảy của dòng mình, cũng như Lê-méc đại-diện cho thế-hệ thứ bảy trong dòng hắn. Hê-nóc khiến ta chú ý. Nếu «bảy» là con số công-tác của Đức Chúa Trời, thì trường-hợp Hê-nóc làm tỉ-dụ về ân-điển Ngài có thể làm chi, khi người ta dâng mình trọn-vẹn. Chúng tôi chẳng tin rằng trong trường-hợp nầy, đã giữ con số «bảy» bằng cách thay-đổi bản phổ-hệ, hoặc bỏ một vài thế-hệ xen vào giữa. Hê-nóc thật là thế-hệ thứ bảy kể từ A-đam.

Vả, điều quan-trọng đã chép về Hê-nóc là ông «đồng đi cùng Đức Chúa Trời» *(hithhallekh 'eth ha'elohîm)*. Nguyên-văn nghĩa là «đi đây đó», tức là «sống». Tiền-trí-từ đặc-biệt dùng đây, *'eth*, tỏ ra sự thân-mật, tương-giao (theo *Brown, Driver* và *Brigg*). Vả, quả thật, rằng *'eth* liên-quan đến Đức Chúa Trời, chỉ dùng khi nói đến Hê-nóc và Nô-ê (6:9), do đó mà có ý-nghĩa như ở Ma-la-chi 2:6, về sự tương-giao thân-mật hơn hết với Đức Chúa Trời, do những người sùng kính Ngài hơn hết nêu gương. Tuy-nhiên, dầu mọi điều ấy đúng, song thành-ngữ chưa phân tích đầy-đủ một khi thực sự nầy được xác định. «Đồng đi cùng Đức Chúa Trời» thật có nghĩa là thân-thể gặp-gỡ ngoại-tại, như là biểu-tượng cho tương-giao thân-mật hơn hết, chăng? Một số người quả quyết như vậy, và trưng-dẫn giả-thuyết sau đây làm bằng cớ: Đức Chúa Trời vẫn còn chỗ để tỏ mình trên mặt đất, trong vườn Ê-đen; tại đó, Hê-nóc gặp Ngài và đồng đi với Ngài. Nhưng nhiều lời phản đối có giá-trị nêu lên ở điểm nầy. Hê-nóc há chẳng cũng là một tội-nhân sao? Nếu vậy, thì ông há chẳng bị chê-ru-bin và gươm lửa cản đường vào vườn, như mọi tội-nhân khác, sao? Vả lại, qui-luật tổng quát đương thời Môi-se há chẳng được áp-dụng cho trường-hợp nầy như trong trường-hợp khác sao: «Không ai thấy mặt Ta mà còn sống» (Xuất. 33:20)? Cách-ngôn nầy chẳng phải là ý-kiến loài người, song do chính Đức Chúa Trời phán ra.

Như vậy, chúng ta buộc phải hiểu thành-ngữ «đồng đi cùng Đức Chúa Trời» theo nghĩa bóng, tức là theo nghĩa tương-giao ở nội-tâm, là sống cách nào để bởi đức-tin ta luôn luôn cảm

biết Đức Chúa Trời Toàn-năng ở gần mình, và bước đi đúng như ý nghĩ về Hiện-diện ấy quyết-định. Cuộc đời đã sống đẹp lòng Đức Chúa Trời, theo mức khả-năng của loài người. Hoàn-toàn đúng như điều Tân-ước dạy, đây gồm cuộc đời cầu-nguyện và thức canh, sử-dụng các phương-tiện của ân-điển, nghĩa là, trong trường-hợp nầy, giữ vững mà nuôi mình bằng lời hứa cho đắc thắng qua Dòng-dõi người nữ. Phải giải-thích thành-ngữ «đồng đi cùng Đức Chúa Trời» theo nghĩa ấy còn được chứng-minh bởi một vài suy-luận về văn-phạm. Chắc vậy, phải hiểu các thành-ngữ tương-đồng theo nghĩa bóng, chớ không theo văn-tự: Không thể hiểu 17:1 theo ý nghĩa nào khác với ở đây; Phục-truyền 13:4-5 rõ-ràng nói đến sự trung-tín đi theo Đức Giê-hô-va, do ý-nghĩa của những thành-ngữ giải-thích nầy: «Các ngươi phải... kính sợ Ngài, gìn-giữ các điều-răn Ngài, vâng nghe tiếng phán Ngài, phục-sự Ngài và trìu-mến Ngài». Nói cách khác, sự «đồng đi cùng Đức Chúa Trời» mà ngày nay còn thực-hiện được, chính là sự đồng đi mà Hê-nóc nêu gương. Ngay cả quán-từ *ha'elohîm*, nghĩa là «Đức Chúa Trời chân-thực», cũng chỉ vào hướng ấy. Bất cứ loại tương-giao nào khác với Đấng Chân-thần chỉ là ảo-tưởng và do kẻ chiêm-bao tự chọn lấy. Rốt lại, các bản dịch hoàn-toàn xác-nhận lời giải-thích nầy. *Ấy* vì bản *Septante* dịch là: «Người đẹp lòng Đức Chúa Trời», Bản *Targum* (sách giải-thích Tân-ước do các đạo-sư Do-thái) chép: «Người bước đi trong niềm kính sợ Đức Giê-hô-va». Cũng xem Hê. 11:5.

May thay, *Luther* nhấn mạnh vào một phương-diện của sự «đồng đi cùng Đức Chúa Trời» như vậy, dựa vào những lý-do căn-cứ vào Kinh-Thánh tốt-đẹp, trái với phương-diện hoàn-toàn thần-bí và trầm-tư mặc-tưởng mà có lẽ chúng ta toan quá nhấn mạnh vào! Mở-mang ý-tưởng bày-tỏ ở thơ Giu-đe, câu 14-15, *Luther* hữu-lý lắm mà chủ-trương rằng kèm theo mối tương-giao của Hê-nóc với Đức Chúa Trời, còn có lời làm chứng mãnh-liệt cho những kẻ chẳng tin đương-thời ông. Vậy nên phải coi ông là người tỏ ra «rất dạn-dĩ mà làm chứng cho Đức Giê-hô-va và hội-thánh Ngài, nghịch lại hội

của Sa-tan và của dòng-dõi Ca-in». Phải thêm vào đó một yếu-tố khác đã được ghi rõ trong bản văn. Mối tương-giao với Đức Chúa Trời như thế đi đôi với việc gây-dựng gia-đình và sanh con-cái: «Hê-nóc... đồng đi với Đức Chúa Trời, sanh con trai, con gái». Tình-trạng độc-thân chẳng cần-thiết cho cuộc đời thánh-khiết.

Lời minh-xác lần thứ hai: «Hê-nóc đồng đi cùng Đức Chúa Trời» (câu 24), thì cốt để nối chặt sự trạng ấy với việc theo sau: «Rồi mất biệt, bởi vì Đức Chúa Trời tiếp người đi». Hai phần câu đây hợp nhau tới mức cốt để có ý-nghĩa nầy: Lý-do Đức Chúa Trời làm một việc phi-thường trong trường-hợp Hê-nóc là vì ông đồng đi với Ngài. Thành-ngữ «mất biệt» (*ênénnû*) nghĩa là ông được biến hóa (xem Hê. 11:5). Đây không thể có nghĩa là ông qua đời, vì trước đã hai lần nhấn mạnh vào mối tương-giao của ông với Đức Chúa Trời, và «vì Đức Chúa Trời *tiếp* người *lên*» (*laqach*). Đây dùng cùng một chữ khi nói đến Ê-li được biến-hóa (II Vua 2:3, 5). Trong một chương sách mà cuộc đời của mỗi người khác (trừ ra Nô-ê và các con trai ông lúc hiện-tại) chấm dứt bằng mấy chữ: «Rồi qua đời», thì việc bỏ mấy chữ ấy có nhiều ý-nghĩa quá, không thể nào cho phép kết-luận rằng Hê-nóc thật đã qua đời.

Xảy ra giữa thời A-đam và Nạn Lụt như vậy, cuộc biến-hóa Hê-nóc nầy là lời làm chứng được hoan-nghinh hơn hết về triển-vọng có sự sống đời đời, vừa cho thế-hệ cao tuổi hơn, vừa cho mọi người trẻ tuổi hơn đương thời ông sẽ theo sau. Ấy vì nhóm người có lòng tin, tỉ như người dòng Sết, không khỏi thấy mục-đích việc cất Hê-nóc đi. *Skinner* chắc phải đánh giá khả-năng thiêng-liêng của những người sùng kính Đức Chúa Trời, như các tộc-trưởng nầy, rất thấp, nên mới đưa ra lời quả quyết: «Hầu như không đúng nếu nói rằng mấy chữ *Đức Chúa Trời tiếp... đi* chứa một dự-cảm ý-niệm về sự bất-diệt». Khi Đức Chúa Trời tiếp Hê-nóc đi, thì đó là lời minh-bạch đầu-tiên trong Kinh-thánh nêu lên sự bất-diệt.

Một số người nghiêm-trọng loại trừ cái ý-tưởng hiển nhiên gồm trong sự biến-hóa Hê-nóc nếu có ai quả quyết rằng sự biến-hóa nầy gồm tình-trạng vinh-hiển-hóa ngay lập tức. Họ nói rằng việc nầy không thể nào xảy ra, vì « trái đầu mùa » của sự sống lại phải là Đấng Christ (I Cô. 15 : 20). Dầu lời quả quyết ấy đúng với Đấng Christ, song phải đặc-biệt nhận xét rằng đây chỉ gồm ý Ngài là trái đầu mùa của *sự sống lại*. Trái lại, trong trường-hợp Hê-nóc, chỉ gồm *sự vinh-hiển-hóa*. Vì Hê-nóc không chết, nên không thể sống lại. Nhưng vì Hê-nóc thuộc về dòng Sết, là dòng có đức-tin mạnh-mẽ rằng Cứu-Chúa sẽ ngự đến, lại vì ông sống trong đức-tin ấy, nên được cất đi để được chia xẻ vinh-quang vốn thuộc về những người tin nơi Cứu-Chúa. Ông được vinh-hiển như tín-đồ Đấng Christ được, và lẽ tự-nhiên, được ngay lập tức. Những ai bịa đặt nơi đây một tình-trạng ở giữa, một chỗ các thánh-đồ Cựu-ước tạm trú cho tới ngày Đấng Christ ngự đến, thì chỉ xây dựng một lý-thuyết trái với Kinh-thánh. Quan-điểm kim-thời nầy về Âm-phủ [1] là sai lạc và rất độc-hại. Giải-thích như vậy thì trái với động-từ dùng đây: « Đức Chúa Trời *tiếp* người đi ». *Tiếp* cách nào đó nếu người được tiếp *bị bỏ* nơi Âm-phủ để chờ đợi hàng bao nhiêu thế-kỷ đằng-đẵng, trong một tình-trạng mơ-hồ. Vả lại, Kinh-Thánh không dạy chi hết về một nơi ở có nhiều căn khác nhau.

Tổng số tuổi của Hê-nóc, là 365 năm, tình-cờ trình-bày sự tương-ứng với số ngày trong một năm. Không nên gán ý-nghĩa nào khác cho thực sự đó.

Câu 25-27. *Mê-tu-sê-la được một trăm tám mươi bảy tuổi, sanh Lê-méc. Sau khi Mê-tu-sê-la sanh Lê-méc rồi, còn sống được bảy trăm tám mươi hai năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Mê-tu-sê-la hưởng-thọ được chín trăm sáu mươi chín tuổi, rồi qua đời.*

« Lê-méc » có lẽ nghĩa là « chiến-sĩ » hoặc « kẻ chiến thắng ». Mê-tu-sê-la là vị tộc-trưởng sống lâu hơn hết.

Câu 28-31. *Lê-méc được một trăm tám mươi hai tuổi, sanh*

(1) Nguyên-văn là *sheol*, nơi ở của những người đã từ-giã đời này.

một trai, đặt tên là Nô-ê, mà nói rằng: Đứa nầy sẽ an-ủi lòng ta về công việc và về sự nhọc-nhằn mà đất bắt tay ta phải làm, là đất Đức Giê-hô-va đã rủa-sả. Sau khi Lê-méc sanh Nô-ê rồi, còn sống được năm trăm chín mươi lăm năm, sanh con trai, con gái. Vậy, Lê-méc hưởng-thọ được bảy trăm bảy mươi bảy tuổi, rồi qua đời.

« Nô-ê » nghĩa là « yên-nghỉ ». Cách ghi chép sự sanh con nầy lập tức nêu rõ rằng Nô-ê nổi bật lên vì liên-quan đến một thời-cơ khủng-hoảng trong lịch-sử loài người. Ấy vì thứ nhứt, Môi-se tách khỏi thành-ngữ thông-dụng trong chương nầy mà chép: « Lê-méc..... sanh » — Không nói: Nô-ê, nhưng — « Một trai ». Rồi thứ hai, với một mức thủ-tục, ông thêm: « Đặt tên là Nô-ê », — một thành-ngữ không hề dùng từ câu 3 trở đi. Thứ ba, có ghi chép lý do đặt tên như vậy: Đứa nầy sẽ yên-ủi lòng chúng ta» (nguyên-văn). « Nô-ê » do ngữ-căn *nûach*, nghĩa là « yên-nghỉ », và nhắc ta nhớ sự yên-ủi mà người nầy đem đến. Do thần-trí tiên-tri, Lê-méc, cũng như các vị tộc-trưởng khác sùng kính Đức Chúa Trời, cảm thấy rằng một cách phi-thường, đứa con nầy sẽ đem niềm yên-ủi cho loài người đang bối-rối. Quả thật, Nô-ê đã làm việc ấy bằng cách bảo-tồn số ít người sùng kính Đức Chúa Trời trong chiếc tàu. Có lẽ Lê-méc chẳng bao giờ mơ-tưởng đến hình-thức yên-ủi phi-thường đó. Tuy nhiên, lời tiên-tri của ông hiệu-nghiệm. Chắc hẳn khi nói lời tiên-tri ấy, ông đã mong-mỏi nhiều hơn bội phần. Tuy-nhiên, lời tiên-tri của ông có lẽ được ứng-nghiệm tuyệt vời khi sự rủa-sả bị cất bỏ khỏi mặt đất, sau Nạn Lụt (8:21).

Niềm yên-ủi nầy đến « đối đầu với » (nguyên-văn) « công việc và... sự nhọc-nhằn mà... tay ta phải làm ». Hiển nhiên lắm, công việc khốn-nạn và mồ-hôi đẫm mặt, gọi là « sự nhọc-nhằn mà... tay... phải là », đã đè nặng trên loài người. Cuộc sống ngoại tại một cái vòng nhọc-nhằn chẳng dứt. Loài người mong-mỏi được giải-thoát, hoặc ít nhứt cũng được yên-ủi dưới gánh nặng. Họ biết rõ cả tình-hình đã gây cho đời người khốn-nạn như vậy; đi ngược con đường khốn-nạn, họ lần tới án rủa-sả truyền cho mặt đất vì cớ tội-lỗi loài người (3:17). Đây, Lê-méc nói rằng

cảnh khốn-nạn của họ là do « đất Đức Giê-hô-va đã rủa-sã ». Quả thật, theo 9 : 8, Nô-ê thật trở thành trung-gian cho mối liên-hệ mới-mẻ, dứt-khoát giữa Đức Chúa Trời và loài người, — mối liên-quan nầy được đảm-bảo bởi giao-ước có dấu - hiệu đặc - biệt, là cái mống trên trời. Trước cả sự trạng nầy, mà lại quả quyết như ngay cả *Luther* cũng gợi ý, rằng Lê-méc nói tiên-tri song không có hiệu-nghiệm, thì thật không đúng.

Mặt khác, lời tân-phái ưa giải-thích niềm yên-ủi do Nô-ê đem lại, thì vừa nông cạn, vừa trái với Kinh-Thánh. Họ quả quyết rằng rượu (9 : 20, v.v.) mà Nô-ê chế được, chính là niềm yên-ủi mà Lê-méc nói tiên-tri đó. Trước những sự việc lớn lao bội phần hơn đến từ Đức Chúa Trời qua Nô-ê, như đã nêu trên đây, lời giải-thích như vậy hoàn-toàn không đáng kể. Lại nữa, ngay cả 9 : 20 cũng khiến ta càng ngờ rằng tác-giả chẳng cho rượu là niềm yên-ủi lớn-lao của loài người, ấy là chưa kể nhiều lời cảnh-cáo chớ lạm-dụng ban tứ thiên-thượng nầy có chép ở nhiều chỗ trong Kinh-Thánh. *Meek* chắc toan xen ý-niệm sai lầm nầy vào khi ông, vì hiểu sai và đặt sai chỗ các mệnh-đề, đã dịch rằng : « Đây là kẻ, sau công-việc và nỗi nhọc-nhằn của bàn tay chúng ta, sẽ đem cho chúng ta niềm an-ủi từ chính đất mà Đức Chúa Trời đã rủa-sã. »

Các nhà giải-thích hiểu sai câu 29 nầy và tinh-thần nó toát ra nếu họ đặt vào đó cái ý-niệm rằng một thành-tích cá-nhân và hoàn-toàn có nhân-tánh nào đó của Nô-ê chính là nguồn yên-ủi tối-hậu đem đến cho loài người. Lời tiên-tri chẳng tôn-vinh can-đảm và khả-năng của loài người như vậy. Tư-tưởng căn-bản của lời tiên-tri là *Đức Chúa Trời* đã chỉ định con trai ấy làm môi-giới hoặc trung-gian cho niềm yên-ủi lớn-lao của loài người. Yếu-tố quan-trọng trong ơn phước nầy chính là động-lực của Đức Chúa Trời.

Câu 32. *Còn Nô-ê, khi đến năm trăm tuổi, sanh Sem, Cham và Gia-phết.*

Tới đây xuất-hiện những cuộc tấn-triển quan-trọng trong lịch-sử nhân-loại, và *ba* con trai của Nô-ê sẽ tỏ mặt trong những

cuộc tấn-triển nầy. Vậy nên dòng hậu-tự phải đưa ra nhiều hơn là một tên. Vài chi-tiết có thể làm thỏa-mãn trí tọc-mạch chúng ta, song lại chẳng quan-trọng, đã không được xác-định dứt-khoát bởi lời nói ngắn-ngủi trong câu nầy, tỉ như : Nô-ê có sanh con trai nào trước ba con trai nầy không ? (Có lẽ lắm là không !) hoặc : Ba con trai nầy có phải sanh ba không ? (Có lẽ lắm là không, vì chữ « sanh » ở đây có nghĩa lỏng-lẻo hơn, là « bắt đầu sanh, » như ở 11 : 26).

Ý-nghĩa ba tên nầy gồm những khó-khăn về ngữ-nguyên-học. « Sem » có lẽ nghĩa là « danh-tiếng ». « Cham », tiếng Hy-bá-lai cũng là « *Cham* », có lẽ do ngữ-căn *chaman*, nghĩa là « nóng bức », và như vậy, có lẽ gồm ý liên-quan đến cái thực sự rằng phần lớn người dòng Cham ở các xứ nóng phương nam. Vậy, có lẽ « Cham » nghĩa là « những người ở phương nam » (theo *Koenig*). Theo ngữ-nguyên, thì khả-nghi rằng nó không giống như nguyên-văn chữ « xứ Ai-cập » trong tiếng Ai-cập (theo *Buhl*). « Gia-phết » có lẽ nghĩa là « đẹp-đẽ » (theo *Koenig*) ; nhưng hãy tham-khảo 9 : 27.

Song « lịch-sử *(toledôth)* nầy liên-quan đến những điều quan trọng hơn là bảng phổ-hệ của dòng Sết ; nó gồm cả 6 : 1-8.

CHƯƠNG THỨ 6

b) Sự hòa-trộn hai chủng-tộc (6 : 1-8)

Chúng tôi vừa mới nhấn mạnh vào cái thực sự rằng đây là phần cuối của lịch-sử đặc-biệt nầy. Hết sức rõ-ràng như vậy, nếu đầu đề các phần sách được nhìn nhận (theo tình-trạng hiển nhiên) là những dấu-hiệu chia phần tự nhiên, và nếu ta đồng ý rằng Sáng-thế Ký thống nhứt về văn-chương. Trong trường-hợp nầy, nếu bỏ qua thực sự trên, thì thật dại-dột. Bây giờ, đây là tư-tưởng liên tiếp tự nhiên : Sau khi thấy dòng-dõi Ca-in đi một hướng dứt-khoát trên đường tấn-triển, thì cũng thấy dòng-dõi Sết đi một hướng khác hẳn, và hai dòng nhân-loại nầy cứ tuyệt-đối chia rẽ vì có tâm-tánh khác hẳn nhau ; song bây giờ (chương 6), hai dòng bắt đầu hòa-trộn, và kết-quả là các sự khác

biệt phần đạo-đức bị xóa bỏ, dòng Sết cũng hóa ra ô-uế thậm tệ đến nỗi phải dứt khoát kết-liễu trật-tự thế-giới hiện-hữu.

Dầu tư-tưởng liên tiếp tự nhiên ấy phát xuất từ bản-văn và được ủng-hộ bởi cách giải-thích đúng, song nhà phê-bình không thấy sự việc hiển nhiên, mà lại đưa ra những yếu-tố tư-tưởng hoàn-toàn xa lạ với đoạn sách nầy, và biến một bài học đơn-giản, thực-tế ra truyện thần-thoại, như chúng tôi sẽ nêu tỏ dưới đây. Điều tốt nhứt để bài-bác quan-điểm sai-lạc đó là trước hết, giải-bày ý nghĩa tự nhiên của đoạn sách.

Câu 1-2. *Vả, khi loài người khởi thêm nhiều trên mặt đất, và khi loài người đã sanh được con gái trên đất rồi, các con trai của Đức Chúa Trời thấy con gái loài người tốt đẹp, bèn cưới người nào vừa lòng mình mà làm vợ.*

Về thời-gian, thì như sẽ tỏ rõ khi giải-luận câu 3 chúng ta ở vào ít lâu trước lúc các con trai Nô-ê sanh ra (5:32). Loài người đã sanh-sản rất đông-đúc trên mặt đất. Không hề thấy ai nói quyết có bao nhiêu người. Nhưng lúc loài người trở thành đông-đảo lắm, thì những nơi nào họ tụ hội, chen-chúc bèn trở thành sân khấu phát-triển tội-ác tới mực độ lớn-lao hơn. Ở đây cũng vậy. Tuy-nhiên, khi nhận-xét rằng « loài người đã sanh được con gái rồi » [1], thì chắc-chắn không thể có nghĩa là mô-tả một sự-trạng mới-mẻ: con gái đã sanh ra từ lâu. Nhưng thực sự nầy được ghi chép như là có ảnh-hưởng đến tình hình sắp sửa mô-tả. Hãy nhận rõ rằng việc sanh con gái đang được coi như thể-hiện cho khắp cả « loài người » *(ha'adham)*, vì *lahem*, « cho họ », liên-quan đến số ít tập-thể, là « loài người ».

Bây giờ ta thấy, « các con trai của Đức Chúa Trời » nhìn vào đám nầy một cách mù-quáng, và chỉ nhận-xét cái thực sự rằng có thấy những người « tốt-đẹp » (*tobhoth*) trong cả nhóm đó. Họ chỉ nhận-xét chừng ấy. Họ chẳng hỏi hoặc chẳng màng tới điều chi khác. Những người đẹp đó thuộc dòng Sết hay là dòng

(1) Nguyên-văn là : Khi con gái đã sanh cho họ rồi.

Ca-in, thì cũng chẳng có nghĩa gì cho họ. Đó là sự lãnh-đạm về phần đạo-đức, đáng buồn, mà tác-giả nhấn mạnh vào.

Nhưng « các con trai của Đức Chúa Trời » là ai đó? Không nghi-ngờ chi hết, chính là người dòng Sết, vừa mới được mô-tả ở chương 5 rằng giữa vòng họ có những vị « đồng đi cùng Đức Chúa Trời », như Hê-nóc (câu 22); những vị ngửa trông niềm yên-ủi cao-quí hơn giữa bao nhiêu khốn-nạn của cuộc đời, như Lê-méc (câu 29); những vị công khai thờ-phượng Đức Chúa Trời và xưng Danh Ngài ra (4:26). Các người như vậy đáng được gọi là « con trai của Đức Chúa Trời » (*benê'elohim*), một danh-tước áp dụng cho những ai thật lòng theo Đức Chúa Trời, ở mọi chỗ khác trong Kinh-Thánh Cựu-Ước. Khi tác-giả Thi-thiên nói đến những ai là « dòng-dõi con cái Chúa » (Thi. 73:15), thì ông dùng cùng một chữ «con trai» (nguyên-văn) để mô-tả họ là thuộc về Đức Chúa Trời. Phục-Truyền 32:5 dùng cùng một danh-từ « con trai » để chỉ về dân Y-sơ-ra-ên. Ô-sê 1:10 là một câu có phần mạnh-mẽ hơn, vì nói đặc-biệt với dân Y-sơ-ra-ên rằng: « Các ngươi là con trai của Đức Chúa Trời hằng sống » (tiếng Hy-bá-lai là *benê'el chay*). Thi-thiên 80:17 cũng thuộc về loại ấy. Giới phê-bình dùng đến tánh cách kỹ-thuật ở điểm nầy. Nếu Đức Chúa Trời phán với tôi rằng: « Ngươi là con trai Ta », thì giới phê-bình sẽ quả-quyết: « Ông chẳng được gọi là con trai Đức Chúa Trời, mà là con trai Ta ». Đó chỉ là vấn đề kỹ-thuật. Vậy, trước những câu mà chúng tôi vừa mới trưng-dẫn, giới phê-bình quả-quyết rằng Kinh-thánh chẳng dùng thành-ngữ « các con trai của Đức Chúa Trời » cho những kẻ sùng-kính Ngài, vì « con cái Ngài » được dùng trong ba trường-hợp (theo các bản dịch khác). Còn trường-hợp thứ tư lại dùng một Danh-hiệu khác cho Đức Chúa Trời, — *'elchay*. Chúng ta có thể diễn-tả trường-hợp như thế nầy: Nói cho chánh-xác, « các con trai của Đức Chúa Trời » là một danh-tước ứng-dụng cho những kẻ sùng-kính Ngài; còn về văn phạm, thì chính thành-ngữ » các con trai của Đức Chúa Trời » không hề được dùng để nói đến họ dưới hình-thức ấy.

Đối lại công-dụng mà chúng tôi mới nêu lên đó, giới phê-bình đưa ra một công-dụng khác, đại-khái là: Danh-tước « các con trai của Đức Chúa Trời » chỉ dùng khi nói đến Thiên-sứ. Ta không thể chối lời quả-quyết nầy (xem Giốp 1:6; 2-1; 38:7; Đa. 3:25); cũng gọi thiên-sứ là *benê'elêm*, « các con trai của Đấng Quyền-năng (Thi. 29:1; 89:6 — theo nguyên-văn). Song lời quả-quyết nầy hóa ra lầm-lạc khi nó được diễn-tả như sau đây: Danh-tước « các con trai của Đức Chúa Trời » *chỉ* được dùng khi nói đến thiên-sứ.

Nhưng trong hai công-dụng danh-tước ấy, chúng ta sẽ chọn công-dụng nào ở trường-hợp nầy? Cho tới đây, sách Sáng-thế-ký chưa hề nói đến Thiên-sứ. Chúng ta đã gặp một số con trai khác của Đức Chúa Trời chân-thực; quả-thật, cả chương trước, tức là 4:25 đến 5:32, chuyên nói đến họ. Vậy, đây nói đến ai? Xin đáp: Người dòng Sết, chẳng còn nghi-ngờ chi nữa.

Tới đây, giới phê-bình đưa ra lý-luận mạnh-mẽ hơn hết mà nói rằng điểm tương-phản giữa « các con trai của *Đức Chúa Trời* » và « con gái *loài người* » đòi-hỏi rằng con trai có tánh-cách *thiên-thượng*, còn con gái có tánh-cách nhân-loại. Chúng tôi xin đáp: Chẳng phải như vậy chút nào trước lý-luận rất tự-nhiên mà chúng tôi vừa mới đưa ra, tức là vẫn còn nói đến các con trai của Đức Chúa Trời đã được chép ở 4:25 đến 5:32. Trên kia, chúng tôi đã tỏ ra « con gái loài người » chỉ về mọi thiếu nữ trên mặt đất, không phân-biệt chi hết. Chẳng may thay, các con trai của Đức Chúa Trời đã nhìn chúng chung một nhóm, không kể đến chúng phân hạng là dòng Sết hay là dòng Ca-in. Khi con cái Đức Chúa Trời không còn phân-biệt, căn-bản như vậy, chỉ còn nhìn quanh để kiếm khuôn mặt xinh-đẹp và hình-dáng yểu-điệu, thì chắc-chắn cảnh suy-đồi đã diễn ra.

Nếu có ai phản đối rằng chương trước không dùng danh-tước « các con trai của Đức Chúa Trời » khi nói đến dòng Sết, thì chúng tôi xin đáp: Tới đây, Môi-se mới dùng nó để càng làm nổi bật lên những tiêu-chuẩn cao đẹp mà dòng Sết phải giữ theo trong vấn-đề nầy. Hoặc nếu người ta phản-đối rằng

danh-tước « các con trai của Đức Chúa Trời » hoặc « các con trai » dùng cho Y-sơ-ra-ên *với tư-cách một dân-tộc*, chớ không dùng cho các cá-nhân, thì lời phản đối nầy chẳng quan-hệ bao nhiêu. Đây, dòng Sết cũng được nói đến như một nhóm hoặc *dân-tộc* riêng biệt, chớ không phải như các cá-nhân.

Viện-dẫn truyện hoang-đường ngoại đạo về thần và người ăn ở chung-chạ trong các cuộc phiêu-lưu thần-thoại, thì *chắc* không thể có ảnh-hưởng đến trường-hợp của chúng ta. Những truyện thần-thoại thể ấy về các thần thời xưa liều mình vào trò chơi ác hầu như không phải căn-bản để phán-đoán hoặc đối-tượng để so sánh tài-liệu Kinh-thánh. Tuy nhiên, trong trường-hợp đây, các nhà phê-bình đã dạn-dĩ tới mức *Procksch* giản-dị đưa ra đầu đề cho đoạn nầy là: « Cuộc hôn-nhân với thiên-sứ ». Hơn nữa, họ chắc đoạn nầy có nghĩa thần-thoại đến nỗi dám quả quyết rằng nguyên-văn bản ký-thuật không có « các con trai của Đức Chúa Trời » mà chỉ có « các thần », tức là họ cắt bỏ « các con trai của ». Vậy, *Meek* dịch là: « Các thần nhận thấy rằng con gái loài người hấp-dẫn; vậy, họ cưới những nàng mà mình ưa thích nhất ».

Lý-luận như vậy thì đem yếu-tố thần-thoại cũng như chủ-nghĩa đa-thần vào Kinh-thánh, biến Kinh-thánh thành bản ký-thuật những truyện-tích kỳ-quái, và mâu-thuẫn với Ma-thi-ơ 22:30 — « Vì đến khi sống lại, người ta không cưới vợ, cũng không lấy chồng, song những kẻ sống lại là như thiên-sứ trên trời vậy. « Ấy vì thành-ngữ dùng đây (câu 2), « cưới... làm vợ » *(wayyiqechû nashîm)*, chính là thành-ngữ nhứt định cho sự chung sống của vợ chồng. Câu nầy chẳng nói đến những vụ ngoại-tình bất-thường, song nói đến sự kết hôn vĩnh-viễn. Các nhà phê-bình ngày nay lẹ-làng nhìn-nhận điểm nầy, nhưng thường kết-thúc bằng cách ngạc-nhiên, không phải vì họ giải-thích rằng thật có cuộc kết-hôn với các thiên-sứ đã định-cư trên mặt đất, song là vì cái thực sự rằng J, theo như họ nói, lại viết những truyện-tích kỳ-lạ dường ấy mà chính họ không tin là khả-hữu.

Mấy chữ: « người nào vừa lòng mình » giúp phần xác-định lời giải-thích của chúng tôi, vì tỏ ra rằng yếu-tố thúc-đẩy là thị-hiếu

tình-cờ trong chốc lát, chớ chẳng phải trí phán-đoán lành-mạnh cân-nhắc tâm-tánh đạo-đức và tánh cách thích-đáng của người được lựa chọn.

Những ai muốn tìm thấy trong Tân-ước một câu nói đến cuộc hôn-nhân với thiên-sứ đó, thì đã nêu ra II Phi-e-rơ 2:4 và Giu-đe 6; song hai câu nầy chẳng nói đến tình-trạng nào khác ngoài sự sa ngã nguyên-thủy của một số thiên-sứ, như *Keil* đã bày tỏ thích-đáng. Cuộc hôn-nhân với thiên-sứ đã bị « bơm » vào hai câu Tân-ước nầy. Hơn nữa, nếu như vậy, thì có hai lần thiên-sứ sa-ngã: Một lần nguyên-thủy và lần thứ hai đây.

Lại có một luận-điệu chối tai, khó chịu, do cách giải-thích kỳ-lạ của giới phê-bình, họ thử lý-luận về sự liên-lạc giữa câu 3 với hai câu trước. Ấy vì câu 3, như ta sẽ thấy ngay, nói đến những hạn-chế nghiêm-khắc đặt cho *loài người* do lầm-lỗi của họ. Như vậy, tư-tưởng liên-tiếp ở đây sẽ rất kỳ-lạ: Câu 2, *các thiên-sứ* phạm tội; câu 3, *loài người* bị hình phạt. Giới phê-bình luống công dẫn-chứng rằng lẽ tự nhiên, sự hình phạt thiên-sứ là giả-định, duy sự hình phạt loài người được ghi chép. Nhưng nếu các thiên-sứ thật hành-động cách tự thị, táo-bạo như bản văn nêu lên (« cưới người nào vừa lòng mình mà làm vợ ») [1], thì những người nữ bị lấy đó thực-tế chẳng có tội chi. Lại nữa, có điều mà không một nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh nào thuộc hạng nầy dường như nhận thấy: Nếu cả loài người bị hình phạt do việc xảy ra đó, thì mọi việc trái phép nầy chắc đã hoàn-toàn thông thường gần như phổ-thông thật. Có nhà phê-bình nào sẵn lòng nhìn nhận điểm ấy chăng? Trong một trường-hợp tương-đồng, thiên-sứ phạm tội đã bị tuyên phạt trước nhứt (3:14-15), chớ không phải chỉ cho là dĩ-nhiên. Cảm thấy mọi sự đó, một vài nhà phê-bình tố-cáo đoạn nầy là thiếu phần diễn-tiến tư-tưởng hợp-lý, chớ không khám phá ra rằng chính lời giải-thích sai-lạc của họ mới là vô-lý. Thậm chí *Procksch* tố cáo J đã cố ý tạo nên những câu tối nghĩa và đã làm lu mờ liên-lạc của các phần, — tức là một thể-thức hầu như không sao

(1) Nguyên văn là: « Bất cứ người nào họ ưa thích nhứt, thì họ lấy ».

tin là có được. Nhưng khi giả-thuyết của các nhà phê-bình không đứng vững, thì không phải họ sai-lầm, mà là tác-giả nguyên-văn mắc lỗi viết trái lẽ.

Câu 3. *Đức Giê-hô-va phán rằng : Thần Ta sẽ chẳng hằng ở trong loài người luôn ; trong điều lầm-lạc, loài người chỉ là xác-thịt; đời người sẽ là một trăm hai mươi năm mà thôi.*

(Tác-giả dịch là : ...Thần Ta sẽ chẳng phán-xét giữa loài người mãi mãi, vì họ cũng là xác-thịt. Nhưng các ngày của họ sẽ là một trăm hai mươi năm).

Câu nầy là lời giải-thích rất quan-trọng. Các nhà phê-bình phóng-đại điểm khó hiểu tới mức dịch câu nầy là : « Thần Ta sẽ chẳng (... trong ?) loài người mãi mãi ; (. . . .?) Họ là xác-thịt ». Lời chúng tôi dịch là đại ý lời dịch của *Luther*, trừ ra điểm *Luther* thích dùng thể thụ-động, theo lối riêng-biệt hay hơn của tiếng Đức ; và chúng tôi tin rằng lời dịch nầy có thể được lý-luận cứng mạnh ủng-hộ đúng nghĩa và ăn khớp với thừa-tiếp-văn.

Thứ nhứt, chúng tôi dịch động-từ *yadhôn* là « phán-xét ». Để ủng-hộ lời dịch nầy, xin ghi nhận rằng *Symachus* và *Luther* đã dịch như vậy. *Koenig* nhìn nhận ý-nghĩa nầy. Đã sẵn có nghĩa Hy-bá-lai như thế, thì dường như hoàn-toàn chẳng cần phải tìm chữ A-si-ri hoặc Ả-rập tương-đồng. Và, ý-nghĩa rút ra được thật là đơn-giản và rất thích-ứng. Nhưng người sống trước Nạn Lụt đã có một phần chân-lý. Chân-lý do Đức Chúa Trời khải-thị đó được kể là Lời Đức Chúa Trời cho họ. Theo sự dạy-dỗ thích hợp và nhứt trí của Kinh-Thánh, thì Lời Đức Chúa Trời là một phương-tiện ân-điển. Thánh-Linh của Đức Chúa Trời (*rûchî*) hành-động qua Lời ấy, dạy-dỗ người ta, hoặc cũng quở-trách và phán-xét họ. Công-việc đó của Ngài đã tiếp-tục cho tới đây, nhằm mục-đích sửa-chữa và ngăn chặn khuynh-hướng mạnh-mẽ về tội-ác trong những ngày bại-hoại tăng-tiến. Mặc dầu Thần của Đức Chúa Trời hết sức cố gắng sửa-chữa, song « loài người » (*'adham*) cứ bỏ con đường chân-lý và sự sống. Rốt lại, theo như một lời thuyết minh sâu-sắc đã tỏ ra, người ta chẳng còn lo cho có gia-đình

làm trung-tâm dạy sùng-kính Đức Chúa Trời, tại đó chân-lý của Ngài chiếm ưu thế vì được cha mẹ dạy cho; trái lại, họ chọn bất cứ người nữ nào theo thị-hiếu nhứt thời thúc đẩy mình, để sanh-dưỡng con-cái. Tới mức ấy, Đức Chúa Trời bèn quyết-định không còn để Thần Ngài (Đức Thánh-Linh) làm việc quở-trách và ngăn chặn *(yadhôn)* nữa, vì loài người đã bại-hoại. Loài người chẳng những có tội, đúng như tình-trạng của họ kể từ ngày sa-ngã, song về toàn-thể, họ đã rơi xuống mực độ chỉ là « xác-thịt » (*basar*), chỉ là dòng-dõi tầm-thường, yếu-đuối, tội-lỗi, bị phó cho cuộc đời tội-lỗi. Loài người đã bỏ mất hết hi-vọng được ân-điển của Đức Chúa Trời cố-gắng thêm. Vậy, thành-ngữ « vì họ cũng là xác-thịt » ăn khớp với bức tranh mô-tả. « Cũng » chỉ về một tình-trạng thêm vào cái gì đã tỏ rõ từ trước đến nay, tức là tình-trạng tội-lỗi thường thấy kể từ ngày tổ-tông sa-ngã. Tình-trạng thêm vào chính là: Họ đã bại-hoại tới mức chỉ là « xác-thịt », — danh-từ nầy có ý-nghĩa đạo-đức như trong Tân-ước, Xem cùng một cách ở 6:12-13 và Giốp 10:4.

Thoạt mới suy-nghĩ, chúng tôi dường như đồng ý với *Brow, Driver* và *Brigg* rằng dịch *yadhôn* là « tranh-đấu với » (theo các bản *Authorized Version* và *American Revised Version), thì* « hầu như chẳng được chứng-minh ». Nhưng suy-nghĩ lại, thì hành-động phán-xét của Thần Đức Chúa Trời há chẳng phải đồng thời là tranh-đấu với loài người để ngăn chặn họ trên đường-lối tội-ác, sao? Các dịch-giả bản *King James* hiển nhiên đã suy-nghĩ y như *Luther*, và lời dịch của họ chắc phải được coi là hoàn-toàn thỏa-đáng. Chúng ta rất có thể loại bỏ vào một góc tình-trạng lộn-xộn và phỏng-đoán do giới phê-bình nêu ra. Nó chẳng thêm điều chi có giá-trị.

Hoàn-toàn hòa-hiệp với lời dịch của chúng tôi, có lời minh-xác kết-thúc câu nầy, đánh dấu ấn-định thời-hạn của ân-điển Đức Chúa Trời. Ấy vì lời: « Nhưng các ngày của họ sẽ là một trăm hai mươi năm » phải hiểu theo nghĩa của sự giải-thích cổ-truyền: Đức Chúa Trời ấn-định một thời-kỳ ân-điển sau chót cho loài người ăn-năn. Lời trước (câu 3a) tỏ ra rất có thể Đức Chúa Trời cất bỏ hết mọi cơ-hội của ân-điển. Còn lời nầy (câu

3b) tỏ ra rằng ân-điển luôn luôn làm nhiều hơn người ta có thể trông-mong. Trước khi trừ bỏ những kẻ mắc tội, Đức Chúa Trời ban cho một thời-kỳ ân-điển không dưới một trăm hai mươi năm để họ ăn-năn.

Việc dùng chữ «ngày» ở đây (câu 3) được xác-định bởi việc dùng cùng một chữ ở câu 4, — «trong những ngày đó» (nguyên-văn). Vậy, lời giải-thích kim-thời cho lời nầy có nghĩa là ở đây, Đức Chúa Trời chỉ định rằng trong tương-lai, đời người không quá một trăm hai mươi tuổi, thì hoàn-toàn vô căn-cứ. Quan-điểm bị chứng-tỏ là không đứng vững bởi cái thực sự rằng sau Nạn Lụt, có nhiều người sống quá mức đó: 11 : 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25; 25 : 7; 35 : 28; 47 : 9. Chẳng cần ghi chép rằng các nhà phê-bình tránh không muốn gặp lý-luận nầy, vì sự việc quá hiển nhiên.

Về cách dùng Danh-hiệu Đức Chúa Trời, hãy chú ý thành-ngữ «các con trai của *Đức Chúa Trời*» (*'elohim*) (câu 2), vì họ có liên-hệ tổng-quát với Đức Chúa Trời, chớ không phải mối liên-hệ đặc-biệt có tánh-cách thần-quyền (theo *Lange*). Mặt khác, câu 3 dùng Danh-hiệu «*Đức Giê-hô-va*», vì đặc-biệt bày-tỏ lòng thương-xót của Đức Chúa Trời đã dành cho những năm ân-điển.

Vì kể là đáng chú ý, chúng tôi xin thêm lời giải-thích cổ-truyền của người Do-thái, cho rằng «các con trai của Đức Chúa Trời» ở câu 2 là những bậc quyền-quí (một ý-tưởng không thể có), còn «con gái loài người» là đám phụ-nữ thấp-hèn (cũng không có lẽ như vậy).

Câu 4. *Đời đó và đời sau, có người cao lớn trên mặt đất, vì con trai Đức Chúa Trời ăn-ở cùng con gái loài người mà sanh con-cái, ấy những người mạnh-dạn ngày xưa là tay anh-hùng có danh.*

Đây thật là một câu hoàn-toàn giản-dị, trừ khi ta bắt từ lời giải-thích sai mấy câu trước và nối liền nó cùng ý-niệm về cuộc hôn-nhân với thiên-sứ, là một cách giải-thích lầm lạc thạnh-hành kể từ ngày có bản dịch *Septante*. Chỉ phải theo những nguyên-tắc căn-bản của sự giải-thích, — tức là giả-định rằng Kinh-Thánh

đúng nghĩa, mở-mang tư-tưởng một cách hợp lý, tự nhiên, và các qui-tắc văn-phạm đơn-giản vẫn còn hiệu-lực. *Skimmer* nói: « Rõ-ràng lắm, người biên-soạn muốn tránh tánh-chất dễ hiểu trong bản ký-thuật nầy! Nhưng tại sao buộc một tác-giả Kinh-Thánh vào lỗi toan viết một điều không minh-bạch? *Procksch* giả-định rằng tác-giả J có một bản ký-thuật nguyên-văn khác hẳn; rằng J đã sửa chữa nó, nhưng để lại trong tình-trạng tàn-hoại, và lẽ tự nhiên, làm cho chúng ta khá bối-rối. Người ta nói như vậy khi họ không thể tìm thấy ý-nghĩa *của mình* trong bản văn.

Bây giờ, hãy chú ý cái thực sự đơn-giản rằng câu 4 chẳng tiếp theo câu 2. Cũng hãy chú ý, nó không ràng buộc với lời trước bởi chữ Hy-bá-lai « và » hàm ý. Câu 4 mở đầu không có liên-tục-từ. Nó không thử tỏ ra con-cái do cuộc hôn-nhân trái phép ở câu 2 là hạng người nào. Bất cứ ai cũng có thể tưởng-tượng ra sự-trạng đó. Nếu cha chẳng lo chọn vợ kính-sợ Đức Chúa Trời để sanh dưỡng con-cái, thì kết-quả sẽ là con cái chẳng được dạy bảo kính-sợ Ngài, và như vậy, đường lối sùng kính Đức Chúa Trời của các tộc-trưởng bị bỏ. Đó là kết-quả, không có chi hơn. Nhưng câu 4 nói đến một hạng người khác thời xưa không sùng-kính Đức Chúa Trời, và đặt danh-từ «*nephilim*» [1] đầu hàng để nhấn mạnh và làm cho hạng người mới nầy càng nổi bật lên. Nhưng «*nephilim*» là ai? Hiển nhiên lắm, là một giống người ở tuyệt-điểm của mọi kẻ làm cho sợ-sệt, theo như câu duy nhứt khác (Dân 13: 32-33) dùng cùng một danh-từ, đã tỏ ra. Ấy vì trong câu ấy, lần đầu-tiên các thám-tử gọi hết thảy dân Ca-na-an là « kẻ hình vóc cao lớn », rồi nói rằng có cả những « *Nephilim* », con-cháu của A-nác, ở đó. Vậy nên chúng ta buộc phải tìm-kiếm một ý-nghĩa cho danh-từ khiến họ đáng sợ. Theo ngữ-căn Hy-bá-lai *naphal*, thì giản-dị hết mức. Một nghĩa của động-từ nầy là « xông vào », hoặc tấn-công» (theo *Brown, Driver* và *Brigg*). Xem Giê. 48: 32; Giô-suê 11: 7; cũng có chỗ chẳng dùng tiền-trí-từ, như Giốp 1: 15. Động-từ ấy có thể đưa ngay đến danh-từ nầy, theo nghĩa « kẻ

(1) Bản Việt-nam dịch là: « Người cao lớn ». Dân-số-ký 13: 33 dịch là: « giống giềnh-giàng » (không-lồ).

tấn-công », « kẻ trộm-cắp », « bọn giặc-cướp ». Vậy, chúng ta có ý tưởng rằng : Con cháu các tộc-trưởng sùng-kính Đức Chúa Trời bỏ gia-tài thiêng-liêng (câu 1, 2), đến nỗi Ngài bị thúc-đẩy quyết-định tiêu-diệt họ (câu 3) ; đương thời ấy, cũng có những kẻ tấn-công, cướp-bóc ngoài đường (câu 4). Kẻ thì hư-hoại tiêu-cực, người thì gian-ác tích-cực và tấn-kích. Giải-thích như vậy thì đúng. Vả lại, chính mệnh-đề theo sau tỏ rõ rằng những *Nèphilim* nầy, mà *Luther* mô-tả hoàn-toàn đúng là « bạo-Chúa », đã có trên mặt đất khi dòng Sết hòa-trộn với dòng Ca-in ; song chúng vẫn tồn-tại sau vụ lộn-xộn sầu-thảm ấy. Mệnh-đề thời-gian : « Khi [1] (nguyên-văn) con trai Đức Chúa Trời ăn-ở cùng... » ; làm cho vụ lộn-xộn sầu-thảm nầy nổi bật lên như một tai-họa lớn-lao, quan-trọng tới mức người ta thật có thể dựa vào đó mà tính thời-gian. Đoạn, bản văn thêm rằng những *Nèphilim* nầy là « người anh-hùng ngày xưa » và « người có danh » (nguyên-văn). Chúng nổi tiếng khắp thế-giới vì hung-bạo, nhưng là tiếng-tăm bất-chánh. Thời ấy cũng như ngày nay, thế-gian chẳng quí chuộng người kính thờ Đức Chúa Trời bao nhiêu. Chỉ kẻ gian-ác nổi tiếng hoặc « có danh » (*shem*).

Bản *Authorized Version* dịch là « người giềnh-giàng », thì rất không may. Nó phát-xuất từ bản dịch *Septante*. Dịch như vậy thì chẳng dựa vào Dân-số Ký 13 : 33, mặc dầu ở đây, « kẻ tấn-công » cũng có thể là những người « giềnh-giàng ». Ấy vì « con cháu của A-nác » nghĩa là « con cháu của kẻ cồ dài », và điều nầy có lẽ nói đến hình vóc to lớn. Việc dịch sai đó có điểm không may, là nó làm cho người ta thôi chú-ý đến vấn-đề đạo-đức (bọn giặc cướp gian-ác), mà chú ý đến vấn-đề thân-xác (hình vóc cao lớn). Lại nữa, với một vẻ thích-ứng, các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh kim-thời liên-kết ý-niệm về người giềnh-giàng với lời giải-thích sai lạc về cuộc hôn-nhân của thiên-sứ, rồi quả quyết rằng người giềnh-giàng là kết-quả do cuộc hôn-nhân đó. Nhưng, thật ra, ta chẳng thấy chi như vậy trong bản văn. Đó là kết-quả do sự liên-kết khéo-léo hoặc dịch sai. *Meek* dịch là : « Có những người giềnh-

(1) Bản Việt-nam dịch là : Vì, thì không đúng hẳn.

giáng trên đất, do các thần sanh ra khi ăn-ở với con gái loài người». Như vậy là sửa đổi bản văn, không có chi cho phép, cốt để ủng-hộ một ý-niệm sẵn có về giáo-điều. Cũng hãy ghi-nhận rõ rằng nếu có một lời chú-thích về người giềnh-giàng xen vào đây, thì nó chẳng ăn khớp với thừa-tiếp-văn chi hết. Nhiều nhà phê-bình buộc phải nhìn nhận rằng họ chẳng biết tại sao câu 4 không tiếp theo câu 2. Một vài dịch-giả lâu đời hơn đã đến gần chân-lý hơn bản *Septante*. *Aquila*, giống như *Symmacus*, đã viết để sửa chữa bản Hi-lạp, dịch *Nephilim* là: «Những kẻ xông vào». Cũng theo luận-điệu ấy, *Simmachus* dịch là: «Những kẻ hùng-mạnh».

Câu 5. *Đức Giê-hô-va thấy sự hung-ác của loài người trên mặt đất rất nhiều, và các ý-tưởng của lòng họ chỉ là xấu luôn.*

Câu 5-8 chép phản-ứng của Đức Chúa Trời trước sự gian-ác của loài người. Vậy, câu 5 trực-tiếp đưa ngược về những tình-trạng trước đó. Hai trường-hợp quan-trọng đã nói lên cả truyện-tích: Người dòng Sết đã hờ-hững với gia-tài của mình; còn người dòng Ca-in thì gia-tăng hung-bạo, hống-hách. Khi Đức Giê-hô-va nhìn xem tình-trạng đó thì Ngài thấy là «sự hung-ác *rất nhiều*». Thêm vào những phát hiện bên ngoài, Ngài còn phân-biệt được chiều hướng tư-tưởng ở nội-tâm loài người; họ chẳng kìm-chế ý-hướng thiên-nhiên, cho nên «tư-tưởng họ» chỉ là xấu luôn». Quả thật rằng đây mô-tả thế-hệ trước Nạn Lụt; đây chẳng phải Đức Chúa Trời khám-phá ra tình-trạng bại-hoại thiên-bẩm của loài người; nhưng vì lời mô-tả tỏ ra loài người đã tự buông trôi, nên đây vẫn phải coi là một tỉ-dụ về sự hư-hoại thiên-nhiên của lòng người, theo như *Luther* đã lý-luận rất đúng. Tuy nhiên, cách biểu-thị gợi lên nhiều ý-nghĩa: Tấm lòng là nơi hoạt-động của tư-tưởng loài người, là xưởng đúc tư-tưởng. Những tư-tưởng nầy sanh ra «hình ảnh», «tưởng-tượng» và «tổ-hợp tư-tưởng». Nhưng lời định tội đầy trọn biết bao: «Chỉ là xấu luôn!» Điệp-vận và hợp-vận mạnh-mẽ làm cho lời minh-xác nầy hóa ra vô-song và rất hàm ý trong tiếng Hy-bá-lai: *raqra'*. Nếu người ta chịu nhận công việc phán-xét và sửa chữa của Thánh-Linh Đức

Chúa Trời (câu 3), thì chiều hướng tự nhiên nầy đã bị ngăn chặn và những cây đẹp mắt Đức Chúa Trời cùng loài người đã mọc lên từ giữa đám cỏ lùng. Nhưng họ cương quyết từ chối công việc ấy.

Về tấm lòng cốt-thiết là trung-tâm của tư-tưởng, xin xem Thi. 33:11; Châm 19:21; I Sử. 29:18.

Câu 6-8. *Thì tự trách*[1] *đã dựng nên loài người trên mặt đất, và buồn-rầu trong lòng. Đức Giê-hô-va phán rằng: Ta sẽ hủy-diệt khỏi mặt đất loài người mà ta dựng nên, từ loài người cho đến loài súc-vật, loài côn-trùng, loài chim trời; vì Ta tự trách đã dựng nên các loài đó. Nhưng Nô-ê được ơn trước mặt Đức Giê-hô-va.*

Khi nói Đức Chúa Trời ăn-năn, thì phải nhận-xét rằng chúng ta đang dùng một danh-từ không đầy-đủ của loài người cho một hành-động trọn lành và hoàn-toàn tốt đẹp của Đức Chúa Trời. *Luther* nhấn mạnh đặc-biệt rằng thấy có những thành-ngữ như vậy trong Kinh-Thánh để khả-dĩ giúp chúng ta, là kẻ hay chết, với mức hiểu biết thấp-thỏi, lãnh-hội được chân-lý Đức Chúa Trời tùy theo khả-năng kém-cỏi của mình. *Procksch* giải-nghĩa rõ sự ăn-năn nầy ở phía Đức Chúa Trời chẳng phải là thay đổi ý định, mà là thay đổi cảm-xúc, do đó sẽ nảy nở một đường-lối hành-động mới-mẻ. Kinh-thánh hay dùng thành-ngữ: «Đức Chúa Trời ăn-năn» (xem Xuất. 32:14; Giê. 18:7, 8; 26:3, 13, 19; Giô-na 3:10; I Sa. 15:11). Nhưng thỉnh-thoảng, trong cùng một hơi thở, Đức Chúa Trời phủ-nhận sự ăn-năn theo nghĩa trong Ngài có thay-đổi (Dân. 23:19; I Sa. 15:29). Sự ăn-năn chính là phản-ứng thích-đáng của Đức Chúa Trời đối với tội-lỗi loài người. Thành-ngữ song-hành giải rõ ý ấy: Ngài «buồn-rầu trong lòng». Tiếng Hy-bá-lai còn mạnh-mẽ hơn: «Ngài buồn-rầu vào tận trong lòng» *('el-libbo)*.

Câu 7. Tình-hình nghiêm-trọng đã hiển nhiên vì cớ quyết định nghiêm-khắc của Đức Chúa Trời: «Ta sẽ... hủy-diệt[2] loài

(1) Hoặc: Ăn-năn.
(2) Nguyên-văn là: quét sạch.

người ». Tội-lỗi đã lan-tràn và thô-lỗ tới mức chỉ có những biện-pháp cực-đoan hơn hết mới đối phó được với nó. Không thể nào có triển-vọng cải-cách khối nhân-loại hư-hoại. Đức Chúa Trời làm các công việc lớn lao hơn hết rất dễ-dàng ; sự kiện nầy được tỏ ra ở chữ « hủy-diệt », chứa một ngụ ý quan-trọng và thể-thức hành-động của Đức Chúa Trời trong trường-hợp ấy. Kỳ-lạ thật, chữ nầy gán cho *Đức Giê-hô-va*, là Đức Chúa Trời của sự trung-thực và ân-điển ; ấy vì cuộc hủy-diệt loài người lúc đó cốt để phát-triển dòng-dõi người nữ được chỉ-định đạp nát đầu con rắn. Đức Giê-hô-va có quyền hủy-diệt phần lớn nhân-loại như vậy, thì đã nêu lên trong mệnh-đề hình-dung-từ : « Mà ta đã dựng nên ». Đấng ban sự sống chính là Chúa Cao-cả cầm quyền trên sự sống và sự chết. Ngài sắp làm công việc ấy đầy-trọn, và điều nầy được tỏ ra bằng cách kê khai mọi hình-thức sự sống khác phải chết chung với loài người : « Loài súc-vật » *(behemah)* — đây gồm thú rừng cũng như gia-súc, như có chép ở câu 20 ; 7 : 23 ; 8 : 17), « loài côn-trùng » (hoặc : loài bò sát), « loài chim trời ». Lẽ tự nhiên, không nói đến loài cá, vì cớ cách thức tiêu-diệt trong trường hợp nầy. Như vậy cơn đoán phạt phổ-thông dùng để ghi khắc trên trí-óc loài người rằng hậu-quả thật là nghiêm trọng. Thú vật và các loài thọ-tạo khác, vốn được dựng nên vì cớ loài người, có thể bị tiêu-diệt vì một mục-đích hữu-ích cho loài người.

Câu 8. Sự thực rằng chính *Đức Giê-hô-va* làm công việc nầy cũng được chứng-tỏ bằng cách bảo vệ Nô-ê. Giữa cơn đoán-phạt của Đức Chúa Trời « ân-điển » (*chen*) Ngài cũng chói-lọi. Dầu chữ nầy thường dùng để nói về ân-huệ người nầy được hưởng trước mặt người kia, song ân-huệ ấy, khi phát xuất từ Đức Chúa Trời, thì chính là ân-huệ phong-phú, không đáng được hưởng, mà chúng ta quen gọi là « ân-điển ». Lời minh-xác sau chót nầy chuẩn-bị chuyển qua truyện tích Nạn Lụt.

Một trường hợp các nhà phê-bình đưa ra thủ tục thuần-túy máy-móc đã được nêu rõ khi họ cho rằng hai thành-ngữ « mà Ta đã dựng nên » và « từ loài người cho đến... trời » (câu 7) là lời chú-thích, vì quả-quyết rằng nó viết theo bút-pháp của P. Phê-

bình bút-pháp như vậy vì là hoàn-toàn võ-đoán, nên làm cho J không thể nào liệt-kê các loại sanh-vật phải chết. P giữ độc-quyền về liệt-kê cũng như về các danh-từ đặc-biệt nầy.

IV. Lịch-sử của Nô-ê

(6 : đến 9 : 29).

Nếu có thể gán một phần nào khả-năng cho tác-giả, thì chẳng cần phải dùng tài khéo của mình mà đặt đầu đề cho phần sách nầy, vì Môi-se đã xen vào một vấn-đề rất chánh-xác và khả dụng : « Lịch-sử (*toledôth*) của Nô-ê ». Đây chẳng phải truyện-tích Nạn Lụt, mà là truyện-tích Nô-ê. Như *Keil* đã nêu lên rất đúng, tác-giả trình-bày ba yếu-tố trong truyện-tích Nô-ê. Thứ nhứt, tỏ ra lòng tin kính của Nô-ê (rất ngắn-ngủi) ; thứ hai, truyện-tích bảo-vệ ông ; thứ ba, ký-thuật giao-ước Đức Chúa Trời lập với Nô-ê theo tư-cách tổ-tông của một nhân - loại mới. Mọi sự liên-quan đến Nô-ê. Không ai có thể chối rằng hoàn-toàn có phép giải-luận đề-mục như vậy.

Các nhà phê-bình gán phần nầy của chương 6 (câu 9-22) cho P. Quả thật, suốt cả truyện-tích Nạn Lụt, họ quả quyết mình có thể phân-tách hai tài-liệu P và J rất rõ-rệt và chỉ vào việc gỡ mối nầy như một bằng - cớ tỏ ra thành - tích xuất - sắc của họ. Vậy, *Skinner* quả quyết rằng : « Việc phân tách bản ký-thuật kép thành những yếu-tố hợp nên nó, trong trường hợp nầy, được kể đúng là thuộc trong số những thành-tích xuất-sắc hơn hết của giới phê-bình văn-chương thuần-túy. » Quả thật, các nhà phê-bình biết tác-giả trứ-thuật theo khuôn mẫu nào. Họ bảo chúng ta rằng « thay vì trích-lục cả bản ký-thuật từ một điền-cứ duy nhứt, ông đã dệt nó bằng những đoạn luân phiên trích-lục của J và P ; đang khi làm việc ấy, ông giữ lại nhiều phó bản cũng như đề nguyên không sửa đổi nhiều điểm khác biệt nổi bật về cách miêu - tả và đặt câu ». Những lời quả quyết tích cực như vậy đã kích-động nhiều người một cách không thích-đáng. Nó gieo khủng-khiếp vào lòng những ai tin trái lại. Song có lẽ không hề có sự gây cho lầm lạc và lời quả quyết vô căn-cứ nào như trong trường hợp nói đến các văn-liệu được gọi là điền - cứ đó. Ngoài lời bác - luận không

quan-trọng có thể đưa ra đang khi chúng tôi biện-giải, chúng tôi xin xem xét tỉ-mỉ lập-trường của giới phê-bình và những lý-luận quan-trọng của giới ấy ở phần cuối bài giải-luận chương 6.

a) Hai câu bao gồm bản ký-thuật liên-quan đến lòng tin-kính của Nô-ê (câu 9, 10). Nhưng có thể coi câu 9-12 như toàn thể một phần, vì câu 11-12 ăn khớp với bối-cảnh tối-tăm của bức tranh chói lọi ở câu 9-10.

Câu 9. *Nầy là lịch-sử* (nguyên-văn) *của Nô-ê. Nô-ê trong đời mình* [1] *là một người công-bình và trọn-vẹn, đồng đi cùng Đức Chúa Trời.*

Vì trong trường-hợp nầy, nhiều sự-trạng tùy thuộc tâm-tánh cá-nhân của Nô-ê, nên chẳng có gì tự nhiên hơn là nêu lên rất rõ ông là hạng người nào. Nếu giữa vòng mọi kẻ đương-thời, chỉ có ông và gia-quyến được cứu, thì ông phải là bậc rất phi-thường. Đứng trên lập-trường mình, không bị ảnh-hưởng bởi thái-độ và hành-vi của mọi người trái lại, thì đủ nêu rõ một tâm-tình mạnh-mẽ gần như vô-song trong lịch-sử. Cả thế-gian nói rằng Nô-ê giữ vững lòng tin-kính và sai lầm: song ông biết họ sai lầm, còn mình hữu-lý. Dầu lời lẽ mô-tả tâm-tình nầy rất ít, nhưng có sức mạnh phi-thường. Trước hết, ông « là một người công-bình và trọn-vẹn ». Sách Gióp 12:4 cũng dùng hai hình-dung-từ nầy song đôi. Ở sách Gióp cũng như ở đây, trong nguyên-văn không có liên-tục-từ nối liền hai chữ. Như vậy, hai chữ nầy hợp nên một thành-ngữ bao gồm tình-trạng gần như trọn-lành mà loài người gần đạt tới được. « Công-bình » (*tsaddiq*) là một danh-từ thường dùng về loài người nó nghĩa là họ đúng theo một tiêu-chuẩn. Vì Nô-ê đúng theo tiêu-chuẩn của Đức Chúa Trời, nên ông được Ngài chấp-thuận. Tuy nhiên, về căn-bản, danh-từ nầy có tánh-cách tư-pháp. Vậy, dầu được Đức Chúa Trời chấp-thuận, song chẳng ngụ-ý rằng Nô-ê là trọn-lành. Nó chỉ ngụ-ý rằng những điều mà Đức Chúa Trời tìm kiếm nơi loài người đã có trong Nô-ê. Nguyên-thủy, Đức Chúa Trời mong-muốn loài

(1) Nguyên-văn là : Giữa những kẻ đồng thời mình.

người tin Ngài cùng lời Ngài hứa cứu giúp qua dòng-dõi người nữ. Nô-ê đã làm thỏa-mãn sự đòi hỏi căn-bản đó, và hành-vi của ông chứng-tỏ như vậy. Vì có đức-tin dường ấy, Nô-ê được xưng công-bình. Thành-ngữ ca-ngợi là: « Trọn-vẹn » (*tamim*). Vì ngữ-căn Hy-bá-lai gồm ý « toàn-vẹn », nên chúng ta hữu-lý mà chỉ kết-luận rằng có một cuộc đời đủ mọi mặt, phần nào cũng vuông tròn, không thiếu một đức tánh cần-thiết nào. Danh-từ nầy cũng không gồm nghĩa trọn lành về phần đạo-đức. Nhưng cả hai danh-từ ấy cùng mô-tả cuộc đời có đức-tin thật và thành-thật dâng mình cho Đức Chúa Trời. Đề danh-từ « công-bình » chỉ về mối liên-hệ của Nô-ê với bản Luật-pháp thứ nhứt mà thôi, thì không hoàn-toàn đúng; danh-từ nầy còn đi xa hơn. Giới-hạn danh-từ « trọn-vẹn » ở bản luật-pháp thứ hai, thì cũng không hoàn-toàn đúng. Song đây nhấn mạnh vào cả công-bình và trọn-vẹn. Những ai thấy ý-niệm về sự công-bình bởi đức-tin trong danh-từ « công-bình », thì đã giải-thích vững chắc, mặc dầu ta chưa dám đem ý-nghĩa đầy đủ hơn hết của Tân-ước vào trong thành-ngữ đó.

Mệnh-đề biến đổi: « Giữa những kẻ đồng thời mình » gồm một lẽ tương-phản. Nô-ê đối chiếu với kẻ đồng thời, vì họ thiếu mấy đức tánh ấy. *Doroth*, mà chúng tôi dịch là « những kẻ đồng thời », thường là một danh-từ hàm nhiều ý ở đây. Nó thật có nghĩa là « các thế-hệ », và mô-tả cho chúng ta bao nhiêu thế-hệ liên-tiếp đã xuất-hiện và qua đi suốt 500 năm của đời Nô-ê. Đối chiếu với họ hết thảy, ông nổi bật lên là một người công-bình và trọn vẹn.

Căn-nguyên sâu-nhiệm hơn hết của lòng Nô-ê sùng-kính Đức Chúa Trời được tỏ ra trong mấy chữ nầy: « Đồng đi cùng Đức Chúa Trời ». Nguyên-văn là: « Cùng Đức Chúa Trời, Nô-ê đồng đi ». Khác với 5:22, đây đảo ngược mà đặt « cùng Đức Chúa Trời » ở trước đề nhấn mạnh. Dầu sống giữa những thế-hệ liên tiếp rất gian ác, ông vẫn đi cùng Đức Chúa Trời. Tham-khảo 5:22, đề biết cùng một thành-ngữ. Tương-giao thân-mật với Đức Chúa Trời chính là gốc rễ cuộc đời tốt lành tột bậc ấy. Điểm lạ-lùng trong cả lời mô-tả nầy là nó nói rất nhiều về

Nô-ê bằng rất ít lời. Ta trông-mong rằng người được mô-tả như vậy sẽ đứng vững trước mặt thế-gian đang hư-hoại; và cũng trông-mong rằng Đức Chúa Trời sẽ thi-hành một ngoại-lệ trong trường-hợp Nô-ê khi Ngài ngự đến để tiêu-diệt thế-giới.

Câu 10. *Nô-ê sanh ba con trai, là Sem, Cham và Gia-phết.*

Mục-đích của câu nầy thường không nhận rõ được. Quả thật, 5:32 cũng gần giống như vậy. Nhưng lời minh-xác thứ nhứt về ba con trai Nô-ê tự nhiên dùng để bổ túc phổ-hệ dòng Sết, còn đây, vì nó theo liền lời minh-xác lòng tin kính của Nô-ê, nên mục-đích chắc phải là nhắc độc-giả nhớ những hiệu-quả mà lòng tin-kính ấy đáng phải đem lại cho các con trai ông. Nếu ai giống như người được mô-tả ở câu 9 có thể được Đức Chúa Trời dung-tha, thì các con trai chịu ảnh-hưởng sâu-xa bởi gương người cha đó chắc cũng sẽ được dung-tha.

Câu 11, 12. *Thế-gian bấy giờ đều bại-hoại trước mặt Đức Chúa Trời, và đầy-dẫy sự hung-ác. Nầy, Đức Chúa Trời nhìn xem thế-gian, thấy đều bại-hoại, vì hết thảy xác-thịt làm cho đường mình trên đất phải bại-hoại.*

Vì chữ *waw* («và») có tánh-cách biến-cải, mở đầu câu nầy (theo nguyên-văn), nên cũng nối liền nó với những câu trước. Tuy nhiên trong trường-hợp nầy có nêu lên một tương-phản rõ-rệt với gương sáng-láng chói lọi của Nô-ê. Vậy nên chúng tôi dịch liên-tiếp-từ nầy là «nhưng». Lại nữa, bây giờ đây, chúng ta được biết rõ rằng toàn thể nhân-loại hư-hoại. Những gương gian-ác tột bậc đã được ghi chép ở đầu chương nầy. Câu 1-8 cho chúng ta biết tội-lỗi đã ăn sâu chừng nào. Bây giờ ta thấy nó lan rộng tới đâu. Vì trước mặt chúng ta có một cuộc phán xét những trị giá đạo-đức, nên theo phép chuyển nghĩa «thế-gian» (nguyên-văn là: «Trái đất» phải dùng thay cho «những người ở trên trái đất». «Trước mặt Đức Chúa Trời» nghĩa là «theo ý-kiến của Đức Chúa Trời»). Vậy, đây không phải chỉ là lời bi-quan do một cá-nhân bất-mãn nào thốt ra. Động-từ trước hết nhấn mạnh vào cái thực sự rằng theo như Đức Chúa Trời ước lượng thì cuộc tàn-phá đã thực hiện.

Loài người nhận lãnh trái đất nơi tay Đức Chúa Trời, và buồn thay, đã làm tan-hoang cơ-nghiệp của mình! Phần hai của câu 11 đánh dấu cực điểm: « Thế-gian... đầy-dẫy sự hung-ác ». *Chamas* có nghĩa là cư-xử áp-chế, vi phạm quyền-lợi kẻ khác. Danh-từ nầy mô-tả rất đúng cái hình-trạng bại-hoại phần đạo-đức lan-tràn trên mặt đất. Quyền-lợi của người ta bị chà đạp. Những trường-hợp ấy cũng không phải là lẻ tẻ: Trái đất đầy-dẫy những hành-động như vậy. *Chamas* có mục-đích cách chỉ về cái gì đầy-dẫy trong một cái khác (theo *Koenig*).

Câu 12. Hình-thức và tánh-chất của lời minh-xác mở đầu câu nầy nhắc ta nhớ rõ tình-trạng ngược lại ở 1:31. Khi ấy, cuộc thanh sát của Đức Chúa Trời đưa đến lời tuyên-phán khen tặng thề nào, thì bây giờ cũng tích-cực thề ấy, cái thực sự được tỏ rõ là trái đất bại-hoại. Chữ « nầy » [1] đầy ý-nghĩa, chỉ vào sự-trạng bất-ngờ. Hầu như không thề tin rằng trái đất hư-hoại mau chóng như vậy. Thành-ngữ « hết thảy xác-thịt » đây có thề chỉ về loài người mà thôi, vì cớ tánh chất hình-dung của đối-tượng: «Đường mình». « Đường » là dòng hành-động loài người phải theo. Chỉ thân-vị có tinh-thần đạo-đức mới làm cho đường mình bại-hoại được. Vậy, « hết thảy xác-thịt » chỉ về toàn thề nhân-loại khi họ không phục-tòng sự dắt-dẫn của Thánh-Linh, như ở 6:3.

Giới phê-bình thấy nhiều điểm khó-khăn trong hai câu nầy. Gán chúng cho P, họ hoàn-toàn không thấy nơi P một chứng-cớ gì tỏ ra thế-gian sai lạc ở chỗ nào. Do đó, họ cố làm cho câu 12 trình-bày trường-hợp hết sức mạnh-mẽ, và cũng đưa các thú-vật (dưới tay những kẻ « làm cho đường mình... phải bại-hoại ») vào đề « bắt đầu xâu-xé lẫn nhau và tấn-công loài người ». *Brown, Driver* và *Brigg* có lý khi nói rằng chữ « đường » của câu 12 chỉ về « hành-động và tâm-tình đạo-đức ». Đây chỉ xét riêng đến những vấn-đề đạo-đức.

Lẽ tự nhiên, quan-điểm của câu 12 có tánh-cách thần-nhân đồng hình. Mục-đích nó chẳng phải là minh-xác bây giờ Đức

(1) Tác-giả dịch là: « Đức Chúa Trời nhìn xem trái đất, và nầy nó bại-hoại...

Chúa Trời khám phá lần đầu-tiên rằng trái đất đã hoàn-toàn bại-hoại. Ngài đã hoàn-toàn nhận thấy mọi bước gia-tăng của gian-ác. Nhưng câu nầy thật tỏ rõ rằng theo cách Đức Chúa Trời là Quan Án trọn-vẹn và công-bình ước-lượng, thì mức tội-ác, của thế-gian đã đầy-dẫy.

b) Phần thứ hai của truyện-tích Nô-ê bây giờ nối theo, từ 6:13 đến 8:22, tỏ ra ông được bảo-vệ thể nào giữa cơn tàn-diệt thế-giới.

Câu 13. *Đức Chúa Trời phán cùng Nô-ê rằng: Kỳ cuối-cùng của mọi xác-thịt đã đưa đến trước mặt ta; vì cớ loài người mà đất phải đầy-dẫy điều hung-hăng; vậy, ta sẽ diệt-trừ họ cùng đất.*

Theo sự phán-xét của Đức Chúa Trời, cuộc hủy-diệt thế-giới đã nhứt định rồi. Đây Ngài thông báo ý định cho Nô-ê biết. Một trăm hai mươi năm ân-điển chắc đã mãn. Lẽ tự-nhiên, chữ «kỳ cuối-cùng» *(qets)* ở đây dùng theo nghĩa «tiêu-diệt». «Mọi xác-thịt» ở đây, cũng như ở câu 12 mô-tả cả loài người theo mực họ đã chối bỏ sự dắt-dẫn của Đức Thánh-Linh. «Trước mặt Ta» dùng đúng như ở câu 11, với nghĩa «theo sự phán-xét của Ta». Cả lời minh-xác nầy không thể có nghĩa: «Đã được trình cho ta biết» (như ở Ê-xơ-tê 9:11), song có nghĩa: «Đã vào trong ý định của Ta» (theo *Skinner*). *Meek* dịch hoàn-toàn có thể chấp-nhận: «Ta đã quyết-định tuyệt-diệt mọi loài hay chết». Nhưng, chẳng may thay, ông đem vào một giọng độc-đoán, là chính điều không gồm trong thành-ngữ «trước mặt Ta!»

Trong các biến-cố của thế-giới có những lúc Đức Chúa Trời chấm dứt mọi cách đối-xử từ-ái với loài người. Những lúc nầy chỉ xảy đến khi ân-điển đã được hiến cho tới mức phong-phú hơn hết. Nhưng khi Đức Chúa Trời quyết định «kỳ cuối cùng» rồi, thì chẳng còn rút lại nữa. Trường-hợp nầy được đánh dấu bởi «kỳ cuối cùng» mà Đức Chúa Trời quyết định ở đây. Lý-do cho biện pháp của Ngài tỏ ra đường lối nầy hoàn-toàn đúng: «Vì cớ loài người mà đất phải đầy-dẫy điều hung-hăng». «Vì cớ loài

người» (*mippemêhem*) thật ra là: «Từ mặt họ», hoặc «từ trước mặt họ». Đây có nghĩa rõ-ràng rằng sự hung-hăng đã từ họ mà xuất-phát. Dịch là «vì cớ họ» (như bản Việt-nam), thì cũng được. Loài người không thể trách ai, trừ ra chính mình họ. Nhưng kỳ cuối-cùng nầy chẳng xảy đến như một định mạng mù-quáng. Đức Chúa Trời bày-tỏ sáng-kiến của Ngài trong cuộc hủy-diệt, và quả thật, linh-động tỏ ra Ngài dự phần vào đó bằng một tiếng: «Nầy!» Công-tác trừng-phạt cũng thánh-khiết và xứng-đáng với Đức Chúa Trời như bất cứ công-tác nào khác. Phân-từ sau *hinneh* tỏ ra một hành-động sắp có: «Ta sắp diệt-trừ» (theo *Koenig*). Nhưng, để làm nổi bật tánh-chất quét sạch và sự nghiêm-trọng khủng-khiếp của cuộc tiêu-diệt nầy, Ngài quyết định diệt trừ loài người «cùng đất». Như vậy, khi loài người bị cuốn đi luôn với nơi họ ở, thì họ nhận biết đầy-đủ hơn rằng tội-ác của mình có tánh-chất nghiêm-trọng dường nào. Giới phê-bình chẳng trông-mong có thành-ngữ «cùng đất», nên chỉ-trích nó dữ-dội. Nó có ý-nghĩa hay và đúng quá, thì không nên bị chỉ-trích như vậy.

Câu 14, 15. *Ngươi hãy đóng một chiếc tàu bằng cây Gô-phe, đóng có từng phòng, rồi trét chai bề trong cùng bề ngoài. Vậy, hãy làm theo thế nầy: Bề dài tàu ba trăm thước, bề ngang năm mươi thước, bề cao ba mươi thước.*

Phương-pháp Đức Chúa Trời dùng để hủy-diệt loài người mà mặt đất chưa được bày-tỏ cho Nô-ê biết. Hiện tại, Ngài chỉ bày-tỏ cho Nô-ê biết phương-thức nhờ đó ông được cứu; song tánh-chất của phương-thức nầy tương-đối khiến Nô-ê dễ-dàng kết-luận về tai-họa gần xảy đến, và tai-họa ấy thật được ghi chép ở câu 17. Tất cả sự khải-thị cho Nô-ê đây diễn ra rất có thứ tự. Trước hết, Đức Chúa Trời ban cho ông những chỉ-thị cần-thiết về chiếc tàu. Nguyên văn nó là *tebbah*. Vì danh-từ nầy chỉ dùng khi nói đến cái «rương mây» của Môi-se (xem Xuất 2:3), nên rất có thể rằng nó giống như tiếng Ai-cập *teb* (*t*), mặc dầu ta chẳng nên quá tích-cực về những điểm như vậy, vì danh-từ nầy có lẽ lấy từ ngôn-ngữ nguyên-thủy của loài người. Chẳng ai biết danh-từ «gô-phe» chỉ về loại cây nào. Có lẽ nó chứa ngữ-

căn của tiếng Hi-lạp « cyprus ». Từ xưa, các dịch-giả đã bối-rối vì danh-từ ấy. Tiếng Hi-lạp là « vuông », tiếng La-tinh dịch là « bằng phẳng », v.v. Chữ dịch là « phòng » (*qinnîm*) cũng dùng cho « ổ chim ». Do đó, những phòng nầy cốt để thích-ứng nhu-cầu của các loài thú-vật. Vì phòng trên tàu gọi là « cabin », danh-từ ấy cũng có thể dịch như vậy. Nhưng theo diễn-tiến của bản mô-tả đây, chúng ta khám-phá rằng nói là chiếc tàu thì hơi sai. Đây chẳng phải chiếc tàu mà là *cái thùng* to lớn, nổi lềnh-bềnh, kích-thước gần cân xứng với chiếc tàu thường. Tàu nầy không cốt để đi biển bằng bất cứ cách nào, song chỉ cốt để nổi lên. Nó không ngấm nước được, vì bên trong và bên ngoài có trét rất nhiều « chai » (*kópher*). Chữ A-si-ri cho « chai » (*kuprun*), cũng như chữ Ả-rập tương-đồng, đảm-bảo ý-nghĩa ấy. Có lẽ động-từ *kaphar* do danh-từ nầy mà có, và tạo ra thành-ngữ « trét chai » dùng đây.

Câu 15. Tích một thước ở đây là 0 mét 4572, thì chúng ta có kích thước như vầy: 137 mét 16; ngang 22 mét 86; cao 13 mét 716.

Người ta cố gắng tìm ý-nghĩa ngụ-ngôn trong chiếc tàu nầy, tỉ như nó chỉ về Thân-thể Đấng Christ, tức là Hội-thánh, và cái cửa duy nhứt của nó là lễ báp-têm; song có lẽ những cố gắng ấy được mô-tả đúng nhứt bởi mấy hình-dung-từ mà *Luther* dùng cho nó, khi ông gán cho nó nhãn-hiệu là « vô-hại » và « không tài khéo lắm ». Chẳng ai có thể chối bỏ tánh-chất thích-ứng của tư-tưởng ấy, trong trường-hợp chỉ dùng nó làm thí-dụ, chớ chẳng nêu lên như là ý nghĩa sâu-nhiệm hơn của bản-văn.

Câu 16. *Trên tàu ngươi sẽ làm một cửa sổ, bề cao một thước, và chừa một cửa bên hông; ngươi sẽ làm một từng dưới, một từng giữa và một từng trên.*

Câu nầy kết-thúc bản mô-tả chiếc tàu phải đóng như thế nào. Phải làm một *tsóhar* « về phía đỉnh. » [1] Vì nguyên-văn chữ « buổi trưa » do ngữ-căn nầy, nên dịch là « chỗ hở cho ánh sáng »,

(1) Tác-giả dịch là : « Ngươi sẽ làm cho tàu một chỗ hở cho ánh sáng, và ngươi sẽ làm nó toàn-vẹn tới một thước về phía đỉnh ».

chớ không dịch là « cái mái », thì thích-đáng hơn. Dường như hơi quá hiển nhiên nếu xác-định rằng phải làm một « cái mái », rồi gợi ý rằng nó phải ở « về phía đỉnh ». Nói theo hướng đó, thì gần như phi-lý. Nhưng chắc chắn cần có một « chỗ hở cho ánh sáng ». Đây có nghĩa nhiều hơn là một cửa sổ. Nó có nghĩa là phải làm chỗ hở một thước từ đỉnh hoặc « về phía đỉnh » *(milma' lah)*, chạy quanh cả tàu. Ý nầy gồm trong động-từ « làm nó toàn vẹn » *(tekhallénah)*, mà ta có thể giải-nghĩa là « chạy quanh cả » tàu « về phía đỉnh ». Lẽ tự nhiên có vài chi-tiết không được ghi chép ở trường hợp nầy. Chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết ngoài « cửa sổ » (8 : 6) còn có những chỗ hở nào nữa không. Cũng chẳng bao giờ biết chắc có làm đủ mái hiên trên « chỗ hở cho ánh sáng » để che mưa chăng. Song những ai có khả-năng đóng chiếc tàu lớn như vậy, ắt phải có trí khôn cần-thiết để lo những chi-tiết đó. Ít nhứt, chúng ta cũng được biết rằng trù-liệu cho có ánh sáng và thông hơi, và có thể bỏ qua mọi vấn-đề nhỏ-nhặt, coi như không thích-đáng. Tác-giả lựa chọn vài chi-tiết quan-trọng và với những chi-tiết ấy, để cho ta tự tạo lấy một ý-niệm tổng-quát. Dầu tác-giả chẳng thử mô-tả toàn vẹn, tỉ như đưa ra một loạt chi-tiết đầy đủ cho nhà thầu theo đó mà kiến-tạo, nhưng chúng ta cũng nhận biết rằng không thể có điều ấy trong ý-định của tác-giả. Tình-trạng nầy chẳng chút gây nên chỉ-trích, tỉ như : « Các chi-tiết ở đây rất lộn-xộn và hầu hết không minh-bạch » (theo *Skinner*).

Lại nữa, khi Môi-se viết : « Ngươi sẽ..... chừa một cửa bên hông », thì ông hoàn-toàn nói điều mình muốn nói. Đối với công-dụng ngày đó thì cái cửa nầy ở từng dưới hoặc từng giữa, cũng chẳng quan-trọng bao nhiêu. Song chúng ta biết rằng đã trù-liệu cho có một cái cửa. Quán-từ ở đây có nghĩa là anh em có thể trông mong là cái cửa *thường lệ* hoặc *thường dùng*. Chỉ-thị quan-trọng sau cùng trù liệu cho có ba từng. Nếu đây là chiếc tàu, thì dịch là « sân » hoặc : (boong) mới đúng. Thỉnh-thoảng tiếng Hy-bá-lai vẫn tắt lạ-lùng, song chẳng tối-nghĩa khi nói rằng : « Ngươi sẽ làm một từng dưới, một từng giữa và một từng trên ».

Với những ai có khuynh hướng phê-bình quá mạnh, ta còn có thể thêm rằng chỉ-thị Đức Chúa Trời ban cho Nô-ê chắc tỉ-mỉ hơn nhiều. Bất cứ tác-giả nào chép truyện-tích cũng có quyền rút-ngắn bất cứ điểm nào và chỉ nêu ra đại-khái, trong trường-hợp các chi-tiết chẳng còn thích-đáng cho mục-đích của mình.

Năm 1609—1621, một người Hòa-lan, tên là *Peter Janson*, đã thí-nghiệm lạ-thường về vụ đóng tàu có kích-thước như vậy; ông thỏa-mãn vì nó vừa chịu đựng được sóng gió, vừa có khả-năng tồn-trữ khá cao. Nhưng chỉ cần suy-nghĩ một chút, thì bất cứ ai cũng gần như thỏa lòng vì chiếc thùng như vậy lại chịu đựng được sóng gió. Hơn nữa, dự-án lớn lao nầy rất hòa-hợp với những công-tác quan-trọng khác mà người thượng-cổ đã thực-hiện được; nó cũng chứng-minh cho trí khôn cao độ và khả-năng kỳ-diệt của con người trước Nạn Lụt; đây là một thực sự mâu-thuẫn khá dữ-dội với các quan-niệm tấn-hóa.

Theo sau, trước nhứt, với thứ tự rất rõ-rệt, có sự khải-thị minh-bạch về Nạn Lụt khắp thế-giới gần xảy đến (câu 17); song đề cho Nô-ê được yên-ủi, Đức Chúa Trời phán ngay rằng ông và gia-quyến sẽ được dung-tha (câu 18). Rồi Đức Chúa Trời kể ra những loài sanh vật phải đem vào ở trong tàu suốt thời gian có Nạn Lụt (câu 19, 20); Ngài cũng truyền cho Nô-ê cung-cấp lương-thực cho mọi loài ở trong tàu (câu 21). Ghi chép Nô-ê làm theo mọi đòi hỏi nầy ở cuối đoạn sách, thì thật thích-ứng (câu 22).

Câu 17. *Còn Ta đây, Ta sẽ dẫn nước lụt khắp trên mặt đất, đặng tuyệt-diệt các xác-thịt có sanh-khí ở dưới trời; hết thảy vật chi ở trên mặt đất đều sẽ chết hết.*

Trong nguyên-văn, chữ «và» mở đầu có tánh cách giải-thích, nên dịch là «vì» Nhân-xưng đại-danh-từ «Ta» đối chiếu với mấy chữ ở cuối câu 16. (1) «*Ngươi* sẽ làm», nhưng «*Ta* đây, Ta sẽ...» (theo *Koenig*). Thực sự đáng chú-ý đặc-biệt và được báo-cáo ở đây là (vậy nên nguyên-văn có chữ «nầy») điều hầu như không tin được: Đức Chúa Trời sẽ làm ra một Nạn Lụt khắp thế-giới. Chữ *mabbûl*, dịch là «nước lụt», dường như không do ngữ-căn Hy-bá-lai nào, song

(1) Trong nguyên-văn, «ngươi sẽ làm» ở cuối câu.

có vẻ gần-gũi với chữ A-si-ri *nabâlu*, nghĩa là « hủy-diệt ». Vậy nên tác-giả thêm vào chữ *mayîm*, « nước », [1] có tánh chất đồng-cách, để lập tức tỏ rõ đây là loại hủy-diệt nào. Chữ *mabbûl* chỉ dùng trong truyện-tích Nạn Lụt và ở Thi-thiên 29 : 10, và là thành-ngữ kỹ-thuật cho Nạn Lụt đặc-biệt nầy. Đây, thành-ngữ « các xác-thịt » phải chỉ về loài người và thú-vật, vì có mệnh-đề biến-cải : « Có sanh-khí ». Tuy nhiên, theo 7 : 22, ngay cả ở đây, sự tiêu-diệt rõ-ràng hạn-chế nơi các loài thọ-tạo sống «trên đất liền». Các thú-vật ở dưới nước không chết vì Nạn Lụt. *Rûach*, trong nhiều câu khác có nghĩa là « hơi thở », thì đây được mô-tả là « hơi sự sống » (nguyên-văn), vì hơi thở ấy là điều-kiện cần-thiết cho sự sống). Thành-ngữ nầy chẳng giống như 2 : 7 *(nishmath chayyim)*, song hầu như cùng một ý-nghĩa. Để nhấn-mạnh rằng « các xác-thịt » thật dùng theo nghĩa rộng-rãi hơn hết, nên đã thêm mệnh-đề : « Hết thảy vật chi ở trên mặt đất đều sẽ chết hết », tức là một cách lập lại tư-tưởng.

Câu 18. *Nhưng Ta sẽ lập giao-ước cùng ngươi, rồi ngươi và vợ, các con trai và các dâu của ngươi, đều hãy vào tàu.*

Theo một phương-diện, thì « giao-ước » *(berith)* hơi làm cho ta bối-rối. Danh-từ nầy chỉ về sự đặc-biệt cam-kết bảo-vệ trong Nạn Lụt gần xảy đến, hay là chỉ về một giao-ước nào Đức Chúa Trời đã lập với Nô-ê từ trước, mà đây không nhắc đến. Hay là chỉ về giao-ước mà chi-tiết được tỏ rõ ở 9 : 9, v.v. ? Điểm thứ nhứt rất không có lẽ, vì không nói gì thêm về giao-ước theo phương-diện ấy ; vả, quả thật, dường như kỳ-lạ nếu lập giao-ước mà chẳng đặc-biệt ghi nhắc những điều-kiện của nó ; hoặc ít nhứt cũng kỳ-lạ như vậy, nếu lập giao-ước năm nầy, rồi mấy năm sau lại lập giao-ước mới. Các giao-ước của Đức Chúa Trời không hề tăng thêm như vậy. Điểm thứ hai lại càng kém phần đáng chấp nhận. Tại sao phải ngụ ý nói đến một giao-ước bí-mật từ trước ? Tại sao đã không ghi chép nó rõ-ràng ? Nhưng điểm thứ ba được nhiều điều ủng-hộ. Đức Chúa Trời hứa rằng

(1) Nguyên-văn là : Ta sắp làm Nạn Lụt, nước,...

Ngài sẽ lập giao-ước với Nô-ê. Không nói gì về việc lập giao-ước lúc đó, vì có nhiều vấn-đề khác đòi hỏi phải chú-ý ngay. Song Đức Chúa Trời cho Nô-ê biết cái thực sự rằng ông sẽ sống để trải nghiệm việc lập giao-ước với Đức Chúa Trời. Vì giao-ước ấy thật lập sau Nạn Lụt (9:9, v.v.), nên kết-luận đơn-giản hơn hết là: Đây là giao-ước mà Đức Chúa Trời nói đến khi Ngài phán mấy lời nầy. Vì các điều-kiện của giao-ước được bày-tỏ đầy đủ ở đó, nên chúng tôi không cần kết-luận như *Luther* rằng giao-ước liên-quan đến dòng-dõi đã hứa. Theo thiên-hựu của Đức Chúa Trời, lời hứa về cái thực sự rằng Nạn Lụt như vậy sẽ không hề xảy ra nữa, chắc có ảnh-hưởng trực-tiếp đến cuộc chuẩn-bị cho dòng-dõi người nữ toàn thắng.

Vậy, Nô-ê triển-vọng còn được vinh-dự trải-nghiệm việc lập một giao-ước.

Bây giờ Nô-ê nhận chỉ-thị rằng có ông và vợ con ông được đặc-ân vào tàu. Lời phán rất minh-bạch. Nô-ê phải biết rất đúng có bao nhiêu người được chung hưởng đặc-ân ấy. Vả, Đức Chúa Trời, Quan Án Toàn-năng, là Đấng duy nhứt có thẩm-quyền định-đoạt một vấn đề quan-trọng dường ấy. Để thích-ứng ghi khắc thực sự đó trên tâm-trí Nô-ê, ta lại thấy lời kể tỉ-mỉ nầy: « Ngươi và vợ, các con và các dâu của ngươi ». Ở 7:13 và 8:16. Tuy nhiên, 8:18 chỉ nhắc lại cùng một lời để nhấn mạnh rằng mạng lịnh đặc-biệt dường ấy đã được triệt-để tuân-hành. Đây là lời giải-thích đơn-giản tại sao chính những lời nầy lập lại nhiều lần.

Câu 19, 20. *Về các loài sanh-vật, ngươi hãy dẫn xuống tàu mỗi loài một cặp, có đực có cái, có trống có mái, hầu cho ở cùng ngươi đặng giữ tròn sự sống; chim tùy theo loại, súc vật tùy theo loại, côn-trùng tùy theo-loại, mỗi thứ hai con, sẽ đến cùng ngươi, để ngươi giữ tròn sự sống cho.*

Trong loạt chỉ-thị rất có thứ tự truyền cho Nô-ê, bây giờ tới huấn-lịnh về các loài sanh-vật nào và mỗi loài mấy con phải được đem vào tàu. Chỉ có sanh-vật *(chay)* được xét đến. Thiên-hựu của Đức Chúa Trời sẽ lo bảo-vệ loài thảo-mộc. Trong nguyên văn, đồng cách *(apposition)* với « các loài sanh-vật », có « thuộc

mọi xác-thịt », là thành-ngữ chắc đây chỉ về súc-vật, như đoạn tiếp tỏ ra. « Xác-thịt » còn có nghĩa những gì yếu-đuối, hay chết, nên ngụ ý rằng phải đặc-biệt cẩn-thận bảo-vệ chúng, vì chúng không thể tự lo-liệu trong trường-hợp cấp-bách như vậy. Giới-phê-bình không thể thấy tại sao ở đây chỉ chép « mỗi loài *một cặp* », còn ở 7 : 2, trong trường-hợp những thú-vật thanh sạch lại đem theo « mỗi loài *bảy cặp* ». Giới phê-bình quay trở lại lời giải-thích máy móc thông thường, là có những điển-cứ khác nhau, và lẽ tự nhiên, họ cho rằng J và P thật không đồng ý với nhau về điểm nầy. Lời giải-thích đơn-giản là : Đây, trong chương 6, Đức Chúa Trời ban chỉ-thị tóm-tắt Luật-lệ là : mỗi loài một cặp. Khi những chỉ-thị tổng-quát được khai-triển liên quan đến thú-vật thanh sạch ngay trước khi Nạn Lụt xảy ra (7 : 1, v.v.) thì chắc không mâu-thuẫn với các chỉ-thị đầu-tiên, mà chỉ khai-triển các chỉ-thị ấy. Về vấn-đề làm thế nào cho có hết thảy sanh-vật nầy, thì các động-từ dùng đây hiến một giải-pháp tuyệt-hảo. Câu 19 chép : « *Ngươi* hãy dẫn » (*tabhi* nghĩa là « làm cho vào ») ; câu 20 chép : *Chúng* « sẽ đến cùng ngươi » (*yabhó,û* — thể tự-động), như ở 7 : 9, 15. Đây có hai ý-tưởng hòa-hợp. Mỗi ý-tưởng nêu lên một khía cạnh của chân-lý. Một đằng, các sanh-vật tự ý đến, vì ta đã biết rằng ngay cả những con thú dữ hơn hết cũng tìm cách đến gần loài người khi tai-họa sắp xảy ra. Khi ấy, các sanh-vật sợ-hãi vì cảm thấy nguy-hiểm gần tới, nên hóa ra dễ bảo, và Nô-ê dẫn chúng vào tàu chẳng khó-khăn gì. Do đó, ta có thể loại ngay mọi ý-nghĩ phải mở cuộc săn bẫy công-phu. Như vậy, thấy ngay rằng có thể hoàn-toàn bỏ qua điểm khó-khăn mà người ta cho là Nô-ê gặp phải trong vấn-đề nầy. Mệnh-đề giải-thích : « Có đực có cái, có trống có mái », hoàn-toàn tự nhiên vào việc kết đôi và sanh-sản của các loài vật.

Câu 20. Để cho Nô-ê khỏi phỏng-đoán chi hết, Đức Chúa Trời đã kể ra các loài súc-vật được xét đến : « Chim..., súc-vật... côn-trùng » [1]. « Súc-vật » trong nguyên-văn Hy-bá-lai là *behemah*,

(1) Nguyên-văn là : Các vật bò sát.

— danh từ nầy dùng ở đây theo ý-nghĩa rộng-rãi hơn ở 1 : 24, vì ở 1 : 24, nó chỉ về gia-súc loại hẳn các thú rừng. Song việc danh-từ theo nghĩa rộng hơn nầy chẳng phải là bất thường hoặc trái với ý-nghĩa ngữ-căn của nó. Phải đem vào tàu mọi thú-vật khác nhau (*mîn*) thuộc về ba loài chính.

Tới đây, nêu lên câu hỏi khó giải-đáp: «Làm thể nào có đủ chỗ trên một chiếc tàu nầy cho một loạt súc-vật khác nhau như vậy?» Không ai từng biết các loài súc-vật khác nhau tới mức nào lúc Nạn Lụt xảy ra, vì không ai có thể minh-chứng điều gì để binh-vực hoặc chống lại vấn-đề nầy, nên ta rất có thể bỏ mặc nó, không luận đến. Những ai tìm cách làm cho lời chứng của Kinh-Thánh trở thành vô-giá-trị, song không có bằng-cớ, thì đã quả-quyết nhiều điều không đứng vững được. Về điểm nầy, ta không hề đưa ra được một dữ-kiện nào. Tại sao nghi-ngờ sự khả-hữu hoặc tánh cách thích-đáng của vấn-đề nầy trong một bản ký-thuật mà mọi điểm khác giản-dị và thích đáng biết bao? Nếu chúng ta thật thấy vấn-đề nầy được giải quyết thể nào, thì có thể ngạc-nhiên trước câu hỏi ngô-nghê ấy.

Câu 21. *Lại, ngươi hãy lấy các thứ đồ ăn đem theo, đặng để dành làm lương-thực cho ngươi và các loài đó.*

Lương-thực sẽ không được cung-cấp qua một phép lạ. *Nô-ê* phải lo việc ấy, vì đại-danh-từ «ngươi» có tánh-cách nhấn mạnh, chỉ thẳng vào ông như vậy, Nô-ê phải gánh vác thêm một công việc nặng nề. Ta phải ngạc nhiên trước những chỉ-thị đầy-đủ, rõ-ràng mà Đức Chúa Trời truyền cho Nô-ê, cũng như trước mức ngắn-ngủi, gọn-gàng của các chỉ-thị đó.

Vấn-đề cung-cấp thực-phẩm cho rất nhiều sanh-vật như vậy, trong thời-gian hơn một năm, đã được giản-dị hóa nhờ nhận-xét rất thích-đáng rằng súc-vật rất «sáng trí» trong việc ứng-dụng thực-phẩm tiếp-tế cho nhu-cầu của chúng. Khi không phải vận-dụng thân-thể, tỉ như gà mái ấp trứng, thì chúng mau lẹ giảm bớt mức thực-phẩm cần tiêu-thụ. Trong thời-gian ngủ suốt mùa đông cũng

vậy. Có lẽ theo thiên-hựu, một giấc ngủ suốt mùa đông đã xâm chiếm mọi thú-vật trong tàu, do đó giảm bớt phần lớn nhu-cầu của chúng, chỉ còn ở mức tối-thiểu.

Chúng ta lại phải ngạc-nhiên trước trí khôn-ngoan tuyệt-vời của Đức Chúa Trời, vì Ngài đã giao sự chăm-sóc các sanh-vật trong tàu cho loài người, do đó, họ phải hoạt-động rất nhiều, giữ-gìn họ khỏi đau-đớn, buồn-rầu suy-nghĩ đến số phận kẻ đồng-loại; mối suy-nghĩ nầy có thể phát ra từ tình-trạng vô-hoạt-động và sẽ rất khổ-sở, nếu chẳng phải là nguy-hiểm cho họ.

Câu 22. *Nô-ê làm các điều nầy y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.*

Phần nầy của bản ký-thuật kết-thúc bằng lời ghi chép rằng Nô-ê làm y như Đức Chúa Trời truyền-bảo; quả thật, ông đã thi-hành các mạng-lịnh của Ngài đúng từng chữ, từng tiếng. Chúng ta phải trông-mong điều ấy nơi Nô-ê. Người đồng đi với Đức Chúa Trời đáng phải có thái-độ như vậy. Công-tác lớn-lao chẳng đè bẹp ông. Tánh chất sầu-thảm tai-họa sắp xảy đến chẳng gây nên những mối hoài nghi không thích đáng. Nô-ê vâng theo các mạng-lịnh, y như thơ Hê-bơ-rơ 11:7 đã nói đúng: «Bởi đức-tin».

Người ta thường giả-định rằng suốt cả thời-gian nầy, Nô-ê đã giảng cho kẻ đồng thời với mình. Đúng như vậy, vì thơ II Phi. 2:5 gọi ông là «thầy giảng đạo công-bình». Dầu lời ông nói không nhiều, song việc đóng tàu như vậy là lời làm chứng như sấm-sét cho một thời-đại không kính thờ Đức Chúa Trời, theo như Hê-bơ-rơ 11:7 cũng đã nói: «Người... đóng một chiếc tàu...; bởi đó, người định tội thế-gian».

Như lệ thường, giới phê-bình làm giảm giá-trị những vấn-đề trọng-đại bằng các nhận-xét không thích đáng. Trong trường-hợp nầy, họ nêu lên trùng-phục ngôn-ngữ [1]: «Nô-ê *làm như vậy*; đúng theo Đức Chúa Trời truyền bảo người, thì người làm *như vậy* [2]. Ấy vì, theo như *Koenig* đã nhận thấy, hình-thức minh-xác

(1) Cách nói lặp lại lần nữa.
(2) Theo nguyên-văn.

nầy thật có diễn lại 13 lần, và luôn luôn trong những câu gán cho P (xem Xuất. 7:6, 12; 28:50; 39:32, 42; Dân. 1:54; v.v.). Trong giây lát, dường như chúng ta đã khám phá ra một đặc-điểm thật của bút-pháp ấy là luôn luôn trong những câu gán cho P. Vả lại, 13 câu thì dường như đủ trưng-dẫn bằng-cớ. Tuy nhiên, vấn-đề hoàn-toàn giản-dị. Bất cứ chỗ nào Đức Chúa Trời đang chỉ-thị minh-bạch thì câu ấy thuộc trong số đã gán cho P. Tự nhiên thay cho một người như Môi-se có bút-pháp đặc-biệt khiến ông mỗi lần kê khai chi-tiết các mạng-lịnh của Đức Chúa Trời mà người ta phải thi-hành, thì lại nêu lên rằng những bậc sùng-kính Ngài đã làm đúng như lịnh truyền, và lại dùng một công-thức định sẵn, riêng của mình, để đạt mục-đích ấy! Đây chẳng có gì mâu-thuẫn với ý-niệm rằng Môi-se là tác-giả. Thánh-Linh hà-hơi không gạt bỏ những đặc-điểm của con người, tỉ như danh-từ kiểu-mẫu không thay đổi cho các tình-hình tương-tự. Không còn nghi-ngờ chi nữa, chính Môi-se cũng có thói quen viết văn như vậy.

Vì đang nói về vấn-đề phê-bình văn-chương, nên chúng ta hãy đi thêm một bước nữa mà bài-bác một vài lý-luận giới phê-bình dựa vào đề khoe-khoang nhiều rằng họ phân-biệt được các điển-cứ; họ nhấn rất mạnh vào điểm nầy, nhứt là đối với truyện-tích Nạn Lụt.

Về vấn-đề dùng các Danh-hiệu của Đức Chúa Trời trong truyện tích nầy, xin nhận xét phải nói chừng nào để ủng-hộ lập-trường chúng tôi. Lẽ tự-nhiên, cả giới phê-bình đả-đảo những lý-luận của chúng tôi là vô-ích. Nhưng xin chú-ý đến ý-nghĩa rất tốt-đẹp dầm thấm cả tình-hình khi ta nhớ kỹ những thực sự căn-bản nầy: Khi phải nói đến cách thức *từ-ái* của Đức Chúa Trời đối với Nô-ê và loài người, thì dùng Danh-hiệu *Đức Giê-hô-va*; song khi nghĩ đến Đức Chúa Trời là *Đấng Toàn-năng Cai-trị* — trời đất, và thẩm-quyền đặc-biệt của Ngài là phán-xét loài người cùng quyết-định số phận họ, thì Đức Chúa Trời nầy mà họ phải tôn-kính, sợ-hãi được xưng là *'Elohîm*.

Chúng tôi vừa mới chứng-minh cái lẽ thích-ứng dùng Danh-hiệu *Đức Giê-hô-va* ở 6 : 1-8.

Nhưng suốt cả chương 6 : 9-22, chỉ dùng Danh-hiệu *'Elohîm*. Nói về *'Elohîm* ở đây, thì không thích-ứng chăng? *Ngài* là Đấng có Thân-vị cao-đại và đáng kính-sợ, lại đề cho một người như Nô-ê đồng đi với mình (câu 9). Trước mặt Ngài, là Quan-xét, trái đất đã bại-hoại (câu 11). Với quyền-hành *cao-cả*, *Ngài* quyết định hủy-diệt (câu 13). Đấng có quyền-hành truyền lịnh phải làm chi (câu 22), thì Nô-ê cảm thấy buộc phải theo.

Chương 7 : 1-7 chép Đức Chúa Trời đối-xử với Nô-ê từ ái dường nào đề bảo-toàn mạng sống ông; vậy nên dùng Danh-hiệu *Đức Giê-hô-va* (câu 1, 5). Tới câu 9, Danh-hiệu *'Elohîm* lại xuất-hiện, vì nói đến các loài thọ-tạo vâng lời Đấng Tế-trị Cao-cả. Câu 16a cũng vậy. Song câu 16b dùng Danh-hiệu Đức Giê-hô-va, vì đây là một hành-động nhơn-từ của Chúa.

8 : 1 nói đến quyền cai-trị cao-cả của Đức Chúa Trời; vậy nên dùng Danh-hiệu *'Elohîm*, tức là Đấng Toàn-năng sắp chấm dứt tai-họa lớn-lao ấy. Chính Đức Chúa Trời Cao-cả nầy truyền phán (câu 15). Những điều Nô-ê phải làm. Song Nô-ê nghĩ đến thiên-hựu từ-ái của Đức Chúa Trời (câu 20) khi ông đem tế-lễ tạ ơn dâng lên « Đức Giê-hô-va ». Và Đức Giê-hô-va coi quí tế-lễ đó (câu 21).

Cách giới phê-bình đáp chung lời giải-thích các Danh-hiệu Đức Chúa Trời như vậy chẳng làm suy-giảm sức mạnh của lý-luận chúng tôi. Họ thường lý-luận rằng nếu chúng tôi nhấn mạnh vào ý-nghĩa gồm trong các Danh-hiệu nầy của Đức Chúa Trời, thì Danh-hiệu nầy có thể dùng thay-thế Danh-hiệu kia, và toàn thể vẫn có ý-nghĩa rất tốt đẹp. Chúng tôi chẳng chối điều đó song thật quả quyết rằng có một quan-điểm minh-bạch theo đó tác-giả nói đến các hành-động riêng biệt của Đức Chúa Trời, và quan-điểm ấy phản-ảnh trong việc ông lựa chọn những Danh-hiệu khác nhau khả-hữu. Chúng tôi còn quả thêm rằng có thể tỏ ra Danh-hiệu đặc-biệt của Đức Chúa Trời mà chúng ta suy-cứu đây có ý-nghĩa rất

tốt đẹp và tuyệt-đối hữu-lý trong mỗi trường-hợp. Môi-se dùng các Danh-hiệu của Đức Chúa Trời tùy theo ý-nghĩa xác-thực, và kết-quả là có một quan-điểm liên-hệ đến các hành-động riêng biệt của Đức Chúa Trời, gồm nhiều ý dạy-dỗ. Có tư-tưởng sâu-nhiệm hơn ẩn sau việc lựa-chọn các Danh-hiệu Đức Chúa Trời, chớ không phải chỉ máy-móc dùng một Danh-hiệu mà ai nấy đều biết.

Song lời quả quyết có thể phân biệt hai tài-liệu quan-trọng liên-hệ một cách rõ-ràng tới mức nhận thấy được ngữ-vựng riêng biệt của mỗi tài-liệu, thì đối với nhiều người dường như có sức mạnh thuyết-phục. Nhưng nếu xem xét cẩn-thận hơn thì lời quả quyết nầy cũng không đứng vững, và tự tỏ ra là yếu-ớt kinh-khủng. Chúng ta sẽ theo dõi những cái gọi là đặc-điểm ngữ-vựng, theo như *Skimmer* kê khai.

1. Người ta nói rằng J dùng thành-ngữ *'ish we'ishto* (7:2), nghĩa là «người nam và vợ», còn P dùng *Zakhar ûneqebhah*, nghĩa là «đực và cái» (6:19; 7:9, 16). Nhưng trong vấn-đề khó-khăn về bút-pháp ai dám liều tuyên-bố rằng chỉ một lần dùng thành-ngữ ấy (7:2) đủ tỏ ra đặc-điểm về ngữ-học? Khi ta xem xét câu đặc-biệt nầy, thì sẽ tỏ ra tại sao lại dùng một thành-ngữ khá khác thường ấy rất có lý.

2. Lại nữa, có nói đến những cái gọi là đặc-điểm về bút pháp sau đây: J dùng chữ *machah* («quét sạch») ở 6:7; 7:4, 23. Còn P dùng *shachath* và *hishchîth* («đi tới tàn-diệt» hoặc «tàn-diệt») ở 6:13, 17; 9:11, 15. Tuy nhiên, điểm nầy chẳng trình-bày điều gì ngoài ra tác-giả duy-nhứt đã tự-nhiên thay đổi cách phát-biểu. 6:7 mô-tả quyết-định của Đức Chúa Trời và cách dễ-dàng thi-hành quyết-định ấy. 6:13, 17 dùng khi Đức Chúa Trời đàm-thoại với Nô-ê: Trước hết, động-từ đặc-biệt nầy (*hischîth*) dùng để báo-cáo sự hủy-diệt; và theo sau có lời báo-cáo rằng sẽ hủy-diệt bằng nước lụt. Hoàn-cảnh đòi hỏi dùng cùng một danh-từ. *Machah* (7:4) xuất-hiện ngay lúc Nạn Lụt bắt đầu, và lại mô-tả cách Đức Chúa Trời làm công việc ấy dễ-dàng

Nhưng cái hiển nhiên là quyết-định của Đức Chúa Trời, được ghi chép lần đầu-tiên ở 6:7 trước khi đóng tàu, rồi ở 7:4 ngay trước khi Nạn Lụt bắt đầu, thì, một cách rất tự-nhiên, được nói đến bằng cùng một động-từ ở 7:23, khi phải ký-thuật rằng Đức Chúa Trời thật làm công việc Ngài đã quyết-định. Vì ở 9:11 và 15 có nói đến nước, nên tự-nhiên phải dùng động-từ ghi chép hiệu-lực tiêu-diệt của nước (*shachath*), và phải lặp lại động-từ ấy để nhấn mạnh. Ta có thể hoàn-toàn mau lẹ giải-thích mọi điều đó bằng cách giả-định rằng chỉ có một tác-giả.

3. J dùng chữ *mûth* («chết») ở 7:22, còn P thì họ nói là dùng *gawa'* («tắt thở») ở 6:17 và 7:21. Hãy chú ý 7:21 nói rằng các sanh-vật *sẽ* tắt thở [1], còn 7:21 tỏ ra lời ngăm-dọa đã ứng-nghiệm: Chúng *thật đã* tắt thở. Vì sau 7:21, thì 7:22 rõ-ràng nhằm mục-đích làm cho thành-ngữ trước có tánh-cách nhấn mạnh và tổng-quát hơn, nên nó nêu lên một đề-mục đồng nghĩa và một thuộc-từ đồng-nghĩa. Như vậy, ta có thể dễ giải-thích rằng tình-hình nầy phát xuất từ cây viết của *cùng một* tác-giả. Lại nữa, nếu 7:22 là câu duy nhứt dành cho J, thì tỉ-dụ *duy nhứt* đó có phải là bằng-cớ tỏ ra đặc-điểm về ngôn-ngữ chăng?

4. Giới phê-bình cho *kol hayqûm* («hết các loài») ở 7:4, 23 là một đặc-điểm của J, và nói rằng P thích thành-ngữ *kol basar* («hết thảy xác-thịt») ở 6:12, 13; 7:21 hơn. Tuy nhiên, 6:12 và 13 luận đến một điều rất đặc-biệt: Loài người, vốn là *xác-thịt*, đã hư-hoại; vậy, loài người, vốn là *xác-thịt*, sẽ phải chết. 7:4 chép về Đức Chúa Trời quyết định tiêu-diệt mọi loài sanh-vật, mọi vật đang sống (*yeqûm.*) 7:23 ký-thuật quyết-định ấy được thi-hành thể nào. Nhưng vì 7:21, 22, 23 tóm-tắt phạm-vi rộng lớn của cuộc hủy diệt bằng cách dùng mọi chữ đồng nghĩa khả-dĩ có, cả danh-từ và động-từ, nên ta chẳng cần phải ngạc-nhiên vì lại thấy *kol basar* ở đây. Một lần nữa, các thành-ngữ sử-dụng được giải-thích ngay là sản-phẩm của *một* tác-giả.

5. Giới phê-bình nói rằng J dùng *qal* («nhẹ») ở 8:8 và 11;

(1) Theo nguyên-văn.

nhưng P dùng *shûbh* (« trở về ») ở 8 : 3 và *chaser* (« bớt đi ») ở 8 : 5. Giới phê-bình đưa ra một sự phân biệt giả tạo giữa 8 : 3 và 8 : 5. Vì 8 : 3 dùng một động-từ khác (« trở về ») để phát-biểu đầy đủ hơn cái ý nghĩ về nước rút xuống, còn 8 : 5 dùng (« bớt đi »), nên 8 : 3 được gán cho J, dựa vào lời giả định mạnh-mẽ rằng một tác-giả duy nhứt chắc không làm như vậy. Nhưng lúc bản ký-thuật tới điểm chép ở 8 : 3, thì Nô-ê chẳng quan-tâm đến nước « trở về » (*shûbh*) hoặc « bớt đi » (*chaser*). Ông biết có cả hai sự trạng nầy. Ông muốn biết nước đã rất thấp chưa, nghĩa là « đã rút » (*qal*) chưa. Vậy, ông thả chim bò-câu đi, và khi nó trở về, mỏ ngậm chiếc lá Ô-li-ve, thì ông biết rằng nước *đã* rút (*qal*). Tại sao cùng một tác-giả lại không thể viết như vậy ?

6. Giới phê-bình lại nói rằng *charabh* (« khô ») của J ở 8 : 13b khác với *yabhash* (« khô ») của P ở 8 : 14. Động-từ chỉ dùng một lần, mà họ giả định rằng đó là đặc-điểm về bút pháp đã được chứng-minh. Chỉ có một bằng-cớ dựa vào đó mà gán 8 : 13b cho J, — ấy là dùng động-từ khác. Hãy ghi nhận rõ thể thức. Trước hết, câu nầy gán cho J là một động-từ khác. Đoạn, sau khi gán cho J, nhà phê-bình dùng động-từ đã gán như vậy làm *bằng-cớ* tỏ ra rằng J dùng ngữ-vựng khác hẳn P. Chúng tôi chỉ gọi đây là lý-luận vòng quanh.

7. J lại dùng *nishmath chayyîm* (« hơi sự sống ») ở 7 : 22, trái với P dùng *rûach chayyîm* (« thần-linh sự sống ») ở 6 : 17. Trước hết, 7 : 22, 23 gán cho J vì nó lặp lại và phóng-đại lời P viết ở 7 : 21. Hiển nhiên lắm, một tác-giả chẳng bao giờ dám phóng-đại và sử dụng các thành-ngữ đồng nghĩa. Nhưng tại sao một tác-giả lại không thể, ở 6 : 17, nói về sự tuyệt diệt mọi vật có « thần-linh sự sống », rồi sau, để phóng-đại thành-ngữ ấy, bèn nói : « Hơi thở của thần-linh sự sống » ở 7 : 22 ? Mấy chữ *rûach chayyîm* xuất-hiện ở cả hai thành-ngữ, đủ chứng-minh mạnh-mẽ như vậy rằng chỉ có một tác-giả.

8. J dùng *lechayyoth* (7 : 3), trái với *lehachayoth* ở 6 : 19-20. Cả hai động-từ nghĩa là : « Giữ cho sống ». Ở 6 : 19, 20, *mọi loài*

sanh-vật phải được giữ cho sống. Ở 7:3, giống cũng phải được bảo vệ hoặc giữ cho sống. Vì thành-ngữ biến-cải, thì tại sao tác-giả lại không đổi ngữ-căn để tỏ ra một điểm hơi khác-biệt? *Cùng một* tác-giả làm như vậy là rất tự nhiên.

9. J dùng *kol bêthekha* («cả nhà ngươi») ở 7:1, trái với việc P kê khai rõ-ràng ở 6:18; 7:7, 13; 8:16, 18. Lý-luận nầy sụp đổ ngay khi ta khám phá ra rằng thật có thấy 7:7 trong một đoạn thường gán cho J. Do đó, J cũng kê khai rõ-ràng như P vậy.

Thêm vào mọi điểm đó, còn một thực sự rất kỳ-lạ. Các khó-khăn của giới phê-bình chẳng được giải quyết hết chỉ nhờ giả định rằng hai truyện-tích hầu như đầy đủ về Nạn Lụt đã được đúc kết làm một. Họ gán cho R, người biên soạn, một phần hoạt-động độc-lập khi làm công việc đúc kết đó. Có khi cắt bỏ một vài đoạn của tài-liệu nầy hoặc tài-liệu kia, trong trường-hợp nếu lặp lại, thì sẽ lộn-xộn hoặc rắc-rối. Vậy, giới phê-bình nói rằng có những đoạn của J bị cắt bỏ bởi có P đã ký-thuật đầy đủ hơn; ấy vì nếu không có giả định như vậy, thì J có vẻ như chẳng ghi chép việc đóng tàu, là một thiếu sót rất nghiêm-trọng. Đây, *Strack* luận về trường-hợp ấy: «Vì rõ-ràng lắm, J đã có truyện-tích đầy đủ về Nạn Lụt, nên R chắc cắt bỏ những điều J ghi chép, để tránh khỏi lặp lại rắc-rối». Song một người biên soạn đã cẩn-thận tránh lặp lại rắc-rối như vậy, thì lại để yên nhiều mâu-thuẫn tỏ tường. Cho nên, sau khi hoàn-toàn tách rời các điển-cứ, hầu hết nhà phê-bình nhìn nhận rằng theo J, thì Nạn Lụt kéo dài bốn mươi ngày (có người nói: Sáu mươi mốt ngày), còn theo P, thì một trăm năm mươi ngày. Lại nữa, P nói đến một cặp của mỗi loài súc-vật, còn J nói đến bảy cặp của mỗi loài súc-vật.

Không những có nứt rạn trong công-tác phê-bình các cái gọi là điển-cứ song về phương-diện khoa-học và phê-bình, toàn thể lý-luận ấy trái lẽ và không thể nào có. Những trình bày trên đây chỉ là một phần bác-luận tỏ ra đã theo đường lối nào, và ta còn có thể nói gì thêm nữa.

CHƯƠNG THỨ 7

Nô-ê vào tàu ; Nạn Lụt xảy ra

Dầu đặt một vấn-đề cho chương nầy, song chúng ta vẫn còn suy-xét Lịch-sử Nô-ê (6 : 9), và, đặc-biệt hơn, phần thứ hai của lịch-sử ấy, cốt luận về cách ông được bảo-vệ. Về thời-gian, chương nầy bắt đầu bảy ngày trước khi Nạn Lụt xảy ra. Tàu đã đóng xong. Thực-phẩm đã chất đủ. Chỉ còn phải đưa các loài sanh-vật vào tàu.

Câu 1. *Đức Giê-hô-va phán cùng Nô-ê rằng : Ngươi và cả nhà ngươi hãy vào tàu, vì về đời nầy, Ta thấy người là công-bình ở trước mặt Ta.*

Chúng ta chẳng biết chút chi về cách Đức Chúa Trời phán với Nô-ê. Nhưng ông biết là chính Ngài phán.

Theo một phương-diện, độc-giả có thể lý-luận rằng tất cả điều cần-thiết ở giai-đoạn nầy của bản ký-thuật là lịnh trực-tiếp truyền vào tàu, vì Nạn Lụt sắp xảy ra. Tuy-nhiên, lý-luận hợp-lý nhưng lạt-lẽo đó bỏ qua yếu-tố nhân-sự, tức là một lời phán tỉ-mỉ, làm cho yên lòng, thật tuyệt-đối cần thiết cho người đã có ý-định đứng một mình mà chống lại mọi kẻ đồng thời. Nô-ê được yên lòng biết bao vì biết mình đã hành-động không theo sáng-kiến riêng, hoặc vì giả định rằng thật đã tới lúc vào tàu. Vì 6 : 18 đã kê khai rõ-ràng những ai được Đức Chúa Trời cho phép dự phần nơi ẩn-náu đó, nên đây, chỉ cần dụng thành-ngữ tóm-tắt cho họ : «Cả nhà ngươi». Xét lại chương 5, sẽ thấy rằng không một ai thuộc dòng Sết sống sót sau năm Nạn Lụt. Do đó, chúng ta chẳng cần phải giả định rằng có một người nào thật thuộc dòng Sết, đã chết trong Nạn Lụt. Chúng ta cũng chẳng có cách nào chứng-tỏ rằng lời thông báo cuối cùng cho Nô-ê về Nạn Lụt sẽ xảy đến trong vòng ba ngày đó, đã đánh mạnh vào tâm-trí kẻ đương thời ông, đủ để khuyên giục ít ra là một số người quay về ăn-năn, mặc dầu họ không được phép vào tàu. Sách Ma-thi-ơ 24 : 38 dường như loại trừ việc khả-dĩ ấy.

Khi nói đến sự công-bình của Nô-ê (xem phần giải-thích 6 : 9) là lý-do cho ông và gia-đình được tha mạng, thì ta hầu như

không thể giải-thích trường-hợp nầy bằng ý nghĩ rằng « người nhà được cứu nhờ sự công-bình của vị gia-trưởng ». Có yếu-tố căn-bản ấy trong cả sự trạng nầy. Ơn phước khả-dĩ phát-xuất từ hành-vi sùng-kính của một cá-nhân đã dâng mình cho Đức Chúa Trời, thật có thể đội lại cho kẻ khác được phước, tức là kẻ liên-kết với người; ơn-phước ấy còn lớn-lao bội phần hơn là họ nhận được nếu không liên-kết với một người như vậy. Hãy xem dân Y-sơ-ra-ên được phước thể nào, vừa vì có Áp-ra-ham, vừa vì có Đa-vít. Tuy nhiên, dầu các ơn-phước lớn-lao chừng nào chúng ta cũng có đủ lý-do để giả định rằng cha có ảnh-hưởng đến thái-độ riêng của mọi người trong nhà đối với Đức Giê-hô-va, đến nỗi họ tự ý lựa-chọn đi theo bước chân của vị tộc trưởng sùng-kính Đức Chúa Trời. Song nếu Nô-ê chẳng đứng vững, thì chẳng bao lâu, có lẽ họ sẽ xiêu tó. Vậy nên Đức Giê-hô-va kể Nô-ê là người công-bình duy nhứt đương thời ông. Hãy chú ý, ý-niệm tư-pháp hiển hiện rõ-rệt dường nào trong danh-từ *tsaddiq* ở câu nầy. Ta sẽ sai lầm nếu kết-luận rằng vì một mình Nô-ê được khen chuộng, nên ngụ ý mọi người khác tích-cực bị chê-trách.

Câu 2, 3. *Trong các loài vật thanh-sạch, hãy đem theo mỗi loài bảy cặp, đực và cái; còn loài vật không thanh-sạch, mỗi loài một cặp, đực và cái. Cũng hãy đem theo những chim trời, mỗi thứ bảy cặp, trống và mái, để giữ giống ở trên khắp mặt đất.*

Ở 6:19, Đức Chúa Trời ban cho Nô-ê chỉ-thị tổng-quát rằng phải đem vào tàu mỗi loài súc-vật một cặp. Lúc đó, không có cơ-hội để truyền mọi chi-tiết. Bây giờ sắp đến lúc vào tàu, nên Đức Chúa Trời ban thêm những chi-tiết cuối-cùng. Thay vì lời giải-thích giản-dị, tự-nhiên ấy, vốn làm thỏa-mãn mọi nhu-cầu và giải-quyết vấn-đề đầy-đủ, phần đông các nhà phê-bình thậm chí chẳng nhắc đến giải-pháp minh-bạch nầy, song cứ nại ra hai bản ký-thuật J và P, cùng những mâu-thuẫn giữa hai bản ấy. Chắc vậy, từ thời thượng-cổ, lời giải-thích tự nhiên đưa ra ngay trong trí-óc người đọc Kinh-Thánh đơn-sơ hơn hết; đối với họ, chẳng có gì khó-khăn.

Đây, chúng ta thình-lình đứng trước ý-niệm về thú-vật

thanh-sạch và thú-vật không thanh-sạch. Trong Kinh-Thánh chẳng có gì tỏ ra tại sao phân biệt như vậy. Luật-pháp Môi-se định-nghĩa và phê-chuẩn sự phân biệt ấy. Nhưng chúng ta được tùy ý giải-thích sự phân biệt ấy xuất-xứ cách nào. Vì luật-pháp Môi-se, dưới mục nầy, phê-chuẩn những gì hiển nhiên đã có từ lâu đời, nên không có cách nào lần tới một chiếu-linh của Đức Chúa Trời làm căn-nguyên cho sự phân biệt ấy. Lời giải-thích thỏa-đáng hơn hết chính là quả-quyết rằng ở một thời kỳ sớm hơn, khi trí thông sáng của loài người còn ít bị mờ tối vì chuyên chú vào những vấn-đề thuần-túy trần-gian, thì họ hoàn-toàn hiển nhiên thấy rằng một vài hình-thức sự sống thú-vật thật tượng-trưng khá mạnh-mẽ cho tội-lỗi và sự ô-uế của tội-lỗi. Vậy, họ tự nhiên gớm-ghiếc các sanh-vật ấy, và ta nghĩ rằng chính là một cách huấn-luyện tốt đẹp theo khoa sư-phạm nếu làm cho một người nhớ sự phân biệt như vậy và nhờ đó mà thực-tế kết-luận nên dùng những loài thú-vật nào, đặc-biệt để ăn thịt. Không thể quyết-định rằng ý-niệm liên-quan đến các thứ thực-phẩm nầy có thực-tế áp-dụng đương thời trước Nạn Lụt hay chưa. Song sự phân biệt dường ấy đã được nói đến, và cho là thông thường, ai cũng biết rõ.

Thành-ngữ Hy-bá-lai: «Hãy đem theo bảy bảy» có nghĩa là «mỗi loại bảy con» (theo *Koeing*). Những câu tương đồng trong tiếng Hy-bá-lai ủng-hộ lời giải-thích nầy. Dầu sao, đó cũng là một cách rất thô-kệch để thử nói «mười bốn». Ba cặp và một con lẻ tức là «bảy». Như thường gợi ý, con lẻ đó tức là thú-vật mà Nô-ê có thể thích-ứng dâng làm tế-lễ sau khi Nạn Lụt chấm dứt. Trong câu 3, lẽ tự nhiên, phải thêm hình-dung-từ «thanh-sạch» vào ý-niệm về «chim trời», tùy theo nguyên tắc nêu ở câu 2. Loài chim ghi chép riêng, ngõ hầu Nô-ê chẳng theo ý riêng mà nhứt định giới-hạn của những gì gồm trong câu 2.

Thành-ngữ chép hai lần trong câu 2, «đực và cái», thì hơi kỳ lạ theo quan-điểm của chúng ta, vì nếu dịch đúng nguyên-văn, thì là nói về những thú-vật thanh-sạch rằng: «Một người nam và vợ nó». Thành-ngữ nầy cũng y như thành-ngữ dùng ở 2:25,

khi nói đến A-đam và Ê-va. Tuy nhiên, thành-ngữ mất tánh-chất kỳ lạ ngay khi chúng ta nhận thấy rằng cả hai danh-từ « người nam » và « vợ » có ý-nghĩa rộng-rãi hơn bội phần trong tiếng Hy-bá-lai. Vậy, có thể dùng chữ « vợ » khi nói đến mọi loài thú-vật để bày-tỏ ý-niệm phân-phối và hỗ-tương (theo *Brown, Driver* và *Brigg*). Thế thì, nếu đây thành-ngữ « người Nam và vợ nó » thay cho thành ngữ « trống và mái » thật dùng cho các loài chim ở câu 3, thì ta chẳng nên gán ý-nghĩa đặc-biệt nào cho nó. Trong hai thành-ngữ hiện-hữu, thì thành-ngữ gồm ý phẩm-cách cao quí hơn (« người nam và vợ ») được dùng hai lần khi nói đến các thú-vật thanh-sạch.

Đức Chúa Trời phán rằng mục-đích tụ tập mọi loài thú-vật thanh-sạch nầy trong tàu là « để giữ giống ». Chữ « giống » (*Zéra'*) dùng đây hoàn-toàn thích-ứng, vì lẽ tự nhiên, các loài sanh-vật nầy ở dưới quan-điểm rằng do chúng mà mọi sanh-vật khác lại sẽ phát sanh. Đồng thời cũng giải-bày tư-tưởng rằng nhờ thiên-hựu của Đức Chúa Trời, số sanh-vật ít-ỏi nầy hiển nhiên sẽ lại đủ để lan « trên khắp mặt đất ». Khi Đức Chúa Trời bày tỏ ý định đó, thì có ẩn một lời hứa.

Giới phê-bình cho tác-giả phân biệt vật thanh-sạch với vật không thanh-sạch như vậy, thì « chứng-tỏ rằng ông có quan-niệm tôn-giáo ngây thơ ». Song cho như vậy, thì chứng-tỏ rằng giới phê-bình không hiểu chân-lý thiêng-liêng sâu-nhiệm hơn gồm trong đó.

Câu 4. *Vì còn bảy ngày nữa, Ta sẽ làm mưa xuống mặt đất, trong bốn mươi ngày và bốn mươi đêm; Ta sẽ tuyệt-diệt khỏi đất hết các loài của* (hoặc : *mà*) *Ta đã dựng nên.*

Chẳng có gì mơ-hồ trong chỉ-thị sau chót nầy mà Đức Chúa Trời truyền cho Nô-ê. Đức Chúa Trời phán với uy-quyền, như một Đấng tuyệt-đối và hoàn-toàn kiểm-soát mọi vấn-đề liên-hệ. Nô-ê sẽ có bảy ngày để chuẩn-bị cho xong. Đoạn, mưa sẽ đổ xuống suốt bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, đúng như thiên-hựu của Đức Chúa Trời đã ấn định và biết trước. Con số « bốn mươi » không thể chỉ là tình-cờ. Theo cách Kinh-thánh dùng

những con số, thì bốn mươi thường mô-tả một thời kỳ thử-thách kết-liễu ở chỗ thiện-đức toàn thắng và tội-ác bị lật đổ (xem Dân. 14:33; Xuất. 24:18; I Vua. 19:8; Giô-na 3:4, Ma. 4:2; Công-vụ. 1:3). Vì sự ngự-trị của tội-ác, trong trường-hợp nầy, đã trở thành gần như cùng khắp nên Đức Chúa Trời quyết-định « quét sạch hết các loài sống » (*kol yeyûm*), nghĩa là mọi vật đứng được. Trong mệnh-đề hình-dung-từ « mà Ta đã dựng nên », vừa ngụ ý niềm đau buồn vì nghĩ rằng các loài thọ-tạo của Ngài đã bại-hoại như vậy, cũng vừa minh-định Ngài có quyền tiêu-diệt chúng như vậy. Cái Ngài đã tạo nên, thì Ngài có quyền tiêu-diệt.

Câu 5. *Đoạn, Nô-ê làm theo mọi điều Đức Giê-hô-va đã phán dặn mình.*

Một đặc-sắc đáng chú-ý trong truyện-tích Nạn Lụt nầy chính là nó có tánh cách hoàn-toàn khách-quan. Thậm chí chẳng có một lời nào nêu tỏ những cảm-giác hoặc phản-ứng chủ-quan của Nô-ê. Ấy dường như xúc-cảm của loài người chẳng đáng kể như trước tai-họa lớn-lao giáng trên trái đất. Ta biết rằng người của Đức Chúa Trời nầy tuyệt-đối vâng lời, thì đủ rồi. Ông đã nhận những mạng-lịnh, và vâng theo từng chữ, từng tiếng. *Kekhol*, « theo mọi điều », chắc là tương-đương với « y như ». Tổng số những việc ông đã làm được ký-thuật ở câu 7-9. Nhưng trước khi ký-thuật như vậy, tác-giả nghĩ rằng cần phải nhấn mạnh vào sự vâng lời trọn vẹn của ông.

Câu 6. *Và, khi lụt xảy ra, và nước tràn trên mặt đất, thì Nô-ê đã được sáu trăm tuổi.*

Tác-giả sắp ký-thuật việc vào trong tàu. Sự trạng nầy là một chỗ rẽ quan-trọng trong đời Nô-ê. Đây thực-tế là lúc mà cả loài người không còn nữa, và Nô-ê đích thực trở thành tổ-tông duy nhứt của loài người. Tới mấy chỗ rẽ quan-trọng như vậy, các trứ-giả thích dừng lại để suy-tư. Một suy-tư thông thường, đặc-biệt của các nhà chép tiểu-sử, là ghi chép tuổi vị anh-hùng lúc xảy ra biến-cố trọng-đại. Ở đây, một cách hoàn-toàn tự nhiên,

Môi-se cũng làm như vậy cho Nô-ê. Giới phê-bình không nhận thấy thực sự nầy, vốn giản-dị tới mức nổi bật ngay lên. Trái lại, họ đem lý-thuyết quanh co, rắc-rối thay thế cho một thực sự đơn-sơ, rõ-rệt. Vì giả-định rằng P cung-cấp những dữ-kiện chánh-xác, nên họ gán câu nầy cho P; ủng-hộ ý-kiến ấy, có lời quả-quyết rằng câu 7 thật tiếp theo câu 5 (*Dillman*, v.v.). Tuy nhiên, câu 5 vắn-tắt ký-thuật sự vâng lời của Nô-ê, và do đó, đã chấm dứt đoạn sách. Vả, như đã tỏ ra trên đây, câu 6 đánh dấu khởi điểm một kỷ-nguyên mới-mẻ (nếu ta có thể gọi như vậy), và trình-bày một niên-hiệu chánh-xác cho kỷ-nguyên nầy.

Như ở 6:17, trong nguyên văn, chữ *mabbûl*, « tai-họa », được cải-biến bởi đồng-cách-ngữ « nước », để tỏ ra là thứ tai-họa nầy.

Câu 7-9. *Vì có nước lụt, nên Nô-ê vào tàu cùng vợ, các con trai và các dâu mình: loài vật thanh-sạch và loài vật không thanh-sạch, loài chim, loài côn-trùng* (nguyên-văn là: *Bò sát*) *trên mặt đất, từng cặp, đực và cái, trống và mái, đều đến cùng Nô-ê mà vào tàu, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn người.*

Việc kê khai những người vào tàu không phải chỉ là lặp lại 6:18 một cách hoàn-toàn theo qui-luật. Tóm-tắt như ở 7:1 có lẽ đã thích-ứng (« cả nhà ngươi »), song lời lặp lại đơn-sơ nầy càng làm nổi bật cái thực sự rằng Đức Chúa Trời phán điều khoản khởi-thủy (6:18) đúng theo từ-ngữ, không cần thêm đặc-điểm chi nữa, như trường-hợp liên-quan đến các thú-vật, — trong trường-hợp nầy, trước hết ghi chép tất cả chúng vào tàu từng cặp (6:19), rồi lịnh nầy thay đổi phần liên-quan đến các thú-vật thanh-sạch (7:2, 3). Kỳ lạ thật, ngoài gia-đình Nô-ê, chẳng một người nào có thể được ân-điển Đức Chúa Trời cứu vớt. Mấy chữ « vì cớ nước lụt » theo nguyên-văn là: « Từ mặt nước của Nạn Lụt », và thành-ngữ nầy tương đương với: « Để thoát khỏi nước », v.v. (theo *Meek*).

Trong trường-hợp nầy, có nhấn mạnh vào việc thú-vật mau lẹ kéo tới; *ba'û* nghĩa là chúng « đến » (câu 9). Lại nữa, vì đại đa-số thú-vật tự nhiên thuộc về hạng không thanh-sạch, nên ta

có thể cho những điều khoản vừa mới ghi chép liên-quan đến các thú-vật thanh-sạch là dĩ-nhiên. Vậy, chỉ ký-thuật những gì xác-thực đối với mọi loài: Chúng đến «từng cặp». Đây là lời minh-xác tùy theo từng phần quan-trọng hơn. Vả, không thể nói rằng điểm nầy mâu-thuẫn với câu 2 và 3, vì thật đã có một cặp của hết thảy thú-vật thanh-sạch vào tàu. «Loài bò sát» (*romes*) thêm vào ở đây để tỏ ra Nô-ê ý-niệm danh-từ «loài vật» có nghĩa rộng-rãi dường nào. Điểm nầy hoàn-toàn hợp-lý, vì các loài bò sát không thể sống nổi trong một Nạn Lụt lớn-lao như vậy.

Một trường-hợp nổi bật tỏ ra giới phê-bình dám liều đi xa chừng nào; ấy là họ «dựng lại» những tài-liệu nguyên-thủy mà họ quả quyết rằng có thể khôi-phục do tài khéo của nhà phê-bình. Họ nói rằng nguyên-văn bản ký-thuật của J có những câu liên-tiếp như vầy: 10, 7, 16b, 12, 17b, 22, 23. Dầu không kể đến những khuyết-điểm mà chúng tôi đã nêu lên là cố-hữu trong giả-thuyết của nhà phê-bình đó, vẫn còn có một đức-tin lớn-lao bội phần hơn đức-tin nơi sự hà-hơi từng chữ từng tiếng, thì mới chấp nhận những lý luận như vậy được.

Ở câu 9, quyền-hành của Đấng Tạo-Hóa là quan-điểm cốt-yếu; vậy nên tác-giả dùng Danh-hiệu *'Elohim*.

Câu 10, 11. *Sau bảy ngày, nước lụt xảy có trên mặt đất. Nhằm năm sáu trăm của đời Nô-ê, tháng hai, ngày mười bảy, chính ngày đó, các nguồn của vực lớn nổ ra, và các đập trên trời mở xuống.* (1)

Vì «bảy ngày» có chép ở câu 4, nên nó phải trôi qua, rồi Nạn Lụt mới xảy ra được. Vậy, hiển nhiên lắm, dịch là «sau bảy ngày» thì đúng hơn dịch là «nhằm ngày thứ bảy». *Luther* và bản *Authorized Version* cũng đồng ý như vậy.

Câu 11. Bây giờ xác-định niên-hiệu đúng hơn cho thích-hợp với tánh-chất quan-trọng của biến-cố. Trong trí nhớ của những người sống sót, đó là một ngày chẳng bao giờ quên được. Như đã nêu trên kia, đây nhằm năm thứ 600 của đời Nô-ê. Các thánh

(1) Nguyên-văn là: Các cửa sổ trên trời mở ra.

của Đức Giê-hô-va mà Ngài che giấu trước khi bão-tố nổi lên (Ê-sai 26:20), thì Ngài coi là quan-trọng tới mức ghi thời-gian theo tuổi đời của họ. Nhưng còn chép thêm là ngày 17, tháng 2, năm ấy. Tác-giả có ý nói năm hành-chánh thường hoặc năm canh-nông, bắt đầu nhằm mùa thu, khi lại khởi công canh-tác, hay là ông nghĩ đến năm tôn-giáo, bắt đầu nhằm tháng 4 dương lịch? Theo Xuất. 12:2; 13:4, thì hiển nhiên rằng năm tôn-giáo nầy chỉ bắt đầu có ở sách Xuất ê-díp-tô Ký. Lại nữa, trận mưa lớn *(géshem)* chép ở câu 12 trước nhứt ứng-dụng cho mưa mùa thu. Như vậy, tháng hai nầy càng có lẽ gần tương-đương với tháng 10 dương-lịch của chúng ta.

Có hai nguồn nước. Dầu ở trên kia (câu 4) chỉ tỏ rằng nguồn nước của Nạn Lụt chính là mưa từ trời xuống, mà ta thông thường trông đợi (thật ra mưa mới là nguồn chánh-yếu), song bây giờ nói đến nguồn phụ-thuộc và đặt nó ở hàng đầu, vì nó có tánh chất bất-thường, nên được chú ý trước nhứt. Nguồn phụ-thuộc nầy là «các nguồn của vực lớn». «Vực lớn» chắc là nước ngầm dưới nước, ngày nay vẫn còn nhiều, và thời thượng-cổ lại có lẽ nhiều hơn. Dường như có một thực sự xác-định, là «nước ngầm dưới đất nổ ra thường cặp theo cơn động đất ở vùng đất phù-sa của những con sông lớn». *Tehôm* cũng dùng cho những dòng nước ngầm dưới đất ở Sáng. 49:25 và Phục. 33:13. Vậy, chắc đã có những vùng đất nổi lên khắp tứ phía, vì các nguồn nầy của vực lớn «nổ ra» *(nibhqe'u,* do *baqa',* nghĩa là: «Nứt ra). Để nói rõ cái thực sự rằng các từng trời đổ mưa xuống như trút, nên đã dùng thành-ngữ bóng: «Các cửa sổ trên trời mở ra»; thành-ngữ nầy vẫn còn dùng vì thích-ứng. Chúng tôi dùng thành-ngữ nầy, thì chẳng phải là tin rằng thật có cửa sổ trên trời; cũng một thể ấy, chẳng nên gán cho các tác-giả Kinh-thánh một quan-niệm như vậy, do cố ép hiểu theo tự nghĩa một lời nói bóng. Ở đây cũng như ở 1:7, phải loại bỏ ý niệm về một loại đại-dương thiên-thể [1], coi như ý-niệm thuần-túy tưởng-tượng của các nhà giải-nghĩa Kinh-thánh.

(1) Do ảnh-hưởng của các ngôi sao.

Tuy nhiên, tới đây, phải chú-ý những khả-năng địa-chất lớn-lao nằm sau «các nguồn của vực lớn nổ ra». Mức lớn mạnh của nước phun lên nầy chắc tương-xứng với tầm quan-trọng thật của Nạn Lụt. Ấy vì Nạn Lụt mạnh-mẽ, to tát lạ lùng thể nào, thì hai nguyên nhân ghi chép đó, tức là nước trên trời và nước dưới đất, cũng phải mạnh-mẽ, to tát lạ lùng thể ấy. Nguồn ngầm dưới đất phun lên như vậy chắc làm cho nước tràn vào mặt đất, chẳng khác gì ngọn sóng thủy-triều cao hơn hết. Tới phiên những ngọn sóng nầy, chắc phải phát sanh được hậu quả to tát gần như dò tính xiết. Vậy, hậu quả do nước của vực lớn (1 : 2) gây nên đang khi nổi còn khắp mặt đất đang cấu tạo, và hậu quả gây nên bởi Nạn Lụt to nầy, thì đối với chúng ta, chính là lời giải-thích hoàn-toàn đầy đủ cho mọi loại cấu-tạo địa-chất mà ta nhận thấy ngày nay.

Câu 12. *Mưa sa trên mặt đất trọn bốn mươi ngày và bốn mươi đêm.*

Để lập tức nhắc cho nhớ trận mưa khủng-khiếp theo sau, tác-giả thêm thời hạn mưa vào ý-niệm về nước đổ xuống như trút. Vậy, câu nầy chẳng làm gián-đoạn dòng tư-tưởng, trừ ra đối với các nhà phê-bình, vì họ dựa vào hai ý-tưởng căn-nguyên mà nói, và do đó, không thấy giá-trị chánh-đáng của lời lặp lại. Quả thật, về phương-diện tư-tưởng, có thể cho rằng câu 12 nối liền chặt-chẽ với câu 11, tới mức chỉ cách nhau bằng cái phết [1]. Sau khi câu 4 báo-cáo sẽ mưa luôn 40 ngày, thì tác-giả buộc phải ký-thuật sự ứng-nghiệm, — là một điều có thể làm ngay ở đây cũng như ở bất cứ chỗ nào khác. Vả lại, hiện tại tác-giả dùng thành-ngữ «bốn mươi ngày và bốn mươi đêm» khi nói đến mưa sa, chỉ cốt để ghi khắc trên trí óc chúng ta mức nước nhiều chừng nào. Lời minh-xác tương-tự ở câu 17 nhằm mục-đích đưa chúng ta đến lúc kết-liễu thời-gian nầy.

Câu 13-16. *Lại cũng trong một ngày đó, Nô-ê với vợ, ba con trai: Sem, Cham và Gia-phết, cùng ba dâu mình đồng vào tàu.*

(1) Trong nguyên-văn. Bản Việt-nam có chấm phết (;)

Họ và các loài, thú rừng tùy theo loại, súc-vật tùy theo loại, côn-trùng trên mặt đất tùy theo loại, chim tùy theo loại, và hết thảy vật nào có cánh, đều từng cặp theo Nô-ê vào tàu; nghĩa là mọi xác-thịt nào có sanh-khí, một đực một cái, một trống một mái, đều đến vào tàu, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn; đoạn, Đức Giê-hô-va đóng cửa tàu lại.

Với một lời lặp lại long-trọng, là đặc-điểm của mọi bản anh-hùng ca thời thượng-cổ, bản anh-hùng ca long-trọng nầy nhằm mục-đích ghi sâu vào trí tưởng-tượng của độc-giả con số sanh-vật lớn-lao phải chứa trên tàu, cùng cảnh-tượng bày ra khi đưa chúng vào suốt tuần lễ định-mạng cuối cùng đó. Độc-giả chăm chú sẽ nhận thấy mọi điều ấy, và trí-óc họ gần như bị tràn ngập; song nhà phê-bình chỉ thấy sự lặp lại vô-ích và hai nguồn tài-liệu, nên gán phần nầy cho P. Biến cố long-trọng đòi hỏi phải long-trọng lặp lại những tên, như ta thấy ở câu 13. Tình cờ, mấy chữ «chính ngày đó» tỏ ra đức-tin không sợ-hãi hiển hiện trong nhóm người sùng kính Đức Chúa Trời nầy. Họ không nhút-nhát chạy vào tàu để ẩn-trốn trước khi Nạn Lụt thật bắt đầu. Chữ dịch là «chính», thì trong tiếng Hy-bá-lai là *'étsem* (xương); theo thổ-ngữ tự nhiên, thì ở trong *xương* của vật gì, nghĩa là ở trong chính vật ấy.

Câu 14. Sau thành-ngữ tổng-quát: «Chim tùy theo loại», có đồng-cách-ngữ mà nguyên-văn Hy-bá-lai là: «Mọi con chim nhỏ của mọi cánh», hoặc đúng hơn nữa: «Mọi loài chim nhỏ của mọi loài cánh». *Meek* đã tìm thấy lời dịch rất sát nghĩa cho mấy chữ nầy: «Mọi vật có lông và cánh». Đó hầu như là ý-nghĩa ở đây. Rõ-ràng lắm, các loài sâu bọ gồm trong mục nầy.

Câu 15. Câu nầy bao gồm rất rộng-rãi: Mọi loài «có sanh-khí» đều «theo Nô-ê vào tàu». Đây lại nhấn mạnh vào việc chúng tự ý đến gần, để tránh khỏi tai-họa mà chúng cảm thấy là sắp xảy ra. Ngay cả việc chúng kéo đến «từng cặp» cũng dường như đã do thiên-hựu sắp đặt. Khi các nhà phê-bình kéo mấy chữ «chính ngày đó» suốt qua câu 14, 15, và gán cho tác-giả nói rằng gia-đình Nô-ê cũng như mọi loài thú-vật đã vào tàu *cùng một* ngày, rồi nói người J, giả-định là tác-giả phần nầy, «nêu lên ở đây một

tỉ-dụ về mình ưa thích những sự kỳ-lạ », thì chúng ta rất có thể loại bỏ vấn-đề ấy bằng cách gọi nó là tánh câu chấp của giới phê-bình.

Câu 16. Trong nguyên-văn, câu nầy thật viết theo thể không liên-lạc, vì cớ chữ chủ-cách tuyệt-đối đứng trước: *habba'îm*, « đều đến ». Rồi mới tới « một đực một cái một trống một mái », làm chủ-từ hợp-thức của *ba'û*, « chúng vào ». Tuy nhiên, câu văn không liên-lạc nầy đọc rất trôi chảy, chẳng những không đưa ra điểm khó-khăn nào, song còn nhấn mạnh rõ-ràng đặc-biệt vào việc các thứ-vật mà Đức Chúa Trời truyền cho Nô-ê hãy thâu nhóm đã tự ý đến gần. Vậy, đã có một giải-pháp rất giản-dị cho vấn-đề phát-triển đối với Nô-ê, có vẻ là một nỗi khó-khăn không sao vượt qua được.

Đức Chúa Trời, Đấng Chủ-tể đáng kính sợ của muôn vật, tức là *'Elohîm*, ban mọi mạng-lịnh nầy cho Nô-ê vì dựa vào quyền-hành cao-cả của Ngài. Cùng một lúc, tác-giả khéo-léo dùng Danh-hiệu thích-ứng của Đức Chúa Trời, mà quả quyết rằng chính *Đức Giê-hô-va*, Đấng luôn luôn từ-ái và thành-tín, đã « đóng cửa tàu lại, phía sau Nô-ê » (theo nguyên-văn). Do đó, Ngài giữ cho ông khỏi bị kẻ gian-ác có cơ tấn-kích, cũng như ngăn cản ông thử tỏ lòng thương-xót không đúng lúc với những người ăn-năn vào phút chót.

Câu 17. *Nước lụt phủ mặt đất bốn mươi ngày; nước dưng thêm, nâng hòng tàu lên khỏi mặt đất.*

Nguyên văn chữ « phủ » là *hayah* nghĩa là « trở nên », hoặc « đến ». Đây là lời minh-xác đầu tiên liên-quan đến mức nước gia-tăng; nó quả quyết rằng nước cứ « dưng thêm » suốt bốn mươi ngày, đang khi mưa tiếp tục đổ xuống như trút. Lẽ tự nhiên, « nước dưng thêm » (*rabbah* nghĩa là: Hóa ra lớn). Chẳng bao lâu, đã có đủ nước trút xuống để « nâng hòng tàu lên cao » (*nasa'*). Vậy, nó « lên (*rûm*) khỏi mặt đất ».

Bây giờ tới cái mà nhà tu-từ-học có thể gọi là một bản kỹ-thuật đầy những trùng-phức [1]. Nhưng chẳng phải là lặp rườm-

(1) Lặp lại lời đã nói trước.

là vô-ích đâu. Ấy như *Delitzsch* đã nói rất đúng: « Các trùng-phức nầy diễn-tả sự bất-biến khủng-khiếp của vùng nước mênh-mông che phủ mặt đất ». Vậy, mô-tả sự trạng ấy là ứng-dụng bút-pháp cho đề-mục giải-luận một cách rất hữu-hiệu, vì người cung-kính đọc Kinh-thánh luôn luôn cảm thấy như vậy, và vì con trẻ cũng đã cảm thấy như vậy khi nghe kể lại truyện-tích nầy.

Câu 18-20. *Trên mặt đất, nước lớn và dưng thêm nhiều lắm; chiếc tàu nổi trên mặt nước. Nước càng dưng lên bội phần trên mặt đất, hết thảy những ngọn núi cao ở dưới trời đều bị ngập. Nước dưng lên mười lăm thước cao hơn, mấy ngọn núi đều ngập.*

Động-từ thứ nhứt, *gabhar*, gặp lại trong cả ba câu nầy. Nghĩa gốc của nó là: « Mạnh-mẽ ». Đây có thể dịch là: « Chiếm ưu-thế » (theo bản Authorized Version). Chúng tôi dịch là « hóa ra hùng mạnh », thì chỉ giữ ý-nghĩa căn-bản; song ta chẳng nên cho đó là đúng hơn « chiếm ưu-thế ». Sở dĩ dịch như vậy là vì nhờ đó mà ít nhứt, không mất một phần ý-nghĩa, tức là những nước hùng-mạnh nầy thật đã tự tỏ ra « hùng-mạnh ». Sức mạnh lớn-lao thay ở phía sau nước hung-hăng, nổi dậy! Một đằng, quyền-năng Đức Chúa Trời càng nổi bật rõ-ràng và giữ vẹn chiếc tàu giữa cơn hiểm-nghèo dường ấy! Đằng khác, nằm yên trong nước « hùng-mạnh » đó, có cơ-hội lớn lao thay để thực hiện những cuộc biến-cải địa-chất vĩ-đại! Mãnh-lực cố-hữu của chữ *gabhar* gia-tăng vì chữ *me'odh*, « nhiều lắm » (hoặc: Quá mức) ở câu 18, và vì lặp lại trạng-từ ấy (tối-thượng-cấp trong tiếng Hy-bá-lai) ở câu 19. Khi nào các nhà địa-chất học sẽ bắt đầu nhận thấy những thực sự căn-bản nầy? Sẽ thấy rằng chúng tôi đề *me'odh* cải-biến hai động-từ; ấy vì dựa theo câu 19, ta rất có thể giải-thích như vậy. *Rabhah*, động-từ thứ hai, nghĩa là: « Hóa ra nhiều ». Lẽ tất nhiên, trong hoàn-cảnh nầy, chiếc tàu không thể ở yên một chỗ. Vậy, động-từ tiếp theo, *halakh*, nó « đi », nghĩa là « nổi trên mặt nước ».

Câu 19. Bây giờ lường mức nước bằng cách so sánh nó với tiêu-chuẩn duy nhứt sẵn có, — tức là « những ngọn núi ». Kinh-

thánh chép rằng chúng « đều bị ngập ». Chẳng phải một ít, song « hết thảy những ngọn núi cao ở dưới hết thảy các từng trời ». Chỉ một trong những thành-ngữ nầy cũng hầu như làm cho ta phải có cảm-tưởng rằng tác-giả định đưa ra cái ý về Nạn Lụt tuyệt-đối lan-tràn khắp chốn, — tỷ dụ như « hết thảy những ngọn núi cao ». Nhưng vì biết rằng « hết thảy » dùng theo nghĩa tương-đối, nên tác-giả cất bỏ mọi ý mơ-hồ khả dĩ có bằng cách thêm mấy chữ « ở dưới hết thảy các từng trời ». Hai chữ « hết thảy » (*kol*) không thể cho ta định-nghĩa tương-đối như vậy. Nó gần như là tối-thượng-cấp trong tiếng Hy-bá-lai. Vậy, chúng tôi tin rằng bản văn loại trừ nghi-vấn về Nạn Lụt cùng khắp mọi nơi.

Để phản-đối lời giải-thích nầy, những người tin có Nạn Lụt hạn-chế, có lẽ chỉ lan rộng tới nơi nào nhân-loại đã ở lúc đó, viện-dẫn cái thực sự rằng *kol* dùng theo nghĩa tương-đối, như ta thấy rõ trong trường-hợp những câu như 41:57; Xuất. 9:25; 10:15; Phục. 2:25; I Vua. 10:24. Tuy nhiên, chúng tôi còn nhấn mạnh rằng thực sự nầy còn có thể đánh đồ chữ *kol* duy nhứt, chớ không thể đánh đồ hai chữ *kol*, như thấy có trong câu nầy.

Nếu tới đây, người ta viện-dẫn cái thực sự rằng 15 thước (phân nửa bề cao của tàu) ghi ở câu 20, là khoảng nước cao hơn chót núi, chắc gần là tầm nước của chiếc tàu, hoặc mức sâu nó chìm xuống nước, và chắc tính theo bề cao núi A-ra-rát mà rốt lại, tàu đã đáp xuống, thì ta có thể nhận lời giải-thích ấy là hữu-lý. Song họ cứ phản-đối: Núi A-ra-rát (hoặc: Núi Masis) ở độ cao 16.916 bộ, còn chót núi Hi-mã-lạp sơn ở độ cao chừng 29 ngàn bộ; nhiều ngọn núi khác cũng cao hơn núi A-ra-rát. Làm thế nào mà cái thực sự rằng núi A-ra-rát bị ngập lại chứng tỏ cái chót núi kia cũng bị ngập? Chúng tôi quả quyết rằng giải-pháp ở đây: Mấy chót núi cao hơn núi A-ra-rát đó, thì người sống lúc có Nạn Lụt cũng như người đồng thời với Môi-se đều không biết. Hết thảy núi-non họ biết đều ngập nước. Dầu sao, như *Keil* đã chỉ rõ, những ngọn núi liên-quan đến cả trái đất đó chỉ là số ít trên khắp địa-cầu, và chẳng được kể đến vì cớ tầm kiến-thức của cổ-nhân.

Ấy vì đây có một suy-luận rất quan-trọng trong vấn-đề nầy: Nước lụt lên cao hơn 16 ngàn bộ, tức là khoảng 5 cây số, thì không thể bị hạn-chế ở một phần nào của trái đất, song chắc phải lan rộng trên khắp mặt đất. Có lời quả quyết trái lại rằng một khối nước lớn như vậy sẽ hoàn-toàn tiêu-diệt trái đất vì có sức nặng kinh-khủng của nó: song lời quả quyết ấy bị thủ-tiêu bởi cái thực sự rằng so với toàn thể trái đất, thì Nạn Lụt như vậy chỉ ví như mồ-hôi đầm-đìa trên thân-thể người ta.

Tuy nhiên, có những suy-luận khác nêu ra, chống lại tánh-chất cùng khắp của Nạn Lụt, tỉ như tự nhiên không thể chuyên-chở một vài thú-vật thuộc riêng về Úc-đại-lợi, thí-dụ con đại-thử (*kangaroo*), đưa chúng vượt qua những đại-dương và miền đất minh-mông để gặp Nô-ê, rồi lại do con đường khó-khăn không kém mà trở về nơi xa-xôi sau Nạn Lụt. Để đáp lại, chúng tôi xin nêu lên hai điểm khó-khăn nếu muốn giữ vững lý-luận nầy. Thứ nhứt, tuyệt-đối không có cách nói các địa-lục đã được cấu-tạo và nắn hình ở thời thượng-cổ thể nào, và chúng có nối liền nhau chặt-chẽ hơn trước Nạn Lụt và ngay sau đó hay không. Giả-định rằng Úc-đại-lợi ở riêng biệt thời thượng-cổ y như ngày nay, thì chỉ là giả-định. Thứ hai, chúng ta thậm chí không thể nói các loài súc-vật của Úc-đại-lợi đã làm thể nào mà đến ở đó. Lý-luận không cho phép sanh-vật tìm được đường đi đến Úc-Châu sau Nạn Lụt, thì hiển nhiên cũng không cho phép chúng tìm đường đi tới đó trong bất cứ trường-hợp nào, trừ phi chúng sanh-trưởng tại đó.

Nhưng người ta còn quả quyết rằng khi Kinh-thánh nói đến Nạn Lụt, thì chỉ nói đến cuộc hủy-diệt toàn thể loài người, chớ chẳng nói đến Nạn Lụt lan tràn khắp mặt đất. Các câu Kinh-thánh họ dùng là Ê-sai 54:9; Ma. 24:39; II Phi. 2:5; 3:6; tuy nhiên, nếu xem xét kỹ-lưỡng mấy câu nầy, thì sẽ thấy rằng không một câu nào nói đến sanh-vật khác, ngoài loài người, đã bị tiêu-diệt. Song sự yên-lặng không nói đến vấn-đề tiêu-diệt các sanh-vật khác, thì chẳng phải bằng-cớ tỏ ra rằng các sanh-vật khác, nói chung, không gồm trong đó. Vả lại, chẳng ai thật biết

nhân-loại đã ở lan trên mặt đất tới mức nào. Nói chung, người ta dường như còn giả-định rằng trong 17 thế-kỷ, nhân-loại chỉ mới vượt quá miền sông Ti-gơ-rơ và sông Ơ-pho-rát chút ít, còn tình-trạng đó xảy ra khi mức trường-thọ biết được của một số người đã hiến cho nhân-loại cơ-hội lan-tràn mau lẹ. Ta chỉ biết rằng loài người có lẽ đã định-cư khắp miền Tây Bán-cầu trước khi Nạn Lụt xảy ra.

Câu 21-23. *Các xác-thịt hành-động trên mặt đất đều chết ngột, nào chim, nào súc-vật, nào thú rừng, nào côn-trùng, và mọi người. Các vật có sanh-khí trong lỗ mũi, các vật ở trên đất liền đều chết hết. Mọi loài ở trên mặt đất đều bị hủy-diệt, từ loài người cho đến loài thú, loài côn-trùng, cùng loài chim trời, chỉ còn Nô-ê và các loài ở với người trong tàu mà thôi.*

Những chữ dùng câu 21 và 23 được lựa-chọn để nhắc cho nhớ lời Đức Chúa Trời ngăm dọa ở 6:17. Ấy vì ở 6:17, Ngài phán về «mọi xác-thịt», về nó «tắt thở», và về «thần-linh sự sống». Vậy, cách đặt câu nhằm mục-đích ghi chép sự ứng-nghiệm từng chữ, từng nét, mọi điều Đức Chúa Trời đã dự-ngôn. Vả lại, bất cứ chỗ nào có dùng những danh-từ phân loại để nhắc nhở Truyện-tích Sáng-tạo, thì cố ý dùng các danh-từ tương-tự, chớ không phải tình-cờ đâu. Những danh-từ phân loại rộng lớn nầy (gia-súc, thú rừng, loài bò sát, chim trời) gồm mọi vật Đức Chúa Trời đã dựng nên, lẽ tự nhiên, trừ ra loài cá, thề nào, thì cũng một thề ấy, phải mô-tả Nạn Lụt như một tai-họa ở mực độ rộng lớn không kém, giáng trên mọi sanh-vật đã được dựng nên, trừ ra những người và những vật ở trong tàu. «Xác-thịt» (*basar*) ở đây chỉ về mọi hình-thức sự sống có thề chết. *Ramas* thường dịch là «bò sát», chắc đây có nghĩa rộng-rãi hơn là «cử-động», như ở 1:21 và 8:19. Câu 21 lên tới tuyệt-điểm vì quả quyết rằng «mọi người» cũng chết hết.

Câu 22. Câu nầy luận về cái thực sự rằng «các vật có sanh-khí trong lỗ mũi.... đều chết hết», vì nước của Nạn Lụt tự nhiên làm ngột hơi thở mọi loài sanh-vật. Hơn nữa, thành-ngữ dùng

đây, đều gồm cả loài người, song chẳng phải cùng một thành-ngữ dùng ở 2:7 khi nói đến loài người mà thôi, — khi ấy, theo như Kinh-thánh chép, Đức Chúa Trời đã « hà sanh-khí vào lỗ mũi » người ta (*nishmath chayyim*). Đây, ở câu 22, dùng thành-ngữ « hơi thở của thần-linh sự sống » (nguyên-văn), — không phải hơi thở đặc-biệt làm cho loài người sanh-động, mà là hơi thở do đó Thần-Linh sự sống, tức là Thánh-Linh của Đức Chúa Trời, làm cho các sanh-vật sống được. Ta nhận thấy có một sự phân biệt danh-từ thật tế-nhị. Đồng thời, nêu rõ rằng mọi sanh-vật được tạo-thành chỉ nhờ quyền-năng của Thần-Linh Đức Chúa Trời mà giữ được sự sống. Chữ « hết » (hoặc: Hết thảy) thường lặp lại, để nhấn mạnh vào công-tác tiêu-diệt hoàn-toàn do Nạn Lụt.

Câu 23. Theo bản văn Hy-bá-lai, không cần phải sửa-chữa, thì Đấng Cao-cả làm ra tai-họa nầy thình-lình được giới-thiệu bằng chữ « Ngài » mà thôi, chớ không ghi chép Danh-hiệu đặc-biệt nào. Nguyên-văn là: « Ngài xóa bỏ mọi vật thực-hữu trên mặt đất ». *Yeqûm* (do *qûm*) nghĩa là mọi loài « có sự sống », hoặc theo nguyên-văn: « Mọi vật đứng thẳng » (theo *Koenig*). Phần nầy của bản Ký-thuật chấm dứt bằng một lời lặp lại long-trọng nếu không cố ý buồn-chán, rằng các loài sanh-vật nào đã chết mất, đặc-biệt trừ ra Nô-ê cùng những người và vật ở trong tàu với ông đã thoát khỏi cơn hủy diệt.

Câu 24. *Nước dưng lên trên mặt đất trọn một trăm năm mươi ngày.*

Để ít nhứt là ghi khắc phần nào vào trí-óc độc-giả cái thời gian đằng-đẵng mà mực nước lên cao hơn hết, tác-giả dùng lời minh-xác về 150 ngày để kết-luận phần nầy của truyện-tích Nạn Lụt. Quang-cảnh âu-sầu, buồn tẻ thay, nếu chẳng phải là khủng-khiếp, vì chẳng thấy chi ngoài ra vùng nước mênh-mông trống-trải suốt một thời gian lâu dài như vậy! Do *gabhar* nghĩa là « hùng-mạnh », « chiến thắng », chúng ta rút ra ở đây cái ý-tưởng rằng sức mạnh chiến-thắng và trị-phục cả mặt đất chính là khối nước hùng-mạnh. Vì dùng động-từ *gabhar* (câu 18) để nói đến thời-gian trước khi nước lên tới mức cao nhứt, không

phải chỉ để đánh dấu mức tối-đa đó, nên chúng tôi chỉ cho rằng 150 ngày chắc gồm cả 40 ngày mưa ghi ở câu 12.

Phương-thức phê-bình hiển nhiên có một khuyết-điểm liên-quan đến câu 22 và 23. Thống-kê minh-bạch là đặc-điểm của P. Vậy, chiếu theo mọi dấu hiệu, câu 23, cũng như câu 14 và 21, đáng phải gán cho P. Trái lại, nó gán cho J. Tại sao? Bằng chẳng vậy, J sẽ không tuyên-bố chi hết về mọi loài sanh-vật bị tiêu-diệt. Đối với cách xử trí các điền-cứ như vậy, chúng tôi chỉ có thể nói rằng đó là cách vận-dụng khéo léo; song không gọi là thể-thức khoa-học được.

CHƯƠNG 8

Nước lụt rút xuống; Nô-ê ra khỏi tàu

Truyện-tích Nạn Lụt mở đầu bằng một bản ký-thuật đơn-giản, hoàn-toàn không có tài-liệu chẳng liên-hệ và lời văn hoa-mỹ. Đây là tánh-chất đơn-giản của anh-hùng ca tự nó đảm-bảo cho sự xác-thực tuyệt-đối và sự đúng theo lịch-sử.

Câu 1-3a. *Vả, Đức Chúa Trời nhớ lại Nô-ê cùng các loài thú và súc-vật ở trong tàu với người, bèn khiến một trận gió thổi ngang qua trên mặt đất, thì nước dừng lại. Các nguồn của vực lớn và các đập trên trời lấp ngăn lại; mưa trên trời không sa xuống nữa. Nước giựt khỏi mặt đất, lần lần vừa hạ, vừa giựt.*

Theo Kinh-Thánh, có Đức Chúa Trời đứng phía sau công-tác của thiên-nhiên. Hoàn-toàn phù-hợp với nguyên-tắc nầy, việc Nước Lụt rút xuống được gán cho « Đức Chúa Trời nhớ lại Nô-ê ». « Nhớ » (*Zakhar*) thường dùng theo nghĩa mạnh-mẽ đó (9 : 15, 16; Xuất. 2 : 24; 6 : 15; Sáng. 30 : 22; I Sa. 1 : 11), ngụ ý « nhớ từ-ái, ban cho điều cầu xin, che-chở giải-cứu » (theo *Brown, Driver* và *Brigg*). Người thông-thạo tiếng Hy-bá-lai sẽ không bao giờ dựa vào lời minh-xác ấy mà kết-luận rằng có lúc Đức Chúa Trời đã quên Nô-ê. Thành-ngữ nầy cũng chẳng phải đặc-điểm của những đoạn gán cho P, như *Strack* gợi ý, vì sự sử-dụng nó cũng được gán cho E (Sáng. 30 : 22), JE (Xuất 32 : 13), hoặc H (Lê. 26 : 42). Dầu hoạt-động nầy thường gán cho Đức

Giê - hô - va, song đây lại gán cho *'Elohîm,* vì, theo như phần kế tiếp tỏ ra, « thú rừng và gia-súc » (nguyên - văn) cũng được nhớ đến, và công việc Đức Chúa Trời ở mục nầy thật giống như công-trình sáng-tạo của Ngài, vì gồm có bảo-vệ và gia-tăng mọi loài sanh - vật trên mặt đất. Một cách thích - ứng hơn, *'Elohîm* mô-tả Đức Chúa Trời với tư cách Đấng sáng-tạo và nâng đỡ. Vậy, một lần nữa, đây chúng ta không thấy dùng các Danh-hiệu của Đức Chúa Trời theo thường lệ, mà là dùng để phân biệt tùy theo ý-nghĩa căn bản của các Danh-hiệu ấy. Tình cờ có một vẽ dịu-hiền trong bản ký-thuật mô-tả Đức Chúa Trời Toàn-năng quan - tâm đến mọi loài thọ - tạo của Ngài (tham-khảo Thi. 147 : 9 và Giô-na 4 : 11).

Đức Chúa Trời đã dùng những năng-lực thiên-nhiên hành-động mạnh-mẽ phi-thường để làm nên Nạn Lụt thể nào, thì cũng một thể ấy, những năng - lực tương-tự đã được xử-dụng để rút Nước Lụt đi. Tuy nhiên, vì một đàng cần phải gia tăng sức mạnh của những năng-lực ấy để có kết-quả lớn-lao ghi chép ở đây, nên không cần phải đặc-biệt minh-xác thêm rằng các nguyên - nhân làm cho nước rút cũng sẽ gia-tăng hơn nữa. Vậy *Procksh* chẳng cần phải phê-bình : « Gió làm khô cả mặt đất trong khoảng năm tháng, thì là một quan-điểm rất trẻ con ». Chỉ hơi một chút sẵn-sàng giải-thích câu nầy như hợp với mọi thực sự đã ghi chép, cũng đủ đánh đổ lời phê-bình không ai mượn ông. Lại nữa, như chúng ta được cho biết ngay, có những động-lực khác hợp-tác để đưa đến kết-quả mong muốn. Song ta biết chắc rằng một yếu-tố phép lạ đưa vào vấn-đề đưa Nạn Lụt tới thể nào, thì cũng một thể ấy, một yếu-tố tương-tự góp phần làm cho nó hạ xuống. Tác-giả nôn - nả khiến chúng ta chú ý đến kết - quả thực - hiện được, tới mức ông lập tức bắt đầu nói đến cái thực sự rằng « nước dừng lại ».

Câu 2. Đoạn, ông bắt đầu «ráp đúng chỗ» những động-lực phụ-thuộc khác : a) « Các nguồn của vực lớn lấp ngăn lại », và b) các cửa sổ trên trời » (nguyên-văn) cũng vậy. Vì 7 : 11 cho biết các

nguồn nước nầy mở ra, nên tác-giả phải minh-xác với chúng ta rằng chúng cứ mở mãi hay không. Nhưng vì việc đóng chúng lại không thể giảm bớt mực nước, mà chỉ ngăn cản nó gia-tăng, nên tác-giả ghi chép chúng như một ý-tưởng phụ thêm, chẳng khác gì động-lực góp phần thứ ba, tức là « mưa...sa » (*géshem*) đã chép trước ở 7 : 12. Vậy, có thể coi cả ba động-từ nầy là nguyên nhân chỉ tiêu-cực góp phần làm cho « nước dừng lại ». Giới phê-bình có khuynh-hướng phân biệt những tài-liệu khác nhau và một mức mâu-thuẫn giữa những tài-liệu ấy ; song họ không phân biệt được sự giản-dị phân tích mối liên-hệ giữa câu 1 với câu 2, và cứ quả quyết có bằng cớ tỏ rõ các điền-cứ khác nhau không hòa-hiệp đầy-đủ ở điểm nầy. Quả thật, bản phân-tích của giới phê-bình gán (1b ?), 2b, 3a, (4b ?), 6-12, 13b cho J, và gán 1, 2a, 3b-5, 13a, 14 cho P. Giới phê-bình quả quyết rằng sự liên-tiếp trong nguyên-văn của J có thể là : 6a, 2b, 1b, 3a, 4.

Câu 3. Nước giựt rất mau lẹ, không phải một trận gió thường có thể làm như vậy ; thực sự nầy được nêu bởi một thành-ngữ Hy-bá-lai mạnh-mẽ mà chúng tôi dịch rất bất-toàn là : « Nước giựt khỏi mặt đất *càng ngày càng hơn* ». Hai động-từ ở bất-định-cách tuyệt-đối (*halôkh washôbh*) thêm vào động-từ định-cách, đã tạo nên một nghĩa có thể dịch là : « Nước giựt đang khi đi và trở về », đại ý là : « Nước giựt, rút xuống rất hiển nhiên ». *Strack* dịch là « lần lần », thì bỏ mất sức mạnh của hai động-từ ở bất-định-cách. *Meek* dịch đúng hơn, song dùng chữ yếu quá : « chắc-chắn ».

Câu 3b, 4. *Trong một trăm năm mươi ngày, nước mới bớt xuống. Đến tháng bảy, ngày mười bảy, chiếc tàu tấp trên núi A-ra-rát.*

Tham-khảo 7 : 24, chúng tôi nhận thấy rằng 150 ngày ghi ở đây cũng như 150 ngày ghi ở đó. Đây nói đến thời-gian nước bao phủ trái đất, không rút bớt chút nào. Việc thứ nhứt xảy ra khi nước bắt đầu rút chắc là « chiếc tàu tấp » (*wattánach* nghĩa là «nó đến nghỉ»). Việc nầy rất có thể xảy ra nhằm ngày thứ nhứt nước

rút, vì theo 7:20, chỉ cần giựt 15 thước, và chắc chắn nước hạ mau hơn mức đó. Nhưng nếu giả-định rằng ngày thứ nhứt nước rút làm cho chiếc tàu đáp, thì chúng ta cũng phải giả-định rằng ngọn núi đương nói đến đây là cao nhứt trong vùng đó theo 7:20. Nếu giả-định như thế thì gặp sự khó nầy là *Masis*... cao nhứt nầy, thường gọi là A-ra-rát, là nơi khó đi tới nhứt, và vấn-đề đem hết các thú vật từ đỉnh núi nầy xuống chắc là quan-trọng, song vẫn làm được. Lẽ tự nhiên, thiên-hựu của Đức Chúa Trời tự tỏ ra một cách vinh-hiển trong mọi sự xảy đến cho Nô-ê và chiếc tàu, — trong cái thực sự giản-dị rằng chiếc tàu đến « nghỉ » trên nơi vững chắc; song cũng cốt thiết trong cái thực sự rằng vật kiến-trúc lớn-lao dường ấy đã đậu vào chỗ bằng-phẳng, vì chỉ nghiêng một chút nào trong lúc hạ xuống cũng đủ làm cho mọi người và thú vật chết hết.

Tuy nhiên, có phần lộn-xộn do lời thông thường phiên-dịch thành-ngữ « các núi xứ A-ra-rát». Người ta thường dịch là: « Trên núi A-ra-rát ». Tuy nhiên, nguyên-văn Hy-bá-lai là « các núi » (*harey*), số nhiều bất-xác-định cũng như ở Quan-xét 12 7b, — đây tự nhiên dịch là: « Trong *một* thành ở xứ Ga-la-át », song nguyên-văn là: « Trong các thành xứ Ga-la-át » (theo *Koenig*). Cũng một thể ấy, theo cách Kinh-thánh dùng, thì A-ra-rát là một xứ (xem II Vua. 19:37; Ê-sai 37:38; Giê-rê-mi 51:27). Ai cảm thấy không thể tiếp nhận ý niệm rằng chiếc tàu tấp xuống ngọn núi Masis đẹp-đẽ, thì có thể theo quan-điểm truyền-thống khác, do bản *Targum* [1] đưa ra, là tàu tấp trên « các núi *Kardu* », tức là các núi ở xứ *Kurdistan*, ở phía tây nam hồ *Van*, « trông xuống đồng bằng Mê-sô-bô-ta-mi ». Một số người quả quyết là đảo *ceylan*, nhưng dầu chỉ luận-xét đến đảo ấy, cũng không thể có. Song dầu ta có thể chấp nhận quan-điểm nào đã nêu trên đây, thì ở trong trường-hợp nào, cũng thấy rõ được một yếu-tố thiên-hựu trong địa-điểm nầy. Ấy vì nó đánh dấu nơi từ đó loài người phải lan tràn. Theo nhiều phương-diện, địa-điểm nầy ở trung-tâm, dễ đi tới đồng bằng Mê-sô-bô-ta-mi. Bên kia là Tiểu Á-tế-á. Xứ Sy-ri, xứ Ả-rập

(1) Bản giải-thích Cựu-ước do các đạo-sư Do-thái.

và Phi-châu nằm rất tiện lợi ở phía nam và tây nam. Có thể đi đến Á-Châu từ phía bắc và đông bắc. Có thể tiến gần tới Âu-châu qua Tiểu Á-tế-á, tới Ấn-độ qua Mê-sô-bô-ta-mi. Đây là trung-tâm, theo Kinh-Thánh, từ đó các dân-tộc lan ra khắp mặt đất.

Câu 5, 6. *Nước cứ lần lần hạ cho đến tháng mười; ngày một tháng đó, mấy đỉnh núi mới lộ ra. Được bốn mươi ngày, Nô-ê mở cửa sổ mình đã làm trên tàu.*

Chương 7 dùng nhiều thành-ngữ để cho ta một ấn-tượng về nước gia-tăng kỳ lạ cho đến khi phủ khắp mặt đất thế nào, thì cũng một thể ấy, chương 8 nầy dùng nhiều thành-ngữ để giúp ta hiểu biết mức nước rút là quan-trọng và mau lẹ dường nào. Về nước rút xuống không thể cho là bình thường mà thôi, và thể hiện do phương-thức bốc hơi thông-thường. Thành-ngữ dùng đây là: « Nước còn lại, mà rút bớt luôn », (nguyên-văn).

Niên-đại-ký Nạn Lụt thật là hoàn-hảo đối với mọi mục-tiêu thực-tế. Có kê khai mấy điểm chánh yếu mà những người ở trong tàu khám-phá được. Vậy, nhằm ngày 1, tháng 10, « mấy đỉnh núi mới lộ ra », nguyên-văn là: « Thấy được các đỉnh núi ». Chúng tôi không thích dịch là « thấy được », vì như vậy có lẽ ngụ ý rằng trước kia thấy được nó, nhưng rồi không thấy; vả, đó chắc không phải là ý tác-giả muốn nói.

Câu 6. 40 ngày sau khi các đỉnh núi xuất-hiện, « Nô-ê mở cửa sổ mình đã làm trên tàu ». Chúng ta ít có thể phỏng-đoán thỏa đáng về tánh-chất, kích thước và vị-trí của cửa sổ nầy. Danh-từ *challôn* chắc do ngữ-căn *challal*, nghĩa là: « Đục thủng. Chắc đã đục ở vách hông tàu. Đây chắc là loại cửa sổ có thể mở ra. Trên hết, chúng ta ngạc-nhiên trước cái thực sự rằng Nô-ê chẳng mở nó sớm hơn. Vì ta không biết chi-tiết, nên không thể trả lời.

Câu 7-12. *Thả một con quạ ra; quạ liệng đi liệng lại cho đến khi nước giựt khô trên mặt đất. Người cũng thả một con bồ-câu ra, đặng thử xem nước hạ bớt trên mặt đất chưa. Nhưng bồ-câu chẳng tìm được nơi nào đáp chơn xuống, bèn bay trở về trong tàu cùng người, vì nước còn khắp cả trên mặt đất. Nô-ê giơ tay bắt lấy bồ-câu, đem vào tàu lại với mình. Đoạn, người đợi*

bảy ngày nữa, lại thả bò-câu ra khỏi tàu; đến chiều bò-câu về cùng người, và nầy, trong mỏ tha một lá ô-li-ve tươi; Nô-ê hiểu rằng nước đã giảm bớt trên mặt đất. Người đợi bảy ngày nữa, thả con bò-câu ra; nhưng chuyến nầy bò-câu chẳng trở về cùng người nữa.

Cửa sổ mở được thuộc loại chẳng cho thấy rất xa, rất rộng. Quả thật, Nô-ê không thể quyết-định nước đã rút tới mức nào. Cách duy nhứt giải-quyết vấn-đề khó-khăn xảy đến cho chúng ta ở đây là cửa sổ có lẽ ở chỗ cao, gần mái hiên tàu, nhưng mái hiên nhô ra khá xa, nên Nô-ê chỉ thấy được một thảo đất, hoặc có lẽ một rìa núi gần đó; và rìa núi nầy ngăn cản không cho nhìn thấy thung-lũng hoặc đồng bằng xa hơn. Vậy, Nô-ê vốn hoàn-toàn thạo biết các đường lối và thói quen của loài chim, nên đã dùng chúng để được thêm tin-tức. Trước hết, ông thả con quạ; nếu nó chẳng quay về (vì mọi loài ở trong tàu bị thúc đẩy mạnh-mẽ mau thoát khỏi nơi đó), thì Nô-ê biết nó sống được; ấy vì con quạ là loài ăn xác chết thúi, nên sẽ tìm được xác chết ở nơi nầy, chỗ kia. Nó không trở về, nên ít nhứt ông cũng biết rằng chẳng còn vùng nước trống-trải, song nước đã rút thật. Ta hầu như không thể tưởng tượng sự triền-hoãn trong tàu lúc đó hóa ra khó chịu dường nào. Kinh-thánh mô-tả hành-động của con quạ rằng: Nó « liệng đi liệng lại ». Nguyên-văn là: Nó « đi tới, vừa đi tới, vừa trở lại ». Thành-ngữ có lẽ nghĩa là thỉnh-thoảng nó đậu trên tàu, song Nô-ê làm sao biết được điều ấy? Vì *yatsa'* dùng ở bất-định-cách tuyệt-đối, nên, có lẽ hơn, nghĩa là nó chỉ bay tới bay lui. Những người và vật ở trong tàu có lẽ đã nghe tiếng nó kêu lúc ở phía nầy, lúc ở đầu kia. Vì con quạ không khó-nhọc chọn nơi đậu, nên chẳng khước từ mặt đất bùn lầy sẵn có đây, đó.

Câu 8. Một con chim khác được chọn vì mục-đích tương-tự, tức là lấy thêm tin-tức. Ấy là bò-câu (*yônah*) là chim sạch-sẽ hơn, chẳng chịu đáp xuống những nơi dơ-bẩn. Bảy ngày trôi qua kể từ lúc thả con quạ; ta biết vậy là nhờ câu 10 dùng chữ « nữa » và « lại ». Những thời gian tương-đối dài như vậy đã

trôi qua giữa mấy lúc liên-tiếp thả quạ và bò-câu đi ; sự kiện nầy tỏ ra rằng dầu tự nhiên mong-ước được biết nước đã rút xuống chừng nào, song Nô-ê kiên-nhẫn cầm-giữ linh-hồn mình, và đó là sự kiên-nhẫn của Đức-tin. Khi con chim sạch-sẽ « chẳng tìm được nơi nào đáp chơn xuống », thì trở về với Nô-ê lúc chập tối, mặc dầu cánh nó bay khỏe. Sự việc ấy cho ông biết rằng nước còn bao phủ khắp mặt đất. Bản ký-thuật xen vào những chi-tiết nầy, vì là một hành-động đáng ghi nhớ và tỏ ra mối liên-hệ từ-ái vốn có giữa người của Đức Chúa Trời đó là loài thọ-tạo nhỏ bé ; bản ký-thuật cũng cho ta biết « Nô-ê giơ tay bắt lấy bò-câu, đem vào tàu lại với mình ». Nguyên-văn câu 8, bò-câu được thả « từ người đi » (*me'ittô*), và thành-ngữ nầy không dùng khi nói đến con quạ, hiển nhiên vì con chim thuần-hóa và thân-thiện ở gần ông hơn con quạ. Bây giờ Kinh-Thánh chép rằng bò-câu « trở về... cùng người ». Bản ký-thuật có những điểm rất chi-tiết mà các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh hầu như chẳng nhận thấy.

Câu 10. Mỗi lần thả chim đi lại đem cho Nô-ê một tin-tức minh-bạch. Bò-câu vẫn là sứ-giả thích-hợp hơn hết để sai đi. Ta khó xác-định có phải là con bò-câu thả ra lần trước chăng. Chúng tôi thiên về ý-kiến rằng chính là con bò-câu trước. Nhưng khoảng cách trong mỗi trường-hợp là bảy ngày, thì một mặt gợi ý rằng trước Nạn Lụt, người ta tính thời-gian từng tuần lễ một. Mặt khác, rất có lẽ rằng một người sùng-kính Đức Chúa Trời như Nô-ê sẽ cầu nguyện mỗi khi thả con chim đi. Nhưng điểm ấy vẫn chưa cho phép lời kết-luận của *T. Lewis* rằng các ngày liên-hệ đó cần phải là « ngày thánh biệt riêng để cầu-nguyện và nghỉ-ngơi mà hành-đạo », tức là những ngày Sa-bát trước khi có Nạn Lụt. Nhưng trong mỗi trường-hợp, Nô-ê chẳng chờ-đợi quá bảy ngày, thì tỏ ra ông cũng biết rõ rằng nước rút mau lẹ đặc-biệt. Ông trông-mong tình-hình thật có thể thay đổi trong vòng bảy ngày.

Câu 11. Trong trường-hợp nầy, ông đã đoán đúng. Bò-câu ở xa suốt ngày. Nó đã « tìm được nơi đáp chơn xuống », vì nó hầu như không thể cứ bay suốt ngày. Có lẽ nó đi luôn, nếu chẳng phải

vì được thúc đẩy quay về với đồng loại, và vì được Đức Chúa Trời dắt-dẫn mà muốn làm một việc gì, tức là cho Nô-ê thêm một dấu-hiệu tỏ ra sự sống đã trở lại mặt đất. Bò-câu chẳng phải loài chim thận-trọng đem cho người ta những dấu-hiệu về tình-hình trên mặt đất. Con bò-câu nầy ngậm chiếc lá trong mỏ, thì phải cho rằng chính Đức Chúa Trời đã thúc đẩy nó làm như vậy mà thôi. Theo phép chuyển nghĩa, thì « lá ô-li-ve tươi » có thể dùng để chỉ về một nhánh nhỏ, mặc dầu không cần phải có như vậy. Một chiếc lá nhỏ cũng có thể nhận ra và dùng vào việc. « Tươi » (*taraph*) tỏ ra rằng nó vừa mới hái, chớ không phải lá cũ trôi giạt trên mặt nước. Vậy, vì tươi, nên tỏ ra có cây ô-li-ve lúc ấy đang trổ lá. Dầu loại cây nầy sẽ mọc dưới nước, nhưng chỉ thấy nó ở dưới một mức nào. Vậy, Nô-ê có thể phỏng-đoán ít nhứt nước đã rút xuống thung-lũng tới mức nào. Bất cứ cái gì có thể khiến *Procksch* dựa vào chiếc lá ô-li-ve mà quả quyết rằng: « Chúng ta lại có một phong-cảnh xứ Pa-lê-tin ở trước mặt mình », thì chúng tôi hiển nhiên không hiểu nổi. Thấy có cây ô-li-ve ở nhiều nước Đông-phương và, theo thẩm-quyền của những văn-gia thời cổ, cũng thấy ở xứ Ạc-mê-ni. Nét phụ thêm vào bản ký-thuật bằng hai chữ « đến chiều » gợi ý rằng bò-câu xuất-hiện chính lúc Nô-ê gần hết hi-vọng thấy nó trở về.

Câu 12. Mỗi lần thí-nghiệm lại đem một phần kết-quả. Nó thực-tế là phong-vũ-biểu cho những ai bị giam cầm trong tàu; phong-vũ-biểu nầy chỉ tỏ mức nước rút xuống. Vậy đáng phải lặp lại lần nữa. Việc con bò-câu không quay về hùng-hồn làm chứng rằng nước đã gần như rút hết.

Câu 13, 14. *Nhằm năm sáu trăm lẽ một của đời Nô-ê, ngày mồng một, tháng giêng, nước đã giựt, bày mặt đất khô; Nô-ê bèn giở mui tàu mà nhìn; nầy, mặt đất đã se. Đến tháng hai, ngày hai mươi bảy, đất đã khô rồi.*

Bản ký-thuật nầy cung-cấp những chi-tiết cần-thiết cho niên-đại-ký Nạn Lụt, tương-đối đầy-đủ. Đây là những chi-tiết cuối cùng của bản ấy. Vào khoảng ngày đầu năm (vả, đây là năm thứ 601 trong đời Nô-ê), thì hoàn-toàn thuận-tiện để lại lưu ý xem tình-

hình ra sao. Có thể thực-tế nói rằng mặt đất khô rồi. Đoạn mới-mẻ nầy của bản ký-thuật mở đầu, như thường thấy trong tiếng Hy-bá-lai, bằng chữ *wayhi*, nghĩa là « xảy ra ». Nô-ê vốn tuyệt-đối thận-trọng, không làm gì có thể mâu-thuẫn, dầu chỉ chút ít, với ý định của Đức Chúa Trời; nhưng bây giờ ông cảm thấy hoàn-cảnh cho phép « giở mui tàu », — nguyên-văn là « nắp », *mikhseh*, do chữ *kasah*, nghĩa là « che đậy ». Cái thực sự rằng Đền-tạm có mái bằng da mà nguyên-văn cũng là chữ nầy, thì không nên khiến nhà giải-nghĩa Kinh-thánh kết-luận rằng tàu có cái mái bằng da; vì da là một chất hoàn-toàn mỏng-manh, không chịu nổi mưa sa như trút xuống chiếc tàu tó lớn đó. Khi giở mui lên, thì Nô-ê nhận thấy rằng ít nhứt, « mặt đất » cũng « khô ». Sau khi mặt đất bị nước phủ kín rất lâu, thì thực sự ấy có nghĩa tới mức phải nhấn mạnh vào đó bằng chữ « nầy ». Song, lẽ tự nhiên, lương-tri thông thường của Nô-ê cho biết rằng sau khi Nạn Lụt kéo dài lâu quá và đã gây nên những biến-cải lớn-lao, thì đất không thể nào khô đủ để người và vật ở trong tàu đi ra được.

Câu 14. Bây giờ tới lời minh-xác rằng chính trái đất, nói chung, thật khô vào ngày 27, tháng 2. So sánh với 7: 11, thì kết-quả là Nạn Lụt kéo dài 1 năm, 10 ngày; ít nhứt, đó cũng là thời-gian Nô-ê phải ở trong tàu.

Trong số các điểm khó-khăn mà giới-phê-bình gặp phải sau khi chia bản ký-thuật làm nhiều phần tùy theo điển-cứ J và E, có mấy điểm chẳng dễ biện-minh, dầu cho bằng cách giải-thích rằng đó là công-tác của kẻ thường gọi là người biên chép. Vậy, về câu 13, họ thú nhận mình bị bối-rối tại sao J không minh-xác trong bản ký-thuật rằng tàu đã tấp. Hiển nhiên lắm, theo J, thì Nô-ê ra khỏi tàu, mặc dầu nó không hề đụng đất! Những khám-phá rõ-rệt của giới phê-bình hiển nhiên còn xa mới thỏa-đáng và không thể bác-bẻ được theo như giới ấy muốn chúng ta tin.

Câu 15-17. *Đức Chúa Trời bèn phán cùng Nô-ê rằng: Hãy ra khỏi tàu, vợ, các con và các dâu ngươi. Hãy thả ra với ngươi mọi vật sống của xác-thịt đã ở cùng ngươi: Nào chim, nào thú,*

nào côn-trùng bò trên đất, hầu cho chúng nó sanh-sản, và thêm nhiều trên mặt đất.

Suốt cả bản ký-thuật, Nô-ê xuất-hiện như một người đồng đi với Đức Chúa Trời. Ông không dám liều làm việc chi theo ý-tưởng riêng của mình. Ông vào tàu khi Đức Chúa Trời truyền lịnh; ông ra khỏi tàu khi Ngài phán bảo. Tương-lai cả loài người tùy thuộc việc làm của ông, và ông biết như vậy. Nếu bây giờ lời phán nầy (câu 15) gán cho *'Elohîm* (Đức Chúa Trời), chớ chẳng gán cho Đức Giê-hô-va, thì quan-điểm của tác-giả rất rõ-ràng. Những điều Đức Chúa Trời truyền phán giống như một cuộc sáng-tạo mới-mẻ sau khi Nạn Lụt tàn phá. Lúc nầy (câu 17) cũng như lúc đó, Đức Chúa Trời truyền mạng-lịnh căn-bản: «Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy . . . . . đất» (1:22). Lúc nầy cũng như lúc đó, Đức Chúa Trời, Đấng Tạo-hóa Toàn-năng, đáng kính sợ, chính là Đấng gán cho hoạt-động sáng-tạo căn-bản ấy. Chúng ta không thấy vì lý-do nào mà câu 15 liệt-kê những người ở trong tàu theo thứ-tự khác: Nô-ê và vợ ông trước nhứt, rồi tới các con trai và vợ họ; còn trước đây, ở 6:18 và 7:7; thì thứ tự là: Nô-ê, các con trai, vợ ông và vợ họ. Xin nói rằng không có lý-do nào hết, trừ ra tác-giả nào cũng dùng lối biến-đổi tự nhiên khi thuật lại các sự việc. Đây có một chỗ yếu trong quan-điểm của giới phê-bình: Về phương-diện nầy, 6:18 và 7:7 giống nhau; tuy nhiên, 6:18 gán cho P, còn 7:7 gán cho J.

Câu 17. Lẽ tự nhiên, chữ mở đầu, *Kol-ha (ch) chayyah*, là danh-từ rộng-rãi hơn hết, nghĩa là «mọi loài vật». Chữ «beth» (liên quan đến liệt-kê) thì chúng ta dịch «gồm có». Đức Chúa Trời truyền lịnh đặc-biệt và đầy-đủ chi-tiết, cho khỏi hiểu lầm. Vả lại, chẳng nên phóng-thích mọi loài vật, mặc dầu chúng nhảy-nhót loạn xạ ra khỏi tàu, vì cảnh loạn xạ ấy có thể làm chết những con nào yếu-đuối hơn. Vậy nên phải «đem chúng ra» (nguyên-văn). Đoạn, Đức Chúa Trời truyền lịnh căn-bản, y như truyền cho những thú-vật đầu tiên mà Ngài đã dựng nên: «Sanh-sản và thêm nhiều trên mặt đất». Đối chiếu lời nầy với 1:22, chúng ta nhận thấy mấy chữ «đầy-dẫy mặt đất» không có trong lời nầy. Sự kiện

ấy dường như chỉ vào cái thực-trạng rằng lúc nguyên-thủy, các sanh-vật đã thêm lên tới mức rất đông-đảo, nào đàn cá, nào bầy thú dữ; điều nầy cũng được tỏ ra bởi những số lớn cá và tam-diệp-trùng (*trilobites*) tìm thấy vật hóa-thạch ở nhiều lớp dưới đất, cũng như bởi số lớn voi khổng-lồ và ngà voi tìm thấy ở nhiều lớp dưới đất thuộc miền Bắc Tây-bá-lợi-á.

Câu 18, 19. *Vậy Nô-ê cùng vợ người, các con trai và các dâu người ra khỏi tàu. Các thú, rắn, chim cùng mọi vật hành-động trên mặt đất, tùy theo giống, đều ra khỏi tàu.*

Một cách rất rành-mạch, tác-giả ghi chép đúng mọi chi-tiết, vì bước nào cũng quan-trọng lắm cho tương-lai loài người và mọi sanh-vật. Phải nhìn-nhận rằng lối trình-bày như vậy đã làm cho bản ký-thuật các biến-cố nầy vẽ trang-nghiêm kỳ-diệu. Một lần nữa, chỉ nói đến một điền-cứ khác, cũng đủ làm lu mờ điểm kỳ-diệu nầy. Xin tham-khảo những nhận xét về câu 15.

Câu 19. Mặc dầu minh-xác một cách trang-nghiêm, đúng-đắn, tác-giả cũng không dùng những thành-ngữ lạt-lẽo có sẵn như đúc khuôn. Căn-bản y như câu 17, song các thành-ngữ hơi khác. Đây, phân-từ *rômes* có ý-nghĩa tổng-quát đã thấy ở 1:28 và 7:21. Mấy chữ thêm: « Tùy theo giống », dầu biến-đổi động-từ « ra », song ta chẳng nên quá nhấn mạnh vào đó, dường như theo nghĩa hẹp hơn, nó mô-tả chính cách đi ra, — và là tuyệt-đối đi ra từng loại một mà thôi. Trái lại, chúng tôi tin tác-giả có ý nhắc-nhở chúng ta rằng hết thảy các loại khác nhau đã đi ra nguyên-vẹn. Không một sanh-vật nào thất-lạc. Ý Đức Chúa Trời định dùng chiếc tàu để cứu chúng, thì đã thành-công.

Câu 20. *Nô-ê lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va. Người bắt các súc-vật thanh-sạch, các loài chim thanh-sạch, bày của-lễ thiêu dâng lên bàn thờ.*

Chỉ xét những thành-ngữ ở câu 21, một số người cho mục-đích của tế-lễ nầy là để chuộc tội mà thôi. Trước tất cả tình-hình đã qua và trước niềm cảm-kích tự nhiên chắc tràn ngập tấm lòng bất cứ người nào hoặc bất cứ nhóm người nào nhận thấy

chỉ riêng mình được thoát chết trong tai-họa khắp thế-giới, thì chúng ta thấy rằng loại bỏ ý-niệm cảm-tạ liên-quan đến tế-lễ nầy là vô-lý. Các ý-định cảm-tạ và chuộc tội hòa lẫn trong các tế-lễ nầy. Quả thật, đây là bàn thờ đầu tiên có chép trong Kinh-Thánh. Sáng-thế Ký, chương 4, chẳng ghi chép một bàn thờ, thì có lẽ không quan trọng chi hết; có lẽ hai con trai đã dùng bàn thờ của cha, nên không cần lập bàn thờ nào khác. Dựa vào lần đầu-tiên ghi chép bàn thờ nầy mà suy-luận rằng trước Nạn Lụt, chẳng nghĩ đến việc lập bàn thờ để dâng tế-lễ, vì Hiện-diện của Đức Chúa Trời còn hiển nhiên trong vườn Ê-đen, là nơi Ngài khải-thị, thì chỉ là dựa vào chỗ Kinh-Thánh không nói mà phỏng-đoán quá mức. Chúng ta chẳng biết sau sự sa-ngã, vườn Ê-đen còn cứ là nơi Đức Chúa Trời hiển-hiện chăng. Ta không biết bàn thờ xuất-xứ lúc nầy hay là đương thời A-đam. *Mizbéach* tuyệt-đối có nghĩa là «chỗ giết». Bàn thờ nầy dựng cho *Đức Giê-hô-va*, vì Nô-ê nghĩ đến lòng thành-tín từ-ái của Đức Chúa Trời được bày tỏ với niềm thương xót biết bao trong phẩm-vị Đức Giê-hô-va! Đây thêm một lý-do ủng-hộ cái thực sự rằng đó là tế-lễ cảm-tạ. Thành-ngữ «Người bắt các» ở đây có thể dịch rất đúng là: «Người bắt *một trong các*», như *Koenig* thật đã dịch (tham-khảo 3:6 — nguyên-văn, hoặc bản Anh-ngữ). Trong hoàn-cảnh nầy, con thứ bảy (7:8) trong số bảy con đem vào tàu, không có đôi, có thể dùng vào việc ấy tốt nhứt. Nếu lời giải-thích thú-vật nào thanh-sạch có phần tương-xứng với lời giải-thích của luật-pháp Môi-se sau nầy, như ta có đủ lý-do mà tin (tham-khảo Lê-vi Ký, chương 11, và Phục-truyền, chương 14), thì đây phải là một tế-lễ rộng-rãi; và theo tỷ-lệ số thú-vật còn lại, thì là tế-lễ rộng-rãi hơn hết từng dâng lên. Nhưng, chắc vậy, chưa hề có ai được cơ-hội trọng-đại hơn để thật lòng cảm-tạ Đức Chúa Trời. *Wayyá'al*, «người dâng», do *'alah*, nghĩa là «đi lên», và động-từ nầy chắc nghĩa là «làm cho đi lên». Đối-tượng của tư-tưởng chẳng phải là con thú đặt trên bàn thờ, mà là khói của tế-lễ, theo cách dùng động-từ *'alah* ở Quan-xét 20:40, Giê. 48:15 và A-mốt 4:10 đã chỉ tỏ. Do đó, danh-từ liên-thuộc *'olah* nghĩa là «tế-lễ thiêu có khói bay lên» (theo *Koenig*).

Ta mong rằng lòng tin-kính thật của con người Nô-ê sẽ được biểu-lộ xác-thực như trong tế-lễ nầy. Tế-lễ nầy trình-bày một cảnh tượng long-trọng hơn hết trong cả lịch-sử: Khắp chung-quanh, trái đất trẻ lại mau lẹ; bối-cảnh là tai-họa khủng-khiếp hơn hết trong lịch-sử nhân-loại; trên trời, có Đức Giê-hô-va chân-thực và thành-tín, là Hi-vọng duy nhứt của nhân-loại.

Câu 21. *Đức Giê-hô-va hưởng lấy mùi thơm và nghĩ thầm rằng: Ta chẳng vì loài người mà rủa-sả đất nữa, vì tâm-tánh loài người vẫn xấu-xa từ khi còn tuổi trẻ; ta cũng sẽ chẳng hành các vật sống như ta đã làm.*

Nguyên-văn «thơm» là *nichóach*, do chữ *nûach*, có nghĩa «nghỉ-ngơi». Vậy, nó nghĩa là «yên-tỉnh», «làm êm dịu». Dầu chúng tôi dùng chữ đồng-nghĩa «làm yên thần» mà *Brown, Driver* và *Brigg* đã dịch, song còn cho đó là hơi quá mạnh. Koenig dịch là «dễ chịu», thì đúng với trường-hợp nầy. Đức Chúa Trời hài lòng vì thấy những cảm tình ở đằng sau tế-lễ, ấy vì ngoài tư-tưởng bày-tỏ trên kia, tức là tế-lễ thiêu nêu lên ý-niệm biết ơn và chuộc tội, ta còn phải ghi nhớ rằng tư-tưởng chánh-yếu ở đằng sau một *'olah* là nó tượng-trưng cho cái ý-niệm dâng mình trọn-vẹn, đúng như toàn thể tế-lễ bay lên Đức Chúa Trời trong lửa. «Nghĩ thầm» nguyên-văn là «phán trong lòng», tức là một cách linh-động hơn để bày-tỏ động-từ tái-quy, [1] — «phán với mình» (tham-khảo 24 : 45) Đại-ý lời Ngài phán được tỏ ra đầy-đủ hơn trong chương sách tiếp theo. Lúc nầy, Thánh-Linh khải-thị cho biết rằng quyết định đó của Đức Chúa Trời cốt để đáp lại lời cầu-nguyện thể-hiện trong tế-lễ dâng lên. Một lần nữa, ở đây, câu: «Người công-bình lấy lòng sốt-sắng cầu-nguyện, thật có linh-nghiệm nhiều» (Gia-cơ 5 : 16) được ứng-nghiệm trong tế-lễ hoặc lời cầu-nguyện ấy. Nhưng ơn phước nầy được thể-hiện cho nhân-loại nhờ lời cầu-nguyện của Nô-ê sùng-kính.

Trước hết, Đức Giê-hô-va lấy lòng thương-xót, theo như Danh-hiệu Ngài chỉ tỏ, mà hứa rằng Nạn Lụt sẽ chẳng hề tái-

(1) Tiếng Anh: *Reflexive*. Tiếng Pháp: *Verbe réfléchi*.

diễn. Sự trạng nầy được mô-tả bằng mấy chữ : « Ta chẳng... rủa sả... nữa ». Đây là lời tuyên-bố trực-tiếp sau Nạn Lụt, nên chắc đã nhắc đến Nạn Lụt, theo một phương-diện là sự rủa-sả của Đức Chúa Trời. Cái thực sự rằng từ trước tới đây, bản ký-thuật không gọi Nạn Lụt là một « sự rủa-sả », thì chẳng thay đổi tình-hình đâu. Chưa từng có gì tai-hại hơn xảy ra trên mặt đất. Nghĩ rằng án rủa-sả ở 3 : 17 đã được cất bỏ ở đây, thì hoàn-toàn ra ngoài vấn-đề. Vả lại, chúng ta khó xác định trái đất sau Nạn Lụt thật có ưu-thế hơn trái đất trước Nạn Lụt ở điểm nào. Lý-do đưa ra để khoan-dung trái đất gần giống như lý-do nêu lên ở 6 : 5 để tiêu-diệt trái đất. Câu nầy chép : «Từ khi còn trẻ tuổi», thì hơi khác « chỉ là xấu luôn » ở 6 : 5. Đây hầu như không thể có điểm khác biệt (trái với *Keil*). Ngược lại, có lẽ một lúc nào, tội-ác loài người là nguyên do đầy đủ gây cho trái đất bị tiêu-hủy. Tai-họa tàn diệt có lẽ xảy ra khốc-liệt tới mức trở thành bài học cho muôn đời. Từ lúc đó trở đi, tình-trạng hoàn-toàn bại-hoại của loài người, vừa là nhược điểm đáng thương hại của họ, cũng có thể dùng làm lý-do chánh đáng để không tái-diễn án phạt. Lẽ dường như mâu-thuẫn làm cho các Giáo-phụ Hội-thánh rối trí đó, đã tự giải quyết nhờ cái thực sự đơn-giản rằng tùy theo hoàn-cảnh thay đổi. Ta có thể xem xét cùng một chân-lý theo những quan-điểm khác nhau. Lẽ tự nhiên, một lần nữa ở đây, trong những trang đầu, Kinh-Thánh đưa ra bằng cớ chắc-chắn chứng-tỏ sự bại-hoại tự nhiên của lòng người. « Trẻ tuổi » hoặc « tuổi thanh-niên » nguyên-văn là *ne'urîm*, ở số nhiều trong tiếng Hy-bá-lai và bày-tỏ một tình-trạng. Lời tuyên-bố thứ hai dùng chữ « hành » hoặc « đánh » *(nakhah)* thay cho « rủa-sả ». Mọi cuộc thăm phạt như vậy là đòn do tay Đấng Toàn-năng đánh. Lời hứa quí-báu nầy tỏ rõ đầy-đủ tâm-tánh của Đức Chúa Trời theo tư cách Giê-hô-va.

Câu 22. *Hễ đất còn, thì mùa gieo giống cùng mùa gặt hái, lạnh và nóng, mùa hạ cùng mùa đông, ngày và đêm, chẳng bao giờ tuyệt được.*

Với lời hứa đầu tiên ở câu 21, Đức Chúa Trời ban thêm

nhiều lời hứa khác, — hết thảy theo tinh-thần lời hứa đầu tiên và rộng-rãi giải-bày cùng một ân-điển đã phát-sanh lời hứa đầu tiên. Lời hứa đầu tiên cất bỏ mối sợ hãi khủng-khiếp rằng tấn đại-thảm-kịch sẽ tái-diễn. Nếu chẳng có lời hứa đó, thì loài người thấy dấu-tích Nạn Lụt khắp chung-quanh, ắt trong một thời-gian lâu lắm, phải liên-tục sống trong lo-sợ nó tái-diễn. Có những đặc-điểm thường-xuyên khác của đời sống trên mặt đất nầy mà loài người cũng có thể tin-cậy là sẽ tái-diễn đang khi trái đất còn nguyên; biết như vậy sẽ làm cho đời họ vững-vàng và tâm-trí họ yên-tĩnh hơn là hầu hết mọi phước trần-gian khác có thể làm cho. Các kỳ và các màu thay đổi đều mực, theo như Đức Chúa Trời hứa ở đây, thì không nên coi là tự nhiên, do định luật của thiên nhiên mà thôi. Nhưng phải coi là kết-quả do lời hứa đặc-biệt của Đức Chúa Trời. Đảm-bảo căn-bản gồm sự thay đổi đều mực của «mùa gieo giống cùng mùa gặt hái». Nguyên-văn là *Zéra'* («giống»), và đây chắc có nghĩa là «mùa gieo giống», vì thấy đối chiếu với «mùa gặt hái». Rồi mới đến hai yếu-tố cốt-thiết giúp cho ngũ-cốc chín đúng mức, tức là «lạnh và nóng». Vì thay đổi đều mực, hai yếu-tố nầy luân phiên nhau thỏa đáng và làm cho đời sống dễ chịu hơn. Rồi nói tới hai thời-gian mà «lạnh và nóng» đặc-biệt ngự-trị, tức là «mùa hạ cùng mùa đông». Đối với những mùa nầy, lại có hai khoảng chia thời-gian ngắn-ngủi hơn, tức là «ngày và đêm», cần-thiết cho loài người được an-lạc, vì chính tánh-chất cấu-tạo họ đòi hỏi như vậy. Thế thì, sắc-chỉ bất-di-dịch của Đức Chúa Trời ấn-định mọi sự ở giữa giới-hạn rộng lớn về đồ ăn và giấc ngủ, cùng mọi sự làm cho có được đồ ăn và giấc ngủ. Tuy nhiên, mấy chữ mở đầu ngụ ý rằng trái đất không tồn-tại vĩnh-viễn, vì «hễ đất còn» bao lâu, thì mọi sự ấy tiếp-tục bấy lâu. Thử xác-định lời nêu tỏ cuộc hoàn-toàn biến-đổi mùa hoặc khí-hậu trên mặt đất sau Nạn Lụt chăng, thì chỉ là suy-cứu vô-hiệu-quả. Nếu lý-luận rằng «lạnh và nóng» ngụ ý một sự trạng mới lạ, thì trước Nạn Lụt, có khí-hậu nhiệt-đới và bán-nhiệt-đới khắp trái đất, thì chúng ta phải nhìn nhận mình không thể xác-định trong bốn cặp yếu-tố vừa chép đó, cái gì là mới và cái gì là cũ.

CHƯƠNG 9

Các sắc-chỉ căn-bản cai-trị thế-giới sau Nạn Lụt. Câu 1-7

Có vài sự kiện theo sau, như là hậu-quả trực-tiếp do Nạn Lụt. Chương 9 cung-cấp các thực sự cần-thiết. Thứ nhứt, những sắc-chỉ căn-bản do Đức Chúa Trời ban-hành. Những sắc-chỉ nầy được áp-dụng mật-thiết hơn cho các điều-kiện đã thay-đổi kể từ Nạn Lụt, hoặc ít nhứt cũng cai-trị các tình-hình vốn là hậu-quả do tội-lỗi và dứt khoát đòi hỏi phải chỉnh-đốn. Không một qui-luật nào theo sau có tánh-chất tạm thời, hoặc từng bị bãi-bỏ trong khi còn kỷ-nguyên thế-giới hiện-đại.

Câu 1. *Đức Chúa Trời ban phước cho Nô-ê cùng các con trai người, mà phán rằng: Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy trên mặt đất.*

Chương trước chấm dứt bằng lời Đức Chúa Trời đảm-bảo sự liên-tiếp nhứt định của các kỳ và các mùa suốt thời-gian thế-giới tồn-tại. Bây giờ Đức Chúa Trời «ban phước cho» loài người để làm thạnh-lợi công việc mà họ gánh vác trong khoảng các kỳ và các mùa ấn-định. Trước hết có những gì Đức Chúa Trời ban cho loài người (câu 1-3); rồi tới những gì Ngài đòi hỏi nơi họ (câu 4-6). Một lần nữa, lòng thương-xót đi trước sự công-bình, y như ở 3:15. Khi Đức Chúa Trời «ban phước», [1] thì Ngài chẳng những chúc điều lành, song còn truyền ơn lành cho. «Phước» nầy do Đức Chúa Trời (*'Elohim*) «ban», vì nó gồm mối liên-hệ của Ngài với loài người thọ-tạo, theo tư cách Đấng Tể-trị và Nâng-đỡ, như ở chương 1 vậy. Ngài ban phước cho người cha và các con trai, vì họ là đầu đại-diện cho gia-đình nhân-loại. Lẽ tự nhiên, phụ-nữ cũng được chia xẻ ơn phước nầy. Nội-dung của ơn phước ở trong lời Đức Chúa Trời phán: «Hãy sanh-sản, thêm nhiều, làm cho đầy-dẫy trên mặt đất». Giống như ơn phước nguyên-thủy lúc sáng-tạo (1:28), nó gồm một ân-tứ, tức là «sanh-

(1) Động-từ Anh-ngữ «*to bless*» có hai nghĩa: Ban phước và chúc phước, nên tác-giả giải-thích thêm.

sản». [1] Loài người không thể tự cho mình phước ấy. Danh-từ thứ hai, «thêm nhiều», gồm một ân-tứ, tức là khả-năng gia-tăng, và một bổn-phận. Mọi sự đã bình thường, thì loài người buộc phải lưu-truyền dòng-giống. Kèm theo sự trạng ấy, có mạng lịnh của Đức Chúa Trời bảo phải «làm cho đầy-dẫy trên mặt đất». Nhân-loại chẳng nên tập-trung ở một vài chỗ, song phải lan tràn để trái đất chẳng còn khu vực nào không có người ở và không trồng-trọt. Nhưng vì đó là một phần ơn phước, nên nó gồm ý truyền cho những ân-tứ mà nhân-loại cần có để cũng thi-hành mỹ-mãn bổn phận nầy. Ta đã nhận thấy rằng sau Nạn Lụt, những mạng-lịnh mà loài người phải theo đó mà tiến lên không gồm khoản «làm cho đất phục-tùng» (1 : 28) như lúc nguyên-thủy. Giải-thích sự trạng nầy là dường như loài người sa-ngã không còn khả-năng khắc-phục trái đất một cách thích-đáng và mỹ-mãn. Tội-lỗi đã làm hư-hỏng bổn tánh của họ. Nhưng tại đây, người ta gợi ý rằng phần chân-lý còn lại là Người hoàn-toàn, Đức Chúa Jêsus Christ, chính là Đấng hiện nay được dành cho đặc-quyền cao-quí dường ấy (tham-khảo Êph. 1 : 22; Hê. 2 : 8, 9).

Có lý lắm, *Luther* nhấn mạnh vào cái thực sự rằng mọi lời Đức Chúa Trời phán đây đem niềm khích-lệ cho loài người bằng cách nầy hoặc khác; ấy vì sau Nạn Lụt, nỗi đau khổ thấm-thía của những người sống sót trước số phận của bao nhiêu kẻ đồng thời có vẽ đè nặng quá trên linh-hồn họ. Đức Chúa Trời phán lời khích-lệ từ-ái, ngõ hầu bây giờ loài người được đảm-bảo thành công trong các công-việc, do đó mà vui-vẻ làm-lụng.

Câu 2. *Các loài vật ở trên đất, các loài chim trời, và các loài hành-động trên đất, cùng các cá biển, đều sẽ kinh-khủng ngươi và bị phú vào tay ngươi.*

Ta lập tức nhận thấy điểm khác biệt giữa nội-dung câu nầy và vẻ hòa-hiệp kỳ-diệu của cuộc sáng-tạo nguyên-thủy. Bây giờ sự «sợ-hãi và kinh-khủng» (nguyên-văn) xâm-chiếm mọi sanh-vật. Trong hai danh-từ nầy, «kinh-khủng» mạnh hơn, và cả hai có

(1) Nguyên-văn là : Kết-quả.

chép ở Phục-truyền 11 : 25. Thật có cần một qui-luật như vậy. Vì đông-đảo hơn, cũng như vì sanh-sản mau lẹ, và trong nhiều trường-hợp, cũng vì mạnh sức hơn, nên chẳng bao lâu, loài thú sẽ thắng loài người và tuyệt-diệt họ. Vậy, Đức Chúa Trời đặt sự « sợ-hãi » tự-nhiên, ngay cả sự « kinh-khủng » trong lòng chúng. Cả đến loài chim, ít là những con lớn mạnh hơn, cũng cần bị kiềm chế như vậy. Không chép « gia-súc », vì một súc-vật nuôi trong nhà, do thiên-tánh, đã bị loài người quản-trị đủ rồi. Phân biệt với sự trạng nầy, có tư-tưởng thứ hai rằng loài người sẽ quản-trị mọi loài súc-vật nhỏ hơn cũng như loài cá, và có thể đối-xử với chúng tùy ý thích. Ấy vì thành-ngữ « bị phú vào tay ai » nghĩa là bị giao cho kẻ khác tuyệt-đối kiểm-soát, và kẻ ấy được tùy ý quyết định đối-xử với mình. Tham-khảo trường-hợp dùng thành-ngữ nầy ở Lê-vi Ký 26 : 25 và Phục-truyền 19 : 12. Các dịch-giả bản *Septante* toan sửa đổi cho tốt hơn, nhưng chẳng cần-thiết, khi thêm vào nửa đầu câu nầy đối-tượng thứ ba, là « hết thảy gia-súc » (theo *Kittel*). « Gia-súc » không chạy trốn loài người. Ta thấy lời nầy thật ứng-nghiệm trong cái thực sự rằng thú rừng nhứt trí lánh xa những nơi người hay lui tới, trừ khi chúng bị thúc đẩy vì đói quá. Bất cứ chúng mạnh-mẽ chừng nào, chúng cũng sợ hiện-diện của loài người ; phải, hầu hết chúng thật đầy « kinh-khủng » khi người ta đến gần.

Câu 3, 4. *Phàm vật chi hành-động và có sự sống, thì dùng làm đồ ăn cho các ngươi. Ta cho mọi vật đó như ta đã cho thứ cỏ xanh. Song các ngươi không nên ăn thịt còn hồn sống, nghĩa là có máu.*

Bây giờ quyền-hành loài người trên loài thú được nới rộng theo một hướng khác : Ngài cho phép ăn thịt thú-vật. Nếu trước Nạn Lụt, người ta từng ăn thịt thú-vật, thì họ đã ăn mà không được Đức Chúa Trời phê-chuẩn. Ta chỉ có thể phỏng-đoán lý-do nhân-loại được phép như vậy. Có người quả quyết rằng sức khoẻ của nhân-loại suy-giảm rõ-rệt hơn, sau Nạn Lụt, nên cần chất bổ-dưỡng đặc hơn. Chẳng phải là không thể có như vậy. Ấy vì sự va-chạm đầy-đủ của hiệu-quả tàn diệt do tội-lỗi lần lần

hiển nhiên hơn theo thời-gian trôi qua. Kẻ khác quả-quyết rằng trong số những biểu-hiệu cho lòng nhơn-lành của Đức Chúa Trời, còn có sự-kiện nầy, là, Ngài mở rộng phạm-vi thực-phẩm nhân-loại để tỏ cho họ thấy lòng thương-xót của Ngài có nhiều phương-diện. Dầu sao, « phàm vật chi hành-động » (*rémes* theo nghĩa rộng hơn) và có sự sống (hoặc : Đang sống), thì loài người được phép ăn. Lẽ tự nhiện, có một điều rõ-ràng mà ta chẳng cần nói đến ở đây: Nếu sanh-vật liên-hệ không thích miệng người, thì người có thể từ-khước nó. Vậy, đây chẳng phân biệt thanh-sạch với không thanh-sạch. Vì những phân biệt như vậy phần lớn là tương-đối. Cái mà một người hoặc một nhóm gớm-ghiếc, thì kẻ khác có thể ăn tự-do. Mọi chi-tiết ấy chẳng cần đem vào một lời tuyên-bố cho phép rộng-rãi như lời nầy.

Đây có phụ thêm một lời rõ-ràng nhắc đến sự cho phép trước liên-quan đến thực-phẩm gồm rau, trái (1 : 29, 30) : « Ta đã cho thứ cỏ xanh ».

Câu 4. Sự cho phép rộng-rãi nầy có kèm theo một hạn-chế. Tuy nhiên, sự hạn-chế ấy chỉ liên-quan đến cách ăn thịt thú-vật ; không được ăn con nào « còn hồn sống, nghĩa là có máu ». Nguyên-văn là : « Xác-thịt có sự sống kèm theo ». « Máu » làm đồng-cách-ngữ cho « sự sống » (theo *Koenig*). Vấn-đề sâu-nhiệm hơn gần đây hóa ra hiển nhiên khi ta nhận thấy chân-lý của Kinh-thánh rằng sự sống hoặc hồn « ở trong huyết » (Lê. 17 : 11). Vậy, huyết đáng được đối xử rất thận-trọng. Không đúng hẳn là phải đổ huyết ra, và như vậy, hồn được hoàn-trả Đấng đã tạo nên nó, rồi người ta mới được ăn thịt. Quan-điểm nầy chẳng hề được ghi chép trong Kinh-Thánh, mặc dầu có minh-xác rằng trước hết phải trút huyết ra (Lê. 7 : 27 ; 17 : 10, 14). Cũng chẳng có hiểm-họa rằng ăn hoặc uống huyết, thì sẽ để cho hồn loài thú tìm được lối vào hồn loài người, do đó mà người hóa ra có thú tánh nhiều hơn. Không có gì nêu tỏ rằng hồn người và hồn thú-vật hòa lẫn như vậy. Lời giải-thích chúng tôi đưa ra vắn-tắt trên đây bao trùm phương-diện nầy của trường-hợp, vì cả đến hồn loài thú

cũng do Đức Chúa Trời tạo thành; môi-vật trong đó nó sống và thực-hữu gần giống như nó (tức là huyết), nên đáng được đối xử tôn-trọng, chớ đừng ăn nuốt đi. Vả lại. *Keil* nói đúng khi ông quả quyết rằng những giới-hạn nầy ấn-định cốt để đưa đến bao nhiêu sắc-chỉ về sau chi-phối việc dùng huyết trong tế-lễ. Vậy, điều-khoản đương thời Nô-ê đó chuẩn-bị việc dùng huyết để tế-lễ; cái gì là phần thiêng-liêng trong tế-lễ và, quả thật, là trái tim cùng bổn-thể của tế-lễ, hầu như chẳng nên đem dùng cho người ta thỏa-mãn thèm muốn. Quả thật, không phải làm minh-xác trường-hợp quá đáng khi ta nhận xét rằng rốt lại, hạn chế nầy cốt để tôn-thánh Huyết Thầy Tế-lễ Thượng-phẩm cao-trọng của chúng ta, là Đấng vừa làm Thầy Tế-lễ, vừa là Tế-lễ. Hiển nhiên lắm, hạn-chế nầy trước hết đòi hỏi rằng phải trút ra hết huyết thú-vật đã giết để ăn thịt. Lẽ tự nhiên, điều-khoản nầy loại trừ mọi hành-động tàn-ác, như người A-bít-si-ni, — họ xắt từng miếng thịt chân con thú còn sống, lấy phân súc-vật lấp lại, rồi ăn thịt nóng còn đẫm máu. Tuy nhiên, họ hầu như chẳng nghĩ rằng hành-động tàn-ác như vậy là một sự việc có lẽ thường xảy ra hơn. *Luther* sai-lầm vì chỉ phản-chiếu tư-tưởng nầy trong bản dịch của ông.

Câu 5. *Quả thật, ta sẽ đòi máu của sự sống ngươi lại, hoặc nơi các loài thú-vật hoặc nơi tay người, hoặc nơi tay anh em người.*

Lúc nầy Đức Chúa Trời ban hành một hạn-chế liên-quan đến huyết thú-vật thể nào, thì cũng một thể ấy, cần phải thiết-lập một hạn-chế khác, cần-thiết hơn liên-quan đến huyết người. Chẳng nên vì thường giết thú-vật hơn mà sanh ra lãnh-đạm thông thường trước sự đổ bất cứ huyết nào, kể cả huyết người. Nơi nào đổ huyết người một cách tàn-ác không có mạng-lịnh và quyền-hành, thì chính Đức Chúa Trời sẽ đòi phải « tính sổ » (nguyên-văn). Ngài có thể làm điều ấy bằng cách thúc đẩy người cán-bộ hình phạt kẻ làm ác, hoặc Ngài có thể đạt tới mục-đích bằng cách rốt lại, đòi hỏi trả thù kẻ sát-nhân chưa bị loài người đưa ra trước tòa-án. Dầu *darash* trước nhứt nghĩa là « tìm kiếm » hoặc « đòi », song ý-tưởng thứ hai nầy

« thường đi đôi với ý-tưởng tương-đồng, — là trả thù » (theo *Brown Driver* và *Brigg*). Vậy nên chúng tôi dịch là: « Đòi tính sổ ». Mệnh-đề giải-thích theo tinh-thần câu 4, vì nguyên-văn là: « Đòi tính sổ máu các ngươi, vì có liên-quan đến hồn các ngươi ». Máu hầu như không thể đòi hỏi địa-vị quan-trọng dường ấy; nhưng vì máu có liên-quan đến hồn, nên phải đòi trả thù máu. Máu, hồn, sự sống ở mức quan-trọng hơn là loài người có ý gán cho nó. Hơn nữa, không nêu rõ Đức Chúa Trời sẽ đòi tính sổ cách nào về mỗi *con thú*. Lời nầy công-bố thúc đẩy loài người hành-động. Nếu con thú, vốn được dựng nên vì cớ loài người, lại giết người cách nào đó, thì người ta phải trả thù hành-động bất-thường trầm-trọng ấy bằng cách giết chết con thú. Xuất. 21 : 28 đưa ra một tỉ-dụ cho đề-mục nầy. *Vilmar* nêu lên rằng thời xưa, người ta, nhứt là ở một vài bộ-lạc Nhật-nhĩ-man, cảm thấy đúng mức cái tai-họa lớn-lao vì có một kẻ bị thú-vật giết chết. Dường như chúng ta đã mất một phần lớn quan-điểm ấy. Nhận xét nầy, tức là loài thú thực-hữu chỉ vì cớ loài người, cũng được phản-chiếu trong những lời như ở 3 : 14 và Lê-vi Ký 20 : 15.

Câu 6. *Hễ kẻ nào làm đổ máu người, thì sẽ bị người khác làm đổ máu lại; vì Đức Chúa Trời làm nên người như hình của Ngài.*

Câu nầy liền nối trực-tiếp với câu trước, và đặc-biệt là với mệnh-đề: « Ta sẽ đòi hồn người nơi người » (theo nguyên-văn). Bây giờ câu nầy tỏ ra Đức Chúa Trời thi-hành sự đòi hỏi ấy thể nào: Ngài để cho loài người trả thù. Như Luther đã thấy rất rõ, chánh-quyền được thiết-lập bởi lời nầy, tức là cơ-cấu căn-bản để cho nhân loại được an-lạc. Ấy vì nếu người ta nhận được quyền-hành trên mạng sống kẻ khác trong một vài trường-hợp, thì chính vì nhận được quyền-hành trên vật sở-hữu cao-quí nhứt [1] của nhân-loại đó, mà tự nhiên gồm cả quyền-hành trên những sự-kiện nhỏ bé hơn, tỉ như quyền-hành trên tài-sản tới mức có thể đánh thuế, trên bản thân chúng ta tới mức có

(1) Tức là mạng sống.

thể đòi hỏi một vài loại công-tác và phục-vụ, tùy theo nhu-cầu. Vậy, chánh-quyền căn-cứ trên lời nầy, thì chẳng phải do qui-ước loài người, hoặc giao nhượng một vài quyền-hành, hoặc do lạm-dụng pháp-qui đạo-sư. Đây là một cơ-cấu do Đức Chúa Trời thiết-lập. Vả lại, quyền trên sự chết và sự sống và sự chết chỉ được ban cho loài người theo tư cách chánh-thức, tùy theo mức chánh-quyền tập-trung nơi họ. Kẻ thiển-cận đương thời chúng ta còn quả quyết rằng câu nầy mâu-thuẫn với lời căn-bản của Mười Điều-răn: « Ngươi chớ giết người » (Xuất. 20: 13). Quả thật, Mười Điều-răn đặt những nguyên-tắc cho đạo-đức *cá-nhân*; còn lời nầy đặt nguyên-tắc cho hành-vi của *bậc cầm quyền*. Lẽ tự nhiên có lý mà quả quyết rằng đến cuối cùng chẳng ai có quyền cất mạng sống, trừ khi Đức Chúa Trời cho phép thích đáng để làm như vậy. Song tánh-chất hợp lý của toàn thể lời nầy lập tức hiện rõ. Mạng sống loài người là vật quí giá, hoặc, nói cách khác, huyết của họ là vật quí giá, vì họ được « làm nên... như hình của » Đức Chúa Trời. Kẻ nào giết người, thì hủy-diệt hình-ảnh Ngài, và tra tay phàm tục trên yếu-tố thiên-thượng. Tội nặng tới mức kẻ phạm tội ấy thật bỏ mất quyền sống của mình. Lấy mạng đền mạng chính là báo phục công-bình. Chẳng ai có thể hoài-nghi tánh-chất công-bình của giá đòi hỏi đó. Vả, chúng ta chắc không thấu-triệt mục-đích của lời nầy nếu chỉ cho rằng thì bán-khứ yishshaphek (« bị làm đổ máu lại ») chỉ hàm nghĩa cho phép hoặc gợi ý; phải dịch nó ra mạng-lịnh cách tuyệt-đối. Vậy nên tử-hình do Đức Chúa Trời truyền-định. Sắc-chỉ căn-bản nầy ban hành cốt để thích-ứng bảo-vệ loài người. Khi các nhà lập-pháp toan sửa-chữa qui-luật ấy, thì tức là toan làm khôn-ngoan hơn Đấng Lập-pháp Thiên-thượng và lật đổ những cột trụ an-ninh mà chính Ngài đã dự-liệu cho loài người được an-lạc.

Quả thật, sắc-chỉ căn-bản nầy chẳng ấn-định chi-tiết phải thi-hành thể nào, trừ ra khoản báo trả bởi « người khác » *(be' adham)*. Nói cách khác, sắc-chỉ co-giản đủ để bao gồm mọi điều-kiện. Thoạt tiên, chưa sẵn có chánh-quyền thành-lập chánh-thức để thi-hành, nên cá-nhân được phép hành-động. Trong một vài

trường hợp, giữa thế-giới văn-minh, tình-trạng như vậy có thể xảy ra, ngay cả ít lâu nay. Về sau, khi có các chánh-quyền rồi, thì họ là môi-giới để hành-động. Nói hẹp lại, thì *Koenig* nói đúng khi ông quả quyết rằng tục-lệ báo thù huyết không do Kinh-Thánh truyền định. Ấy vì chẳng may thay, báo thù huyết thay thế báo thù vì mục-đích bình vực công-lý, và thường thoái-hóa thành vụ cừu-hận tàn-ác hơn hết. Vậy, khi Kinh-Thánh nói đến báo thù huyết, thì chỉ cốt để làm dịu bớt tánh-chất tàn-ác của nó (Xuất. 21:13; Phục. 4:41; 19:2-10; Dân. 35:6, v.v.). Tuy nhiên, những lời như Phục. 19:12 hoàn toàn phù-hợp với câu Kinh-Thánh ở đây.

Câu 7. *Vậy, các ngươi hãy sanh-sản thêm nhiều, và làm cho đầy-dẫy trên mặt đất.*

Dầu ở đây dường như thực-tế lặp lại câu 1, song còn có nhiều hơn nữa về phương-diện nầy. Bằng cách đối chiếu với câu 6, nó nhấn mạnh rằng loài người chẳng những không nên bị giết chết, song ý định rất rõ-ràng của Chúa là họ phải sanh-sản, thêm nhiều, có con cháu đông-đúc trên mặt đất, vì theo nguyên văn, *shirtsû* nghĩa là: «Hãy hợp thành bầy». Phải coi đó là một sắc-chỉ căn-bản thật, buộc loài người phải thêm nhiều trên mặt đất suốt cả thời gian trái đất tồn-tại.

Tác-giả thật định ý cho câu 7 đối chiếu với câu 6; điểm nầy được nêu rõ bởi nhân-xưng đại-danh-từ *'attem*, mà chúng tôi dịch là: «Về phần các ngươi».

b) Giao-ước bằng cái móng (câu 8:17)

Câu 1-7 có nhiều dấu-hiệu tỏ ra lòng thương-xót của Đức Chúa Trời đối với gia-quyến Nô-ê thể nào, thì cũng một thể ấy, câu 8-17 thêm dấu-hiệu nữa bằng cách đưa ra một bằng-cớ và đảm-bảo thấy được bên ngoài.

Câu 8-10. *Đức Chúa Trời cũng phán cùng Nô-ê và các con trai người rằng: Còn phần Ta đây, Ta lập giao-ước cùng các ngươi,*

cùng dòng-dõi các ngươi, và cùng mọi vật sống ở với các ngươi, nào loài chim, nào súc-vật, nào loài thú ở trên đất, tức là các loài ở trong tàu ra, cho đến các loài vật ở trên đất.

Vì đây là một hành-động thương-xót, nên có thể gán cho Đức Giê-hô-va. Nhưng, cũng thích-ứng như vậy, tác-giả muốn nó được coi như công-tác của Đấng Tạo-hóa Quyền-năng *('Elohîm)*, vì nó thiết-định những tình-trạng tương-lai vĩnh-viễn cho mọi loài thọ-tạo của Đức Chúa Trời. Một lần nữa, Ngài phán với Nô-ê và các con trai ông theo tư cách đại-diện của họ. Giao-ước hứa thiết-lập ở 6:18, trước Nạn Lụt, thì được thi-hành tại đây. Giao-ước *(berîth)*, là hình-thức long-trọng và buộc chặt hơn hết của lời hứa Đức Chúa Trời, ban cho để loài người được yên trí gấp hai và vì cớ xác-thịt họ yếu-đuối; song phần của Đức Chúa Trời trong thỏa-hiệp thì hoàn-toàn không cần-thiết. Vậy, không thể đặt những giao-ước dường ấy ngang hàng với giao-ước của loài người trong đó, hai bên cam-kết gặp nhau trên cùng một bình-diện và cùng cam-kết với nhau. Giao-ước thiên-thượng phát-xuất từ Đức Chúa Trời, vậy nên có chữ mở đầu nhấn mạnh *'anî*, « còn phần Ta đây », — Ngài thiết-lập nó, ấn-định các điều-kiện và với quyền tự-do cao-cả, Ngài tự buộc mình. Chữ nhấn mạnh *'anî* bị hoàn-toàn hiểu lầm khi người ta đặt nó đối chiếu với chữ « các ngươi » *(attem)* ở câu 7, vì đại-danh-từ nầy thuộc về một tình-hình khác liên-quan đến những sắc-chỉ căn-bản. Tuy nhiên, theo chính tánh-chất của trường-hợp đây, thì có ngụ ý đối chiếu trong những giao-ước như vậy. Đây, động-từ dùng để thiết-lập giao-ước chẳng phải *karath*, có nghĩa tuyệt-đối ký kết giao-ước, mà là *heqîm*, có nghĩa « làm cho đứng », dùng theo nghĩa « giữ » hoặc « thi-hành » như ở Lê-vi-Ký 26:9; Phục-truyền 8:18 (nguyên-văn). Ấy vì 6:18 hứa một giao-ước trong tương lai, còn lời nầy kể giao-ước ấy là thực-tế hiện-hữu và chỉ lo đến việc « thể-hiện » (theo *Brown, Driver* và *Brigg)* các điều-khoản của nó.

Vậy, lời thảo-luận hoàn-toàn ra ngoài đầu đề khi nó hỏi phải chăng câu 1-7 mở đầu cho phần nầy theo nghĩa đặt ra những

điều-kiện mà loài người buộc phải tuân theo để làm trọn phần mình trong giao-ước. Câu 1-7 thật ấn-định những sắc-chỉ căn-bản có tánh-chất chung-kết đến nỗi Nô-ê và các con trai ông tiếp nhận rất tự nhiên. Song mấy qui-luật nầy của Đức Chúa Trời hoàn-toàn không liên-quan đến thái-độ nào mà loài người khả-dĩ có đối với nó. Vậy nên không ký-thuật chi hết về thái-độ của họ. Theo cách đặc-biệt của các nhà phê-bình khi họ định sửa-chữa những gì họ cho là bản văn chẳng đáng tin-cậy, *Procksh* đặt câu 8-17 ở trước và để câu 1-7 theo sau, mặc dầu không nhà phê-bình nào khác dám liều đi một bước như vậy. Các nỗ-lực ấy càng gắn chặt giới phê-bình vào những tư-tưởng lầm lạc mà họ gán cho bản văn.

Vả, những người gồm trong giao-ước hiện-tại được kê khai minh bạch đầy đủ. Như *Luther* chủ-trương đúng hơn mọi người khác, có tánh-chất minh-bạch đầy-đủ nầy là nhờ cái thực sự rằng Nô-ê và những người ở chung với ông chắc đã « sống trong run-rẩy, sợ-hãi và đau buồn tràn ngập, cho nên tuyệt-đối cần phải liên tục lặp lại và ghi-khắc vào tâm-trí họ một hình-thức ngôn-ngữ nhứt định ». Vậy, những kẻ hưởng-thụ giao-ước nầy là tám người sống lúc đó (« các ngươi ») và con cháu họ (đây, Kinh-Thánh dùng danh-từ « dòng-dõi »), cũng như « mọi vật sống » mà ta có thể nói hoàn-toàn đúng là từ trước tới đó, đã « ở với » Nô-ê, vì hoặc chúng mới ra khỏi tàu và trú-ngụ gần ngay đó, hoặc chúng còn đang bước ra. Ngay các phân-loại dưới mục « mọi vật sống » cũng được ghi rõ. Lý-do kể lại chi-tiết như vậy là để cho Nô-ê càng hiển nhiên thấy Đức Chúa Trời quan-tâm đến cả những sanh-vật nhỏ bé nhứt. Cũng vì đó, « các thú rừng » (nguyên-văn là *chayath ha'árets*) thậm chí được nói đến hai lần (câu 10), vì trong mọi loài sanh-vật, chúng dường như cần được ân-huệ của Đức Chúa Trời ít nhứt.

Một điểm khó-khăn đặc-biệt nêu lên ở câu 10 cho những ai quả quyết rằng Nạn Lụt chỉ xảy ra ở một phần thế-giới, chớ không phải ở khắp thế-giới. Họ phải ủng-hộ giả-thuyết kỳ-lạ rằng Đức Chúa Trời đã lập giao-ước với những sanh-vật đi ra

khỏi tàu mà thôi. Những sanh-vật khác không hề vào tàu, thì chẳng được hưởng lợi-ích do giao-ước ấy.

Câu 11. *Vậy, Ta lập giao-ước cùng các ngươi, và các loài xác-thịt chẳng bao giờ lại bị nước lụt hủy-diệt, và cũng chẳng có nước lụt để hủy-hoại đất nữa.*

Sau khi tóm-tắt mọi loài sanh-vật bằng thành-ngữ « mọi xác-thịt » (nguyên-văn), thì lời hứa lại làm cho nhân-loại yên trí rằng mọi loài ấy được bảo-vệ chính là kết-quả do giao-ước của Đức Chúa Trời. « Mọi xác-thịt » sẽ « chẳng bao giờ lại bị... hủy-diệt » — *yikkareth* nghĩa là « cất khỏi » cuộc sống; cũng chẳng có lụt để « hủy-hoại » *(shacheth)* sha (ch) cheth, tức là làm hoang-tàn đất nữa ». Những nạn lụt nhỏ hơn có thể tiêu-diệt nhiều xác-thịt, song nạn lụt khắp thế-giới sẽ chẳng hề xảy ra nữa. Dường như quán-từ trước *mabbûl* (« nước lụt ») trong trường-hợp thứ nhứt đã không được suy-xét đầy-đủ. Sự dùng quán-từ ở đây có nghĩa rằng nước lụt đặc-biệt gần rút đó sẽ không trừ diệt « mọi xác-thịt » nữa. Trường-hợp thứ hai dùng danh-từ nầy không có quán-từ có nghĩa rằng không bao giờ sẽ lại xảy ra nạn lụt như vậy nữa *(mabbûl* đây nghĩa là « một nước lụt »).

Câu 12, 13. *Đức Chúa Trời lại phán rằng: Đây là dấu chỉ về sự giao-ước mà ta lập cùng các ngươi, cùng hết thảy vật sống ở với các ngươi, trải qua các đời mãi mãi. Ta đặt mống của Ta trên từng mây, dùng làm dấu chỉ sự giao-ước sự giao-ước của Ta với đất.*

Liên-tục-từ « lại » không nhằm nhiều vào bày-tỏ sự liên tiếp chặt-chẽ của các hành-động trong thành-ngữ *wayyó'mer* (« lại phán rằng »), song, trái lại, dùng theo nghĩa thông thường khá phóng-khoáng, là: « Hơn nữa ». Chắc vậy, loài người phải bối-rối lắm và rất cần được làm cho yên-trí, vì thêm vào lời hứa đem lại an-ninh trong tương-lai, tức là lời hứa được đảm-bảo bằng một giao-ước, Đức Chúa Trời lại ban một dấu-hiệu hiển nhiên bên ngoài để làm cho họ càng được yên trí chắc-chắn. Vì chính lúc đó, Đức Chúa Trời thật thiết lập giao-ước nầy, nên đã dùng phân-từ thời-hạn *nothen*, nghĩa là: « Ta đang lập ». Động-từ *nathan* dùng theo

nghĩa thiết-lập giao-ước, cũng thấy ở 17 : 2 và Dân-số Ký 25 : 12. Hai bên gồm trong giao-ước nầy lại được nêu danh rõ-ràng : Một bên là Đức Chúa Trời, còn một bên là nhân-loại và mọi loài sanh-vật. Đức Chúa Trời nhấn mạnh vào cái thực sự rằng Ngài có lòng nhơn-lành đối với cả thú-vật. Nhưng, thật ra, loài thú được bảo-vệ là vì có loài người, theo như thành-ngữ « ở với các ngươi » nêu-tỏ. Trái đất còn lại bao lâu, thì Giao-ước vững bấy lâu ; điểm nầy được nêu tỏ bởi thành-ngữ « trải qua các đời mãi mãi » *(ledhoroth 'ôlam)*. Lẽ tự nhiên, *'ôlam* nghĩa là tương-lai giấu kín ; vậy, dịch là « cho đến mọi thế-hệ tương-lai », thì đúng lắm.

Câu 13. Để nhấn mạnh, nguyên văn đặt chữ *qashti*, « mống của Ta », ở đầu câu nầy. Cũng theo nguyên-văn, câu nầy nói rằng Đức Chúa Trời « đã *ban* » *(nathátti)* mống của Ngài « trên từng mây ». Rất có lẽ, thì dĩ-quá ở đây là thì dĩ-quá long trọng bảo-đảm hoặc hứa-hẹn, như ta cũng thấy ở 1 : 29 ; 4 : 14, 23. Vả, điểm nầy tự nó không quyết định điều chi về vấn-đề cái mống đã có từ trước chăng, vì thì dĩ-quá có thể nghĩa là : « Ta vừa mới ban », cũng như : « Ta đã ban từ lâu rồi ». Tuy nhiên, chúng tôi quả quyết có bằng chứng mạnh-mẽ cho cái thực sự rằng bây giờ cái mống mới xuất-hiện trên từng mây lần đầu. Ấy vì một hiện-tượng thực-hữu từ trước có thể phục-vụ một ý định mới-mẻ lúc nầy, song hiệu-quả sẽ tương-đối yếu-ớt, và hiệu-lực của dấu-ấy sẽ bị suy-yếu. Trường hợp ấy, rất giống như trường hợp hai người cùng thỏa-hiệp đi đến kết-luận rằng sẽ dùng một vật gì để kỷ-niệm. Nhưng dấu sẽ hữu-hiệu hơn dường nào nếu nó xuất-hiện lần đầu, thứ nhứt lại là một dấu long-trọng, làm cho kinh-sợ, như cái mống có vẻ đẹp thanh-cao và rộng lớn quá mức ! Hơn nữa, thật là thích-ứng đẹp-đẽ vì lời hứa thể-hiện mối liên-hệ trước kia không có, lại được minh-chứng bởi một dấu trước kia không có. Vì mới-mẻ, dấu nầy biểu-thị quyền-năng lớn-lao của Đức Chúa Trời thể nào, thì cũng một thể ấy, dấu giao-ước hứa-hẹn một tình-hình mới-mẻ, cũng sẽ có hiệu-lực nhờ cùng một quyền-năng lớn-lao đó. Có lẽ trước lúc nầy, những công-lệ vật-lý tương-tự đã sẵn nơi mặt đất, nên ánh sáng chiếu vào bụi nước trong

một bối-cảnh đen cũng sanh ra cái mống nhỏ bé. Nhưng bản văn chép : « Ta ban cái mống của Ta *trên từng mây* », (*'Anan*, « mây », dùng theo nghĩa tập-thể). Cùng với Nạn Lụt, không phải là không thể có những tình-trạng biến-cải của mây và không-khí, và các chứng-cớ địa-chất học nêu lên một thời-đại trước đó, có khí-hậu nhiệt-đới nhứt trí ở ngay cả miền bắc cực.

Vậy, bây giờ, khi cái mống kỳ-lạ và đẹp-đẽ hiện ra, thì mọi người tin sự khải-thị bèn vui-vẻ nhớ lại ý-nghĩa cao-quí của nó đã trình-bày trong chương nầy. *Delitzsch* có lẽ giải-thích tánh-cách thích-ứng sâu xa hơn của những yếu-tố liên-hệ đầy-đủ hơn bất-cứ nhà giải-thích nào khác. Ông viết : « Vì cái mống chói lòa đối lại một bối-cảnh tối-tăm vừa mới lòe ra chớp nhoáng đó, nên nó tượng-trưng cho lòng yêu-thương sáng-láng, êm-dịu toàn thắng cơn thạnh-nộ lòe sáng âm-u. Vì xuất-phát từ tác-dụng hỗ-tương của mặt trời và mây-mù, nên nó tượng-trưng cho cái thiên-thượng sẵn-sàng thấu qua cái phàm-trần. Vì trải ra từ trời đến đất, nên nó tuyên-cáo hòa-bình giữa Đức Chúa Trời và loài người ; vì vượt xa tầm mắt, nên nó tuyên-bố rằng giữa giao-ước ân-điển của Đức Chúa Trời bao trùm mọi người ». Tổ-phụ chúng ta (người Anh) đã hữu-lý vì dạy con cháu ít nhứt cũng đọc bài « Lạy cha chúng tôi ở trên trời » mỗi khi thấy cái mống xuất-hiện.

Chúng ta cũng có thể loại bỏ và cho là hoàn-toàn vô căn-cứ, vô giá-trị, cái ý-niệm rằng dấu nầy thật tượng-trưng cho cây cung của Đức Giê-hô-va mà Ngài đã dùng để bắn chớp nhoáng, song bây giờ Ngài treo trên từng mây vì không còn dùng vào những mục-đích tàn-ác dường ấy nữa. Thần-thoại của Ấn-độ, Ả-rập, Hi-lạp, mà giới phê-bình thích sử-dụng ở điểm nầy, chắc không chứng-tỏ rằng các ý-kiến ấy cũng được dân Y-sơ-ra-ên thời xưa chấp nhận. Quả thật, mấy câu viện-dẫn không ứng-dụng được, trừ ra bằng cách « chích » vào đó ý-kiến họ muốn có : Xem Ha. 3 : 9-11 và Thi. 7 : 13. Vậy khi chính các nhà phê-bình nhìn nhận không còn phân-biện được dấu-tích của lời đặc-biệt giải-thích cây cung trong văn-chương Hy-bá-lai (theo *Procksch*), thì họ làm thế nào mà dám liều chứng-tỏ rằng ngày xưa đã phân-biện được dấu-tích ấy ? Nhưng có điều nầy đúng : « Cây cung trong tay người

ta đã là một chiến-cụ, nhưng cây cung do tay Đức Chúa Trời bẻ cong đã trở thành một biểu-tượng cho hòa-bình» *(Wordsworth,* do *Whitelaw* trưng-dẫn).

Câu 14-16. *Phàm lúc nào Ta góp các đám mây trên mặt đất và phàm mống mọc trên từng mây, thì Ta sẽ nhớ lại sự giao-ước của Ta đã lập cùng các ngươi, và cùng các loài xác-thịt có sự sống ở trên đất.*

Có lẽ người ta không kể đến tình-hình ấy cùng việc loài người cần được đảm-bảo dứt-khoát, và coi tất cả lời hứa nầy là rườm-rà quá mức; hoặc giả có lẽ người ta quả quyết như *Delitzsch* rằng lời nầy ví như nhát búa, làm cho toàn thể vững-vàng hơn và in nó vào tâm-trí sâu xa hơn.

Câu 15. Không nên nghĩ rằng Đức Chúa Trời nhớ có nghĩa là Ngài có thể quên, như trường-hợp loài người; nhưng, trái lại, phải nghĩ ấy là một hành-động của Đức Chúa Trời do đó những «điều kiện giao-ước» (nhờ phép hoán-ngôn, *berîth* ở đây có nghĩa những «điều-kiện giao-ước», chớ không phải «giao-ước» — theo *Koenig*) của Ngài sẽ linh-động trước mặt Ngài, và loài người có thể vui-mừng vì cái thực sự rằng Đức Chúa Trời nghĩ tới điều Ngài hứa như vậy. Những người và sanh-vật mà giao-ước thiết-lập để ban phước cho đó lại được kê khai bằng mấy danh-từ dùng trước.

Câu 16. Phối-hợp *berîth* với *'ôlam* mà không có quán-từ, thì dịch theo nguyên-văn là: «Nhớ một giao-ước đời đời», và tương-đương với: «Nhớ có một giao-ước đời đời». Khi Đức Chúa Trời phán rằng giao-ước lập «giữa *Đức Chúa Trời* và.....,» thì chỉ là một cách nói chánh-thức hơn, thích-ứng cho một giao-ước.

Câu 17. *Đức Chúa Trời lại phán cùng Nô-ê rằng: Đó là dấu chỉ sự giao-ước mà Ta đã lập giữa Ta và các xác-thịt ở trên mặt đất.*

Lời tuyên-bố của Đức Chúa Trời chấm dứt bằng câu minh-xác tóm-tắt nầy. Ngài hầu như không thể làm chi cho loài người hơn là đưa ra, một cách giản-dị và mạnh-mẽ biết bao, các lời hứa có

ý-định để gây lên can-đảm mới-mẻ trong lòng số ít người sống sót. Giới phê-bình nói đến tài-liệu dày công hòa-hợp từ những điền-cứ khác nhau. Nhưng kẻ có tâm trí sùng đạo thấy Đức Chúa Trời làm cho thích-ứng với nhu-cầu đặc-biệt của loài người.

c) Dự-ngôn tương-lai của các chủng-tộc loài người (câu 18-29).

Đoạn tiếp theo chỉ dùng làm cơ-hội cho vị tộc-trưởng nói lời dự-ngôn nối liền sau. Đoạn nầy tương-đối ít quan-trọng, nên nếu gán cho nó đầu đề: «Nô-ê, người trồng nho», thì chắc là phán-đoán vụng-về.

Câu 18, 19. *Các con trai của Nô-ê ở trong tàu ra là Sem, Cham và Gia-phết. Vả, Cham là cha của Ca-na-an. Ấy đó, là ba con trai của Nô-ê, và cũng do nơi họ mà có loài người ở khắp trên mặt đất.*

Vì bây giờ các con trai Nô-ê sắp được nói đến, nhứt là ở chương 10, với tư cách kẻ sáng lập ba nhánh lớn của gia-đình nhân-loại, nên họ được ghi chép chánh-thức; việc họ ra khỏi tàu nối liền với tên họ, vì việc ấy thật mở một kỷ-nguyên mới và thật là khơi điểm mới-mẻ của ba nhánh có danh-tiếng nầy. Hầu như không thể nghi-ngờ chi nữa, ba con trai Nô-ê được ghi theo thứ-tự tuổi-tác và Sem là lớn tuổi nhứt. Ấy vì ta nhận thấy thứ-tự nầy mỗi khi ghi chép cả ba người; xem 5:32; 6:10; 7:13; 9:18; 10:1; I Sử. 1:4. Phải nhớ thực sự ấy, thì mới hiểu được câu 24. Để chuẩn-bị cho truyện-tích sắp kể, nên đã xen vào cái thực sự rằng Cham là cha của Ca-na-an. Không nên gán lời minh-xác ấy, ở đây và câu 24, cho người biên-soạn về sau, song đó chính là một thực sự tuyệt-đối cần-thiết để hiểu được cả đoạn truyện nầy. Người nào hiểu lầm những chi-tiết trong trường-hợp nầy từ trước, thì mới chối bỏ thực sự đó.

Câu 19. Cũng không nên coi mấy chữ mở đầu câu nầy là vô-ích, là minh-xác dài-dòng. Rất có thể giả định rằng Nô-ê đã sanh thêm nhiều con trai sau Nạn Lụt, vì ông còn sống thêm hơn 300 năm nữa (câu 28). Vậy, lời minh-xác: «Ấy đó là ba con trai

của Nô-ê » [1] giải quyết thỏa đáng vấn-đề ấy ; còn lời minh-xác sau chót chuẩn-bị cho bản kỹ-lưỡng kê khai các dân-tộc ở chương 10.

Câu 20, 21. *Vả, Môi-se khởi cày đất và trồng nho. Người uống rượu say, rồi lõa-thể ở ngoài trại mình.*

Chúng ta đã tiến một thời gian khá dài kể từ Nạn Lụt ; ít nhứt, Cham, con trai Nô-ê, cũng có con-cái và thậm chí con trai út của hắn, là Ca-na-an (xem 10 : 6), sanh ra rồi. Có lẽ mấy chục năm đã trôi qua. Loài người bắt đầu tái-thiết. Hiển nhiên lắm, khi Nô-ê lập tức làm ruộng, cũng như chúng ta thấy người đờn ông thứ hai, là Ca-in, theo đuổi chức-nghiệp ấy (4 : 2). Ý-niệm rằng nhân-loại đã mất nhiều thì giờ mới tiến tới chỗ trở thành nông-gia, thật không phù-hợp với chứng-cớ trong Kinh-Thánh. Vả lại, nếu lúc nầy loài người mới chế được rượu lần đầu tiên, thì dường như kỳ-lạ ; ấy vì những công-tác đầu-tiên của họ, bất cứ ta thấy ở đâu, cũng chứng-minh rằng họ có tài-năng lớn-lao. Hơn nữa, trong trường-hợp Nô-ê người đầu-tiên chế rượu, thì việc ông say-sưa hoàn-toàn có thể tha-thứ ; song tánh-chất bản ký-thuật nầy dường như ngụ-ý Nô-ê có lỗi. Vậy, trái lại, chúng tôi đến chỗ kết-luận rằng Nô-ê bắt đầu trồng một cây mà trước kia, ông đã biết cách trồng-trọt và sử-dụng. Chúng ta cũng chẳng nên coi rượu là một ân-tứ của Đức Chúa Trời ban cho để làm tỉnh hồn *(nephesh)* người, cũng như thịt thú-vật dùng để bổ sức cho thân thể họ (theo *Vilmar)*. Những ý-tưởng ấy hoàn-toàn là phỏng-đoán. *Koenig* dịch mấy chữ cuối câu 20 là : Nô-ê « bắt đầu trồng nho ».

Câu 21. Có trái nho đã đưa đến việc chế rượu. Có rượu đưa đến sự uống rượu. Điều nầy tựu-trung không có gì sai quấy. Tuy nhiên, chúng ta có mọi lý-do mà tin rằng chẳng phải là Nô-ê không biết sức mạnh của rượu mà mình đã chế. Song ông không thận-trọng. Người đã giữ vững lập-trường chống lại cả nhân-loại gian-ác, không kính thờ Đức Chúa Trời, thì lại vì

(1) Nguyên-văn : Ba người này là con trai của Nô-ê.

xao-lãng canh chừng và cầu-nguyện, mà làm mồi cho cơn cám-dỗ tương-đối đơn-giản, đáng phải thắng được dễ-dàng. Nô-ê không phạm tội lúc còn trẻ tuổi và chưa bị thử-thách; song lúc ông đã là người của Đức Chúa Trời quen chiến-đấu và từng-trải chín-chắn, thì lại bị đánh ngã ở đây. Giọng điệu nghiêm trang của bản ký-thuật chỉ mạnh vào tội-lỗi Nô-ê. Ông uống quá mức và thật đã « say » *(shakhar)*. Sức nóng của rượu khiến vị tộc-trưởng già-cả vô ý cởi bỏ áo-xống mà người ta đã mặc cho ông hoặc Ông đã mặc lấy theo thói quen khi nằm trong trại. Phải dịch *yithgal* theo thể tái-qui: « Người cởi áo-xống ». Bản *Authorized Version* (cũng như bản Việt-Nam) dịch là « lõa-thể », thì đã lấy kết-quả thực sự thay thế vào.

Giới phê-bình hoàn-toàn không nhận thấy tánh-cách vô-tư không bác bẻ được của Kinh-Thánh đã ghi chép lỗi lầm cũng như đức tánh của các thánh-đồ Đức Chúa Trời. Vậy, giới ấy gọi việc nầy là một « chu-kỳ truyền-thuyết » hoàn-toàn khác với chu-kỳ nói về « vị tộc-trưởng không chỗ trách được, là bậc anh-hùng của Nạn Lụt ». Lại nữa, trong khi toan-tính tạo nên những khác-biệt và mâu-thuẫn, giới phê-bình làm cho các con trai của Nô-ê trong bản ký-thuật nầy có vẻ vị-thành-đinh và cùng ở trong trại với cha; nhưng bản văn chắc-chắn không bày-tỏ điều chi như vậy. Còn theo P, thì họ đã kết-hôn rồi. Lý-luận như vậy ắt khiến cho người ta bỏ con đường an-ninh, dễ-dàng để bị sa lầy trong những phỏng-đoán vô-hiệu quả.

Câu 22. *Cham, là cha Ca-na-an, thấy sự trần-truồng của cha, thì ra ngoài thuật lại cùng hai anh em mình.*

Để hiểu đúng những sự việc tiếp theo, tác-giả nhắc lại cho chúng ta nhớ, như câu 18, rằng Cham là cha Ca-na-an. Đồng thời, lời minh-xác điểm nầy được lặp lại, thì dường như chỉ tỏ rõ hơn rằng hai cha con có cùng một tâm-trí. Quả thật, hai cha con có cùng một đặc-sắc, là khuynh-hướng về sự ô-uế; thậm-chí còn hiển nhiên rằng đặc-sắc rõ-rệt trông người cha đã lên tới cường-độ cao hơn trong con người. Nhưng về phần Cham, thành-ngữ *wayyar'*

không phải chỉ nghĩa là « thấy » một cách vô-hại và tình-cờ, nhưng là « nhìn xem » (theo *Brown, Driver* và *Brigg*), hoặc « ngắm xem thích-thú ». Cái điều mà lòng hiếu-kính thông-thường đáng phải kìm-hãm, thì lại được buông-thả tự-do. Trí tưởng tượng ô-uế được bồi-dưỡng vì ngắm xem. Nhưng đồng thời Cham cũng tỏ ra hẳn đã lìa xa đức-tin một phần nào. Con trai đối-xử nhẹ dạ như vậy với người cha đã nổi tiếng vì thật lòng tin kính, người duy-nhứt mà Đức Chúa Trời dung-tha khi hủy-diệt thế-giới; thì tỏ ra rằng không coi trọng sự sùng-kính chân-thành như đáng nên coi trọng. Cũng một thể ấy, *wayyaggedh* chẳng phải chỉ có nghĩa là « thuật lại », mặc dầu chúng ta không biết dịch cách nào hhác. Hoàn-cảnh gợi lên ý-nghĩa nầy: Hắn « thích-thú thuật lại ». Theo ý-nghĩa biến-cải, thì có thể gọi biến-cố ấy là sự sa-ngã thứ hai vào tội-lỗi, hoặc sự sa-ngã của những người sống sau Nạn Lụt, song với điều-kiện nầy, là lẽ tự nhiên, kể từ ngày A-đam sa-ngã, mọi người sanh ra đã ở địa-vị tội-nhân. Tuy nhiên, biến-cố ấy bày-tỏ rất chắc-chắn rằng chẳng bao lâu, người ta đã lãng-quên những lời cảnh-cáo bổ ích về Nạn Lụt truyền cho họ, và họ bắt đầu hướng về con đường đồi-trụy.

Câu 23. *Nhưng Sem và Gia-phết lấy áo choàng vắt trên vai mình, đi thùi-lùi đến đắp khuất thân cho cha; và bởi họ xây mặt quá phía khác, nên chẳng thấy sự trần-truồng của cha chút nào.*

Hành-vi của hai anh em nầy khác hẳn hành-vi của Cham. Họ là người có tâm-trí trong sạch, và hoàn-toàn theo đạo của cha. Họ thật buồn-rầu vì việc đã xảy đến cho cha mình, chớ chẳng lấy vậy làm vui-thích. Họ mau lẹ tìm cách che đậy những nhược-điểm của cha bằng cái áo choàng yêu-thương. Họ vội-vàng lấy « áo choàng » *(hassimlah)* mà cha đã đạp tung ra, và áo đó chắc đã rớt từ giường xuống đất. Ấy vì thời xưa, áo choàng mặc suốt ngày, và đến đêm thì dùng để đắp (Xuất. 22:26, 27). Áo choàng đó họ « vắt trên vai mình », rồi « đi thùi lui đến đắp khuất thân cho cha ». Mọi điều nầy thực tế tự nó khá rõ-ràng, song còn thêm lời minh-xác rất tường-tận rằng: « Bởi họ xây mặt qua phía khác, nên chẳng thấy sự trần-truồng của cha chút nào ». Chắc hẳn mọi việc ấy

diễn ra trước mắt Cham. Không ghi chép hai người nầy nói một lời nào, hiển nhiên là vì họ không nói chi hết. Việc họ cầm giữ mình quá mức như vậy, đã tự nói lên rất hùng-hồn. Nếu Cham có thể cảm thấy một lời quở-trách, thì hắn đã cảm thấy đầy-đủ, mặc dầu chẳng ai nói một lời nào. Quả thật, hai em đã khôn-khéo tài-tình hơn, vì nhận biết rằng nói lời quở-trách thường chỉ gây nên chống-đối. Vậy, họ lặng-lẽ buồn-rầu đi làm phận sự.

Câu 24. *Khi Nô-ê tỉnh rượu rồi, hay được điều con thứ hai đã làm cho mình.*

Lẽ tự nhiên, *yáyin* dịch là « rượu », nhưng trong trường-hợp như ở đây, chắc có nghĩa là trạng-thái tê-mê, hoặc say-sưa vì rượu (theo phép hoán-văn). *Wayyeda'* dường như có nghĩa là « và người biết » ; nhưng đây gồm ý « biết do tra hỏi », tức là « người hay được » hoặc « khám phá ra ». Có một cái gì khác thường làm cho Nô-ê ngạc-nhiên khi thức dậy, — có lẽ là cách choàng áo lên mình ông. Chắc hẳn chẳng có một ai tình-nguyện báo tin cho ông biết. Chắc vậy, động-từ hầu như không thể tỏ rõ rằng ông nhờ sự hà-hơi tiên-tri mà nhận thấy. Đây gọi Cham là « con thứ » (nguyên-văn) của Nô-ê. Quả thật, hình-dung-từ không kém quán-từ có thể chỉ tỏ tối-thượng-cấp. Nhưng không hẳn là trường-hợp ấy ở đây. Tham-khảo 1 : 16 — *haggadhol* là « vì lớn hơn » và *haqqaton* là « vì nhỏ hơn ». Vả lại, nếu căn-cứ vào đó, thì theo 10 : 21, Gia-phết là «con trưởng» *(haggadhol)*, và thứ-tự thường lệ (xem lời giải-nghĩa câu 18), là Sem, Cham, Gia-phết sẽ hoàn-toàn vô-nghĩa, và không thể nào giải-thích thứ-tự nầy cho hợp lý. Tuy nhiên, một vài người nhấn mạnh vào điểm làm cho câu nầy trình-bày một tối-thượng-cấp, nên lại cho rằng 10 : 21 chỉ trình-bày một tỉ-giảo-cấp (theo *Meek*). Hiển nhiên lắm, các nhà giải-nghĩa với tánh-cách phê-bình thích làm cho Kinh-Thánh có vẻ tự mâu-thuẫn.

Câu 25. *Bèn nói rằng : Ca-na-an đáng rủa-sả ! Nó sẽ làm mọi cho các tôi-tớ của anh nó.*

Nói chung, người ta đã quá nhấn mạnh vào ý-niệm về *sự rủa-sả* ở đây, *Meek* đại-diện cho phái thiên-vị, đã đặt đề-mục : « Rủa-sả Ca-na-an » cho câu 18-28. Trong phần nầy, rủa-sả là yếu-tố phụ-thuộc. Vả lại, dầu không thử loại trừ ý-niệm rủa-sả, nó

hiển nhiên nằm trong bản văn, song mọi người gán sự căm giận cá-nhân hoặc bất cứ ác-ý nào cho lời nói của Nô-ê, thì đã xử bất-công thô-lỗ với một người sùng-kính như vậy. Hơn nữa, quả quyết rằng lời nầy bủa-vây như số phận tối-tăm, không sao tránh khỏi, dành cho tương-lai một chủng-tộc, thì tức là cố giữ sự hiểu lầm rất nặng nề. Quả thật, tình-cảm của một người hiền đã bị xúc-phạm. Cũng quả thật như vậy, ông đã tỏ niềm bất-bình công-bằng. Nhưng, phần lớn, vì là người có Đức Thánh-Linh, nên ông đã nói một *lời tiên-tri*. Lời tiên-tri nầy cốt dùng làm hướng-đạo cho loài người cũng như để long-trọng cảnh-cáo mọi thế-hệ tương-lai. Lời chúc phước và rủa-sả của cha mẹ khả-dĩ có giá-trị hơn những câu nói tầm-phào; song một người cha sùng-kính Đức Chúa Trời thì hầu như không liều gieo tình-trạng suy-yếu nặng-nề trên một phần lớn nhân-loại, và Ngài cũng chẳng cho ông được như ý-nguyện nếu ông toan làm như vậy. Đây là lời mô-tả rất đúng tương-lai ba nhánh của gia-đình nhân-loại, y như ta sẽ thấy; vậy nên người biết suy-nghĩ nhìn nhận nó thật là một lời tiên-tri.

Nhiều sự hiểu lầm nghiêm-trọng phát-xuất từ chỗ không chịu nhìn nhận giá trị thật của lời nầy, nhứt là chữ «Ca-na-an». *Cham* vẫn không bị rủa-sả, bất cứ những ai ủng-hộ chế-độ nô-lệ có thể dùng bản văn nầy phóng-khoáng chừng nào. Ca-na-an là con trai thứ tư của Cham (10:6), và như vậy, ta có thể nói đại-khái rằng hắn đại-diện cho một phần tư chủng-tộc Cham. Đây chỉ xét đến một mình hắn. Phần còn lại của dòng-dõi Cham hiển nhiên không được nói đến ở đây, vì họ chẳng được chúc phước hoặc rủa-sả trực-tiếp. Họ gần như chẳng có ảnh-hưởng chi hết đến cuộc phát-triển của phần nhân-loại còn lại; vậy nên chẳng cần nói đến họ ở đây.

Vả, theo 10:15-20, thì dòng-dõi Ca-na-an là những dân-tộc sau nầy ở xứ Phê-ni-xi và trong miền gọi là Ca-na-an (Pa-lét-tin). Chúng trở thành những chủng-tộc bị rủa-sả vì tinh-thần ô uế, và thực sự này hiển nhiên ở các câu Kinh-Thánh như 15:16; 19:5; Lê. 18 và 20; Phục. 12,31. Đương thời Áp-ra-ham, mức

tội-ác của chúng đã hầu như đầy-dẫy. Lúc dân Y-sơ-ra-ên vào xứ Ca-na-an, dưới quyền chỉ-huy của Giô-suê, thì dân Ca-na-an, gọi tập-thể là người A-mô-rít, đã chín mùi để bị Đức Chúa Trời đoán-phạt qua dân Y-sơ-ra-ên, là cây roi của Ngài. Thành Sô-đôm để lại tên tuổi vì nhân-dân, đã quen phạm tội, nghịch lẽ tự-nhiên. Người Phê-ni-xi và thuộc-địa *Carthage* làm cho quân La-mã ngạc-nhiên vì chúng bại-hoại sâu xa dường nào. Quả thật, Ca-na-an đã bị rủa-sả!

Chúng ta nói thế nào về tánh-chất công-bằng của cuộc phát-triển lịch-sử nầy? Theo quan-điểm chúng tôi, thì hầu hết những điều khó hiểu đã được giải rõ. Chúng tôi dịch là: « Ca-na-an bị rủa-sả », chớ chẳng phải: « Nguyện Ca-na-an bị rủa-sả », như bản *Authorized Version;* và dịch là: « Nó sẽ làm tôi-tớ cho các tôi-tớ », chớ không theo nghĩa « *nguyện nó làm* ... ». Đặc-sắc tội-ác mà Cham tỏ ra trong truyện-tích nầy, thì không còn nghi-ngờ chi nữa, Nô-ê đã nhận thấy là in rõ hơn trên Ca-na-an, là con hắn. Cả chủng-tộc Ca-na-an sẽ bày-tỏ đặc-sắc ấy hơn hết bất cứ chủng-tộc nào trên mặt đất. Dự-ngôn tình-trạng đó thì chẳng có gì là bất-công. Con trai không bị phạt vì tội-ác của cha. Đây dự-ngôn sự bại-hoại phần đạo-đức mà chẳng may chính hắn gây nên và duy-trì. Vậy, hoàn-toàn không cần có những lời giải-thích bất-hạnh, như Cham, con trai *út* của Nô-ê, bị hình-phạt trong con trai *út* hắn. Ấy vì lời giải-thích nầy đã sai lạc từ lúc mới quả quyết rằng Cham là con trai út của Nô-ê.

Lẽ tự nhiên, trong tiếng Hy-bá-lai, « đầy-tớ của các đầy-tớ » là tối-thượng-cấp, ngụ ý như là « kẻ tôi-mọi thấp-hèn hơn hết ». Quả thật, *Carthage* trở thành tôi-mọi cho đế-quốc La-mã, và phần còn lại của Ca-na-an trở thành tôi-mọi của dân Y-sơ-ra-ên. Vậy, «anh em» ở đây dùng theo nghĩa rộng-rãi hơn hết.

Câu 26. *Người lại nói rằng: Đáng ngợi-khen Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời của Sem thay; Ca-na-an phải làm tôi-mọi cho họ!*

Sau đó, Nô-ê nhìn con trai đầu lòng, và cảm-xúc tới mức linh-động nói lên lời ngợi-khen Đức Giê-hô-va vì cớ các ơn-phước lớn-lao mà Ngài sẽ đổ trên Sem. Xin chú ý, *Giê-hô-va* được

xưng là Đức Chúa Trời của Sem. Đây ngụ ý rằng Đấng hằng có đời đời và không hề thay đổi đang làm trọn các lời hứa thương-xót cho Sem. Đức Chúa Trời chỉ phát tỏ các đức-tánh «Giê-hô-va» của Ngài khi giao-thiệp với Sem. Song những ơn-phước lớn-lao nào đó đã cảm-xúc Nô-ê nức tiếng chúc-tụng? Chúng ta sẽ trả lời tổng-quát là những ơn-phước tôn-giáo mà Sem hiến cho loài người, hay là một hiểu biết Đức Chúa Trời độc-nhứt vô-nhị mà Sem truyền cho thế-giới? Tại sao nói mơ-hồ như vậy trong khi sẵn có những thực-sự dứt khoát hơn? Các câu giải-đáp mới đưa ra sẽ thích-hợp với mọi người có quan-niệm tấn-hóa về lịch-sử và tôn-giáo. Song gia-tài Sem phần lớn là thành-tích do thiên-tài tôn-giáo của chàng, và như vậy, Sem đáng phải được ngợi-khen, chớ không phải Đức Giê-hô-va. Tuy nhiên, nếu lời hứa cho đắc-thắng dứt-khoát nhờ dòng-dõi người nữ là nội-dung của Tin-lành, theo như nhân-loại được biết, thì ở thời-cơ quan-hệ nầy, hầu như không thể nào một câu nói quan-trọng dường ấy sẽ hướng-dẫn nhân-loại trong một thời-kỳ tương-lai, lại chẳng tự ràng-buộc với Tiền-Phước-âm và chẳng minh-xác phải đặc-biệt trông-mong «dòng-dõi người nữ» phát-xuất từ nhánh nào của gia-đình nhân-loại. Các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh kim-thời còn có thể học hỏi nơi *Luther* về câu nầy, vì ông nói: «Đây Nô-ê không nói đến ơn-phước phần thân-thể hoặc phần vật-chất, song nói đến ơn-phước qua dòng-dõi tương-lai mà Đức Chúa Trời đã hứa; ông nhận-biết ơn phước ấy là lớn-lao, phong-phú đến nỗi lời-lẽ không thể bày-tỏ đầy-đủ hoặc chứng-minh». Song *Luther* cũng nhận biết rằng dầu Nô-ê thấy hi-vọng đó là lạ-lùng tới mức thúc đẩy ông ngợi-khen, song chánh lúc nầy, ông chỉ hiểu lờ-mờ. Người ta không thể hiểu những chân-lý dường ấy vì chưa có ánh sáng rõ-ràng của Tân-ước.

Mối liên-hệ của Ca-na-an với Sem được đặc-biệt giải-thích là hồi-thanh sầu-thảm của câu 25 lan đến câu 26. *Lamô* dầu thường ở số nhiều, «cho *họ*», song ở đây phải kể là số ít, cũng như trong trường-hợp ở Ê-sai 44:15. Vậy, dịch đúng nguyên-văn, sẽ là: «Và nguyện Ca-na-an làm tôi-tớ cho người!». Xin chú ý, chúng tôi đã dịch *wihî* là: «Nguyện... làm». Dịch như vậy thì

không lật đổ quan-niệm của chúng tôi về cả lời Nô-ê nói, vì lời ấy ở thể nguyện-vọng (« nguyện ») hơn là chỉ tỏ tương-lai thuần-túy. Lời nầy còn có tánh-cách tiên-tri hơn là đoán-phạt. Quả thật, chúng ta chẳng nên liều-lĩnh quả quyết rằng Nô-ê không thể riêng mong-ước những sự việc nầy thật xảy ra. Lời tiên-tri dự-ngôn điều Đức Chúa Trời sẽ làm cho xảy ra. Tại sao mong-ước ý-chỉ của Đức Chúa Trời được thực-hiện? Chính Nô-ê phân biệt được rằng địa-vị tôi-tớ có thể ích-lợi cho một mục-đích sư-phạm lành-mạnh, là chế-ngự Ca-na-an vốn tánh phóng-đảng. Vậy, rất có lẽ ông mong-ước tình-cảnh nầy xảy đến cho Ca-na-an để chính hắn được lợi-ích.

Câu 27. *Cầu-xin Đức Chúa Trời mở rộng đất cho Gia-phết, cho người ở nơi trại của Sem; còn Ca-na-an phải làm tôi của họ.*

Lời chúc phước nầy có nhiều điểm thích-đáng. « Ca-na-an », *kená'an*, tương-tự với ngữ-căn *kana'*, nghĩa là « bị hạ xuống». Theo các nhà giải-thích đã nhận-xét, thì Cham không quá sẵn-sàng phục-tòng cha mình, nhưng lại trông-mong con trai phục-tòng mình, nên đã đặt tên cho hắn theo chiều-hướng đó. Dầu sao, Ca-na-an thấy số phận hắn là bị thấp hèn, nhục-nhã. Vậy, *Sem* cũng có nghĩa là « tên », theo nghĩa « danh-tiếng ». Sem nổi tiếng hơn hết trong vòng anh em. Cũng y như vậy, Gia-phết được chúc phước bằng một phép lộng-ngữ [1] thích-ứng không kém, kết liền với ngữ-căn tương-tự *pathah*, nghĩa là « mở ra ». Nô-ê dự-ngôn và hi-vọng rằng Gia-phết sẽ được như tên chàng hăm ý, vì Giép-thê gần giống động-từ bán khứ *yapht*, nghĩa là « làm cho mở », tức là « ban cho lãnh-thổ rộng-rãi » (nguyên-văn). Ấy vì, quả thật, dòng-dõi chàng, là chủng-tộc Ấn-Âu hoặc *Aryan*, thật đã lan tràn trên những lãnh thổ rộng lớn, từ Ấn-độ đến khắp cả Âu-châu, rồi sau đến Tây-Bán-cầu (Mỹ-châu). Đặc-sắc ấy của lịch-sử chàng được dự-ngôn chánh-xác lạ-lùng. Nhưng vì Sem là nhân-vật trọng-yếu, nên cả hai anh em kia được nêu ra trong mối liên-hệ với

(1) Cách đặt những chữ gần giống nhau ở gần nhau.

(2) Nguyên-văn là: Nguyện người ở nơi trại...

chàng; về mối liên-hệ nầy, đây chép rằng Gia-phết «ở nơi trại của Sem». Thình-linh thay-đổi chủ-từ như vậy, thì không phải là khác thường trong tiếng Hê-bơ-rơ (theo *Koenig*). Thử lấy Đức Chúa Trời làm chủ-từ, thì sẽ khiến cho Gia-phết được phước phong-phú hơn Sem; tình-trạng nầy sẽ gán chữ «được phước» cho số phận Gia-phết hơn là cho số phận Sem. «Ở nơi trại của» người nào ngụ ý thân-thiện hưởng tinh-thần hiếu-khách của người ấy và do đó, cũng chia xẻ ơn-phước của người ấy. Không thể có nghĩa là «đuổi đi» hoặc «chinh-phục», vì như vậy sẽ mâu-thuẫn với ơn-phước thuần-túy đã chúc cho Sem. Nhưng sự ứng-nghiệm đã chứng-minh ý-nghĩa của lời nầy. Ngày nay, người dòng-dõi Gia-phết đã kéo đến rất đông để chia xẻ ơn-phước của Sem, vì với tư-cách dân-ngoại, họ đã được tháp vào cây ô-li-ve tốt. Gia-tài thiêng-liêng của Sem thuộc về chúng ta. Áp-ra-ham đã trở thành tổ-phụ chúng ta trong đức-tin, và chúng ta làm con cháu thật của ông. Cùng một hồi-thanh buồn-thảm chấm dứt câu nầy: «Nguyện Ca-na-an làm tôi-tớ cho người!» (nguyên-văn).

Câu 28, 29. *Sau khi lụt, Nô-ê còn sống ba trăm năm mươi năm. Vậy, Nô-ê hưởng-thọ được chín trăm năm mươi tuổi, rồi qua đời.*

Tổng số tuổi Nô-ê đã được ghi chép bằng một lời tóm-tắt sơ-lược, theo khuôn-mẫu ở chương 5, hầu cho chúng ta có thể so sánh tuổi ông với các vị tộc-trưởng khác đã sống trước Nạn Lụt. Ta ngạc-nhiên vì thấy ông sống lâu hơn A-đam 20 tuổi. Mặt khác, nếu căn-cứ vào chương 11 mà chiết-tính một chút thì sẽ thấy Nô-ê sống rất lâu trong đời Áp-ra-ham. Vậy, «lịch-sử Nô-ê» bắt đầu ở 6:9, đã thích-đáng kết-liễu với tuổi thọ của Nô-ê và lúc ông qua đời.

CHƯƠNG 10

4. Lịch-sử các con trai Nô-ê.

Sau truyện-tích Nạn Lụt, chúng ta hoàn-toàn tự nhiên hỏi rằng: «Nhân-loại tiến-triển thể nào!» Tác-giả Sáng-thế Ký chẳng nhằm mục-đích theo dõi cuộc tiến-triển ấy. Song về phương-diện

nầy, khả-dĩ có những thực sự quan-trọng đáng phải lưu-truyền cho nhân-loại; vả, những thực sự ấy chẳng được bảo-tồn ở nơi nào khác, và lại hợp thành một chân-lý mà Đức Chúa Trời tưởng là cần-thiết cho nhân-loại được an-lạc. Nhưng thực sự ấy sẽ được diễn-tả rất vắn-tắt trong chương 10 và một phần chương 11. Rồi chúng ta sẽ sẵn-sàng tiến tới lịch-sử tuyển-dân.

Vậy, trước hết, tác-giả phải tỏ cho chúng ta biết các chủng-tộc nào đã phát-xuất từ ba con trai Nô-ê. Dường như hoàn-toàn tự nhiên, trước khi trái đất lại đông-đúc cư-dân, người ta còn bảo-tồn truyền-thuyết chánh-xác về các chủng-tộc khác nhau đã phát-xuất thể nào từ tổ-tiên, là ba con trai Nô-ê. Vì «Bản liệt-kê các dân-tộc» xen vào ngay trước truyện-tích Áp-ra-ham, nên dường như hữu-lý lắm mà kết-luận rằng Bản ấy tỏ ra tình-trạng các dân-tộc lúc đó. Giả thuyết nầy có nhiều điểm ủng-hộ bội-phần hơn những ý-kiến của giới phê-bình trước hết chia chương nầy làm hai phần, gán cho P và J, rồi lại rất ngần-ngại, hoặc tự-tín không đảm-bảo, mà gán cho P khoảng thế-kỷ thứ 8 hoặc thời-kỳ Sa-lô-môn (thế-kỷ thứ 11 T.C.), và cho J khoảng thế-kỷ thứ 7. Khi họ gợi ý thế-kỷ thứ 8, thì là vì người *Cimmériens* (Gô-me) lúc ấy mới xuất-hiện ở miền nam dãy núi *Caucase* và do đó, được người Y-sơ-ra-ên nhận biết. Họ gợi ý là thời-kỳ Sa-lô-môn vì một vài bộ-lạc *Sémitique* ở xứ Ả-rập không xuất-hiện và gặp dân Y-sơ-ra-ên trước khi vua nầy mạo-hiểm thông-thương. Hoặc nữa, họ cho rằng việc mấy tác-giả về sau, như Giê-rê-mi và Ê-xê-chi-ên, nói đến một vài dân-tộc trong Bản Liệt-kê nầy, chứng-tỏ thì giờ biên-soạn tài-liệu ấy. Đằng sau mọi niên-hiệu muộn đó, có giả-thuyết rằng dân Y-sơ-ra-ên (hoặc Môi-se) không thể có một truyền-thuyết giá-trị về bất cứ dân-tộc nào, trừ khi dân-tộc ấy mới tiến lên hàng đầu, hoặc trừ khi dân Y-sơ-ra-ên đã rõ-ràng tiếp xúc với họ. Ta có lẽ thấy hào-hứng vì đưa ra một mẫu mồ xẻ của giới phê-bình: Câu 1-7, 20, 22, 23, 31, 32 gán cho P (theo *Procksch*); J nhận câu 8b-19, 21, 25, 26; 27-30 phần còn lại là chú-thích.

Ngoài điểm nầy ra, Bản Liệt-kê còn bị đả-kích kịch-liệt vì không đầy-đủ; vì thật minh-xác rằng ba con trai Nô-ê là tổ-

tiên của mọi chủng-tộc; vì thật giả định rằng nhiều dân-tộc hoàn-toàn xuất-phát từ một tổ-tiên, — tức là một đường tấn-triển mà nhà phê-bình quả quyết rằng họ biết là vô-song trong lịch-sử; và sau rốt, vì đưa ra một vài lời quả-quyết chẳng được tài-liệu lịch-sử nào khác ủng-hộ.

Tuy nhiên, mỗi lời phê-bình ấy, trái lại, có thể là một công-trạng rõ-rệt của Bản Liệt-kê nầy. Do đó nó không đầy-đủ. Ấy vì nó chẳng lưu-chuyển điều chi hơn là những cái tác-giả hoặc thời-đại nó thật biết. Theo như *Herder* đã nêu tỏ, sự thành-tín lưu-chuyển truyền-thuyết đó là dấu-hiệu chân-chánh. Vậy, vì ba con trai Nô-ê được liệt-kê vào hàng tổ-tiên duy-nhứt của nhân-loại, và lẽ tự nhiên, theo phép ám-chỉ, Nô-ê được liệt vào hàng tổ-tông duy-nhứt, nên đã bảo-tồn cho chúng ta sự hiểu biết rằng có một loài người; trong vòng mọi dân-tộc, duy Y-sơ-ra-ên bảo-tồn chân-lý rất thiết-yếu đó. Dầu Y-sơ-ra-ên về sau có óc hẹp-hòi dường nào, song dân Y-sơ-ra-ên thời xưa cảm thấy minh-bạch rằng loài người thống-nhứt. Không một dân-tộc nào có quan-điểm bao-quát cả thế-giới như vậy. Mọi dân-tộc, trừ Y-sơ-ra-ên, đã mất ý-niệm về nhân-loại liên-đới. Nhưng về lời phản-đối thứ ba, ta chỉ cần phải nhận thấy rằng các dân-tộc khác đã mất phần lớn bản ký-thuật căn-nguyên của họ, song Y-sơ-ra-ên lại bảo-tồn được bản ký-thuật của mình cũng như bản ký-thuật của các dân-tộc khác. Vậy, khi một tổ-tiên được gán cho một dân-tộc, thì thực sự ấy chẳng cần phải loại-trừ việc lần lần đồng-hóa những nhóm nhân-chủng hoặc bộ-lạc khác. Song về lời phản-đối thứ tư, chúng ta chỉ có thể nói rằng đáng phải tỏ lòng biết ơn vì chi-tiết phụ-thêm nầy phát-xuất từ kinh-điển của Y-sơ-ra-ên. Không một chi-tiết phụ thêm nào đưa ra từng bị chứng rõ là sai; lại nữa, các trứ-giả phần đời không lập tức bị bác-bỏ khi họ đứng đơn-độc trong lời quả quyết của mình. Do đó, ta phải coi tài-liệu nầy là lời chứng chánh-xác và đáng tin-cậy về sự duy-nhứt của nhân-loại cũng như về cuộc tấn-triển của nhân-loại từ ba con trai Nô-ê; ta cũng phải cảm-kích vì bằng-chứng ấy tỏ ra Kinh-Thánh có nhãn-giới rộng-rãi và quan-điểm bao quát cả trái đất.

Tại một vài điểm của Bản Liệt-kê nầy, chúng ta sẽ không thể xác-định tên của tổ-tiên thật được bảo-tồn, hay là chỉ có tên bộ-lạc (tham-khảo câu 16 — Giê-bu-sít, A-mô-rít, Ghi-rê-ga-rít), hoặc tên của dân-tộc (tham-khảo câu 13 — Lu-đim, Ana-min Lê-ha-bim, v.v., đều thuộc về số nhiều). Nhưng ngay cả tên chi-phái hoặc dân-tộc cũng có thể phát-nguyên từ tổ-tiên thật. Tuy nhiên, nếu những tên như Sê-ba xuất-hiện ở câu 7 trong số con cháu Cham, cũng như ở câu 28 trong số con cháu Sem, thì chúng ta phải cho rằng hoặc có hai người trùng tên, hoặc đã có cưới gả lẫn-lộn, do đó mà hai nhóm chủng-tộc khác nhau đã hòa trộn. Cũng tham-khảo Ha-vi-la ở câu 7 và Ha-vi-la ở câu 28.

Dường như hữu-lý lắm nếu cho rằng khả-năng tìm ra lý-lịch mà dân-tộc nầy rất mong-manh. Tuy nhiên, vì *Samuel Borchart* (1681) và *Knobel* (1850) điều-tra qui-mô vấn-đề nầy, nên việc nghiên-cứu có phần khá chắc-chắn. Những hàng chữ ghi khắc trên bia đã góp phần chứng-minh cho thực sự.

Có lời quả quyết rằng những tên ấy có tánh-cách danh-tổ, nghĩa là tổ-tiên trong thần-thoại đã được đặt cho các dân-tộc, tỉ như kinh-thành La-mã (Rome) thường coi *Romulus* và *Remus* là hai người sáng-lập nó. Chúng tôi xin nói lời quả quyết đó chỉ là thứ do truyền-thuyết vững chắc của Y-sơ-ra-ên theo tiêu-chuẩn truyện thần-thoại của các dân-tộc cổ-thời. Chương sách nầy có ích cho một mục-đích rất hoàn-mỹ, vì làm chứng chắc-chắn về sự thống-nhứt của loài người, và vì thành-trì kiên-cố chống lại thuyết kỳ-thị chủng-tộc ngu-dại.

Không một dân-tộc thượng-cổ nào hiến được tài-liệu nào thật sánh ngang với Bản Liệt-kê các Dân-tộc nầy. Các bản liệt-kê của Ba-by-lôn và Ai-cập, dường như sánh ngang với Bản nầy, chỉ là bản ký-thuật những dân-tộc bị chinh-phục trong thời chiến. Do đó, tinh-thần thúc đẩy việc biên soạn các bản liệt-kê ấy trái hẳn tinh-thần mà Bản Liệt-kê của Kinh-Thánh toát ra.

Câu 1. *Đây là lịch-sử* (nguyên-văn) *của Sem, Cham và Gia-phết, ba con trai của Nô-ê; sau khi lụt, họ sanh con-cái.*

Về chữ lịch-sử *(toledôth)*, xin xem 2:4. Hoàn-toàn thích-ứng

nếu gọi chương 10 và phần đầu chương 11 (câu 1-9) là « lịch-sử » của ba con trai Nô-ê, thì với hình-thức ngắn-ngủi, bản ký-thuật nầy ít nhứt cũng tỏ ra dòng-dõi ba con trai Nô-ê lan tràn trên mặt đất thể nào. Lịch-sử rút ngắn vẫn là lịch-sử.

Tên ba con trai Nô-ê lại được thêm vào hầu cho chúng ta biết chắc rằng chỉ ba người thật là con trai Nô-ê, dầu sau Nạn Lụt cũng vậy. Ấy vì chúng ta có lẽ cho rằng Nô-ê có thể sanh nhiều con trai khác sau Nạn Lụt. Cách đặt vấn-đề gọn và rõ nầy tỏ ra Nô-ê chẳng sanh con trai nào sau Nạn Lụt. Tuy-nhiên, mặt khác, các con trai Nô-ê chỉ sanh con cháu sau Nạn Lụt mà thôi. Thực sự dường như kỳ-lạ, song hiển-nhiên, Thiên-hựu đã truyền-định như vậy. Đó là ý-nghĩa của mệnh-đề cuối-cùng, nên chúng tôi đã dịch là: « *Chỉ* sau khi lụt, họ *mới* sanh con-cái », cốt để giải-thích. Nguyên-văn có chữ « và » [1] nối liền hai phần câu; đó là một trong nhiều trường-hợp mà chữ « và » nầy có nghĩa: « Và quả thật ».

a) Các con trai Gia-phết (câu 2-5)

Câu 2. *Con trai của Gia-phết là Gô-me, Ma-gốc, Ma-đai, Gia-van, Tu-banh, Mê-siếc, và Ti-ra.*

Chúng tôi sẽ sơ-lược trình-bày lý-lịch những dân-tộc khác nhau nầy, mà không đi vào chi-tiết dài-dòng, vì các sách giải-nghĩa khá đồng ý, nhứt là từ khi những hàng chữ trên bia xác-nhận tánh-cách lịch-sử của nhiều tên đầu bản liệt-kê. *Skinner* trình-bày lắm tài-liệu quí-giá về chi-tiết lý-lịch. Còn *Koenig* thì đáng tin-cậy hơn hết ở điểm nầy.

Vả, dòng-dõi Gia-phết là những người chúng ta thường quen kể là một với các chủng-tộc Ấn-Âu. Bố-cuộc dưới đây tỏ rõ bản liệt-kê dòng-dõi Gia-phết được sắp-đặt thể nào.

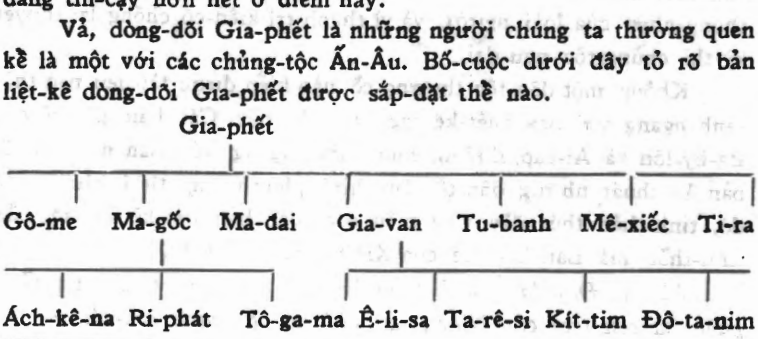

(1) « Và (quả thật) chỉ sau khi Lụt... »

Như việc so sánh với những bố-cuộc cho Sem và Cham sẽ gợi lên, ta lập tức thấy rõ rằng tác-giả dường như biết ít nhứt về Gia-phết, hoặc giả không có chi thêm để ký-thuật về Gia-phết. Sự kiện khả-dĩ thứ hai nầy không phải là quá xa-vời. Ta biết rõ thể nào một số gia-tộc cứ chia nhỏ ra tới một mức nhứt định. Vậy, không chép về Ma-gốc, Ma-đai, Tu-banh, Mê-siếc và Ti-ra chia ra thêm nữa. Có kể ra ba con trai của Gô-me và bốn con trai của Gia-van.

Có kẻ cho rằng « Gô-me » chính là chủng-tộc *Cimmériens* của người Hi-lạp. Họ từ dãy núi *Caucase* tiến vào Tiểu-Á-tế-á và định-cư ở phía nam Hắc-hải. Đương thời trị-vì của Sa-gôn (Ê-sai 20 : 1), họ được nói đến với danh-hiệu *Gimirrai*.

Theo sử-gia *Josèphe*, « Ma-gốc » đại-diện cho các đoàn người Sy-the (xem Cô-lô-se 3 : 11), vốn thấy ở phía đông-nam Hắc-hải. Có lẽ họ là chủng-tộc *Massagètes* đã đánh bại hoàng-đế Si-ru (xem Đa-ni-ên 1 : 21). Ê-xê-chi-ên nói đến họ ở 38 : 2 ; 39 : 6.

« Ma-đai » là người Mê-đi (xem Đa-ni-ên 5 : 28), thấy ở phía đông-nam Ma-gốc và phía tây-nam biển *Caspienne*. Tên nầy khá thường xuất-hiện trong Kinh-Thánh, như bất cứ quyển Kinh-Thánh Tiết-dẫn nào nêu ra. Người A-si-ri cũng có *Ma-đai*.

« Gia-van » hiển-nhiên liên-quan đến một danh-từ Hi-lạp, là người *Ioniens ;* sau đời A-lịch-sơn-đại-đế, tên *Ioniens* ứng-dụng cho hết thảy người Hi-lạp. Ta nhiều lần thấy tên nầy trong Cựu-ước, — dịch là « Gia-van » ở câu tương-đồng I Sử. 1 : 5, 7 cũng như ở Ê-sai 66 : 19 ; Ê-xê. 27 : 13, 19 ; song lại dịch là « *Gờ-réc* » (Hi-lạp) ở Đa. 8 : 21 ; 10 : 20 ; 11 : 2 ; Xa. 9 : 13 ; Giô-ên 3 : 6. Miền tây Tiểu-Á-tế-á là nơi Gia-van phát-xuất.

« Tu-banh » phải được phân-phối cho miền đông Tiểu-Á-tế-á. Người A-si-ri gọi dân-tộc nầy là *Tabal*. Họ là giống người *Tibarenians* thời xưa. Trong Kinh-Thánh, họ hầu như luôn luôn đi liền với Mê-siếc (tham-khảo Ê-xê. 27 : 13 ; 32 : 26 ; 38 : 2, 3 ; 39 : 1). Còn ở Ê-sai 66 : 19, thì đi liền với Gia-van.

Hérodote cho rằng « Mê-siếc » là giống người ở góc tây-nam

Hắc-hải. Người A-si-ri gọi họ là *Muskâya*, hoặc ghi họ trên bia chung với Tu-banh ; như vậy, có *Tabali* và *Muski* trên thạch-bi của Sa-gôn.

« Ti-ra » dường như chỉ về giống người *Pélasyes* ở miền biển *Égée*, tức là một dân-tộc làm giặc, khủng-bố cả khu-vực tiếp cận. Có thể cho họ là một giống người *Etrusques* ở nước Ý sau nầy.

Vả, quả thật, hết thảy đó là tên cá-nhận được coi là nhà sáng lập các quốc-gia mang danh của họ.

Câu 3. *Con trai của Gô-me là Ách-kê-na, Ri-phát và Tô-ga-ma.*

Có thể cho Ách-kê-na là một với Ascanius, tên một biển thuộc xứ Bi-thi-ni. Các nhà khảo sát xứ A-si-ri nêu lên tên *Asguza*, là dân định-cư gần hồ Urumia. Dầu sao, truyền-thuyết của dân Do-thái cũng cho rằng tên nầy là một với người Đức, vì tới ngày nay, vẫn dùng nó để chỉ về người Đức (hoặc người Do-thái sanh-trưởng ở nước Đức). Có lẽ truyền-thuyết nầy có chứa nhiều sự thực hơn là người ta thường nhìn nhận. Từ nơi định-cư thời xưa ở Tiểu-Á-tế-á, giống người Ấn-Âu nầy có thể di-cư đến nước Đức ; *Luther* cũng đồng ý về điểm ấy.

Rất có lẽ, « Ri-phát » chỉ về giống người *Paphlagoniens* ở bờ sông *Rhebas*. Có kẻ lại nói rằng họ cư-ngụ xa hơn về phía tây, gần eo biển *Bosphore*.

Delitzsch cho rằng « Tô-ga-ma » là một với *Tilgarimmu* ở miền Cáp-ba-đốc.

Câu 4. *Con trai của Gia-van là Ê-li-sa và Ta-rê-si, Kít-tim và Đô-đa-nim.*

Nếu Gia-van là nòi-giống *Ioniens*, thì mọi dân-tộc nầy có bà con với người Hi-lạp. Như vậy, « Ê-li-sa » phải liên-hệ với địa-hạt *Elis*. Nhiều người bác bỏ lời giải-thích nầy ; song « ý-kiến thời nay chia rẻ nhiều lắm ». *Alasia* trên đảo Chíp-rơ, mà các tấm bia ở *Tell-el-Amarna* nói đến, dường như được một số người cho là thỏa đáng.

« Ta-rê-si » chắc là thành cổ *Tartessus* ở miền nam Tây-ban-nha. Tên nầy thường được chép trong Kinh-Thánh. Thành Tạt-sơ, thuộc xứ Si-li-si, dường như không phải là gợi ý đúng.

« Kít-tim » là tên số nhiều liên-quan đến những người ở bờ biển phía đông đảo Chíp-rơ. Tên nầy cũng khá thường thấy trong Kinh-Thánh (tham-khảo Dân. 24 : 24 ; Giê. 2 : 10 ; Êx. 27 : 6 ; v.v.).

« Đô-đa-nim » cũng là một tên số nhiều. Có lẽ trung-tâm sấm-ngữ cổ thời tại *Dodona* cho ta manh mối về địa-điểm, và như vậy, ta phải tìm kiếm nó ở miền bắc Hi-lạp. Một phần nào, dường như « Rô-đa-nim » (I Sử. 1 : 7) không cần được xét tới vì trong bản Kinh-Thánh tiếng Anh, lời ghi bên lề câu nầy cũng gợi ý là « Đô-đa-nim ».

Vậy, chúng ta thấy dòng-dõi Gia-phết lan tràn trên một khu-vực có biên giới rõ-ràng, chạy từ Tây-ban-nha đến xứ Mê-đi và gần như thẳng đường từ Đông-phương qua Tây phương. Tuy nhiên, không liệt-kê theo thứ tự địa-dư rõ-ràng là vì con-cái được liệt-kê tùy theo tuổi-tác.

Câu 5. *Do họ mà có người ta ở tràn ra các cù lao của các dân, tùy theo xứ, tiếng nói, chi phái và dân-tộc của họ mà chia ra.*

Câu tóm tắt nầy nhắc lại phần nào của thế-giới thật do dòng-dõi Gia-phết chiếm-hữu. Trên kia, ngay trước câu 5, chúng tôi đã nói rằng gồm có lãnh-thổ « từ Tây-ban-nha (qua Tiểu-Á-tế-á) đến xứ Mê-đi » thế nào, thì tác-giả cũng nói thế ấy, bằng từ-ngữ đương thời mình. Ấy vì « các cù-lao của các dân » thật là vùng bờ Địa-trung-hải gồm vùng bờ Hắc-hải, tức là khoảng đất rộng từ Tây-phương qua Đông-phương. Để hoàn-tất bức tranh nầy, tác-giả nhắc lại cho chúng ta mỗi nhánh thuộc dòng-dõi Giép-thê đó là xứ-sở và ngôn-ngữ riêng, và hiện còn đang sống giữa dân-tộc đặc-biệt của mình, trong tình trạng chia thành bộ-lạc hoặc tộc-đảng.

b) Các con trai của Cham (câu 6-20)

Nhìn qua sơ-đồ dưới đây, chúng ta sẽ thấy Bản Liệt-kê các Dân-tộc đã tự chia nhỏ ra thế nào.

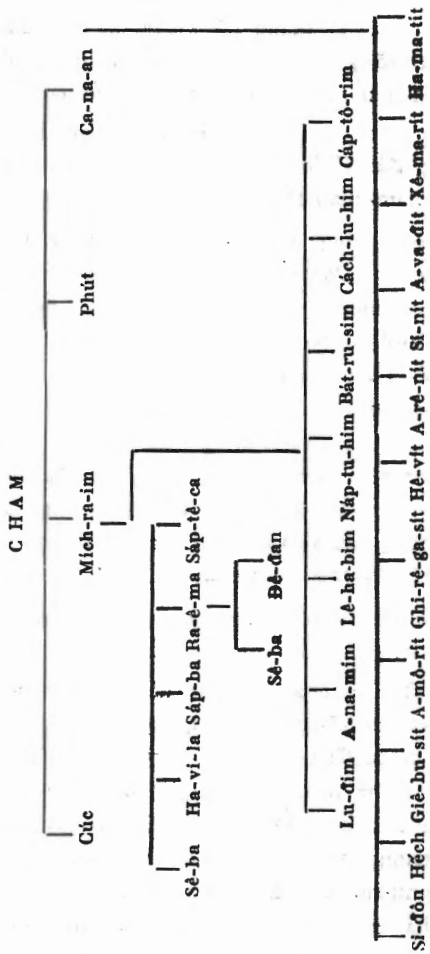

Câu 6. *Con trai của Cham là Cúc, Mích-ra-im, Phút và Ca-na-an.*

«Cúc mà các nhánh chia nhỏ khác nhau được ghi chép ở câu 7, đại-diện cho xứ Ê-thi-ô-bi ở phía nam Ai-cập, song đồng thời cũng thấy dòng-dõi Cúc lan tràn về phía đông mà vào xứ Ả-

rập. Tuy nhiên, nó dường như trước nhứt tương-hợp với miền *Nubie* ngày nay (theo *Procksch, Jeremias)*, ở phía bắc xứ Ê-thi-ô-bi, đúng như ta biết bây giờ. Tuy nhiên, thời xưa, Cúc lan rộng vô-hạn-định về phía nam. Dầu chúng ta tình cờ được biết (II Vua 19:9; Ê-sai 37:9) rằng quân Ê-thi-ô-bi, do Tiệt-ha-ca chỉ huy (khoảng 789 T.C.) đã đụng-độ với San-chê-ríp và do đó được dân Y-sơ-ra-ên chú ý đến rõ-ràng, song sự-trạng đó chẳng loại trừ sự hiểu biết sớm hơn về một dân-tộc rất nổi danh thời thượng cổ, và cũng lại chẳng cho manh mối nào tỏ ra Bản Liệt-kê các Dân-tộc sau nầy mới có. Những tấm bia ở *Tell-el-Amarna* gọi xứ ấy là *Kashi.*

Rõ-ràng lắm, « Mích-ra-im » là nước Ai-cập. Nước ấy chia làm hai, — Thượng Ai - cập và Hạ Ai-cập. « Mích-ra-im » có lẽ không do gốc Ai-cập, song về ý nghĩa của nó, thì chẳng nghi-ngờ chi nữa.

« Phút » thường được cho là một với xứ mà người thượng cổ gọi là *Punt*, ở Đông-Phi *(Somalie)*, và lan rộng tới phía nam xứ Ả-rập. Miền nầy nổi tiếng vì hương liệu. Vài nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh *(Keil, Skinner)* lại chọn một xứ khác, và cho là xứ *Lybie*, ở duyên hải Bắc-Phi, phía tây Ai-cập.

Lẽ tự nhiên « Ca-na-an » là xứ Ca-na-an. Con trai nầy chính là người được nói đến ở 9:22, 25.

Câu 7. *Con trai của Cúc là Sê-ba, Ha-vi-la, Sáp-ta, Ra-ê-ma và Sáp-tê-ca; con trai của Ra-ê-ma là Sê-ba và Đê-đan.*

Đây chắc là những bộ-lạc Ê-thi-ô-bi hết thảy.

« Sê-ba » dường như là miền đất ở chung - quanh thành cổ *Meroe*, thuộc Thượng Ai-cập, trên bờ sông Ni-lơ, vì sử-gia *Josèphe* biết thành nầy dưới tên *Saba.*

« Ha-vi-la » nghĩa là « đất cát ». Nó dường như gồm một số bộ-lạc Ả-rập, phần thì là dòng-dõi Cham, phần thì là dòng - dõi Sem (câu 29), đều ở gần « Sê-ba ».

« Sáp-ta » chắc cũng là một nhóm Ê-thi-ô-bi, mặc dầu người

ta thường cho là một với thành thuộc xứ Ả-rập, tên là *Sabbatha*, thời xưa nổi tiếng vì có 60 miếu thờ và buôn hương-liệu.

« Ra-ê-ma » dường như là một bộ-lạc *Sabins* ở miền tây nam xứ Ả-rập.

« Sáp-tê-ca » đại-diện cho nhánh Ê-thi-ô-bi ở miền Đông xa nhứt, tức là phía đông vịnh Ba-tư, nơi có thành *Samuthake*, một tên gần giống như Sáp-tê-ca.

« Sê-ba » là con trai Ra-ê-ma, và như vậy, là thế-hệ thứ ba kể từ Cham, cũng được ghi chép vì nước Sê-ba đặc-biệt nổi danh; miền nầy thật được nói đến khá nhiều trong Kinh-Thánh. Đây chắc là miền tây nam xứ Ả-rập. Hương-liệu cũng là một sản-phẩm quan-trọng của miền nầy.

Người ta tìm hiểu « Đê-đan » ở nhiều miền thuộc xứ Ả-rập, hoặc tây bắc, hoặc đông nam, hoặc tây nam. Dường như có lẽ lắm là miền tây nam.

Câu 8, 9. *Cúc sanh Nim-rốt, ấy là người bắt đầu làm anh-hùng trên mặt đất. Người là một tay thợ săn can-đảm trước mặt Đức Giê-hô-va. Bởi cớ đó, có tục-ngữ rằng: Hệt như Nim-rốt, một tay thợ săn can-đảm trước mặt Giê-hô-va!*

Tới đây, tác-giả bỏ cách trình-bày thường dùng trong chương nầy mà tách ra lối khác. Vì phần đầu câu 8 có một cách nói khác với mấy câu trước (*yaladh* nghĩa là: Sanh), nên người ta mau lẹ cho rằng phần đó đã được xen vào, vì giả định chẳng tác-giả nào có được bút-pháp co giản một chút ít. Vì những lý-do ấy, nhiều kẻ quả quyết rằng với câu 8, tài-liệu phải gán cho J.

Dầu sao, đây chúng ta cũng có một loạt thực sự về căn-nguyên đế-quốc Ba-by-lôn, tức là những thực sự không thấy chép trong lịch-sử thượng-cổ. Phần kỳ lạ hơn hết trong cả bản ký-thuật nầy là Ba-by-lôn và A-si-ri phát-nguyên từ những người thuộc dòng-dõi Cham. Khi nào chỉ riêng Kinh-Thánh thuật lại một đề mục lịch-sử, thì người ta hay có khuynh hướng làm cho

lời minh-xác của Kinh-Thánh mất giá-trị. Tuy-nhiên, trong nhiều trường hợp khác, sự minh-xác của những điền-cứ khác lại được chấp nhận là thỏa-đáng nếu chỉ dựa vào lời làm chứng của một chứng-nhân thôi. Tại sao lại phân biệt nghịch với Kinh-Thánh như vậy?

Chiều hướng giải-thích hai câu nầy của chúng tôi phần lớn sẽ được xác-định bởi ý-nghĩa chữ « Nim-rốt ». Ấy vì không nghi-ngờ chi nữa, động-từ *nimrodh* nghĩa là: « Chúng ta hãy nổi loạn! » Vả, những chữ khác dùng đây, nếu tách riêng, thì hàm nghĩa hoặc tốt hay xấu, tùy theo nó xuất-hiện ở trường-hợp nào. *Gibbor* có thể nghĩa là « vị anh-hùng » hoặc « tên bạo chúa ». « Thợ săn » *(gibbor tsáyidh)* có thể là một kẻ săn bắn vô-hại ngoài đồng, hoặc kẻ săn bắt người ta để dùng làm tôi-mọi. Mấy chữ « trước mặt Đức Giê-hô-va » tự nó chẳng bày-tỏ sự khen chuộng hoặc chê-trách. Song mỗi danh-từ nầy được một nghĩa xấu-xa vì đặt chung với tên « Nim-rốt ». Người dòng-dõi Cúc nầy chắc có khuynh-hướng dấy lên chống nghịch hoặc toan lật-đổ mọi trật-tự hiện-hữu. Quả thật, hắn đã nhiều lần dùng khẩu-hiệu nầy để khuyên-giục kẻ khác làm loạn, đến nỗi rốt lại, khẩu-hiệu nầy được áp-dụng cho hắn như một tên mô-tả đặc-sắc căn-bản của tâm-tánh hắn. Nếu vậy, thì phải dịch *gibbor* là « bạo-chúa » hoặc « kẻ chuyên-chế », — cách dùng chữ nầy cũng thấy ở Thi-thiên 52:1, 3 và 120:4 (nguyên-văn). Vậy, kẻ xui-giục nổi loạn nầy, là Nim-rốt, trở thành bạo-chúa đầu-tiên trên mặt đất, hà-hiếp kẻ khác và dùng họ để gia-tăng quyền lợi của mình.

Vả, nếu không nhớ mấy chữ « trước mặt Đức Giê-hô-va », thì mệnh-đề nối sau có lẽ tự nó chỉ về nghiệp săn bắn theo nghĩa thông thường. Ấy vì nếu mấy chữ *liphne yahweh* dịch là « theo sự ước-lượng của Đức Giê-hô-va », thì sẽ có một ý-nghĩa rất không chắc đúng. Dịch như vậy, thì một phần nào là một loại tối-thượng-cấp (theo *Koenig*), nhưng là một tối-thượng-cấp có ý-nghĩa rằng ngay cả Đức Giê-hô-va cũng xúc-động trước can-đảm và thành-tích của tay thợ săn nầy. Đó là ý-tưởng đánh mạnh vào

trí-óc chúng ta, vì gồm một quan-niệm khá nhẹ dạ về Đức Chúa Trời. Ấy vì những thành tích săn-bắn nhỏ-nhặt của loài người hầu như chẳng đủ làm cho Đấng Toàn-năng ngạc-nhiên và thán-phục. Lại nữa, trong trường-hợp nầy dùng Danh-hiệu Giê-hô-va, tức là Đức Chúa Trời thương-xót và Đức Chúa Trời của giao-ước. Vậy, ý-nghĩa (mà *Brown, Driver* và *Brigg* cũng quả quyết) cho câu nầy: « Trước mắt ước-lượng » sẽ bị loại bỏ; còn ý-nghĩa khác mà ba ông nầy nêu lên dưới (C) hay là (D) phải được ứng-dụng ở đây: Hoặc « trong sự nhận thấy đầy-đủ bằng trí-tuệ của »; như ở 6:13 và Ca-thương 1:22, hoặc công khai trước mặt », như ở I Sa. 12:2 hay là ở Sáng. 17:1. Lời bài-bác trên đây của chúng tôi cũng ứng-dụng cho II Vua. 5:1, chỉ liên-quan đến sự quí-chuộng *của loài người*. Vậy, trong trường-hợp đây, mấy chữ « trước mặt Đức Giê-hô-va » nghĩa là tội vi-phạm nhân-quyền mà tay thợ săn dũng-cảm nầy mắc phải chẳng tránh khỏi con mắt canh chừng của Đức Giê-hô-va, là Đấng lấy lòng thương-xót coi trọng cảnh an-lạc của loài người; trái lại, thực sự đó bày-tỏ trước mặt Ngài, mặc-dầu Ngài chẳng lập tức ra tay báo trả kẻ chuyên-chế. Vậy, thành-ngữ « thợ săn can-đảm » chẳng liên-quan đến những thành-tích bắn chết thú mồi. Quả thật, vì *gibbor* ở câu 18 nghĩa là « bạo-chúa » *(Meek* dịch đúng hơn: « Kẻ chuyên-chế »), nên gibbor *tsáyidh* ở câu 9 đáng phải dịch là « một bạo-chúa hoặc kẻ chuyên-chế về ngành thợ săn », tỏ ra rằng hắn săn người, chớ không phải săn thú-vật.

Vậy, thành-ngữ đã hóa ra châm-ngôn (tham khảo I Sa. 19:24; 10:12; Sáng. 22:14; v.v.). Trong hiện tại (là lúc hiển-nhiên lắm, kẻ khác cũng bắt đầu đi săn *người* để hà-hiếp hoặc bắt làm nô-lệ), phải hiểu theo cùng một nghĩa.

Giới phê-bình cố tìm những nhân-vật Ba-by-lôn giống như Nim-rốt, thì thật tức cười. Một mặt, các nhà phê-bình cực-đoan nhìn nhận rằng « tới nay, những người khảo-cứu lịch-sử A-si-ri chưa ai rập theo kiểu nhân-vật Nim-rốt. Mặt khác, *Jeremias* chắc rằng phải có Nim-rốt trong con người *Gilgamesch*, đến nỗi ông đặt cho hắn một tên mà người Ba-by-lôn có thể đã dùng,

nâmiruddu, nghĩa là «ánh sáng rực-rỡ». Tạo ra bằng-cớ mong muốn, thì thật là một phương thức khoa-học phi-lý! *Procksch* thiên về thần-thoại tinh-tú và làm cho Nim-rốt thành một chòm sao, tên là Orion.

Câu 10-12. *Nước người sơ-lập là Ba-bên,* (1) *Ê-rết, A-cát và Ca-ne ở tại xứ Si-nê-a. Từ xứ người đến xứ A-si-ri, rồi lập thành Ni-ni-ve, Rê-hô-bô-ti, Ca-lách, và thành Rê-sen, là thành rất lớn, ở giữa khoảng thành Ni-ni-ve và Ca-lách.*

Đây là truyện-tích thành lập các đế-quốc thực sự, tức là các đế-quốc đầu-tiên. Đã có nhân-vật điển-hình mà ta thấy mô-tả ở câu 8-9 trong con người Nim-rốt, chúng ta cần phải coi cả Ba-by-lôn và A-si-ri như kẻ giải-tỏ tinh-thần thế-gian nầy. Thái-độ chống-đối Ba-by-lôn đó chính là thái-độ của Kinh-thánh trong những lời tiên-tri (tham-khảo Ê-sai, chương 13 và 47), cũng như trong sách Khải-huyền (18:21). Vậy, chẳng nên coi các nước hoặc đế-quốc thượng cổ nầy là cơ-cấu hữu-ích, đảm-bảo luật-pháp và trật-tự trong một thế-giới rối-loạn, song phải coi như thành-tích của một kẻ vô luật-pháp dạy người ta loạn-nghịch chống với quyền-hành đã được thiết-lập chánh đáng.

Công-tác đầu-tiên của Nim-rốt ở chiều hướng nầy là Ba-by-lôn. Điểm khó-khăn nhứt của chúng ta là xác-định mối liên-quan giữa bản ký-thuật nầy và bản ký-thuật căn-nguyên tên Ba-by-lôn («lộn-xộn»), như đã nêu lên ở 11:1-9. Cảm tưởng của chúng tôi về vấn-đề nầy là: Vì câu 11 chép rõ: «Người... *lập* thành Ni-ni-ve», còn câu 10 không gán việc *lập* Ba-by-lôn cho Nim-rốt, nên có lẽ lắm, hắn chỉ chiếm thành Ba-bên và lấy đó làm khởi điểm cho nước mình; đoạn, hắn nhập những thành khác vào thành «mẹ» ấy. Vậy, thật ra, chương 11 có trước phần nầy của chương 10. Nếu ta quả quyết rằng tên Ba-by-lôn *Bâbilu* nghĩa là «cửa của Đức Chúa Trời», thì chúng ta chẳng cần chối rằng có lẽ người Ba-by-lôn đã đặt một tên dễ thừa nhận hơn, dựa theo tên mà Kinh-Thánh nêu ra *là liên-hệ đến vụ* tiếng nói lộn-xộn. Dầu có

(1) Hoặc: Ba-by-lôn.

mọi điều ấy, chân-lý của bản ký-thuật trong Kinh-thánh về vấn-đề nầy vẫn có thể coi là không suy giảm chút nào.

Vả, Ê-rết ở phía đông nam Ba-by-lôn, chỉ cách hơn một trăm dặm. A-cát ở phía bắc Ba-by-lôn; Ca-ne ở miền tiếp cận, song các bia chữ hình cái nêm [1] dường như không chỉ danh nó. Vậy, bốn thành « ở tại xứ Si-nê-a » nầy đánh dấu một loại đế-quốc nguyên-thủy. Ấy vì mỗi thành thượng-cổ ấy thường có vua riêng, và do đó, được kể là một nước riêng biệt. « Si-nê-a » tức là Ba-by-lôn, có lẽ gần như chữ *Shumir* (dân-tộc Sumérilus).

Câu 11 tỏ ra bước mạo-hiểm thứ hai của Nim-rốt trong cuộc xây dựng đế-quốc. Trọng-tâm của bước nầy là « thành Ni-ni-ve », mà các bia chữ hình cái nêm ghi là *Ninaa* hoặc *Ninua*, ở thượng-lưu sông Ti-gơ-rơ, đối ngang với thành phố *Mosul* hiện tại. Chúng tôi lại xin nhận xét rằng thành nầy thật do Nim-rốt xây cất: Hắn « lập » nó. Song cũng như trường-hợp Ba-by-lôn có những thành « em » hoặc thành « con » họp nên một nhóm thành hỗn-tạp giữa đó nước « mọc lên ». Trong số những thành ấy, « Rê-hô-bô-ir » được ghi hàng đầu. Có thể rằng tên nầy dùng để chỉ về một hoặc nhiều vùng ngoại thành Ni-ni-ve, vì « Rê-hô-bô-ir » nghĩa là « những vùng rộng lớn của thành »; như vậy, tiếng A-si-ri có thể là *rêbit Ninâ*. Thành thứ hai trong nhóm nầy là « Ca-lách », tương-đương với *Kalchu* trong chữ hình cái nêm, ở gần chỗ sông Ti-gơ-rơ và thượng-lưu sông *Zab*. Rồi tới « Rê-sen », theo bản văn « ở giữa khoảng thành Ni-ni-ve và Ca-lách ». Lời nhận xét sau cùng của tác-giả, do chính ông viết chắc là sau khi Ni-ni-ve đã nổi danh một thủ-đô quan-trọng, đại ý như vầy: Đây là thành lớn ấy (nguyên văn). Lẽ tự nhiên, lời nầy liên-quan đến Ni-ni-ve, và tỏ ra những thành phần nào đã tạo nó nên một thành lừng-lẫy hoặc một quốc-gia. Lời minh-xác kết-thúc nầy ăn khớp rất tự nhiên ở đây, đến nỗi không có lý-do chánh-xác nào để cho nó là văn-hoa vô-ích. Lời nầy chấm dứt chi-tiết hào-hứng về con người dòng-dõi Cúc hoặc Ê-thi-ô-bi trứ-danh đó. Như

(1) Anh ngữ : *Cuneiform* ; Pháp ngữ : *Cunéiforme*.

vậy, đã cung-cấp một chi-tiết quí-giá về căn nguyên các nước trên thế-giới.

Câu 13, 14. *Mích-ra-im sanh họ Lu-đim, họ A-na-nim, họ Lê-ha-bim, họ Náp-tu-him, họ Bát-ru-sim, họ Cách-lu-him (bởi đó sanh họ Phi-li-tin), và họ Cáp-tô-rim.*

Vả, Mích-ra-im, như đã nêu lên ở câu 6, là Ai-cập. Do đó, lời minh-xác như: « Ai-cập sanh họ Lu-đim », v.v., chắc có nghĩa là: « Từ người Ai-cập phát sanh họ Lu-đim », v.v. Vậy, các chi-tộc nầy, là bà con với người Ai-cập, có lẽ thời xưa đã đóng vai trò quan-trọng hoặc ít hoặc nhiều, song ngày nay, trong một vài trường hợp, ta hầu như không chỉ danh họ được. « Họ Lu-đim » có lẽ đã ở gần Ai-cập, phía tây miền trung-châu sông Ni-lơ. Người ta thường cho rằng « họ A-na-nim » đã chiếm-cứ một khoảng phì-nhiêu ở giữa sa-mạc phía tây Ai-cập. « Họ Lê-ba-him » dường như mang một tên gần giống tên người Li-by (Công-vụ 2: 10), ở phía tây Ai-cập trên bờ biển Bắc Phi-châu.

Có hai cách giải-thích « Náp-tu-him; » tuy nhiên, cũng đưa đến cùng một hiệu-quả. Người ta quả quyết rằng trong tiếng Ai-cập, *naptah* có nghĩa « dân của *Ptah* », là tà-thần được tôn-trọng tại Mem-phi (Ô-sê 9: 6) và miền phụ-cận *(Ebers)*. Song *Brugsch* lấy chữ Ai-cập *p-to- (e) m-hit (j)*, nghĩa là Bắc Ai-cập (theo *Koenig*, cùng *Brown, Drive* và *Brigg*).

Nhưng « họ Bát-ru-sim » chắc đã ở miền Nam hoặc Thượng Ai-cập. vì *p (ĕ)-tĕ-res* nghĩa là « đất phía nam » (theo *Brown*, và *Brigg)*.

Câu 14. « Họ Cách-lu-him » nêu lên những điểm khó-khăn. Một số người quả quyết: « không thể tìm ra lý-lịch ». Tuy nhiên, có gợi ý rằng phải kiếm xứ sở họ ở gần *Mons Casius*, phía đông miền trung-châu sông Ni-lơ; vả, gợi ý nầy chẳng mâu-thuẫn với những điều luận trước đây.

Dường như có khó-khăn đặc-biệt do các thực sự rằng đây nói « họ Phi-li-tin » phát xuất từ họ Cách-lu-him. Ấy vì A-mốt 9: 7 cho chúng ta biết rằng « người Phi-li-tin » ra « khỏi Cáp-tô », nghĩa

là từ đảo Cơ-rết. Tuy-nhiên, sự nhận xét của A-mốt không cần phải loại trừ lời quả quyết trong câu nầy. Có lẽ lắm, A-mốt nêu lên thực sự chánh-yếu: Cơ-rết là nơi phát-nguyên của người Phi-li-tin. Về điểm nầy, vì theo lời chúng tôi giải-thích, họ Cách-lu-him thấy ở dọc theo bờ xa hơn một chút của Địa-Trung-hải, nên thậm chí họ có thể phát xuất từ đảo Cơ-rết. Vì ở gần người Ai-cập, nên họ có thể khá đồng-hóa với lối sống Ai-cập và cưới gã lẫn-lộn với người Ai-cập đủ để đáng được sắp vào hàng các dân-tộc có bà con với người Ai-cập. Tuy-nhiên, vì họ đồng thời có bà con với những người Cơ-rết định-cư tại xứ Phi-li-tin, nên có lẽ đã được thúc-đẩy «đi ra» khỏi đảo ấy mà định-cư tại xứ Phi-li-tin. Nếu Môi-se ký-thuật điểm ấy, thì biến-cố tự nhiên xảy ra trước đời Ông. Giả-thuyết nầy cũng chẳng mâu-thuẫn với lời một số học-giả quả quyết rằng cả hai họ Cách-lu-him va Phi-li-tin là dòng-dõi pha trộn của rất nhiều «dân-tộc ở biển» (theo *Koenig*) đã kéo qua miền đông Địa-Trung-hải và cả Ai-cập, nhằm thế-kỷ thứ 12 T.C. Quả thật, có lẽ lắm những làn sóng người liên tiếp của mấy dân-tộc nầy tràn từ Tiểu-Á-tế-á đến đảo Cơ-rết và xa hơn nữa. Những làn sóng người cuồn cuộn kéo đến như vậy thậm chí còn nhiều hơn là lịch-sử được biết. Vậy, điểm nầy cũng giúp phần minh-giải cái thực sự rằng sau khi bị dân Y-sơ-ra-ên đánh cho đại-bại nhiều lần, người Phi-li-tin lại vẫn chỗi dậy hùng mạnh lạ lùng. Môi-se dường như có đầy-đủ chi-tiết về mọi biến-cố liên-quan đến lịch-sử thượng-cổ của các dân-tộc đó. Ông cũng biết rằng phần lớn Cáp-tô (Cơ-rết) là quê-hương của người Phi-li-tin, và chúng đã trừ đuổi ai khỏi xứ Ca-na-an: Người A-vim (Phục. 2:23). Giới phê-bình đặt quá nhiều tin cậy vào việc họ bắp-bênh tái-thiết lịch-sử, và quá ít tin cậy vào các bản ký-thuật trong Kinh-Thánh, khi họ nhận xét giả-thuyết của J rằng người Phi-li-tin có trong xứ đương thời Áp-ra-ham (21:32) «tự nhiên là sai lầm về niên-biểu, vì họ thoạt-tiên đến đó nhằm thế-kỷ thứ 12» (theo *Procsch*).

Câu 15-19. *Ca-na-an sanh Si-đôn, là con trưởng nam, và*

Hếch, cùng họ Giê-bu-sít, họ A-mô-rít, họ Ghi-rê-ga-sít, họ Hê-vít, A-rê-kít, họ Si-nít, họ A-va-đít, họ Xê-ma-rít, họ Ha-ma-tít. Kế đó, chi-tộc Ca-na-an đi tản-lạc. Còn địa-phận Ca-na-an về phía Ghê-ra, chạy từ Si-đôn tới Ga-xa; về hướng Sô-đôm, Gô-mô-rơ, Át-ma và Sê-bu-im, chạy đến Lê-sa.

Bây giờ Môi-se luận đến dòng họ Ca-na-an. vì biết Đức Chúa Trời định cho dân Y-sơ-ra-ên phải giao-thiệp với chúng nhiều lắm (tham-khảo 15 : 16 ; 46 : 4 ; v.v.); dân Y-sơ-ra-ên cũng phải biết rõ ai là người Ca-na-an, ai không, vì họ có phận - sự đuổi chúng ra khỏi xứ Ca-na-an (Phục. 20 : 17 và những câu tương-đồng). Không cần nhấn mạnh vào các lời minh-xác như lời thứ nhứt ở đây, vì Môi-se nói : « Ca-na-an sanh Si-đôn ». Lời nầy có thể nghĩa là thật có một con trai mang tên ấy, hoặc người Si-đôn là dòng-dõi của một con cháu Ca-na-an. Trong trường-hợp ấy, vấn-đề được giải-quyết bởi cái thực sự mô-tả Si-đôn « là con trưởng nam ». Lời nầy xác-nhận hắn là một cá-nhân và nêu lên « Hếch » có lẽ lắm cũng là một cá - nhân. Tuy - nhiên, trong bản liệt-kê tiếp theo, chúng ta sẽ chẳng bao giờ quyết định được rằng những tên như « Giê-bu-sít » có ngụ ý một tổ-tiên đã thật mang danh Giê-bu chăng.

« Si-đôn « xuất-hiện như một thành lớn của người Phê-ni-xi sau nầy, Giô-suê 11 : 8 gọi nó là « Si-đôn lớn » còn Giô-suê 19 : 28 gọi nó là « thành lớn Si-đôn ». Sau nầy, Ty-rơ ở cách hai mươi dặm về phía nam, đã hiển nhiên làm lu-mờ Si-đôn.

« Hếch » là tổ-tông của người Hê-tít, dân-tộc xuất-hiện lần đầu-tiên chung-quanh Hếp-rôn, đồng thời Áp-ra-ham ; song phần đông họ dường như tập-trung chung-quanh sông *Oronte*, rồi từ đó lan ra về phía đông sông Ơ-phơ-rát, giữ thành Cạt-kê-mít nổi danh. Đây là dân-tộc mà người ta nghi không có, mặc dầu hiển-nhiên chỉ được Kinh-Thánh xác-nhận. Các cuộc phát-minh gần đây đã chứng tỏ rằng không những có dân-tộc ấy, song họ cũng hùng-mạnh lắm.

« Họ Giê-bu-sít » (số ít, tập-thể, như mọi tên khác trong bản kê nầy — theo *Koenig*) tập-trung chung-quanh Giê-ru-sa-lem.

« Họ A-mô-rít » phần đông ở miền núi, nhứt là chung quanh dãy núi Li-ban. Người A-si-ri họ gọi là *Amurri*. Họ rất có danh-vọng đương thời dân Y-sơ-ra-ên chiếm xứ Ca-na-an, đến nỗi thường khi hết thảy dân-tộc ở xứ ấy chỉ gọi là « dân A-mô-rít » (tham-khảo Xuất. 3 : 8 ; 3 : 17 ; 13 : 5 ; v.v.).

« Họ Ghi-rê-ga-sít » không rõ-ràng là ở xứ Ca-na-an. Họ Hê-vít phần nhiều ở miền trung. « Họ A-rê-kít » có lẽ đã ở tại *Arke*, thuộc miền bắc, — tức là thành *Tell 'Arka*, phía bắc thành *Tripolis* ; *Tripolis* cũng lại ở phía bắc thành Si-đôn. Chắc phải đặt « họ Si-nít » gần họ A-rê-kít. Hiển nhiên lắm, « họ A-va-đít » sống gần thành trên đảo *Aradus*, cũng ở phía bắc *Tripolis*. Cũng một thể ấy, « họ Xê-ma-rít » có lẽ còn sót phần nào danh hiệu ấy trong thành *Tsumra*, phía bắc *Tripolis*. Không còn nghi-ngờ chi nữa, « họ Ha-ma-tít » chắc là một với thành *Hamath* thượng-cổ và hữu-danh, trên sông Oronte ; tiếng A-si-ri là : *Êmû*.

Câu 18b, Từ trước tới đây, chúng ta đã thấy các chi-phái Ca-na-an nguyên-thủy và biết gần đúng nơi họ định-cư, phần lớn là dọc theo bờ biển ; bây giờ chúng ta được biết rằng họ lan rộng, hoặc « được rải ra xa » (theo *Brown, Driver* và *Brigg*), nguyên văn là *naphótsû*. Lúc nầy, các « gia-tộc » hoặc « gia-tộc, « bộ-lạc » *(mishpecbôth)* đó dường như chẳng duy-trì được sức mạnh về phía bắc, ấy vì cái gọi là « địa-phận Ca-na-an chỉ » chạy từ Si-đôn về phía nam, nhắm vào thành-trì « Ghê-ra » nổi tiếng, song chẳng tiến hẳn đến Ghê-ra, mà chỉ đến Ga-xa thôi. « Về hướng Ghê-ra », trong tiếng : Hy-bá-lai dùng một thành-ngữ ở ngôi thứ hai chỉ trống tức là « Đang khi ngươi đi về hướng Ghê-ra » *(bo'akhah)*. Nhưng về hướng đông và nam, « địa-phận Ca-na-an » mở rộng nhắm vào các thành ở đầu phía nam Biển Chết, tức là « Sô-đôm, Gô-mô-rơ, Át-ma và Sê-bô-im ». Không nhận định được hai thành cuối trong số bốn thành nầy, song chúng chỉ liên-kết với cả nhóm khi cùng bị hủy-diệt và sụp-đổ.

« Lê-sa » có lẽ ở trên bờ phía tây Biển Chết. Ít nhứt *Jérôme*

đặt nó tại *Callirhoë*, phía đông Biển Chết, sau nầy là vị-trí nổi danh của « nhà tắm vua Hê-rốt ».

Câu 20. *Đó là con cháu của Cham, tùy theo họ hàng* (1), *tiếng nói, xứ và dân-tộc của họ.*

Xin xem câu 5 trên kia. Tuy câu tóm-tắt dòng-dõi Cham nầy hơi khác câu 5 về cách sắp đặt danh-từ, song đại khái nó cũng giống như câu ấy. Cội gốc nguyên-thủy của các nhánh (« Bộc-lạc ») cũng như « tiếng nói » chính là nguyên-tắc quyết định sự phân chia.

c) Các con trai của Sem (câu 21-31)

Câu 21. *Sem, tổ-phụ của họ Hê-be và anh cả của Gia-phết, cũng có sanh con trai.*

Theo thói quen, Môi-se trước hết luận về mọi vấn-đề kèm phần thích hợp với mục-tiêu của mình. Từ điểm nầy trở đi tác-phẩm ông hầu như chỉ luận về dòng-dõi Sem; cho nên dòng-dõi ấy phải ở cuối Bản Liệt-kê. Tuy nhiên, ông cũng lập tức cho chúng ta biết cái thực sự rằng đối với tác-giả, nhánh nổi bật nhứt trong dòng Sem là « họ Hê-be » (nguyên-văn : Các con trai của Hê-bơ), nghĩa là người Hy-bá-lai. Tuy nhiên, phải coi « người Hy-bá-lai » là danh-từ rộng-rãi hơn « dân Y-sơ-ra-ên » bội phần. Ấy vì danh-từ « Hê-be » trước hết nghĩa là « bên kia » hoặc « miền ở bên kia sông Ơ-phơ-rát », vì chính Hê-be phát-xuất từ miền đó (bởi vậy, mà mang tên ấy), mặc dầu sau nầy, người Ê-đôm và người dòng Ích-ma-ên cũng mang tên ấy. Như chúng tôi tin *Koenig* luận đúng, danh-từ nầy chẳng giống như danh-từ « *Chabiri* » ghi trên các bia ở *Tell-el-Amarna*, và ta thấy họ đã từ phương nam xâm-nhập xứ Ca-na-an trước khi người Y-sơ-ra-ên chiếm-cứ xứ ấy. Lại nữa, dầu dòng-dõi Sem được ghi chép sau cùng, song ta chẳng vì lẽ đó mà giả-định rằng Sem là con út của Nô-ê. Vậy nên Kinh-Thánh chép chàng là « anh của Gia-phết » (nguyên-văn không có chữ «cả». Gia-phết được ghi-chép ở đây cốt để so-sánh, vì Sem thật có liên-hệ với Gia-phết nhiều hơn Cham.

Phải vẽ sơ-đồ dòng-dõi Sem như sau đây :

(1) Hoặc : Bộ-lạc.

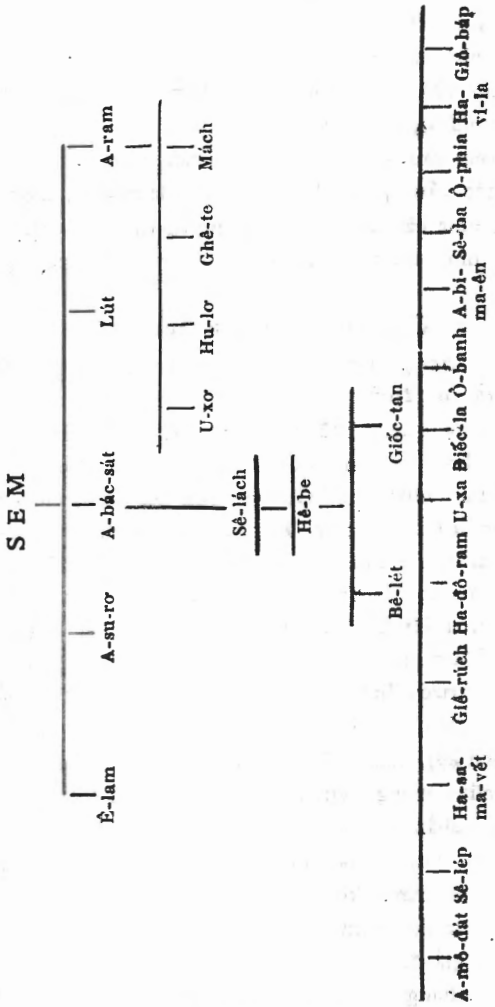

Câu 22-24. Con trai của Sem là Ê-lam, A-su-rơ, A-bác-sát, Lút và A-ram. Con trai của A-ram là U-xơ, Hu-lơ, Ghe-te và Mách. Còn A-bác-sát sanh Sê-lách ; Sê-lách sanh Hê-be.

« Ê-lam » là xứ ở phía đông sông Ti-gơ-rơ. Người A-si-ri

đặt cho nó tên *Elamtu*, nghĩa là « Cao-nguyên ». Thủ-đô của nó thời xưa là Su-sơ (Nê. 1 : 1).

Kinh-Thánh dùng « A-su-rơ » để chỉ khi thì về vị tổ-tiên riêng, khi thì về dân-tộc, khi thì về xứ-sở. « A-su-rơ » chính là xứ A-si-ri; người A-si-ri thời xưa gọi quê-hương của họ bằng tên ấy. Nguyên-thủy xứ nầy ở phía đông sông Ti-gơ-sơ, tại thượng-lưu sông *Zab*.

« A-bác-sát » thường được cho chỉ về xứ *Arrapachitis* ở thượng lưu sông *Zab*, phía đông-bắc Ni-ni-ve; tiếng A-si-ri là *Arbacha*.

« Lút » có lẽ chỉ về chủng-tộc *Lydians* ở Tiểu Á-tế á; *Hérodote* đã chép rằng họ tự nhận là phát-xuất từ Ni-ni-ve một thành của dòng dõi Sem. *Procksch* chỉ tuyên-bố một lời không đứng vững được khi ông nói rằng đối với chủng-tộc *Lydiens* ở Tiểu Á-tế-á, « sự phát-tích từ dòng-dõi Sem thì hoàn toàn không thể được.

« A-ram » chỉ về chủng-tộc *Araméen*, sau nầy ở phía đông-bắc xứ Pa-lét-tin. Kinh-Thánh thường nói đến họ dưới danh-hiệu « người Sy-ri ». *Koenig* nêu lên rằng đây chẳng liệt kê một nhánh nào về sau được biết là chủng-tộc *Araméen*, tỉ như *A-ram-dam-meseq, Aram-Soba, Aram-beth-rechob, Aram-maacha*. Chúng ta phải cho thực-sự ấy là dấu hiệu chứng tỏ thời kỳ trọng đại trong Bản Liệt-kê nầy.

Câu 23. Dưới mục những người (hoặc xứ, hoặc dân-tộc) phát-xuất từ A-ram, có liệt-kê :

« U-xơ »; về tên nầy, chúng ta thực-tế duy biết rằng nó chỉ về một nhánh *Araméen*. Về « Ghê-te » và « Hu-lơ », thì tình-hình cũng y như vậy. « Mách » có lẽ là *Mons Masius*, « ở phía bắc *Nisibis* (giữa xứ Ạc-mê-ni và xứ Mê-sô-bô-ta-mi) ».

Đoạn, dòng-dõi A-bác-sát được lần theo qua nhiều thế-hệ kế-tiếp, hiển-nhiên là : « Sê-lách » mà ta chẳng biết chi hết, và « Hê-be », đã giải-luận câu 21 trên kia. Hê-be sanh hai con trai : Con đầu là Bê-léc, con thứ là Giốc-tan.

Câu 25. *Hê-be sanh được hai con trai ; tên của một người là Bê-léc, vì đất trong đời người đó đã chia ra ; tên của người em là Giốc-tan.*

Câu nầy tỏ ra rất có lẽ trong các bản liệt-kê con cháu mà ta đọc cho tới đây, những tên dùng đó thật là tên cá-nhân. Vì đây, Bê-léc và Giốc-tan được gọi rõ là « con trai », vì người nầy được chép là « em » người kia. « Bê-léc » nghĩa là « chia », và hắn sống vào thời kỳ trái « đất » bị « chia ra » *(niphlegah)*, và đặt tên cho hắn cốt để kỷ-niệm biến-cố ấy. Đây chắc là nói đến biến-cố ghi-chép ở chương 11, tức là Ngôn-ngữ Lộn-xộn. Không nói chi thêm về Bê-léc. Có lẽ hắn là tổ-phụ một dân-tộc ; có lẽ không. Tuy nhiên, « Giốc-tan » sanh con cái đông-đúc và hết thảy hiển-nhiên đã sáng lập nhiều bộ-lạc Ả-rập, nhứt là các bộ-lạc xứ *Yémen*. Ngoài thực-sự nầy, ta biết rất ít về tên các bộ-lạc sắp chép ở câu 26-29.

Câu 26-29. *Giốc-tan sanh A-mô-đát, Sê-lép, Ha-sa-ma-vết và Giê-rách, Ha-đô-ram, U-xa, Điếc-la, Ô-banh, A-bi-ma-ên, Sê-ba, Ô-phia, Ha-vi-la và Giô-báp. Hết thảy các người đó là con trai của Giốc-tan.*

« A-mô-đát là một dân-tộc nào đó ở miền nam xứ Ả-rập. «A» *(al)* có lẽ là « ên » *(el)* trong tiếng Hy-bá-lai, nghĩa là Đức Chúa Trời. Vậy, tên nầy có lẽ nghĩa là « Mô-đát » (Modad) là Đức Chúa Trời. « Sê-lép » cũng thuộc về miền phụ cận đó. « Ha-sa-ma-vết » dường như gốc ở chữ *(Hadramant)* ở miền đông-nam xứ Ả-rập, thường xuất-cảng một-dược. « Giê-rách » có lẽ là một tên khác cho mặt trăng ; do đó, là tên một bộ-lạc thờ lạy thần mặt trăng.

Câu 27. « Ha-đô-ram » chắc là tên một nhóm nào khác ở xứ Ả-rập, về phía nam. Người ta quả quyết rằng « U-xa » là tên của kinh-thành xứ *Yémen*. Vì « Điếc-la » có liên-hệ với tên Ả-rập của cây chà-là, nên có lẽ tên nầy chỉ về một bộ-lạc ở miền cây chà là mọc rất nhiều.

Câu 28. Chúng ta chẳng biết chi hết về « Ô-banh » và « A-bi-ma-ên », trừ ra là chắc ở một miền nào thuộc xứ Ả - rập.

Về hình-thức, « Sê-ba » là một tên với Sê-ba ở câu 7. Vì khi giải-nghĩa câu đó, chúng tôi nhận định nó ở miền tây nam xứ Ả-rập, mặc dầu hàm ý là một nhóm Cham, nên phải nhìn nhận địa-điểm nầy thích-hợp cho một bộ-lạc Sem. Bằng cách nào đó mà ngày nay chúng ta không thể xác-định, chắc dân-tộc nầy đã pha giống Cham và Sem.

Câu 29. Vậy, « Ô-phia » dường như thuộc về miền nam xứ Ả-rập, như mọi con trai khác của Sem, chớ chẳng thuộc về Ấn-độ như người ta thường phỏng-đoán, và cũng chẳng thuộc về Đông Phi-châu. « Ha-vi-la » cũng có chép ở câu 7, và chắc trình-bày tình-trạng y như Sê-ba, — tức là pha giống Cham và Sem. Không nhận định được « Giô-báp », thành phần cuối của nhóm, ở đâu. Vì mười ba con của một người là con số lớn lạ lùng, nên câu nầy chấm dứt bằng cách tái quyết với chúng ta rằng mọi người đó thật là con của Giốc-tan.

Câu 30. *Cõi đất của các người đó ở về phía Sê-pha, chạy từ Mê-sa cho đến núi Đông-phương.*

Theo nguyên-văn Hy-bá-lai, thành-ngữ nầy là : « Và nơi ở của họ là từ Mê-sa đang khi người đi đến Sê-pha ». Về mấy chữ : « Đang khi ngươi đi », xin xem phần giải-nghĩa câu 19. Dầu cả « Mê-sa » và « Sê-pha » chắc ở miền nam xứ Ả-rập, song ta biết quá ít về địa-điểm của chúng, nên không thể hiểu giá-trị câu nầy.

Câu 31. *Đó là con cháu của Sem, tùy theo họ-hàng, tiếng nói, xứ và dân-tộc của họ.*

Đại ý câu nầy phù-hợp với câu 20.

Câu 32. *Ấy là các họ-hàng của ba con trai Nô-ê, tùy theo đời và dân-tộc của họ ; lại cũng do nơi họ mà các dân chia ra trên mặt đất sau cơn nước lụt.*

Lời tóm-tắt kết-thúc đây nối liền ba nhánh *(tôledôth)* chánh-yếu của nhân-loại. Hiển-nhiên lắm, lời minh-xác cuối-cùng cho chúng ta cảm-tưởng rằng mọi dân-tộc lan-tràn trên mặt đất sau Nạn Lụt đều phát-xuất từ gốc nầy. Chưa nhận-thức được cách

nào các nhóm chủng-tộc như Mông-cổ, hoặc Trung-hoa, hoặc người da đỏ ở Bắc Mỹ, đã «gắn» vào tấm hình ấy. Có người đếm đúng 70 con cháu Nô-ê trong bản liệt-kê nầy *(the Delitzsch)*. Kẻ khác lại đếm được 68. *Koenig* đếm được 71. Hầu như chẳng có gì cho phép ta nhấn mạnh vào con số biểu-tượng 70.

CHƯƠNG 11

d) Ngôn-ngữ lộn-xộn (11 : 1-9)

Đây là chi-tiết sau cùng phải ký-thuật dưới đầu đề: «Lịch-sử các con trai Nô-ê», đã bắt đầu ở 10 : 1. Giải-luận chi-tiết nầy xong rồi, thì lịch-sử tổng-quát của nhân-loại sẽ kết-thúc, và tác-giả có thể bắt đầu chú-trọng vào dòng-dõi lời hứa ở trong Sem (11 : 10). 10 : 25 tỏ ra tác-giả toan định đúng lý khi ông luận về ngôn-ngữ lộn-xộn; trong câu ấy, có lời chép liên-quan đến Bê-léc rằng: «Vì đất trong đời người đó đã chia ra».

Nếu lược-sử cả loài người do tác-giả chép ít nhứt cũng phải tương-đối đầy đủ, thì nó cần luận đến mọi yếu-tố quan-trọng giúp ta giải-thích hiện-trạng thế-giới. Ngoài sự hiểu-biết căn-nguyên tội-lỗi và hậu-quả phân chia của nó, nói chung; ngoài sự hiểu biết án phạt nặng-nề giáng trên mặt đất, tức là Nạn Lụt; ngoài bản sơ-lược ký-thuật việc các dân-tộc lan-tràn sau Nạn Lụt; — quả thật, chúng ta cũng cần một lời giải-thích nào về bao nhiêu ngôn-ngữ, thổ-ngữ khác nhau mà ta thấy trên thế-giới, và chúng đã xuất-xứ thể nào. Môi-se biết truyện-tích căn-nguyên của chúng, nên đã chép lại như một bản ký-thuật được Đức Chúa Trời hà-hơi vào và dùng để giáo-huấn. Trong văn-chương tối-cổ, không thấy một bản ký-thuật tương-đồng có giá-trị.

Ngày nay người ta công nhận là không một bản ký-thuật bằng chữ giống hình nêm về ngôn-ngữ lộn-xộn. *Jeremias* quả quyết đã chứng-minh rằng ý-kiến về tài-liệu tương-đồng và sai lạc. Ông thích-ứng liệt-kê một ít tài-liệu tương-đồng có sau mà người ta đã tìm thấy, — hoặc trong sấm-ngữ La-mã và Hi-lạp mà

phần đầu chỉ có ở thế-kỷ thứ 2 T.C. hoặc trong tác-phẩm của *Alexander Polyhistor*, ở thế-kỷ thứ nhứt T.C.; hoặc trong tác-phẩm của Môi-se ở *Chorene*, một xứ Ạc-mê-ni ở thế-kỷ thứ năm S.C.; hoặc, rốt lại, trong sách Lễ Mừng của xứ Ê-thi-ô-bi, có lẽ là tác-phẩm lâu hơn về sau mới có. Nhân-loại chẳng tự hào vì nhớ đúng những sự việc kém phần cao-trọng trong lịch-sử của mình. Kinh-Thánh ký-thuật mọi biến-cố quan-trọng với niềm vô-tư tuyệt-đối.

Lúc xảy ra biến-cố nầy là khoảng 100 năm sau Nạn Lụt vì Bê-léc (10:25) được đặt tên nghĩa là « chia ra » để kỷ-niệm biến-cố đó, và Bê-léc sanh năm 1757 sau công-cuộc sáng-tạo, và như vậy, là 100 năm sau Nạn Lụt (1656). Nếu có ai nghĩ rằng 100 năm là thời-gian quá ngắn, không đủ cho nhân-loại gia-tăng đông-đảo để thi-hành công-tác quan-trọng dường ấy, thì bản chiết-tính của *Keil* đã tỏ ra rằng nhân-loại có lẽ đã tăng tới tổng số chừng 30 ngàn người, căn-cứ trên giả-thuyết rằng mỗi gia-đình có chừng tám đứa con, — phỏng đoán như vậy là hữu-lý cho thời ấy. Lại nữa, phải nhớ rằng hầu như cả nhân-loại đã dự vào công-tác nầy.

Vậy, nếu nói chung, bản ký-thuật tỏ ra ngôn-ngữ lộn-xộn là kết-quả do nhân-loại tự-thị và không vâng lời, thì bài học thực-tế của truyện-tích nầy trước nhứt phải là: Ngôn-ngữ lộn-xộn là kết-quả mà hiện-tại chúng ta phải chịu, sẽ luôn nhắc-nhở rằng lòng loài người có khuynh-hướng theo sự kiêu-căng và chẳng vâng lời. Trên mặt đất có nhiều tiếng nói, thì đó không phải đài kỷ-niệm loài người khéo léo mà là đài kỷ-niệm tội-lỗi của họ.

Lẽ tự nhiên, bản ký-thuật ngôn-ngữ lộn-xộn nầy chẳng phải là lần thứ hai thử nêu lên, như giới phê-bình quả quyết, những gì đã nói ở chương 10. Ấy vì chương 10 chỉ mô-tả những nhóm chủng-tộc khác nhau mà gia-đình nhân-loại *tự nhiên* đã chia ra. Còn chương 11 nầy tỏ ra thể nào một cuộc tan lạc trái lẽ tự nhiên đã do tội-lỗi loài người gây nên, căn-cứ trên ngôn-ngữ khác biệt. Chương 10 mô-tả cuộc tấn-triển lần lần; còn chương 11 chép án phạt của Đức Chúa Trời. Theo lệ thường,

bản ký-thuật lịch-sử nầy được giới phê-bình gắn cho nhãn-hiệu « một truyện-tích thần-thoại và hoang-đường ».

Câu 1, 2. *Vả, cả thiên-hạ đều có một giọng nói và một thứ tiếng* (1). *Nhưng khi ở Đông phương dời đi, người ta gặp một đồng bằng trong xứ Si-nê-a, rồi ở tại đó.*

Nếu mọi người trên thế-giới sau Nạn Lụt, theo Kinh-Thánh dạy, đều là con cháu Nô-ê, thì quả thật, họ chắc đã dùng một ngôn-ngữ. Tác-giả khiến chúng ta nhận thấy chính thực sự tự nhiên đó bằng cách nhấn mạnh vào cái thực trạng rằng một thứ « tiếng » (nguyên-văn: *saphah*, nghĩa là « môi ») chưa chia thành nhiều thổ-ngữ khác nhau. Ấy vì hiển nhiên lắm, chữ « môi » nhấn mạnh rằng môi của mọi người uốn như nhau khi thốt ra lời. Hơn nữa, chính « các lời nói » *(debharim)* là cùng một loại, — *'achadhim* nghĩa là « cùng một » (theo *Brown, Driver* và *Brigg*). Chúng ta đáng phải nói rằng hết thảy có « cùng một ngữ-vựng ». *Debharim 'achadhim* không thể nghĩa là « ít lời nói » (theo *Meek*), dường như đây, chúng ta đang luận về một mẫu người thượng-cổ thô-lỗ. Ấy vì dầu ở trong vài trường-hợp, số nhiều của *'achadhim* thật nghĩa là « ít », song không thể có như vậy khi *'e (ch) chad* (« một ») — số ít của chữ đó — được dùng với nó trong cùng một câu. Trải qua những ngày đầu-tiên sau Nạn Lụt, quả thật, sự hoàn-toàn thống-nhất tiếng nói là dấu chỉ tỏ sự thống-nhứt sâu xa hơn về tinh-thần và văn-hóa. Nhưng mở đầu chương nầy, thì sự thống-nhứt nội-tâm đã là chuyện quá-khứ. Cham và Ca-na-an tiêu-biểu cho mức phát-hiện mạnh-mẽ hơn hết của tinh-thần khác biệt.

Câu 2. Miền A-ra-rát (8 : 4) là trung-tâm từ đó nhân-loại bắt đầu tràn lan trên mặt đất, mặc dầu có mọi lời quả-quyết kỳ-lạ ngược lại. Từ nơi phát tích của nhân-loại nầy, người ta « đi » (*nasa*, nguyên-văn là nhổ cọc) « về hướng đông ». Dầu *miqqédem* dường như có nghĩa « từ hướng đông », và như vậy,

(1) Nguyên-văn là: Có một thứ tiếng và những lời giống nhau (hoặc : Cùng một ngữ-vựng.)

hiển nhiên là đi « về hướng tây », song cách dùng danh-từ nầy ở 2 : 8 ; 3 : 24 ; 12 : 8 và 13 : 11 tỏ ra rằng dịch « về hướng đông » chắc đúng. Vì « về hướng đông » gồm cả đông nam, nên lời giải-nghĩa nầy được đứng vững gấp đôi bởi cái thực sự giản-dị rằng Ba-by-lôn (Si-nê-a) ở phía đông nam A-ra-rát. Dầu « Si-nê-a » có lẽ gồm khu-vực rộng hơn xứ Ba-by-lôn (tham-khảo lời chú-giải 10 : 10), nhưng lại là miền đất cực kỳ phì-nhiêu mà người xưa hết lời ca-tụng, và nói rằng nó phì-nhiêu gấp hai trăm lần những nơi khác và hơn nữa. Ta có thể thấy ngay cái gì đã hấp-dẫn họ tới « đồng bằng rộng lớn » (nguyên-văn ; *biq'ah)* đó. Ấy vì dầu chữ nầy cũng dịch là « thung-lũng » song nó có nghĩa một đồng bằng rộng lớn hơn là cái đèo chật hẹp, tuy rằng đồng bằng và đèo đều có núi non bao quanh. Một miền phì-nhiêu như vậy kêu gọi người ta « định-cư » vĩnh-viễn (*yashabh*, nguyên-văn chỉ có nghĩa là : « Ngồi xuống »).

Câu 3-4. *Người nầy nói với người kia rằng : Hè ! Chúng ta hãy làm gạch và hầm trong lửa. Lúc đó, gạch thế cho đá, còn chai thế cho hồ. Lại nói rằng : Nào ! Chúng ta hãy xây một cái thành và dựng lên một cái tháp, chót cao đến tận trời ; ta hãy lo làm cho rạng danh, e khi phải tản-lạc khắp trên mặt đất.*

Sau khi định-cư tại xứ Si-nê-a ít lâu (chẳng ai biết là bao lâu), thì những kẻ hợp nên nhân-loại quyết định xây cất một thành và một cái tháp. Như nhiều cổ-tích trong miền nầy tỏ rõ, những tháp loại ấy thường phụ-thuộc vào thành. Tên gọi *Zikkurats*, và vừa là đền thờ, vừa là tháp. Chẳng có gì tỏ ra rằng công-trình kiến-trúc mô-tả trong chương nầy là cả đền thờ và tháp. Lại nữa, mọi điểm dường như chứng tỏ rằng đây là cái tháp thứ nhứt mà loài người từng toan định xây cất. Vậy, dường như hết thảy tháp xây cất sau nầy đã rập theo tháp thứ nhứt một phần nào, mặc dầu tháp thứ nhứt đã bị Đức Chúa Trời đoán-phạt ; song đồng thời chúng cũng có vẻ tỏ ra mưu toan lẫn tránh án phạt của Đức Chúa Trời khả-dĩ giáng xuống bằng cách dâng hiến chúng cho vị thần bảo-vệ thành.

Để làm cho cảnh-tượng hết sức linh-động, tác-giả đưa chúng

ta trở lại những hội-nghị đầu-tiên nhóm họp khi dự án trọng-đại nầy đang thi-hành. Với tinh-thần rất hăng-hái, chúng khuyến-khích lẫn nhau. Xin chú ý những chữ « hè ! » ở câu 3 và « nào ! » ở câu 4. Nguyên-văn hai chữ nầy là *habhah*, ở mạng-lịnh-cách hình-thức mạnh-mẽ ngụ-ý cổ-võ. Trước hết chúng khuyến-khích nhau nung và xây gạch, là một công việc nặng-nhọc. Ta hầu như thấy những kẻ thảo kế-hoạch nầy đứng dậy và khuyên bảo nhau bắt tay vào việc. *Nilbenah lebhenîm* gồm một đối-tượng đồng-loại cũng như thành-ngữ tương-tự *labânu libittu*, trong tiếng A-si-ri. Các động- từ đều có tiếp-vĩ-ngữ *ah*, ngụ-ý cổ-võ.

Đây, trước khi cho chúng ta nghe phần cuối của ý định họ, Môi-se xen vào một lời minh-xác giải-thích bằng cách nhấn mạnh vào tánh chất hiếm có của vật-liệu sử-dụng, — hiếm có đối với những ai ở Pa-lét-tin vốn rất nhiều loại đá. Ấy vì bọn người xây cất định dùng gạch nung thay cho đá và chai thay cho hồ. Một số lớn di-tích của những công-trình kiến-trúc tương-tự tỏ ra tác-giả đã minh-xác rất đúng. Mỗi khi xây cất kiên-cố hơn, thì không dùng gạch phơi ngoài trời song dùng gạch nung, còn chai dùng để trét. Những công-trình kiến-trúc như vậy còn dính chặt cho tới ngày nay. Đối với người không phải là dân Ba-by-lôn, cách thức xây cất như vậy dường như kỳ lạ và cũng đáng chú ý đặc-biệt. Sự việc nầy giải-thích tại sao tác-giả xen vào một lời mở ngoặc. Các nhà phê-bình không nhận thấy lời mở ngoặc ở đây là thích-ứng, và cũng không tìm thấy chứng-cớ cho những bản ký-thuật khác biệt. Lời quả quyết kỳ-lạ hơn hết của giới phê-bình là tại đây, trong bản tường-thuật đơn-sơ và mạch-lạc nầy, có hai bản ký-thuật nguyên-thủy và khác biệt « dệt » chung thành một, tức là truyện-tích cái thành và truyện-tích cái tháp.

Câu 4. Lẽ tự nhiên, mục đích lời khuyên thứ nhứt « hãy làm gạch » (câu 3) là để dùng vào những công-tác kiến-trúc, gồm « một cái thành và đặc biệt một cái tháp ». Nguyên văn là như vậy, song mục-đích chánh-yếu là cái tháp, cho nên đây chúng ta có chữ *waw* (và) đặc-biệt, và đáng dịch là : « Và đặc-biệt ». Lời

những người xây-cất giải-thích mục-đích của cái tháp tỏ rõ ý định bất sùng-kính đã thúc-đẩy tất cả công-cuộc nầy. Quả thật, đây có nhiều ý định bất-sùng-kính ràng kết chặt-chẽ với nhau. Trước hết, chúng nói về cái tháp *(mighdal)* rằng: «Chót cao đến tận trời». Vả, quả thật, trong những trường-hợp dùng thành-ngữ «tận-trời» (tham-khảo Phục. 1:28; 9:1; Thi. 107:26). thì rõ-ràng là cách nói khoa-trương; song nếu chúng ta xét đến tinh-thần ương-ngạnh trong phần chót của lời tuyên-bố thì giải-thích thành-ngữ ở đây theo tự-nghĩa, hầu như chẳng lầm-lạc đâu. Mục-đích nầy đã là bất-sùng-kính. Nhưng ta hầu như chẳng dám cho rằng nó gồm ý lật đổ ngôi Đức Chúa Trời, vì nếu có mưu định ấy, thì đã hiển-nhiên phát tỏ ở điểm nầy. Cũng chẳng có nghĩa gì nếu cho rằng bọn người xây cất đó ra vẻ trù liệu biện-pháp an-toàn chống lại một Nạn Lụt khác. Ấy vì không còn nghi-ngờ chi nữa, chúng biết rõ lời Đức Chúa Trời đảm-bảo rằng sẽ chẳng còn xảy ra Nạn Lụt nữa; và thứ hai, câu nầy bày tỏ đầy đủ ý định của chúng. Vả lại, những bản ký-thuật quái-dị về cái tháp thật xây cất cao tới chín dặm, rồi bị ngọn gió lớn tiêu-hủy đáng bị bản án gắt gao mà *Luther* đã tuyên cho chúng.

Phần thứ nhứt của ý định được tỏ ra là: «Ta hãy lo làm cho rạng danh». Như vậy, lời tuyên-bố: «Chúng ta hãy... dựng lên một cái tháp, chót cao đến tận trời», chỉ là phụ-thuộc phần nầy, tức là «làm cho rạng danh» *(na'aseh shem)*. Những câu Kinh-Thánh viện-dẫn là dùng chữ «danh» để chỉ về «đài kỷ-niệm» (tham-khảo II Sa. 8:13; Ê-sai 55:13), hầu như không xác định ý-nghĩa đó ở đây. Theo một phương-diện, những người xây cất nầy hăng-hái quyết định tự làm nổi danh. Không nên từ nan một cố gắng nào. Nếu chẳng có sẵn đá, thì phải chế tạo nó. Không gì ngăn cản được những người nầy, vì chúng quá ham muốn nêu cao vinh-quang của tên tuổi mình. Đó cũng là một phần ý định bất-sùng-kính của chúng.

Mục-đích chánh-yếu của những kẻ xây-cất ương-ngạnh ấy

được bày-tỏ trong lời tiêu-biểu cho tuyệt-điểm cố-gắng của chúng: «E khi phải tản-lạc khắp trên mặt đất». Lời bày tỏ ra sự đố thách Đức Chúa Trời. Sau Nạn Lụt, Ngài đã truyền bảo Nô-ê và các con trai ông «hãy... làm cho đầy-dẫy trên mặt đất» (9:1). Sự trạng đó tất-nhiên gồm khoản lan-tràn ra. Bọn người xây-cất Ba-by-lôn đây cảm thấy rằng bây giờ, vì không còn thống nhứt ý định nội-tâm (bởi chưng họ chẳng thống-nhứt trong niềm kính-sợ Đức Chúa Trời nữa, nên sớm muộn có lẽ «phải tản-lạc». Chúng thích cứ hợp thành một đơn-vị liên-kết chặt-chẽ, và không chịu vâng theo mạng lịnh của Đức Chúa Trời. Tháp sẽ hiến một điểm tập-hợp, và đồng thời là dấu tỏ ra chúng thống-nhứt ý-định. Vậy, nó tất nhiên trở thành biểu-tượng cho sự thách-đố Đức Chúa Trời. Hiển nhiên rằng do biến-cố lịch-sử nầy, mà về sau có những truyện-tích tỉ như truyện-tích bọn *Titans* tấn-công cõi trời. Đồng thời, không gì có thể bày-tỏ quả tang hơn rằng nhân-loại còn thống-nhứt đức-tin ít-ỏi là dường nào. Vì Đức Chúa Trời chẳng cung-cấp cho họ sự kiện khiến lòng họ thống-nhứt ý định, nên vật hão-huyền như cái tháp vô-tri, vô-ích nầy sẽ liên-kết chúng thành một đơn-vị. Tinh-thần tập-trung để chống-đối Đức Chúa Trời đó nghiêm-trọng đủ cho Ngài phải can-thiệp. Trong tất cả cuộc mạo-hiểm ấy, ý định bất sùng-kính đã lên tới tuyệt-điểm.

Câu 5. *Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống đặng xem cái thành và tháp của con-cái loài người xây nên.*

Thành-ngữ thần-nhân đồng-hình rằng «Đức Giê-hô-va bèn ngự xuống» là một cách linh-động minh-xác Ngài đã can-thiệp. Như thường xảy ra trong công việc của «con-cái loài người», từ trước đến nay, Ngài để mặc sự việc diễn-tiến; song bây giờ Ngài tỏ tường can-thiệp và giải quyết tình-hình. Ngài «ngự xuống» tức là kiểm-soát về mặt tư-pháp và là luật-lệ của Ngài đó. Vậy, thành-ngữ ở đây chẳng giống như ở Xuất. 19:20; 34:5; Dân. 11:25; 12:5, tại đó Đức Giê-hô-va thật ngự xuống hiển nhiên để xử trí với loài mặt đối mặt. Trái lại, phải sánh nó với những trường-hợp tương đồng như Xuất. 3:8; Dân. 11:17, hoặc nó gồm luôn

một thành-ngữ khác (17 : 22 ; 35 : 13). Những câu Kinh-Thánh như I Vua. 8 : 17 ; Thi. 139 ; Châm. 15 : 3, tỏ ra không thể nào có ý-niệm sống-sượng về sự ngự xuống như vậy. Như thường lệ, bản *Targum* giải-thích thành-ngữ nầy dài dòng hơn : « Đức Giê-hô-va tự tỏ mình ra ».

Công việc tấn-hành rất rõ-rệt vào lúc Đức Chúa Trời can-thiệp, đúng như thì di-quá của động-từ *banû* nêu tỏ. Ấy vì đây không thể có nghĩa « đã làm xong », mà chỉ là « đã xây tới mức nầy ». Lại nữa, động-từ « ngự xuống » dùng ở đây, cũng như ở câu 7, không chỉ về hai lần ngự xuống, giữa có một lần trở về trời ; cũng chẳng phải trước hết ở xa xa đến gần, rồi sau đến gần hơn, như một số người giả-định. Giải pháp đơn-giản hơn hết cho vấn-đề nầy là giải pháp do *Strack* đưa ra : Tác-giả theo bút-pháp điển-hình của phép ký-thuật Hy-bá-lai — trước hết, lời minh-xác tổng quát, theo kiểu đầu đề nhựt báo, bao trùm cả trường-hợp, rồi tới các chi-tiết.

Câu 6. *Đức Giê-hô-va phán rằng : Nầy, chỉ có một thứ dân, cùng đồng một thứ tiếng ; và kia kìa, công việc chúng nó đương khởi làm ; bây giờ chẳng còn chi ngăn chúng nó làm các điều đã quyết-định được.*

Tác-giả dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va » để nói đến Đức Chúa Trời, vì có lòng thương-xót Ngài tỏ ra khi ngăn cả nhân-loại thi-hành ý định nguy - hại cho họ. Cội rễ của tai-họa phần lớn ở trong cái thực sự rằng chỉ có « một... dân » trên mặt đất, và chúng nhờ « một thứ tiếng » mà liên-kết thành một đơn-vị mạnh-mẽ. Đó là tình-trạng mâu-thuẫn phần nào. Sự thù-nghịch nội-bộ chẳng còn là một thực sự nữa, thì tại sao phải có thống-nhứt bên ngoài ? Để tình-trạng nầy kéo dài, thì chỉ gây nên tai-hại. Loài người tội-lỗi chẳng đáng ở một nơi như vườn Ê-đen thể nào, thì cũng một thể ấy, gia - đình nhân-loại đã tan-rã. thì chẳng đáng hưởng môi-giới thống-nhứt do một thứ tiếng. Dầu loài người có tiếng nói duy-nhứt, song chẳng nhờ đó mà được lợi-ích. Đây chính là dòng lý-luận mà lời Đức Chúa Trời đã theo, vì

Ngài kết tội rằng: « Đây chỉ là khởi-điểm của công việc chúng nó làm » (nguyên văn). Đang khi họ có môi-giới do một thứ tiếng, thì vẫn thi-hành được những công-tác hợp lý, mặc dầu bất sùng-kính, mà họ có cơ phụ-trách. Đức Chúa Trời nhận thấy nhiều công-tác tương-tự sẽ theo sau công-tác nầy. « Đây là khởi-điểm công việc của họ » (nguyên-văn), nghĩa là sau công-tác đầu-tiên nầy, họ còn tính làm nhiều việc khác nữa. « Họ sẽ không từ bỏ điều chi họ toan làm » (nguyên-văn). Tuy nhiên, nếu sự thống-nhứt có một không hai mà họ không có (tức là thống-nhứt tiếng nói) bị phá vỡ, thì hết thảy cố gắng bất-sùng-kính cho tương-lai sẽ bị bãi-bỏ.

Vậy, Đức Giê-hô-va đem quyết định của Ngài chống lại quyết-định của họ bằng cách dùng động-từ *habhah* ở thể cổ-võ, cốt để làm hỏng mưu-toan của loài người, trong câu 3 và 4. Ngài bèn cương quyết « ngự xuống », nghĩa là tích-cực can-thiệp vào tình-hình Ngài bấy lâu đã làm ngơ, và « làm lộn-xộn tiếng nói của chúng nó ». Kết-quả sẽ là sự trạng được nêu lên như một ý-định của Đức Chúa Trời: « Cho họ nghe không được tiếng nói của người nầy với người kia ». Ngày nay chúng ta không thể xác-định điều đó thực hiện thể nào. Hoặc cơ-quan thính-giác đã chịu ảnh-hưởng, như một số người giải-luận; hay là có việc thay đổi cách nói, như một số người khác quả quyết; hoặc, theo một số người khác nữa tin, tánh-tình nội-tâm, mà lời nói phản chiếu, đã bị thay đổi đến nỗi sẽ biểu-hiện khác hẳn từ trước đến nay. Không từng có ai xác-định được điều ấy. Hoặc hiệu-quả có lập tức, hay là bắt đầu xuất hiện lần lần, — cả điểm nầy chúng ta hầu như cũng không đoán được. Lại nữa, không phải người nầy bị phân rẽ ngay với kẻ kia. Ta lấy làm đủ vì biết rằng Đức Chúa Trời khôn-ngoan đã quyết định dùng phương-pháp hữu-hiệu nầy để ngăn chặn hành-vi vô-liêm-sĩ của loài người, và kế-sách ấy thích-ứng với mục-đích.

Lời: « *Chúng ta* hãy xuống » *(neredhah)*, ở số nhiều, phán ra từ tâm-tánh đầy đủ của Đức Chúa Trời, Ngài được tôn xưng bằng Danh-hiệu *'Elohîm* số nhiều, có phương-tiện và tiềm-lực vô-

biên. Dầu không trực tiếp nói đến Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh, song số nhiều ở đây cũng gồm ý đó. Ấy cũng như số nhiều ở 1 : 26 và 3 : 22.

Câu 8, 9. *Rồi, từ đó Đức Giê-hô-va làm cho loài người tản ra khắp trên mặt đất, và họ thôi công việc xây-cất thành. Bởi cớ đó đặt tên thành là Ba-bên, vì nơi đó Đức Chúa Trời làm lộn-xộn tiếng nói của cả thế-gian, và từ đây Ngài làm cho loài người tản ra khắp trên mặt đất.*

Một cách dễ-dàng lạ lùng, Đức Chúa Trời đã làm cho kẻ thù-nghịch Ngài lộn-xộn và khiến chúng từ bỏ ý định. Chẳng những vậy thôi, họ còn phải vâng theo mạng-lịnh Ngài, tức là « làm cho đầy-dẫy trên mặt đất » (9 : 1), mặc dầu họ chắc không hề định ý làm như vậy. Dầu quan-điểm ấy tự nhiên gợi lên, song trái lại, Môi-se coi cả vụ giao-dịch nầy là một cách Đức Chúa Trời biểu-thị lòng thương-xót, — Ngài làm hỏng ý-định của loài người để ngăn-cản họ tự làm hại thân nữa, — theo như việc dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va » ba lần trong hai câu nầy (nguyên-văn) đã hàm ý. Chữ « thành » dùng cho cả công-tác, vì lẽ tự nhiên, tháp cũng bị bỏ hoang. Đây là phép chuyển nghĩa chánh-đáng.

Câu 9. Vì động-từ *balal* nghĩa là « làm lộn-xộn », do đó mà có chữ *balbel*, biến-thể thành *Babel* (Ba-bên), nên đây, ta thấy căn-nguyên thật của tên thành danh-tiếng nầy. Dầu *loài người* tản ra vì không thể hợp-tác với nhau, song kết-quả đó gán cho Đức Giê-hô-va là rất thích-ứng, — « *Ngài* làm cho loài người tản ra ».

Người ta quan nhiều đến vấn-đề di-tích tháp Ba-bên còn có chăng. Có hai vị-trí nổi bật lên, dành nhau vinh-dự ấy : a) Vị-trí cổ-tích của đền thờ *Nebo* tại *Borsippa*, thường gọi là *Birs Nimrûd*, và ở phía tây nam Ba-by-lôn, trên bờ phía tây sông Ơ-phơ-rát ; đây là cái tháp bảy từng, mỗi từng một màu sắc khác. Bắt đầu từ đỉnh tháp, từng thứ nhứt màu bạc (cho mặt trăng) ; từng thứ nhì màu xanh lơ thẫm (cho Thủy-tinh) ; từng thứ ba cho màu vàng lợt (cho Kim-tinh) ; từng thứ tư màu vàng (cho mặt trời) ; từng

thứ năm màu đỏ hồng hồng (cho Hỏa-tinh); từng thứ sáu màu đỏ nâu (cho Mộc-tinh); từng thứ bảy màu đen (cho Thổ-tinh). Di-tích của tháp còn cao hơn cả đống di-tích khác chừng 45 thước. b) Vị-trí thứ hai dành vinh-dự nầy là chỗ có đền thờ *Marduk* ở Ba-by-lôn, tên là *Esagil*, và có cái tháp tên là *E-temen-an-ki*. Dầu tháp thứ hai nầy có ưu-điểm, là ở ngay trong thành, còn tháp thứ nhứt ở cách thành chừng 15 dặm, song ta cũng nhận thấy rằng thành và tháp được chép riêng biệt trong câu 4. Vả lại, lịch-sử ghi một thực sự rất có ý-nghĩa, là khi hoàng-đế Nê-bu-cát-nết-sa (604-562 T.C.) quyết định sửa-chữa tháp *Bits-Nimrud*, thì *ông thêm cái đỉnh* mà hiển nhiên là trước không có. Dầu ý-kiến các học-giả còn khác biệt rất nhiều về vấn-đề nầy, song chúng tôi chọn vị-trí tháp *Nebo* ở *Borsippa*. Tuy nhiên, chúng tôi không quả quyết rằng bảy từng tháp cung-hiến cho bảy hành-tinh và cũng cho bảy vị thần thượng-đẳng, đã được dành cho các thần-tượng nầy ngay từ lúc mới xây-cất; ấy vì chúng tôi không tin rằng sự thờ lạy thần-tượng đã phát-triển tới mức như vậy trong thời-kỳ đó. Ta cũng chẳng có cách nào để biết có bao nhiêu từng tháp đã hoàn-tất lúc công-tác xây cất bị ngưng-trệ; cũng chẳng biết chắc rằng tháp *Birs-Nimrud* thật là tháp Ba-bên.

V. Lịch-sử Sem (Câu 10-26)

9:26 Tỏ rõ ơn-phước đặc-biệt mà Sem được hưởng. Chúng tôi đã nêu rõ rằng lời minh-xác ở đó có quan-hệ đến Đấng Mê-si. Bây giờ tác-giả tả-thuật dòng-dõi Sem cho tới khi đến chỗ dòng-dõi được lựa-chọn bắt đầu phát-triển thành một dân-tộc đặc-biệt. Đầu đề trên đây thích-ứng tuyệt-diệu: Lịch-sử Sem cốt-thiết là truyện-tích dòng-dõi ông.

Môi-se vẫn còn nhứt-trí theo bố cuộc chạy suốt cả sách Sáng-thế Ký: Ông sơ-lược giải-luận điểm kém phần thích-đáng (lịch-sử Sem) để có thể dài-dòng giải-luận phần thiết-yếu hơn (lịch-sử Tha-rê).

Câu 10-26. *Đây là (nguyên-văn; xem 2:4) dòng-dõi của*

Sem : Cách hai năm, sau cơn nước lụt, Sem được một trăm tuổi, sanh A-bác-sát. Sau khi Sem sanh A-bác-sát rồi, còn sống được năm trăm năm, sanh con trai con gái.

A-bác-sát được ba mươi lăm tuổi, sanh Sê-lách. Sau khi A-bác-sát sanh Sê-lách rồi, còn sống được bốn trăm năm, sanh con trai con gái.

Sê-lách được ba mươi tuổi, sanh Hê-be. Sau khi Sê-lách sanh Hê-be rồi, còn sống được bốn trăm ba năm, sanh con trai con gái.

Hê-be được ba mươi bốn tuổt, sanh Bê-léc. Sau khi Hê-be sanh Bê-léc rồi, còn sống được bốn trăm ba mươi năm, sanh con trai con gái.

Bê-léc được ba mươi tuổi, sanh Rê-bu. Sau khi Bê-léc sanh Rê-bu rồi, còn sống được hai trăm chín năm, sanh con trai con gái.

Rê-bu được ba mươi hai tuổi, sanh Sê-rúc. Sau khi Rê-bu sanh Sê-rúc rồi, còn sống được hai trăm bảy năm, sanh con trai con gái.

Sê-rúc được ba mươi tuổi, sanh Na-cô. Sau khi Sê-rúc sanh Na-cô rồi, còn sống được hai trăm năm, sanh con trai con gái.

Na-cô được hai mươi chín tuổi, sanh Tha-rê. Sau khi Na-cô sanh Tha-rê rồi, còn sống được một trăm mười chín năm, sanh con trai con gái.

Còn Tha-rê được bảy mươi tuổi, sanh Áp-ram, Na-cô và Ha-ran.

Về toàn thể lịch-sử Sem, chúng ta phải nhận xét rằng nó chỉ khác kiểu-mẫu lấy theo chương 5 một phương-diện, tức là nó không minh-xác riêng biệt tổng số tuổi thọ của cá-nhân, và cũng chẳng minh-xác rằng cá-nhân đó qua đời. Cũng hiển-nhiên như vậy, ta thấy đời người lần lần ngắn đi : Con đầu lòng sanh sớm hơn, và phần đời còn lại ngắn hơn.

Tuy nhiên, có vài chi-tiết cần phải chú ý. Vậy, ở câu 10,

thành-ngữ duy nhứt thêm vào chỉ là biến đổi hình-thức chặt-chẽ và đều mực suốt cả lịch-sử *(toledôth)*; thành ngữ nầy là : « Cách hai năm, sau cơn nước lụt ». Đối với chúng ta, lời giải-thích đơn-giản hơn hết cho thành-ngữ nầy ở trong cái thực sự rằng theo 10 : 22, thì trước A-bác-sát Sem đã có hai con trai, tên là Ê-lam và A-su-rơ. Vậy, nếu ba con nầy sanh ra liên tiếp mau lẹ, thì không phải là không thể « sanh » A-bác-sát hai năm sau Nạn Lụt. Những lời giải-thích khác đưa ra không giản-dị như lời nầy.

Chúng tôi tin rằng bản thống-kê dưới đây sẽ nêu lên những thực sự liên-hệ rõ-ràng hơn là bất cứ cách thức thống-kê nào.

	Tuổi lúc sanh con trai đầu lòng	Năm sanh ra	Số năm sau khi sanh con trai đầu lòng	Tổng số tuổi	Năm qua đời
Sem	100	1556	500	600	2156
A-bác-sát	35	1658	403	438	2096
Sê-lách	30	1693	403	433	2126
Hê-be	34	1723	430	473	2187
Bê-léc	30	1757	209	239	1996
Rê-hu	32	1787	207	239	2026
Sê-rúc	30	1819	200	230	2049
Na-cô	29	1849	119	148	1997
Tha-rê	70	1878	135	205	2083
Áp-ra-ham	100	1948	75	175	2123
Ý-sác	60	2048	120	180	2228
Gia-cốp	.....	2108	.....	130	.....

Để được thuận-tiện, chúng tôi đã thêm ba tên mà những chi-tiết cần-thiết không thấy chép trong chương 11 nầy. Nếu so sánh, sẽ thấy mấy thực sự hào-hứng sau đây. Vì Nô-ê qua đời năm 2006, nên ông đã sống 58 năm sau khi Áp-ra-ham sanh ra. Còn Sem không qua đời trước khi Gia-cốp được 48 tuổi. Hơn nữa, Sem còn sống sau khi Áp-ra-ham qua đời, và Hê-be cũng vậy. Không còn nghi-ngờ chi nữa, có thiên-hựu ở đằng sau vấn-đề tuổi-tác

nầy. Những người như Nô-ê và Sem được Đức Chúa Trời cho sống lâu, làm những nhân vật lịch sử, sống sót sau Nạn Lụt, ngõ hầu bởi chính hiện diện họ cũng như bởi lời làm chứng, họ có thể cảnh-cáo những kẻ kế tiếp mình đang không thờ kính Đức Chúa Trời. Không còn nghi ngờ chi nữa, *Luther* lý luận rất đúng khi ông dựa vào hoạt-động của những kẻ không kính thờ Đức Chúa Trời trong công tác bất-sùng-kính của chúng, mà suy-đoán rằng về phần con cái thật của Ngài, cũng phải tự tỏ ra hoạt động bằng cách nêu cao sự công-bình và điều khiển Hội-Thánh Cựu-Ước. Những tộc trưởng sùng kính nầy bảo tồn truyền thuyết lành mạnh, là cột-trụ và thành-trì của chân lý chống lại sự bại hoại do lẽ sai lạc tạo nên.

Tại đây, chúng ta cũng thấy thật có rất ít vòng trong giây xích truyền thuyết từ A-đam đến Áp-ra-ham. Ấy vì A-đam sống tới thời Mê-tu-sê-la (hoặc Lê-méc), Mê-tu-sê-la sống tới thời Sem, còn Sem sống tới thời Gia-cốp, nên chân-lý nguyên thủy mà A-đam có chỉ truyền qua ba vòng xích, thì đã đến Gia-cốp rồi. Lại nữa, nếu nhận xét rằng những người nầy đều nổi danh vì tin kính và trung-tín với Đức Chúa Trời, thì chúng ta có thể công nhận ngay rằng chắc họ đã nhiệt-thành và thận-trọng bảo tồn chân-lý.

Một phần phổ hệ nầy, cho tới Bê-léc đã luận đến trong đoạn trước. Một thực-sự về Bê-léc đáng chú-ý là kể từ ông trở đi, đời người rút ngắn gần một nữa, so với tuổi thọ trước kia. Nhưng Bê-léc là người đương-thời mình xảy ra vụ ngôn ngữ lộn xộn (10:25).

Hơi khó xác định đúng nghĩa một vài tên người trong bản liệt kê nầy. Không còn nghi ngờ chi nữa, ngoài tình trạng tương tự của « Bê-léc », có những tên mang ý nghĩa rõ rệt. Trên kia khi giải luận 10:22, chúng tôi đã nêu tỏ rằng « A-bác-sát » có lẽ là tên khác cho một khu vực ở đông bắc thành Ni-ni-ve. Cũng thể ấy, tên A-si-ri *Sarûg* có lẽ là một với « *sê-rúc* ». *Sarûg* là một địa hạt trong xứ Mê-sô-bô-ta-mi. Do đó, hiển nhiên rằng những cá nhân ở bản liệt-kê nầy, trong một vài trường-hợp, ít nhứt đã lấy tên mình đặt cho khu-vực mà mình hoặc con cháu mình

chiếm-hữu. Có lẽ « Hê-be » nghĩa là « người từ bên kia », tức là bên kia sông Ơ-phơ-rát. Ý nghĩa nầy có thể hoàn-toàn tự nhiên liên-hệ với một người ; vậy nên *Koenig* kết-luận quá vội-vàng rằng có lẽ những tên nầy chẳng thích-ứng liên-hệ với người nào. « Tha-rê » có lẽ nghĩa là một dê rừng, hoặc dê núi. Nhưng, mặt khác, *Koenig* nêu lên rất đúng rằng vì có những tên như Tha-rê, nên chúng ta không chứng-minh được chút nào nếu kết-luận là có một giai-đoạn thờ kính tổ vật của tôn-giáo làm đặc-điểm cho người thời đại nầy.

Hơi giống lịch-sử A-đam (5 : 32), lịch-sử Sem nầy, kết-thúc với ba con trai của người đứng cuối bản liệt-kê.

VI. Lịch-sử Tha-rê (11 : 27 đến 25 : 11)

Câu 27, 28. *Đây là lịch-sử (nguyên-văn) của Tha-rê : Tha-rê sanh Áp-ram, Na-cô và Ha-ran ; Ha-ran sanh Lót. Ha-ran qua đời tại quê-hương mình, tức là U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê, khi cha người, là Tha-rê, hãy còn sống.*

Có một thực sự khá kỳ-diệu, là lịch-sử Tha-rê chỉ nói sơ-lược về chính ông, mà lại gồm cả lịch-sử Áp-ra-ham ; như vậy, chẳng có chép lịch-sử đặc-biệt của Áp-ra-ham trong Sáng-thế Ký, là sách ta có thể nói ông đóng vai chánh. Có lẽ ý-kiện sau đây khả dĩ giải-quyết trường-hợp nầy. Giô-suê 24 : 2 chép rằng Tha-rê, tổ-phụ của dân Y-sơ-ra-ên, « hầu việc các thần khác » bên kia sông (Ơ-phơ-rát) ; song ở Sáng-thế Ký 11 : 31, thì Tha-rê lìa xa U-rơ, một trung-tâm thờ lạy hình-tượng, cùng với Áp-ra-ham. Có lẽ cuộc ra đi của ông đó biểu-thị đoạn-tuyệt với sự thờ lạy thần-tượng, theo như *Luther* cũng giả định. Bước đoạn-tuyệt nầy hoàn toàn thực hiện trong Áp-ra-ham, nên có thể nói rằng Áp-ra-ham hoàn tất phong-trào mà Tha-rê khởi xướng, nghĩa là « lịch-sử của Tha-rê ».

Ba con trai chép ở câu 26 lại được liệt kê ở câu 27, vì là « truyện-tích » mới-mẽ, và tại đây, số phận ba người nầy được giải-luận chi-tiết. Ha-ran được luận đến trước nhứt, vì qua đời

sau khi sanh một con trai, là Lót. Ha-ran qua đời trước Tha-rê, nghĩa là lúc Tha-rê « hãy còn sống ». Hiển nhiên lắm, đó là trường-hợp đầu tiên mà một người thuộc dòng giống sùng kính qua đời đương lúc cha còn sống. Không còn nghi ngờ chi nữa, sự chết nầy gây cho Tha-rê buồn-rầu lắm, song thực sự rõ ràng đó chẳng cho phép chúng ta dịch *'al-peney* theo nghĩa: Làm cho buồn-rầu lắm. Đặc-biệt ghi chép cái thực sự rằng Ha-ran qua đời tại U-rơ, vì Tha-rê và cả gia-quyến sắp lìa khỏi « U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê ». Nhưng U-rơ là « quê-hương » của Ha-ran. Vậy, Tha-rê ở đó trước khi Ha-ran ra đời.

Còn vị-trí của thành U-rơ, thì có hai vị-trí tranh giành ưu-thế. Có người quả quyết rằng nó phải ở phía bắc hoặc tây bắc Cha-ran. Kẻ khác, và số nầy đông hơn bội phần. Quả quyết nó ở một nơi nhận định là *Uru*, cách Ba-by-lôn một trăm hai mươi lăm dặm về phía đông nam, và phía nam hạ lưu sông Ơ-phơ-rát, một nơi được đào bới rộng lớn; tại đây, sự thờ lạy *sin*, thần mặt trăng đã thạnh-hành. Nguyên-văn tên ấy là *Ur Kasdîm*. Những người Canh-đê nầy thoạt tiên chỉ là một bộ-lạc có ưu-thế, nhưng về sau trở thành nhóm có uy-thế hơn cả tại Ba-by-lôn (Ha. 1:6). Ngày nay, U-rơ nầy cũng gọi là *muqajjar*, nghĩa là: « Tráng nhựa ». Có người lại viết là *Maqayyar*.

Câu 29, 30. *Áp-ram và Na-cô cưới vợ; vợ Áp-ram tên là Sa-rai, còn vợ Na-cô tên là Minh-ca; Minh-ca và Dích-ca tức là con gái của Ha-ran. Vả, Sa-rai son-sẻ, nên người không có con.*

« Lấy vợ » *(laqach 'ishshah)* là thành-ngữ chuyên môn Hy-bá-lai cho sự thành hôn [1]. Sự thành hôn cũng như vợ của Áp-ra-ham và Na-cô là quan-trọng cho phần còn lại của lịch-sử nầy, nên đây phải ký-thuật minh-bạch. Vợ Áp-ra-ham cũng mang tên « Sa-rai » (tiếng Hy-bá-lai là *Saray*, có tiếp-vĩ-ngữ giống cái cổ-thời, nghĩa là « công-chúa »), và theo tên, bà chắc là bậc phụ-nữ có địa-vị xã-hội một phần nào. Bà không thể là một với Dích-ca ghi trong câu nầy, theo như các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh Do-thái

(1) Cũng như tiếng Việt: Lấy vợ hoặc cưới vợ.

đã đặc-biệt bình-luận từ lâu, mặc dầu có lẽ chúng ta không-thể khám-phá ra tại sao Dích-ca mà chẳng ai biết đã được giới-thiệu ở điểm nầy. Ấy vì theo 20:12, Sa-rai thật là em gái của Áp-ra-ham tức là con gái cùng cha khác mẹ; nhưng cha của Dích-ca là Ha-ran. Tuy nhiên, chúng tôi chẳng dám đoán-xét những mối liên-hệ dường ấy, mà theo các tiêu-chuẩn thời nay, phải gọi đúng là loạn luân. Nếu Đức Chúa Trời đẹp lòng để cho nhân-loại phát sanh từ một cặp vợ chồng, thì phải công nhận rằng trong một thời gian, anh chị em cần kết hôn lẫn-lộn. Có lẽ lắm, phải một thời gian dài, rồi người ta mới nảy ra ý-niệm rằng liên hệ như vậy là không thích-ứng. Na-cô cưới Minh-ca, là cháu mà sau nầy, ta còn nghe nói đến nữa.

Câu 30. Vì tình-trạng son-sẻ của Sa-rai phải khá nổi bật lên ở những biến-cố liên tiếp, nên tác-giả khiến ta rất chú ý đến tình-trạng ấy ngay ở đây cũng như bởi lời minh-xác tương-đồng: « Người không có con ». Những trường hợp khác đặc-biệt ghi chép sự son-sẻ là: 16:2; 25:21; 29:31; Quan-xét 13:2; I Sa. 1:5; 2:5.

« Áp-ram » có lẽ nghĩa là « cha được tôn cao », hoặc « Đấng được tôn cao là Cha tôi ». Nghĩa của « Na-cô » không rõ. Dường như « Ha-ran » nghĩa là « người ở miền núi ». Theo ngữ-căn, « Sa-rai » không thể là một với Sharra và, do đó, liên-hệ *Sharratu*, nữ-thần của Cha-ran, là vợ *Sin*, thần mặt trăng. Cố gắng như vậy để làm cho các nhân-vật lịch-sử là một với những nhân-vật thần-thoại thì sỉ-nhục lịch-sử Kinh-Thánh.

Câu 31, 32. *Tha-rê dẫn Áp-ram, con trai mình, Lót, con trai Ha-ran, cháu mình, và Sa-rai, vợ Áp-ram, tức dâu mình, đồng ra khỏi U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê, đặng qua xứ Ca-na-an. Khi đến Cha-ran, lập gia-cư tại đó. Tha-rê hưởng-thọ được hai trăm năm tuổi, rồi qua đời tại Cha-ran.*

Về câu 27, chúng tôi đã giải-luận lý-do Tha-rê lìa khỏi U-rơ. Chúng tôi tin lời mình nói đi sâu vào vấn-đề hơn giả-thuyết rằng đây là một bước giống như các phong-trào khác đương

thời, thí-dụ như dân Phê-ni-xi tiến ra bờ biển. Chẳng phải mọi người trong chi-tộc Tha-rê cùng đi với ông. Na-cô và Minh-ca ở lại, mặc dầu sau nầy cũng thấy họ ở xứ Mê-sô-bô-ta-mi (24 : 10). Những người mà Kinh-thánh ghi chép cùng đi với Tha-rê là Áp-ram, Sa-rai, và Lót, cháu nội đã mồ-côi cha. Ta không thể xác-định tại sao xứ Ca-na-an được dứt-khoát nhắm làm mục-đích ngay lúc họ dời khỏi U-rơ. Có lẽ lúc đó Ca-na-an đã được kể là một xứ đượm sữa và mật ong. Hiển nhiên lắm, không thể nào dẫn cả những bầy chiên, bầy bò trong hành-trình thẳng tới phía tây, qua sa-mạc. Vậy, chặng đầu của hành-trình đi phía tây bắc, đến xứ Mê-sô-bô-ta-mi, thành Cha-ran, miền Pha-đan-A-ram, khoảng đường chừng sáu trăm dặm. Ta cũng chẳng bao giờ có thể xác-định tại sao hết thảy họ « lập gia-cư » (nguyên-văn : *Yashabh*, nghĩa là « ngồi xuống ») tại đó. Tha-rê cảm thấy mình đã dời khá xa ảnh hưởng độc hại của sự thờ lạy thần tượng chăng ? Miền nầy hấp-dẫn ông chăng ? Mặc dầu những điều chúng tôi đã luận về câu 27 trên đây, vẫn phải nhận xét rằng theo Giô-suê 24 : 2, Tha-rê đã hầu việc những thần khác « phía bên sông ». Cha-ran ở bên kia sông. Dầu lời giải luận nguyên thủy của chúng tôi đúng, Tha-rê hiển nhiên vẫn không thành công trong việc dứt khoát với sự thờ lạy thần tượng, vì nó thạnh hành tại các xứ đó. Truyền thuyết Do-thái quả quyết rằng tiếng kêu gọi nguyên thủy, như ta thấy ở 12 : 1, đã đến với Tha-rê tại U-rơ, thuộc xứ Canh-đê, song ông chẳng vâng theo. Tuy nhiên, Áp-ram đã vâng theo đúng mức cần thiết. Chúng tôi không khỏi có thiện cảm với cách giải quyết vấn đề ấy, như sẽ đặc biệt tỏ ra ở đầu chương 12.

Câu 32. Lịch sử Tha-rê chấm dứt với lời minh xác tuổi ông, tức là hai trăm năm tuổi. Ông qua đời tại Cha-ran. Phải nói tới một điểm khó khăn ở đây. Trong sách Sứ-đồ 7 : 4, trong bài giảng được soi dẫn (tham khảo Công. 6 : 10), Ê-tiên cho chúng ta biết rằng Áp-ra-ham ra đi « lúc cha người qua đời rồi ». Nhưng hiển nhiên rằng Tha-rê còn sống sáu mươi năm sau Áp-ram đi khỏi Cha-ran. Ấy vì ông thọ hai trăm năm tuổi, còn Áp-ram sanh ra khi ông bảy mươi tuổi (câu 26) và được bảy mươi lăm tuổi khi lìa khỏi Cha-ran (12 : 4) : 205 — 145 = 60. Tại sao Ê-tiên có thể

nói rằng Áp-ram ra đi « lúc cha người qua đời rồi ? » Đây là một câu hỏi khó trả lời. Có lần *Luther* bày-tỏ ý-tưởng rằng ông hết sức tri-ân người nào thông-minh đủ để đưa ra câu trả lời. Có một cách thử giải đáp, là cho rằng lời minh-xác ở câu 26 đặt Áp-ram ở hàng đầu vì ông rất quan-trọng, nhưng quả-quyết Na-cô và Ha-ran đều lớn tuổi hơn, — hoặc ít nhứt là Na-cô, vì con trai Áp-ram cưới cháu nội Na-cô làm vợ. Nhưng lý-do sau nầy đã được nêu ra nguyên bởi cái thực sự rằng con trai Áp-ram sanh ra lúc ông đã cao tuổi, nên lẽ tự nhiên, là người đồng thời với Rê-be-ca, cháu nội Na-cô. Lời giải-thích thứ hai gán ý-nghĩa thiêng-liêng cho mấy chữ : « Lúc cha người qua đời rồi » ở Công-vụ 7 : 4. Nhưng mọi lời minh-xác khác như vậy làm cho lời giải-thích ấy có vẻ không chắc đúng. Dầu gần giống như lời giải-thích sau cùng nầy, lời giải-thích mà chúng tôi gợi lên và ủng-hộ cũng gán cho mấy chữ « qua đời rồi » cái nghĩa « qua đời đối với người rồi ». Vì Tha-rê vẫn tham-gia sự thờ lạy thần-tượng, nên đối với Áp-ram, ông như đã chết rồi, và do đó, Áp-ram có thể lìa xa ông ; quả-thật, Áp-ram buồn-rầu cho số phận của cha mình, song cũng đã phân-rẽ với cha như với một người « qua đời rồi » vậy. Nếu chẳng một lời giải-thích nào ở đây làm cho hài lòng, thì phải nhớ rằng ta thấy nhiều điểm rắc-rối như vậy liên-quan đến các vấn-đề trong lịch-sử thế-gian ; song điểm khó-khăn chẳng buộc phải là điểm lầm-lạc. Chúng ta ở quá xa các biến-cố ấy, nên không nhận thấy được bao nhiêu chi-tiết ăn khớp với nhau thể nào.

CHƯƠNG 12

Cuộc đời Áp-ra-ham (12 : 1 đến 25 : 11)

Cho tới đây, ta đã suy-xét lịch-sử phổ-thông của nhân-loại. Bây giờ bản ký-thuật thâu hẹp ở lịch-sử Nước Đức Chúa Trời. Ấy vì nếu các tay anh-hùng trên mặt đất lập nước (tham-khảo 10 : 10), thì theo một ý-nghĩa thiết-thực hơn bội phần chính Đức Chúa Trời cũng sáng lập một Nước khác hẳn các nước trên thế-

gian, song không vì đó mà kém phần thiết thực, và quả thật, cái thực tại duy nhứt. Theo như Môi-se viết lúc nầy, lịch-sử mô-tả cuộc phát-triển của nước ấy. Quả thật, Đấng Tể-trị các số mạng trong lịch-sử đã nắn hình lịch-sử để dùng nó giúp cho Nước Ngài phát-triển.

Luận về đời sống Áp-ram bây giờ tiếp theo đây, nó thường được chia ra chừng bốn thời kỳ khác nhau, và giả định rằng mỗi thời kỳ khởi đầu bằng việc Đức Chúa Trời hiện ra với Áp-ram. Vả, nếu những trường-hợp Đức Chúa Trời đích thân hiện ra với Áp-ram được sắp chung với những trường-hợp có lời Đức Giê-hô-va phán với ông, thì sẽ thấy rằng tổng số các bước từng trải nầy là tám hoặc chín, nếu kể cả lời phán đầu tiên tại U-rơ, thuộc xứ Canh-đê, theo Công-vụ 7:2. Nhưng phân biệt trường-hợp chỉ có Lời phán cùng Áp-ram (12:1; 13:14; 21:12; 22:1) với khải-tượng (15:1), hoặc chính Đức Giê-hô-va hiện ra (12:7; 17:1; 18:1), thì phần lớn là giả tạo. Ngay khi có Lời Đức Giê-hô-va phán với Áp-ram, thì chính Ngài có thể hiện ra với ông, cả những lúc không đặc-biệt ghi chép rằng Ngài hiện ra. Kinh-thánh chẳng chép rằng những trường-hợp riêng biệt Đức Chúa Trời hiện ra với Áp-ram là dấu-hiệu chỉ tỏ các giai-đoạn tấn-triển mới-mẻ trong đời Áp-ram. Trái lại, đây là sự thực hiển nhiên: Khi cần phán dạy hoặc hiện ra với Áp-ram, thì Đức Chúa Trời tỏ mình. Vậy, sự hiện ra như thế chẳng tất nhiên có nghĩa rằng Áp-ram đã lớn lên hoặc phát triển tới một mức nào, hay là sắp lớn lên hoặc phát-triển theo chiều hướng nào. Vậy, chúng tôi có ý-hướng chia đời sống Áp-ram làm ba phần: a) Đời niên-thiếu của ông, trước lúc có tiếng kêu-gọi đầu-tiên tại U-rơ, thuộc xứ Canh-đê; về thời kỳ nầy, chúng ta tuyệt-đối chẳng biết điều chi, trừ ra việc Áp-ram cưới Sa-rai làm vợ; b) Thời kỳ giữa lời hứa đầu tiên của Đức Chúa Trời ban cho dòng dõi và việc dòng dõi ấy, tức là Y-sác sanh ra (12:1 đến 21:7); c) Các biến cố sau khi Y-sác sanh ra (21:8 đến 25:11).

Về vấn-đề Đức Chúa Trời kêu-gọi Áp-ram lần đầu-tiên ở đâu, cần phải thêm mấy điều vào những gì đã nói liên-hệ đến Tha-

rê từ trước tới đây, dầu bản ký-thuật của Môi-se không nêu lên khả-năng có tiếng kêu-gọi sớm hơn tiếng kêu-gọi ở 12 : 1, song theo truyền-thuyết đúng của Kinh-Thánh, thì tiếng kêu-gọi thứ nhứt nầy đã có tại U-rơ, thuộc xứ Canh-đê. Có thể giải-thích Sáng. 15 : 7 và Nê-hê-mi 9 : 7 có nghĩa rằng Áp-ram lìa khỏi U-rơ là theo thiên-hựu đặc-biệt của Đức Chúa Trời ; song Công-vụ 7 : 2 quả quyết minh-bạch rằng lời Đức Chúa Trời kêu-gọi Áp-ram lần đầu-tiên đã có giữa U-rơ, trước khi người « đến ở tại Cha-ran ». Như lời giải-thích trên kia của chúng tôi đã chỉ tỏ, chúng tôi tin rằng sự kêu-gọi nầy gồm cả Tha-rê, song không dứt ông khỏi cảnh thờ lạy thần-tượng được. Lại nữa, về vấn-đề chỉ gia-đình Tha-rê, hay là cả Áp-ram nữa, dính líu vào sự « hầu việc các thần khác » mà Giô-suê 24 : 2 nói đến, thì chúng tôi không thể quả quyết minh-bạch địa-vị của Áp-ram là thể nào. Đối với chúng tôi, dường như rất tự nhiên nếu giả định rằng về phần Áp-ram chỉ có giai-đoạn đầu của sự thờ lạy thần tượng, song ông đã gạt bỏ khi Đức Chúa Trời kêu-gọi mình ra đi. Thế thì, hiển nhiên rằng lời kêu-gọi đầu-tiên chỉ do lòng thương-xót của Đấng kêu-gọi, chớ chẳng do công-đức của kẻ được kêu-gọi, như *Luther* cũng đã giải-luận hợp lý.

Tuy nhiên, đức-tin nầy, mà ân-điển Đức Chúa Trời phát sanh, đã tự chứng-tỏ là đức-tin đáng làm gương cao quí đến nỗi mọi người có đức-tin đều được xếp hạng « là con cháu thật của Áp-ra-ham » (Ga. 3 : 7). Như vậy, Áp-ram thật trở thành cha của mọi kẻ tin. Chỉ khi nào chúng ta coi bản ký-thuật cuộc đời Áp-ram là bản ký-thuật một đời sống đức-tin, thì mới đánh giá đúng.

Chẳng may thay, người ta đã đem nhiều lộn-xộn vào trong vấn-đề đời sống các tộc-tưởng, do một vài lý-thuyết không đứng vững mà họ dựa vào để toan dựng lại những truyện-tích và lại đi quá xa ! Chúng tôi xin liệt-kê mấy lý-thuyết quan-trọng nhứt, và sơ-lược tỏ ra nó « ăn hiếp » những chứng-cớ sẵn có là dường nào.

Một cách giải-luận thông thường là sống sượng xếp hết thảy tài-liệu lịch-sử trong sách Sáng-thế Ký vào hạng *thuần-túy hoang-đường*. *Dillmann* đưa ra một lời tuyên-bố khá ngây thơ về trường-hợp

nầy khi ông nói: «Ngày nay, lẽ tự nhiên, mọi người cho là dĩ-nhiên rằng mọi truyện-tích về các tổ-phụ nầy không thuộc trong phạm-vi lịch-sử chánh-xác, song thuộc trong phạm-vi thần-thoại». Ngoài sự phỏng-đoán vẫn coi mọi người chống đối quan-điểm nầy là chẳng ra chi hết, còn có giả-thuyết lan rộng rằng về mọi phương-diện, Y-sơ-ra-ên giống như các dân-tộc khác. Nếu các dân-tộc khác có trong lịch-sử thượng-cổ của họ những truyện-tích thuần-túy hoang-đường, thì lịch-sử Y-sơ-ra-ên cũng phải như vậy. Ngoài ra việc quá câu-nệ nguyên-tắc, các nhà phê-bình có tánh cách nầy sẵn sàng công nhận dân Y-sơ-ra-ên hiển nhiên có ưu thế trong vấn-đề tôn giáo. Vậy, tại sao phần còn lại của dân ấy không thể cung hiến tài liệu có giá hơn tài liệu thấy ở những dân tộc khác?

Một phương thức thông thường nhất để xem xét lịch-sử tộc trưởng là luận về lịch-sử ấy trên căn bản cái gọi là *lý-thuyết bộ-lạc*. Lý-thuyết nầy giả định rằng các tộc trưởng chẳng phải là nhân-vật lịch-sử, mà là nhân vật tưởng tượng, dùng để giải thích căn nguyên một số bộ lạc. Khi Áp-ram đi xuống Ai-cập, thì bộ lạc thật đã đi đương thời nguyên thủy của họ, v.v. Các tộc trưởng là nhân vật danh tổ [1] đã được gán những gì xảy đến cho bộ lạc. Phần nhỏ chân-lý gồm trong lý thuyết nầy là quả thật, một vài tên ghi ở Bản Liệt-kê các dân tộc, chương 10, là tên bộ lạc, chớ chẳng phải tên người. Tuy nhiên, trong những trường hợp như vậy (10 : 13, 14, 16, 17, 18), đã dùng tên bộ lạc («A-mô-rít, Ghi-rê-ga-sít,» v.v.), và chẳng ai toan làm cho các bộ lạc ấy có vẻ là cá nhân. Lý thuyết bộ lạc được ủng-hộ bởi lời quả quyết rằng nhân-chủng-học không ghi chép trường hợp nào mà dân tộc phát sanh từ cá nhân, tỉ như dân Y-sơ-ra-ên phát sanh từ Áp-ram. Tuy nhiên, về điểm nầy các bản ký-thuật trong Kinh-Thánh đã bảo-tồn được những thực-sự mà nhân-chủng-học không còn có. Song một dân tộc làm thế nào mà phát-xuất từ một cá-nhân, thì bản ký-thuật trong Kinh-Thánh đã miêu-tả từng bước một.

(1) Lấy tên mình đặt cho một bộ-lạc hoặc dân-tộc.

Vả lại, các bản ký-thuật tỉ-mỉ trong sách Sáng-thế Ký mang nhiều đặc-chất ký-thuật liên-quan đến những nhân-vật có thịt và máu y như chúng ta. Có lẽ *Dillmann* coi nhẹ thực sự đó, nên nói: «Ngày nay, chúng ta chẳng còn cần minh-chứng rằng những chi-tiết phong-phú, đẹp-đẽ của bản ký-thuật tự nó chẳng phải bằng-cớ tỏ ra các sự việc ký-thuật đó có tánh-chất lịch-sử, song trái lại, chỉ là đặc-điểm của thần-thoại». Tuy nhiên, dầu thần thoại thường có nhiều chi tiết đẹp-đẽ, song rõ ràng lắm, cái sự việc ký-thuật trong sách Sáng-thế Ký mang ấn chứng của chân-lý thuần-túy. Đấng Christ và các sứ đồ nhìn nhận các tộc trưởng là nhân vật lịch sử; xin tham khảo những nhận xét như ở Giăng 8: 56, và trên hai mươi lần Đấng Christ nói đến một mình Áp-ra-ham.

Gượng ép hơn cả hai lý thuyết trình bày từ trước tới đây, còn có *lý thuyết tinh tú thần-thoại*. Xin nêu lên vắn tắt như sau đây: Thần thoại Hi-lạp có một số truyện-tích cốt để giải-thích căn-nguyên các cung hoàng-đạo thể nào, thì người Ba-by-lôn và tất nhiên người Y-sơ-ra-ên cũng thể ấy. Đây, một thí-dụ: Việc Sa-ra xuống Ai-cập với tư cách người đờn-bà son-sẻ chính là việc dân Y-sơ-ra-ên minh-xác thần-thoại Ba-by-lôn về nữ-thần Ishtar xuống âm-phủ để nhận phước sanh sản. Dầu truyện-tích trước nhứt nói về Áp-ram đi xuống Ai-cập, dầu phải cho rằng Ai-cập có nghĩa là âm-phủ (một điều hoàn-toàn chẳng có chi tương-đồng trong Kinh-Thánh), và dầu phải giải-thích rằng Sa-rai chính là sửa lại tên *Sharratu*, nữ-thần Ba-by-lôn, vợ của thần mặt trăng, — mặc dầu có mọi hình-thức đối-xử với bản văn mà chẳng được phép dùng, những ai theo lý-thuyết nầy cũng không thấy nó là dại-dột chừng nào. Ta chỉ có thể cho lý-thuyết như vậy là toan gây cho Kinh-Thánh mất tín-nhiệm.

Cách thứ tư giải-nghĩa sai bản ký-thuật thánh là toan giải-thích nó trên căn bản của cái ta có thể gọi là *lý-thuyết lý-tưởng du-mục*. Nói vắn tắt, lý-thuyết nầy gồm ý-niệm rằng tác-giả hoặc các tác-giả lịch-sử tộc-trưởng thật đã nêu ra kiểu mẫu cuộc đời du-mục, mà ta thấy trong thời-kỳ các tộc-trưởng, như một

lý-tưởng cho thế-đại văn-minh và bại-hoại hơn sau nầy. Người ta giả-định rằng tác-giả nhiệt-thành đối với lối sống du-mục và thấy đó là phương-pháp cứu-chữa mọi tệ-đoan xã-hội đương-thời mình. Vậy, tôn-giáo của người du-mục cũng được nêu ra làm lý-tưởng cho tôn-giáo độc-thần. Ngẫu-nhiên, sự hoàn-toàn giản-dị mà họ giả-định là do lối sống nầy nêu lên lại hầu chẳng phải đặc-điểm của các tộc-trưởng, vì những người như Áp-ram đã có nhiều đồ vật, rất giàu, và có thể tặng quà quí-giá, như châu ngọc cho thiết-hữu hoặc vợ tương-lai.

Khi đọc thấy *Gunkel*, người hăng-hái bình-vực lý-thuyết thuần-túy hoang đường hoặc thần-thoại, đã tạo thành lý-thuyết của mình thể nào, thì ta hầu như bị cám-dỗ mà nói đến một lý-thuyết khác nữa, tức là lý-thuyết tôn cao những trò chơi khéo-léo của tộc-trưởng. Ấy vì khi đặc-biệt luận về mưu-mẹo Gia-cốp dùng để gạt Ê-sau và La-ban mà thủ lợi, *Gunkel* đã viết dường như kẻ đọc mấy truyện tích đó sẽ lấy làm thích-thú mà cho là tôn cao một tổ-tiên giàu quỉ-kế. Trong những cơ-hội khác, ông viết với một ý khinh-bỉ, thương-hại chính những quan-niệm thô-lỗ, sơ-sài về Đức Chúa Trời của mấy tác-giả thượng-cổ đó. Một lần nữa, nỗ lực làm giảm giá-trị quan-niệm của Kinh-Thánh đã rõ-rệt, và một quyển sách của Kinh-Thánh bị hạ xuống mức sưu-tập dật-sử vui-cười.

Song-song với mọi lý-thuyết lầm-lẫn ấy, còn có quan-niệm sai-lạc về tôn-giáo của các tộc-trưởng. Một lần nữa, ở đây, ta có thể nói đến những lý-thuyết thạnh-hành. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ chỉ sơ-lược kê-khai mấy quan-niệm sai-lạc cần nói đến. Nổi bật lên giữa mấy quan-niệm nầy có thái-độ mô tả tôn-giáo thượng-cổ của dân Y-sơ-ra-ên là *sùng-bái tổ-vật*. Thái-độ nầy cố-gắng chứng-minh rằng vài loại thọ-tạo được kể là thánh và được một số bộ-lạc thờ lạy. Họ suy-luận bằng-cớ cho quan-điểm nầy, thí-dụ như trong trường-hợp Tha-rê, thì nhờ cái thực-sự rằng tên ông có lẽ nghĩa là một loài dê ở trên núi. Bằng-cớ nầy không đứng-vững được khi kết-luận kỳ-lưỡng như vậy lại xây-dựng trên một việc có thể tình-cờ xảy ra.

Quan-niệm sai lạc thứ hai, cũng nặng-nề như vậy, mô-tả tôn-giáo của tộc-trưởng là thờ lạy *tổ-tiên*. Để chứng-minh điểm ấy, thí-dụ, họ nêu lên cái thực sự rằng có nói đến một vài phần-mộ, tỉ như phần-mộ Đê-bô-ra (Sáng. 35 : 8), có chép là liên-quan tới một « gốc dẻ bộp », [1] hoặc giả tại đó, theo như họ quả quyết, có dâng tế-lễ cho kẻ chết. Tuy nhiên, chẳng thấy ở đâu có những lời minh-xác thật chứng-tỏ rằng người ta tưởng linh-hồn kẻ chết chính là thần. Tất cả quan-niệm nầy hết sức nông-cạn và phản khoa-học.

Rồi thậm-chí họ gán cho các tộc-trưởng đã *thờ lạy vật-thần*. Họ giả-định tôn-giáo của dân Y-sơ-ra-ên chứng-tỏ rằng những ngọn đồi thánh được tôn kính như là vật-thần; suối nước, cây và đá cũng được đối xử dường ấy. Song thậm-chí kẻ thất-học cũng có thể nhận thấy ngay rằng những sự tái-thiết bản-văn kỳ-lạ đó phải đem chen vào bản-văn một cách bức-hiếp mọi lời lành mạnh và ngay thật giải-thích nó. Lẽ tự-nhiên, ý-tưởng ẩn sau mọi mưu-toan như vậy là : Vì thấy mức tôn-giáo thấp-thỏi dường ấy nơi nhiều dân-tộc khác, nên đó cũng là đặc-điểm của tôn-giáo Y-sơ-ra-ên trong các giai-đoạn thượng-cổ. Ấy là một lối lý-luận sai lạc.

1. Áp-ram được kêu gọi và ra khỏi Cha-ran (câu 1-9)

Câu 1. *Vả, Đức Giê-hô-va có phán cùng Áp-ram rằng : Người hãy ra khỏi quê-hương, vòng bà con và nhà cha ngươi, mà đi đến xứ ta sẽ chỉ cho.*

Đức Chúa Trời phán với Áp-ram rằng : « Ngươi hãy ra ». Mạng-lịnh nầy gán cho *Đức Giê-hô-va*, là Đấng theo lòng thương-xót mà quản-trị mọi việc Ngài làm trong vấn-đề ấy, tức là lựa-chọn một cá-nhân sẽ trở thành tổ-tiên của dòng-dõi Đấng Cứu-thế. Mực độ hi-sinh đòi hỏi nơi Áp-ram gồm ba điểm càng ngày càng thâu hẹp, cho tới điểm chót thì làm cho ông cảm

(1) Nguyên-văn là : Cây dẻ bộp khóc-lóc.

thấy mực độ hi sinh rất thấm-thía. « Quê-hương » *('érets)* phải từ đó ra đi, lẽ tự nhiên, là xứ, theo 11 : 31, đã trở thành quê-hương mới của nhóm Tha-rê. Ấy vì câu nầy (câu 1) nối liền với tình-hình trước bằng chữ « *waw* » (« và » ; bản Việt-nam dịch là « vả »). Vậy, do chữ nầy, tác-giả định xây-dựng 12 : 1 trên 11 : 31, 32. Do đó, bản *Authorized Version* dịch là : « Vả, Đức Giê-hô-va đã phán », [1] chắc đề phù-hợp với Công-vụ 7 : 2, thì không đúng. Quê-hương mới (Cha-ran) còn gây quá nhiều nguy-hiểm cho người nầy mà ân-điển Đức Chúa Trời đã lựa-chọn thể nào, thì « bà con » *(môlédheth)* ông cũng gây cho thể ấy, tức là những kẻ ràng buộc với ông bởi huyết-thống và có ảnh-hưởng xảo-quyệt, mạnh-mẽ hơn là một cá nhân thường nhận biết. Song mạnh-mẽ nhất là ảnh-hưởng của « nhà cha » ông, và sự hi-sinh đoạn-tuyệt những dây liên-lạc thân-yêu hơn hết ấy mới là nặng-nề nhứt. Hiển-nhiên lắm, trong hai danh từ sau nầy có gồm số người phức tạp, đông đảo hơn số ghi chép ở 11 : 31. Không còn nghi ngờ chi nữa, trong mục « bà-con », chúng ta phải gồm người nhà Na-cô, chắc đã từ U-rơ di cư đến sau khi Tha-rê ra đi ít lâu.

Người ta thường gán nhiều nghĩa quá hoặc ít nghĩa quá cho mệnh đề : « Đến xứ Ta sẽ chỉ cho ». Ít quá nếu giả định rằng thậm chí Áp-ram chẳng có một ý niệm về mình phải đi hướng nào hoặc đến xứ nào. Ấy vì câu năm chép rằng họ « từ đó ra, để đi đến xứ Ca-na-an ». Vả lại, theo 11 : 31, thì ngay từ đầu, Tha-rê định đi « qua xứ Ca-na-an ». Mặt khác, nhiều quá nếu giả định Áp-ram thật biết rằng xứ Ca-na-an là cuối cùng, mình phải đi đến. Vậy, ý nghĩa hạnh phước trong trường hợp nầy sẽ là Áp-ram biết rõ rằng mình trước hết phải tiến đến Ca-na-an. Nhưng xứ mà Đức Chúa Trời định chỉ cho ông thấy, thì chưa được tỏ ra. Nói cách khác, sau khi Áp-ram thật tới Ca-na-an, Đức Chúa Trời mới tỏ cho ông biết rằng đó là xứ ông phải cư-trú vĩnh-viễn.

Vậy, rõ ràng lắm, tất cả còn là một vấn-đề đức tin. Hiểu biết tổng quát rằng mình phải quay về hướng nào, Áp-ram còn phải liều bước đi trong đức tin nơi thiên-hựu của Đức Chúa

(1) Bản Việt-nam cũng dịch như vậy.

Trời, và tin cậy rằng đến đúng thì giờ của Ngài, thì Ngài sẽ tỏ cho ông biết rõ mục-tiêu cuối cùng. Chính đức tin gương mẫu nầy được tác giả thơ Hy-bá-lai tôn cao khi ông nói: «Bởi đức tin, Áp-ra-ham vâng lời Chúa gọi, đi đến xứ mình sẽ nhận làm cơ-nghiệp: Người đi mà không biết mình đi đâu». Có thể hiểu rằng phần cuối lời minh-xác nầy ăn hiệp với lời chúng tôi giải thích trên kia: Áp-ram biết hướng đi, song không biết chắc cơ-nghiệp đặc-biệt là gì.

Câu 2. *Ta sẽ làm cho ngươi nên một dân lớn;*
Ta sẽ ban phước cho ngươi,
Cùng làm nổi danh ngươi,
Và ngươi sẽ thành một nguồn phước.
Ta sẽ ban phước cho người nào chúc phước ngươi,
Rủa sả kẻ nào rủa sả ngươi.

Câu 3. *Và các chi-tộc nơi thế-gian sẽ nhờ ngươi mà được phước.*

Để tìm những câu tương-đồng, xin đọc 18 : 18; 22 : 18 26 : 4; 28 : 14.

Chúng tôi đã sắp đặt các điểm của 2 câu nầy như vậy để làm cho mấy phần cấu tạo nổi bật ngay lên. Người ta đã phí nhiều sức lực để thử xác định có bao nhiêu phần hợp thành ơn phước giáng trên Áp-ram đó. Có người nói là 3 phần, kẻ thì bốn, kẻ thì năm. Chúng tôi cảm thấy rằng mỗi phần riêng biệt; vậy nên con số 7 của giao ước nổi bật ở đây mặc dầu không có gồm giao ước minh bạch nào. Theo một phương diện, có thể dùng một mệnh đề của câu 1, tức là: «Xứ Ta sẽ chỉ cho» như lời hứa khác của Đức Chúa Trời; song mấy chữ nầy chỉ là ơn phước gián tiếp. Vậy, Áp-ram nhờ một hành động hy sinh mà được Đức Giê-hô-va ban cho bảy phần thưởng.

Lời hứa thứ nhứt như thế nầy: «Ta sẽ làm cho người nên một dân lớn». Nguyên văn chữ «dân» là *gôy*, thường dùng cho các dân tộc ngoại đạo; song ở đây, cũng như ở 35 : 11 và Xuất. 19 : 6, khi nói về Y-sơ-ra-ên, thì có nghĩa là theo tư cách một

dân tộc, họ sẽ « lớn ». Lẽ tự nhiên, « dân lớn » gồm cái gì trội hơn số đông. Vì chính Đức Chúa Trời làm cho « lớn », nên gồm bậc trọng đại chân chánh theo mọi phương diện. Nếu từng có một « dân lớn », thì chính là Y-sơ-ra-ên đó. Sức mạnh của từ ngữ nầy phải được nhìn nhận đối chiếu với cái thực sự rằng lúc Đức Chúa Trời phán nó, thì Áp-ram chưa có con trai.

Lời hứa thứ hai như thế nầy: « Ta sẽ ban phước cho ngươi ». Vậy, lời tuyên bố nầy không liên quan đến dân tộc, song đến một mình Áp-ram. Một người được phước khi nhờ hành động từ ái của Đức Chúa Trời mà mọi sự hoàn hảo cho người ấy (tham khảo 39 : 5); việc chi người làm cũng thạnh vượng; mọi cố gắng của người đều được thành công. Đây thật là một lời hứa thực hiện trong đời sống Áp-ram.

Lời hứa thứ ba: « Ta sẽ... làm nổi danh ngươi ». Chính Áp-ram phải nổi tiếng. Những tên ban cho Áp-ram tỏ ra một phần danh tiếng ấy. Vậy, ông được gọi là « tổ phụ của nhiều dân tộc » (17 : 5); « một quan trưởng của Đức Chúa Trời » (23 : 6); người mà Đức Chúa Trời không « giấu... điều chi » (18 : 17-19); « một Đấng tiên-tri » (20 : 7); « kẻ tôi tớ Ngài » (Thi. 105 : 6); và « bạn Đức Chúa Trời » (II Sử ký 20 : 7) (Gia-cơ 2 : 23). Dầu chẳng có những tên ấy, ông vẫn có thể nổi danh. Song danh tiếng nầy chẳng phải thành-tích riêng của ông, mà là ân-huệ do Đức Chúa Trời ban cho.

Lời hứa thứ tư: « Ngươi sẽ thành một nguồn phước ». Hình thức lời hứa nầy hiển nhiên khác hẳn hình thức mấy lời hứa kia. Thay vì thể bán-khứ cổ-số, đây lại là mạng-lệnh-cách: « Ngươi hãy... » *(Wehyeh)*. Sự thực ở đây là lời nầy thật bày tỏ một việc Đức Chúa Trời làm: Đến cuối cùng, Ngài là Đấng khiến Áp-ram nên một phước thật cho kẻ khác. Nhưng, đồng thời, Áp-ram có một trách-nhiệm tinh-thần: Ông phải làm trọn phần riêng để trở thành nguồn phước cho kẻ khác. Do đó mà có mạng-lệnh-cách: « Ngươi hãy là một phước » (nguyên văn). Chính ông phải nhắm mục đích sống cách nào cho kẻ khác nhờ đó mà được phước.

Lời hứa thứ năm: « Ta sẽ ban phước cho người nào chúc phước ngươi ». Đức Chúa Trời tha thiết quan tâm cho người ta có thái độ thích đáng đối với đấng tiên-tri và tôi-tớ của Ngài đó, đến nỗi người nào chúc điều tốt lành cho Áp-ram, thì Ngài sẽ làm ơn cho người ấy. Vả, ta phải chú-ý rằng ân-điển Đức Chúa Trời giả định rằng sẽ có *nhiều người* chúc điều tốt lành cho Áp-ram; Vậy nên nguyên-văn dùng chữ *mebharekhê' kha* (số nhiều), nghĩa là: « Những kẻ chúc phước cho ngươi ».

Lời hứa thứ sáu: « Ta sẽ... rủa sả kẻ nào rủa sả ngươi ». Nguyên-văn Hy-bá-lai dùng hai động từ khác nhau, — *'arar* cho sự rủa sả công bằng của Đức Chúa Trời, và *galal* cho sự rủa sả ngu dại, phạm thượng của loài người. Lại nữa, ân điển Đức Chúa Trời giả định rằng sẽ chẳng có nhiều người chúc điều dữ cho người bạn nầy của Ngài; Vậy nên nguyên-văn dùng chữ *meqallelkha* (số ít), nghĩa là « kẻ rủa sả ngươi ». Lý-do sâu xa hơn ở phía sau mọi sự việc nầy là Áp-ram sẽ liên-hiệp chặt chẽ với công-tác tốt lành của Đức Chúa Trời, đến nỗi rủa sả ông thì cũng gần như rủa sả Ngài.

Lời hứa thứ bảy: « Các chi tộc nơi thế-gian sẽ nhờ ngươi mà được phước ». Lời nầy đưa trở lại các « họ hàng » (10:5, 20, 31) đã chia ra trên mặt đất vì có tội-lỗi họ, cũng như đưa trở lại câu rủa sả ở 3:17, bây giờ thay thế bằng một ơn phước. « Phước » nầy lớn đến nỗi hiệu quả nó tràn tới « mọi gia đình trên mặt đất» (nguyên-văn); vậy, ta chỉ có thể ghi rằng nó liên quan đến Cứu Chúa mà Đức Chúa Trời đã hứa sai đến. Vậy, lời nầy rõ ràng là nói đến Đấng Mê-si và xác định rằng Ngài sẽ xuất hiện từ dòng dõi Áp-ram. Tự biết hoặc không tự biết, giới phê bình tiêu cực có khuynh hướng cắt bỏ yếu tố Đấng Mê-si khỏi Cựu-ước; vậy, họ toan loại ý tưởng đặc biệt về Đấng Mê-si trong câu nầy bằng cách thay đổi ý nghĩa của động từ « được phước » *(nibhrekhû)*. Nhưng ngay cả *Procksch* cũng cảm thấy buộc phải nhìn nhận rằng ý tưởng sâu-xa (của lời nầy) tự nó tỏ ra đầy đủ ». Cách giải thích bảo-thủ từ xưa thật vững vàng lắm về mọi phương diện. Chỉ có nó làm thỏa mãn nhu cầu trong trường hợp nầy.

Câu 4. *Rồi Áp-ram đi, theo như lời Đức Giê-hô-va đã phán dạy; Lót đồng đi với người. Khi Áp-ram ra khỏi Cha-ran, tuổi người được bảy mươi lăm.*

Lời nầy cốt-thiết nhấn mạnh vào việc Áp-ram vâng lời bởi đức-tin; ông làm đúng như lời Đức Chúa Trời tuyên phán; lời của Đức Giê-hô-va phải ứng-nghiệm. Kinh-Thánh chẳng cho ta biết ông có phải chiến đấu với xác thịt đang chống đối hay không; song điều quan trọng là: Đức-tin của Áp-ram sanh ra sự vâng lời. Nỗi đau khổ vì phân ly đã nguôi nhẹ một phần vì có Lót, cháu của Áp-ram, cùng đi. Lòng thương xót của Đức Chúa Trời tỏ rõ trong thực sự ấy, vì không còn nghi-ngờ chi nữa, chính Ngài làm cho lòng Lót mong muốn cùng đi với Áp-ram. Chắc phải có tình bà con « thiêng-liêng » phần nào giữa hai người nầy, mặc dầu về sau, Lót tự tỏ ra là kém Áp-ram nhiều lắm. Biết tuổi Áp-ram chính là điểm cần thiết cho chúng ta hiểu đúng tình-hình. Ấy vì nếu ông bảy mươi lăm tuổi, thì theo tiêu chuẩn thời đó, ông còn là người trung niên. Một bước quyết định như vậy xảy ra ở tuổi ông thì hầu như chẳng dễ dàng bằng ở một thời kỳ ông ít tuổi hơn. Vậy, tác giả ghi chép tuổi Áp-ram, thì giúp chúng ta ước lượng đúng hơn tánh cách anh hùng của hành động đức-tin nầy. Giới phê-bình quả quyết rằng câu 4b cũng như câu 5 có thể gán cho một điển-cứ khác, tức là cho P, và phần còn lại của chương nầy thì do J mà đặc-biệt có tài phân-biệt tánh chất của đức-tin, *Luther* nhận xét về hành động của Áp-ram rằng: « Đức-tin là một sự kiện sanh động và quyền năng; nó chẳng phải chỉ là tư-tưởng mơ màng, vô ích; nó cũng chẳng trôi nổi ở một nơi nào trên tấm lòng, như con vịt trôi nổi trên mặt nước; song nó giống như nước nhờ lửa cháy phừng mà nóng sôi ».

Trong tiếng Hy-bá-lai, số tuổi được tỏ rõ bằng thành ngữ: « một đứa trẻ chừng đó tuổi » (theo *Kautzsch*).

Câu 5. *Áp-ram dẫn Sa-rai, vợ mình, Lót, cháu mình, cả gia-tài đã thâu góp, và các đầy-tớ đã được tại Cha-ran, từ đó ra, để đi đến xứ Ca-na-an; rồi, chúng đều đến xứ Ca-na-an.*

Hoàn toàn đúng với lối sống của tộc trưởng, theo đó chính vị ấy cầm quyền hãn-hữu trên toàn thể chi-tộc, cuộc ra đi gán trọn cho Áp-ram : *ông* đem theo người và tài-vật. Nguyên văn Hy-bá-lai của mấy chữ « cả gia tài đã thâu góp » là *rakhash rekhush*. *Rakhash* thật bao gồm mọi vật có thể di chuyển (*theo Koenig*). Đây chẳng phải chữ riêng của P ; nó không chứng tỏ rằng một tác-giả đặc-biệt nào đã viết, nhưng là một chữ dùng khi nói đến của cải. Đặc-biệt ở đây, đã hiển nhiên rằng chúng ta đang luận đến một người rất giàu. Áp-ram không những có động sản, mà còn có kẻ tùy tòng đông-đảo. Để nói đến những người nầy, nguyên văn Hy-bá-lai dùng một chữ rất tổng quát, là « hồn » (số ít tập thể—*néphesh*), gần như tương đương với chữ « người ». Động-từ dùng với chữ nầy là *'asah*, nguyên văn nghĩa là « làm » ; còn đây nghĩa là « được », cũng như ở 31:1. Những « người » nầy chẳng những gồm con trẻ do đám tôi-tớ đông đảo ấy, sanh ra, song còn gồm nhiều tôi-tớ đã mua được.

Xin chú ý, mục tiêu trực tiếp và dứt khoát là « xứ Ca-na-an », như đã chỉ rõ trên kia. Một cách đặc biệt, Môi-se bỏ qua mọi chi tiết có thể liên quan đến hành trình dài ấy. Đối với mục đích của tác-giả, thì chẳng có gì quan thiết xảy ra dọc đường.

Câu 6, 7. *Áp-ram trải qua xứ nầy, đến cây dẻ-bộp của Mô-rê, tại Si-chem. Vả, lúc đó, dân Ca-na-an ở tại xứ. Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Áp-ram mà phán rằng : Ta sẽ ban cho dòng dõi ngươi đất nầy ! Rồi tại đó, Áp-ram lập một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va, là Đấng đã hiện đến cùng người.*

Câu 6 nầy rất phù hợp với lời giải thích câu 1 của chúng tôi. « Áp-ram trải qua xứ » mà không biết rõ Đức Chúa Trời dành cho mình phần nào hoặc diện tích nào của xứ ấy. Chỗ dừng lại thứ nhứt đáng ghi chép là « Si-chem » [1]. Nơi nầy hóa ra quan trọng vì Đức Chúa Trời hiện ra với Áp-ram tại đó. Chữ « chỗ » (*maqôm*) chỉ có nghĩa là « thành » hoặc « địa-phương » ; trong ngôn-

(1) Nguyên văn là : chỗ Si-chem.

ngữ của chúng ta, cũng có nghĩa như vậy. Ý nghĩa nầy vừa tự nhiên, vừa phù hợp với những cách sử-dụng tiếng ấy đã xác-định. Ý-nghĩa kỹ thuật, mà một số người chọn lấy, là « nơi thánh » hoặc « đền thánh », thì không xác định lắm. Những câu như 28 : 11 ; 35 : 7 ; Phục. 12 : 13 xác định ý nghĩa kỹ - thuật nầy. Chữ Ả - rập *maqâm* có dùng theo nghĩa ấy, thì chẳng phải lý do đầy đủ để đòi hỏi một cách dùng giống như vậy trong tiếng Hê-bơ-rơ. Vả, theo tánh chất của trường hợp nầy, dường như không có lẽ một nơi cao nào của xứ Ca-na-an khả dĩ làm trung tâm thờ lạy Đức Giê-hô-va, là Chân-thần duy nhứt. Vả, Áp-ram vừa mới được kêu gọi ra khỏi những mối liên quan với sự thờ lạy thần tượng, nên ta rất có lý mà không kể ông là người, vì có lương tâm, sẽ tránh xa các vị trí được coi là thánh cho đám thần tượng Ca-na-an, kẻo chính mình lại có vẻ một người thờ lạy chúng. Sự chống đối nầy cũng áp dụng cho Gia-cốp ở 28 : 11. Theo như *Sikinner* nêu lên, « *Si-chem* » đã quan trọng trong thời kỳ *Tell Amarna* (1480-1460 T.C.), và rất có thể đã là một thành danh tiếng khi Áp-ram tới đó. Những thành sau nầy nổi danh, thường chiếm địa-vị quan-trọng từ lâu về trước đúng như đã chứng tỏ bởi các cuộc đào bới nêu ra mức sống từ trước thời dân Ca-na-an. Vậy, « Si-chem» ở đây không dùng theo phép dự-biện để chỉ về « vị trí Si-chem thời xưa ». Địa-vị ưu-thế của nó rất có thể biến nó ra một trong những thành quan-trọng đương thời thượng-cổ đó. Chẳng phải tác-giả chỉ nói đến một số thành như vậy trong bản ký-thuật của mình, để gán cho chúng một thiêng-thánh trong thời kỳ sau (lẽ tự nhiên, ông hoàn toàn có phép làm như vậy) ; song trước hết, ông ghi chép biến cố như một biến cố, vì nó thật xảy ra và là quan-trọng trong cuộc đời Áp-ram.

Có thể nêu lên một phần tánh chất quan trọng lịch sử của biến cố nầy bằng cách so sánh việc Đức Giê-hô-va hiện ra với Áp-ram ở đây với việc Ngài từ ái hoan-nghinh Áp-ram khi ông đến hẳn trung tâm miền dành cho dòng-dõi mình. Đồng thời, việc Đức Chúa Trời hiện ra với Áp-ram là phần thưởng cho ông đã vâng theo mạng lịnh Đức Giê-hô-va. Chẳng phải ai cũng có vinh-dự được Đức Chúa Trời ban ơn như vậy.

Vả, khi Ngài phán : « Ta sẽ ban *cho dòng dõi ngươi* đất nầy », thì khá hiển nhiên rằng Ngài chẳng định cho Áp-ram nhận lãnh đất ấy. Vậy, đây lại là một lời phán của Đức Chúa Trời đã dự tính để vận-dụng đức-tin.

Tuy nhiên, ta phải rất đặc-biệt chú-ý đến tánh-chất rộng-rãi của lời hứa nầy. Đức Chúa Trời chỉ truyền bảo Áp-ram «đi đến xứ » Ngài « sẽ chỉ cho » mà thôi. Lời ấy chẳng ngụ ý rằng dòng-dõi Áp-ram sẽ thừa-hưởng xứ đó. Vậy, ta thấy Đức Chúa Trời thật ban nhiều hơn Ngài đã hứa. Ngài giữ lời theo cách ấy.

Phải suy-xét thêm một phương-diện nữa của trường-hợp nầy. Để ý định của Đức Chúa Trời, diễn-tiến trong dòng-dõi Áp-ram, cần dứt khoát có một xứ sở tại đó họ sẽ phát-triển bình-thường. Vậy, lời hứa rằng Đức Chúa Trời sẽ giữ vẹn xứ sở cho dòng-dõi Áp-ra-ham chẳng phải một lời hứa bất thường, mà là lời hứa rõ-ràng liên quan với nhu-cầu của trường-hợp. Từ điểm nầy trở đi, ta sẽ thấy rằng mỗi lời hứa mới-mẻ ăn khớp với sự diễn tiến ý định, cũng như ăn khớp với một toàn thể hữu-cơ trải qua phương-thức sanh-trưởng bình thường.

Tuy nhiên, có ghi thêm hai sự việc trước khi chép Đức Chúa Trời hiện ra. Thứ nhứt, tại Si-chem (ở giữa núi Ê-banh và núi Ga-ri-xim, không hẳn ở vị-trí thành *Nablus* hiện tại), Áp-ram đóng trại gần cái mốc thời xưa, tức là « cây dẻ bộp của Mô-rê » không còn nghi-ngờ chi nữa, *'elôn* nghĩa là một cây lớn, rất có lẽ là cây nhựa thông hoặc cây vân-hương, chớ không phải cây dẻ bộp (sồi). « Mô-rêh » có thể là tên người. Vì chữ nầy cũng nghĩa là « giáo-sư » hoặc « huấn-luyện-viên », nên có thể là một người danh-tiếng, khả-dĩ khuyên-bảo nhân-dân, đã diễn-giảng dưới bóng cây nầy. Nhưng mọi giả-thuyết, tỉ như mấy chữ ấy đáng phải dịch là « cây vân-hương sấm-ngữ », hoặc đây là bằng-cớ chứng tỏ đạo duy-linh của các tộc-trưởng, thì chỉ là phỏng-đoán. Cũng có thể rằng thời xưa, một người nào thờ lạy Đức Giê-hô-va đã quở-trách và dạy-dỗ dân-chúng dưới cây dẻ bộp nầy. Nếu chẳng có điều chi minh-bạch, thì lời dịch của chúng tôi trên đây (dịch là : « Cây vân-hương »). Có nhiều phần đúng.

Đoạn, Môi-se chép : « Vả, lúc đó, dân Ca-na-an ở tại xứ ». Sự minh-xác nầy chuẩn-bị lời hứa sắp ban cho Áp-ram. Ấy vì chẳng ai có thể nhận biết đầy-đủ mức trọng-đại của phước hứa cho Áp-ram, nếu không nhớ rằng xứ sở hứa cho dòng-dõi ông đã bị dân Ca-na-an chiếm-hữu. Nhưng đức-tin của Áp-ram chẳng sờn ngã vì cớ tình-trạng dường khó-khăn đó. Giới phê-bình hầu như đồng thanh cho rằng mệnh-đề nầy hiển nhiên chép sau thời Môi-se. Tuy nhiên, không cần phải khôn khéo lắm, mới hiểu biết rằng Môi-se đã có thể biết như vậy. Ngay cả *Koenig* cũng không thấy rõ ở điểm nầy.

Câu 7. Trong dịp hiện ra đây, Đức Chúa Trời phán một lời ngắn-ngủi : « Ta sẽ ban cho dòng-dõi ngươi đất nầy ! » Chính Áp-ram chỉ có được một nghĩa-địa. Đức-tin phải nhận lấy những « sự không thấy được » (II Cô-rinh-tô 4 : 18). Lời Đức Chúa Trời phán cần được loài người hưởng-ứng. Áp-ram cảm thấy buộc phải tự mình làm chứng công khai về lòng thương-xót của Đức Chúa Trời bày-tỏ trong sự hiện ra nầy. Vậy nên ông dựng một bàn thờ. Lời minh-xác nầy bị giới phê-bình giải-thích sai lầm, vì muốn tìm càng nhiều điểm khác biệt giữa những cái gọi là điển-cứ càng tốt. Vì câu nầy gán cho, nên họ nói nó có nghĩa là J không hề chép trường hợp nào các tộc-trưởng thật dâng tế-lễ. Đó là lý-luận, dựa vào điểm Kinh-Thánh không chép, và nó chẳng có tánh cách kết-luận, vì chữ dịch « bàn thờ » nguyên văn là *mizbéach*, có nghĩa « nơi để giết ». Ý tác-giả muốn nói tỏ tường chắc là đã dựng một « nơi để giết » ngõ hầu giết con sinh. Bàn thờ trở thành bàn thờ khi con sinh bị giết. Nếu chỉ có bàn thờ bằng đá thì đó là một cử-chỉ nghi-thức của Áp-ram, chẳng khác gì quì gối để cầu-nguyện mà lại quên cầu-nguyện.

Linh-hồn của đạo các tộc-trưởng chính là tế-lễ. Giới phê-bình tìm thấy những vấn-đề mà trước thời họ, chẳng ai mơ-tưởng đến. Kinh-Thánh chép bàn thờ nầy « lập..... cho Đức Giê-hô-va » để nhấn mạnh sự thương-xót trong lời hứa của Ngài mà Áp-ram không đáng được.

Câu 8. *Từ đó, người đi qua núi ở về phía đông Bê-tên, rồi đóng trại ; phía tây có Bê-tên, phía đông có A-hi. Đoạn, người lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va và cầu-khẩn danh Ngài.*

Áp-ram còn giữ phần lớn tập-quán du-mục, nên khi mới tới xứ Ca-na-an, ông lại dời trại đến gần « Bê-tên », đây gọi tên theo phép dự-biện (xem 28 : 19). Môi-se chuyên-cần ký-thuật những biến-cố chánh-xác trong đời Áp-ram để gợi lên một niềm mong thích trong dân Y-sơ-ra-ên đang đi về xứ sở ấy, cũng như để cho các vị-trí lịch-sử mang kỷ-niệm thiêng-liêng sau khi họ chiếm-hữu nó. « A-hi » nghĩa là « đống đá ». Áp-ram lại dựng bàn thờ, và lẽ tự nhiên, ông vừa dâng tế-lễ, vừa công khai kêu cầu Danh Đức Giê-hô-va ; đó là hành-động hầu như chẳng có được nếu không tuyên-cáo những công việc và tâm-tánh Đức Giê-hô-va. Thực sự nầy thúc đẩy *Luther* dịch rằng : « Người *giảng* Danh Đức Giê-hô-va ». Để giải luận đầy đủ thành-ngữ nầy, vốn có nghĩa đặc-biệt là : « Dùng Danh Đức Giê-hô-va để thờ phượng » (theo *Brown, Driver,* và *Brigg),* xin xem phần giải-thích 4 : 26 trên kia.

Câu 9. *Kế sau, Áp-ram vừa đi, vừa đóng trại lần lần đến Nam phương.*

Nasa' thật có nghĩa « nhổ cọc trại », và là một thành ngữ tự nhiên của thời du mục. Trong nguyên văn, thể của động từ nầy gồm có ý niệm tiếp tục làm việc ấy (dời trại) trải qua một thời gian khá lâu. Nguyên văn chữ « Nam phương » là « *Negeb* », một miền của xứ Pa-lét-tin, ở phía nam Hếp-rôn. Đây là chốn khô cạn, mà một vài phần có thể nuôi bầy chiên lẻ-tẻ, ít nhứt là ở phía nam, cho tới Bê-e-sê-ba. Có lẽ đương thời các tộc trưởng, miền ấy không khô cạn lắm. Thường khi chữ nầy chỉ tỏ hướng đi, là phía nam, mà thôi.

2. Hành-trình xuống Ê-díp-tô trong cơn đói-kém (câu 10-21)

Bây giờ tới một giai-đoạn kém phần hấp-dẫn. Áp-ram chẳng

xuất-hiện có ưu-thế lắm trong giai-đoạn nầy. Với lòng chân thực không tây-vị, Môi-se ghi chép việc Áp-ram đã làm. Dầu bản ký-thuật hoàn toàn khách-quan, chẳng thêm ý-kiến chủ-quan hoặc ước-lượng giá-trị luân-lý của hành-vi Áp-ram, song ta có thể thấy ngay bản ký-thuật ấy được đền bù bởi cái thực sự rằng nó chơn thực, không chút che giấu, và nêu rõ những cảm nghĩ thấp hèn đã thúc đẩy vị tộc-trưởng, đến nỗi độc-giả sẵn thiện-cảm cũng hầu như hồ-thẹn vì cớ việc làm của người Đức Chúa Trời. Lời giới phê-bình tố-cáo nhứt quyết là bất-công khi họ nói: « Không có gợi ý rằng hoặc sự giả-dối, hoặc tánh-cách hèn-nhát vị-kỷ của lời Áp-ram yêu-cầu đã bị bài-xích nghiêm-khắc bởi luật luân-lý mà bản ký-thuật viện-dẫn ». *Brocksch* thấy gần sát thực-trạng hơn khi ông quả quyết: « Tại đây, hoàn toàn không thể không nhận thấy lời chế-nhạo chua cay của người thuật truyện ». Rồi ông thêm rằng bước Áp-ram đi đó bị tác-giả « lên án rất gay-gắt ».

So sánh hai chương 20 và 26, chúng ta thấy hai tình-hình rất tương-hợp với tình-hình đang luận-xét đây. Dầu các việc tái-diễn nầy có lẽ làm cho ta ngạc-nhiên, song phải nhớ rằng cuộc đời thường đưa ta đến những tình-trạng hầu như tái-diễn những gì đã xảy ra ngày trước. Ai ngạc-nhiên vì vị tộc-trưởng phạm tội lần thứ hai sau khi bị quở-trách tỏ tường, thì hãy nhớ bao phen chính mình có lẽ cũng tái-phạm một tội-lỗi đã bị quở-trách nghiêm-khắc tận mặt!

Nói rằng đây chắc là « một truyện-tích rất phổ-thông của nước Y-sơ-ra-ên thượng-cổ », thì hầu như không chứng-minh cho những thực sự trong trường-hợp nầy. Tại sao dân Y-sơ-ra-ên lại nghĩ rằng bước thất-bại của các tộc-trưởng họ là tài-liệu cho truyện-tích phổ-thông? Chỉ có thể dựa vào lòng vô-tư tuyệt đối của tác-giả để giải-thích việc ghi chép ba trường-hợp như vậy.

Câv 10. *Bấy giờ, trong xứ bị cơn đói-kém; sự đói-kém ấy lớn, nên Áp-ram xuống Ê-díp-tô mà kiều-ngụ.*

Từ đời thượng-cổ, xứ Ca-na-an thường có nạn đói kém. Ngày nay vẫn còn tái-diễn nạn ấy. Ngoài tình-trạng hầu như là

khách ngoại bang không nhà cửa, Áp-ram còn gặp nỗi khó-khăn, là phải cùng gia-đình và các bầy súc-vật sanh sống trong những ngày người ta chỉ có thể kiếm ăn tạm bợ. Bản ký-thuật chẳng nhấn mạnh vào địa-vị khó-khăn. Những ai trung-tín vâng theo mạng lịnh Đức Chúa Trời, thì chẳng được Ngài ban thưởng mau lẹ trong mọi sự. Những khó-khăn đặc-biệt có cơ nổi lên, như là một kết-quả do họ vâng lời.

Trong thời thế như vậy mà đi xuống Ai-cập, là vựa lúa thời thượng-cổ, thì hoàn-toàn đúng với điều mô-tả trên những bia kỷ-niệm. Trên những bia ấy, ta thấy vẻ cảnh-tượng «dân Sê-mít [1] được phép vào miền đồng cỏ xanh tươi của nước Ai-cập». Thành-ngữ «mà kiều-ngụ» tỏ ra Áp-ram chỉ định tạm-trú, không hơn. Cho tới ngày nay, người du-mục không bị bối-rối trầm-trọng vì lẽ cần-thiết phải đi xa nơi thường ở một thời-gian khi có nạn đói kém. «Xuống» *(yaradh)* là động-từ thích-ứng diễn-tả việc đi từ núi-non xứ Pa-lét-tin đến vùng đất thấp của Ai-cập.

Câu 11-13. *Khi hầu vào đất Ê-díp-tô, Áp-ram bèn nói cùng Sa-rai, vợ mình, rằng: Nầy, ta biết ngươi là một người đờn-bà đẹp! gặp khi nào dân Ê-díp-tô thấy ngươi họ sẽ nói rằng: Ấy là vợ hắn đó; họ giết ta, nhưng để cho ngươi sống. Ta xin hãy xưng ngươi là em gái ta, hầu cho sẽ vì ngươi mà ta được trọng-đãi và giữ toàn mạng ta.*

Theo 20:13, Áp-ram và Sa-rai đã đồng ý dùng mưu dối gạt mô-tả ở đây bất-cứ khi nào mắc phải khó-khăn như thế nầy. Vậy, phải coi câu 11-13 như lời Áp-ram nhắc-nhở Sa-rai phải sống đúng theo thỏa-hiệp thường-xuyên. Ông nhắc-nhở «khi hầu vào đất Ai-cập. Tuy nhiên, thành-ngữ Hy-bá-lai minh-xác trường-hợp như thế nầy: «Người đến gần *(hiqrîbh)* để vào về hướng Ai-cập» (theo *Koenig*). Còn thành-ngữ Hy-bá-lai kế tiếp là: «Một người đờn bà đẹp về phương-diện hình-dáng» (theo *Koenig*).

Câu 12. Áp-ram biết rằng thời xưa, quyền lợi của ngoại-kiều ít được tôn-trọng. Ông cũng biết đờn bà đẹp vào đất ngoại-bang,

(1) Gồm người Hy-bá-lai, Ả-rập, Phê-ni-xi v.v.

thì bị thổ-dân tìm cách bắt lấy; cũng hiểu rằng hôn-nhân được tôn-trọng đủ để bọn đờn ông phải thủ-tiêu người chồng trước khi đoạt vợ. Những tài-liệu tương đồng của dân Ai-cập chứng tỏ rằng bọn đờn ông chẳng ngần-ngại phạm tội sát-nhân trong khi cố-gắng chiếm lấy người nữ. Không có gì sai lạc trong việc Áp-ram ước lượng tình-hình, trừ ra phần đạo-đức của ông. Dẫu 20: 10 nêu tỏ rằng họ nói thật theo tự-nghĩa, song vẫn có thể làm vậy với ý định lừa gạt, và như thế thành ra nói dối. Hơn nữa, có một cái gì hèn nhát, bần tiện, vì Áp-ram đã trông mong Sa-rai gặp rủi-ro ngỏ hầu chính mình thoát nguy-hiểm. Ta nhận thấy lời yêu-cầu nầy chẳng có chi là anh-hùng.

Nếu nêu lên câu hỏi: «Tại sao Sa-rai bảy mươi lăm tuổi rồi, mà còn có thể cho là xinh đẹp, đáng được những lời khen tặng như ở đây (về tuổi của bà xin tham-khảo 17: 17 và 12: 4; bà qua đời năm một trăm hai mươi bảy tuổi, — xem 23: 1)?» Thì phải nhớ rằng theo mức sống lâu đương thời ấy, bà mới là trung-niên thôi. Phụ-nữ trung-niên có thể giữ nguyên sắc đẹp, nhứt là nếu không sanh đẻ nhiều. Về phần Pha-ra-ôn thì bắt một phụ-nữ vào hậu-cung có thể phần lớn là phương-tiện chính-trị để gia-tăng ảnh-hưởng của mình. *Hammitsrîm* không phải «hết thảy», nhưng là «bất-cứ người Ai-cập nào» (theo *Procksch*).

Câu 13. Chữ *na'* dùng chung với mạng-lịnh-cách, làm cho mạng-lịnh-cách có giọng nhẹ-nhàng hơn, giống như chữ «xin» của chúng ta. Áp-ram biết rằng nếu ai lấy Sa-rai vì giả định rằng bà là em gái mình, thì ông, với tư cách người anh đáng tôn kính, sẽ được trọng-đãi. Dầu hoàn-toàn biết rõ cái thực-sự rằng công việc ấy có thể đòi hỏi hi-sinh danh-tiết của Sa-rai, ngõ hầu chính ông được bình-an vô-sự, nhưng Áp-ram vẫn xin Sa-rai chịu sự hi-sinh ấy. Theo chỗ chúng ta được biết, thì Áp-ram chẳng hề sa-ngã nặng hơn là khi ông yêu-cầu điều nầy. Tuy nhiên, Sa-rai ưng-thuận dường như vì nghĩ rằng thật chẳng có con đường an-ninh nào khác mà đi. Trong cơ-hội nầy, bà cũng như ông, đều thiếu-thốn đức-tin, thật đáng buồn! Chúng tôi không chấp nhận việc *Luther* hết sức cố gắng chứng-minh hành-động của Áp-ram.

Câu 14, 15. *Áp-ram vừa đến xứ Ê-díp-tô, dân Ê-díp-tô nhìn thấy người đờn-bà đó đẹp lắm. Các triều-thần của Pha-ra-ôn cũng thấy người và trầm-trồ trước mặt vua; đoạn, người đờn bà bị dẫn vào cung Pha-ra-ôn.*

Nhờ sự việc tiếp theo, ta thấy rõ rằng chẳng phải Áp-ram lo đối phó với một trường hợp trong giả-thuyết. Lập tức hiển nhiên rằng ít nhứt là phụ-nữ Hy-bá-lai đương thời đó (và lẽ tự nhiên, trong những thời kỳ sau nầy), không che lúp khi đi ra ngoài. Giới phê-bình cố gắng làm cho những cái gọi là điền-cứ mâu-thuẫn lẫn nhau càng nhiều càng tốt, nên đã dễ-dãi công nhận Sa-rai chắc xinh đẹp; song họ quả quyết rằng quan-điểm nầy về trường-hợp xung-đột với quan-điểm trái lại ở 17 : 17.

Câu 15. Bọn « triều-thần của Pha-ra-ôn » tìm cách được lòng vua, nên đã giới-thiệu trang phụ-nữ có sắc đẹp tuyệt vời nầy. Quyền-hành hầu như tuyệt-đối của vua chúa thời đó được nêu lên bởi cái thực sự rằng bất cứ ông thích người đờn bà nào, thì phải dẫn người đó đến ngay.

Câu 16. *Vì cớ người, nên Pha-ra-ôn hậu-đãi Áp-ram, và Áp-ram được nhiều chiên, bò, lừa đực, lừa cái, lạc đà, tôi trai và tớ gái.*

Quyết-định lấy người giả-định là em gái Áp-ram cũng gồm ý chánh-trị nữa; điểm nầy hiển nhiên vì cái thực sự rằng bây giờ Pha-ra-ôn ban ân-huệ cho người anh vợ mới, là Áp-ram, theo như vua bắt đầu tưởng vậy. Liệt kê những tài-sản của Áp-ram ở đây, câu nầy không thể có nghĩa là tặng vật của Pha-ra-ôn gồm mọi thành phần đó, song trái lại, có nghĩa là một mức nào nhờ tặng vật của Pha-ra-ôn mà tài-sản Áp-ram gồm những thành phần kê khai đây. Thứ tự của những thành phần nầy hơi rắc-rối: « Tôi trai và tớ gái » ghi trước « lừa cái, lạc đà ». Tuy nhiên, chắc đó là thứ tự trong nguyên văn, vì chẳng những bản *Masoretic*, song bản Hi-lạp và Sy-ri, đều theo thứ tự ấy. Có thể giải thích rằng các thành phần kê khai theo thứ tự nhận được. Trước hết, Áp-ram chuyên môn thâu-thập « chiên, bò, lừa đực ». Đoạn, ông

nhận thấy mình có cần thêm « tôi trai và tớ gái », nên bắt đầu thâu-thập thêm. Sau cùng ông mới tách ra mà thâu-thập « lừa cái, lạc đà ». Cũng trong trường-hợp nầy, việc sửa đổi bản văn không thể cung-hiến điều chi hơn là phỏng-đoán. Dầu người ta thường nhìn nhận rằng cho tới lúc đó « lạc đà » chẳng thuộc trong những vật được dân Ai-cập chuyên môn sử dụng, vì những bia kỷ-niệm thượng-cổ không nói đến nó, song chẳng gì có thể ngăn cản một người như Áp-ram đem theo chính bầy lạc đà của mình nếu ông sẵn có. Câu nầy không nói rằng Pha-ra-ôn ban mọi tặng vật ấy cho Áp-ram, song chỉ kê khai tổng số tài-sản của ông.

Câu 17. *Song vì Sa-rai, vợ Áp-ram, nên Đức Giê-hô-va hành-phạt Pha-ra-ôn cùng nhà người bị tai-họa lớn.*

Rõ-ràng lắm, tác-giả thuật lại mọi sự việc nầy làm thí-dụ về ân-huệ Đức Chúa Trời giáng trên Áp-ram, mặc dầu ông không đáng được. Nếu đem so sánh, thì Pha-ra-ôn có lý hơn Áp-ram, vì vua hành-động ngay tình, còn Áp-ram đã thi-hành mưu phỉnh-gạt. Về tiềm năng thì Pha-ra-ôn có thể trái lẽ chẳng kém gì Áp-ram, — là một điểm thường được bỏ qua, — vì nếu ông nhìn nhận mình là chồng Sa-rai, thì vua có lẽ đã truyền lịnh giết ông rồi. Dầu sao lời Áp-ram nói dối đã khiến ông chẳng đáng thụ-hưởng sự thương-xót của Đức Chúa Trời. Nhưng sự thương-xót ấy vượt quá mức xứng đáng của loài người, đúng như Ngũ Kinh Môi-se đã nhấn mạnh bằng những trường-hợp đặc-biệt. Vì Áp-ram là tổ-phụ dòng-dõi lời hứa, nên Sa-rai, tổ-mẫu phải được bảo-vệ. Tội-lỗi loài người hầu như làm hỏng ý định Đức Chúa Trời, song lòng thương-xót của Ngài thắng thế. Thành-ngữ giáng « tai-họa lớn » trên Pha-ra-ôn, nguyên-văn Hy-bá-lai là : «Đánh nhiều đòn », *nigga' negha'im* (theo *Koenig*). Ta không bao giờ có thể xác-định những tai-họa đó là gì ; ta thấy được trường-hợp tương-tự ở 20 : 18. Hiển nhiên lắm, loại tai-họa nầy cốt để ngăn-cản Pha-ra-ôn đến gần Sa-rai ; vả, *nagha'*, biến-thể của *nigga'* chỉ dùng theo nghĩa « gán tật bịnh cho ». Vậy, *Procksch* đã quá xác-định khi ông dịch : « bịnh sinh thực-khí » của Pha-ra-ôn.

Câu 18, 19. *Pha-ra-ôn bèn đòi Áp-ram, hỏi rằng: Ngươi làm chi cho ta vậy? Sao không tâu với ta rằng là vợ ngươi? Sao đã nói rằng: Người đó là em gái tôi? Nên nỗi ta đã lấy nàng làm vợ. Bây giờ, vợ ngươi đây; hãy nhận lấy và đi đi.*

Lại nữa, trong bản ký-thuật thu gọn nầy, chúng ta không có cách nào xác-định Pha-ra-ôn nhờ cách nào mà biết được cái thực sự rằng Đức Giê-hô-va giáng tai-họa trên vua là vì cớ Sa-rai. Có lẽ trong lòng vua có phần nào kính sợ Đức Chúa Trời và cảm thấy chắc mình đã làm chi gây nên tai-họa ấy. Bấy giờ có lẽ vua chất-vấn Sa-rai và khám phá ra tình-hình thật là thế nào. Chúng ta sẽ cho vua hưởng trường-hợp nghi vấn khi vua tự nhận hoàn toàn phải lẽ và ngụ ý rằng nếu Áp-ram lập tức tuyên-bố mình là chồng Sa-rai, thì không bị thiệt-hại chi hết. Hiển nhiên lắm, Pha-ra-ôn minh-xác trường-hợp nầy, tỏ ra mình ở tình-trạng hết sức thuận-lợi. Tuy nhiên, vua dường như được bào-chữa, ít nhứt là một phần, vì đã tức bực. *Meek* dịch đúng mệnh-đề thứ nhứt: «Ngươi đã đối-xử với ta cách chi đó?» Tuy nhiên, một phần lời phản đối dường như quá đáng. Khi vua hỏi tại sao Áp-ram làm điều ấy, thì là hỏi về một vấn-đề mà vua hiểu khá rõ, vì các tài-liệu tương-đồng lấy ở điền-cứ Ai-cập đã tỏ ra quá rõ. Lời quở trách mà Áp-ram đáng chịu, thì ông đã nhận nơi tay một người thậm chí không thờ lạy Đức Giê-hô-va. Đây là một lịnh đuổi đi khá lỗ-mãng. Việc Áp-ram lặng-lẽ chịu lời quở-trách ấy tỏ ra ông nhận thấy mình đáng bị quở-trách; vậy, bằng cách trình bày trường-hợp như vậy, tác-giả nêu rõ trong vấn-đề nầy, đâu là phải và đâu là quấy.

Câu 20. *Đoạn, Pha-ra-ôn hạ lịnh cho quan quân đưa vợ chồng Áp-ram cùng hết thảy tài-vật của người đi.*

'Anashim nghĩa là «một số người» (theo *Koenig*). Công việc của bọn nầy là bảo vệ và hộ tống Áp-ram tới biên giới *(yeshallechû* nghĩa là «tống khứ» theo nghĩa nhẹ hơn, hoặc «hộ tống»). Pha-ra-ôn đã bị kích động thích đáng. Vua chẳng dám liều làm hại Áp-ram. Việc cử quan quân đi bảo vệ đoàn lữ-hành chính là nhìn nhận ngầm rằng thật có hiểm-họa trầm trọng đang đe dọa. Vả lại, vì Đức Chúa Trời đã tỏ rõ Áp-ram được ơn trước mặt Ngài,

nên Pha-ra-ôn cảm thấy rằng Ngài có thể báo trả vua nếu vua để tai họa nào xảy đến cho ông. Pha-ra-ôn nhận biết rằng mình đã bị Đức Chúa Trời « trách » (Thi. 105 : 14, 15). Vì Đức Chúa Trời không bao giờ có thể quở trách người nào không đáng bị quở trách, nên câu Thi-thiên nầy chứng tỏ rằng chúng tôi cho hành động của Pha-ra-ôn có một phần lỗi, thì chẳng phải là sai đâu.

CHƯƠNG 13

3. Phân rẽ với Lót (câu 1-18)

Chúng ta chỉ mới bắt đầu suy xét cuộc đời Áp-ram và đức tin sâu xa mà đời ông đã tỏ rõ. Quả thật, biến cố vừa qua có lẽ khiến người ta ước lượng tâm tánh ông kém phần thuận lợi. Sự việc theo ngay sau cốt để đưa ra mức ước lượng đầy đủ hơn về một nhân vật hiếm có nhứt trong Kinh-Thánh. Vả lại, có nhiều cơ hội mà Đức Chúa Trời khôn ngoan vô cùng xét thấy rằng phán một lời trực tiếp từ trời với Áp-ram là thích đáng. Mức phát triển phong phú của lòng thương xót Đức Chúa Trời kèm theo những bước đi của vị tộc trưởng khả kính nầy, đặc biệt đáng được ta theo dõi qua đường diễn tiến lần lần.

Phân rẽ với Lót là một việc tất yếu, phát xuất từ những lý do sâu xa hơn là lý do thường viện dẫn Lót là người không đáng làm một phần tử của tuyển dân, đúng như tình-trạng bại-hoại sau nầy của ông sẽ tỏ rõ. Chẳng bao lâu, có những hoàn-cảnh xảy đến, làm cho phải mong-ước tối-đa rằng « vật-liệu » không thích-hợp nầy bị cất-bỏ càng sớm càng tốt. Có một cớ-tích sâu xa hơn ở phía sau sự phân-rẽ bên ngoài.

Đồng thời, biến-cố nầy luôn luôn được dùng trong Hội-Thánh làm trường-hợp điển-hình về phải xử-trí cách nào với vấn-đề không dung chịu được nhau. Nếu người ta không thể thỏa-thuận với nhau, thì chẳng được lợi gì, vì thử ép ra kết-quả hoặc vì tranh-luận điểm ấy cho đến khi đạt được một giải pháp. Cách xử trí tốt nhứt cho tình-trạng xung-khắc chính là phân rẽ ra : « Những

ai không thể thỏa-hiệp, thì hãy mỗi người đi một đường. *Ambrose* được gán cho lời nầy: Đây là một thể thức không đáng chịu phê-bình là « qui-tắc khốn nạn, nhưng thi-hành được » (theo *Delitzsch*).

Câu 1, 2. *Áp-ram ở Ê-díp-tô dẫn vợ cùng các tài-vật mình và Lót, đồng trở lên Nam phương. Vả, Áp-ram rất giàu-có súc-vật, vàng và bạc.*

« Đi lên » (nguyên-văn) là thành-ngữ đúng thường dùng về việc ra đi từ xứ Ai-cập, vốn ở mức thấp hơn xứ Pa-lét-tin có núi non. Vì lộ-trình của Áp-ram phần nhiều hướng về phía bắc, nên bản *Authorized Version* (cũng như bản Việt-nam) dịch *hannegbah* là « Nam phương », thì không đúng. Trái lại, phải dịch là «Nam quốc» (luôn luôn gọi như vậy theo quan-điểm ở trung-bộ xứ Pa-lét-tin), hoặc « xứ *Negeb'* (xem 12:9 trên kia). Bây giờ đặc-biệt ghi chép « vợ » cùng đi với ông, để nhắc-nhở rằng ông thiếu điều mất vợ vì đã dại dột tình-cờ lại nhắc rằng Lót cùng đi, vì Lót sắp xuất-hiện trong biến-cố tiếp theo.

Câu 2. Vả lại, đây chép tài sản lớn lao của Áp-ram, thì rất thích-ứng, để chúng ta lập-tức nhận thấy vị tộc-trưởng có rất nhiều của-cải. Rất thích-ứng nguyên-văn Hy-bá-lai dùng chữ *kabhedh*, « nặng », để chỉ về « giàu-có ». Giới phê-bình chẳng thấy mối liên-quan giản-dị giữa câu 1 và câu 2, nên đặt câu 2 sau câu 4. *Miqneh* nghĩa là « thâu thập », nhưng trong cuộc sống du-mục, nó cốt thiết nghĩa là « súc-vật ». Hiển nhiên lắm, những người du-mục như Áp-ram thường chẳng có nhiều « vàng và bạc ». Do đó, tác-giả ghi riêng biệt hình thức tài-sản nầy. Một phần lớn vàng, bạc đó có lẽ vừa mới thâu thập được tại Ai-cập. Tuy nhiên, cho rằng Áp-ram phần lớn nhờ tặng vật quí-giá của Pha-ra-ôn mà trở nên giàu-có, thì hầu như không đúng. Đức Chúa Trời đã ban phước dồi-dào cho ông; vả, sự giàu có do Ngài ban cho như vậy thì không phải là tội-ác, hoặc mâu thuẫn với đời sống thánh-khiết. Chữ *Zahabh*, như *Procksch* chỉ rõ mà người *Araméens* và Ả-rập dùng cho « vàng », thì chẳng phải cùng một chữ mà người Ca-na-an và Ba-by-lôn dùng, tức là *charats*. Sự khác biệt nầy dường như nêu

lên những nguồn gốc lấy vàng khác nhau của mấy nhóm người khác nhau nầy.

Câu 3, 4. *Người vừa đi, vừa đóng trại, từ Nam phương trở về Bê-tên, đến nơi người đã đóng trại ban đầu hết, ở về giữa khoảng Bê-tên và A-hi, là nơi đã lập một bàn thờ lúc trước. Ở đó, Áp-ram cầu-khẩn Danh Đức Giê-hô-va.*

« Đi từng chặng » (nguyên-văn) là thành-ngữ mô-tả đúng cách đi đường của người du-mục: Có dừng lại theo định kỳ để các bầy súc vật không bị mệt-nhọc quá (tham-khảo 33 : 13). Vì Áp-ram và Lót thực-tế về cùng một đường đã đi xuống Ai-cập, nên thành-ngữ *lemassa'aw*, nghĩa là « theo các chặng *của người* », rất có lẽ tỏ ra rằng Áp-ram thực-tế dừng lại ở cùng những chặng đã thích-hợp khi đi xuống. Bản *Septante* và bản *Vulgate* cũng dịch y như vậy. Theo 12 : 8, Áp-ram đóng trại giữa Bê-tên và A-hi « lúc đầu hết » *(battechilah)*. Chữ « nơi » *(maqôm)* nghĩa là « đền thánh bổn-xứ », ở đây rất ít cũng như ở 12 : 6. Theo như câu 4a nêu rõ, đây là chỗ Áp-ram đã lập bàn thờ, chớ chẳng phải nơi các bàn thờ của người Ca-na-an đánh dấu một đền thánh. Tại đây, ông công khai thờ lạy Danh Đức Giê-hô-va (tham-khảo 4 : 26 và 12 : 8). Hiển nhiên lắm, đối với Áp-ram, cuộc thờ lạy nầy là vấn-đề nhu-cầu cá-nhân cũng như vấn-đề làm chứng công khai. Nhu-cầu cá-nhân, vì ông muốn tỏ lòng ăn-năn đã vấp ngã xa chân-lý, cũng như biết ơn Đức Giê-hô-va đã che-chở vợ chồng mình, mặc dầu mình không xứng đáng được như vậy. Đồng thời, hành-động công khai nầy tuyên-cáo vinh-dự của Đức Giê-hô-va là đấng chân-thực, thành-tín, Áp-ram nhìn nhận rằng nhờ một mình Ngài mà ông trở về, được bình-an vô-sự.

Câu 5-7. *Vả, Lót cùng đi với Áp-ram, cũng có chiên, bò và trại. Xứ đó không đủ chỗ cho hai người ở chung, vì tài-vật rất nhiều cho đến đỗi không ở chung nhau được. Trong khi dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít ở trong xứ, xảy có chuyện tranh giành của bọn chăn chiên Áp-ram cùng bọn chăn chiên Lót.*

Từ trước tới đây, chưa có gì tỏ ra Lót cũng là người giàu. Hiển nhiên lắm, sau khi nhập bọn với Áp-ram, chàng thoạt-tiên

được nhiều của-cải hơn, và Đức Giê-hô-va ban phước cho cả hai người. Tài-sản của chàng kém tài-sản của Áp-ram xa ; ấy vì « chiên, bò » của Lót gồm trong « súc-vật » gán cho Áp-ram (câu 2). Không cần phải nói, Áp-ram có rất nhiều tôi-tớ tùy-tòng. « Trại » cũng như chữ « nhà » tương-đồng, chắc dùng theo phép hoán-ngôn để chỉ về những người ở trong đó. Dường như Lót đã đặc-biệt cố-gắng để gia-tăng số « trại » ; bằng không, ắt nó hầu như không được ghi chép riêng biệt.

Câu 6. Lẽ tự nhiên, vì cuộc đời du-mục đòi hỏi nhiều đồng cỏ, nên những bầy súc vật đông-đảo làm tiêu-hao tài-nguyên thiên-nhiên ấy. Quả thật, « xứ đó không đủ chỗ cho hai người ở chung » (*nasa'*, như ở 36 : 7), đến nỗi họ thật « không ở chung nhau được ». Tuy nhiên, ta chẳng dám để câu 6 mâu-thuẫn với câu 5 vì quả quyết rằng câu 6 (gán cho P) lấy vụ thiếu đồng cỏ làm cớ phân-rẽ, còn câu 5 (gán cho J) cùng câu 7 nói về « chuyện tranh-giành ». Ấy vì giới phê-bình hành-động theo giả-thuyết rằng trên đời, dưới hiệu-quả đơn-giản chắc có nguyên-nhân đơn-giản. Cuộc đời phiền-phức bội phần hơn là ta có thể lý-luận thiếu sót như vậy. Những danh-từ mà *Dillmanu* kê khai là đặc-điểm của P (hoặc A), tỉ như « tài-vật », « đủ chỗ cho », « xứ Ca-na-an », «các thành hình trái xoan» chẳng phải một đặc-điểm về bút-pháp. Những chữ đó phát-xuất từ tánh-chất của truyện-tích đang kể.

Câu 7. « Chuyện tranh-giành » giữa hai bọn chăn chiên không sao tránh khỏi vì trong nhiều trường-hợp, sẽ nổi lên vấn-đề ai có quyền ưu-tiên trên một đồng cỏ nào. Vụ tranh-giành thật đã bùng nổ giữa bọn chăn chiên. Thêm một thực sự nữa có ảnh-hưởng đến trường-hợp nầy và cần phải ghi chép nếu muốn được bức tranh đầy-đủ về tình-hình, — tức là : Lúc đó, « dân Ca-na-an và dân Phê-rê-sít ở trong xứ. » Ai cũng có thể biết trường hợp là như vậy, nhưng có lẽ lại quên kể đến nó trong lúc nầy. Ấy vì cả hai chủng-tộc đó cũng chiếm giữ nhiều phần đất vì đã ở lâu rồi, nên Áp-ram và Lót chỉ có thể đòi những vùng còn bỏ trống. Vậy, lời minh-xác phụ thêm nầy không nêu tỏ rằng có một thời

kỳ mà người Ca-na-an và Phê-rê-sít chẳng còn ở trong xứ nữa; cũng không phát xuất từ một tác-giả có sau Môi-se, theo như giới phê-bình cứ lặp đi lặp lại. *Delitzsch*, một nhà phê-bình có lý lắm mà cho lời nhận xét nầy « cần thiết để trình-bày tình-hình đầy-đủ ». Còn một ý-tưởng khác gồm trong lời minh-xác về cư-dân nguyên-thủy: Đây hầu không phải tình-hình thích-hợp cho những người theo Đấng Chân-thần cãi-lẫy với nhau trước mặt bọn thổ-dân thờ lạy thần tượng. Hiển nhiên lắm, « dân Ca-na-an » phần lớn ở trong các thành có vách lũy. « Dân Phê-rê-sít », — tên nầy hiển nhiên gần-gủi với chữ *perazi*, nghĩa là « người ở trong xóm »; họ sống nhiều hơn ở miền thôn-quê, và có lẽ là cư-dân đầu-tiên tại xứ Ca-na-an, song chẳng phải dòng-dõi Cham (tham-khảo 10 : 15-18). Họ cũng được ghi chép ở 34 : 30 và Quan-xét 1 : 4, cùng với dân Ca-na-an, và cũng thuộc trong số những dân-tộc bị người Y-sơ-ra-ên chiếm mất lãnh-thổ (Sáng. 15 : 20; Xuất, 3 : 17, và 17 lần khác).

Câu 8, 9. *Áp-ram nói cùng Lót rằng: Chúng ta là cốt-nhục, xin ngươi cùng ta chẳng nên cãi-lẫy nhau, và bọn chăn chiên ta cùng bọn chăn chiên ngươi cũng đừng tranh-giành nhau nữa. Toàn xứ há chẳng ở trước mặt ngươi sao? Vậy, hãy lìa khỏi ta; nếu ngươi lấy bên tả, thì ta sẽ qua bên hữu; nếu ngươi lấy bên hữu, ta sẽ qua bên tả.*

Như *Luther* thích-đáng nhận-xét vấn-đề nầy, sau khi Áp-ram biểu-lộ đức-tin tuyệt-hảo ở chương trước, bây giờ ông nêu gương tốt đẹp về loại công việc mà đức-tin sanh ra. Đây tỏ rõ mức đại-lượng chân-chánh của đức-tin. Áp-ram có thể mau lẹ nhấn mạnh vào quyền lợi của mình là dường nào! Ông là bậc cha chú; ông, chớ chẳng phải Lót, đã đến xứ nầy theo mạng-lịnh Đức Chúa Trời; và Ngài hứa ban xứ nầy cho dòng-dõi Áp-ram. Nhưng ông chịu lấy sự khó-khăn với tinh-thần hoàn-toàn vô-kỹ và bởi đức-tin chân-chánh biết rằng Đức Chúa Trời không thể nào không giữ đúng lời hứa của Ngài. Với trí khôn-ngoan của đức-tin, ông hành-động trước khi mối hòa-hảo giữa mình và Lót bị hư-hại. Với lễ-độ đức-tin, ông nói rất tử-tế: Hãy chú ý hai chữ:

« Xin » (nguyên văn là na') làm dịu nhẹ ngay cả những lời khuyên nhân-ái. Với sự khôn-khéo của đức-tin, ông viện-dẫn những cớ-tích thích-đáng : « Chúng ta là cốt-nhục ». Nguyên-văn Hy-bá-lai là : « Chúng ta là những người vốn là anh em ». Trong trường-hợp nầy, « anh em » dùng theo nghĩa rộng hơn như ở 24 : 27 (nguyên-văn) — Bê-tu-ên và Áp-ram ; 29 : 12 — Gia-cốp và La-ban. *Meek* dịch câu mở đầu thật là tuyệt-diệu : « Chỉ không nên có sự cãi-lẫy giữa ngươi và ta ».

Câu 9. Như thường thấy, câu hỏi ở đây tương-đương với một lời quả quyết mạnh-mẽ. « Trước mặt ngươi » nghĩa là « mở ra trước mặt ngươi », mặc dầu tiếng Hy-bá-lai chỉ có *lephanêkha*. Động-từ *Hipparedh* ở đây dùng theo thể tái-qui : Hãy tự phân-rẽ ra. « Bên tả » và « bên hữu » ở đây hiển nhiên chỉ về phương Đông và phương Tây, chớ không chỉ về phương Bắc và phương Nam (theo sách *Targum*). Lót hoàn hoàn có quyền lựa chọn. Chàng muốn lấy chi cũng được.

Câu 10, 11. *Lót bèn ngước mắt lên, thấy khắp cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh, là nơi (trước khi Đức Chúa Trời chưa phá hủy thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ) thảy đều có nước chảy tưới khắp đến Xoa ; đồng đó cũng như vườn của Đức Giê-hô-va và như xứ Ê-díp-tô vậy. Lót bằng chọn lấy cho mình hết cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh và đi qua phía đông. Vậy, hai người chia rẽ nhau.*

Lót chuẩn bị lựa chọn, chàng « ngước mắt lên » để có thể đánh giá miền đất chung quanh hiện ra trước mắt mình. Khi nói rằng Lót nhìn bốn phía «với con mắt hăng say, thèm muốn» (theo *Whitelaw*), thì ta biến chàng thành một kẻ suy đồi đạo-đức. Lại nữa, chúng ta phán đoán chàng quá khoan-hồng nếu cho là « một việc công-bình, vì chàng bước đi trong đức-tin » (theo *Luther*). Sự thực ở giữa hai ý kiến ấy. Sự suy-đồi lần lần của một tâm tánh tương-đối tốt đẹp bắt đầu ở điểm nầy. Lót ít đáng trọng vọng vì đã lập tức triệt-để lợi dụng đề-nghị rộng lượng của Áp-ram. Lẽ tự nhiên, vì Ca-na-an thật vẫn là « một xứ... đượm sữa và mật »

(Xuất. 3:8), nên chúng ta khỏi phải chứng kiến cảnh tai-hại trầm-trọng, là chỉ còn phần đất rất cằn-cỗi dành cho Áp-ram. Trong hai phần tốt, Lót đã lấy phần có lẽ tốt hơn. Lót lựa-chọn như vậy, thì chẳng có chi là ti-tiện. Tuy nhiên, đó là một hành-động không có cớ tích nào cao đẹp hơn. Phần Lót chọn gọi là *Kikkar* của sông Giô-đanh. Danh-từ ngụ ý một vật tròn, và ở đây là «một địa-hạt hình tròn». Chẳng phải toàn thể lưu-vực sông Giô-đanh, từ hồ Ghê-nê-xa-rét tới Biển chết, mà chỉ là phần chạy từ khoảng thành Giê-ri-cô đến đầu phía bắc của Biển Chết, gồm cả Xoa. Chỉ có chừng đó, theo những cách dùng chữ *Kikkar* trong Kinh-Thánh. Gần thành Bê-tên, tại chỗ cách khu đông nam của một làng, có ngọn đồi mang tên *Burg Beitin*, mà người ta nói chắc là «một trong những quan-điểm hệ-trọng nhứt của xứ Pa-lét-tin», từ đó, quả thật, thấy rõ thung lũng sông Giô-đanh và đầu phía bắc của Biển Chết. Miền nầy «có nước chảy tưới khắp» đương thời ấy, nên vừa phì-nhiêu, vừa có nhiều đồng cỏ.

Vả, khi nhắc chúng ta rằng miền nầy đẹp đẽ «trước khi Đức Giê-hô-va chưa phá-hủy thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ», thì Môi-se ngụ ý rõ rằng đương thời ông, nó đã biến-đổi thê-thảm. Còn có một vấn-đề có lẽ chẳng bao giờ xác-định được, đó là kết quả cuộc tàn-phá thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ ảnh-hưởng đến vùng Biển Chết đến mực nào. Có người quả quyết Kinh-Thánh tỏ rõ rằng cả Biển Chết là kết quả do cuộc đại biến đảo lộn đó. Riêng chúng tôi tin quả thật, chỉ đầu nông cạn phía nam của Biển Chết có nước bao phủ, là kết quả do các thành nầy bị phá hủy, như cuộc điều-tra của *Kyle* dường đủ chứng-minh. Song đồng thời cũng hiển nhiên rằng một tai-nạn hoặc nhiều, hoặc ít, đã xảy ra khắp cả *Kikkar*. Ấy vì đây, tác-giả tiếp tục mô tả thuở xưa, nó «cũng như vườn của Đức Giê-hô-va»; chắc ông muốn nói đến vườn Ê-đen, là công-tác của Ngài theo một ý nghĩa đặc-biệt. Sự so sánh chắc thích ứng, bằng không, thì Môi-se đã chẳng làm vậy. Tuy nhiên, quả thật là so sánh hơi mạnh. Bởi đó nó được giảm bớt bởi sự so sánh thứ hai, thích đáng kỳ diệu theo một phương-diện

khác: « Như xứ Ê-díp-tô vậy ». Để tỏ ra sự so sánh thứ hai đi xuống mức thấp hơn, chúng tôi đã thêm mấy chữ giải-thích: « Hoặc, ít nhứt, như ». Sự so sánh thứ hai đặc-biệt thích-ứng vì miền nầy giống như xứ Ai-cập ở chỗ một con sông càng chảy càng sâu, quanh co qua đồng bằng phì-nhiêu, mỗi bên có núi-non bao bọc. Mấy chữ cuối cùng: « Đến Xoa »[1] không nối liền với « Ai-cập », song với mấy chữ « có nước chảy tưới khắp ». Vậy, tác-giả chọn cái có thể là vị trí đẹp-đẽ hơn hết của khu-vực nầy đã bị tàn phá. Tất cả lời giải-thích đưa ra đây chỉ đúng nếu dựa vào giả-thuyết rằng cả « địa-hạt hình tròn » đã bị tàn phá kinh-khủng; và đó đúng là điều tác-giả muốn bày tỏ.

Câu 11. Khi Lót « chọn lấy cho mình hết cánh đồng bằng bên sông Giô-đanh », thì chàng trù hoạch cho các bầy súc-vật của mình sẽ cần lắm đồng cỏ. Do đó, chàng lựa-chọn bằng cách « đi qua phía đông ». *Mikkédem* dùng như ở 11:2. Vậy, hai người phân-rẽ hoàn-toàn. Yếu-tố dị-đồng đã bị cất bỏ. *Áp-ram* còn một mình, đúng như thiên-hựu toan định cho ông lúc đó (tham-khảo Ê-sai 51:2; Êxê. 33:24; Mal. 2:15).

Câu 12, 13. *Áp-ram ở trong xứ Ca-na-an, còn Lót ở trong thành của đồng bằng và dời trại mình đến Sô-đôm. Vả, dân Sô-đôm là độc-ác và kẻ phạm tội trọng cùng Đức Giê-hô-va.*

Để nêu rõ rằng sự phân rẽ đã thực-hiện rất dứt khoát, tác-giả cho chúng ta biết xứ Ca-na-an đích-thị là nơi ở của Áp-ram. Trái lại, ta thấy Lót ở trong thành của Vòng Tròn (*Kikkhar* thực-tế là tên riêng — theo *Koenig*). *Hengstenberg* chắc hữu-lý khi ông nhận-xét Môi-se đang mô-tả những bước suy-đồi liên-tiếp của tâm tánh Lót. Hiển nhiên lắm, thoạt tiên Lót xây qua miền nầy vì tình trạng phẳng lặng của đời sống sùng-kính chung với Áp-ram không đủ hấp dẫn chàng. Lót thèm muốn những cuộc vui chơi và kích-động mà đời sống thành thị hiến cho. Vậy, trước hết, chàng xây qua phía đồng bằng; rồi ta thấy chàng « ở trong các thành của đồng bằng » (nguyên văn), thậm chí chàng giao-tiếp

(1) Nguyên-văn là: Ở miền tiếp-cận Xoa (*bo' aḳhah*).

với thành « Sô-đôm » nổi tiếng tội ác. Ấy vì khi thêm mệnh-đề giải-thích rằng người Sô-đôm « gian-ác và rất tội-lỗi trước mắt Đức Giê-hô-va » (nguyên văn), thì tác-giả không những mở đầu cho các sự việc thấy ở chương 19, song cốt-yếu là đề nói đến Lót. Nếu tâm tánh đạo-đức của nhân dân những thành nầy hiển nhiên là mờ ám như vậy, thì một người tin kính đáng lẽ phải tránh không giao-du với chúng. Tuy nhiên, rốt lại, ta thấy Lót chung đụng với nhân dân thành Sô-đôm gian-ác. Có lẽ chàng không phạm tội chung với chúng; song hiển nhiên lắm, chàng chẳng hoàn toàn ghê tởm chúng, như một người sùng-kính đáng phải ghê tởm. Trong tiếng Hy-bá-lai, thành ngữ « rất tội lỗi » mạnh mẽ đặc-biệt, vì dùng danh từ thay cho tỉnh từ, — « tội nhân quá mức ». Thành ngữ: « Trước mắt Đức Giê-hô-va » thêm vào, thì còn mạnh hơn tối thượng cấp trong tiếng Hy-bá-lai; quan điểm nầy bị *Luther* bác bỏ khi luận đến câu 10, — « vườn của Đức Giê-hô-va ». Như chúng tôi đã nêu lên khi luận về 10:9, « trước mặt Đức Giê-hô-va » nghĩa là « công khai trước mặt Ngài » và « trong trí óc hoàn toàn nhận thấy Ngài ». Đức Giê-hô-va, Đấng Thành tín, chẳng phải là không biết nguy-cơ đang đe dọa con cái Ngài từ phía bọn tội nhân bất-sùng-kính đó. Như vậy, trong hai danh từ: « Gian ác và rất tội lỗi trước mắt Đức Giê-hô-va », thì danh từ thứ hai đánh dấu bước tiến dứt khoát hơn danh từ thứ nhất. Hữu lý lắm, thành ngữ gán cho Sô-đôm tình-trạng tội lỗi « Kêu thấu lên đến Đức Giê-hô-va » (19:13) đã phát xuất hoàn toàn thích ứng từ những lời mô-tả tỉ như trong câu Kinh-Thánh nầy. Lòng thành-tín của Đức Giê-hô-va đòi hỏi Ngài phải nhận-thức tội-ác tột độ ấy và quở trách nó vì cớ con-cái chân-chánh của Ngài, kẻo họ bị tổn-hại chăng.

Câu 14, 15. *Sau khi Lót lìa khỏi Áp-ram rồi, Đức Giê-hô-va phán cùng Áp-ram rằng: Hãy nhướng mắt lên, nhìn từ chỗ ngươi ở cho đến phương bắc, phương nam, phương đông và phương tây: Vì cả xứ nào ngươi thấy, ta sẽ ban cho ngươi và dòng-dõi ngươi đời đời.*

« Về phần Đức Giê-hô-va » (nguyên-văn), chẳng phải Ngài không biết bạn Ngài, là Áp-ram, đang trải qua những gì. Vì phân-rẽ với Lót, ông hóa ra cô-đơn nhiều hơn. Không còn nghi-ngờ chi nữa, vị tộc-trưởng sùng-kính buồn-rầu vì cần phải phân-rẽ. Nhưng chính Áp-ram đã giữ mình thoát khỏi tội-lỗi từ đầu đến cuối cơn thử-thách, và điều đó thật đẹp lòng Đức Chúa Trời, là Đấng ưa thích khuyến-khích con-cái Ngài làm lành và ban thưởng cho họ ở bất cứ nơi nào hoàn-cảnh cho phép. Sự công-bình duy-lý bởi việc làm được phản ảnh trong lời quả quyết của *Dillmann* về trường-hợp nầy: « Bởi hành-vi cao thượng, Áp-ram đã tự làm cho xứng-đáng được thêm ân-huệ ». Nhưng Đức Chúa Trời thật ưa thích ban những phần thưởng bởi ân-điển cho kẻ nào trung-thành hầu việc Ngài. Mệnh-đề thêm vào: « Sau khi Lót lìa khỏi Áp-ram rồi » đã nêu rõ rằng hành-động như vậy trong trường-hợp nầy phải được xem xét theo quan-điểm ấy.

Quả thật, Áp-ram nhướng mắt lên ở đây thì khác hẳn « Lót... ngước mắt lên » ở câu 10, tại đó, cớ tích hành-động chính là quyền lợi vị-kỷ. Áp-ram phải nhìn khắp bốn phía xứ nầy bằng con mắt đức-tin. Từ một vài ngọn núi xứ Pa-lét-tin, người ta thật thấy được phần lớn xứ ấy. Tuy nhiên, Áp-ram nên kể cả xứ là của mình, chớ không phải một phần nào mà thôi. Cái ông dường như mất vì chẳng coi trọng lợi lộc vật-chất của mình, thì đã được đền bù bội phần bởi ơn Đức Chúa Trời giáng trên ông. Trong trường hợp ấy, nguyên-tắc nầy có hiệu-lực, ngay cả đối với tài-sản vật-chất. Quả thật, Áp-ram chỉ trở thành sở-hữu chủ trong con cháu mình, — « ta sẽ ban cho... dòng-dõi ngươi đời đời ». Nhưng quyền sở-hữu ấy chẳng vì đó mà kém phần thiết-thực. Đức Chúa Trời đảm-bảo rằng nó còn tới *'ahh' 'ôlam*, nghĩa là « lâu dài ». Chúng tôi thích dịch thành-ngữ nầy như vậy, vì nó thật chẳng gồm điều chi hơn là một thời kỳ dài không hạn định, mà cuối cùng chưa xác-định được (chữ *'ôlam* do *'alam*, nghĩa là: « Bị giấu kín »). Trong hoàn-cảnh nầy, thành ngữ có lẽ nghĩa là cõi đời đời thật. Mặt khác, nó có thể không gồm chi hơn là phần còn lại của đời người (Xuất. 21 : 6). Vả, chắc-chắn vậy, theo như

các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh ở mọi thời-đại nêu rõ, đặc-biệt là *Luther* và *Calvin*, lời hứa nầy cho Áp-ram với điều-kiện, tức là đòi-hỏi đức-tin. Đức Chúa Trời không thể ban những lời hứa phước-lành phong-phú thực hiện ngay cả khi loài người loại bỏ Đấng Cứu-thế do Ngài sai đến. Lịch-sử là câu giải thích tốt nhất về lời hứa nầy định ý thể nào. Khi người Do-thái dứt-khoát loại bỏ Đấng Christ thì theo tư-cách một dân tộc, đã dứt-khoát bị đuổi khỏi xứ Ca-na-an. Mọi người cho lời hứa nầy đảm bảo rằng xứ Pa-lét-tin sẽ được khôi-phục cho người Do-thái trước kỳ sau-rốt, thì đã gán cho nó một ý nghĩa không chứa trong từ-ngữ chi hết. *Koenig* dịch *'adh 'ôlam* rất đúng là «cho tương-lai mù-mịt». *Meek* dịch là «suốt cả thời gian», thì tự-nhiên là sai. Bản *Authorized Version* (cũng như bản Việt-Nam) dịch là «đời đời», thì cũng sai. *Luther* giải-nghĩa là: «một thời gian dài», thì đúng.

Trong nguyên văn, phân từ *ro'eh*, «đang nhướng mắt lên», thêm màu sắc cho tình hình, vì tỏ ra rằng khi Đức Chúa Trời truyền bảo Áp-ram nhìn chung quanh, thì ông nhìn, và đang lúc ông nhìn, thì Ngài mở rộng lời hứa.

Câu 16, 17. *Ta sẽ làm cho dòng-dõi ngươi như bụi trên đất; thế thì, nếu kẻ nào đếm đặng bụi trên đất, thì cũng sẽ đếm đặng dòng-dõi ngươi vậy. Hãy đứng dậy đi khắp trong xứ, bề dài và bề ngang; vì Ta sẽ ban cho ngươi xứ nầy.*

Thật là đố thách đức-tin của một ông già chưa có con cái! Nhưng lời hứa phong-phú biết bao! Mỗi lời mới-mẻ mà Đức Chúa Trời phán với Áp-ram (và đây là lời thứ ba), đánh dấu một bước tiến rõ-rệt đối với lời phán trước. Quả thật, theo tự-nghĩa, lời hứa đây ở hình-thức khoa trương, như nhiều lời minh xác khác trong Kinh-Thánh; song, lẽ tự nhiên, đó là một hình-thức minh-xác mạnh-mẽ hoàn-toàn chánh đáng. Bụi đất không thể nào đếm được. Nhưng chẳng ai từng có ý-tưởng cho lời minh-xác ấy là quá đáng, vì nó đã tự hạn-chế: «như bụi», vì bụi không thể đếm được.

Câu 17. Áp-ram phải lập tức chứng tỏ rằng mình tin lời hứa phong-phú và từ-ái nầy bằng cách « đi khắp »; nguyên văn: *hithhallekh,* « vì mình mà đi ». Bởi đức-tin hoan-hỉ và bởi dự-liệu trong tương lai dòng-dõi mình sẽ chiếm-hữu xứ ấy, Áp-ram phải đi thong thả khắp xứ vui mừng vì nhiều ưu thế của nó. Không nên hiểu *qûm,* « hãy đứng dậy », theo tự nghĩa, như là nói riêng với những người đang ngồi. Thực tế, nó chỉ là một thán-từ như « nầy » sau câu 15, sự long-trọng lập lại lời hứa: « Ta sẽ ban cho ngươi xứ nầy » *(lekha 'ettenénnah)* thật hoàn-toàn đúng chỗ, vì lời hứa của Đức Chúa Trời là tất cả những gì đức-tin phải níu lấy trong hoàn-cảnh ấy; vậy nên các lời hứa đó phải nổi bậc rõ ràng, mạnh mẽ.

Câu 18, *Đoạn, Áp-ram dời trại mình đến ở nơi lùm cây dẻ-bộp tại Mam-rê, thuộc về Hếp-rôn, và lập tại đó một bàn thờ cho Đức Giê-hô-va.*

Dường như trong trường hợp nầy, *ye'ahal,* « người đóng trại », cốt tỏ ra Áp-ram hưởng ứng lời Đức Chúa Trời kêu gọi « đi khắp trong xứ »; cho nên chúng tôi đã dịch: « Áp-ram tiếp tục dời trại mình ». Vậy, hiển nhiên lắm, sau khi vui vẻ thị-sát xứ xong, ông tới Hếp-rôn và định-cư tại đó với tánh cách vĩnh-viễn hơn. Ấy vì Hếp-rôn là thành mà các tộc trưởng đặc-biệt thích ở gần. Theo nghĩa ngữ-căn của tên nầy, « Hếp-rôn » *(chebhrôn)* dường như nghĩa là một chỗ đã ký kết hiệp ước hoặc giao-ước. Ta rất có thể ngờ rằng thành Hếp-rôn lúc đó không ở vị trí của thành Hếp-rôn hiện tại; cũng chẳng còn dấu vết « những cây vân-hương của Mam-rê » (nguyên-văn). Về cây vân-hương, xin tham-khảo 12:6. Hiển nhiên lắm, « Mam-rê » là một người có danh-tiếng thời ấy (xem 14:13). Nơi ở vĩnh-viễn mới-mẻ nầy phải được nên thánh bởi một bàn thờ dâng tế lễ cho Đức Giê-hô-va, phải có bàn thờ ấy như là phương-tiện để thờ-phượng Ngài cùng làm chứng cho mọi người rằng Áp-ram chẳng có gì chung đụng với dân Ca-na-an và với cuộc thờ lạy thần tượng của chúng.

CHƯƠNG 14

Áp-ram đánh bại các vua (14 : 1-24)

Bây giờ chúng ta thấy Áp-ram trong một tư cách hoàn toàn mới-mẻ. Ông xuất - hiện giữa sự tiếp xúc với các vua của thế-gian nầy, và cũng tương phản với họ một phần nào. Quả thật, tánh vô-kỷ của ông lại được chứng-tỏ thêm một phần nào. Nhưng đồng thời, tác-giả cho chúng ta thấy đức-tin chân - thực đã khiến con người nầy can-đảm dường nào. Chương sách phô bày nhiều thực sự nổi bật lên, trong đó có điểm nầy: Người được Đức Chúa Trời tôn-trọng bởi những lời hứa hăn-hữu do lòng thương-xót cũng là người được kẻ khác tôn-trọng nữa: Ông di-chuyển bình-thản giữa các vua, và dễ-dàng đứng ngang hàng với họ. Tuy nhiên, tác-giả không dám nhấn mạnh vào một thực sự nào mà làm giảm giá-trị của những thực sự khác, dường như bất cứ thực sự nào cũng bày tỏ đầy trọn mục-đích của chương sách nầy.

Giới phê-bình giải-thích sai một bản ký-thuật chân-thành khi họ cho rằng cả truyện-tích là bịa-đặt, cốt để cao vị anh-hùng. Lý-luận sau đây cũng bất-công dường ấy: Truyện nầy không thể là thật, vì những sự việc như vậy về Áp-ram chẳng được ký-thuật ở nơi nào khác.

Giới phê-bình điển-cứ tự thấy bị vây chặt bởi những điểm khó-khăn ở đây, vì những điển-cứ thông-thường mà họ gán cho sách Sáng-thế Ký không tự chứng là thích đáng với chương nầy: Đây, chẳng có E, J, hoặc P chi hết. Họ tìm thấy chừng bốn danh-từ thường gán cho P, song chỉ có chừng ấy là tương-đồng. Chính thực sự minh-bạch liên-quan đến ngữ-vựng của chương nầy (tức là ngữ-vựng hơi trái với những chương khác chỉ vì nó luận về một đề-mục khác hẳn), dường như giới phê-bình cũng không thấy rõ. Kết quả, họ tốn công tra-cứu mấy vấn-đề: Cái thực-sự ký-thuật đây phát-xuất từ điển-cứ nào? Có phải do truyền - khẩu mà có không? Có phải xuất từ những tấm bảng đất sét của dân Ca-na-

an hoặc dân Ba-by-lôn chăng? v.v. Không thể chối rằng suốt cả chương 14 có nhiều lời giải-thích xen vào; thí-dụ, câu 2 — « tức là Xoa »; câu 3 — « bây giờ là Biển Muối »; câu 7 — « tức là Ca-đe »; câu 15 — « ở về phía tả Đa-mách »; câu 17 — « tức là trũng Vua ». Ta có thể chứng-minh ngay những lời giải thích ấy trên căn-bản nầy: Tên cũ dường như đương thời biến-cố xảy ra, thì trong nhiều trường-hợp, cần được cắt nghĩa lúc Môi-se chép bản ký-thuật cho kẻ đồng thời với mình.

Trước khi luận-xét tên các vua ghi chép đặc-biệt ở câu 1, chúng tôi muốn độc-giả lưu-ý đến một thực sự tổng-quát liên-quan đến mọi vua ấy. Những lời quả quyết đưa ra liên-hệ tới họ hết thảy đi từ thái-cực nầy đến thái-cực kia. Một số học-giả cho cảm-tưởng rằng mỗi vị trong bốn vua nầy đã được tích-cực xác-định căn-cứ bởi bằng chứng trên bản bằng đất sét hoặc bia kỷ-niệm của nước Ba-by-lôn; cũng quả như vậy, nhiều nhà học-giả khác lại tìm cách tạo nên cảm-tưởng rằng không một vua nào được xác-định căn-cước hoặc có thể được xác-định. Quả thật, về vấn-đề ấy, họ luận rằng tình-hình lịch-sử mô-tả ở đây hoàn-toàn không thích-hợp với những gì phát hiện do nghiên-cứu lịch-sử chính-xác.

Như thường thấy, sự thực ở giữa hai thái-cực. Một vài vua chép đây có lẽ đã được xác-định căn-cước bởi bằng-chứng lịch-sử khác; ít nhứt, những tên liên-hệ là tên hoàn-toàn có thể có ở xứ ấy và trong các thời-đại ấy. Nói cách khác, nội-dung chương 14 thật chẳng được chứng-minh hoặc bị bài-bác bởi sự nghiên-cứu lịch-sử lành mạnh, cũng như chẳng có nhiều lý-do để nghi-ngờ tánh-chất đáng tin cậy của bất cứ chi-tiết nào trong chương nầy.

Câu 1. *Trong đời Am-ra-phên, vua Si-nê-a; A-ri-óc, vua Ê-la-sa; Kết-rô-Lao-me, vua Ê-lam, và Ti-đanh, vua Gô-im.*

Trước hết, phải chú-ý tới « Am-ra-phên ». Người ta thường cho vua nầy chính là *Hammurabi* trứ-danh. Nhưng không sao chối được rằng nhận-định như vậy thì không thể nào thuyết-phục

chúng ta được. Điểm khó-khăn chính-yếu qui tụ ở chữ « l » cuối cùng (trong tiếng Hy-bá-lai), vì nguyên-văn Ba-by-lôn phỏng-định không có tương-đương cho chữ cái nầy. Nhiều học-giả dễ nhìn nhận như vậy (tham-khảo *Procksch* và Loenig). Nhưng điểm khó-khăn được giải-quyết bởi giả-thuyết rằng một viên ký-lục Do-thái nào đó đã lầm-lỗi. Nhưng phản khoa-học biết bao! Tôi tìm cách xác nhận căn-cước của một tên nào; căn-cước không rõ-ràng và đủ sức thuyết-phục; vậy, *tôi* không có lỗi, nhưng *tên ấy* có lỗi. *Koenig* công nhận phương-sách do một hình-thức dài hơn mà ông quả quyết rằng xưa kia dùng cho *Hammurabi*, tức là *Chammurapi-ilu*, có nghĩa « Chammurapi là một thần ». Nhưng đó là một câu toàn vẹn, chớ chẳng phải một tên! Vả lại, theo cách ước định chánh-xác của *Michell*, thì *Hammurabi* lên ngôi năm 2068 T.C.; còn cuộc viễn-chinh lừng-lẫy của Kết-rô-Lao-me xảy ra 20 năm trước, tức là năm 2088 T.C. Vả, xứ Si-Nê-a mà vua nầy trị-vì chính là Ba-by-lôn, như ta đã nhận thấy ở 10 : 10.

Chắc-chắn « A-ri-óc » giống như *Eri-Aku* mà có người cho là một với *Rim - sin*, vua *Larsa*; vả, *Larsa*, chắc giống như « Ê-la-sa », một thành cổ của xứ Ba-by-lôn, hơi ở phía bắc hạ-lưu sông Ơ-phơ-rát, — nơi nầy bây giờ tên là *Senkereh*. Nhận định như vậy thì rất có lẽ, vì Rin-sin thật lên ngôi khoảng năm 2098 T.C.

Trường-hợp Kết-rô-Lao-me, mọi sự lại hóa ra rất mơ - hồ. Ấy vì một tên Ba-by-lôn như *Kudur-Lathgumal*, hoặc (như một số người khác phân giải) *Kudur-lagomar*, rất có thể có, song chưa bao giờ tìm ra. Vậy, tài-liệu điển-cứ Ba-by-lôn không tự chứng-tỏ là đầy-đủ để xác-định căn-cước. Lẽ tự-nhiên, « Ê-lam » ở phía đông trung-lưu sông Ti-gơ-rơ và phía nam *xứ A-xi-ri*, gần tương đương với nước Ba-tư sau nầy (tham-khảo 10 : 22).

Về Ti-đanh, thì có lẽ ông là một với *Tudkhula*, người đã cùng với quân Ê-lam tấn công Ba-by-lôn. Song chữ theo sau tên ông nêu lên điểm khó-khăn. « Gô-im » có lẽ chỉ nghĩa là « các dân-tộc » (theo bản *Authorized Version*). Trong trường-hợp ấy, Ti-

đanh là lãnh-tụ một nhóm liên-kết hoặc nhiều hay ít, gồm nhiều quốc-tịch khác nhau. Xa vời hơn, « Gô-im » còn có thể là cách khác viết chữ *Guti*, một dân tộc ở vùng thượng-lưu sông *Zab*.

Câu 2. *Bốn vua hiệp lại tranh-chiến cùng Bê-ra, vua Sô-đôm; Bi-rê-sa, vua Gô-mô-rơ; Si-nê-áp, vua Át-ma; Sê-mê-bê, vua Xê-bô-im, và vua Bê-la, tức là Xoa.*

Chưa từng xác-định căn-cước năm vua nầy. Cách người Do-thái giải-thích tên của họ hoàn-toàn tưởng-tượng và không chắc, vì nó chia tên thứ nhứt thành *be-ra*, nghĩa là « trong gian-ác », và tên thứ hai thành *be-resha*, nghĩa là « trong tội-ác ». Dựa vào sức mạnh của từ-nguyên-học vô-lý như vậy, giới phê-bình bèn nhảy tới kết-luận rằng chính những tên ấy chỉ là bịa đặt. Nếu so sánh với các ngữ-căn Ả-rập tương-đồng (theo *Koenig*), thì sẽ thấy tên thứ nhứt có thể nghĩa là « kẻ đắc-thắng »; tên thứ hai là « một người cường-tráng »; tên thứ ba là « *Sin* (thần mặt trăng): là cha »; và Sê-mê-bê là « Danh (Đức Chúa Trời) có quyền-năng ». Như chúng tôi đã nêu lên, Sô-đôm và Gô-mô-rơ hiển nhiên ở đầu hoặc vũng phía nam của cái ngày nay là Biển Chết. Ngoài chương nầy, « Át-ma » và « Xê-bô-im » chỉ còn được chép ở Phục-truyền Luật-lệ Ký 29:23 và Ô-sê 11:8, — đây chép chúng bị hủy-diệt cùng với Sô-đôm và Gô-mô-rơ, mặc dầu cuộc tàn phá chúng chẳng được ký-thuật ở chương 19. Chắc chúng ở khá gần hai thành quen thuộc hơn kia, song lại phân biệt đủ mức để có một vua riêng. Tốt nhứt là đặt « Bê-la » hoặc « Xoa » ở góc đông nam Biển Chết.

Câu 3. *Các vua nầy hiệp lại tại trũng Si-điêm, bây giờ là Biển Muối.*

Những vua Đông phương nầy « liên-minh. *(Chabherû)* trong một cuộc viễn-chinh đến trũng Si-điêm (nguyên-văn). Tên trũng nầy có lẽ liên-hệ với danh-từ *sidh*, « phấn »; vậy, chẳng có lý-do nào để đổi *Siddim* (Si-điêm) ra *Shedhîm* (theo *Kittel*), nghĩa là « tà-linh ». Cước-chú xen vào « bây giờ là Biển Muối » không gán

cho tác-giả, như các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh thường quả quyết ở đây, cái ý-kiến rằng tất cả Biển Chết là kết quả do tai-họa ký-thuật chương 19. Ấy vì lòng hai phần ba biển ở phía bắc, tại một vài chỗ, ở dưới mặt nước tới 1.300 bộ, còn mặt nước lại thấp hơn mặt đại-dương tới 1.300 bộ, nên dường như rất có lẽ rằng vùng nầy của Biển Chết đã có từ thời xưa. Vậy, một tác-giả biết rõ tình-trạng ấy (và Môi-se chắc là như vậy), ắt dùng lời cước-chú theo nghĩa sau đây: Trũng Si-điêm, tức là *đầu phía nam* của Biển Muối. Đây là phép chuyển nghĩa, dùng toàn thể cho một phần.

Câu 4-6. *Trong mười hai năm, các vua nầy đều là chư-hầu của vua Kết-rô-Lao-me; nhưng qua năm thứ mười ba, thì họ dấy loạn. Nhằm năm thứ mười bốn, Kết-rô-Lao-me cùng các vua đồng-minh kéo quân đến dẹp dân Rê-pha-im ở đất Anh-tê-rít — Ca-na-im, dân Xu-xin tại đất Ham, dân Ê-mim ở trong đồng bằng Ki-ri-a-ta-im, và dân Hô-rít ở tại núi Sê-i-rơ, cho đến nơi Ên-Ba-ran, ở gần đồng vắng.*

Tác-giả vắn-tắt thuật lại cuộc chiến tranh ở câu 2 phát-xuất thể nào; hoặc trái lại, tại sao Kết-rô-Lao-me và bọn đồng-minh mở cuộc chinh-phạt gây ra lớp chánh trong chương sách nầy? Người Ê-lam và Ba-by-lôn hiển nhiên thống-trị xứ Pa-lét-tin trong mười hai năm. Nhằm thời-kỳ ấy, Kết-rô-Lao-me, người Ê-lam, cũng làm vua Ba-by-lôn; đó là thực sự mà các sách lịch-sử thừa nhận. Vì những lý-do không được bày-tỏ ở đây, năm vua ghi ở câu 2 quyết định dấy loạn. Khi họ không nộp cống-phẩm theo tục-lệ, là dấu hiệu thần-phục, thì Kết-rô-Lao-me quyết định cần phải xử trí với bọn phản nghịch. Đến năm mười bốn, biện-pháp trừng-phạt ấy đã thi-hành được. Dầu chép: «Kết-rô-Lao-me... đến», song chẳng tất nhiên gồm ý chính ông dự phần chinh-chiến. Theo lời-lẽ trên bia kỷ-niệm, thì các cuộc viễn-chinh theo mạng lịnh của vua, đã gán cho ông chỉ-huy, ít nhứt là khi toàn thắng. Tới đây, chúng ta rất có thể ghi nhận tại sao có lẽ không một bản ký-thuật nào về cuộc viễn-chinh nầy được lưu-

truyền cho mình. Các vua Ai-cập và Ba-by-lôn có thói quen không cho ghi chép vào niên-sử những cuộc thất trận của họ, và cuộc viễn-chinh nầy đã kết-liễu tai-hại cho Kết-rô-Lao-me. Các vua Si-nê-a và Ê-la-sa chắc liên-hiệp nội vụ của mình với nội vụ của Kết-rô-Lao-me. Không còn nghi-ngờ chi nữa, chính vua nầy và các quyền-lợi cộng-đồng đã bắt-buộc họ.

Câu 5b. Vả, hành-trình của những lực-lượng Mê-sô-bô-ta-mi nầy thật hào-hứng. Nó tỏ ra một cuộc rong-ruổi rộng lớn về phía đông, phía nam, rồi bao quanh phía tây nam; đoạn, tiến về phía đông nam, tới bờ phía Tây Biển Chết, và sau cùng, tràn xuống mục-tiêu chung-kết, là các thành ở trũng Si-điêm. Ta thấy hành-trình của Kết-rô-Lao-me đó có người chỉ-trích đủ điều. Vì lý-do làm như vậy chẳng được nêu rõ trong bản ký-thuật ngắn-ngủi nầy, nên giới phê-bình cảm thấy mình có thể coi thường một cách vô trách-nhiệm bất cứ lời giải-thích nào mà chúng ta khả-dĩ đưa ra, dường như chắc hẳn nó không đáng kể. Nhiều lần một lời giải-thích rất hữu-lý đã đề ra cho họ, song họ chỉ gạt bỏ. Lời giải-thích đơn-giản hơn hết là đạo quân từ phía đông đến, muốn tránh một cuộc tấn-công của những nhóm thù-nghịch có thể xảy ra ở phía sau. Những nhóm ấy hoặc là địch thủ chưa đầu phục, hoặc là địch-thủ đã bị khắc-phục, song được biết là chúng ương-ngạnh và có ý hướng đứng về phe bọn phản loạn khác. Tác-giả chương sách nầy chẳng buộc phải kể lại đầy đủ mọi việc xảy ra và các cớ tích ở sau mỗi hành-động. Đối với sự xây-dựng bản tường-thuật, thì cái gì có liên-quan mới là xác-thực lắm. Nó tỏ ra con đường càng lâu càng đến gần quanh thành Sô-đôm và Gô-mô-rơ. Tác-giả khiến chúng ta cảm thấy nỗi sợ-hãi của những thành dấy loạn; chúng xây quanh từ điểm nầy tới điểm kia khi có báo-cáo tới-tấp rằng các nhóm bị tấn công đang thất trận.

Nhóm thứ nhứt bị khắc phục là « dân Rê-pha-im », thua trận tại Ách-tê-rốt Ca-na-in. Chỉ có một điều chúng ta chắc-chắn nói được về dân Rê-pha-im, là họ thuộc trong số cư dân xứ nầy từ thời thượng-cổ. Ta thấy họ ở hai bên bờ sông Giô-đanh. Vì họ liên kết với nhiều chủng-tộc khác, có lẽ là con cháu người

khổng-lồ, nên rất có thể chính họ cũng vóc-giạc khổng-lồ. « Ách-tê-rốt » dường như là thủ-đô của xứ Ba-san, hiện còn di-tích mang danh *Tell' Aschtera*, ở phía đông hồ Ga-li-lê chừng hai mươi dặm. Đây chính là tên của nữ thần Át-tạt-tê, còn « Ca-na-im » nghĩa là « có hai cái sừng ». Có lẽ với tư cách nữ thần mặt trăng (lúc khuyết, có hai sừng), Át-tạt-tê được thành nầy gọi là « Át-tạt-tê có hai cái sừng ». Dầu sao, cuộc thắng trận lớn-lao đầu tiên đã thực-hiện tại đó.

Về phần « dân Xu-xin », thì dường như tốt nhứt là công nhận ý-kiến rằng đây chỉ là một hình-thức khác của Xam-xu-mim, có chép ở Phục-truyền Luật-lệ Ký 2 : 20. Hiển nhiên lắm, người Am-môn đã chiếm lãnh-thổ của họ, nên họ phải ở phía nam lãnh-thổ dân Rê-pha-im. Các nhà phiên dịch Cựu-ước ra tiếng Hi-lạp đã rối trí, không thể xác định căn-cước của họ, nên dịch danh-từ nầy là « những dân-tộc mạnh-mẽ ». « Ham », nơi họ bị đánh bại, thì ra không biết là đâu. Vì nó ở trong lãnh-thổ dân Am-môn, nên rất có thể là Ráp-ba của người Am-môn (tham-khảo Phục. 3 : 11), theo ý-kiến của *Keil*; ấy vì hiển nhiên đó là thủ-đô.

« Dân Ê-mim » cũng thuộc trong số thổ-dân xứ Ca-na-an. Hiển nhiên lắm, có một việc gì bất thường liên-quan đến họ, vì tên của họ dường như nghĩa là « những nỗi kinh-khủng » (theo *Brown, Driver* và *Brigg)* Thời xưa, họ đã chiếm-hữu xứ Mô-áp (Phục. 2 : 10, 11). Nơi họ bị đánh bại là đồng bằng Ki-ri-a-ta-im. Tên thành nầy chia làm hai, nên có lẽ nghĩa là « hai thành ». Ta dường như có thể nhận định khá đúng rằng nó chính là thành *Kurêyât* ngày nay, cách núi *Attarus* chừng một dặm một phần tư về phía đông nam, và cách *Dibon* sáu dặm ba phần tư về phía bắc tây bắc. Đây là một địa-điểm cách khu giữa Biển Chết chừng bảy dặm về phía đông, và hơi hướng về phía bắc. Những cuộc chinh-phục của Kết-rô-Lao-me đó gạch một đường gần thẳng về phía nam.

Từ Ki-ri-a-ta-im, đoàn quân chinh-phạt đi, hơi vây quanh bọn phản loạn chánh-yếu, và trước hết, bắt đầu ra tay hình phạt ở phía nam; quả thật, chắc là phía nam Biển Chết, trong xứ hoặc

miền núi Sê-i-rơ, sau nầy là Ê-đôm. Tại đây có người « Hô-rít » cư-ngụ ; tên nầy dường như nghĩa là « kẻ ở trong hang » *(chor* nghĩa là « lỗ »). Có thể cho ý-nghĩa nầy gần như vững chắc, nhờ thành-ngữ theo sau : « Ở tại núi ». « Cho đến nơi Ên-Ba-ran » là một một thành-ngữ vắn-tắt, mà tốt nhứt có thể gán cho nghĩa là người Hô-rít bại trận đã bị truy-kích đến tận điểm ấy. Có người tìm cách nhận định rằng Ên-Ba-ran là *Elath* trên vịnh *Akaba*. Trong trường-hợp nầy, *'eyl*, nghĩa là « cây vân-hương » hoặc « cây lớn », chừng như tỏ ra rằng nguyên-thủy, *El* hoặc *Elath* được đánh dấu bằng một lùm cây lớn, có lẽ là loại vân-hương. Còn Ba-ran là tên đồng vắng ở nửa phía bắc bán-đảo Si-na-i ; như vậy, dường như có lẽ hơn là Ên-Ba-ran nằm trên địa-giới của nó.

Câu 7. *Đoạn, các vua thâu binh trở về, đến suối (hoặc : giếng) Xử-đoán, tức là Ca-đe, hãm đánh khắp miền dân A-ma-léc, và dân A-mô-rít ở tại Hát-sa-sôn-Tha-ma.*

Ên-Ba-ran chắc là địa-điểm xa nhứt mà quân chinh-phạt đã kéo tới, vì sau khi đến đó, chúng « trở về », theo hướng « Giếng Xử-đoán » (nguyên-văn là : *En Mishpat)*. Tác-giả giải-thích nơi nầy là « Ca-đe ». Không còn nghi-ngờ chi nữa, đây nói tới Ca-đe-Ba-nê-a, trạm nghỉ nổi tiếng của dân Y-sơ-ra-ên trong khi lưu-lạc nơi đồng vắng. Ngày nay, hầu như chẳng có học-giả nào nghi-ngờ rằng đây không phải là chỗ bây giờ mang tên *Ain Kadeis*, một vùng sa-mạc có cây-cối, rất nổi tiếng. « En » (tiếng Hy-bá-lai là *'eyn*, tức *Ain*, nghĩa là « giếng ») nguyên-thủy, nơi nầy mang tên « Giếng Xử-đoán » (mishpat). Vậy, nguyên-thủy nó có thể là một nơi thiêng-liêng, tại đó người ta đến xin xử-đoán hoặc tuyên-án, hoặc tại đó một đấng tiên-kiến trứ-danh đã diễn giảng. « Ca-đe » nghĩa là « thánh-khiết ». Vậy, tên sau nầy tỏ ra rằng tại đây, người ta tìm thấy một loại đền thánh. Dầu sao, cũng là một nơi hữu-danh, ngay cả thời ấy. Hiển nhiên lắm, từ địa-điểm nầy, đạo quân tiến đánh một vùng trải rộng về phía tây, tức là « ruộng của dân A-ma-léc » (nguyên-văn). Vả, dân A-ma-léc là con cháu của A-ma-léc, cháu nội Ê-sau (36 : 12). Do đó, đương thời Áp-ram, không thể có người A-ma-léc nào hết. Vậy, tác-giả dùng thành-ngữ bất

thường: « *Ruộng* (hoặc: Đồng bằng) của dân A-ma-léc » theo nghĩa dự-biện là: « Ruộng về sau do dân A-ma-léc chiếm-cứ ». Môi-se không thể sai-lầm sống-sượng về niên-biểu mà nói rằng dân A-ma-léc đã bị đánh. Tuy nhiên, ông không nói rõ tên bộ-lạc ở sa-mạc đó.

Nhóm cuối cùng bị tấn-công và đánh bại là « dân A-mô-rít », ở xứ Li-ban phía bắc, song rải-rác khắp Pa-lét-tin và thật xuất-sắc nhứt trong vòng các dân-tộc Ca-na-an. Đương thời Kết-rô-Lao-me, họ định-cư tại « Hát-sát-sôn-Tha-ma ». Tên nầy nghĩa là: « Miền đất cát có trồng cây kè ». Theo II Sử-ký 20 : 2, đây là Ên-Ghê-đi, trên bờ tây của Biển Chết, ngày nay vẫn còn là một thắng-cảnh. Đây dường như là kẻ thù cuối-cùng cần phải thanh-toán, Dầu từ chốn nầy rất khó tiến đến gần Sô-đôm, song sau đó, Sô-đôm cũng bị đánh, mặc dầu không chép rằng đội viễn-chinh đã từ Ên-Ghê-đi tiến thẳng tới thành ấy.

Câu 8, 9. *Các vua Sô-đôm, Gô-mô-rơ, Át-ma, Xê-bô-im và vua Bê-la, tức là Xoa bèn xuất trận và binh đóng tại trũng Si-điêm, đặng chống cự cùng Kết-rô-Lao-me, vua Ê-lam, Ti-đanh, vua Gô-im; Am-ra-phên, vua Si-nê-a và A-ri-óc, vua Ê-la-sa; bốn vị đương địch cùng năm.*

Bút-pháp kỹ-thuật ở đây hơi rườm-rà; trường-hợp nầy thường thấy trong các bản anh-hùng-ca. Các vua ở khu-vực Biển Chết chẳng kéo ra sớm hơn để đối địch với quân thù mà từ lâu họ đã biết là đang tiến đến gần. Sự trạng nầy tỏ ra hoặc họ thiếu tài năng, thao-lược, hoặc can-đảm hoặc có lẽ hi-vọng mơ-hồ rằng quân thù sẽ không mạo-hiểm đánh mình. Dường như rất phù-hợp với các thực sự của trường-hợp nầy nếu ta lý-luận rằng lối sống đặc-biệt của nhóm ấy đã làm suy giảm can-đảm của họ tới mức chỉ cầm binh-khí ra trận khi thật bị bắt buộc, và rồi cũng chống cự yếu-ớt mà thôi. Câu: Họ « dàn binh đóng tại trũng Si-điêm », dường như chứng-tỏ thêm rằng khu vực nầy, là một phần ba phía nam của Biển Chết, đương thời ấy chưa bị nước biển ấy tràn ngập.

Thứ tự tên các vua tấn-công (hoặc có lẽ của đạo quân họ,

nếu các vua ấy không thật có mặt) ở câu 9 khác với ở câu 1, có thể là do mức quan-trọng tương-đối của họ ở giai đoạn nầy trong chiến-dịch. Không còn nghi-ngờ chi nữa, yếu-tố mạnh nhứt chính là Kết-rô-Lao-me (tham-khảo câu 4 và 5). Sau Kết-rô-Lao-me tới Ti-đanh.

Câu 10. *Vả, trong trũng Si-điêm có nhiều hố nhựa chai; vua Sô-đôm và Gô-mô-rơ thua chạy, sa xuống hố, còn kẻ nào thoát được chạy trốn trên núi.*

« Nhiều hố nhựa chai » trong nguyên-văn Hy-bá-lai là: « Hố, hố nhựa chai ». Lặp lại để tỏ ra đầy-dẫy, dư-vật, v.v. (theo *Koenig*). Vả, quả thật, *yippelû shammah* có thể nghĩa là: « Họ sa xuống đó », tức là « bỏ mạng ». Ứng-dụng triệt-để cho chủ-từ ở đây, tức là các vua Sô-đôm và Gô-mơ-rơ, thì có nghĩa: Họ bỏ mạng. Tuy nhiên, giả-thuyết nầy sẽ gây nên một điểm khó-khăn ở câu 17, có chép rằng vua Sô-đôm còn sống. Dầu sao, trong câu 17, hầu như không thể có ngay một vua mới cho Sô-đôm, vì hầu như chưa có cơ-hội lựa-chọn vua ấy. Nhưng động-từ *naphal* có thể nghĩa là « nhảy xuống mau lẹ » (tham-khảo 24:64). Vậy, chúng ta đứng trước tình-trạng hơi nhục-nhã, là một số vua bại trận của họ trốn tránh trên núi.

Câu 11, 12. *Bên thắng trận bèn cướp lấy hết của-cải và lương-thực của Sô-đôm và Gô-mô-rơ, rồi đi. Giặc cũng bắt Lót, là cháu của Áp-ram, ở tại Sô-đôm, và hết thảy gia-tài người, rồi đem đi.*

Theo cách bọn ăn-cướp chánh-cống, những kẻ thắng trận đã lấy hết mọi vật có thể chở đi: « Hết của-cải », nguyên-văn: *Rekhush*, là một danh-từ giả-định thuộc trong ngữ-vựng của P. Vì phần lương-thực tiếp-tế cho họ đã giảm bớt, nên họ cũng bổ-sung bằng cách thực-tế lấy hết mọi vật nhân-dân các thành ấy đã tích-trữ. Trước đây, chúng ta thấy Lót tiến đến gần Sô-đôm hơn, và bây giờ ông thật cư-ngụ trong thành; đó là hành-động gây nên nhiều rắc-rối. Bề nào, ông cũng chẳng ở trong quân đội; hoặc có ở trong đó, thì cũng chẳng may đã bị bắt làm tù binh; và tới đây, tác-giả cho chúng ta thấy biến-cố nầy liên-quan đến Áp-ram, vì

Lót là « cháu của Áp-ram ». Sự việc quen thuộc nầy chỉ được minh-xác để nhắc lại tất cả biến-cố đó có ảnh-hưởng đến Áp-ram thể nào. Kẻ đã sẵn lòng cùng chung số phận với Áp-ram lúc ông mới từ Cha-ran ra đi, thì bây giờ chắc có một số phận hết sức khốn-nạn, khả-dĩ dành cho người thời thượng-cổ, tức là số phận của tù-binh.

Câu 13, 14. *Có một người thoát được, chạy đến báo điều đó cùng Áp-ram, là người Hê-bơ-rơ. Áp-ram ở tại lùm cây dẻ-bộp của Mam-rê, là người A-mô-rít, anh của Ếch-côn và A-ne ; ba người nầy đã có kết ước cùng Áp-ram. Khi Áp-ram hay được cháu mình bị quân giặc bắt, bèn chiêu-tập ba trăm mười tám gia-nhân đã tập-luyện, sanh đẻ nơi nhà mình, mà đuổi theo các vua đó đến đất Đan.*

Bây giờ tới truyện-tích Áp-ram hành-động mau lẹ. Một kẻ trốn-thoát tai-họa tại Sô-đôm xuất hiện. Nguyên-văn Hy-bá-lai là « kẻ trốn thoát », có quán-từ chủng-loại, và có thể gồm bất-cứ bao nhiêu người trốn thoát (theo *Keonig*). Hắn báo tin cho Áp-ram biết những gì đã xảy ra. Đồng-cách với Áp-ram có chữ « người Hy-bá-lai » ; vả, « Hê-bơ-rơ » nghĩa là « người từ bên kia sông », tức là sông ở Ơ-phơ-rát. Cứu-cánh và thực-tế, danh-từ nầy bày tỏ quốc-tịch, và đặc-biệt dùng đối-chiếu với những quốc-tịch khác (tham khảo 43 : 32 ; Xuất, 1 : 15 ; 2 : 11 ; 21 : 2 ; Phục. 15 ; 12; I Sa. 13 : 3). Đây đối-chiếu với người A-mô-rít sắp được nêu lên. Áp-ram vẫn ở nơi ta thấy ông trong phần cuối chương trước ; phải ghi chép thực sự nầy hầu cho chúng ta hiểu rằng có thể gặp ngay Áp-ram, và ông đủ tư-cách mở đầu cuộc truy-kích liền. Vậy, đây cũng chép hai em trai, hoặc có lẽ bà-con, của Mam-rê, tên là Ếch-côn và A-ne, những người cần được nói đến trước khi biến-cố hoàn toàn kết-thúc. Ấy vì những người nầy đã « kết ước cùng Áp-ram ». Thành-ngữ « kết-ước trong tiếng Hy-bá-lai là *ba'aley derîth*, nghĩa là : « chủ của một giao-ước ». *Ba'al*, dùng theo nghĩa quen thuộc và rộng-rãi, tức là chỉ tỏ ra một loại liên-hệ nào (theo *Koenig*).

Kỳ-lạ thật, giới phê-bình ngạc-nhiên vì đây ghi chép ba người mang tên giống như ba địa-điểm, và họ nói rằng: «Khó tin» có trường-hợp như vậy (theo *Procksch*). Tuy nhiên, có thể dễ-dàng cất bỏ điểm khó-khăn ấy. Ta thường thấy người và địa-điểm mang tên giống nhau. Đối với nhiều người, dường như còn một điểm khó-khăn không kém, ấy là tác-giả không chép ở đây rằng Mam-rê, Ếch-côn và A-ne lập tức dự phần cuộc viễn-chinh sắp mở đầu. Nhưng điều ấy há chẳng gồm rõ trong lời ghi chép cái thực sự rằng mấy người ấy «đã có kết ước cùng Áp-ram» sao?

Ngay khi Áp-ram nghe tin «người bà con mình» (tiếng Hy-bá-lai là «anh em», dùng theo nghĩa rộng hơn), thì ông thi-hành biện-pháp để cứu chàng. Cách Lót cư-xử khinh-suất với Áp-ram cũng chẳng kể ra nghịch với Lót. Áp-ram chẳng để cho nguy-hiểm và khó-khăn cản trở con đường phận-sự đối với bà con. Vốn can-đảm, Áp-ram nhận thấy rằng một cuộc tấn-công bất-ngờ, cương-quyết, và tính thì giờ cho khôn khéo, có thể bù lại chỗ thiếu kém quân số. Dầu, lẽ tự nhiên, chúng ta thấy Áp-ram giao chiến, song rõ-ràng lắm, ông chẳng mạo-hiểm kéo quân ra vì mong được vinh-dự, hoặc để thực-hiện một lợi-lộc riêng nào. Ông gánh-vác công việc vô-kỷ đó vì mong cho kẻ khác được an-ninh. Để đối chiếu, *Luther* nói đến những chiến-công của A-lịch-sơn đại-đế và *Scipion*. Hết thảy «gia-nhân đã tập luyện» nầy đã «sanh-đẻ nơi nhà», Áp-ram, cho nên có đủ tư cách hơn để đáng tin cậy trong mọi hoàn-cảnh. Chúng ta ngạc nhiên trước con số 318. Điểm nầy nêu ra một đoàn tôi-tớ dễ lên tới số ngàn, cho ta ý-niệm về những bầy súc-vật đông-đúc và về thế-lực của Áp-ram. Sự can-đảm, dũng-mãnh thúc-đẩy ông «đuổi theo các vua đó» làm cho ta phải khâm-phục; ấy vì, thêm vào đó, Áp-ram đã cao tuổi.

Hầu như chẳng trừ một ai, các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh xác-định «Đan» ở vị-trí của Đan La-ít, hơi cách phía bắc hồ Mê-rôm chừng mười dặm, và là thành thường được nói đến trong thành-ngữ «từ Đan cho đến Bê-e-Sê-ba» (I Sa. 3:20; v.v.). Như ai nấy đều biết, thành nầy mang tên Đan kể từ thời các Quan Xét (xem Quan. 18:7, 29). Vậy, nêu rõ rằng danh-từ nầy dùng

ở đây sau thời kỳ Môi-se, và đó là bằng-cớ tỏ ra tác-giả Sáng-thế Ký ở sau thời kỳ các Quan Xét. Giới phê-bình quá sẵn-sàng công nhận quan-điểm nầy đến nỗi hầu như hết thảy hoàn-toàn không kể đến một vị-trí khác có thể là Đan, dường như không đáng suy xét tới. Ấy vì có một Đan khác trong miền Ga-la-át (xem Phục. 34 : 1), hiển nhiên có chép ở II Sa. 24 : 6 là Đan-gia-an. Đan nầy tuyệt-diệu thỏa-mãn nhu-cầu của trường-hợp đây, thậm chí còn hơn cả Đan La-ít. Ấy vì theo Phục-truyền 34 : 1, Đan-gia-an chắc ở góc bắc miền Ga-la-át, và như vậy, là ở gần phía đông đầu phía nam của Biển Chết, có lẽ cách mười lăm hoặc hai mươi dặm. Cũng do đó, nó nằm trên một lộ-trình mà một đạo quân rút lui về Ba-by-lôn và Ê-lam có lẽ lắm phải theo để đến gần thành Đa-mách. Đan La-ít ở quá xa về phía bắc, và có nhiều khó-khăn cho kẻ trốn chạy, — hầu như họ chẳng quay về hướng Đa-mách đang khi trốn chạy vì có nhiều sông-ngòi cản đường. Vậy, đây chẳng có danh-từ nào ở sau thời Môi-se, và mọi sự ăn-hiệp tuyệt-hảo với ý-tưởng rằng Môi-se chính là tác-giả.

Câu 15, 16. *Đoạn, Áp-ram chia bọn đầy-tớ mình ra, thừa ban đêm xông vào hãm quân nghịch, đánh đuổi theo đến đất Hô-ba ở phía tả Đa-mách. Người thâu về đủ hết các tài-vật mà quân giặc đã cướp lấy ; lại cũng dẫn cháu mình, là Lót cùng gia-tài người, đờn-bà và dân-chúng trở về.*

Trong nguyên văn, cách đặt phần đầu câu đầy ý nghĩa : « Người chia lực-lượng ra và xung-phong vào ». Áp-ram đến « ban đêm », thì tỏ ra rằng ông nhận biết cần có chiến-lược rất mạnh-mẽ, tỉ như tấn-công bất ngờ. Ta có thể gợi lại cách đạo quân đắc-thắng trên đường trở về nhà, đã nằm rải-rác khắp nơi, yên-tâm vì nghĩ rằng chẳng ai tấn-công mình ; chúng đỏ hồng vì thắng trận và có lẽ vì say rượu ; chẳng cắt quân canh phòng ; chẳng có gì cách xa tư-tưởng của chúng cho bằng ý-niệm về một cuộc tấn-công. Những trường-hợp khác phân chia lực-lượng để tấn-công có chép ở Quan Xét 7 : 16 ; I Sa. 11 : 11 ; 13 : 17 ; Giốp 1 : 17. Hiển nhiên lắm, lời minh-xác « Áp-ram... bọn đầy-tớ mình » tỏ ra rằng chính ông dự cuộc xung-phong chớ không điều-

khiển chiến-lược mà thôi. Lịch-sử và cả Kinh-Thánh nữa, ghi chép nhiều trường-hợp các đạo binh Đông phương bị đại bại và chạy tán loạn vì cớ quân địch dùng một mưu-kế như ở đây. Dầu, lẽ tự nhiên, về quân số, lực-lượng của Áp-ram chắc kém xa lực-lượng của các vua liên-minh, song chúng ta sẽ tạo ra một bức tranh quá sai lạc về tình-hình nếu quả-quyết, như *Dillmann*, rằng Áp-ram chỉ gặp những toán quân lẻ-tẻ lẽo-đẽo theo sau. Ấy vì nếu vậy, thì ông làm thể nào cướp lại được tất cả dân thành Sô-đôm, — ấy là chỉ nói đến một thực sự tuyệt vời đó. Dầu dường như phi-thường, song cả đạo quân kia đã bị đánh bại, chạy tán loạn. Đức Chúa Trời đã cho phép Áp-ram thành công trong cuộc mạo-hiểm gan-dạ. Để làm cho quân địch bại trận hết sức hiệu lực và để ngăn cản chúng quay lại tấn-công, đội binh xông đánh nầy đã truy-kích khá xa, như Kinh-Thánh cho chúng ta biết rõ; ấy là họ đuổi tới «Hô-ba», ở phía bắc Đan-mạch. *Wetzstein* đã tìm thấy một suối nước mang tên ấy, cách Đa-mách chừng tám mươi dặm về phía đông bắc. Lẽ tự nhiên, thành ngữ *missemo'l*, «ở về phía tả», nghĩa là «ở phía bắc», vì người Hy-bá-lai trắc định vị-trí bằng cách nhìn vào «hướng đông» (*qédhem*, «đằng trước», nghĩa là «hướng đông»). *Damméseq* là thành Đa-mách thời thượng-cổ, về sau cũng được các bia *Amarna* gọi là *Dimaski*.

Câu 16. Mọi người và mọi vật mà Áp-ram chiếm lại tỏ ra ông đã lập được thành-tích rất đầy trọn và hữu-hiệu trong khi cố gắng khôi-phục đám dân Sô-đôm đáng thương kia. Ông đã đem về hết thảy tài vật quả thật là thiết-yếu cho mọi người Sô-đôm. May thay, Lót, cháu ông, không bị tổn hại gì, và được giải-phóng luôn với tài vật. Lại nữa, vì «đờn-bà» là đối-tượng đặc-biệt của sự cướp chiếm, nên Áp-ram cũng toan định giải-phóng những kẻ vô-phước nầy. Sau cùng, ông giải-thoát và đem *ha'am*, «dân chúng», về. Song thành-ngữ nầy nghĩa là «những người cầm khí-giới» (theo *Brown, Driver* và *Brigg*), có nêu rõ ở những câu như I Sa. 11:11; I Vua. 20:10; thỉnh-thoảng họ được gọi bằng danh-hiệu đầy-đủ hơn, là *'am hammilchamah*, «chiến-sĩ» (Giô-suê 8:1, 3; 10:7; 11:7). Vậy, đây tốt hơn đừng dịch là:

« Những người khác » (theo *Strack, Meek*), nhưng dịch là : « Binh-sĩ » (theo *Koenig*).

Xin nói thêm điều nầy để bào-chữa hành-động của Áp-ram. Chẳng còn nghi-ngờ chi nữa, bốn vua đông phương không thể đưa ra một đặc-quyền nào để đòi kiểm-soát năm vua ở thung-lũng Si-điêm. Vậy, Áp-ram bình-vực chánh-nghĩa của những kẻ bị ức-hiếp bất-công.

Câu 17. *Sau khi Áp-ram đánh bại Kết-rô-Lao-me và các vua đồng-minh, thắng trận trở về, thì vua Sô-đôm ra đón rước người tại trũng Sa-ve, tức là trũng Vua.*

Vả, Áp-ram là vị anh-hùng và ân-nhân của quần-chúng. Hiển nhiên lắm, những kẻ trước kia hầu như không thèm chú ý tới ông, thì bây giờ lại tôn-trọng ông. « Vua Sô-đôm » mà mới đây chúng ta thấy vội-vã ẩn núp giữa các hố nhựa chai, thì bây giờ lại xuất-hiện và mong muốn công khai nhìn nhận ân-huệ vô-giá mà Áp-ram đã ban cho mình. Giới phê-bình lại toan làm mất giá-trị của truyện-tích nầy bằng cách tuyên-bố câu 17 mâu-thuẫn với câu 10 ; họ quả quyết rằng ở đó, vua đã chết rồi, và ở đây, vua sống lại. Nếu hoàn-toàn công-bằng, họ đáng phải hiến cho độc-giả của mình lời giải-thích giản-dị trên kia, tức câu 10 có thể nghĩa là họ vội-vã ẩn núp tại hố nhựa chai. Những qui-tắc phê-bình mà các nhà phê-bình dùng thường sắc bén đến nỗi không một tác-phẩm nào, kể cả tác-phẩm họ, có thể chịu nổi sự phê-bình của họ. Không còn tích-cực xác-định được « trũng Sa-ve ở đâu », mặc dầu chẳng nghi-ngờ chi nữa, lời giải-thích là : « Trũng Vua » dứt khoát đánh dấu nó cho các độc-giả thời thượng-cổ. Chính tên nó nêu lên đây là một thung-lũng « bằng phẳng ». Tên « Trũng Vua » dường như xuất-phát từ cái thực sự rằng các vua, nhứt là Mên-chi-xê-đéc, đã gặp Áp-ram tại đây, trong cơ-hội lịch-sử nầy. Nói chung, các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh tìm trũng nầy ở phía đông bắc Giê-ru-sa-lem, trong trũng Xếp-rôn. Cũng không phải là không có lẽ vua Sô-đôm gặp Áp-ram ở nơi xa đầu phía nam Biển Muối như vậy. Hoàn-cảnh đã làm cho tuyệt-đối thích-ứng với vua Sô-đôm tỏ lòng tri-ân bằng cách đi đón Áp-ram thật xa.

Câu 18. *Mên-chi-xê-đéc, vua Sa-lem, sai đem bánh và rượu ra. Vả, vua nầy là thầy tế-lễ của Đức Chúa Trời Chí-cao.*

Tới đây xuất-hiện thêm một nhân-vật quan-trọng, là Mên-chi-xê-đéc. Để đặc-biệt nhấn mạnh vào việc ông đi đến, câu nầy (trong nguyên-văn) không theo lệ thường mà đặt động-từ ở đầu, nhưng đặt chủ-từ; đó là một cách nhấn mạnh khéo-léo mà ta hầu như không thể nêu lên khi phiên-dịch, vì đại-ý là: « Ngay cả Mên-chi-xê-đéc cũng đi ra ». Chiếu lời giải-thích ở Hê-bơ-rơ 7:2, tên nầy đã được định nghĩa đầy-đủ là: « Vua sự công-bình ». Mọi cách thử giải-thích khác, tỉ như: « Vua của tôi là sự công-bình » (theo *Koenig*), hoặc: « Vua của tôi là *Tsedheq* » (theo *Brown, Driver* và *Brigg*), đều phải bác bỏ, nhứt là trong trường-hợp thứ hai, người ta cho rằng *Tsedheq* là một thần địa-phương. Vì người nầy là thầy tế-lễ của *'El'Elyon*, nghĩa là « Đức Chúa Trời Chí-Cao », và đây là một Danh-hiệu của Đức Giê-hô-va, mà ta thật chỉ thấy ở Thi-thiên 78:35 (nhưng lại thường thấy trong nhiều phối-ngữ tương-đồng), nên chúng ta buộc phải coi vị vua và thầy tế-lễ đáng kính nầy là người thờ lạy Đức Giê-hô-va, công khai theo đạo thật của Ngài, đúng như truyền-thuyết thuần-túy hơn đã lưu lại từ thời Nạn Lụt. Đó là con đường phát-triển đích-thực của các tôn-giáo, và độc-thần giáo rõ-ràng có trước đa-thần giáo; ngày nay, ta có thể cho rằng sự trạng nầy được chứng-minh bởi những tác-phẩm tỉ như quyển Căn-nguyên Tôn-giáo [1] của *Samuel Zwemer*. Tuy nhiên, « Sa-lem » chỉ là hình-thức rút ngắn của « Giê-ru-sa-lem », tức là *Urusalim* trên các bia *Amarna*. Hình-thức ngắn ấy cũng xuất-hiện ở Thi-thiên 76:2. Sự nhận-định nầy còn được xác-nhận thêm bởi cái thực sự rằng trong Kinh-Thánh, các tên riêng thường dùng dưới hình-thức rút ngắn. Lại nữa, Áp-ram được coi như là thực-tế từ cuộc viễn-chinh trở về: Giê-ru-sa-lem chẳng xa Hếp-rôn lắm. Vậy, nhận định Sa-lem là một với nhiều thành khác, tỉ như gần *Scythopolis*, ngang biển Ga-li-lê, thì không được thỏa-mãn cho lắm.

Mên-chi-xê-đéc « sai đem bánh và rượu ra ». Ông làm vậy với tư cách một kẻ muốn được thấy là đang được yểm-trợ những

(1) *The origin of religion.*

người tốt dường ấy và đã làm việc đáng khen y như Áp-ram vừa mới làm. Ông nhận biết rằng rộng-rãi hiến phần ăn cho quân đội là làm thỏa-mãn nhu-cầu đầu-tiên cho thân-thể họ lúc đó. Không nên tìm kiếm chi hơn trong hành-động của Mên-chi-xê-đéc. Ông tỏ tình thân-hữu và có lẽ cả tình đồng đạo với Áp-ram bằng cách tặng hiến đồ ăn và đồ uống thông-thường hơn hết, là « bánh và rượu ». Một cách nhứt trí và hữu-lý, các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh theo gương *Luther* mà bác bỏ những cố gắng tìm thấy ở đây một hình bóng về Phép Mình Thánh Chúa.

Mọi người theo truyền-thuyết Do-thái mà thử cho Mên-chi-xê-đéc là một với Sem, con trai Nô-ê, quả thật lúc ấy đang còn sống, thì chỉ dựa vào giả-thuyết tuyệt-đối mà làm như vậy, vì trong Kinh-Thánh chẳng có bằng-cớ nào chỉ rõ chiều hướng đó. Để ủng-hộ lời giải-thích nầy, ta chỉ có thể nói rằng nó làm cho nhân-vật vừa làm thầy tế-lễ, vừa làm vua đó càng có sức hấp-dẫn. Điểm có giá-trị thật mà tác-giả thơ Hê-bơ-rơ thấy trong Mên-chi-xê-đéc là: Vì ông kết-hợp nơi thân-vị mình hai chức-vụ chẳng hề được kết-hợp ngay trong quốc-gia Y-sơ-ra-ên, tức là vừa làm thầy tế-lễ, vừa làm vua, nên ông là hình bóng về Đấng Christ có phẩm-tước cao-trọng hơn cả A-rôn (Hê. 7:11, .v.v).

Nhưng ta sẽ nói gì về sự trạng tương-đồng kỳ lạ với thơ Hê-bơ-rơ 7:3, do câu lặp lại nhiều lần trong những bức thư *Amarna* của vua Giê-ru-sa-lem gởi cho vua Ai-cập (Pha-ra-ôn), là *Amenoplis* đệ-tứ, trong đó ông viết: « Hoặc cha, hoặc mẹ tôi, đều không đặt tôi ở chỗ nầy; cánh tay quyền-năng của vua đã đặt vững tôi trong nhà cha tôi ». (Đối với: « người không cha, không mẹ » — Hê-bơ-rơ 7:3)? Nếu điểm-tĩnh mà xem xét, thì điểm tương-đồng thật kỳ lạ, song hoàn toàn nông-cạn, và suy-luận đến cùng thì chỉ là tình-cờ. Mấy lời viết trên các bia *Amarna* chẳng qua là dua nịnh ngoại-giao: Ông quả quyết rằng mình nhờ lãnh-chúa Ai-cập mà được địa-vị, chớ chẳng phải do cha mẹ truyền cho. Tác-giả thơ Hê-bơ-rơ thấy cái thực sự rằng không ghi chép tên cha mẹ của ông vua bí-mật thời xưa nầy là điểm tương-đồng với địa-vị thiêng-liêng của Đấng Christ: Ngài chẳng nhờ cha hoặc mẹ chút nào để được chức Thầy Tế-lễ cao quí ấy. Đây là

trường-hợp mà khảo cổ học, dầu hiến một lời ngẫu-nhiên tương-đồng, cũng chẳng gom góp điều chi vào vấn-đề đang suy-luận.

Câu 19, 20. *Chúc phước cho Áp-ram và nói rằng: Nguyện Đức Chúa Trời Chí-cao, là Đấng dựng nên trời và đất, ban phước cho Áp-ram! Đáng ngợi-khen thay Đức Chúa Trời Chí-cao đã phó kẻ thù nghịch vào tay ngươi! Đoạn, Áp-ram lấy một phần mười về cả của giặc mà dâng cho vua đó.*

Là một người cao-trọng hơn Áp-ram vì là thầy tế-lễ, Mên-chi-xê-đéc đã chúc phước cho ông; ấy vì « người bậc cao chúc phước cho kẻ bậc thấp » (Hê-bơ-rơ 7 : 7). Thầy tế-lễ giải-thích Đấng mình tôn xưng bằng Danh-hiệu *El Elyon* là Ai, tức là Đấng dựng nên trời và đất », — một quan-niệm độc-thần tuyệt-đối và hoàn-toàn đúng. Dầu chúng tôi chỉ giả-định rằng Mên-chi-xê-đéc hiểu biết chân-lý về Đức Chúa Trời nhờ truyền thuyết còn được giữ-gìn thuần-túy và chân-thực trong vài trường-hợp, vào một thời kỳ khá xa Nạn Lụt nầy, song chẳng có gì mâu-thuẫn với sự giả định ấy, trừ ra một lý-thuyết tấn-hóa về lịch-sử ở đây cũng như ở nhiều chỗ khác, vẫn mâu-thuẫn với thực sự. Trong nguyên-văn Hy-bá-lai, « Đấng dựng nên » là phân-từ của một động-từ ; động-từ nầy chẳng phải *bara'* thường-lệ, như vẫn thấy trong truyền-thuyết Do-thái, mà là *qanah*, ít dùng hơn; đây là một dấu-hiệu nữa chứng tỏ rằng Mên-chi-xê-đéc có một bối-cảnh tôn-giáo khác hẳn bối-cảnh của Áp-ram. Quả thật, dường Mên-chi-xê-đéc chẳng có mức chân-lý đầy-đủ như Áp-ram; ấy vì hiển nhiên lắm, ông chẳng biết Đức Chúa Trời là « Giê-hô-va », mặc dầu ta không thể cho quan-niệm về « Đức Chúa Trời Chí-Cao » là chẳng đúng. « Trời và đất » trong nguyên-văn không có quán-từ, — đó là bút-pháp thi-ca (theo *Koenig*).

Câu 20. Lời chúc phước của Mên-chi-xê-đéc chánh-đáng theo mọi phương-diện: Nó gán vinh-quang cho Đức Chúa Trời và chỉ để Áp-ram xuất-hiện đúng như thực trạng của ông, tức là một dụng-cụ mà Đức Chúa Trời đã đoái dùng; do đó, có phần thứ hai của lời chúc phước. Phần thứ nhứt hình-dung Áp-ram đang cần ơn phước của *El Elyon* và, do đó, ban cho ơn phước ấy từ bàn tay Đấng Tạo-Hóa Toàn-năng. Như *Luther* nêu

lên kỳ-diệu ở điểm nầy, lời chúc phước bao quát ấy hoàn-toàn tường tận, và trình bày chân-lý một cách thành thực, thích-đáng. Quả thật, vì nó chứa nhiều chân-lý quá nên *Luther* thật tin rằng Mên-chi-xê-đéc nêu lên đại ý của cái ở đây được minh-xác một cách tỉ-mỉ hơn. Không thể nghi ngờ chi hết, dầu dài hay ngắn, lời chúc phước nầy cũng là lời xưng nhận minh-bạch của kẻ thốt ra nó, và là lời làm chứng mạnh-mẽ cho chân-lý nói lên một lúc long-trọng, trong trường-hợp đáng nghi-nhớ, vào tai đám láng-giềng không sùng kính và không tin thờ Đức Chúa Trời. Chắc hẳn về phần Môi-se, ông đã chép mẫu lịch-sử đáng ghi nhớ dường ấy và có liên-quan đến một trong những thành quan-trọng nhứt của Đất Hạnh-phước, với mục-đích ghi khắc vào trí óc nhân-dân cái kỷ-lục vinh-quang mà chân-lý đã chiếm được ở thời thượng-cổ, tại các thành khả-kính nầy.

Chắc hẳn Áp-ram đã dâng «một phần mười» cho Mên-chi-xê-đéc vì có tư cách thầy tế-lễ của ông nầy và để dùng tại đền thờ thánh Sa-lem. Bởi hành-động ấy, Áp-ram tỏ lòng tri ân Đức Chúa Trời, là Đấng duy-nhứt đã làm cho cuộc mạo-hiểm của ông được thạnh-lợi.

Câu 21-24. *Vua Sô-đôm bèn nói cùng Áp-ram rằng: Hãy giao người cho ta, còn của-cải, thì ngươi thâu lấy. Áp-ram đáp lại rằng: Tôi giơ tay lên trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời Chí-Cao, Chúa-Tể của trời và đất, mà thề rằng: Hễ của chi thuộc về vua, dầu đến một sợi chỉ, hay là một sợi dây giày đi nữa, tôi cũng chẳng hề lấy; e vua nói được rằng: Nhờ ta làm cho Áp-ram giàu-có..... chỉ món chi của những người trẻ đã ăn, và phần của các người cùng đi với tôi, là A-ne, Ếch-côn và Mâm-rê; về phần họ, họ hãy lấy phần của họ đi.*

Bây giờ có vua khác nói với Áp-ram, hiển nhiên ở cùng một chỗ, tức là «trũng Vua». Tuy nhiên, vua nầy suy-nghĩ khác hẳn, chỉ gồm có những sự kiện vật-chất mà thôi. Là vua, ông tự nhiên trông-mong nhân-dân mình được hoàn lại cho mình. Tuy nhiên, ông nhìn nhận mình mang ơn Áp-ram rất lớn, và tỏ ra mình cảm biết ơn ấy bằng cách xin Áp-ram lấy hết thảy tài-vật đã

cướp lại được, nguyên-văn là *rekhush*, có nghĩa : « Động-sản », tỉ như y-phục quí giá, hết thảy vàng, bạc, khí-giới, súc-vật, v.v. Chẳng ai có thể chối rằng Áp-ram không được giữ lại các vật ấy như của riêng mình. Vua Sô-đôm sẵn-sàng hoàn-toàn chấp thuận hành-động đó. Tuy-nhiên, Áp-ram không thể nào làm như vậy. Ông chẳng tham-lam ; ý nghĩ thâu-thập của-cải không hề có khi mở cuộc chiến-chinh. Nhưng trường-hợp nầy còn có một ý cân-nhắc khác, quan-trọng hơn : Áp-ram muốn nổi bật rõ-ràng như một người chỉ nhờ Đức Chúa Trời ban phước cho mà được thạnh-vượng. Từ trước tới nay, tình-trạng đó của ông vẫn rõ-rệt, không sao lầm-lẫn được ; ông không hề tìm-kiếm của-cải, hoặc dùng những phương-thức khả-nghi để được của-cải ; và cũng chẳng có ai giúp cho ông được thêm của-cải. Áp-ram lại càng không thể nhận tặng vật rộng rãi của một người có tư-cách như vua Sô-đôm, thuần-túy ưa khoái-lạc, duy-vật và thờ lạy thần-tượng. Nếu nhận tặng vật ấy, thì lập-trường thiêng-liêng của Áp-ram sẽ bị chống-đối. Do đó, ông vẫn-tắt chối bỏ đề-nghị của vua Sô-đôm. Đặc-điểm của hành-động nầy là cương-quyết, nhưng không phải là « sự hào-hiệp kiêu-căng và hầu như khinh-mạn. » Ông thấy các hậu-quả thiêng-liêng của hành-động ấy có ảnh-hưởng xa rộng quá, đến nỗi phải « giơ tay lên trước mặt Giê-hô-va Đức Chúa Trời... mà thề » (tham-khảo cách thề nầy ở Xuất. 6 : 8 ; Dân. 14 : 30 ; Phục. 32 : 40 ; Êx. 20 : 23 ; Đa. 12 : 7). Không còn nghi-ngờ chi nữa, Áp-ram biết vua Sô-đôm đúng là một nhân-vật về sau sẽ bóp méo các thực sự trong trường-hợp nầy để quả quyết rằng : « Nhờ ta làm cho Áp-ram giàu-có ».

Bằng cách tôn xưng Đức Giê-hô-va với Danh-hiệu mà Mên-chi-xê-đéc đã dùng (câu 19), tức « *El Elyon*, là Đấng dựng nên trời và đất », Áp-ram làm chứng cho cái thực sự rằng Đức Chúa Trời của mình và của Mên-chi-xê-đéc là cùng một Thân-vị, mặc dầu, quả thật, quan-niệm của Mên-chi-xê-đéc về Ngài có lẽ kém phần sâu-nhiệm. Nguyên-nhân có chữ *'im*, mở đầu cho một lời thề tiêu-cực. Vả, đây là lời thề thứ nhứt có chép trong Kinh-Thánh.

Câu 23. Trong khi từ chối, Áp-ram nhấn mạnh vào quan-điểm của ông bằng cách minh-xác rằng thậm chí mình sẽ không lấy « một sợi chỉ hay là một sợi dây giày ».

Câu 24. Thành thực mà nói, chúng tôi không thể hiểu tại sao người ta từng quả quyết rằng « một tác-giả thời thượng-cổ có lẽ không hiểu được sự cần-trọng quá mức nầy ». Lời quả quyết ấy chỉ đưa tới lời quả quyết thêm rằng mức hiểu biết thiêng-liêng lần lần phát-triển theo công-lệ tấn-hóa. Áp-ram có bội phần cao xa hơn kẻ đương thời mình, đến nỗi ngay cả người đầy thiện-cảm ký-thuật các việc ông đã làm, cũng không hiểu rõ những điểm tốt đẹp hơn trong tâm-tánh ông chăng? Chúng tôi cũng cho là kỳ lạ như vậy khi họ toan gây nên mâu-thuẫn ở nơi mọi điều hòa-hợp bằng cách quả quyết rằng Áp-ram đã từ bỏ quyền nhận chiến-lợi-phẩm cho chính mình, thì không thể nào dâng một phần mười cho Mên-chi-xê-đéc. Chỉ cần cố gắng chút xíu để hiểu rõ, cũng thấy rằng việc dâng phần mười về tôn-giáo tỏ ra cùng một tinh-thần như việc từ chối không chịu dùng cho riêng mình.

Lẽ tự nhiên, cần ngoại trừ một điểm: Phải dùng một phần chiến-lợi-phẩm lấy của quân thù bại trận để nuôi ăn đoàn binh-sĩ giải-thoát nạn-nhân. Áp-ram muốn ai nấy hiểu rằng ông tự cảm thấy có lý vì đã chiếm-hữu chừng đó. Lẽ tự nhiên, những bạn liên-minh với ông, là A-ne, Ếch-côn và Mam-rê, chẳng bị bó buộc bởi sự cần-trọng theo lương-tâm của ông. Mấy người nầy được tự-do giàn-xếp với vua Sô-đôm tùy theo ý muốn.

Vậy, chấm dứt chương sách chiếu sáng êm-dịu vào tâm-tánh Áp-ram, và, đặc-biệt hơn, vào đức-tin của vị tộc-trưởng nầy; ấy vì chính là đức-tin khiến Áp-ram vừa can-đảm, vừa tuyệt-đối coi trọng danh-dự của Đức Giê-hô-va. Chính là đức-tin hoàn-toàn vô-kỷ.

CHƯƠNG 15

5. Giao-ước Đức Chúa Trời lập với Áp-ram (15 : 1-21)

Theo ý-nghĩa rất đặc-biệt, đây là một chương sách vĩ-đại, — vĩ-đại vì nó làm chứng về chân-lý cứu-rỗi. Chính vì cớ đó

mà Phao-lô ngụ ý đến một lời trong chương nầy lúc ông đặt vững chân-lý liên-quan đến sự cứu-rỗi (Rô. 4:3; Ga. 3:6). Ta ngạc-nhiên khi thấy thời-đại tộc-trưởng có lời đáp minh-bạch biết bao cho câu hỏi: Người ta làm thế nào để được xưng công-bình trước mặt Đức Chúa Trời? Con đường cứu-rỗi là một trong Giao-ước Cũ cũng như trong Giao-ước Mới.

Đồng thời chương nầy đặc-biệt chứng-minh rằng cách Đức Chúa Trời đối xử với Áp-ram đã đi từ bước nọ đến bước kia, phù-hợp với các nhu-cầu của Áp-ram. Vì có những vấn-đề mới-mẻ nêu lên, nên Đức Chúa Trời khởi đầu một loạt thể-thức mới-mẻ. Đức-tin của Áp-ram càng bị thử-thách nặng-nề trong thời-gian chờ đợi con trai sanh ra, thì sự yểm-trợ mà Đức Chúa Trời hiến cho đức-tin ông càng trọng-yếu. Nếu từ trước tới đây, ông đã sanh nhiều con-cái và được Đức Chúa Trời hứa ban cho một xứ sở tại đó dòng-dõi ông có thể gia-tăng, thì bây giờ Ngài cam-kết rằng chính dòng-dõi Áp-ram, chớ chẳng phải kẻ nào khác, sẽ kế-tự ông; vả, lời hứa nầy được lập vững trong một giao-ước.

Đồng thời, trong chương nầy, chúng ta thấy một loại chứng-cớ tích-cực, như bất cứ ai có thể mong-ước, về mực độ cao quí và tánh-chất minh-bạch của tôn-giáo các tộc-trưởng. Ngay khi người ta công nhận sự phân-phối Ngũ-Kinh Môi-se cho nhiều điền-cứ khác nhau (một điều chúng tôi dứt-khoát bác-bỏ, cho là phản khoa-học) thì những điền-cứ ấy cũng chứng tỏ rằng các thực sự trong lịch-sử thượng-cổ đã được lưu-truyền rất chánh-xác. Người Hy-bá-lai có một ý-niệm sâu-sắc về việc bảo-tồn truyền-thuyết một cách đáng tin-cậy. Truyền-thuyết chánh-xác đó của họ cũng chứng tỏ rất dứt khoát rằng đạo của người Y-sơ-ra-ên không khởi nguyên thời các đấng tiên-tri viết sách văn-chương, hoặc thời Môi-se và lúc di-cư từ nước Ai-cập. Nhưng, như chương nầy tỏ rõ lắm, đạo của người Y-sơ-ra-ên xuất-hiện trong các tộc-trưởng và là một đạo cốt-thuyết giống như đã thấy ở thế-kỷ thứ 8, tuy nhiên, về chi-tiết, thì khác biệt đủ cho ta phân loại là giai-đoạn tộc-trưởng của đạo dân Y-sơ-ra-ên, và lấy đức-tin nơi Đức Chúa Trời thành-tín làm trung-tâm.

Sự khải thị Đức Chúa Trời cho Áp-ram đó là sự khải thị thứ năm ban cho vị tộc-trưởng.

Ngay từ lúc đầu, chúng ta phải nhận xét rằng, ngày nay, chẳng ai có thể nói đúng Đức Chúa Trời đã tỏ mình với loài người cách nào trong khải-tượng; song những sự tỏ mình dường ấy của Đức Chúa Trời chắc phải đến với loài người một cách minh-bạch, mạnh-mẽ, do đó, kẻ được khải thị không thể nào nghi-ngờ rằng có phải Đức Chúa Trời thật phán dạy hay chăng?

Câu 1. *Sau các việc đó, trong sự hiện-thấy có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Áp-ram rằng: Hỡi Áp-ram! Ngươi chớ sợ chi; ta đây là một cái thuẫn đỡ cho ngươi, phần thưởng của ngươi sẽ rất lớn.*

Bản ký-thuật chánh-xác những gì xảy ra trong đời Áp-ram tỏ ra rằng về thời-gian, khải-tượng nầy xảy ra sau khi đánh bại các vua. Danh-từ đặc-biệt dùng cho «sự hiện-thấy» *(machazeh)* chẳng phải là danh-từ thông-thường, vì chữ còn dùng ở Dân. 24:4, 16 và Êx. 13:7. Danh-từ nầy dùng chung với quán-từ, vì đây nói đến loại khải-tượng kèm theo sự tỏ mình của Đức Chúa Trời (đây là quán-từ dùng với những sự kiện thông-thường — theo *Koenig*). Nhưng vì chương nầy trình bày một đơn-vị phần nọ liên-kết với phần kia, nên lời minh-xác ở đầu chương rằng sự tỏ mình của Đức Chúa Trời xảy ra trong một khải-tượng, đã bao trùm cả chương. Nếu chối thực sự đơn-giản ấy, thì gây lộn-xộn. Chối như vậy là do hạn-chế ý-niệm về một «sự hiện-thấy» [1], dường như ngay khi hình-thức hành-động nào xảy ra, thì khải-tượng chắc phải kết-liễu. Sự thực ở đây là tình-trạng xuất-thần làm cho tâm-trí nhận được sự tỏ mình của Đức Chúa Trời, thì có thể cho «thấy» (*machazeh*, do chữ *chazah*, nghĩa là «thấy») Đức Chúa Trời phán dạy, thấy chính mình làm điều nầy, điều kia, và cũng thấy Đức Chúa Trời vừa hành động, vừa phán dạy. «Sự hiện-thấy», cũng như chiêm-bao, cho người được sự hiện-thấy có những từng-trải ở mực độ rộng lớn, mặc dầu sự hiện-thấy và chiêm-bao chẳng giống nhau chút nào. Đặt ở đầu

(1) «Sự hiện-thấy» và khải-tượng là một (*vision*).

chương danh-từ « sự hiện-thấy » cốt để bao trùm cả bước từng-trải phức-tạp theo sau.

Ta gặp một điểm khó-khăn quan-trọng khi xác-định tại sao Đức Chúa Trời phán với Áp-ram. « Ngươi chớ sợ chi ». Cái gì gây cho Áp-ram sợ-hãi ? Nhìn về quá khứ, như mấy chữ « sau các việc đó » khả-dĩ gợi lên, chúng ta có lẽ thích quả quyết rằng Áp-ram sợ sự trả thù của các vua Đông phương sau khi ông bất-ngờ đánh bại họ. Các học-giả Do-thái giải-nghĩa Kinh-Thánh phần nhiều tin như vậy. Quan-điểm nầy dường như được ủng-hộ thêm bởi phần còn lại trong thông-điệp của Đức Chúa Trời: « Ta đây là một cái thuẫn đỡ cho ngươi ».

Vả, không thể chối rằng Áp-ram có đủ nhơn-tánh để cũng run sợ phần nào khi nghĩ đến một cuộc chinh-phạt khác từ Đông phương. Song, không nghi-ngờ chi nữa, phần còn lại của chương nầy tỏ ra rằng mối sợ ấy chẳng được xét đến, nhưng Áp-ram và Đức Giê-hô-va chỉ nói đến mối sợ không có con-cái. Chống lại nguy-cơ đó Đức Chúa Trời hứa rằng chính Ngài là phương bảo-vệ hoàn-toàn đầy-đủ và phần thưởng duy-nhứt mà ông có cần. Áp-ram đáng phải loại bỏ ý-nghĩ tới những gì có thể xảy ra do loài người mà qui-tụ tất cả hi-vọng vào một mình Đức Chúa Trời, là Đấng đầy-đủ cho mọi nhu-cầu. Vậy, vì Đức Giê-hô-va mạnh-mẽ chỉ vào chính mình Ngài, nên chúng ta lập tức thấy rằng phần thứ hai của lời Ngài tuyên-bố phải dịch là: « (Ta là) phần thưởng hết sức lớn của ngươi », chớ không theo lối của những nhà phiên-dịch ra tiếng Hi-lạp đã đổi thành mệnh-đề thứ hai (bản Việt-nam theo lối dịch nầy) : « Phần thưởng của ngươi sẽ rất lớn ». Ấy vì, theo *Whitelaw* gợi ý hợp lý, dịch như vậy thì « không làm nổi bật cái ý-tưởng rằng phần thưởng của vị tộc-trưởng là chính Đức Giê-hô-va làm đầy-đủ mọi sự ».

Câu 2, 3. *Áp-ram thưa rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, Chúa sẽ cho tôi chi? Tôi sẽ chết không con, kẻ nối nghiệp nhà tôi là Ê-li-ê-se, người Đa-mách. Áp-ram lại nói rằng: Nầy, Chúa làm cho tôi tuyệt-tự, một kẻ tôi-tớ sanh-đẻ tại nhà tôi sẽ làm người kế-nghiệp tôi.*

Đặt chung hai câu đáp của Áp-ram và nhận xét rằng mỗi câu mở đầu riêng biệt bằng mấy chữ ; « Áp-ram thưa » (nguyên văn), chúng ta có cảm-tưởng rằng Áp-ram nói hai lần, rồi Đức Chúa Trời mới đáp lại. Hiển nhiên lắm, đó chính là cách biến-cố nầy xảy ra. Trước khi Đức Chúa Trời ban sự yên-ủi mới-mẻ cho Áp-ram, thì Ngài cho ông đầy-đủ cơ-hội trút hết những tư-tưởng đang đè ép mình, ngõ hầu sự yên-ủi của Ngài có thể hành-động càng hữu-hiệu.

Lời than-thở êm-nhẹ đầu-tiên của Áp-ram bày tỏ những gì đã đè nặng linh-hồn mình và gây cho sợ-hãi (câu 1b), mở đầu rằng : « Lạy Chúa Giê-hô-va », nguyên-văn là *'adhonay yahweh*. *'Adhonay* có nghĩa « Chúa của muôn vật » ; có *Yahweh* kèm theo, thì là một cách nói với Đức Chúa Trời rất tôn-trọng và cung-kính, tỏ ra Áp-ram người chẳng chút nghi-ngờ sức toàn-năng của Đức Chúa Trời. Nhưng đồng thời, Áp-ram nêu lên mối nghi sợ tự nhiên do sự hiểu biết hữu-hạn của loài người khi ông nói : *ma (h) t-titten-li*. Không nên dịch là : « Chúa sẽ cho tôi chi ? » Ấy vì Đức Chúa Trời chưa kết-luận bằng một lời hứa ban cho ông điều chi. Nhưng phải dịch là : « Chúa có thể cho tôi chi ? » Ấy vì, thật ra, Áp-ram chẳng thấy những gì Đức Chúa Trời có thể ban cho. Áp-ram sẽ « cứ đi » suốt đường đời (đây, *holekh* chẳng có nghĩa là « chết ») « không con » (*'arîri* nghĩa là « bị lột » hết con-cái). « Kẻ nối nghiệp », trong tiếng Hy-bá-lai là một thành-ngữ đặc-biệt : « Con trai của sự chủ-hữu » *(ben-mésheq)*, nghĩa là : Con trai sẽ có quyền sở-hữu. Phần còn lại của lời minh-xác nầy cũng phi-thường : « Là Đa-mách Ê-li-ê-se » (nguyên-văn). *Eli'ezer* có nghĩa : « Đức Chúa Trời là sự tiếp-trợ ». Hiển-nhiên lắm, Ê-li-ê-se là « người Đa-mách ». Bằng phép hoán-ngôn, Áp-ram nói : « Kẻ kế-tự tôi là Đa-mách, tức Ê-li-ê-se ». Lời nầy chỉ nói lên rằng Ê-li-ê-se dường như sanh ra tại thành cổ đó. Làm cho lời tuyên-bố nầy ngụ ý rằng đến cuối cùng, Ê-li-ê-se sẽ chở hết tài-vật của Áp-ram về thành ấy, thì chắc hẳn là phóng-đại vấn-đề.

Dường như do lời vô-hại nói đến mối liên-quan của Ê-li-ê-se với thành Đa-mách mà phát sanh truyền thoại rằng Áp-ram có ở Đa-mách và làm vua thành ấy. *Luther* hiểu sai chữ *benmésheq*,

và cho rằng Ê-li-ê-se có một con trai. Trong câu nầy, Danh-hiệu *'adhonay* xuất-hiện lần đầu tiên ở sách Sáng-thế Ký ; Danh-hiệu nầy ít khi kèm theo Danh-hiệu Giê-hô-va.

Câu 3. Câu nầy trình bày mối nghi sợ của Áp-ram một cách mạnh-mẽ hơn ; hãy chú ý hai thán-từ trong nguyên-văn : *hen* (hãy thấy) và *hinneh* (hãy nhìn). Nó gán cho lời minh-xác giọng điệu của một lời ngầm kháng-biện,—chẳng phải nóng-nảy hoặc không tin, nhưng là nôn-nả thỉnh-cầu. Dầu mọi sự nầy là thê-thảm cho Áp-ram, song tình-hình phản-ảnh ở đây nêu rõ qui-chế của tôi-tớ đương-thời và trong nhà Áp-ram. Sau con-cái của chủ thì con-cái của kẻ đứng đầu bọn tôi-tớ được kể là kẻ kế-tự.

Có thể suy-xét một điểm thực tế ở đây. Trong chương trước, Áp-ram đã làm trọn nghĩa vụ một cách cao-thượng, và chẳng tìm lợi-lộc vị-kỷ. Những người như vậy chẳng được Đức Chúa Trời ban thưởng luôn luôn hoặc mau lẹ. Sau khi người vào phục-sự Đức Chúa Trời một cách vô-kỷ, thì có lẽ Ngài lại dường như xao-lãng hoặc lãnh-đạm. Lòng kính mến thật của con-cái Đức Chúa Trời đối với Ngài phải chịu thử-nghiệm như vậy.

Câu 4, 5. *Đức Giê-hô-va bèn phán cùng Áp-ram rằng : Kẻ đó chẳng phải là kẻ kế-nghiệp ngươi đâu, nhưng ai ở trong gan-ruột ngươi ra, sẽ là người kế-nghiệp ngươi. Đoạn, Ngài dẫn người ra ngoài và phán rằng : Ngươi hãy ngó lên trời, và nếu ngươi đếm được các ngôi sao, thì hãy đếm đi. Ngài lại phán rằng : Dòng-dõi ngươi cũng sẽ như vậy.*

Câu Đức Chúa Trời đáp lại Áp-ram mở đầu bằng cùng một lời minh-xác y như câu 1 đã dùng để cho biết sự tỏ mình của Đức Chúa Trời. Chữ « nầy » *(hinneh)* trong nguyên văn kèm theo lời nhận-xét mở đầu, vì lời phán của Đức Chúa Trời bao giờ cũng là một biến-cố rất đáng chú-ý. Đức Giê-hô-va là Đấng tỏ lòng thương xót trong điều Ngài hứa ở trường-hợp nầy. Vả lại là Đấng rõ-ràng thấy trước các biến-cố sẽ tấn-triển thể nào ; Ngài tỏ cho Áp-ram biết đứa con ông trực-tiếp sanh ra sẽ kế-tự ông, chớ chẳng phải Ê-li-ê-se đâu. *Mimme'êkha* nghĩa là : « Từ trong

bụng»; dùng theo uyển-khúc ngữ pháp cho cơ-quan sanh-dục. Từ đây trở đi, Áp-ram được Đức Chúc Trời khiến cho thấy rõ rằng khi Ngài phán về dòng-dõi ông, thì Ngài dùng danh-từ ấy rất theo tự-nghĩa.

Câu 5. Để làm cho một thực sự như vậy kích-động gấp hai, Đức Giê-hô-va đem Áp-ram «ra ngoài» nghĩa là trong khải-tượng, bảo ông nhìn và đếm các ngôi sao. «Dòng-dõi» Áp-ram «cũng sẽ» đông-đúc «như vậy». Mức đông-đúc không đếm được chính là điểm so-sánh. Điểm so-sánh thấu vào trí-óc vị tộc-trưởng càng mạnh-mẽ hơn dưới từng trời Đông phương, là nơi các ngôi sao chói sáng bội phần hơn, và do đó, hiện ra đông-đúc hơn. Cái thực sự rằng nhà thiên-văn thời nay có thể họa đồ các từng trời, kê khai hết các ngôi sao và đếm nữa, cũng chẳng chút giảm bớt sức mạnh của sự so sánh, vì nguyên-thủy Đức Chúa Trời dùng nó cho Áp-ram, và ông không bao giờ nghĩ rằng mình sẽ thử đếm hết thảy. Cách so sánh nầy cũng dùng ở 22:17; 26:4 và Xuất. 32:13. *Dods* đi xa điều tranh luận ở đây bằng cách cho điểm so sánh chính là việc Đức Chúa Trời kiểm-soát các ngôi sao, gọi chúng bằng tên của chúng, và do đó, chứng-tỏ Ngài là Đức Chúa Trời «có những toan-định gồm phạm-vi và hiểu biết vô cùng»; thật ra, Đức Giê-hô-va đã phán minh-bạch rằng điểm tranh-luận chính là việc không đếm được các ngôi sao.

Nếu ta so sánh 13:16 («bụi trên đất») với lời hứa nầy, thì nhận thấy rằng ít nhứt là về một điểm, đã có tấn-triển rõ-rệt, và ta có thể công nhận điểm ấy ở đây. Bây giờ sự so sánh chẳng những nhấn mạnh vào con số, song Đức Chúa Trời sẽ làm cho có một chủng-tộc đông-đảo cao-quí.

Câu 6. *Áp-ram tin Đức Giê-hô-va, thì Ngài kể sự đó là công-bình cho người.*

Đây là chữ lớn-lao nhứt trong chương nầy, và là một trong những chữ quan-hệ hơn hết của Cựu-ước. Đây là trường-hợp thứ nhứt trong Kinh-Thánh dùng chữ «tin». Theo nguyên-văn, tác-giả tỏ ra phải nhấn mạnh vào thái-độ vĩnh-viễn: Không phải Áp-ram tin chỉ một lần, song ông đã tỏ ra bền-vững trong đức-tin.

Nhưng chúng ta lập tức được thúc đẩy hỏi: Nhờ cách nào mà khám-phá ra rằng Áp-ram thật đã tin, và có dấu-hiệu nào tỏ rõ đức-tin của ông được kể là công-bình cho ông? Câu đáp thứ nhứt chắc phải là: Chân-lý vĩ-đại nầy đã được khải-thị cho tác-giả, là Môi-se, bởi Thánh-Linh hà-hơi vào, ấy vì chẳng từng có ai tự mình khám phá ra một việc khả-dĩ như vậy. Nhưng mặt khác, những sự khải-thị dường ấy chẳng hề thực-hiện một cách, trừu-tượng: Nó phát sanh từ những tình-hình chứng-minh nó. Vậy, ở đây, đặc-biệt nhờ những sự việc theo sau tỏ rõ, khi Đức Chúa Trời đòi hỏi Áp-ram thi-hành những mạng-lịnh nào và ông vâng theo, chẳng chút ngần-ngại, thì thái-độ ấy bày-tỏ đức-tin ông. Lại nữa, sự hưởng-ứng của Đức Chúa Trời đối với sự vâng lời tuyệt-đối của Áp-ram tỏ ra rằng ông được ân-huệ trước mặt Ngài, tức là được xưng công-bình đó. Đức-tin ông đã được kể là công-bình cho ông.

Có lẽ điểm kỳ-diệu hơn hết trong danh-từ nầy là nó minh-mạch loại trừ mọi nỗ lực và thành-tích của loài người, không kể là yếu-tố giúp cho họ được xưng công-bình. Sự công-bình bởi việc làm bị loại trừ hoàn-toàn; đó lại là một thực sự mà lý-trí loài người có lẽ không bao giờ phân biệt được nếu chẳng nhờ Đức Chúa Trời bày tỏ chắc chắn cho những ai được hà hơi (Rô-ma chương 4; Ga-la-ti, chương 3). Nhưng yếu-tố duy nhứt đáng kể trong vụ giao-dịch nầy là đức-tin, và cũng chỉ là đức-tin nắm chặt lấy lời hứa của Đức Chúa Trời, chớ chẳng phải thứ đức-tin như là một thành-tích của loài người.

Mệnh-đề: «Ngài kể sự đó là công-bình cho người» gồm một hành-động thuần-túy tư-pháp. «Sự công-bình được giải-thích đúng (theo *Koenig*) là «mức bình thường đối với những nghĩa-vụ của một cá-nhân», thì tương-đương với làm trọn các yêu-sách của Đức Chúa Trời. Cái điều Đức Chúa Trời đòi hỏi và trông mong nơi người tội-lỗi chính là đức-tin. Người nào có đức-tin, thì làm trọn các đòi hỏi của Đức Chúa Trời, và được tuyên-bố là đã tỏ ra thái-độ bình-thường «đẹp ý Ngài» (Hê. 11:6). Đức Chúa Trời chẳng thạnh-nộ hoặc bất-mãn với một người như vậy. Ngài kể

người là vô tội; Ngài tuyên cho người một bản án: «Không mắc tội». *Meek* dường như hoàn-toàn đứng trên căn-bản sự công-bình bởi việc làm khi ông dịch là: Ngài «kể sự đó là công-trạng của người». Dịch như vậy dầu là diễn-tả theo lối kim thời, song không hoàn-mỹ và lại còn sai lạc.

Bây giờ nêu lên câu hỏi: Đức-tin Áp-ram có khác đức-tin làm cho tín-đồ đời Tân-ước được xưng công-bình không? Chúng tôi xin trả lời mạnh-mẽ, chẳng chút ngần-ngại: Không! Vấn đề giải luận trong chương nầy chính là dòng-dõi Áp-ram. Nhưng, là một người thiêng-liêng, ông không thể nghĩ rằng dòng-dõi chỉ là con cháu đông-đúc: ấy vì ở 12:3b, Đức Chúa Trời đã tỏ ra rằng dòng-dõi đó gồm cả Đấng sẽ đem ơn cứu-rỗi đến cho loài người («các chi-tộc nơi thế-gian sẽ... được phước»). Áp-ram làm thể nào mà bỏ qua hoặc giảm giá điểm chánh-yếu nầy được?

Áp-ram tin rằng Đức Chúa Trời sẽ sai Đấng Cứu-thế nầy đến để cho chính ông cũng như cả thế-giới được phước. Nhưng, lẽ tự nhiên, đức-tin ấy không hoàn-toàn hiểu biết các chi-tiết của công ơn cứu-chuộc và tế-lễ đền tội. Nhưng về bổn chất, thì là tin cậy Đấng Cứu-thế do Đức Chúa Trời đến.

Phải thêm vào đó vấn-đề do *Luther* nêu lên: Áp-ram được xưng công-bình bởi đức-tin trước lúc nầy, hay là lúc nầy đức-tin của ông mới bắt đầu kể là công bình cho mình? Lẽ tự nhiên, câu đáp phải là: Áp-ram được xưng công-bình bởi đức-tin ngay khi đức-tin ấy bắt đầu tỏ ra, chắc là từ lâu năm trước lúc nầy. Nhưng tại sao lại chép sự công-bình ông lần đầu-tiên ở đây? Chúng tôi cảm thấy phải trả lời y như *Luther*; ông nêu lên rằng sự xưng công-bình bởi đức-tin được tỏ ra lần đầu-tiên trong Kinh-Thánh theo phương-diện minh-bạch bao gồm Cứu-Chúa, ngõ hầu chẳng ai có thể phân tách sự xưng công-bình khỏi Ngài.

Câu 7. *Đức Giê-hô-va lại phán cùng Áp-ram rằng: Ta là Đức Giê-hô-va, Đấng đã dẫn ngươi ra khỏi U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê, để ban cho ngươi xứ nầy làm sản-nghiệp.*

«Sự hiện-thấy» chưa kết-thúc. Còn có thêm khải-thị quan-trọng cho Áp-ram. Vì mục-đích ấy, Đức Chúa Trời tiếp-tục và trước hết, nhắc cho ông nhớ rằng Ngài là Đấng đã kêu gọi ông «ra khỏi U-rơ, thuộc về xứ Canh-đê» (tham-khảo 11:28). Như vậy, Ngài nhắc lại tất cả kế-hoạch của Đức Chúa Trời liên-quan đến Áp-ram và dòng-dõi ông; kế-hoạch nầy bắt đầu lúc ra khỏi U-rơ. Bây giờ Ngài phải tỏ cho Áp-ram biết sẽ có những gì xảy ra trước khi Ngài thực-hiện đầy đủ kế-hoạch nầy. Giới phê-bình thấy rằng việc Đức Giê-hô-va tự giới-thiệu đó «chỉ tự nhiên lúc bắt đầu một cuộc đối-thoại», còn ở đây thì «khó dung-hòa với lời giả-định rằng bản ký-thuật thuần-nhứt».

Câu 8. *Áp-ram thưa rằng: Lạy Chúa Giê-hô-va, bởi cớ chi tôi biết rằng tôi sẽ được xứ nầy làm sản-nghiệp?*

Áp-ram lại nói lời cung-kính như câu 2 để tỏ ra mình tin Đức Chúa Trời có khả-năng thực-hiện điều Ngài đã hứa. Nhưng đức-tin nầy tìm kiếm những dấu-hiệu chánh-đáng; nó lo cho được bảo-đảm đầy-đủ hơn nữa. Vậy, Áp-ram xin không phải với tinh-thần hoài-nghi, song nhằm mục-đích được vững chắc hơn trong lòng tin quyết. Ta thấy lời cầu-nguyện của Ghê-đê-ôn cũng tương-tự (Quan. 6:17, v.v.), hoặc câu hỏi của nữ đồng-trinh Ma-ri nữa (Lu. 1:34). Nguyên-văn *bammah* nghĩa là: «Bởi điều chi?»

Câu 9, 10. *Đức Giê-hô-va đáp rằng: Ngươi hãy bắt đem cho ta một con bò cái ba tuổi, một con dê cái ba tuổi, một con chiên đực ba tuổi, một con cu rừng và một con bò-câu con. Áp-ram bắt đủ các loài vật đó, mổ làm hai, để mỗi nửa con mỗi bên đối với nhau, nhưng không mổ các loài chim ra làm hai.*

Phải thiết-lập một giao-ước. Đức Chúa Trời chiếu-cố mà kết-ước theo cách thức đương thời ấy, nhứt là giữa vòng người Canh-đê. *Koenig* nêu lên bằng-cớ lịch-sử tỏ ra đã dùng cùng một nghi-lễ ấy khi *Mati'lu*, ở bắc bộ xứ Sy-ri, thần-phục *Aschschurnirari*. Những người kết ước thường đi giữa hai phần nửa của thú-vật đã mổ ra, và có lẽ hành-động nầy gồm ý rằng số phận tương-tự (thí-dụ như: Bị giết chết) sẽ xảy đến cho bầy

súc-vật của họ trong trường-hợp họ bội lời giao-ước. Nhưng trong trường-hợp nầy, thể-thức có thay đổi: Hai bên kết-ước không đi giữa hai phần nửa thú-vật, và cũng chẳng có ngăm dọa.

Vậy, hành-động đây chẳng phải là dâng tế-lễ, mặc dầu có dùng những thú-vật sau nầy được truyền định làm tế-lễ. Đòi hỏi các thú-vật ba tuổi, thì không có ý nghĩa gì hơn là nó có sức mạnh và vẻ đẹp đầy đủ. Số thú-vật sử-dụng không có ý-nghĩa gì đặc-biệt. Ấy vì trong trường-hợp nào, cũng khó đếm là bao nhiêu. Dường như có năm con; nhưng nếu mỗi hai phần nữa đặt đối nhau, còn chim cu và bò-câu cũng đặt đối nhau, thì có bốn cặp hiện ra trên sân-khấu. Thậm chí chúng ta không biết chắc hai con chim có xếp đặt như vậy chăng. Những thú-vật dùng đó chính là loài thích dụng nhứt cho tế-lễ trong số gia-súc, y như luật-pháp Môi-se dự liệu rằng chỉ có nó thích-dụng.

Lại phải ghi nhận rằng dầu không nhận được chỉ-thị đặc biệt, Áp-ram cũng hiểu biết rằng Đức Giê-hô-va toan định và hành-động theo ý Ngài trong việc mổ các sinh-tế làm hai. Cũng rất thích-ứng nếu nhận-xét rằng theo tục-lệ của đạo các tộc-trưởng, thì thể-thức khác hẳn cách dâng tế-lễ dự-liệu trong sách Lê-vi Ký. Ấy vì trong sách nầy, Môi-se truyền phải thiêu tế-lễ (Lê-vi Ký, chương 1). Tuy nhiên, khi xét các lạc-điểm giữa hai cách thức, hãy chú ý tục-lệ không mổ các loài chim vốn nhỏ hơn (Lê. 1:17). Nhưng còn nữa: Áp-ram chẳng dâng tế-lễ trong trường-hợp nầy.

Theo câu 1, chúng ta phải kể rằng các hành-động khác nhau của Áp-ram chép đây đã xảy ra trong khi «sự hiện thấy» diễn-tiến. Chúng ta biết điều chi về khải-tượng, do đó khả-dĩ quả-quyết rằng các hành-động ấy không thể là một phần của khải-tượng?

Câu 11, 12. *Có những chim ăn mồi bay đáp trên mấy con thú chết đó, song Áp-ram đuổi nó đi. Vả, khi mặt trời vừa lặn, thì Áp-ram ngủ mê; nầy, một cơn kinh-hãi, tối-tăm nhập vào mình người.*

Nơi nào có xác chết, thì chim mồi tụ hội mau lẹ. Vì những thú-vật nầy được chuẩn-bị để long-trọng-hóa một giao-ước thánh,

nên Áp-ram đuổi những con chim gớm ghiếc có thể làm cho ô-uế đi. Đó chỉ là tự nhiên. Người ta gợi ý rằng Áp-ram cho sự xuất-hiện của bầy chim mồi là một điềm gở, chỉ vì vài bộ-lạc Ả-rập còn giả định nếu thấy con ó thì là điềm gở; gợi ý như vậy chính là giả định hoàn-toàn vô căn-cứ, gán cho dân-tộc nầy những đặc-điểm của dân-tộc khác.

Tôn-giáo chánh-đáng của Y-sơ-ra-ên, ở giai-đoạn tộc-trưởng, Môi-se hoặc các Đấng tiên-tri, đều không hề thừa nhận những điềm gở hay là dị-đoan.

Câu 12. Luận về chính khải-tượng nầy, nó xảy ra một cách mà đang lúc diễn-tiến, Áp-ram thấy mặt trời gần lặn; ấy vì gần như một người chiêm-bao thấy mặt trời lặn vậy. Chiêm-bao hoặc khải-tượng ấy có thể xảy ra buổi sáng, giữa trưa, hoặc ban đêm. Nếu thử tính khoảng thì giờ từng-trải nầy kéo dài, căn-cứ vào những thành-ngữ được dùng, tỉ như: «Khi mặt trời vừa lặn», thì sẽ đưa tới một khoảng thì giờ kéo dài khác thường. Trong khải-tượng, lúc mặt trời lặn chuẩn-bị cho lúc bóng tối giáng trên ông. Nhưng trước hết, có giấc «ngủ-mê», *(tardemah)*, — ở đây hơi là xuất-thần nhập-hóa cũng như ở 2: 21 (xin xem câu nầy). «Cơn kinh-hãi, tối-tăm» giáng trên Áp-ram chính là sự khủng-khiếp mà tổ-phụ trải qua trong khải-tượng, khi Đức Chúa Trời khải-thị những thống-khổ mà dòng-dõi mình phải chịu. Trong khải-tượng, Áp-ram cảm thấy trước tình-trạng đó, thậm-chí trước cả sự khải-thị cho ông biết rằng dòng-dõi mình bị định phải chịu hình-thức khổ-nạn đặc-biệt ấy. Có lẽ đây dịch *'êmah chashekhah gedholah* là: Cơn kinh-hãi và bóng tối-tăm khủng-khiếp, thì đúng hơn hết. Cần phải ghi nhận điểm khác-biệt giữa động-từ *naphelah* và phân-từ *nopheleth*: Giấc «ngủ mê» *giáng* trên Áp-ram, nghĩa là mau lẹ như một hành-động đơn-độc; nhưng «cơn kinh-hãi và bóng tối-tăm khủng-khiếp» cứ giáng xuống, hoặc tụ trên ông và còn bao phủ ông kín hơn, trong khi phần sau của sự khải-thị diễn-tiến. Giấc «ngủ mê» (câu 12) không mâu-thuẫn với «sự hiện-thấy» (câu 1), vì giấc ngủ ấy xảy ra trong vòng «sự hiện-thấy».

Câu 13 - 16. *Đức Giê-hô-va phán cùng Áp - ram rằng: Phải biết rằng, dòng-dõi ngươi sẽ ngụ trong một xứ chẳng thuộc về chúng nó, làm tôi-mọi cho dân xứ đó và bị họ hà-hiếp bốn trăm năm. Nhưng, ta sẽ đoán-phạt dân mà dòng-dõi ngươi sẽ làm tôi-mọi đó; rồi khi ra khỏi xứ, thì sẽ được của-cải rất nhiều. Còn ngươi sẽ bình-yên về nơi tổ-phụ, hưởng lộc già sung-sướng, rồi qua đời. Đến đời thứ tư, dòng-dõi ngươi sẽ trở lại đây, vì tội-lỗi của dân A-mô-rít chưa được đầy-dẫy.*

Bây giờ ngoài hành-động tượng-trưng, tới sự khải-thị bằng lời nói, đây cốt để biểu-thị những thực sự tương-tự; nhưng chỉ hiểu được sau khi cuộc khải-thị ban cho theo cách đó, tức là bằng lời nói và bằng biểu-tượng, làm cho thực sự liên-quan linh-động gấp hai. Chắc-chắn cần phải nhấn mạnh phi-thường, vì lời nầy phần lớn cốt để chiếu ánh sáng rất cần-thiết suốt thời-đại tối-tăm mô-tả ở đây.

Kiến-thức Đức Chúa Trời ban cho Áp-ram có tánh-chất rất minh-bạch và tích-cực: «Phải biết rằng...» Nguyên-văn chữ «ngụ» là *ger*, có nghĩa: Một người chỉ ở ít lâu tại lãnh-thổ nào. Ta có thể dịch là: «Kẻ tạm trú». Lúc nầy chưa có gì chứng tỏ xứ liên-hệ đó là Ai-cập. Có lẽ điểm nầy chẳng được khải-thị, kẻo dòng-dõi Áp-ram có thành-kiến không thích-đáng đối với xứ ấy. Phần thứ nhứt của sự khải-thị không gồm điều chi buồn thảm. Chính Áp-ram đang kiều-ngụ trong xứ Ca-na-an khi nhận được sự khải-thị nầy. Tuy nhiên, hai danh-từ kế tiếp bao gồm phương-diện bất-mãn của bước từng-trải: «Chúng nó (dân Y-sơ-ra-ên) làm tôi-mọi cho dân xứ đó (dân Ai-cập)». Đây là phần số khổ nạn hơn hết mà người Y-sơ-ra-ên sẽ phải chịu. Tất cả từng-trải của người kiều-ngụ, phải làm tôi-mọi và bị hà-hiếp, sẽ gồm «bốn trăm năm». Cho rằng cả thời-kỳ kiều-ngụ là một vụ hà-hiếp liên-tục, thì hoàn-toàn trái với các thực-sự. Quả thật, nếu tính theo cuộc đời Môi-se mà cho rằng sự hà-hiếp diễn ra ở một trăm năm cuối cùng, thì chúng ta gần sự thực hơn hết.

Lẽ tự nhiên, bốn trăm năm ghi đây là con số chẵn, và Xuất.

12:40 chép đúng hơn, là bốn trăm ba mươi năm. Cách tính của *Michell* phù-hợp với con số nầy, do đó, Gia-cốp xuống Ai-cập năm 1879 T.C., và dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi đó năm 1449 T.C. Vì năm nầy, hoặc có lẽ năm 1447 T.C., bây giờ thường được hoàn-toàn công nhận, nên ta có thể kể những niên-hiệu ấy là khá đúng cho mọi mục-tiêu thực-tế. Đây, ta không cần quan-tâm đến cách nào Môi-se đã tính được con số bốn trăm ba mươi ở Xuất. 12:40. Ta thấy những trường-hợp khác dự-ngôn đúng số năm. Ở Giê. 25:11; 29:20, liên quan đến bảy mươi năm; ở Ê-sai 16:14, liên-quan đến ba năm.

Câu 14. Đây cũng khải-thị ngay rằng Y-sơ-ra-ên chẳng vì từng-trải đó mà hóa ra nghèo hơn. Để đền-bù hoạn-nạn dân-tộc ấy đã chịu, họ «sẽ được của-cải rất nhiều». Tác-giả lại dùng danh-từ *rekhûsh* để nói về «của-cải», vì di-chuyển được. Việc lựa-chọn danh-từ ở đây cũng chẳng phải đặc-điểm của P, mà là danh-từ sử-dụng tự nhiên; ấy vì Y-sơ-ra-ên sẽ chẳng giàu đất-đai, nhà cửa, nhưng giàu *rekhûsh*. Giới phê-bình không khám-phá ra những điểm thích-đáng đơn-giản như vậy.

Vậy, ở câu 13, 14 đã khải-thị một nguyên-tắc căn-bản lớn-lao, áp-dụng cho dân của Đức Chúa Trời: Họ phải qua nhiều hoạn-nạn mà vào Nước Ngài (Công-vụ. 14:22), cũng như Vị Đại-tướng của sự cứu-rỗi họ (Lu. 24:26); song, mặt khác, Đức Chúa Trời sẽ thường đền bù cho họ những gì đã mất và bồi-hoàn cho họ, ngõ hầu nhu-cầu của họ được cung-cấp kỳ-diệu. Đồng thời, một quan-niệm chánh-xác về Đức Chúa Trời là Quan Án xét-xử các nước cũng được phản ảnh rõ-ràng ở điểm nầy. Ngay đương thời đại các tộc-trưởng, quan-niệm minh-bạch về Đức Giê-hô-va cũng chiếm ưu-thế, và chánh-xác theo mọi phương-diện.

Câu 15. Vì trong trí óc vị tộc-trưởng tự nhiên nêu lên câu hỏi những sự việc dự-ngôn đó có xảy ra trong đời mình chăng, nên Đức Chúa Trời quả quyết với ông rằng sẽ không có trường-hợp như vậy. Chữ «ngươi» nhấn mạnh *('attah)* làm cho chủ-từ được tăng-cường: «Về phần ngươi». Thành-ngữ: «Về nơi

tổ-phụ » chắc gồm nhiều ý hơn là chính thi-hài Áp-ram được an-táng bên cạnh thi-hài tổ-tiên ông. Vậy, đây chúng ta thấy lời chứng rõ rằng đương thời các tộc-trưởng đã có niềm tin có sự sống đời đời. Kèm theo sự khải-thị của Đức Chúa Trời đó, còn có lời cam-đoan cho được an-táng tử-tế lúc tuổi cao tác lớn, — một điều đặc-biệt mong-ước trong dân Y-sơ-ra-ên và ở hầu hết các dân-tộc thượng-cổ. Về vấn-đề « về nơi tổ-phụ », *Whitelaw* nhận xét hợp lý rằng nó gồm nhiều hơn là sự an-táng, vì tổ-tiên Áp-ram chẳng được chôn cất trong xứ Ca-na-an, là nơi có phần-mộ của ông (Sáng. 25 : 9).

Câu 16. Vì bốn đời gồm hơn bốn trăm năm, nên chúng ta thấy danh-từ « đời » dành một trăm năm cho mỗi thế-hệ, tùy theo cách tính thạnh-hành đương thời Đức Chúa Trời phán lời nầy. Theo chương 11, thì tính như vậy chẳng sai đâu, nhứt là nếu ta suy xét rằng chính Áp-ram sống một trăm bảy mươi lăm năm.

Có một yếu-tố khác trong những cách chiết-tính và điều-chỉnh nầy, tức là « tội-lỗi của dân A-mô-rít ». Hết thảy cư-dân xứ Ca-na-an được gọi là « dân A-mô-rít », là chi-tộc quan-trọng nhứt của người Ca-na-an (xem lời giải-luận 10 : 16). Danh-từ nầy cũng được sử-dụng như vậy ở 48 : 22 ; Dân. 13 : 29 ; 21 : 21, v.v. ; Phục. 1 : 7, 19. Các thổ-dân xứ Ca-na-an nầy đã tích-trữ một mực-độ « tội-lỗi » *('awon)* vào thời kỳ đó. Mực độ ấy chưa « đầy-dẫy » *(shalem)*, nghĩa là chúng tới gần điểm mà Đức Chúa Trời không thể dung chịu nữa, nhưng chưa tới hẳn. Do khả-năng biết trước, Đức Chúa Trời nhận thấy rằng vài thế-kỷ nữa, các dân-tộc gian-ác nầy sẽ mất quyền sống ; bây giờ Ngài sẽ đưa dân Y-sơ-ra-ên vào ở xứ Ca-na-an thay cho chúng. Những câu luận về tội-ác của người Ca-na-an là : Lê. 18 : 24, v.v. ; 20 : 22, v.v. ; Phục. 18 : 9, v.v. Vậy, Đức Chúa Trời sẽ cho phép con-cái Y-sơ-ra-ên vắng mặt xứ nầy đang khi người Ca-na-an cứ đi theo đường lối gian-ác. Khi không chịu nổi người Ca-na-an nữa thì Ngài có sẵn một dân-tộc khác để thay-thế chúng. Từ trước tới đây, chúng ta chưa thấy chứng cớ trực-tiếp nào tỏ ra tội-ác của người Ca-na-an ; song chẳng bao lâu, ta sẽ thấy những gương khủng-khiếp do dân thành Sô-đôm nêu lên.

Câu 17, 18a. *Khi mặt trời đã lặn, thình-lình sự tối mịt giáng xuống; kìa, có một lò lớn khói lên, và một ngọn lửa lòe ngang các xác-thịt đã mổ. Ngày đó, Đức Giê-hô-va lập giao-ước cùng Áp-ram.*

Trong khải-tượng, theo thứ tự các biến-cố, thì rốt lại, mặt trời lặn; trong câu 12, mặt trời gần lặn. Sau đó có sự thay đổi mau lẹ ở Đông-phương từ trời sáng qua tối mịt *('alatah)*. Bóng tối mịt nầy sanh ra hiện-tượng kế tiếp, là lò lửa, càng đối chiếu rõ-rệt hơn. Cảnh-tượng Áp-ram thấy có tánh-cách làm cho ngạc-nhiên («kìa», nguyên-văn là *hinneh*); ấy vì trước hết là một *tannûr*, — cái lò bằng đất sét, có thể di-chuyển, cao chừng sáu mươi phân, hơi giống chiếc bát úp, phía trên có lỗ hở để thông hơi. Trong «lò» có lửa đốt và từ mặt lò lòe ra như «bó đuốc» *(lappîdh)*. Lò lửa nầy với bó đuốc cháy rực phía trên đi qua giữa các mảnh thú-vật mà Đức Chúa Trời đã truyền bảo Áp-ram bắt và mổ làm đôi.

Câu 18a. Mọi sự việc nầy làm cho ta rối trí quá mức nếu theo sau chẳng có ngay, như thường thấy, một lời giải-thích rất cần-thiết: «Ngày đó, Đức Giê-hô-va lập giao-ước cùng Áp-ram». Lò lửa bốc khói và bó đuốc cháy, tượng trưng cho Đức Giê-hô-va đi qua giữa những thú-vật mổ làm hai, và như vậy, Ngài ký kết giao-ước. Cách thức nầy để chỉ tỏ Hiện-diện của Đức Giê-hô-va chẳng phải là không thích-hợp hoặc không thích-ứng. Đấng đã hiển hiện trong bụi gai cháy tại Hô-rếp (Xuất. 3:2-6), trong đám lửa thiêu đốt trên núi Si-na-i (Xuất. 19:18), và trong trụ lửa suốt cuộc hành-trình qua đồng vắng (Xuất. 13:21), thì bây giờ hiện ra như ngọn lửa; duy đây là hình-thức thông-thường hơn hết của lửa ở trước mắt dân du-mục đương thời ấy, tức là «lò lửa» di-chuyển được. Vậy, những kẻ đồng hạng và đồng tuổi với Áp-ram thường thấy lửa.

Vả, chúng ta thấy rõ tất cả ý-nghĩa tượng-trưng ở đây: Các thú-vật bị mổ chỉ về dân Y-sơ-ra-ên; các chim mồi toan ăn thịt thú-vật ấy chỉ về quốc-gia hà-hiếp họ; Áp-ram đuổi chim đi, có nghĩa là ơn phước mà Đức Chúa Trời đổ trên dân-tộc vì cớ tổ-

phụ cao-đại sẽ loại trừ hết tai-ương; ngọn lửa đi qua giữa các thú-vật mổ đôi chỉ về Đức Chúa Trời luôn-luôn hiện-diện, đã ký-kết giao-ước với dân Ngài và đoái thương mà ở với họ luôn. Chúng tôi chỉ dám giải-nghĩa tượng-trưng ở đây tới mức đó. Về điểm thứ nhứt, chúng tôi tin rằng lời giải-nghĩa nầy sẽ làm cho trí óc mình được thanh-thản: Những thú-vật thanh-sạch mà ta thường biết thì tượng-trưng cho người Y-sơ-ra-ên, là dân-tộc thanh-khiết ở giữa nhiều dân-tộc ô-uế.

Xin thêm một lời nữa về giao-ước Đức Chúa Trời lập với Áp-ram. Xét theo phương-diện trừu-tượng, thì không cần lập giao ước. Lời Đức Chúa Trời vững chắc đến nỗi chẳng cần sự đảm-bảo nào để xác-nhận nó. Lời ấy đã ban cho Áp-ram. Nhưng để làm cho Áp-ram vững dạ và ban tất cả phần yểm-trợ mà đức-tin ông có cần trong thời kỳ thử-thách nặng-nề, Đức Chúa Trời bèn dùng những phương-pháp mà loài người có thể dùng để làm cho vững dạ gấp hai. Ấy vì, thời-gian càng trôi qua, đức-tin Áp-ram đối với dòng-dõi và kẻ kế-tự mà Đức Chúa Trời đã hứa ban cho càng bị thử-thách nặng-nề hơn.

Chữ dịch là « giao-ước », *berîth*, nguyên-thủy không có nghĩa « luật-pháp », như một số người quả quyết; còn thành-ngữ *karath berîth*, « *cắt* một giao-ước », do việc mổ các thú-vật bị giết trong cuộc lễ kèm theo sự ký-kết giao-ước.

Sau rốt, chẳng nên quên rằng giao-ước mà Đức Chúa Trời lập với nhân-loại chẳng phải là thỏa-hiệp hỗ-tương như giữa người với người đâu. Trái lại, là những thỏa-hiệp phát nguyên từ Đức Chúa Trời. Ấy vì theo tánh chất của trường-hợp ở đây, không có hai bên đứng vào địa-vị bình-đẳng. Quả thật, trong trường-hợp đang suy-luận, Đức Chúa Trời tự cam-kết làm trọn một vài nghĩa-vụ; còn Áp-ram chẳng bị buộc vào một nghĩa-vụ nào cả. Đức Chúa Trời đứng hàng đầu, — đó là đặc-sắc nổi bật lên trong các giao-ước thuộc loại nầy.

Câu 18b-21. *Mà phán rằng: Ta cho dòng-dõi ngươi xứ nầy, từ sông Ê-díp-tô đến sông lớn kia, tức sông Ơ-phơ-rát, là xứ*

của các dân Kê-nít, Kê-nê-sít, Cát-mô-nít, Hê-tít, Phê-rê-sít, Rê-pha-im, A-mô-rít, Ca-na-an, Ghi-rê-ga-sít và Giê-bu-sít.

Chúng ta sẽ giải-thích sai tất cả tình-hình nếu giả-định rằng câu 18a có nghĩa là sau mọi sự đã diễn ra trong khải-tượng, bây giờ tới chỗ ký-kết giao-ước. Việc «lò lửa» đi qua giữa các thú-vật mổ đôi đó chính là ký-kết giao-ước về phía Đức Chúa Trời; vậy, hiểu câu 18a theo nghĩa sau đây là đúng nhứt: Như thế, trong ngày đó, Đức Chúa Trời lập giao-ước với Áp-ram. Lại nữa chúng ta giải thích sai câu 18b nếu cho lời-lẽ trong đó là nội-dung duy-nhứt của giao-ước. Trái lại, mọi điều đã khải-thị trong chương nầy như là ân-huệ hứa cho Áp-ram, mới là nội-dung của giao-ước. Câu 18b thật là tóm-tắt đẹp-đẽ mọi điều đã hứa như vậy; do đó, nó tóm-tắt câu 4, câu 7, và hiến một kết-luận tốt đẹp cho câu 16. Tuy nhiên, câu 18b-21 nhấn mạnh nhứt là vào giới-hạn lãnh-thổ hứa ban cho dòng-dõi Áp-ram.

Thì-đi-quá: «Ta đã cho» (nguyên-văn là *natháttí*) vẫn dùng trong những trường-hợp cam-kết căn-bản long-trọng, nên dịch là: «Ta thật cho», thì đúng hơn hết (theo *Koenig*). «Sông Ai-cập» không thể nào là sông *el'Arish (Rhinocolura)*, vì dòng nước lũ mùa đông nhỏ bé nầy không thể nào đem so sánh với «sông lớn kia, tức sông Ơ-phơ-rát». Do đó, «sông Ai-cập» chính là sông Ni-lơ. Tuy nhiên, không buộc phải có nghĩa rằng một ngày kia, lãnh-thổ Y-sơ-ra-ên sẽ thật kéo dài thẳng tới sông Ni-lơ. Song hai con sông lớn nầy là cách dễ-dàng nhứt để chỉ rõ ranh giới Y-sơ-ra-ên phải ở chỗ nào. Hai lần trong lịch-sử Y-sơ-ra-ên, cuộc mở rộng lãnh-thổ nầy đã thực-hiện, dưới đời trị-vì của Sa-lô-môn (I Vua. 8:65) cũng như dưới đời trị-vì của Giê-rô-bô-am đệ-nhị, vua Y-sơ-ra-ên (II Vua. 14:25). Không thấy lời hứa nầy ứng-nghiệm trong những cơ-hội khác, lẽ tự nhiên, là do dân Y-sơ-ra-ên chẳng vâng lời Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, mức lãnh thổ đó dứt-khoát đặt Y-sơ-ra-ên vào hàng các nước hạng nhứt trên thế-giới, mặc dầu chỉ là tạm thời.

Trung-tâm lãnh-thổ rộng lớn nầy đang bị chiếm-hữu bởi các dân-tộc kể ra đây, tổng số là mười. Trong những trường-hợp

khác nhau, có kê-khai rõ-ràng, thì thường khi chỉ ghi chép ba dân-tộc đại-diện cho hết thảy (Xuất. 23:28), hoặc năm (Xuất. 3:17), hoặc sáu; song thường nhứt là bảy (Giô-suê 24:11). Không dùng những tên giống nhau luôn. Một vài tên liệt-kê ở đây chỉ chép trong Kinh-Thánh một lần, tỉ như «dân... Kê-nê-sít, Cát-mô-nít». Lý-do lúc nầy dùng những tên khác lúc sau có lẽ là vì đương thời Áp-ram, tức bốn thế-kỷ trước khi dân Y-sơ-ra-ên chiếm cứ, có một dân-tộc khác ở đó tỏ-tường.

«Dân Kê-nít» nguyên-thủy ở miền nam, vì anh vợ Môi-se là người Kê-nít (Quan. 1:16). Về sau, còn thấy họ, nhưng lại ở miền bắc xứ Ca-na-an (Quan. 4:11). «Dân Kê-nê-sít» dường như cũng ở miền nam. «Dân Cát-mô-nít», theo như tên họ chỉ rõ (*qahmonî*, do chữ qédem, nghĩa là «phương đông») ở quá về miền đông. Về «Dân Hê-tít», xin xem lời chúng tôi chú-thích 10:15. Về «dân Phê-rê-sít», xem 13:7. Về «dân Rê-pha-im», xem 14:5. Về các «dân A-mô-rít, Ca-na-an, Ghi-rê-ga-sít và Giê-bu-sít,» xem lời chú-thích 10:15, 16. Tổng số mười ở đây tỏ rõ rằng một lãnh-thổ toàn vẹn sắp được giao vào tay dòng-dõi Áp-ram.

CHƯƠNG 16

6. Ích-ma-ên sanh ra (16:1-16)

Thời kỳ Đức Chúa Trời buộc Áp-ram chờ đợi chưa chấm dứt. Cái thực sự rằng điều Ngài hứa chưa thể-hiện, đã khiến Áp-ram và vợ ông dùng đến kỹ-xảo của loài người. Tuy nhiên, Đức Chúa Trời muốn cho họ hiểu rõ rằng đứa con sanh ra phải là của lời hứa theo mọi phương-diện. Ân-điển của Đức Giê-hô-va sẽ ban con ấy, loài người không thể gom góp chút chi. Từng trải trong chương nầy làm cho Áp-ram và Sa-rai thấy thực sự ấy hiển-nhiên rõ-rệt hơn hết.

Thời xưa, vì tôn-trọng các tộc-trưởng khả-kính, nên các nhà giải-nghĩa Kinh-Thánh cố gắng hoàn-toàn miễn lỗi-lầm hoặc quở

trách cho những thánh-nhân ấy của Đức Chúa Trời trong một giai-đoạn như ở đây. Ngược lại, ngày nay người ta thiếu lòng tôn-kính đối với Lời Kinh-Thánh và với những người cao-trọng thời xưa, nên kết-quả là có nhiều bài bình-luận gán cớ-tích tiện nhứt cho mấy nhân-vật liên-hệ và đánh giá hành-động cá-nhân của họ hết sức thấp. Sự thực không ở giữa hai thái-cực ấy, vì có một lời tiên-tri (Mal. 2:15) gán cớ-tích tốt-đẹp cho Áp-ram khi ông dự phần trong trường-hợp nầy: Ông tìm kiếm dòng-dõi mà Đức Chúa Trời đã hứa ban cho. Không có lý do nào để nói rằng Sa-rai chẳng cùng chung cớ tích tốt-đẹp. Do đó, trong khi thử giải-quyết vấn-đề liên-hệ ở đây, chúng ta hữu-lý nếu nhằm mục-đích xây-dựng tốt đẹp hơn hết cho mỗi điểm; làm vậy, ta sẽ chẳng có cớ bị tố-cáo là thiên-vị không thích-đáng. Lời *Calvin* tóm-tắt trường-hợp nầy hoàn-toàn đáng khen-ngợi: « Đức-tin của cả hai ông bà thiếu sót. Quả thật, không phải thiếu sót về nội-dung lời hứa, mà là về phương-thức hành-động của họ ». Thái-độ của *Luther* cũng vậy.

Câu 1, 2. *Vả, Sa-rai, vợ của Áp-ram, vẫn không sanh con; nàng có một con đòi Ê-díp-tô, tên là A-ga. Sa-rai nói cùng Áp-ram rằng: Nầy, Đức Giê-hô-va đã làm cho tôi son-sẻ, vậy, xin ông hãy lại ăn-ở cùng con đòi tôi, có lẽ tôi sẽ nhờ nó mà có con chăng. Áp-ram bèn nghe theo lời của Sa-rai.*

Như có tỏ rõ trong câu 16, Áp-ram đã ở xứ Ca-na-an chừng mười năm. Nếu xét rằng Áp-ram và Sa-rai đều cao tuổi, thì hai ông bà chắc đã chờ đợi lâu lắm. Nguyên-văn Hy-bá-lai dùng động-từ không có bổ-túc-từ để minh-xác trường-hợp: « Nàng không sanh cho người » *(lo'yaledhah lô)*. Sa-rai bèn nảy ý nghĩ rằng có lẽ nên dùng phương-kế thông-thường. Những bậc phụ-nữ ở địa-vị như Sa-rai có con đòi riêng, và chúng thuộc về họ theo một ý-nghĩa đặc-biệt. Chúng là một vật sở-hữu của người vợ, và được đặc-biệt chỉ định để hầu-hạ bà. Con đòi trong trường-hợp nầy lại là người Ai-cập, và họ chắc đã mua nó trong cuộc tạm trú ngắn-ngủi ở Ai-cập (12:10, v.v.). Theo tục-lệ đương thời ấy, thì trong trường-hợp nầy, người vợ được phép trao con đòi cho

chồng làm vợ bé, với hi-vọng rằng cuộc hôn-phối mới sẽ may phước có con-cái, rồi bà chủ sẽ mau lẹ thừa nhận chúng làm con mình. Địa-vị con đòi không có gì là nhục-nhã: Nàng là vợ, mặc dầu, quả thật, không ở cùng một địa-vị xã-hội như người vợ lớn. Đối với Sa-rai, dùng biện-pháp ấy chắc là phải từ bỏ mình, thậm-chí phải tự biến đi một phần nào. Cách hành-động khá cao-thượng của Sa-rai có lẽ đã làm quáng mắt vị tộc-trưởng một phần nào, đến nỗi ông không nhận thấy những hậu-quả thiết-thực gồm trong đó. Lại nữa, nếu chúng ta suy-xét kẻ đứng đầu bọn tôi-tớ trai, là Ê-li-ê-se, và đức-tin tuyệt-hảo mà anh tỏ ra sau nầy, thì có lý mà giả định rằng người đứng đầu bọn tôi-tớ gái có lẽ lắm là một phụ-nữ thật thấm-nhiễm đức-tin ngự trị trong nhà, và có lẽ đã khiêm-tốn mong-ước dự phần thực-hiện ý định cao đẹp dành cho nhà nầy.

Tuy nhiên, mặc dầu mọi điều có thể nói để giảm nhẹ lầm-lỗi của các nhân-vật liên-hệ, vẫn còn có hai lầm-lỗi hoặc tội-khiên. Thứ nhứt, nó mâu-thuẫn với quan-niệm chánh-đáng về cuộc hôn-nhân độc-thê, — chỉ có nó được Đức Chúa Trời chấp-nhận. Thứ hai, nó sử-dụng phương-kế loài người, dường như để hỗ-trợ ý định của Đức Chúa Trời, — dầu sao, ý định ấy cũng phải thành-tựu theo như Ngài truyền lịnh từ lúc đầu. Cứ tình-trạng đó, thì lầm-lỗi ở đây chính là lòng chẳng tin.

« A-ga », do ngữ-căn nghĩa là « chạy trốn », tỏ rõ nàng là « kẻ đào-tẩu », hiển nhiên vì có biến-cố sau nầy, khi nàng trốn xa bà chủ. Vậy, tên sau nầy chắc thay thế một tên trước mà ngày nay ta không biết.

Phụ-nữ cảm thấy thấm-thía biết bao rằng son-sẻ là bị rủa-sả, và con-cái được coi quí biết bao, như là ân-huệ Đức Chúa Trời phát hiện! Sự-trạng nầy được tỏ rõ nhờ so sánh những câu Kinh-Thánh sau đây: 19:31; 31:1, 23 với 21:6; 24:60; Xuất. 23:26; Phục. 7:14.

Câu 2. Đúng lắm, Sa-rai gán việc mình son-sẻ cho Đức Giê-hô-va đã chẳng ban con-cái cho mình. Dịch đúng theo nguyên-văn Hy-bá-lai là: « Đức Giê-hô-va đã giam giữ tôi — hoặc hạn-

chế tôi (theo bản *Authorized Version*) — khỏi sanh-đẻ». Lại nữa, nguyên-văn Hy-bá-lai là: «Có lẽ tôi sẽ được xây-dựng lên qua nó». Động-từ *'ibbaneh*, do *banah*, «xây-dựng», và dựa vào ngữ-căn *ben*, nghĩa là «con trai». Như vậy, «được xây-dựng lên» đồng nghĩa với «có con-cái» hoặc «gây dựng một gia-đình» *(Meek)*. Khi Áp-ram «nghe» *(shama')* theo «tiếng» *(qôl)* của vợ mình, thì ông «chấp-thuận đề-nghị của Sa-rai» (nguyên-văn). Không còn nghi-ngờ chi nữa, vị tộc-trưởng cảm-kích trước hành-động hoàn-toàn vô-kỷ của Sa-rai.

Câu 3. *Sau khi Áp-ram đã trú ngụ mười năm tại xứ Ca-na-an, Sa-rai, vợ người, bắt A-ga, là con đòi Ê-díp-tô mình, đưa cho chồng làm hầu.*

Bút-pháp hơi tỉ-mỉ hơn trong câu nầy, rõ-ràng lắm, là một phương-kế để càng làm nổi bật Sa-rai chịu hi-sinh những gì khi thi-hành một biện-pháp như vậy; ấy vì bà là «vợ Áp-ram», còn A-ga chỉ là «con đòi Ai-cập mình»; và mặc dầu mọi sự đó, Áp-ram vẫn là «chồng» bà. Vả, để tỏ ra rằng những người nhơn-lành nầy thật đã hoàn-toàn kiên-nhẫn đợi chờ, tới đây, tác-giả nêu rõ Áp-ram đã ở xứ Ca-na-an bao lâu, — tức là mười năm trọn. Như vậy, về phương-diện thuần-túy văn-chương, ta giải-thích được ngay tánh-chất đặc-biệt của câu nầy. Tuy nhiên, theo các nhà phê-bình, vốn dường như không nhận thấy mọi vẻ đẹp-đẽ của bút-pháp tốt và linh-động, thì mọi trường-hợp bút-pháp hóa ra tỉ-mỉ hơn đều được giả định là đã xen vào một đoạn của P.

«Đưa cho chồng làm hầu», nguyên-văn là «đưa cho làm vợ» *(lô le 'ishshah)*, và hiển nhiên lắm, chắc có nghĩa «gả theo hôn-phối». Đây không phải làm hầu, mà là cuộc hôn-nhân chánh-thức, mặc dầu A-ga chỉ là vợ thứ hai.

Câu 4. *Người lại cùng con đòi, thì nàng thọ thai. Khi con đòi thấy mình thọ thai, thì khinh-bỉ bà chủ mình.*

Kế-hoạch hữu-hiệu, hiển-nhiên theo đúng chương-trình.

Tới đây, các tai-hại xấu-xa do tục đa-thê bắt đầu lộ ra. Đa-thê luôn luôn phải là mẹ sanh ra ghen-tương, ganh-tị và tranh-chấp. Nó buông thả những yếu-tố thấp hèn hơn trong con người.

Lúc nầy, có ba nhân-vật xuất-hiện trong tình-trạng bất-lợi. Nhưng bây giờ chúng ta chẳng buộc phải giả-định rằng các thái-cực ấy do «tánh-khí bộc phát, hoặc sự va chạm», theo như *Jamieson* đã làm. Lời khen-ngợi đẹp-đẽ mà Phi-e-rơ tặng Sa-rai (I Phi. 3:6) hầu như chẳng cho phép chúng ta nghĩ rằng bà đã thoái-hóa thành người hay rầy la, gắt gỏng. Khi nhận xét A-ga «khinh-bỉ bà chủ mình», thì chắc gồm ý rằng nàng tưởng Đức Chúa Trời đã ban cho mình ơn phước mà Ngài không chịu cho Sa-rai; do đó, nàng tưởng mình cao-trọng hơn bà chủ và tỏ ý khinh-thị bà trong một vài điểm. Thái-độ nầy gây cho Sa-rai đau khổ; vả, không nghi-ngờ chi nữa, bà thuộc giới thượng-lưu, còn A-ga chỉ là một tên tôi-mọi Ai-cập.

Câu 5. *Sa-rai nói cùng Áp-ram rằng: Điều sỉ-nhục mà tôi bị đây đổ trên ông. Tôi đã phú con đòi tôi vào lòng ông, mà từ khi nó thấy mình thọ thai, thì lại khinh tôi. Cầu xin Đức Giê-hô-va xét-đoán giữa tôi với ông!*

Bây giờ trí phán-đoán của Sa-rai kém sút vì cớ những tình-cảm cay đắng dấy lên trong lòng bà. Lầm-lỗi của A-ga khiến Sa-rai lầm-lỗi càng hơn. Tội-lỗi càng hóa ra rắc-rối. Sa-rai trách móc Áp-ram làm chính việc bà đã thật xui ông làm. Ít nhứt là dường như vậy. *Luther* thử tránh không buộc tội bà sống-sượng dường ấy bằng cách giả định rằng trái lại, bà tố-cáo Áp-ram đã tỏ ý ưa thích và trọng-vọng A-ga phần nào, do đó, gây cho nàng ngạo-mạn. Như vậy, lời bà buộc tội đúng: «Việc trái phép mà tôi phải chịu là do lỗi ông» (nguyên-văn). Song lời cắt nghĩa liền sau không giải-thích việc trái phép theo cách ấy. Cho nên chúng ta kể lời buộc tội của bà là vô lý và phát xuất từ lòng kiêu-căng bị thương-tổn, thì đúng hơn. Lời Sa-rai tuyên-bố: «Cầu Đức Giê-hô-va xét-đoán giữa tôi với ông» đã được *Koenig* giải-thích rất đúng là «để giải-quyết vụ tranh-chấp giữa hai bên».

Lời buộc tội bất-công của Sa-rai có thể gây cho Áp-ram trả lời nóng-nảy. Quả thật, ông đã tự chế tuyệt-hảo để trả lời từ-tốn (câu 6).

Câu 6. *Áp-ram đáp cùng Sa-rai rằng: Nầy, con đòi đó ở trong tay ngươi, phân-xử thể nào, mặc ý ngươi cho vừa dạ. Đoạn, Sa-rai hành-hạ A-ga, thì nàng trốn đi khỏi mặt người.*

Có người buộc tội Áp-ram ở đây là « không hào-hiệp một cách kỳ lạ » *(Procksch)*. Ông chẳng khuyên-bảo hoặc dung-chịu Sa-rai cư-xử tàn-ác, song chỉ đề-nghị giải pháp tự nhiên cho vấn-đề. Quả thật, Sa-rai còn là bà chủ của A-ga. Mối liên-hệ ấy thật chưa bị bãi-bỏ. Áp-ram đề-nghị Sa-rai sử-dụng quyền-hành bà chủ. Tuy nhiên, ông chẳng đề-nghị dùng biện-pháp tàn-ác hoặc bất-công. Chẳng thật có chép Sa-rai đã làm điều chi không thể biện-minh. Cũng chẳng nên quên rằng A-ga đã bắt đầu làm quấy và cần được sửa trị. Lại hiển nhiên lắm, theo tục-lệ đương thời ấy, Áp-ram chớ có quyền-hành trực-tiếp trên A-ga, vì nàng được coi là con đòi của Sa-rai.

Chúng tôi tin rằng tại đây, Sa-rai thường bị phê-bình bất-công. *'Innah* có mấy ý-nghĩa, và người ta đã chọn ý-nghĩa nghiêm-khắc hơn, tỉ như, « xử tàn-nhẫn với » (bản *Authorized Version)*, hoặc « đối-đãi tàn-ác » *(Meek)*. Ta có thể theo ý của *Luther:* « Muốn hạ nàng xuống ». Khi giải-luận vấn-đề như vậy, thì Sa-rai chỉ bị coi như có những biện-pháp để khiến A-ga nhận biết rằng nàng đã bắt đầu tự-thị ít nhiều, tỉ như bắt nàng sống chung với đám tôi đòi và làm công việc hèn-hạ hơn. Nhưng, lẽ tự nhiên, chúng ta phải nhìn nhận rằng về phần Sa-rai, có những thái quá đáng tội. Có lẽ bà chẳng hành-động với sự khôn-khéo và cẩn-trọng thích-ứng. Khi đề-nghị một hành-động như vậy, Áp-ram có lẽ cũng chẳng khuyên Sa-rai nên thận-trọng thích đáng. Mỗi vai chánh trong tấn thảm-kịch gia-đình nầy có lẽ đã tỏ ra khiếm-khuyết về phương-diện nọ hoặc phương-diện kia. Về phần A-ga, vì hơi cố chấp, ương-ngạnh, nên chẳng chịu sửa dạy, mà đã « trốn đi khỏi mặt người ».

Câu 7. *Nhưng thiên-sứ của Đức Giê-hô-va thấy nàng ở trong đồng vắng gần bên suối nước, nơi mé đường đi về Su-rơ.*

A-ga được một vinh-dự đặc-biệt, là có thiên-sứ của Đức Giê-hô-va hiện đến với nàng. Sự việc nầy dường như càng làm

mạnh-mẽ lời chúng tôi luận rằng A-ga là bậc phụ-nữ có tâm-tình sùng-kính, và đã chứng tỏ tâm-tình ấy bằng cách cầu-nguyện Đức Chúa Trời của Áp-ram trong lúc khó-khăn hiện tại. Ta cũng có thể chấp-nhận ý-kiến của *Luther*, khi ông nói rằng sau khi A-ga trốn đi, Áp-ram và Sa-rai đã cầu-nguyện Đức Chúa Trời cho kẻ trốn tránh đó. Nguyên-văn Hy-bá-lai chép rằng thiên-sứ của Đức Giê-hô-va thấy nàng « bên suối nước » (như bản Việt-nam), chớ không phải « bên *một* suối nước» (như bản Anh-ngữ). Ta hiểu điểm nầy rõ hơn hết nếu biết rằng quán-từ ở đây (nguyên-văn) có tánh cách thường lệ (theo *Koenig*), nghĩa là suối nước mà khách bộ-hành hay dừng lại trên đường đi Su-rơ. Nhiều học-giả cho rằng « Su-rơ » nghĩa là « bức-tường », — một ý-nghĩa hoàn-toàn có thể có theo tiếng A-ram. Trong trường-hợp nầy, có thể là tên một dãy thành lũy do vua Ai-cập xây-dựng, có lẽ tại eo đất *Suez*, để chống giữ quân xâm-lăng từ Á-châu kéo đến. Nếu vậy, thì hoàn-toàn tự nhiên, A-ga đi đường trở về quê-hương, là nước Ai-cập. Tới giếng nầy, tức là nàng đã đi khá xa nhà Áp-ram, lúc ấy có lẽ Hếp-rôn, để cho tư-tưởng và cảm-giác của nàng lắng xuống; có lẽ nàng đã bắt đầu suy-xét tình-hình một cách trầm-tĩnh và xác-đáng hơn đôi chút lúc mới quyết-định đi trốn. Vậy, thiên-sứ hiện đến với nàng có vẻ là rất đúng lúc.

Nhưng thiên-sứ của Đức Giê-hô-va *(mal'akh Yahweh)* là ai? Chúng tôi tin cả *Hengstenberg* và *Keil* minh-giải đúng rằng Ngài có bổn thể Đức Chúa Trời và được kể là sự xuất-hiện của Đấng Mê-si trước khi thành nhục-thể; vả, dùng thành-ngữ « trước khi thành nhục-thể », thì thật đã mở đường cho giới phê-bình nếu quá nhấn mạnh vào đó. Về câu nầy, việc Ngài đồng căn-cước với Đức Giê-hô-va được xác-định hoàn-toàn bởi câu 13. Trong hiện tại, chúng tôi xin tóm-tắt, hiến năm lý-luận của *Whitelaw* ủng-hộ lập-trường nầy. Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va chẳng phải một loài thọ-tạo, nhưng là chính Đức Chúa Trời; ấy vì:

1. Rõ-ràng lắm, Ngài tự liên-hiệp với Đức Giê-hô-va trong nhiều cơ-hội khác nhau.

2. Những người Ngài hiện ra với đều nhìn nhận Ngài là Đức Chúa Trời.

3. Các tác-giả Kinh-Thánh tôn xưng Ngài là « Đức Giê-hô-va ».

4. Giáo-lý ẩn-ngụ ở đây về Đức Chúa Trời có nhiều Thân-vị, thì hoàn-toàn phù-hợp với những biểu-tượng có từ trước.

5. Tình-trạng thống-nhứt cố-hữu của Kinh-Thánh sẽ bị phá vỡ nếu có thể chứng-minh rằng trung-tâm-điểm của sự khải-thị trong Cựu-ước là một Thiên-sứ thọ-tạo, còn trung-tâm-điểm của sự khải-thị trong Tân-ước lại là Đấng Thần-Nhân thành nhục-thể.

Koenig toan loại trừ tất cả lý-luận như vậy bằng lời giải-thích quá giản-dị rằng một sứ-thần rất dễ-dàng chuyển qua dùng chính lời nói của kẻ ủy-nhiệm cho mình. Cho rằng sứ-thần thường của loài người có thể làm điều ấy (về điều nầy, riêng chúng tôi còn hoài-nghi lắm), chúng tôi vẫn cảm thấy Đấng Toàn-năng ở địa-vị quá cao hơn loài thọ-tạo, ngay cả một Thiên-sứ, nên không thể nào cho phép kẻ đại-diện Ngài có hành-động tự-thị như vậy. Nếu suy-xét Xuất Ê-díp-tô Ký 3 : 6, như là một trong những câu ủng-hộ trường-hợp nầy, thì ta hầu như chẳng dám liều nói rằng có chuyển từ một thân-vị nầy qua một thân-vị khác. Lời quả quyết rằng chẳng phải ai khác trừ ra chính Đức Giê-hô-va, đã quá rõ-rệt.

Koenig có lý lắm mà bác bỏ lời người ta thử dịch là : « *Một* Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va ». « Thiên-sứ » nầy «của Đức Giê-hô-va» đứng riêng một hạng, và được các tác-giả Cựu-ước nhìn nhận rõ-ràng là Thân-vị cao-trọng.

Câu 8. *Thì hỏi rằng: Hỡi A-ga, đòi của Sa-rai, ngươi ở đâu đến, và sẽ đi đâu? Nàng thưa rằng: Tôi lánh xa mặt Sa-rai, chủ tôi.*

Tác-giả không cho chúng ta biết A-ga thấy Đấng đang phán với nàng được hình-dạng nào. Rất có lẽ rằng đối với nàng, Ngài có vẻ là một Thiên-sứ lắm. Cách nói của Ngài đã toan-tính để gợi cho trí óc A-ga nhận thấy rằng việc nàng trốn đi chẳng

thay đổi địa-vị hoặc phận-sự của nàng, và tình-trạng thai-nghén cũng chẳng gây nên sự biến-cải nào như vậy: A-ga vẫn là « đòi của Sa-rai ». Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va còn coi nàng như vậy. Câu hỏi theo sau chẳng nhằm mục-đích tìm ra manh-mối, song cốt để nói với lương-tâm người trốn tránh. Nàng đã từ một gia-đình có phước thiêng-liêng trốn đi, để bước vào một tương-lai vô-định. Hiển-nhiên lắm, cách nói đó gợi được tâm-trạng mong muốn: A-ga nhìn nhận mình đang trốn khỏi bà « chủ » mình. Dùng danh-vị ấy cho Sa-rai, A-ga nhìn nhận rằng mối liên-hệ nguyên-thủy không bị hủy bỏ.

Câu 9, 10. *Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va dạy nàng rằng: Ngươi hãy trở về chủ ngươi, và chịu-lụy dưới tay người. Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va lại phán rằng: Ta sẽ thêm dòng-dõi ngươi nhiều, đông-đảo đến đỗi người ta đếm không đặng nữa.*

Trước khi làm chi khác, A-ga phải sửa-chữa lỗi lầm hiện tại trong đời mình, tức là đã cố chấp lìa khỏi chỗ sống thường xuyên. Nàng phải trở về với bà chủ, vì Sa-rai vẫn là bà chủ, — thậm chí A-ga cũng thừa-nhận đúng như vậy (câu 8). Chẳng ai nên liều-lĩnh bỏ chỗ sống của mình, trừ khi được Chúa tỏ rõ cho biết là phải làm như vậy. Đây, không cần dịch *hith'annî* bằng một động-từ quá mạnh, như « hạ mình xuống ». A-ga chỉ cần phải phục-tòng rõ-ràng, nhu-thuận trong khi thi-hành phận sự. Về phần Sa-rai, thì sau khi biết truyện A-ga gặp Thiên-sứ, ắt không đòi hỏi gì hơn. Vậy, chúng tôi dịch là: « Hãy phục-tòng »; và có thể thay « dưới tay người » bằng thành-ngữ « dưới quyền người ». Tuy nhiên, chúng tôi giữ nguyên thành ngữ Hy-bá-lai, vì không ai có thể hiểu lầm.

Câu 10. Ba câu nối liền nhau, (câu 9, 10, 11) mở đầu bằng: « Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va phán với nàng rằng » (nguyên-văn). Quả thật, có ba thực sự đặc-biệt được khải-thị cho A-ga. Giới phê-bình không hiểu lý-do giản-dị lặp lại bất thường đó, vốn chỉ nhằm làm cho mỗi lời trong ba lời phán nổi bật riêng ra, nên quả quyết rằng lặp lại như vậy là bằng cớ tỏ ra có bản văn xen vào; do đó, họ loại bỏ câu 9 và 10.

Sự khải-thị thứ hai mà Thiên-sứ vô-sở bất-tri truyền cho A-ga là nàng sẽ có vô-số con cháu. Vậy, hai dân-tộc lớn, là Do-thái và người Ích-ma-ên, do Áp-ram sanh ra. Không có ưu-điểm thiêng-liêng nào khác kèm theo ưu-điểm về nhân số.

Câu 11, 12. *Lại phán rằng: Nầy, ngươi đương có thai, sẽ sanh một trai, đặt tên là Ích-ma-ên; vì Đức Giê-hô-va có nghe sự sầu-khổ của ngươi. Đứa trẻ đó sẽ như một con lừa rừng; tay nó sẽ địch cùng mọi người, và tay mọi người địch lại nó. Nó sẽ ở về phía đông, đối mặt cùng hết thảy anh em mình.*

Bây giờ sự khải-thị do Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va đặc-biệt liên-quan đến đứa con trai mà A-ga sẽ sanh ra. Đức Chúa Trời biết rằng đứa trẻ sắp sanh ra là con trai, và Ngài truyền phải đặt cho một tên sẽ luôn luôn nhắc-nhở nó cũng như mẹ nó rằng một cách đặc biệt, Ngài đã nghe tiếng kêu than của người đờn bà nầy trong cơn sầu khổ. Ấy vì *yishma'e'l* nghĩa là: « Đức Chúa Trời nghe ». Khi Đức Chúa Trời truyền đặt tên nầy, thì Ngài đã dự-liệu để giữ hai mẹ con ở gần bên Ngài. Có khoa sư-phạm của Đức Chúa Trời ở phía sau tên nầy. Hơn nữa, khi Đức Chúa Trời phán rằng Ngài nghe, thì hầu như tránh không khỏi kết-luận là người mẹ đã kêu cầu Đức Giê-hô-va trong cơn sầu khổ. Lời dùng đây có thể khiến ta nghĩ rằng « sự sầu-khổ » *('onyekh)* là lý-do khiến nàng kêu xin Đức Chúa Trời thương-xót, vì đã chép: « Đức Giê-hô-va có nghe *sự sầu-khổ* của ngươi ». chớ không phải lời cầu-nguyện của ngươi. Tuy nhiên, do phép hoán-ngôn, « sự sầu-khổ » có thể nghĩa là « tiếng kêu sầu-khổ ». Đồng thời, Đức Chúa Trời khó mà đích thân hiện ra để tỏ ý tôn-trọng một phụ-nữ thậm chí không biết kêu-cầu Ngài trong ngày hoạn-nạn.

Câu 12. Trong cuộc đàm-thoại nầy, A-ga được tôn-trọng cao độ vì đã nhận lãnh sự khải-thị lớn-lao; tuy nhiên, sự khải-thị kém phần khen tặng con trai nàng thì không cốt ý làm cho nàng bị hổ-nhục, song có lẽ lắm là để khi dưỡng-dục nó, nàng sẽ thi-hành biện-pháp thích-ứng để ngăn-chặn những yếu-tố cuồng-loạn và vô luật-pháp trong bổn-tánh nó. Thực sự thứ nhứt cho nàng

biết về bổn-tánh nó là do thiên-bẩm, nó là một *péré 'adham*, — « người giống như lừa rừng ». Tánh thích tự-do, không chút hạn-chế, của những thú rừng ở đồng vắng nầy được mô-tả thêm ở sách Gióp 39 : 5-8. Dòng-dõi Ích-ma-ên là người Ả-rập, đi dông-dài trong các miền đồng vắng rộng lớn, vẫn còn có đặc-điểm ấy. Thêm vào đó, không thể nói rằng nó sẽ mang đặc-sắc, là khả-ái và yêu-chuộng hòa-bình. Chính nó sẽ tấn-công mọi kẻ khác *(hakkol*, có quán-từ số nhiều, — theo *Koenig)*, và kết-quả là « tay mọi người địch lại nó ». Lẽ tự nhiên, thành-ngữ nầy diễn-tả ý tưởng liên-tục xung-đột với kẻ khác. Ngay trong vấn-đề chỗ cư-trú, tinh-thần đối-nghịch, không chịu ai kiềm-chế hoặc ngăn cản nầy sẽ tự tỏ ra bằng sự « ở đối mặt cùng hết thảy anh em mình ». *'Al-peney* có thể nghĩa là : « Về phía đông ». Nhưng đây, hiển nhiên lắm, không phải chỉ nói đến phương hướng, vì thành-ngữ nghĩa là : « trên mặt của » hoặc « đối mặt cùng », và rõ-ràng gồm ý đối-nghịch, như ở Gióp 1 : 11. Hiển nhiên lắm, chính con trai đó và con cháu nó sẽ chẳng có thiên-tánh hiền-hòa. Ta phải nói rằng nó sẵn có thái độ thách đố đối với kẻ khác và ngón tay lúc nào cũng đặt trên cò súng.

Câu 13. *Nàng gọi Đức Giê-hô-va mà đã phán cùng mình, Danh là « Đức Chúa Trời hay đoái xem », vì nàng nói rằng : Chính tại đây, tôi há chẳng có thấy được Đấng đoái xem tôi sao?*

Bước từng-trải hiếm có của A-ga ở đây đòi hỏi nàng phải đáp lại, trước hết bằng hưởng ứng tức khắc, rồi bằng vâng lời. Câu nầy chép nàng hưởng ứng tức khắc. Vì sự khải-thị đầy đủ mà chúng ta có ngày nay thì thời thượng-cổ chưa có, nên mỗi bước khải-thị mới-mẻ về tâm-tánh và thân-vị Đức Chúa Trời đều được kỷ-niệm bằng một Danh-hiệu mới-mẻ hoặc một nhận xét tóm-tắt từng-trải ấy. Vậy, ở đây, rất thích-đáng, nàng đặt ra một Danh-hiệu cho Đức Giê-hô-va : *'El Ro'i* nghĩa là « Đức Chúa Trời thấy » (theo *Brown, Driver* và *Brigg)*. « Thấy » cũng nghĩa là « xem-xét », « coi trọng », « quan-tâm đến » (theo *Koenig)*, như có nêu rõ ở Sáng. 39 : 23 ; Xuất. 4 : 31 ; I Vua 12 : 16 ; Ê-sai 5 : 12, v.v. Cho tới lúc nầy, địa-vị A-ga càng ngày càng khó-khăn. Đức Giê-hô-va

chẳng làm chi hết để cứu giúp nàng khi nàng kêu cầu Ngài. Nàng tưởng Ngài đã từ bỏ mình. Bây giờ chẳng những có hi-vọng, song còn có sự khải-thị vinh-hiển về tương-lai và có chính Thiên-sứ của Đức Giê-hô-va hiển-hiện. Bây giờ nàng biết rằng Đức Giê-hô-va săn-sóc, chăm nom mình. Ngài là « Đức Chúa Trời thấy ». Điều nầy được giải-tỏ thân-mật hơn như một lời cầu-nguyện trực-tiếp dâng lên Ngài: «Ngài là Ên-Roi». Chính nàng đưa ra lời giải-nghĩa Danh-hiệu thích-ứng ấy bằng một câu hỏi phản-ảnh sự kinh-ngạc đang còn ở cao độ trong tâm-trí mình: « Tôi há thật có thấy được Đấng đoái xem tôi sao? » Lời nầy bày-tỏ nỗi ngạc-nhiên trước một đặc-ân hiếm có như vậy. A-ga biết rõ rằng trong lịch-sử loài người, Đức Chúa Trời rất ít khi hiển-hiện. Nàng nhìn-nhận rằng được tôn-trọng như vậy, tức là một đặc-ân hãn-hữu. Vậy, « tôi há chẳng có thấy được » chắc phải nghĩa là: « Quả thật, tại đây, tôi *đã được phép thấy* sao? » — Như, phước thay, *Koenig* từng bàn. Nhưng thật ra, *ra'ithî 'acharey* có nghĩa « nhìn phía sau » hơn là « thấy ». Ấy vì chẳng người nào được Đức Chúa Trời hiện ra với mình lại dám liều nhìn thẳng vào dung-nhan vinh-hiển của Ngài. Ngay cả Môi-se, khi được Đức Chúa Trời đáp lời cầu xin đặc-biệt, cũng chẳng dám liều làm như vậy (Xuất. 33:23). Vậy, đây, A-ga mô-tả việc xảy ra trong trường-hợp của mình rất vắn-tắt. Khi Đức Giê-hô-va hiện ra, thì nàng thật đã hầu chuyện Ngài; nhưng tới lúc Ngài ra đi, nàng mới « nhìn phía sau » (nhìn theo) Ngài. Vậy, ít nhứt, nàng cũng có vẻ hiểu biết rằng chẳng tội nhân nào có thể nhìn thẳng vào dung-nhan Đức Chúa Trời mà còn sống (Xuất. 33:20). Và nàng chẳng thử làm một điều táo-tợn dường ấy. Nhưng đối với nàng, bây giờ, Đức Chúa Trời là Đấng « đoái xem (nguyên-văn: thấy) tôi », tức là « săn-sóc tôi ».

Có người lại nhấn mạnh quá đáng vào chữ *halom* (« tại đây »). Chữ « đây » chỉ làm cho lời minh-xác trường-hợp càng linh-động, vì nhắc lại nơi diễn ra từng-trải ấy. Khi đặt ở đầu một lời minh-xác như trong trường-hợp nầy, thường không có nhấn mạnh (theo *Koenig*). Vậy, lời minh-xác chẳng đem lại ý-nghĩa, hoàn-toàn không thấy ở cả thừa-tiếp-văn rằng A-ga ngạc-nhiên nhứt là vì

Đức Chúa Trời hiện ra với nàng «*tại đây*», chớ không phải tại nơi Áp-ram đang ở, dường như Ngài đã hiện ra tại đó với nàng và với nhiều người khác nữa. Không, nàng chỉ ngạc-nhiên vì Ngài đã hiện ra.

Câu 14. *Bởi cớ ấy, người ta gọi giếng nầy ở về phía khoảng của Ca-đe và Bê-rê, là giếng La-chai-Roi.*

Trước gọi là «suối nước» (câu 7), còn đây gọi là «cái giếng», có lẽ nước văng lên, song được xây tường chung-quanh, thành cái giếng sâu hoặc ít hay nhiều.

Người ta biết bước từng trải của A-ga, nên, để kỷ-niệm lời nàng đã nói, họ đặt cho giếng ấy một tên nêu rõ từng-trải kia, — tên nầy đưa ra một điểm hơi khác biệt: Đức Chúa Trời được tôn xưng là «Đấng hằng sống». Như vậy là hoàn-toàn thích-ứng, vì cái thực sự rằng Ngài đoái xem nhu-cầu của những kẻ kêu cầu Danh Ngài đã nêu rõ Ngài thật là Đức Chúa Trời hằng sống, chớ chẳng phải một quan-niệm chết đâu. Ngài «thấy (nguyên-văn) tôi» được dùng đúng như ở câu 13. Những hình-thức tương đồng của Danh-hiệu Đức Chúa Trời thì ta thấy ở Giô-suê 3:10; Ô-sê 1:10; Thi. 42:2; 84:2; II Vua. 19:4, 16. Đối với những người đương thời Môi-se, vị-trí giếng nầy minh-bạch hơn. «Ca-đe» là vị-trí thường gọi là Ca-đe-Ba-nê-a, cách bốn mươi dặm về phía nam, và hơi ở về phía tây Bê-e-sê-ba. Chưa bao giờ tìm thấy vị-trí «Bê-re». *Skinner* tin rằng giếng nầy chính là *'Ain-Muweilih*, «một nơi đoàn bộ-hành tạm nghỉ, cách Ca-đe chừng hai mươi dặm về phía tây».

Câu 15, 16. *Rồi nàng A-ga sanh được một con trai; Áp-ram đặt tên đứa trẻ đó là Ích-ma-ên. Vả lại, khi A-ga sanh Ích-ma-ên cho Áp-ram, thì Áp-ram đã được tám mươi sáu tuổi.*

Việc A-ga trở về nhà Áp-ram vì tuân theo mạng-lịnh đặc-biệt của Thiên-sứ, thì đã hiển-nhiên, không cần phải ghi chép đặc-biệt. Tác-giả có vẻ cảm thấy người ta sẽ hiểu rằng một bậc phụ-nữ thiên-bẩm như A-ga sẽ không bao giờ làm điều chi khác ngoài sự trở về trong hoàn-cảnh nầy. Áp-ram tuyệt-đối vâng theo mạng-lịnh của Đức Chúa Trời, và đặt cho con trai tên đã chỉ định. Việc ông đặt tên ngụ ý ông chánh-thức thừa-nhận đứa trẻ

ấy là con trai mình; Sa-rai hầu như không thể làm điều ấy; và do đó, việc đặt tên không thể nào là đặc-điểm tỏ ra cách tác-giả đặc-biệt minh-xác trường-hợp nầy (dường như theo J, thì mẹ đặt tên — tham-khảo câu 11, — còn theo P, thì cha đặt tên — câu 15). Trong câu 11, mẹ được lịnh, vì một mình nàng hiện-diện; còn trong câu 15, thì cha thi-hành lịnh ấy, vì ông thừa-nhận con trai. Đây là các thực sự rõ-rệt, chớ không phải đặc-điểm của bút-pháp.

Câu 16. Một cách rất thích đáng, tác-giả cho chúng ta biết Áp-ram bao nhiêu tuổi khi Ích-ma-ên ra đời. Nếu tác-giả chẳng cho ta rõ, thì ta có lý lắm mà trách ông không thỏa-mãn sự đòi hỏi chánh đáng của mình. Lại nữa, theo lệ thường, người ta quả quyết rằng một câu như câu 16 phải thuộc về P, vì nó chứa một lời minh-xác chánh-thức rất đúng, có tánh-chất thống-kê; song sự quả quyết ấy phải nhường chỗ cho nhu-cầu của trường-hợp vốn tỏ rõ rằng lời minh-xác như vậy hầu như thiết-yếu để hoàn-tất bản ký-thuật.

CHƯƠNG 17

7. Giao-ước được đóng ấn bằng những tên mới và phép cắt-bì (17: 1-27)

Thực sự căn-bản mà ta phải quan-sát để thích-ứng giải-luận chương nầy, chính là giao-ước nói đến đây chẳng phải là một giao-ước mới-mẻ. Ấy vì 15: 18 ký-thuật việc lập giao-ước mà các điều-khoản cốt-yếu giống như các điều-khoản mô-tả ở đây. Do đó, chương nầy đánh dấu một bước tiến về chiều hướng ấy, tức là những điều đảm-bảo trước kia, thì bây giờ được dự-ngôn rằng rốt lại, sẽ thực hiện. Một giao-ước hứa ban ơn phước, còn một giao-ước hứa thực hiện các ơn phước nầy khi tới kỳ-hạn.

Giới phê-bình làm lộn-xộn các vấn-đề vì quả quyết rằng chương nầy chép bản ký-thuật của P về giao-ước mà J đã chép hơi khác trong chương 15. Do đó, ta chẳng cần phải ngạc-nhiên

vì lý-luận của giới phê-bình luôn-luôn phóng-đại những điểm khác biệt ngẫu-nhiên, và toan làm cho hai chương nầy chống-đối nhau.

Hơn nữa, ta nhận thấy ngay tánh-chất quan-trọng rõ-rệt của chương nầy. Một người đã buộc phải chờ đợi lâu bởi đức-tin không nao-núng, chắc có cần những lời minh-bạch của Đức Chúa Trời để xây dựng đức-tin trên đó. Ấy vì đức-tin phải có nền-tảng. Những lời hứa ấy gồm mấy điểm thiết-yếu, là dòng-dõi đông-đúc, chiếm-cứ xứ-sở, và cũng ẩn-ngụ những đặc-điểm của Đấng Mê-si mà ta thấy ở câu 12. Bây giờ, tại đây, lại xác-định rằng Sa-rai là người mẹ sẽ sanh con trai, và cũng thiết-lập một dấu-hiệu của giao-ước. Ngay trước khi con trai do lời hứa sanh ra, lẽ tự nhiên, những đặc-điểm hiển-nhiên nầy được đặt đúng chỗ lắm. Ngoài ra, mô-tả mọi lời hứa ấy như là thành phần của giao-ước, thì chính là xác-nhận mọi sự cho đức-tin của Áp-ram hiện đang cần phải hi-vọng và tin khi chẳng còn hi-vọng.

Câu 1, 2. *Khi Áp-ram được chín mươi chín tuổi, thì Đức Giê-hô-va hiện đến cùng người và phán rằng: Ta là Đức Chúa Trời Toàn-năng; ngươi hãy đi ở trước mặt Ta, làm một người trọn-vẹn. Ta lập giao-ước cùng ngươi, làm cho dòng-dõi ngươi thêm nhiều quá-bội.*

Nếu chúng ta muốn hiểu đúng những sự việc sắp ký-thuật, thì cần phải biết nó xảy ra trong thời-cơ nào của đời Áp-ram, nghĩa là lúc ông bao nhiêu tuổi. Sự suy-luận rất tự nhiên ấy đòi hỏi quá minh-xác tuổi của Áp-ram tại điểm nầy. Do đó, bắt đầu ghi nhận ở đây bút-pháp minh-bạch của P mà họ giả định là ưa thích những chi-tiết thống-kê rất đúng, chính là hiểu sai một lời minh-xác rất giản-dị và tự nhiên.

Danh-hiệu *'El Shadday* của Đức Chúa Trời ở đây buộc ta phải chú-ý đến. Dịch là: « Đức Chúa Trời Toàn-năng », thì rất mỹ-mãn. Hiển nhiên lắm, Danh-hiệu *Shadday* do ngữ-căn *shadad*, có thể nghĩa là: « Đối-xử hung-bạo », song khi nói đến Đức Chúa Trời, thì nghĩa là: « Bày-tỏ quyền-năng ». Sự phát-nguyên nầy tự nhiên và ý-nghĩa thỏa-đáng đến nỗi chẳng nên cố gán những ý-nghĩa thấp-thỏi, không xứng-đáng cho Danh-hiệu nầy của Đức Chúa Trời.

Chứng-cớ đưa ra để gán ý-nghĩa « đấng làm chớp-nhoáng », « thần núi », « quỉ sứ », hoặc « thần sấm sét » cho danh-tước nầy, thì rất không thỏa-đáng ; đằng sau những cố gắng ấy có mưu-toan hạ phẩm-giá tôn-giáo của các tộc-trưởng xuống mức các đạo thờ thần tượng đương thời. Song chúng ta cũng không thể chấp nhận môn ngữ-nguyên Do-thái kỳ lạ cho rằng Danh-hiệu nầy gồm *sh* (Đấng) và *day* (đầy-đủ), do đó, có nghĩa là « Đấng tự mình đầy-đủ ». Danh-hiệu nầy thường thấy trong sách Gióp, và dịch là « Đấng Toàn-năng ».

Quan-trọng hơn bội phần là lời nhận-xét của *Delitzsch* tỏ ra sự dùng Danh-hiệu nầy ở đây là thích-đáng. Ông quả quyết rằng *El Shadday* chỉ về « Đức Chúa Trời bắt-buộc cõi thiên-nhiên làm những việc trái với bổn-tánh nó, và khắc-phục nó để phụng-sự ân-điển ». Thế thì trong sự phân-tích cuối-cùng không thể coi là một đặc-điểm về bút-pháp, hoặc là một Danh-hiệu ưa-thích của Đức Chúa Trời mà một tác-giả nào thường dùng luôn ; song phải coi là Danh-hiệu thích-ứng hơn hết của Đức Chúa Trời cho trường-hợp đang xét ở đây. Theo bản-văn, chính *Đức Giê-hô-va* phán rằng : « Ta là *El Shadday* », chớ không phải P nói như vậy.

Áp-ram không được từ bỏ cuộc đời tận tâm nhằm mục-đích làm đẹp ý Đức Chúa Trời. Dầu ông buộc phải chờ đợi Đức Giê-hô-va vừa lâu năm, vừa kiên-nhẫn, song hành-vi cần-trọng vẫn là đặc-sắc rõ-rệt hơn hết của ông, là người được gọi là tôi-tớ chân-chánh của Ngài. Vậy nên Đức Giê-hô-va phán : « Ngươi hãy đi ở trước mặt Ta, làm một người trọn-vẹn ». Mạng-lịnh thứ nhứt : « Hãy đi ở trước mặt Ta », đòi hỏi một cuộc đời tốt đẹp hơn hết, cảm biết có Đức Chúa Trời ; còn mạng-lịnh thứ hai : « Làm một người trọn-vẹn », đòi hỏi phải trung-tín giữ theo mọi bổn phận. Phần thứ nhứt là thần-bí chủ-nghĩa vững chắc ; phần thứ hai là hạnh-kiểm cần-trọng. Cái nầy là linh-hồn của tôn-giáo chân-thực ; cái kia là thực-hành tôn-giáo ấy. « Hãy đi ở trước mặt Ta », mô-tả rất linh-động cách tín-đồ nhận biết chính Hiện-diện thiết-thực của Đức Chúa Trời. Lẽ tự nhiên, « trọn-vẹn » *(tamim)* không gồm bậc hoàn-hảo về phần đạo-đức ; song nó gồm ý-niệm về

« trọn-vẹn » và «vững chắc», nên ngụ ý rằng không thiếu một đặc-điểm quan-trọng nào của đời sống sùng-kính. Yêu-sách ấy chẳng đòi Áp-ram phải tự làm cho mình xứng-đáng nhận-lãnh ơn phước của Đức Chúa Trời, song thật cảnh-cáo ông chớ làm chi khiến cho mình không xứng đáng.

Câu 2. Ở 15:18, ta đã thấy giao-ước của Đức Chúa Trời do chính Ngài thiết-lập. Bởi vậy *nathan berîth* không thể có nghĩa là « lập giao-ước », mà là thi-hành, hoặc làm cho hữu-hiệu, giao-ước đang có hiệu-lực. Đức Chúa Trời chỉ quả quyết với Áp-ram rằng đã tới lúc làm cho những điều Ngài hứa thành sự thực. Đối với Áp-ram, sự thực ấy có nghĩa là: Một con trai sẽ sanh ra. Đó cũng là điều nằm trong lời hứa của Đức Chúa Trời: «Ta sẽ... làm cho dòng-dõi người thêm nhiều quá-bội ». Đức Chúa Trời phán về kết-quả tối-hậu. Lúc nầy, Áp-ram trước hết nghĩ đến sự thực-hiện tức khắc.

Câu 3. *Áp-ram sấp mình xuống đất; Đức Chúa Trời phán cùng người rằng.*

Hưởng-ứng lời hứa từ-ái của Đức Chúa Trời, Áp-ram đã khiêm-cung thờ lạy; Ông nhận biết mình chẳng xứng đáng nhận lãnh lời hứa ấy là dường nào, nên đã sấp mặt xuống đất. Vì hành-động nầy bày-tỏ thái-độ thích-đáng của Áp-ram, nên Đức Chúa Trời tiếp-tục phán với ông.

Từ câu nầy trở đi cho đến hết chương, tác-giả dùng Danh-hiệu *'Elohim* của Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời Tạo-Hóa. Danh-hiệu *Đức Giê-hô-va* (câu 1) đánh-dấu sự phát-hiện của Đức Chúa Trời sắp được ký-thuật như là dấu chứng về một ân-huệ từ-ái. Danh-hiệu *'El Shadday* nhấn mạnh rằng Đức Chúa Trời sắp bày-tỏ quyền-năng để làm cho cõi thiên-nhiên phục-tòng ân-điển. Danh-hiệu *'Elohim* bao gồm đầy-đủ ý-niệm ấy từ đây trở đi, vì Đấng Tạo-Hóa sắp thi-hành một công-tác sáng-tạo, tức là khiến Sa-rai sanh-đẻ được.

Câu 4, 5. *Nầy, phần Ta đây, Ta đã lập giao-ước cùng ngươi; vậy, ngươi sẽ trở nên tổ-phụ của nhiều dân-tộc. Thiên-hạ chẳng còn gọi ngươi là Áp-ram nữa, nhưng tên ngươi sẽ là Áp-ra-ham, vì Ta đã đặt ngươi làm tổ-phụ của nhiều dân-tộc.*

Chữ « Ta » *('anî)* nhấn mạnh ở đầu câu tiến-dẫn một cách đầy ý-nghĩa, những gì Đức Chúa Trời định làm, và cũng đối-chiếu với những nghĩa-vụ Áp-ram phải thi-hành ; đặt trước nghĩa-vụ ấy, có chữ « ngươi » *('attah)* nổi bật và nhấn mạnh (câu 9). Như đã nhận-xét trước đây, giao-ước ở chương 15 được coi là bất-khả-xâm-phạm. Lời hứa ở câu 2 vẫn chỉ bảo-đảm con cháu đông-đúc, nhưng đây nói rõ là gồm « nhiều dân-tộc ». Làm tổ-phụ của một dân-tộc hùng mạnh, đó là triển-vọng do lòng từ-ái của Đức Chúa Trời. Nhưng trở nên tổ-phụ của « nhiều dân-tộc, thì hầu như từ trước chưa có, trừ ra trường-hợp các con trai Nô-ê. Quả thật, dân Ích-ma-ên và các con trai của Kê-tu-ra, cũng như hết thảy người Y-sơ-ra-ên, đều nhìn nhận ông là tổ-phụ. Lại nữa, ông trở thành « kẻ kế-tự thế-giới » (La-mã 4 : 13 — theo nguyên-văn), vì cớ hết thảy tín-đồ thật thuộc mọi dân-tộc, nhờ đức-tin mà trở thành con-cái ông.

Câu 5. Để chứng-tỏ thực sự mới-mẻ ấy, Đức Chúa Trời đổi tên Áp-ram. Nhiều kẻ nghi-ngờ thực sự nầy, mặc dầu đây có ghi chép lời tuyên-bố rõ-ràng ; họ cho rằng lời ký-thuật đây chỉ là thử giải-thích tại sao người ta đã đổi tên Áp-ram. Nhưng chẳng ai dám hoài-nghi lòng ngay-thẳng của một tác-giả như Môi-se ; ấy vì ta chẳng thấy ông bịa-đặt những biến-cố giống như biến-cố nầy ở chỗ nào khác. Không lẽ có từ-nguyên tuyệt-đối ở đây, vì phần thứ hai, là *raham*, không thể nào do *hamôn*, có nghĩa « đám đông ». Do đó, lời phê-bình của *Procksch* gọi sự cố gắng nầy là « vụng-về » hoặc của *Dillmann*, cho đó « hầu như không phải từ-nguyên-học », đều không đứng vững được. Thực sự giản-dị dường như là : Tên đổi mới chỉ hơi khác tên cũ một chút. Tuy nhiên, *raham*, « đám đông », rất gần với *ram*, « được tôn-cao » ; song vì ngữ-căn không dùng trong tiếng Hy-bá-lai, mà chỉ dùng trong tiếng Ả-rập *(ruhâm)*, và lại hiển nhiên được hiểu như vậy trong tiếng Hy-bá-lai, nên tự nó tỏ ra là có thể dùng ; duy danh-từ tương-đương phải thật là tiếng Hy-bá-lai cho « đám đông » *(hamôn)*. Vậy, phải loại bỏ mà cho là phê-bình quá mức những mưu-toan rút ra nhiều ý-nghĩa khác từ tên nầy mà bản văn đã giải-thích đầy-đủ.

Câu 6. *Ta sẽ làm cho ngươi sanh-sản rất nhiều, làm cho ngươi thành nhiều nước; và các vua sẽ do nơi ngươi mà ra.*

Lời hứa ở câu 4 được giải rộng theo các vinh-dự mà nó gồm thêm. Giới phê-bình lại bỏ mất đặc-điểm ấy bằng cách thử diễn-tả bút-pháp tư-pháp của P, mà đây chỉ là thêm một tỷ-dụ nữa. Câu 4 chỉ đảm-bảo « nhiều dân-tộc ». Có thể giải-thích rằng lời hứa đó chỉ về dân-tộc nhỏ. Còn câu nầy biện-giải là những dân-tộc rất đông-đúc; ấy vì « Ta sẽ làm cho ngươi sanh-sản rất nhiều ». *Hiphréthî* tuyệt-đối nghĩa là: « Ta sẽ làm cho kết-quả ». Giữa hai đặc-điểm mới-mẻ của lời hứa, có câu: « Ta sẽ... làm cho ngươi thành nhiều nước »,—tức là lời hứa nguyên-thủy mà khả-năng đang được bày-giải ở đây. Đặc-điểm mới-mẻ thứ hai được ghi chép là: « Các vua sẽ do nơi ngươi mà ra ». Những dân-tộc tương-lai do Áp-ra-ham sanh ra sẽ từ giữa vòng họ mà có các thủ-lãnh tài-năng, xứng đáng mang danh-hiệu « vua ».

Câu 7. *Ta sẽ lập giao-ước cùng ngươi, và cùng hậu-tự ngươi trải qua các đời; ấy là giao-ước đời đời, hầu cho Ta làm Đức Chúa Trời của ngươi và của dòng-dõi ngươi.*

Câu nầy luận đặc-biệt hơn về chính giao-ước. Động-từ *qûm* dùng đây, có thể nghĩa là « lập » hoặc « duy-trì » một giao-ước tùy theo trường-hợp. Trong trường-hợp nầy, chắc là ý-nghĩa thứ hai. Nhưng điều mới-mẻ được bày-giải là giao-ước sẽ cứ có hiệu-lực một cách từ-ái cho cả dòng-dõi ông « trải qua các đời », nguyên-văn là: « Cho các thế-hệ của chúng » *(berîth 'ôlam)*. Dầu thành-ngữ nầy thường được dịch là: « Một giao-ước đời đời » (bản Việt-nam và bản *Authorized Version*), song thật ra, *'ôlam* chỉ có nghĩa là « đến tương-lai giấu kín », không xa hơn (theo *Koenig*). Tùy theo cơ-hội, có thể thật nghĩa là: Cõi đời đời. Thường khi nó không đi xa hơn giới-hạn một cuộc đời. Chính linh-hồn sanh-động của giao-ước cũng được đặc-biệt ghi chép: Ngài sẽ « làm Đức Chúa Trời » *(lê'lohîm*, nghĩa là: có tư cách Đức Chúa Trời) cho Áp-ra-ham và dòng-dõi ông; ấy nghĩa là Ngài sẽ làm trọn các nghĩa-vụ mà Ngài đã cam-kết bằng cách trở thành một bên ký giao-ước. Mọi điều người ta có thể trông-mong chánh đáng nơi Đức Chúa Trời, tất sẽ thực hiện. Quả thật, Đức Chúa Trời không thể hứa chi hơn rằng Ngài sẽ là Đức Chúa Trời cho loài người.

Đây, giới phê-bình cố gắng anh-dũng hơn hết để làm cho cái gọi là giao-ước của P nầy hoàn-toàn dị biệt với các giao-ước ghi chép ở nơi khác. Ấy vì, như họ nói, trong những câu liên-quan đến các giao-ước theo P, tỉ như Xuất. 6:7; 29:45; Lê. 11:45, cũng như trong câu nầy, lời tuyên-bố: « Ta sẽ làm Đức Chúa Trời chúng nó » không có một lời tuyên-bố khác kèm theo: « Chúng nó sẽ làm dân Ta ». Như vậy, « một hành-động lựa-chọn hỗ-tương » chẳng phải là « đặc-điểm thiết-yếu của mối liên-hệ ». Tuy nhiên, các câu trưng-dẫn trên đây cũng như mấy câu sắp chung với chúng, tỉ như Lê. 22:33; 25:38; 26:12, 45; Dân. 15:41, đều gán cho P; dầu chúng không chứa chính lời trưng-dẫn đó, song vẫn nhấn mạnh vào ý-tưởng tương-đương, là bước đi một cách xứng-đáng với Đức Chúa Trời. Chỉ thiếu một điều, là hình-thức nhứt định của từ-ngữ. Các nhà phê-bình đã chịu khó-nhọc vô-ích biết bao để làm cho phần nầy chống với phần kia trong Kinh-Thánh!

Câu 8. *Ta sẽ cho ngươi cùng dòng-dõi ngươi xứ mà ngươi đương kiều-ngụ, tức là toàn xứ Ca-na-an, làm cơ-nghiệp đời đời. Vậy, Ta sẽ làm Đức Chúa Trời của họ.*

Đức Chúa Trời hứa ban xứ Ca-na-an cho Áp-ra-ham và dòng-dõi ông từ trước lúc nầy (xem 12:7 và 15:18). Trong khoảng gần hai mươi lăm năm đã trôi qua cho tới bây giờ ta không nhận thấy dấu-tích nào của sự làm ứng-nghiệm lời hứa nầy. Như vậy, lặp lại lời hứa nầy trong một giao-ước bao gồm hết thảy, thì hoàn-toàn thích-ứng. Để cho câu minh-xác được hết sức rộng-rãi, Đức Chúa Trời ban thêm lời hứa rằng họ làm sở-hữu-chủ xứ ấy trải qua lâu năm về sau. Nhưng tương-lai không tự giải-thích là ngoại-tại chủ-hữu mà thôi, mặc dầu là chủ-hữu một xứ tốt lành. Vậy, lời hứa dứt-khoát thêm rằng trong bao nhiêu năm đằng-đẵng sau nầy, Ngài sẽ là Đức Chúa Trời cho dòng-dõi Áp-ra-ham.

Chúng tôi dịch chữ *'ôlam* ở câu nầy và câu trước là « cho đến tương-lai giấu kín », cốt đưa ra bất-cứ điều nào cần thiết để sửa lại ý-kiến phi-lý rằng xứ Ca-na-an phải là vật sở-hữu bất-khả di-nhượng của dân Y-sơ-ra-ên, có lẽ đến cả thời-kỳ ngàn năm bình-an. Thành-ngữ nầy đảm-bảo quyền sở-hữu rất lâu dài, nhưng không đảm-bảo quyền ấy cho đến đời đời.

Câu 9, 10. *Đoạn, Đức Chúa Trời phán cùng Áp-ra-ham rằng: Phần ngươi cùng dòng-dõi ngươi, từ đời nọ sang đời kia, sẽ giữ sự giao-ước của Ta. Mỗi người nam trong vòng các ngươi phải chịu phép cắt-bì; ấy là giao-ước mà các ngươi phải giữ, tức giao-ước lập giữa Ta và các ngươi, cùng dòng-dõi sau ngươi.*

Áp-ra-ham được Đức Chúa Trời mô-tả rõ-ràng những nghĩa-vụ mà giao-ước gán cho ông và dòng-dõi ông suốt các thời-kỳ tương-lai: «Phần ngươi... sẽ giữ sự giao-ước của Ta». Lời tuyên-bố tổng-quát nầy gồm nhiều điểm. Nó gán cho Áp-ra-ham và hết thảy dòng-dõi ông một phận-sự trọng-đại, là phải sống một cách xứng-đáng với những kẻ bị ràng buộc bởi giao-ước của Đức Chúa Trời. Mọi sự nầy thật hiển nhiên đến nỗi lúc đó, không cần thêm chi-tiết nào nữa. Vả lại, câu 1 đã bao gồm rất rõ những nghĩa-vụ nầy trong lời: «Ngươi hãy đi trước mặt Ta, làm một người trọn-vẹn».

Câu 10. Nhưng có thêm vào giao-ước một đặc-điểm mới-mẻ, hiển nhiên lắm là một phần của giao-ước ấy, đến nỗi thoạt tiên chỉ minh-xác như thế nầy: «Ấy là giao-ước» *(berîth)*. Tuy nhiên, vì điều đòi hỏi, như giao-ước, theo liền sau và chính là phép cắt-bì, nên danh-từ «giao-ước» chắc phải dùng ở đây theo phép hoán-ngôn và có nghĩa là «dấu-hiệu giao-ước» hoặc «điều-kiện của giao-ước» (theo *Koenig*). «Dấu-hiệu giao-ước» nầy gán cho Áp-ra-ham và dòng-dõi ông như một phận sự.

Không thể chối rằng tục-lệ cắt-bì rõ-ràng được dùng một mục-đích thánh-khiết biết bao, đã đánh mạnh vào trí óc chúng ta như một sự việc hết sức kỳ-lạ. Những ý-tưởng thuần-túy ích-dụng, tỉ như phương-pháp vệ-sinh, cũng không thể được chúng ta coi là mục-đích đầu-tiên ẩn sau nghi-lễ. Phải tìm kiếm một ý-nghĩa sâu xa hơn. Hai ý-tưởng cốt-yếu cần được tra-xét ở đây là: Thứ nhứt, nghi-lễ như vậy tượng-trưng cho việc cất bỏ tội-ác, một thứ tẩy sạch; quả thật, một cách đặc-biệt hơn, nó chỉ về lẽ cần-thiết tẩy sạch đời sống ở chính nguồn-gốc nó. Nó chẳng phải một phép bí-tích có hiệu-lực cung-cấp ân-điển cần-thiết và công-hiệu mong-muốn. Song nó là một hình bóng hoặc biểu-tượng,

gợi lên những nghĩa-vụ nào gán cho bao nhiêu kẻ liên-hệ với Đức Chúa Trời theo giao-ước, tức là trước hết « cất dương-bì khỏi lòng » họ (Giê. 4:4), làm phép cắt-bì trong lòng và « chớ cứng cổ nữa » (Phục. 10:16); đó là một công-hiệu mà, nói cho cùng, chỉ ân-điển Chúa thực-hiện được trong loài người (Phục. 30:6); vậy, nếu họ muốn thực-hiện công-hiệu ấy, thì phải nương nhờ Đức Giê-hô-va. Thứ hai, nghi-lễ nầy ràng buộc chặt-chẽ với hi-vọng Đấng Mê-si ngự đến. Ấy vì nếu nó nêu lên sự tẩy sạch đời sống tại nguồn gốc, thì rốt lại, nó chỉ trước vào Đấng nhờ Ngài mà tất cả sự tẩy sạch như vậy được thực-hiện, — chính Ngài cũng sẽ do người nữ sanh ra, song là Đấng mà trong Ngài, lần đầu-tiên, những gì phép cắt-bì biểu-tượng cho từ trước sẽ thật được thể-hiện.

Đây, nên nhớ rằng nghi-lễ nầy chẳng phải một phép bí-tích thể nào, thì cũng một thể ấy, nó chẳng phải phương-tiện do Đức Chúa Trời truyền phán để gia-nhập dân-tộc của Ngài, ít nhứt là đối với kẻ sanh ra là người Y-sơ-ra-ên. Họ do sanh ra mà thuộc về dân-tộc của Đức Chúa Trời. Do phép cắt-bì, họ nhận thức các nghĩa-vụ của mình theo giao-ước và nhận được một phù-hiệu vĩnh-viễn hoặc một điềm nhắc cho nhớ các nghĩa-vụ ấy. Lẽ tự nhiên, phép cắt-bì chỉ trước về lễ báp-têm.

Câu 11-13. *Các ngươi phải chịu cắt-bì; phép đó sẽ là dấu, hiệu của sự giao-ước giữa ta cùng các ngươi. Trải qua các đời-mỗi người nam trong vòng các ngươi, hoặc sanh-đẻ tại nhà, hoặc đem tiền ra mua nơi người ngoại-bang, chẳng thuộc về dòng-giống ngươi, hễ lên được tám ngày rồi, đều phải chịu phép cắt-bì. Chớ khá bỏ làm phép cắt-bì cho ai sanh trong nhà các ngươi, hay đem tiền ra mua về; sự giao-ước của ta sẽ lập đời đời trong xác-thịt của các ngươi vậy.*

Những lời giải-thích cần-thiết về cách phải cử-hành nghi-lễ cắt-bì nầy ăn hiệp với nhau nhẹ-nhàng bội phần hơn là ta dường như nhận thấy khi đọc qua nguyên-văn hoặc bản dịch quen thuộc. Ấy vì trong nguyên-văn, ở đầu câu 11 và 12, thật có chữ « nghĩa là ». Vậy, mấy điều gồm trong lời minh-xác đầu-tiên (câu 10) đang

được giải rộng. Tuy nhiên, một nghi-lễ thuộc loại nầy làm sao mà thiết-lập mỹ-mãn được nếu không có những chỉ-thị minh-bạch a) về nó phải cử-hành cách nào (câu 11); hoặc b) phải làm phép ấy ở tuổi nào (câu 12 a); hoặc c) ai sẽ tuân-theo các điều-khoản của nghi-lễ ấy, — con cháu trực-tiếp của Áp-ra-ham mà thôi, hay là cả đám tôi-mọi trong nhà nữa (câu 12 b); hoặc d) phải tuyệt-đối hay tương-đối cử-hành nghi-lễ cho mọi người kê-khai đó (câu 13). Nếu buộc phải cử-hành nghi-lễ ấy mà lại không giải-quyết mọi vấn-đề nầy, thì chỉ gây bối-rối trầm-trọng cho mọi kẻ được giao cho phận sự làm phép cắt-bì. Vậy, mọi nhận xét do giới phê-bình, như «bút-pháp tư-pháp của đoạn sách nầy rõ-rệt tới mức nó giống như một trang rời khỏi sách Lê-vi Ký», chỉ là một trường-hợp khác mà tánh-chất của hoàn-cảnh đòi-hỏi trình-bày như vậy bị lẫn-lộn với vấn-đề bút-pháp. Vấn-đề nhiều tác-giả khác nhau (J, E, và P) không nêu lên tại điểm nầy. Bất cứ tác-giả là ai, trường-hợp luận đây đòi hỏi phải trình-bày các chi-tiết cần-thiết như vậy.

Vậy, trước hết,vì một dấu trong xác-thịt có thể cắt ở nhiều phần khác nhau của thân-thể, nên mạng-lịnh Đức Chúa Trời xác định một điều mà ý-tưởng loài người có lẽ cho rằng khó xảy ra, tức là phải cắt «trong xác-thịt (theo uyển-khúc ngữ-pháp) [1] của dương-bì» họ. Đó chắc là «dấu-hiệu của sự giao-ước giữa» Đức Chúa Trời và kẻ thuộc về dân-tộc nằm trong giao-ước. Tâm-trí chưa nên thánh ít hiểu rõ những vấn-đề gồm trong đó, nên trước mắt dân ngoại, phép cắt-bì chỉ là cơ-hội cho họ chế-giễu người Do-thái.

Câu 12. Vì nghi-lễ nầy hết sức quan-trọng, nên không thể giao cho người ta tùy ý cử-hành. «Tám ngày» là đúng tuổi. Hiển nhiên lắm, luật-pháp kể con thú sanh được tám ngày là bắt đầu cuộc sống riêng biệt thể nào (xem Xuất. 22:30), thì cũng một thể ấy, con trẻ có thể được xem xét theo cùng một khía cạnh. Luật-lệ nầy phải thi-hành «trải qua các đời», nguyên-văn là: «Tùy theo thế-hệ của các ngươi». Những qui-lệ đặc-biệt mà Đức Chúa

(1) Cách đổi chữ để làm nhẹ bớt một ý-tưởng quá sống-sượng. Tiếng Anh: *euphemism*. Tiếng Pháp: *euphémisme*.

Trời khôn-ngoan đã đoái-tưởng mà ban cho đó chắc làm thỏa-mãn những ai được giao cho cử-hành nghi-lễ. Họ biết cách sắp đặt áp-dụng từng bước một.

Vả lại, dầu Đức Chúa Trời đề cho Áp-ra-ham tùy ý thi-hành, ông cũng bối-rối không biết có nên cho con-cái của đám tôi-mọi là đáng chịu nghi-lễ nầy chăng. Còn nữa, một câu hỏi khác có lẽ nêu lên: Có phân biệt chăng, giữa con-cái của đám tôi-mọi đã ở trong nhà lúc chúng sanh ra (ông chủ có đặc-quyền đòi những con-cái nầy thuộc về mình — Xuất. 21:2-6) và, mặt khác, con-cái do đám tôi-mọi sanh ra trước khi cha mẹ chúng bị đặt dưới quyền quản-trị của ông chủ Hy-bá-lai? Vì người nhà Áp-ra-ham rất đông-đúc, nên có lắm trường-hợp như vậy. Chính Đức Chúa Trời chứng-minh rằng Ngài coi trọng nghi-lễ nầy bằng cách qui-định những chi-tiết.

Chắc kỳ lạ lắm, vì ta thấy giới phê-bình cho nghi-lễ trọng-thể và thiêng-liêng do Đức Chúa Trời truyền định đó là «dấu cấm-kỵ» — «dấu cấm-kỵ trong nhà đòi hỏi làm phép cắt-bì» cho đứa con người tôi-mọi đã mua (theo *(Procksch)*. Dấu cấm-kỵ là một tục-lệ dị-đoan, còn đây là một định-chế long-trọng hơn hết của Đức Chúa Trời trong Cựu-ước.

Nhưng bây giờ thêm một câu hỏi nữa: «Đám tôi-mọi và con-cái họ chịu cắt-bì có nhờ nghi-lễ đó mà được gia-nhập chủng-tộc lựa-chọn không?» Chúng ta tin rằng câu trả lời phải là: «Có». Chắc hẳn dân Y-sơ-ra-ên không bao giờ có một giai-cấp tôi-mọi riêng biệt, bị coi là những người hèn kém và chỉ là động-sản. Vậy, đám tôi-mọi vốn là phần-tử trong nhà và cùng đi xuống Ai-cập đương thời Gia-cốp, đã ra sao? Dường như phải trả lời rằng: «Họ tự nhiên đồng-hóa với người Y-sơ-ra-ên, hòa chung với dòng-giống Y-sơ-ra-ên, và theo đạo Y-sơ-ra-ên». Vậy, dầu hoàn-toàn phải phân biệt, dân Y-sơ-ra-ên đồng thời có thái-độ rộng-rãi hơn là nhiều người giả-định. Nhưng chắc họ đã ngần-ngại ít nhiều về vấn-đề cho đám tôi-mọi chịu cắt-bì hòa chung với chủng-tộc lựa-chọn.

Câu 13. Đây, có một lời tóm-tắt nhấn mạnh cuối cùng để gây ấn-tượng mạnh-mẽ hơn rằng nghi-lễ của Đức Chúa Trời truyền định đó là quan-trọng.

Câu 14. *Mọi người nam nào không chịu phép cắt-bì nơi xác thịt mình, sẽ bị truất ra khỏi ngoài dân mình, người đó là kẻ bội lời giao-ước Ta.*

Còn phải đối phó với trường-hợp có thể xảy ra, tức là phải xử thế nào với kẻ không chịu nhận phù-hiệu nầy của mối liên-hệ theo giao-ước? Án phạt đòi hỏi thật là nghiêm-khắc: Người ấy sẽ bị truất khỏi dân mình *('ammêhu)*. Vấn-đề cần thảo-luận là: Án phạt nầy phải giải-thích thể nào? Và có cách giải-quyết rất thỏa đáng; nếu đối chiếu với những câu thực-tế ghi chép cùng một thành-ngữ, tỉ như Xuất. 12:15, 19; Lê. 7:20, 21, 25; 17:9, 10, thì hai điều có thể xảy ra. Trong vài trường-hợp mà sự xao-lãng sắc-lịnh quan-trọng của Đức Chúa Trời được đánh dấu bằng tinh-thần bất-chấp, loạn nghịch, thì nhà chức-trách có thẩm-quyền phải bắt phạm-nhân, và sau khi xét-xử công-bình để xác-nhận hành-động khinh-thị, cố-chấp của hắn, phải trừ bỏ tội-ác ấy khỏi Y-sơ-ra-ên. Mặt khác, có những trường-hợp không xao-lãng tỏ-tường như vậy, và do hoàn-cảnh giảm-khinh, không đòi hỏi nhà chức-trách phải can-thiệp; tuy nhiên, phạm-nhân chẳng nên coi thường tội-trạng của mình. Trong trường-hợp nầy, sự ngăm-dọa hiển nhiên là chính Đức Chúa Trời sẽ phụ-trách nội-vụ và «trừ» một người như vậy tùy theo truyền-thống, tức là «làm cho chết yểu, trước khi hắn sanh được con-cái» (theo *Dilitzsch*).

Câu 15, 16. *Đức Chúa Trời phán cùng Áp-ra-ham rằng: Còn Sa-rai, vợ ngươi, chớ gọi là Sa-rai nữa; nhưng Sa-ra là tên người đó. Ta sẽ ban phước cho nàng, lại do nơi nàng ta sẽ cho ngươi một con trai. Ta sẽ ban phước cho nàng, nàng sẽ làm mẹ các dân-tộc; những vua của các dân-tộc sẽ do nơi nàng mà ra.*

Từ trước tới đây, Đức Chúa Trời chưa phán một lời nào tỏ rõ rằng Sa-rai thật sẽ sanh đứa con trai mà Ngài hứa ban cho từ lâu. Bây giờ Ngài phán lời ấy. Dựa vào sức mạnh của những gì gồm trong cuộc hôn-nhân độc-thê, thực sự nầy thật đã được

giả-định từ trước, lẽ tự nhiên phải trừ trường-hợp Sa-rai có thể qua đời trước khi Áp-ra-ham có một con trai như vậy. Để báo trước biến-cố ấy, Đức Chúa Trời đặt cho Sa-rai một tên mới, là *Sa-ra*, không có ý-nghĩa khác tên cũ, nhưng đánh dấu một tước-vị có thêm vì cớ trường-hợp liên-hệ. « Sa-ra » nghĩa là « công-chúa », hoặc « người thuộc về hoàng-gia ». Nếu chẳng được Đức Chúa Trời ban phước đặc-biệt, thì lẽ tự nhiên, Sa-ra không thể nào sanh con trai ấy. Vậy, có hai lần nói đến ơn phước hữu-hiệu nầy của Đức Chúa Trời: Một lần liên-quan đến con trai ấy, và một lần liên-quan đến « các vua » theo thời-gian sẽ do con trai ấy sanh ra. Nhưng bậc phụ-nữ trở thành mẹ của các vua như vậy chắc đáng mang danh-hiệu « Công-chúa ». Một số người gán cho tên nầy một ý-nghĩa là « kẻ tranh-đấu », thì kém phần thích-ứng và tự nhiên.

Để lãnh-hội được tất cả phạm-vi của phần cuối lời hứa ấy, phải cẩn-thận cân-nhắc rằng chính Sa-ra trở nên « mẹ các dân-tộc ». Lời hứa nầy không thể nào gồm dân Ích-ma-ên hoặc các con trai Kê-tu-ra (25 : 2, v.v.); họ chẳng do Sa-ra sanh ra. Còn dân Y-sơ-ra-ên là dòng-dõi của bà, thì chỉ là *một* dân-tộc. Vậy, « dòng-dõi Áp-ra-ham gồm cả con cháu thiêng-liêng, tức là mọi dân-tộc được tháp vào dòng-dõi ông (La-mã 4 : 11, 12, 16, 17). Thế thì, Áp-ra-ham nhờ dân Y-sơ-ra-ên thiêng-liêng mà trở « kẻ kế-tự thế-giới' » (theo *Keil*).

Câu 17. *Áp-ra-ham bèn sấp mình xuống đất, cười và nói thầm rằng: Hồ dễ người đã trăm tuổi rồi, mà sanh con được chăng? Còn Sa-ra, tuổi đã chín mươi, sẽ sanh-sản được sao?*

Nhờ cả văn-mạch tiếp theo, chúng ta nhận thấy rõ-ràng rằng thái-độ của Áp-ra-ham không sao có thể trách được. Lời đáp của ông không có chút gì nghi-ngờ hoặc lo-sợ. Do đó, khi ông sấp mình xuống đất, đó là một hành-động thờ-phượng kính-mến. Còn cái cười của ông là tiếng cười vui-vẻ và ngạc-nhiên. Khi nghe lời hứa quí-báu ấy ông tràn-ngập một cảm-giác vui-thỏa. Cũng vậy, hai câu hỏi của ông chẳng tỏ ra sự ngờ-vực bèn là kinh-ngạc. Là một người đã một trăm tuổi mà còn sanh con tỏ ra ông chưa mất sinh-lực, vì sau đó ông còn sinh được nhiều con khác nữa (Sáng.

25 : 2). Nội việc sanh con lúc một trăm tuổi của một đôi vợ chồng già vốn son-sẻ cũng đã là cả một việc phi-thường!

Câu 18. *Áp-ra-ham thưa cùng Đức Chúa Trời rằng : Chớ chi Ích-ma-ên vẫn được sống trước mặt Ngài !*

Lời cầu-xin nầy có nghĩa : Ước gì Ích - ma - ên được sống trong ân-huệ của Ngài! Nó chẳng phải là một đề-nghị xin thay-thế điều Đức Chúa Trời đã hứa ban cho trong câu 16. Xét lời Ngài đáp lại ở câu 19 và 20, không sao giải-thích như vậy được. Đây chẳng phải đề-nghị thay-thế mà là lời nài-xin thêm của Áp-ra-ham. Khi nhận thấy lời hứa mới-mẻ của Đức Chúa Trời hoàn-toàn bỏ qua Ích-ma-ên, ông cầu-xin Ngài ban một ân-huệ cho hắn, để hắn cũng được đối-xử theo ý-muốn tốt-đẹp của Ngài.

Câu 19, 20. *Đức Chúa Trời bèn phán rằng : Thật vậy, Sa-ra, vợ ngươi, sẽ sanh một con trai, rồi ngươi đặt tên là Y-sác. Ta sẽ lập giao-ước cùng nó, để làm giao-ước đời đời cho dòng-dõi của nó. Ta cũng nhậm lời ngươi xin cho Ích-ma-ên. Nầy, ta ban phước cho người, sẽ làm cho người sanh-sản và thêm nhiều quá bội ; người sẽ là tổ-phụ của mười hai vị công-hầu, và ta làm cho người thành một dân lớn.*

Dịch chữ *'abhal* ở đầu câu 19 là « nhưng » (theo bản *American Revised Version,* và theo *Brown, Driver* và *Brigg),* thì sai. Vì trong lời nhận xét của Áp-ra-ham không có gì gợi lên một đề nghị thay thế, nên Đức Chúa Trời không cần bác bỏ điều chi. Ngài xác-nhận những gì đức-tin hoan-hỉ của Áp-ra-ham đã tiếp-nhận : Sa - ra... sẽ sanh một con trai » ; và Ngài đặt cho nó một tên để kỷ-niệm niềm vui của người cha : « Y-sác », nguyên-văn Hy-bá-lai ; *yitschaq,* nghĩa là : người cười », hoặc thích - ứng hơn : « Vui sướng », « hạnh-phước ». Lại nữa, con trai ấy được chỉ tỏ rõ-ràng là người được Đức Chúa Trời lập giao-ước với sau Áp-ra-ham : Nó sẽ tiếp nối dòng-dõi lời hứa do mối liên-quan đặc - biệt với Đức Chúa Trời.

Câu 20. Bây giờ Đức Chúa Trời đáp lại lời Áp-ra-ham cầu xin cho Ích-ma-ên. Ngài đã nhậm lời ấy và bằng lòng đáp lại : « Ta cũng nhậm lời ngươi ». Vì người ta chỉ nhờ ơn phước của

Đức Chúa Trời mà có tương-lai, nên Ngài bằng lòng ban ơn-phước dưới bốn hình-thức. Thứ nhứt, Ngài định làm cho Ích-ma-ên « sanh-sản ». Thứ hai, kết-quả của sự-trạng đó là « thêm nhiều quá-bội ». Thứ ba, Ngài dự-ngôn đặc-biệt rằng theo dòng lịch-sử của dân-tộc, « mười hai vị công-hầu » sẽ kế tiếp xuất-hiện. Sử-gia thành-tín chép sự ứng-nghiệm lời hứa nầy (25 : 12-16). Một vài dân-tộc có lẽ gọi những bậc cầm quyền ấy là « vua ». Song dân Ích-ma-ên thích phẩm-tước « công-hầu » (hoặc : Ông hoàng). Thứ tư, — đây thực-tế là kết-quả không sao tránh khỏi của mọi sự trên đây — họ sẽ « thành một dân lớn ». Chắc thật, Đức Chúa Trời rất rộng-rãi đáp lại lời Áp-ra-ham cầu xin cho Ích-ma-ên. Không gồm những đặc-quyền thiêng-liêng, vì dân-tộc nầy chẳng có khả-năng hoặc số mạng trong phạm-vi ấy.

Câu 21. *Nhưng ta sẽ lập giao-ước ta cùng Y-sác, độ khoảng nầy năm tới Sa-ra phải sanh cho ngươi.*

Hết sức rõ-ràng, câu nầy loại trừ Ích-ma-ên khỏi triển-vọng tồn-tại trong giao-ước. Địa-vị nhấn mạnh của chữ « giao-ước Ta » làm cho cần phải coi lời tuyên-bố nầy có tánh-chất phản-đối. Ích-ma-ên, đứa con sanh ra theo phương-kế của loài người, không do ân-điển, như giao-ước là do ân-điển. Nhưng Y-sác là đứa con hoàn-toàn do ân-điển. Trong Y-sác, giao-ước khả-dĩ được tiếp nối. Vả lại, Đức Chúa Trời chỉ ấn định thời hạn một năm nữa là lời hứa ứng-nghiệm.

Câu 22. *Khi Đức Chúa Trời đã phán xong, thì Ngài từ Áp-ra-ham ngự lên.*

Chính Đức Chúa Trời minh-bạch chấm dứt cuộc đối-thoại. Lúc nầy, hoặc Áp-ra-ham thấy Đấng hiện ra với mình thật ngự lên trời, hay là lời minh-xác đúng rằng Đức Chúa Trời từ đất ngự lên trời chỉ do tác-giả là Môi-se ghi chép để mô-tả Ngài ra đi một cách cao đẹp hơn, thì đó chẳng quan-hệ bao nhiêu. Nơi Đức Chúa Trời ở cao hơn trái đất, và Kinh-Thánh luôn luôn mô-tả nơi ấy như vậy ; cho nên Đức Chúa Trời « ngự lên », Khi *Meek* dịch *wayyá'al* một cách yếu-ớt là : « Ngài đi », thì đó là một cách

dịch điển-hình của tân-phái loại bỏ đặc-sắc của sự khải-thị mà ta thấy trong Kinh-Thánh.

Câu 23. *Chánh ngày đó, Áp-ra-ham bắt Ích-ma-ên, con trai mình, và hết thảy các người nam trong nhà, hoặc sanh tại đó, hoặc đem tiền ra mua về, mà làm phép cắt-bì cho, y như lời Đức Chúa Trời đã phán dặn.*

Sự vâng lời tuyệt-hảo do đức-tin của Áp-ra-ham thúc đẩy ông lập tức thi-hành mạng-lịnh Đức Chúa Trời liên-quan đến phép cắt-bì. Bây giờ, có ít nhứt là hai cách tường-thuật hành-động bởi đức-tin đó. Hoặc có thể minh-xác sơ-lược sự-kiện ấy, hoặc minh-xác tỉ-mỉ, nhắc lại từng phần những đặc-điểm quan-trọng của mạng-lịnh. Tác-giả thích cách thứ hai, và ưu-ái chú-ý đến mỗi chi-tiết, đúng như, không còn nghi-ngờ chi nữa, chính Áp-ra-ham đã chú-ý đang khi thi-hành lịnh Đức Chúa Trời truyền. Cách trình-bày nầy có thể coi là hoàn-toàn hữu-hiệu, ít nhứt là theo ý của những ai hiểu biết tinh-thần bản ký-thuật với thiện-cảm. Nhưng, kỳ-lạ thật, cách trình-bày như vậy gây cho tác-giả bị một phần phê-bình chống-đối của các học-giả kim-thời, vì thậm-chí họ nói rằng đây « ký-thuật theo hoàn-cảnh, cách rườm-rà và phù-phiếm ».

Các học-giả đó cũng cho việc làm phép cắt-bì cho Ích-ma-ên là không thích-hợp; ấy vì « nghi-lễ nầy là một dấu-hiệu của giao-ước mà Ích-ma-ên bị loại ra ngoài ». Tại sao tạo ra những lời tố-cáo vô căn-cứ? Ai nấy có thể cho rằng Ích-ma-ên chỉ bị loại ra, không được làm người con cháu sẽ nối tiếp dòng-dõi lời hứa do đó Đấng giải-cứu, rốt lại, sẽ ngự đến. Chàng chẳng hề bị loại ra không được dự phần các ơn phước sẽ lưu-xuất từ Đấng giải-cứu ấy, hoặc chính chàng, hoặc đám tôi-tớ trong nhà chàng. Ích-ma-ên phải tự coi mình là ứng-viên cho một phần các ơn-phước ấy. Đối với chàng và những người khác chịu phép cắt-bì, đó là lời mời tự coi mình là ứng-viên. Về sau chàng và họ có thể bác bỏ cơ-hội thiêng-liêng như vậy, mặc dầu vẫn cứ tiếp-tục theo lệ chịu phép cắt-bì. Vậy, trong trường-hợp ấy, mất phước

là lỗi tại họ. Phép cắt-bì nguyên-thủy mở rộng cửa lời mời từ-ái.

Câu 24, 25. *Vả, Áp-ra-ham chịu phép cắt-bì, thì đã được chín mươi chín tuổi; còn Ích-ma-ên, con người, khi chịu phép cắt-bì, thì được mười ba tuổi.*

Biến-cố nầy khá quan-trọng, nên phải nêu tuổi các vai chánh cho chúng ta chú ý, mặc dầu câu 1 đã chép tuổi Áp-ra-ham. Ý-tưởng ẩn trong việc mạnh-mẽ lặp lại thực-sự đó gợi bật lên đức-tin của Áp-ra-ham: Người chờ đợi đứa con trai mà Đức Chúa Trời hứa ban cho lâu chừng ấy, thì kết-quả đã không suy yếu đức-tin đến nỗi có lẽ lúc nầy coi nhẹ lời Ngài một phần nào. Trái lại, với lòng tin-cậy hoàn-toàn, Áp-ra-ham tuyệt-đối vâng lời từng chữ, từng tiếng, mặc dầu đối với lý-trí loài người, sự việc ấy có vẻ kỳ-lạ dường nào.

Đã nhận thấy rằng người Ả-rập, dòng-dõi Ích-ma-ên, còn chọn khoảng tuổi mười ba để làm phép cắt-bì cho con-cái họ. Tục-lệ ấy có thể đã căn-cứ vào sự nhớ lại tuổi của tổ-tiên họ lúc ông chịu phép cắt-bì. Tuy nhiên, nếu cho câu chú-giải ở đây chỉ là một lời minh-xác «căn-cứ trên mức hiểu biết tục-lệ nầy», thì chỉ là một lần nữa, toan cho rằng các lời minh-xác trong Kinh-Thánh vốn giả-tạo, chớ không có tánh-cách lịch-sử.

Câu 26, 27. *Cũng trong một ngày đó, Áp-ra-ham và Ích-ma-ên chịu phép cắt-bì, và mọi người nam trong nhà, hoặc sanh tại đó, hoặc đem tiền ra mua nơi người ngoại-bang, đồng chịu phép cắt-bì với người.*

Đây là lời minh-xác cuối-cùng trong bản ký-thuật kỹ-lưỡng, tỉ-mỉ những sự việc, vì có tánh-cách quan-trọng, đáng được và cần phải ghi chép hết sức đúng. Đây chẳng phải bản ký-thuật của một người (P) mà bút-pháp theo hoàn-cảnh và trí-óc hẹp-hòi. Bản ký-thuật nầy do Môi-se, là người làm cho bút-pháp thích-ứng với nhu-cầu của trường-hợp và có ý-niệm cao đẹp về sự thích-ứng.

CHƯƠNG 18

8. Đức Giê-hô-va hiện ra tại Mam-rê (18 : 1-33)

Lúc con trai do Đức Chúa Trời hứa sanh ra đã gần tới và có thể được bày-tỏ dứt-khoát. Lại nữa, phần Sa-ra dự vào từng-trải ấy vượt quá mức thiên-nhiên và thể-chất thuần-túy ; vậy, bà cần được chỉ-dẫn cách nào để có thể nhờ đức-tin mà dự phần xứng đáng với biến-cố đó. Hơn nữa, phải cho đức-tin của Áp-ra-ham một cơ-hội tự tỏ ra không vị-kỷ, ngõ hầu có thể nêu rõ tánh-chất đức-tin trong một thánh-đồ thật của Đức Chúa Trời. Khi Đức Chúa Trời hiện ra với Áp-ra-ham tại Mam-rê, thì đã giải quyết hai vấn-đề liên-quan đến lời Ngài hứa rằng con trai sẽ sớm sanh ra ; còn vấn-đề thứ ba liên-quan đến việc Ngài khải-thị ý định xử trí trường-hợp thành Sô-đôm gian-ác.

Giới phê-bình cảm thấy phải gán cả chương nầy cho J. Họ đưa ra một chứng-cớ để ủng-hộ lý-luận nầy, tức là Danh-hiệu « Giê-hô-va » của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, ta lập tức thấy rõ rằng Danh-hiệu ấy thích-ứng cho chương nầy và chương sau. Chính Đức Giê-vô-va, Đức Chúa Trời thành-tín của giao-ước quan-tâm đến vấn-đề đứa con của lời hứa sanh đúng kỳ cho cha mẹ có lòng tin. Nhưng đồng thời, vì Đức Giê-hô-va thành-tín chăm-nom dân của giao-ước, nên Ngài phải có những hành-động thưởng, phạt công-bằng để dọn đường cho dân Ngài phát triển bình thường.

Một số nhà phê-bình còn thích theo chơn *Wellhausen* mà cho rằng câu 17-19, 22b-33a là do người sao lục thêm vào. Tuy nhiên, *Dillmann* quả quyết rằng hoặc ngôn-ngữ, hoặc chứng-cớ cụ-thể đều không biện-minh cho lý-luận ấy. Bất cứ người nào đọc chương nầy tự nhiên sẽ thấy bản án truyền rằng một vài câu về sau mới thêm vào chỉ là ý-kiến chủ quan cao độ mà không mức học biết nào có thể chứng-minh.

Nếu thấy truyện-tích Đấng Toàn-năng thăm viếng Áp-ra-ham có tương-đồng kỳ-lạ trong thần-thoại ngoại đạo, thì chúng ta tự nhiên giải-thích sự ngẫu-hợp ấy bằng lời nhận-xét giản-dị rằng từng-trải thiết-thực nầy đã dầm thấm vào nhiều dân-tộc khác,

rồi bị cải-biến như ta nhận thấy ngày nay, thí dụ, trong thần-thoại về *Philemon* và *Baucis*. Đảo ngược thể-thức mà đổi Y-sơ-ra-ên thành kẻ đi mượn, thì chính là xúc-phạm việc dân Y-sơ-ra-ên trung-tín gìn-giữ truyền-thuyết thiêng-liêng, và như vậy, không biện-minh được.

Câu 1. *Đức Giê-hô-va hiện ra cùng Áp-ra-ham nơi lùm cây dẻ-bộp của Mam-rê, đương khi ngồi nơi cửa trại lúc trời nắng ban ngày.*

Vị-trí lựa chọn cho từng-trải nầy là «lùm cây dẻ-bộp (hoặc: Cây vân-hương) của Mam-rê». Ở đây cũng như ở 14:13, Mam-rê hiển-nhiên là người A-mô-rít kết tình thân-hữu với Áp-ra-ham. Dựa theo những điều được biết về Áp-ra-ham, chúng tôi kết-luận rằng người A-mô-rít nầy chắc cao-thượng hơn mức trung-bình của bộ-lạc mình. Nhưng cây vân-hương nầy có lẽ là lùm cây lớn hơn gần Hếp-rôn, mà Mam-rê đã cho phép Áp-ra-ham đóng trại dưới bóng nó. Thì-giờ nêu rõ cho từng-trải nầy là «lúc trời nắng ban ngày», lúc người ở các xứ Đông-phương đó phải nghỉ-ngơi vì cớ mặt trời chiếu nắng nguy-hiểm. Quán-từ dùng với *yôm* («ngày») là quán-từ dùng cho sự việc xảy ra theo thường lệ, ngày nào cũng có trời nắng như vậy.

Để xác-định căn-cước của ba vị khách ghé thăm, ta phải nắm vững lời quả quyết ở câu 1 rằng «Đức Giê-hô-va» hiện ra cùng Áp-ra-ham. Câu 1 biến lời minh-xác căn-bản. Không thể giải-thích lời minh-xác nầy một cách khá lỏng-lẻo rằng Đức Giê-hô-va hiện ra bằng cách sai ba người đến. Nếu ý-nghĩa là như vậy, thì câu 1 đã minh-xác trường-hợp một cách rất không thỏa-đáng.

Câu 2. *Áp-ra-ham nhướng mắt lên, thấy ba người đứng trước mặt. Vừa khi thấy, bèn bắt từ trại mình chạy đến trước mặt ba người đó, sấp mình xuống đất.*

Chữ «kìa» (nguyên văn: Kìa, thấy ba người) rõ-ràng đánh dấu một việc bất-thường, nhưng lại bị gán cho nhiều ý-nghĩa không cần-thiết. Có người cho rằng Áp-ra-ham đang thiu thiu ngủ

lúc giữa trưa nóng bức, và khi thức dậy, thì nhận thấy ba người. Như vậy thì vô-vị quá. Kẻ khác nhấn mạnh rằng chữ « kìa » tỏ ra ba người thình-lình hiển-hiện đến một cách lạ-lùng. Thế là quá đáng. Sự thực ở giữa hai lời quả quyết ấy. Ba người đã tiến đến gần một cách hoàn-toàn tự nhiên, dọc theo con đường dẫn tới lều trại. Có lẽ Áp-ra-ham đang suy-tưởng sâu-xa trong lúc giữa trưa lặng-lẽ. Đứng trước ba người lạ mặt mà mình không nhận thấy đang tiến lại gần, thì hoàn toàn dị-thường nên phải có chữ *hinneh* (« kìa ») để đánh dấu nỗi ngạc-nhiên của Áp-ra-ham. Ba người nầy « đứng » *(nitstsabhîm)*. Theo phép lịch-sự Đông-phương, thì cử-chỉ ấy thực-tế tương-đương với tiếng gõ cửa của chúng ta. Nếu người đứng chưa được mời tiến lại gần, thì không thể nào có ý-nghĩ làm như vậy. Ba người đứng *'alayu'*, nguyên-văn là « bên trên người », vì Áp-ra-ham đang ngồi. Ta đáng phải nói: « Đối mặt với người ». Lại nữa, phép lịch-sự Đông-phương đòi hỏi phải « chạy » *(rûts)*, hoặc ít nhứt là vội-vàng ra đón những người ấy. Theo sau có sự chào kính cẩn-trọng thường lệ bằng cách « sấp mình xuống đất ». Hành-động nầy không cần phải gồm ý thờ lạy, trừ ra trường-hợp làm như vậy trước mặt Đức Chúa Trời, để thờ lạy Ngài. Lúc ấy, những vị tiến lại gần được gọi là « ba người », vì đối với Áp-ra-ham, dường như là vậy.

Câu 3-5. *Và thưa rằng: Lạy Chúa, nếu tôi được ơn trước mặt Chúa, xin hãy ghé lại nhà kẻ tôi-tớ Chúa, đừng bỏ đi luôn. Xin các đấng hãy cho phép người ta lấy chút nước rửa chơn các đấng, và xin hãy nằm nghỉ mát dưới cội cây nầy. Tôi sẽ đi đem một miếng bánh cho các đấng ăn vững lòng, rồi sẽ dời gót lên đường; vì cớ ấy, nên mới quá bộ lại nhà kẻ tôi-tớ các đấng vậy. Các đấng phán rằng: Hãy cứ việc làm như ngươi đã nói.*

Vấn-đề đầu-tiên là phải dịch nguyên-văn ra « Chúa tôi [1] thay vì « chúa tôi » chăng. Thần-tánh của Nhân-vật chánh-yếu được tỏ ra ở câu 13. Còn 19:1 tỏ ra hai vị đi theo Ngài là thiên-sứ. Nếu Áp-ra-ham lập tức nhận biết Ngài là Đức Chúa Trời, thì ông không thể dâng món ăn. Vả lại, theo câu 5b và 9a, thì cả ba vị dự phần cuộc đối-thoại. Vậy, bản văn nêu lên chân-

(1) Bản Việt-nam chỉ dịch là : Lạy Chúa.

lý liên-hệ rằng Ngài thật là Chúa *('adhonay)*. Còn Áp-ra-ham lầm-lẫn vì không thưa với Ngài theo tư cách ấy của Ngài.

Với phép lịch-sự tế-nhị (« nếu tôi được ơn trước mặt Chúa »), ông mời ba hành-khách đừng cứ đi đường mà không dừng lại. Thay cho đại danh-từ ở ngôi thứ nhứt (tôi), ông dùng danh-vị tỏ lòng khiêm-cung — « kẻ tôi-tớ chúa ».

Câu 4. Rửa chơn là sự cung-hiến đầu-tiên của người hiếu khách (*;ham-khảo* 19 : 2 ; 24 : 32 ; 43 : 24). « Nằm nghỉ » thật là động-từ *sha'an*, có nghĩa chống một cùi chỏ mà nằm xuống. Lẽ tự nhiên, tư thế nầy chẳng có liên-quan với tư thế đang khi ăn. vì lúc đó, còn cách hơn một giờ mới tới bữa ăn. « Cội cây nầy » tức là cây ở gần cửa trại, hoặc trại dựng dưới bóng nó (theo *Koenig*).

Câu 5. Với lòng khiêm-cung giản-dị, chủ-nhân gọi bữa ăn mà mình định đãi là « một miếng bánh ». Rốt lại với lời minh-xác : « Vì cớ ấy, nên mới quá bộ » tỏ ra rằng Áp-ra-ham coi việc các đấng đi qua trại mình là một cơ-hội do thiên-hựu để mình tỏ phép lịch-sự. Lời minh-xác đây là vẻ tuyệt-diệu của phép lịch-sự chân-thành.

Phép lịch-sự Đông-phương thường kỹ-lưỡng, cẩn-trọng ; dầu có thể viện-dẫn những điểm tương-đồng trong từng-trải của khách bộ-hành để chứng-tỏ Áp-ra-ham là người du-mục điển-hình, song trong bản ký-thuật nầy của Kinh-Thánh, nổi bật lên vẻ thành thực tuyệt-đối trong phép lịch-sự tế-nhị ấy (Hê-bơ-rơ 13 : 2 nói đến cơ-hội nầy). Phép lịch-sự của đức-tin thành thực được mô-tả ở đây một cách không sao bắt chước được.

Câu 6-8. *Đoạn, Áp-ra-ham lật-đật vào trại đến cùng Sa-ra mà rằng : Hãy mau mau lấy ba đấu bột lọc nhồi đi, rồi làm bánh nhỏ. Áp-ra-ham bèn chạy lại bầy, bắt một con bò con ngon, giao cho đầy-tớ mau mau nấu dọn ; rồi lấy mỡ-sữa và sữa cùng con bò con đã nấu xong, dọn ngay trước mặt các đấng ; còn người thì đứng hầu trước mặt, dưới cội cây. Vậy các đấng đó bèn ăn.*

Ở Đông-phương, người ta chỉ làm bánh ngay trước khi ăn

Vậy, Sa-ra phải làm bánh cho các vị khách nầy. Dầu chỉ có ba người khách, song món ăn đơn-giản đó sẽ dọn rất nhiều. « Ba đấu » đã tính đủ để làm số bánh tương-đương với mười tám lít (theo *Skinner)*. Phần còn lại thì đám tôi-tớ trong nhà, đông-đúc như nhà Áp-ra-ham có thể ăn hết dễ-dàng. « Bánh nhỏ », *'ugôth*, thường chiên hai lần bằng mỡ hoặc sữa, và là một thực-phẩm ngon là hơn *léchem* (bánh) (theo *Procksch*).

Câu 7. « Lại bầy » đứng đầu câu để nêu rõ Áp-ra-ham lo làm hết việc nầy tới việc khác một cách mau lẹ biết bao! Ông chọn bò con tốt nhứt, « mềm và ngon » (nguyên-văn); chính mình ông đôn-đốc mọi phần chuẩn-bị. Việc giết bò, lột da và nướng đã giao cho *na'ar*, tức là « cậu con trai », hoặc « thanh-niên ». Cách nướng thịt thì có người diễn-tả là lấy những miếng thịt nhỏ, rồi quay từng miếng bằng cái xiên nhỏ. Đối với những ai ít khi ăn thịt, thì món ăn nầy ngon đặc-biệt.

Câu 8. Chem'ah là « sữa chua » hoặc « sữa đông », một đồ uống mát mà người ta cho là đặc-biệt bổ sức khỏe. *Chalabh* là « sữa ngọt », hoặc của lạc-đà, bò hoặc dê. Bánh không được ghi chép riêng biệt, như là đã bày trước mặt các vị khách; việc dùng miếng bánh mỏng để cuốn thịt bốc bằng tay, thì quá rõ-ràng, không cần phải đặc-biệt nói đến.

Các vị khách thiên-thượng ăn — « các đấng đó bèn ăn » — thật là một điều diệu-kỳ. Chúng ta phải tuyên-bố rằng có ăn thật, song không phải vì cần-thiết, mà là để làm vui lòng. Lời của Thánh *Augustin* vẫn còn là một lời giải-thích cổ-điển: « Ngài ăn để tỏ ra quyền-năng, chớ không phải vì cần-thiết. Đất hút nước vì uống nó. Tia sáng chói lọi của mặt trời hút một cách khác. Đất hút vì cần-thiết, còn mặt trời hút vì có năng-lực ». Việc Đấng Christ vinh-hiển-hóa ăn sau khi phục-sanh dùng làm điểm tương-đồng để giải-thích sự trạng nầy. Đấng Toàn-năng tìm cách đến gần Áp-ra-ham để tiếp-xúc thân-mật. Những tiếp-xúc thân-hữu và mật-thiết hơn hết giữa vòng con-cái loài người thường diễn ra trong bữa ăn thân-hữu.

Câu 9, 10. *Các đấng hỏi Áp-ra-ham rằng : Sa-ra, vợ ngươi, ở đâu? Đáp rằng : Kìa, nàng ở trong trại kia. Một đấng nói rằng : Trong độ một năm nữa, ta sẽ trở lại đây với ngươi không sai, và chừng đó, Sa-ra, vợ ngươi, sẽ có một con trai. Sa-ra ở nơi cửa trại sau lưng đấng đó, nghe các lời nầy.*

Có lẽ đương thời ấy phép lịch-sự Đông-phương đã cấm mọi người, trừ ra bạn thân, hỏi-han về vợ kẻ khác. Các vị khách nầy hỏi như vậy để tỏ ra uy-quyền của mình. Vả lại, việc các vị ấy ghé thăm có liên-quan chặt-chẽ đến một từng-trải rất lạ-lùng sắp xảy đến cho Sa-ra. Vậy, đức-tin của bà cũng cần được nâng lên mức thích-hợp cho xứng với bước từng trải đó. Áp-ra-ham chắc phải cảm thấy giọng uy-quyền trong lời nói của các vị khách. Tuy nhiên, lời minh-xác rằng : « *Các đấng* hỏi » [1] phải đúng. Hoặc cả ba đấng nói, hoặc cả ba đấng tỏ ra hết sức chú-ý đến câu hỏi, nên dường như hết thảy đã nói. Vả, Sa-ra ở chỗ thường thấy các bà nội-trợ khi có khách phía ngoài trại, — bà « ở trong trại ». Nguyên văn là : « Kìa, ở trong trại ». Chữ « kìa » trong trường-hợp nầy có nghĩa là : « Ở bên trong trại đó », không hơn bao nhiêu (theo *Meek*). Chẳng nói quanh co, Vị Khách quan-trọng nhứt trong ba vị, độc chiếm quyền điều-kiện cuộc đối-thoại và nói ra lời hứa mà Ngài đã ngự đến để ban cho. Lời hứa nầy gồm ý cam-kết minh-bạch : « Sa-ra..... sẽ có một con trai ». Thời hạn cho biến-cố ấy xảy ra đã được ấn định : « Trong độ một năm nữa ». Nguyên-văn : *ka'eth chayyah*, « tùy theo thì-giờ nầy khi nó sống lại », nghĩa là : « Khi thì-giờ nầy của năm trở lại ». Dịch như vậy còn thỏa đáng và hoàn-toàn tự nhiên. Câu nầy hầu như không thể dịch ép là : « Theo thời-hạn của một người đàn-bà có thai ». *Luther* dịch là : « Như Ta hằng sống », thì lại càng không thể đúng. Lại nữa, lời nầy nêu lên rõ rằng một mình Đức Chúa Trời sẽ làm cho phép lạ nầy xảy ra : « Ta sẽ trở lại đây với ngươi không sai », nghĩa là : Phép lạ ấy sẽ chẳng tự nhiên xảy ra, nhưng do Ta can-thiệp. Vì việc Đức Giê-hô-va trở lại đây không có chép ở chỗ nào khác, nên hiển-nhiên lắm, nên coi biến-cố đó xảy ra đúng như cách

(1) Nguyên-văn là : Các đấng nói với Áp-ra-ham.

Đức Chúa Trời đã ngự đến với Áp-ra-ham và Sa-ra ở đây, là thích đáng.

Vả, Sa-ra chẳng những «nghe các lời nầy» đang khi đứng phía sau cửa, song còn «lắng tai nghe» *(shoma'ath)*. Đức Giê-hô-va cũng không thể thấy bà hoặc dấu-tích nào của bà, vì «cửa» ở «sau lưng đấng đó». Điều nầy được nêu rõ nơi đây, để có thể thấy rằng lời Ngài phán tiếp theo là bằng cớ tỏ ra Ngài vô-sở bất-tri, chớ không phải Ngài đã quan-sát.

Câu 11, 12. *Vả Áp-ra-ham cùng Sa-ra đã già, tuổi tác đã cao; Sa-ra không còn chi nữa như thế thường người đờn-bà. Sa-ra cười thầm mà rằng: Già như tôi thế nầy, dễ còn được điều vui đó sao? Còn Chúa tôi cũng đã già rồi!*

Bây giờ tác-giả làm cho ta chú-ý đến trở-lực thể-chất dường như không vượt qua được để làm ứng-nghiệm lời hứa của Đức Chúa Trời. Khả-năng sanh-sản và thọ-thai đã tàn tắt. Ít nhứt, trường-hợp của Sa-ra dường như không sao cứu-vãn được. Không còn «thế thường người đờn-bà» vì có thể nói là sự sống đã biến-cải, cho nên khả-năng thọ-thai cũng không còn nữa. Đối với tư-tưởng xác-thịt của Sa-ra, lời hứa ấy có vẻ tức cười, và bà thật đã «cười thầm». Bằng một câu hỏi, Sa-ra bày-tỏ nỗi ngạc-nhiên trước ý-nghĩa rằng đã kiệt sức, còn Áp-ra-ham cũng vậy. Suy-xét vấn-đề theo khía cạnh của một sự việc hoàn-tất rồi, mặc dầu không tin nó sẽ xảy ra, Sa-ra nói: «Tôi... dễ còn được điều vui đó sao?» Sa-ra không nêu lên vấn-đề một cách rất tế-nhị. Có lý lắm, I Phi-e-rơ 3:6 dựa vào Sa-ra kêu Áp-ra-ham là «chúa» mà suy-luận rằng bà kính-trọng chồng mình.

Cái cười của Sa-ra là cười vì không tin, và đó là một hình-thức không tin. Nó không có vẻ gì chế-giễu. *Jamieson* chẳng nên cho đó là «lặng-lẽ nhạo-báng».

Câu 13-15. *Đức Giê-hô-va phán hỏi Áp-ra-ham rằng: Cớ sao Sa-ra cười như vậy mà rằng: Có quả thật rằng tôi đã già đến thế nầy lại còn sanh-sản chăng? Há có điều chi Đức Giê-hô-va làm không được chăng? Đến kỳ đã định, trong một năm nữa,*

ta sẽ trở lại cùng ngươi, và Sa-ra sẽ có một con trai. Vì Sa-ra sợ, nên chối mà thưa rằng: Tôi có cười đâu! Nhưng Ngài phán rằng: Thật ngươi có cười đó!

Đây, Vị khách quan-trọng nhứt nêu lên đặc-tánh Ngài bằng cách tỏ ra Ngài vô-sở bất-tri. Vậy, một cách rất thích-ứng, Ngài được tôn xưng là «Đức Giê-hô-va» ở đây, vì tác-giả trở lại đầu mối đã nêu lên trong câu 1. Ngài phán lời quở trách với Áp-ra-ham, vì nếu gọi người đờn-bà ở căn kia trong trại, thì có phần không thích đáng. Trong lời phán với Áp-ra-ham, Đức Giê-hô-va đặc-biệt tỏ cho Sa-ra biết bà đã làm gì. Hãy tưởng-tượng, đối với Sa-ra, sự phơi bày nầy làm cho kinh-ngạc dường nào: Ngài đọc đúng tư-tưởng kín giấu của bà; chính cớ tích bà đã nói đến, tức là bà đã già rồi, cũng được tỏ ra cho bà. Đức Giê-hô-va quở trách thái-độ ấy, cho là chẳng khác chi nói rằng cũng «có điều... Đức Giê-hô-va làm không được». Lẽ tự nhiên, ý-kiến ấy là tỏ-tường chẳng tin.

Đức Giê-hô-va chỉ lặp lại lời hứa của Ngài. Trên kia (câu 10) đã ấn định khoảng thì giờ nào con trai sẽ sanh ra; bây giờ Ngài gọi thì giờ ấy là «kỳ đã định» *(mô'edh)*, và lặp lại thời hạn một năm. Nguyên-văn là: «Khi thì giờ nầy sống lại», có nghĩa «sau một năm», như trong câu 10 trên kia.

Câu 15. Vì sợ Vị khách cao quí dường ấy, Sa-ra toan tự bào-chữa, và trong trường-hợp nầy, bà chỉ có thể nói dối trắng-trợn: «Tôi có cười đâu!» Câu đáp ngắn-ngủi của Đấng Toàn-năng tỏ ra lời bà tự bào-chữa là không đáng được suy-xét thêm nữa. Bà bị quở trách và cho lui bằng một giọng oai-quyền: «Thật ngươi có cười đó!»

* * *

Phần thứ hai của chương nầy bắt đầu ở đây, — tức là những gì đã xảy ra gần Mam-rê, sau khi các vị khách được Áp-ra-ham đi theo tiễn một quảng đường.

Câu 16. *Các đấng đều đứng dậy mà đi, ngó về phía Sô-đôm, Áp-ra-ham cũng theo để tiễn các đấng.*

Phần thứ nhứt trong nhiệm-vụ đã giải quyết xong, « các đấng *(a'nashîm)* đều » từ nơi ăn « đứng dậy » và chuẩn-bị từ chỗ đó *(mishsham)* ra đi. Thành-ngữ Hy-bá-lai rất vắn-tắt : « Các đấng đứng dậy khỏi chỗ đó ». Các vị tỏ dấu đang đi đường đến thành Sô-đôm, vì « ngó về phía Sô-đôm ». Nguyên văn *shaqaph* nghĩa là : « Nhìn xuống xa », và *'al peney* nghĩa là : « Vào mặt ». Đây là một động-từ rất thích-ứng trong trường-hợp nầy, vì từ miền Hếp-rôn, người ta phải « nhìn xuống xa » về phía Sô-đôm. Vả, phép lịch-sự chân-thành của Áp-ra-ham thúc-đẩy ông đi « theo đề tiền bước các đấng ». Theo truyền thuyết, ông đã đi mấy dặm đường (ít nhứt là ba), đến một chỗ mà *Jérôme* gọi là *Caphar Barucha*, song bây giờ gọi là *Janum* hoặc *Beni Naim*, là nơi Biển Chết hiện ra và có lẽ cả vị-trí thành Sô-đôm nữa. Thành-ngữ *'al-peney* không thể có nghĩa là « về phía đồng bằng » (theo *Kiel)*, nhưng nghĩa là : « Về phía » hoặc « theo hướng ».

Câu 17-19. *Đức Giê-hô-va phán rằng : Lẽ nào ta giấu Áp-ra-ham điều chi ta sẽ làm sao ? Vì Áp-ra-ham chắc sẽ được trở nên một dân lớn và cường-thạnh ; các dân-tộc trên thế-gian đều sẽ nhờ người mà được phước. Ta đã chọn người đặng người khiến dạy các con cùng nội nhà người giữ theo đạo Đức Giê-hô-va, làm các điều công-bình và ngay-thẳng ; thế thì, Đức Giê-hô-va sẽ làm cho ứng-nghiệm lời Ngài đã hứa cùng Áp-ra-ham.*

Dường như tốt nhứt là giả định rằng lời Đức Giê-hô-va phán một mình rất nhỏ, song nghe rõ, chắc là định ý để thấu vào tai Áp-ra-ham. Ở đây, theo một phương-diện rất minh-bạch, hẳn là Áp-ram-ham được đối-xử như người bạn tin-cậy và được dạy bảo cho biết những dự-tính của Đức Chúa Trời, Từ một câu như câu nầy, có thể nảy ra danh-hiệu Kinh-Thánh dùng để gọi Áp-ra-ham là « bạn Đức Chúa Trời » (tham-khảo Ê-sai 41 : 8 ; II Sử. 20 : 7 ; Gia-cơ 2 : 23). Ngay cả người Ả-rập cũng biết và dùng danh-tước nầy của Áp-ra-ham. Thật là không thích đáng nếu giải-nghĩa sự khải-thị nầy trên căn-bản rằng vì Áp-ra-ham là kẻ kế-tự xứ nầy, nên Đức Chúa Trời sẽ chẳng làm gì liên-quan đến một thành nào ở đó mà không thông báo cho ông biết ý-định của Ngài. Mấy lời Đức Chúa

Trời phán đây tỏ ra hai lý-do Ngài khải-thị. Trước hết, Áp-ra-ham là thiết-hữu của Đức Giê-hô-va. Thứ hai, cuộc tàn-phá lừng tiếng sắp xảy ra nầy phải được thành-tín truyền lại cho con cháu Áp-ra-ham như tấm gương cảnh-cáo mọi người tương-lai. Lý-do thứ hai quan-trọng hơn; lý-do thứ nhứt bổ-trợ lý-do thứ hai.

Lẽ tự nhiên, Đức Giê-hô-va luận về việc khải-thị hiếm có nầy cho Áp-ra-ham được ghi chép không phải để gây nên ấn-tượng rằng Đức Giê-hô-va bị lúng-túng trong chốc lát, song để cho chúng ta thấy rõ những lý-do Ngài khải-thị, và cũng để mạnh-mẽ tỏ ra giữa Đức Chúa Trời và các thánh đồ Ngài có mối liên-quan mật-thiết.

Đức Giê-hô-va khải-thị đúng theo số mạng của Áp-ra-ham, tức là ông «trở nên một dân lớn và cường-thạnh», và «các dân-tộc trên thế-gian đều sẽ nhờ» ông «mà được phước». Không còn lầm-lẫn chi nữa, lời nầy chỉ về ơn phước do Đấng Mê-si, sẽ thực hiện trong dòng-dõi Áp-ra-ham. Về chữ *nibhrekhû*, «được phước», xin xem 12:3; nó chẳng có nghĩa là «cảm thấy được phước» (theo *Strack*).

Câu 19. Động-từ *yadha'* ở đây thường được đem ra tranh-luận. Nguyên-thủy, ngữ-căn nghĩa là «biết». Nhưng chỉ «biết» không thôi, thì hầu như chẳng làm thỏa-mãn nhu-cầu trong trường-hợp ở đây. Thực sự nầy đã đẩy một số người tới một thái-cực mà dịch là: «Ta đã chọn» (Strack; bản Việt-Nam cũng dịch như vậy). Nhưng viện-dẫn ở Ô-sê 13:5; A-mốt 3:2; Thi-thiên 1:6, thì hầu như cũng chẳng xác định cách dùng ấy. Trong những trong trường-hợp như ở đây, ý-nghĩa nổi bật lên là: "Nhìn-nhận người nào làm thiết-hữu» (theo *Koenig*). *Skinner* dịch là: «Giao-thiệp thân-mật với», thì cũng gần giống.

Vả, theo cách đó, Đức Chúa Trời nhìn-nhận Áp-ra-ham làm thiết-hữu của Ngài, chẳng phải chỉ vì có Áp-ra-ham mà thôi, song theo như Ngài phán đặc-biệt, còn để lời giải tỏ cho ông như vậy sẽ được truyền lại cho hậu-thế. Quả thật, Áp-ra-ham phải giảng lại như một mạng-lịnh long-trọng *(yetsawwch)* nghĩa là: «Người truyền lịnh») cho con-cái ông cũng như cho mọi người trong nhà. Ấy vì dầu chẳng có sắc-chỉ đặc-biệt, song số

phận khủng-khiếp của thành Sô-đôm gian-ác tự nó sẽ long-trọng nhắc-nhở rằng phải tránh xa các đường lối gian-ác của Sô-đôm và « giữ theo đường lối Đức Giê-hô-va » (nguyên-văn). Thành-ngữ « đường-lối Đức Giê-hô-va » (*derekh yahweh* đòi hỏi phải giải-thích danh-từ « Đức Giê-hô-va » là thuộc-cách chủ-quan: « Đường-lối mà Đức Giê-hô-va ước muốn ». Thành-ngữ nầy còn được cắt nghĩa thêm là gồm ý « làm các điều công-bình *(tsedhaqah)* và ngay-thẳng » *(mishapat)*. Một cách đẹp-đẽ, *Prockosed* phân biệt hai danh-từ nầy, và cho rằng chữ thứ nhứt có nghĩa là công-bình bên trong, còn chữ thứ hai có nghĩa là công-bình bên ngoài. Vậy, Đức Giê-hô-va mô-tả một hiệu-quả lành mạnh phát-xuất từ mức hiểu biết đúng sự phá diệt thành Sô-đôm và thành Gô-mô-rơ vì có tội-ác của chúng. Vị-trí bị tàn phá và truyện thật về Đức Chúa Trời công-bình tàn-phá nó thể nào, chính là để kỷ-niệm đời đời vừa long-trọng, vừa quan-hệ cho dân Y-sơ-ra-ên. Cần phải chú-ý đến bài học đó của Đức Chúa Trời dạy, vì chỉ khi ấy, « Đức Giê-hô-va sẽ làm cho ứng-nghiệm Ngài đã hứa cùng Áp-ra-ham ». Dầu chính Đức Giê-hô-va truyền dạy, song Ngài phán rằng: « Thế thì, *Đức Giê-hô-va* sẽ làm... » Ngài chỉ về chính mình bằng Danh-tước của Ngài, để cho lời cam-kết thêm phần long-trọng » (theo *Koenig*).

Phải nhận-xét rằng hoặc ở đây hoặc ở câu 20, 21, Đức Chúa Trời đều không trực-tiếp phán rằng Ngài sẽ phá-hủy các thành gian-ác đó. Nhưng lời Ngài phán và do những điều Áp-ra-ham biết về hai thành đó thì ông chỉ có thể đi tới một kết-luận, là: Đức Giê-hô-va đã ngự đến để hủy-diệt chúng.

Câu 20, 21. *Đức Giê-hô-va phán rằng: Tiếng kêu oan về Sô-đôm và Gô-mô-rơ thật là quá, tội-lỗi các thành đó thật là trọng. Ta muốn ngự xuống, để xem-xét chúng nó ăn-ở có thật như tiếng đã kêu thấu đến ta chăng; nếu chẳng thật thì ta sẽ biết.*

Đó là tất cả những gì Đức Giê-hô-va đã khải-thị, liên-quan đến ý định của Ngài. Có « tiếng kêu oan (nguyên-văn là: Kêu lớn) về Sô-đôm và Gô-mô-rơ ». Tư-tưởng ở đây ẩn-ngụ:

« Quả thật *rằng* ». Vậy có nghĩa là « chắc ». Rồi có hai lời minh-xác rất mạnh-mẽ về tội-ác cực điểm của các thành ấy. Khi Kinh-thánh chép tội-lỗi thấu đến tận trời, thì chắc là một cách nói mạnh-mẽ rằng nó đòi Đức Chúa Trời phải can-thiệp.

Câu 21. Trong trường-hợp này, mấy chữ « Ta sắp ngự xuống » (nguyên-văn) gồm ý từ chỗ cao hơn, là nơi Đức Chúa Trời phán mấy lời này, Ngài xuống các thành ở nơi thấp. Thật ra, chỉ có hai thiên-sứ (19 : 1) đi thẳng tới thành. Những lời minh-xác trong câu này chẳng chút ngụ ý rằng sự vô-sở bất-tri của Đức Chúa Trời bị giảm bớt, nên cần phải thâu lượm tin-tức y như loài người. Đức Chúa Trời lựa chọn thể thức ấy để làm tỏ rõ cái thực sự rằng với tư cách Đấng phán xét cả trái đất, Ngài chẳng làm chi mà trước hết không thấu-triệt mọi thực-sự. Từng-trải tiếp theo của các thiên-sứ tại Sô-đôm nêu rõ tình-trạng đạo-đức của thành ấy một cách thiết-thực bội phần hơn là nhiều lời giải-thích. Đức Chúa Trời thực-tế quả-quyết rằng các thực sự trong trường-hợp này đã thấu đến trước mặt Ngài rồi. Song Ngài không làm chi hết cho tới khi các thực sự cho phép can-thiệp,

Câu 22. *Vậy, các đấng bèn từ đó đi qua hướng Sô-đôm; nhưng Áp-ra-ham hãy còn đứng chầu trước mặt Đức Giê-hô-va.*

Ngay ở đây, những vị được đặc-biệt kể là người (*'anashim*), hoặc, về sau đặc-biệt hơn, như thiên-sứ (19 : 1), tự phân-rẽ với nhóm, và Đấng còn ở lại được mô-tả rõ-ràng hơn là Đức Giê-hô-va. Với ánh sáng của sự phân-tích trường-hợp minh-bạch như vậy, chúng tôi bác bỏ mọi lời quả quyết: « Ta hầu như không thể nói người ký-thuật đã quan-niệm cách nào rằng có Đức Giê-hô-va trong số ba người đó ». Phải cho Áp-ra-ham cơ-hội tự-do và tự nhiên bày-tỏ thiện-cảm rộng-rãi hơn. Muốn cho sự cầu thay có giá-trị phần nào, chắc phải không đợi người ta xin mới cầu thay. Nhưng Áp-ra-ham ra khỏi cuộc thử-nghiệm nầy, và tánh vô-kỷ sâu-xa của ông được bày-tỏ một cách hi-hữu.

Câu 23-25. *Áp-ra-ham lại gần và thưa rằng: Chúa sẽ diệt người công-bình luôn với người độc-ác sao? Ngộ trong thành có năm mươi người công-bình, Chúa cũng sẽ diệt họ hết sao?*

Không lẽ nào Chúa làm điều như vậy, diệt người công-bình luôn với kẻ độc-ác; đến đỗi kẻ người công-bình cũng như người độc-ác. Không, Chúa chẳng làm điều như vậy bao giờ! Đấng đoán-xét toàn thế-gian, há lại không làm sự công-bình sao?

Áp-ra-ham được biết rõ thành Sô-đôm gian-ác cực-điểm, nên không còn nghi-ngờ chi về việc Đức Chúa Trời chắc định làm. Vậy, ông « lại gần ». Dầu trong những trường-hợp đặc-biệt, thành-ngữ ấy *(naghash)* nghĩa là cầu-nguyện, song trong trường-hợp nầy, nó chỉ diễn-tả hành-động chuẩn-bị cầu-nguyện, vì thậm chí không chép: Áp-ra-ham lại gần *Đức Chúa Trời*.

Đức-tin dạn-dĩ mà dự cầu thay nầy bày-tỏ, có lẽ khiến chúng ta kinh-ngạc. Chắc đức-tin ấy không căn-cứ trên giả-thuyết rằng Đức Chúa Trời có lẽ đối-xử bất-công. Cũng không bao giờ xảy đến cho Áp-ra-ham cái tình-trạng chính ông có lẽ đầy lòng thương-xót hơn cả Đức Giê-hô-va. Nhưng ông nhận biết có thể rằng người công-bình sẽ chết trong tai-họa sắp diễn ra, thậm chí cả bà con mình nữa. Vì Áp-ra-ham rất hi-vọng Lót và gia-đình chàng được cứu thoát, nên chẳng hẹp-hòi hoặc vị-kỷ đến nỗi chỉ nghĩ đến những người đó. Ta hầu như có thể nói rằng với tấm lòng nôn-nả vì có niềm yêu-thương mà Đức Chúa Trời truyền cho đức-tin, Áp-ra-ham đã dám liều kêu nài cho lòng yêu-thương của Đức Chúa Trời chống lại sự công-bình của Ngài. Chúng ta có lẽ không bao giờ biết hai đặc-tánh ấy của Đức Chúa Trời dung-hòa thể nào, trừ ra trường-hợp dung-hòa trong Đấng Christ. Song hành-động dạn-dĩ của đức-tin đó được Đức Chúa Trời tiếp nhận vì nó thật phát sanh từ tấm lòng Ngài. Thái-độ ấy là sự « làm rộn » mà Đấng Christ nói đến trong thí-dụ có chép ở sách Lu-ca 11:8.

Nhưng ai là « người công-bình » *(tsaddiqim)* trong trường-hợp nầy? Chúng ta phải nói là những ai đã thích-ứng sử-dụng chân-lý mà họ có, hoặc nhiều hay ít, đã để chân-lý đó hành-động trong lòng mình, phục-tòng nó bởi chính ảnh-hưởng nó, chớ không phải nhờ năng-lực riêng của mình. Họ cư-xử công-bình, lương-thiện tùy theo mực-độ chân-lý mà mình đứng trên đó. Hiển nhiên

lắm, con số « năm mươi » dành cho tổng số cư-dân phức-tạp của năm thành.

Khi Áp-ra-ham mở đầu hỏi Đức Chúa Trời rằng : « Chúa sẽ diệt (*saphah* nghĩa là : Trừ đi, dứt bỏ) người công-bình, luôn với người độc-ác sao ? », thì không còn nghi-ngờ chi nữa, ông nhớ rằng trong những tai-họa lớn-lao, tình-trạng ấy thỉnh-thoảng xảy ra. Nhưng bất cứ có thể xin điều chi cho người công-bình, thì ông cũng muốn xin điều ấy. Vậy, lời cầu-nguyện của ông giống như một cuộc vật lộn với Đức Chúa Trời. Người nào đã được hưởng ơn thương-xót, thì tìm cách cho kẻ khác cùng được thương-xót.

Trong trường-hợp nầy còn hiện ra một thực sự khác nữa, ấy là những kẻ không sùng-kính Đức Chúa Trời thường được tha mạng vì cớ người công-bình, mặc dầu, lẽ tự nhiên, có giới-hạn những gì họ khả-dĩ gây cho kẻ khác.

Câu 25. Lời trình-bày tự-do của đức-tin ở điểm nầy thật rất lạ-lùng. Tuy nhiên, dầu nó được mọi tấm lòng hưởng-ứng, song hầu như chẳng ai dám liều thưa với Đức Chúa Trời như vậy. Đằng sau lời ấy có lòng tuyệt-đối tin-cậy đức công-bằng của Ngài. Vả lại, quan-niệm vĩ-đại và chánh-xác về Đức Chúa Trời đó, là đặc-điểm của các tộc-trưởng, hiện ra rất rõ rệt ở đây. Đức Chúa Trời chẳng phải là vị thần của các bộ-lạc ; Ngài là « Đấng đoán-xét *toàn thế-gian* ». Giới phê-bình đã không đánh giá thực sự nầy đúng mức.

Câu 26. *Đức Giê-hô-va phán rằng : Nếu ta tìm được trong Sô-đôm năm mươi người công-bình, vì tình thương bấy nhiêu người đó ta sẽ tha hết cả thành.*

Đức Giê-hô-va không thể nào phật ý vì lời Áp-ra-ham nói đó, Ngài nhậm lời ông cầu xin. Mọi sự lúc nầy nắn theo ý-tưởng thần-nhân đồng-hình. Đức Chúa Trời biết trong thành có bao nhiêu người công-bình. Ngài không cần phải mở cuộc điều-tra rộng-rãi trước đã. Chúng tôi còn tin rằng « Sô-đôm » được ghi chép theo phép chuyển nghĩa để chỉ về mọi chỗ sẽ bị hủy-diệt.

Câu 27, 28. *Áp-ra-ham lại thưa rằng: Mặc dầu tôi đây vốn là tro-bụi, song tôi cũng dám cả gan thưa lại cùng Chúa. Hoặc trong năm mươi người công-bình rủi thiếu hết năm; vì cớ năm người thiếu Chúa sẽ diệt hết cả thành chăng? Ngài trả lời rằng: Nếu ta tìm được có bốn mươi lăm người, thì chẳng diệt thành đâu.*

Áp-ra-ham nói với ý-niệm thích đáng rằng mình không xứng đáng, và ông hoàn-toàn nhận thấy mình hành-động như vậy là táo-bạo. Ông nhìn biết Đức Chúa Trời là *'Adonay*, « Chúa của muôn loài », còn mình chỉ là « tro-bụi », — « nguyên-thủy là bụi, và cuối-cùng là tro ». Một cách cung-kính, ông dùng Danh-tước oai-nghiêm « *Adonay* » mà thay cho chữ « Ngài » thân mật hơn [1]. Lại nữa, một cách rất thận-trọng, ông chỉ bớt « năm » trong số « năm mươi » ước định đầu-tiên. Lòng yêu-thương cầu thay vẫn khôn-khéo: Chắc vậy, thiếu năm người, thì chẳng phải là duyên-cớ để hủy-diệt.

Câu 29-32. *Áp-ra-ham cứ thưa rằng: Ngộ trong thành chỉ có bốn mươi người công-bình, thì sẽ ra sao? Ngài phán rằng: Ta sẽ chẳng diệt đâu, vì tình thương bốn mươi người nầy.*

Áp-ra-ham tiếp: Tôi xin Chúa đừng giận, thì tôi sẽ thưa: Ngộ trong đó chỉ có ba mươi người, thì sẽ ra sao? Ngài phán: Nếu ta tìm trong đó có ba mươi người, thì ta chẳng diệt đâu.

Áp-ra-ham thưa rằng: Tôi đây cũng cả gan thưa cùng Chúa: Nếu chỉ có hai mươi người, thì lại làm sao? Ngài rằng: Vì tình thương hai mươi người đó, ta sẽ chẳng diệt thành đâu.

Áp-ra-ham lại thưa: Xin Chúa đừng giận, để cho tôi thưa một lần nầy nữa: Còn ngộ chỉ có mười người, thì nghĩ làm sao? Ngài phán rằng: Ta cũng sẽ chẳng diệt thành đâu, vì tình thương mười người đó.

Trước con mắt ngạc-nhiên của chúng ta, có phô-bày những chi-tiết về lời cầu xin không có gì sánh được trong lịch-sử.

(1) Nguyên văn câu 28a là: « ... Ngài sẽ diệt hết cả thành chăng? Tiếng Anh: *Thou*; Pháp: *Tu*.

Chưa hề có người nào cầu-nguyện như người nầy. Đồng thời, tác-giả kể lại truyện-tích một cách khéo-léo hoàn-bị, để cho mức căng-thẳng gia-tăng theo mỗi lời cầu xin liên-tiếp. Áp-ra-ham chẳng bao giờ tự-thị nhận thấy rõ-ràng rằng mình không xứng-đáng, nên ông cầu-khẩn thận-trọng. Nhưng với sự khôn-ngoan, nhờ đức-tin mà có, ông nhận biết rằng nếu xin quá mức cầu-khẩn cuối-cùng đó, thì mình chẳng còn cầu-khẩn theo ý-chỉ Đức Chúa Trời nữa. Vả lại, bất cứ con số nào thấp kém nữa cũng sẽ làm giảm giá-trị của lời cầu thay cao quí, biến thành lời kêu xin hẹp-hòi cho bà con mình mà thôi.

Câu 33. *Đức Giê-hô-va phán xong cùng Áp-ra-ham, thì Ngài ngự đi; còn Áp-ra-ham trở về trại mình.*

Cảnh-trạng đột-nhiên kết-liễu. Đức Giê-hô-va « ngự đi » *(wayyélekh)*, « còn Áp-ra-ham trở về nhà. Không phải nói Đức Giê-hô-va đi đâu. Ai cũng biết điều đó. Ngay trong trường-hợp Áp-ra-ham, cũng dùng một thành-ngữ rất tổng quát: « Về chỗ mình » (nguyên-văn). Lời nhận-xét vắn-tắt sau cùng nầy dùng để đánh dấu sự tạm thời yên-lặng trong hành-động của truyện-tích nầy. Một tai-họa sắp xảy ra, và dòng ký-thuật sắp tiếp nối với phần chưa kể hết.

CHƯƠNG 19

9. Tội-ác của Sô-đôm và thành nầy bị hủy-diệt: Hậu-quả: Lót bại-hoại (19:1-38)

Dầu nói hẹp, chương nầy chẳng phải một đoạn lịch-sử của tuyển-dân, song nó kể lại biến-cố sẽ dạy tuyển-dân một bài học cho hết các thời-đại tương-lai; ấy vì vị-trí của tai-họa đó ở trên biên-giới Đất Hứa. Vả lại, chương nầy tỏ ra ngay cả một bà-con Áp-ra-ham cũng trải qua một bước hư-hoại mau lẹ thể nào.

Theo một quan-điểm khác, thì chương nầy không biệt-lập, song đánh dấu phần nối tiếp chương trước. Các thực sự trong

chương trước không khỏi đưa tới chương nầy; vậy nên cả hai chương thường được giải-luận chung với nhau, dưới một đầu đề.

Hầu như trong Kinh-Thánh không có bản ký-thuật nào khủng-khiếp hơn. Cả sự bại-hoại mô-tả ở đây và tai-họa lật-đổ các thành liên-hệ, đã được tính-toán để làm cho ta hoảng sợ trước những chi-tiết kích-động, kinh-dị của nó. *Luther* thú nhận rằng ông không thể đọc chương nầy mà không cảm thấy kinh-tởm sâu xa.

Ta cũng chẳng nên bỏ qua cái thực sự rằng việc hủy-diệt Sô-đôm điển-hình cho cuộc lật đổ chung-kiết những kẻ gian-ác, chẳng ăn-năn, trong ngày phán-xét sau cùng, cũng như cuộc giải-thoát người công-bình. Có thể trông-mong những tình-trạng mô-tả đây sẽ tái-diễn với mức độ tăng-gia trước khi thời-gian kết-liễu [1].

Câu 1, 2. *Lối chiều hai thiên-sứ đến Sô-đôm; lúc đó, Lót đương ngồi tại cửa thành. Khi Lót thấy hai thiên-sứ đến, đứng dậy mà đón-rước và sấp mình xuống đất. Người thưa rằng: Nầy, lạy hai chúa, xin hãy đến ở nhà của kẻ tôi-tớ, và hãy nghỉ đêm tại đó. Hai chúa hãy rửa chơn, rồi sáng mai thức dậy lên đường. Hai thiên-sứ phán rằng: Không, đêm nầy ta sẽ ở ngoài đường.*

«Hai thiên-sứ đến». Đây chính là hai thiên-sứ ở 18:22, đã xây mặt mà đi về Sô-đôm. Vì lý-do nào không biết, giới phê-bình bỏi bỏ chữ «thiên-sứ» mà thay bằng chữ «người». Nhưng bản văn chỉ hóa ra đặc-biệt hơn tại điểm nầy. Những vị thoạt tiên xuất-hiện như «người» mà thôi, thì bây giờ rõ-ràng được tỏ ra là thiên-sứ. Nếu họ đến «lúc trời tối» (nguyên-văn), có lẽ vì đã đi khỏi Hếp-rôn lúc trời mới về chiều, thì đã đi ít nhứt là ba mươi lăm dặm trong vòng sáu giờ, nghĩa là chừng nửa số thì giờ cần cho loài người để đi khoảng đường ấy. «Cửa thành», nơi Lót đang ngồi lúc đó, là chỗ mọi người lui tới, nhứt là các trưởng-lão trong thành. Tại đó, các vụ tư-pháp được xét-xử, các cuộc giao-dịch được kết thúc, các cuộc trả giá xong-xuôi, và các công việc được đem ra tranh-luận. Ta khó giải thích được tại

(1) Hoặc: Trong ngày sau rốt.

sao Lót có mặt ở đây bằng cách giả định rằng ông đang chờ khách, hầu lòng « hiếu khách » của mình có cơ-hội đón tiếp những người lạ tình-cờ đi đến. Không thể thường có khách lạ đương thời ấy. Trái lại, Lót có mặt ở cửa thành là một vết tích trên con người đáng lẽ là nhơn-lành, « công-bình » (II Phi. 2:8) đó. Sau khi dời xuống đồng bằng Sô-đôm (13:11), ông liền chọn chính Sô-đôm làm nơi ở (13:12); bây giờ, rốt lại, ông đã tới mức nhìn xem các hoạt-động lăng-xăng, hăm-hở tại đó với mối quan-tâm dung chịu hoặc nhiều, hoặc ít. Luận về Lót, ta không thể chối sự-kiện đó; vậy nên, khi các khách lạ tiến đến gần, thì ông vội-vàng tiến đến trước mặt họ và mời-mọc tử-tế. Không phải là ông chẳng biết hiểm-họa đe-dọa những ai tình-cờ ghé vào thành ấy. Ông đứng dậy đón họ, cúi chào cung-kính theo lệ thường ở Đông-phương », và sấp mình xuống đất ». Phép lịch-sự tuyệt-hảo mà Áp-ra-ham đã theo, thì cũng là đặc-điểm của người cháu. Ông mời ép vội-vàng (« nầy,... xin hãy xây qua » — nguyên-văn). Một cách khiêm-nhường, ông tự xưng là « kẻ tôi-tớ » họ. Lo-lắng cho họ được an-lạc (vì biết người ở giữa trời sẽ gặp cảnh-huống nào), và có lẽ cũng cảm thấy chính mình bị rủi-ro không ít, ông mời hết sức hấp-dẫn: « Hãy nghỉ đêm tại đó,... hãy rửa chơn ». « Thức dậy » sớm (*shakham*), nguyên-văn nghĩa là « đỡ gánh nặng lên vai », có lẽ do tục-lệ của dân du-mục lên đường cùng với thương đoàn lúc trời mờ sáng.

Các thiên-sứ từ chối, nhưng chẳng phải là để thử lòng thành thực của Lót; ấy vì tinh-thần của lời mời chắc hiện rõ lập tức. Trái lại, như *Luther* đã gợi ý, lý-do dường như những người thật lòng khiêm-nhường vẫn nhũn-nhặn và không kiểu cách. Vì thiên-sứ mượn hình người giản-dị, thấp-thỏi mà đến, nên đáng phải tỏ ra những đặc-tánh tương-xứng. Song điều họ làm cốt để tỏ ra khá rõ-rệt điểm khác-biệt căn-bản giữa người độc-nhứt nầy, là Lót, và toàn dân trong thành ông đang ở.

Mục-đích do các thiên-sứ minh-xác — « không, đêm nay ta sẽ ở ngoài đường » [1] — thì chẳng phải dị-thường quá. Khí-

(1) Nguyên-văn là : Nơi rộng-rãi.

hậu cho phép làm như vậy: Quấn lấy áo dài, du-khách thường nằm ngoài đường phố mà nghỉ đêm. « Nơi tộng-rãi » (*rechôbh*) là một khu mở rộng ở phía trong cổng thành, dùng làm khu chợ và nơi tụ-tập của mọi hạng người. Thường thì lớn hơn một chút chỗ đường phố nới rộng ra và nối liền với cổng thành.

Câu 3. *Nhưng Lót cố mời cho đến nỗi hai thiên-sứ phải đi lại vào nhà mình. Người dâng một bữa tiệc, làm bánh không men, và hai thiên-sứ bèn dùng tiệc.*

Việc Lót đãi khách không phải là cử-chỉ của người Đông-phương mà thôi; vậy nên ngoài lời mời, ông còn nài-nỉ; ấy vì không còn nghi-ngờ chi nữa, ông biết họ là người tốt và biết nguy-cơ đang đợi-chờ họ. Lót gọi họ là « *'adhonay* », mà chúng tôi dịch là « quí vị »; theo lời chúng tôi giải-thích 18:3, thì là cùng một chữ Áp-ra-ham đã dùng. Vậy, chúng tôi cho rằng thoạt-tiên Áp-ra-ham và Lót cho khách ghé thăm chỉ là người nhân-lành cao-quí. Lời nhiều kẻ kết-luận ở đây rằng Lót không biết phân-biệt sâu-xa hơn như Áp-ra-ham, thì chẳng có gì chứng-minh. *Mishteh*, thường nghĩa là « bữa tiệc », nhưng có lẽ ở đây đáng phải giữ theo ý-nghĩa cốt-yếu, là « đồ uống », vì sau đó có chép « bánh không men ». Tuy nhiên, như vậy thì sự đãi-đằng của Lót hơi keo-kiệt, chỉ có chén rượu và bánh. Ấy vì dầu Lót là người ở thị thành, song không còn nghi-ngờ chi nữa, ông có nhiều bầy súc-vật đông-đúc khi phân-rẽ với Áp-ra-ham. Vậy, giả định rằng ông sống thiếu-thốn, thì hầu như chẳng có gì chứng-minh.

Câu 4, 5. *Hai thiên-sứ chưa đi nằm, mà các người nam ở Sô-đôm, từ trẻ đến già, tức cả dân, đều chạy đến bao chung-quanh nhà. Bọn đó gọi Lót mà hỏi rằng: Những khách đã vào nhà ngươi buổi chiều tối nay ở đâu. Hãy dẫn họ ra đây, hầu cho chúng ta được biết.*

Dân thành Sô-đôm rất nôn-nả bươn theo tập-quán ô-uế, nên đã tụ-tập và sẵn-sàng làm ác trước khi khách của Lót « đi nằm ». Thành-ngữ « các người nam ở Sô-đôm » chẳng có gì bóng-bầy (theo *Kittel*, v.v.), song trái lại, dường như là một chỉ-danh đã thành ngạn-ngữ cho những người nổi tiếng phạm tật xấu kê-

gian, ngay cả khi còn thành ấy. Vậy nên chúng tôi dịch là: « Các người nam trong thành, vốn là người nam của Sô-đôm ». Tật xấu gia-tăng tới tỷ-lệ kinh-khủng, tình trạng ấy được nêu rõ thứ nhứt, bởi cái thực sự rằng « từ trẻ đến già » đều tỏ mặt. Ngọn lửa tình-dục nghịch lẽ tự nhiên bùng cháy ngay cả trong người già cả, chẳng giảm sút chút nào. Để làm cho điểm nầy rõ ràng, không sao lầm-lẫn được, tác giả thêm hai thành-ngữ để đồi nghĩa: « Tức cả dân » và « không trừ ai » (nguyên-văn), và thứ hai, tật xấu lan-tràn tới mực độ lớn-lao đó còn được nêu lên bởi cái thực sự rằng bổn phận thiêng-liêng, là đãi khách, đã hoàn-toàn bị thay thế bằng sự hăm-hở buông theo tình-dục ty-tiện, đến nỗi ngay cả khách lạ cũng bị hi-sinh cho nhiều người hãm-hiếp, và cách đối-xử ấy kết-cuộc chắc làm cho bỏ mạng. Các biến-cố trong buổi tối đó phơi bày sự bại-hoại làm cho ghê-tởm, khó chịu. Bây giờ các thực-sự trong trường-hợp nầy hiển-nhiên cho cả thế-giới thấy đám người đó « đã làm hoàn-toàn đúng như tiếng kêu la » thấu đến Đức Giê-hô-va chăng. Uyển-khúc ngữ-pháp « hầu cho chúng ta được biết » (*nedhe'ab*) không phát sanh từ sự tế-nhị, vì chúng la hét bày-tỏ thèm muốn phóng-đãng ngoài đường phố thành Sô-đôm (tham-khảo Ê-sai 3:9; Quan-xét 19:22).

Câu 6-8. *Lót bèn ra đến cùng dân-chúng ở ngoài cửa, rồi đóng cửa lại, và nói cùng họ rằng: Nầy, tôi xin anh em đừng làm điều ác đó! Đây, tôi sẵn có hai con gái chưa chồng, tôi sẽ đưa chúng nó cho anh em, rồi mặc tình anh em tính làm sao tùy ý; miễn đừng làm chi hại cho hai người kia; vì cớ đó, nên họ đến núp bóng mái nhà tôi.*

Lót không thiếu can-đảm. Chính ông đối mặt với đoàn dân vô-lại sau khi đóng cửa để bảo-vệ hai vị khách.

Câu 7. Ông dùng một lời nhơn-từ, hầu như không thể cho là hoàn-toàn thành thực: « Anh em ». Tuy nhiên, có lẽ mô-tả thái-độ của ông là sự khoan-dung nhu-mì, thì đúng hơn.

Câu 8. Nếu giải-thích một cách nhơn-từ hơn hết việc Lót sẵn-sàng hi-sinh hai con gái cho sự thèm muốn bại-hoại của bọn người làm ác đó, thì phải nhấn mạnh rằng ông làm vậy để bảo-

vệ hai vị khách. Chắc phải thêm vào đó cái thực sự rằng trong hoàn-cảnh nầy, Lót chống-chọi với tình-trạng lộn-xộn một phần nào. Song lời tóm-tắt của *Delitzsch* còn bao gồm chân-lý, vì mô-tả sự lầm-lẫn của Lót là toan dùng tội-lỗi để tránh tội-lỗi. Ngày xưa, người ta nhấn mạnh quá mức vào tánh hiếu-khách, nên ta khả-dĩ hiểu tại sao kẻ làm cha có thể hi-sinh như vậy. Song đương thời nay chúng ta không khỏi cảm thấy hết sức ghê-tởm thái-độ không xứng đáng với một người cha đó. *Luther* toan bình-vực tâm-tánh Lót, thì hoàn-toàn chẳng thuyết-phục được ai: Lót hầu như không thể dự-liệu sáng-suốt ít nhiều rằng người Sô-đôm sẽ từ-chối bất-cứ kẻ nào thay thế, vì chúng quá hướng theo hình-thức hư xấu đặc-biệt nầy. Quả thật, việc chúng không chấp nhận kẻ mà Lót đưa ra thay thế đó chứng-tỏ cường-độ một ý-định tội-ác vượt quá mọi mức hiểu biết.

Câu 9. Người Sô-đôm than phiền về việc Lót làm bấy lâu, vì trong nguyên-văn, thành-ngữ chỉ về quá-khứ; «Bấy lâu người nầy đã đóng vai quan án». Lời ấy tỏ ra khía cạnh tốt đẹp hơn hết của Lót: Ông đã là Lót, pháp-quan. Ông thường quở trách các đường lối chúng. Cho tới bây giờ, chúng đã dung chịu ông, vì cảm thấy rằng chính vì cớ Lót mà chúng được Áp-ra-ham giải-cứu (14:13, v.v.). Bây giờ, trong lúc hăng-say, chúng dọa đối-xử với ông tàn-nhẫn hơn là các vị khách của ông. Quả thật, chúng có ý làm hại ông cũng như làm hại họ, vì chúng «tràn đến đặng phá cửa».

Câu 10, 11. *Nhưng hai thiên-sứ giơ tay ra, đem Lót vào nhà, và đóng cửa lại, đoạn, hành-phạt bọn dân-chúng ở ngoài cửa, từ trẻ đến già đều quáng lòa mắt, cho đến đỗi tìm cửa mệt mà không được.*

Đây mô-tả các thiên-sứ là «người» (nguyên-văn), vì từ trước tới nay, họ chẳng làm hoặc nói gì để tỏ ra đặc-tánh cao-trọng hơn của mình. Do đó, hành-vi của Lót đối với họ có vẻ vụ-lợi hơn hết, vì nó không thể được thúc đẩy bởi hiểu biết rằng họ là thiên-sứ. Hiển nhiên lắm, không mở từ phía ngoài được. Vậy, muốn cho Lót được an-ninh trong nhà mình, các thiên-sứ phải

mở cửa. Đây, lòng hiếu-khách của ông được báo-đáp đầy-đủ và thích đáng.

Câu 11. Sự « quáng lòa mắt » là một hình-phạt và cốt để ngăn cản bọn người làm ác đó; đây chẳng phải là đui mù theo ý-nghĩa thông thường. Nó gồm một tình-trạng lầm-lạc đặc-biệt (tham-khảo II Vua 6:18); chúng thấy được, nhưng không tìm ra cửa. Vậy, *Keil* gọi tình-trạng ấy là « đui mù phần trí-óc », và nói thêm rằng đó là « hình-phạt vì chúng hoàn-toàn đui mù phần đạo-đức ». Ấy vì trong mọi biện-pháp hình-phạt của Đức Chúa Trời như vậy, ta luôn luôn nhận thấy một tánh-chất thích đáng sâu-xa hơn liên-quan đến chính hình-thức trừng phạt xảy đến cho chúng. Do hành-động ấy, Lót thấy rõ đặc-tánh thiên thượng và quyền-năng của các vị khách trong nhà mình. Ấy vì ông phải lập tức khám-phá ra việc các sứ-giả thiên-thượng nầy đã làm.

Bây giờ tác-giả mô-tả những biện-pháp trù-liệu để giải-cứu Lót và vợ con ông.

Câu 12, 13. *Hai thiên-sứ bèn hỏi Lót rằng: Ngươi còn có ai tại đây nữa chăng? Rể, con trai, con gái và ai trong thành thuộc về ngươi, hãy đem ra khỏi hết đi! Chúng ta sẽ hủy-diệt chỗ nầy, vì tiếng kêu-oan về dân thành nầy đã thấu lên đến Đức Giê-hô-va, nên Ngài sai chúng ta xuống mà hủy-diệt.*

Bản ký-thuật tiếp-tục mô-tả các vị khách của Lót là « người », vì hiển-nhiên lắm, bộ-dạng họ vẫn y như lúc mới tới. Họ tỏ cho Lót biết rằng ông có đặc-ân cảnh-cáo mọi người quyến-thuộc, là kẻ có thể được tha mạng vì cớ chính mình ông. Hiển-nhiên lắm, kẻ bất-sùng-kính nhờ ơn người sùng-kính nhiều hơn là thường được công nhận. Khi kê khai những ai có thể tiếp-xúc, thì bắt đầu ở « rể ». Hiển nhiên lắm, đây là mối liên-hệ xa nhứt được phép nhắc đến. Nhưng rồi cũng nói tới những kẻ gần-gũi hơn. « Con trai, con gái và ai trong thành thuộc về » Lót. Không kể vợ Lót vào số những người cần được cứu-thoát, vì điều ấy quá rõ-ràng.

Câu 13 Do lời khuyên-giục ở câu 12, trí-óc Lót đã được

chuẩn-bị để nghe lời báo-cáo tai-họa sắp xảy ra. Vậy, với lòng từ-ái lớn-lao, các thiên-sứ làm dịu bớt lời báo-cáo khủng-khiếp. Nhưng khi họ báo-cáo rồi, thì chẳng có chi mơ-hồ nữa; chính họ là chủ động thi-hành cuộc hủy-diệt đó; lý-do phải hủy-diệt gấp-rút là « tiếng kêu la nghịch cùng dân thành nầy đã thấu lên » (nguyên-văn) đến mức Đức Giê-hô-va phải can-thiệp; quả thật, chính Ngài là Đấng trực-tiếp sai các cán-bộ của Ngài đi đó.

Câu 14. *Lót bèn đi ra và nói cùng rể đã cưới con gái mình rằng: Hãy chổi dậy, đi ra khỏi chốn nầy, vì Đức Giê-hô-va sẽ hủy-diệt thành. Nhưng các chàng rể tưởng người nói chơi.*

Đoàn người vô-lại đã giải-tán xa nhà Lót rồi, thì ông cảm thấy rằng sự che-chở lạ-lùng hiến cho mình trước đó một lúc đảm-bảo cho mình được an-ninh trong công-tác thương-xót mới-mẻ nầy. Hai thanh-niên mà ông « nói » với đó được gọi là « rể », không phải vì sắp làm rể, song vì thật làm rể rồi. Vậy, không nên hiểu phân-từ *loqechey* theo nghĩa kém phần vững chắc, là « sắp cưới ». Hai con gái của Lót chẳng được nói đến riêng biệt là đã được kêu gọi và cảnh-cáo; ta giải-thích rằng cái thực sự đó tự nó quá rõ-rệt, không cần phải ghi chép; ấy cũng như vợ của Lót chẳng được nói đến trong câu 12. Vậy, phải kể hai con gái nầy là đã hoàn-toàn thuận theo thái-độ chẳng tin của chồng họ. Lót thôi-thúc cấp bách: « Hãy chổi dậy, đi ra ». Ông vắn-tắt minh-xác nguy cơ sắp xảy đến; do đó mà lời minh-xác có tánh-cách cấp-bách. Hai con rể cho vấn-đề nầy là một lời giễu-cợt lớn-lao. Chúng điển-hình cho mọi người hóa ra cứng-cỏi, chai đá trong tội-lỗi, nên mất hết ý-niệm về công-lý và sự phán-xét. Cơn đoán-phạt càng đến gần, người ta càng ít tin rằng nó sắp xảy đến.

Bản ký-thuật không nói chi về mối lo-ngại của đám người nhà Lót trong đêm đó, hoặc về sự ngờ trước đè nặng trên tâm-trí họ.

Câu 15, 16. *Đến sáng, hai thiên-sứ hối Lót và phán rằng: Hãy thức dậy, dẫn vợ và hai con gái ngươi đương ở đây ra, e khi ngươi cũng chết lây về việc hình-phạt của thành nữa chăng.*

Nhưng Lót lần-lữa; vì cớ Đức Giê-hô-va thương-xót Lót, nên hai thiên-sứ nắm lấy tay kéo người, vợ cùng hai con gái người, và dẫn ra khỏi thành.

Dầu là thánh-đồ, Lót cũng chỉ là một mẫu người sùng-kính yếu-ớt. Ông thiếu cương-quyết và hết lòng vâng lời như Áp-ra-ham. Ý-nghĩa phải hi-sinh nhà cửa và hết thảy tài-vật làm cho ông khó ra đi. Nhưng, rốt lại, của-cải vật-chất là gì trong lúc tai-họa sắp xảy đến như vậy? Lót đáng nên hành-động mau lẹ ngay khi được thông-báo; nhưng trái lại, thiên-sứ đã phải khuyên-bảo ông, và sau cùng phải nắm tay ông mà dẫn đi. Trong câu 15, hai vị khách được gọi là «thiên-sứ», còn trong câu 16, lại gọi là «người» (nguyên-văn). Cả hai danh-hiệu nầy thích-dụng, — một gồm thực-trạng của họ, còn một tỏ ra họ thật có dáng vẻ thể nào.

Câu 17. *Vả, khi hai thiên-sứ dẫn họ ra khỏi rồi, một trong hai vì nói rằng: Hãy chạy trốn cứu lấy mạng, đừng ngó lại sau và cũng đừng dừng bước lại nơi nào ngoài đồng bằng; hãy chạy trốn lên núi, kẻo phải bỏ mình chăng.*

Tới đây, mấy người chạy trốn được truyền cho những chỉ-thị rất đặc-biệt. Một vị thiên-sứ đặc-biệt truyền các mạng-lịnh phải tuân theo. Vì Lót đã chần-chờ, nên phải vội-vả, không chút trì-hoãn. *Nephesh*, thường nghĩa là «hồn», nhưng đây dùng theo nghĩa «mạng sống», như thường thấy, và đặc-biệt là trong thành-ngữ: «Hãy chạy trốn cứu lấy mạng». Lịnh truyền «đừng ngó lại sau», để tỏ ra cần phải hết sức vội-vả. Mạng-lịnh thứ ba cấm dừng chơn bất cứ nơi nào trong «vùng tròn» *(kikkar)*, tức là đồng bằng sông Giô-đanh (xem 13:10). Mạng-lịnh nầy làm cho việc chạy trốn khó-khăn, song họ vẫn cần «lên núi» (chỉ-thị thứ tư), «kẻo phải bỏ mình chăng». Dầu lịnh truyền chớ nhìn quanh cũng thấy trong các thần-thoại ngoại-đạo (tham-khảo *Orphée* và *Eurydice*), song thực sự ấy chẳng làm cho mọi mạng-linh thuộc loại đó trong lịch-sử Y-sơ-ra-ên thành một phần ký-thuật thần-thoại. Chính chúng ta gặp cơ-hội cũng có thể bảo người khác chớ nhìn quanh, mà không dính líu chi hết với một vụ giao-dịch thần-thoại nào.

Câu 18-20. *Lót đáp lại rằng: Lạy Chúa, không được! Nầy, tôi-tớ Chúa đã được ơn trước mặt Chúa; Chúa đã tỏ lòng nhân-từ rất lớn cùng tôi mà cứu tròn sự sống tôi. Nhưng tôi chạy trốn lên núi không kịp trước khi tai-nạn đến, thì tôi phải chết. Kìa, thành kia đã nhỏ, lại cũng gần đặng tôi có thể ẩn mình. Ôi! chớ chi Chúa cho tôi ẩn đó đặng cứu tròn sự sống tôi. Thành nầy há chẳng phải nhỏ sao?*

Đây là lời cầu xin quá táo-bạo của một người vốn nhu-nhược, nhút-nhát. Ông dường như chẳng nhận biết tình-trạng cùng-khốn của mình, hoặc đánh giá đúng cái ân-huệ ban cho mình mà ông không đáng được. Ông mặc-cả cho được xét lại thêm nữa. Ta hầu như bị cám-dỗ mong đợi thiên-sứ từ chối một cách nóng-nảy và cụt ngủn. Trong nguyên-văn, khi thì Lót nói «chúa», khi thì nói «các chúa», dường như ông đang kinh-khủng, run-sợ: Có lúc ông nói với cả hai thiên-sứ; có lúc ông chỉ nói với vị thiên-sứ đã truyền bảo sau cùng. Lót dựa vào ân-huệ đã ban cho mình mà cầu xin. Ông làm cho lời cầu xin thêm mạnh-mẽ bằng cách viện-cớ mình không đủ sức đi lên núi. Ông quả quyết rằng tai-họa mà Đức Chúa Trời cứu mình khỏi đó sẽ đuổi kịp mình chẳng sai; thái-độ ấy chẳng đáng khen lắm. Rốt lại, ông dựa vào diện-tích nhỏ bé của nơi mình nhờ đến làm cớ để xin dung-tha nó trong trường-hợp mình trốn vào đó. Độc-giả hầu như hết kiên-nhẫn, không chịu nổi lời cầu xin dài dòng ấy trong lúc hiểm-nghèo cực-điểm như vậy. Lót không cảm-kích bao nhiêu ơn lành đang ban cho mình đó. Không nên dịch chữ *'adhonay* ở câu 18 «Chúa», [1] vì không có gì tỏ ra rằng Lót nhận biết Đức Chúa Trời trong các thiên-sứ nầy. Quả thật, Chúa không cùng họ ngự xuống Sô-đôm.

Câu 21, 22. *Thiên-sứ phán rằng: Đây, ta ban ơn nầy cho ngươi nữa, sẽ không hủy diệt thành của ngươi nói đó đâu. Mau mau hãy lại ẩn đó, vì ta không làm chi được khi ngươi chưa vào đến nơi. Bởi cớ ấy, nên người ta gọi tên thành nầy là Xoa.*

Hoàn-cảnh gay-go không có thì giờ để lý-luận và phản lý-

(1) Bản Việt-nam dịch theo ý nầy.

luận. Lời cầu xin của Lót được nhận theo tinh-thần nhẫn-nại và kiên-trì lạ-lùng. Thành nhỏ được tha khỏi phải chịu tai-họa đã dành cho nó. Thiên-sứ nói với một mức oai-quyền đã ban cho mình theo tư cách cán-bộ của Đức Giê-hô-va. Mặt khác, hiển-nhiên lắm, thiên-sứ phải chịu hạn-chế, vì không thể làm gì trước khi Lót được an-ninh.

Bây giờ tới bản ký-thuật một biến-cố kinh-khủng hơn hết trong cả lịch-sử.

Câu 23-25. *Khi mặt trời mọc lên khỏi đất, thì Lót vào đến thành Xoa. Đoạn, Đức Giê-hô-va giáng mưa diêm-sanh và lửa từ nơi Ngài trên trời sa xuống Sô-đôm và Gô-mô-rơ, hủy-diệt hai thành nầy, cả đồng bằng, hết thảy dân-sự cùng các cây cỏ ở nơi đất đó.*

Các đại-họa do Đức Chúa Trời gây nên hoàn-toàn do Ngài kiểm-soát. Đại-họa nầy không đổ xuống trước khi Lót đến thành Xoa, bình-an vô-sự. Nhưng lúc đó, mặt trời đã mọc cao. Dầu chỉ ghi chép Sô-đôm và Gô-mô-rơ, song ta nhờ Phục-truyền 29:23 (tham-khảo Ô-sê 11:8) mà biết rằng gồm cả Át-ma và Sê-lô-im. Nếu thêm Xoa vào nhóm nầy, thì chúng ta có cái gọi là Năm Thành, tức là *Pentapolis* (tham-khảo 14:2, 9). Lẽ tự nhiên, Xoa được dung-tha.

Phương-tiện dùng để hủy-diệt thì Kinh-Thánh chép là «diêm-sanh và lửa» mà Đức Giê-hô-va giáng xuống đầy-dẫy trên những nơi ấy, đến nỗi tác-giả nói là Ngài «mưa» nó trên Sô-đôm và Gô-mô-rơ. Về điểm nầy, bản ký-thuật rất vắn-tắt. Dầu cố gắng cách nào để khám-phá ra gần đúng những chi-tiết trong biến-cố đã xảy ra, thì cũng chỉ giới-hạn ở các lời minh-xác của bản văn. Không có gì trực-tiếp chứng-tỏ hỏa diệm sơn đã phun; cũng không thấy di-tích phún-thạch ở vùng tiếp-cận (theo *Koenig*). Danh-từ «lật-đổ» (nguyên-văn của «hủy-diệt») không tất nhiên chỉ về một trận động đất. «Lửa» từ trời mưa xuống có lẽ là chớp-nhoáng. Có lẽ «diêm-sanh» do phép lạ mà có, nên đã mưa xuống cùng với chớp-nhoáng, mặc dầu còn có thể rằng nhiều chất bắt lửa cao-độ ở trong lòng đất, kể cả diêm-sanh (tham-khảo «hố nhựa

chai» ở 14:10), đã phát nổ vang rền; như vậy, các chất ấy, đặc-biệt là diêm-sanh, đã bị tung cao lên trời, rồi mưa xuống mấy thành đó, gây nên đám cháy lớn. Vả, dường như hoàn-toàn có lẽ rằng sau khi những chất bắt lửa bùng cháy, thì chính vị-trí của mấy thành đó thật đã cháy tiêu rất sâu; vậy, nước ở phần phía bắc Biển Chết tràn đầy khu-vực bị thiêu đốt. Ấy vì có một thực sự mà ai cũng biết rằng đầu phía nam của Biển Chết chỉ sâu chừng bốn thước và thường còn kém nữa, tức là hơn 1 thước thôi. Quả thật, ở một vài chỗ, lội qua hồ không khó chút nào. Mặt khác, phần phía bắc sâu tối-đa tới 1.300 bộ (khoảng trên 400 thước). Vậy, giả định rằng cả hồ nầy là kết-quả do cuộc «lật đổ» đó, như một số người đã giả-định, thì dường như ít có lý và ít phù-hợp với bản ký-thuật trong Kinh-Thánh. Không thể quan-niệm rằng đám cháy lớn có thể thiêu đốt đất sâu xuống 1.300 bộ. Nếu một cơn động đất gây cho vỏ trái đất nứt sâu và rộng như vậy, thì ít nhứt cũng phải dùng danh-từ «động đất» cho nó ở đây, vì hiển nhiên lắm, về mức mãnh-liệt nó vượt quá mọi cơn động đất mà người ta từng có bản ký-thuật. Cũng khó hiểu như vậy cái giả-thuyết rằng thời xưa, sông Giô-đanh chảy qua thung-lũng đẹp-đẽ của Năm Thành *(Pentapolis)* đó, rồi chảy vào vịnh *Elanitic*.

Danh-từ có ý-nghĩa hơn hết dùng để mô-tả công việc Đức Chúa Trời đã làm là Ngài «lật đổ *(haphakh)*. Danh-từ *mahpekhah* phát xuất ở động-từ ngữ-căn nầy luôn luôn được dùng để chỉ về tai-họa trong Kinh-thánh (tham-khảo Phục-truyền 29:23; A-Mốt 4:11; Giê-rê-mi 49:18; 50:40; Ê-sai 13:19). Chỉ vật gì đứng thẳng mới có thể bị «lật đổ». Do đó, động-từ gồm một phần nào ý-niệm về những kẻ kiêu-ngạo và những cơ-quan bị hạ xuống bởi Đức Giê-hô-va, là Đấng «cách người có quyền khỏi ngôi họ» (Lu-ca 1:52) và khắc-phục tội-ác.

Nhưng chúng ta sẽ gán ý-nghĩa nào cho lời minh-xác nầy: «Đức Giê-hô-va giáng mưa... từ nơi Ngài trên trời» [1]. Chúng tôi cho lời dịch của *Meek* cốt để tránh điểm khó-khăn bằng cách

(1) Nguyên-văn là: Từ nơi Đức Giê-hô-va từ các từng trời.

thay-đổi bản-văn: « Đức Giê-hô-va giáng mưa..... từ từng trời ». Còn *Kittel* thì thay vì bỏ « Đức Giê-hô-va », lại bỏ « từ các từng trời ». Tuy nhiên, có nhiều chân-lý trong lời quả quyết rằng Danh-hiệu « Đức Chúa Trời » hoặc « Đức Giê-hô-va » thường được dùng trong những lời long-trọng hoặc nhấn mạnh, thay vì đại-danh-từ « Ngài » mà bình thường ta mong là có. *Koenig* kê khai những trường-hợp như vậy đã gặp trong sách Sáng-thế Ký từ trước tới đây: 1:27a, 28a; 5:1b; 8:21a; 9:16b; 11:9b; 12:8b; 18:17a; 19:13b; v.v. Song điều ấy khó áp-dụng cho trường-hợp đây vì câu nầy hầu như không thuộc trong những câu có « dùng Danh-hiệu Đức Chúa Trời thay cho đại-danh-từ ». Ấy vì Môi-se làm thế nào mà viết được: « Đức Giê-hô-va giáng mưa từ chính mình Ngài? » Song lời minh-xác ở đây chắc cốt để nhấn mạnh; duy chẳng phải chỉ là nhấn mạnh theo ý-nghĩa *Keil* gợi ra vì noi gương giải-thích của *Calvin*. Ấy vì cả hai ông tin lời minh-xác nầy đã diễn-tả như vậy để tỏ ra đây chẳng phải là mưa và chớp-nhoáng hành-động theo « đường lối thông thường của thiên-nhiên » đâu, ngõ hầu có thể quả quyết hoàn-toàn mạnh-mẽ rằng những gì trội hơn sức mạnh thiên-nhiên thông thường đã hành-động. Chúng tôi tin rằng chỉ riêng thành-ngữ: « Đức Chúa Trời, hoặc Đức Giê-hô-va giáng mưa từ trời » cũng đủ minh-xác một cách rất thích đáng. Nhưng ở trường-hợp nầy, Đức Giê-hô-va hiện-diện trong và với các thiên-sứ của Ngài đã được Ngài phái đi làm nhiệm-vụ ấy và đã hành-động dưới quyền ủy-nhiệm đặc-biệt của Đức Chúa Trời. Đấng hôm qua hiển nhiên ở cùng họ, thì bây giờ lại ẩn nhiên ở với họ. Khi các cán-bộ của Ngài hành-động, thì chính Ngài hành-động. Do đó, chúng tôi tin rằng quan-điểm của Hội-thánh về vấn-đề nầy từ thời xưa vẫn còn là quan-điểm đơn-giản và tốt đẹp hơn hết: « Đức Chúa Con giáng mưa xuống từ Đức Chúa Cha », theo như Cộng-đồng *Sirmium* đã khảo lời minh-xác nầy. Nếu giảm giá-trị lời minh-xác của bản văn đây để bớt ý-nghĩa đi. thì cũng cần phải dùng cùng một phương-thức đó để giảm giá một số bản-văn khác, tỉ như 1:26; chỉ nhờ phương-thức đó mới có thể ủng-hộ lời quả quyết rằng không gì chứng-tỏ lẽ đạo Ba Ngôi Đức Chúa Trời trong sách Sáng-thế Ký. Chúng tôi tin rằng giá-trị tổng-

hợp của những câu Kinh-thánh nầy, kể cả Sáng. 1 : 1, 2, khiến ta không khỏi kết-luận là lẽ đạo về Ba Ngôi Đức Chúa Trời Thánh đã được khải-thị phần nào trong Cựu-ước, và nhứt là trong sách Sáng-thế Ký. Tại sao một lẽ đạo căn-bản như vậy lại không được tỏ rõ từ lúc ban đầu? Chúng ta có thể thấy chân-lý nầy nhiều hơn các thánh-đồ Cựu-ước, song trải qua các thời-đại, Hội-thánh vẫn luôn luôn giữ cùng một chân-lý duy nhứt. *Luther* nói: « Thành-ngữ nầy bày-tỏ Hai trong Ba Ngôi Đức Chúa Trời ».

Tác-giả định nói rằng còn có cái gì nữa hơn là mọi sanh-vật đã bị tiêu-diệt trong cả khu-vực bị giáng họa; sự-trạng ấy được tỏ ra bởi bổ-túc-từ thêm vào: « Cùng các cây cỏ ở nơi đất đó », Nguyên-văn: *tsémach ha'adhamah*, nghĩa là: « Những gì từ đất mọc lên ». Chúng ta hầu như không cần đi quá xa mà giả định rằng đất bắt lửa hoặc nhiều, hoặc ít, đã cháy sâu xuống bao nhiêu bộ. Có lẽ chỉ những vị-trí của mấy thành đó cháy tiêu; rồi, theo như cuộc khảo-sát vị-trí của *Kyle* dường đã đặc-biệt chứng-tỏ khi mức nước hồ dâng cao, thì khu-vực chịu nạn cháy lần lần bị tràn ngập.

Câu 26. *Nhưng vợ của Lót quay ngó lại đằng sau mình, nên hóa ra một tượng muối.*

Theo lời tác-giả dùng đây, lúc vợ Lót « ngó lại đằng sau », thì bà đã « ở phía sau ông » (nguyên-văn). Lời nầy tỏ ra rằng bà không cương quyết cố gắng như những người khác để thoát nạn. Không ai có thể xác-định hoặc « sự mong-ước, thương-xót hay là tọc-mạch » (theo *Delitzsch*) đã thúc đẩy bà coi thường mạng-lịnh minh-bạch của Đức Chúa Trời. Rõ-ràng lắm, lòng bà ở trong thành. Bà ít lường biết giá-trị những gì các thiên-sứ giải cứu đã làm cho mình. Đã gần thoát nạn, bà bị giảm mức cần-trọng. Vậy, bà trở thành một gương cảnh-cáo cho mọi người không dứt khoát với cuộc gian-ác, như lời cảnh-cáo kỳ-diệu của Đức Chúa Jêsus đã chỉ đích danh bà (Lu-ca 17 : 32). Sự hình-phạt của Đức Chúa Trời theo kịp bà, hiển-nhiên là qua các chủ động đã thi-hành cuộc hủy-diệt. Ấy vì bà rất có thể bị đuổi kịp

bởi khói độc và lửa hủy-diệt từ trời giáng xuống ngay phía sau những người trốn tránh. Người ta dùng trí tưởng-tượng quá mạnh-mẽ khi gọi cán-bộ hủy-diệt là « phún-thạch » (theo *Jamieson*), hoặc « những đợt sóng cao của Biển Muối » (theo *Procksch*). Nhưng một khi bị đuổi kịp, bà đã nằm sải đó; hiển-nhiên lắm, bà không bị lửa thiêu, song bị hơi khói của Biển Muối cuốn chặt lấy bằng lớp muối. Lót và hai con gái ông không thể thấy sự trạng ấy ngay lúc đó, vì nếu nhìn lại, họ cũng bị hủy-diệt y như vậy. Không còn nghi-ngờ chi nữa, lòng yêu-thương đối với người chết đã thúc-giục họ đến thăm chỗ ấy sau khi cuộc tàn phá lắng dịu. và họ thấy « một trụ muối » (nguyên-văn). Ấy vì mấy chữ *wattehî* (« nên hóa ra ») tự nó không có nghĩa biến thành cái trụ như vậy trong giây lát. Bất cứ vật gì do muối cấu-tạo mà được mô-tả là vợ của Lót, từ thời sách Ngụy-kinh « khôn-ngoan » (10 : 7 — « trụ muối,... đài kỷ-niệm linh-hồn chẳng tin » cho tới ngày nay, thì ta phải kể là hoàn-toàn bịa đặt. Song trong những ngày sau đại-họa ít lâu, thì ai nấy thấy thi-hài của người đờn bà vô phước bị muối bọc cứng, trông giống cái trụ một cách thô-kệch.

Câu 27, 28. *Áp-ra-ham dậy sớm, đi đến nơi mà người đã đứng chầu Đức Giê-hô-va, ngó về hướng Sô-đôm và Gô-mô-rơ, cùng khắp xứ ở đồng bằng, thì thấy từ dưới đất bay lên một luồng khói, như khói của một lò lửa lớn.*

Áp-ra-ham biết chắc rằng sắp có đại-họa lật đổ các thành gian-ác, nên khi thức dậy, ông được thúc-giục trở lại chỗ mình « đã đứng chầu Đức Giê-hô-va » hôm trước, vì từ đó, có thể thấy bao quát cả miền. Con mắt nhìn thấy những luồng khói phun lên cuồn-cuộn từ khắp miền đó. Thành-ngữ dùng đây, *qîter ha' árests*, « từ dưới đất bay lên một luồng khói », dường như gợi lên minh-bạch hơn rằng đất cũng cháy. Thêm vào những ý chúng tôi gợi lên trên kia (câu 25) dưới đề-mục nầy, còn một ý nữa, là cũng có thể rằng các lớp dầu lửa ở gần mặt đất đã phát hỏa và gây nên đám cháy lớn. Cách so sánh để làm cho bức tranh linh-động hơn là: « Như khói của một lò lửa lớn ».

Câu 29. *Vả, khi Đức Chúa Trời hủy-diệt các thành nơi*

đồng bằng, tức là thành Lót ở, thì nhớ đến Áp-ra-ham, cứu Lót ra khỏi chốn phá-tan đó.

Sự « lật đổ » (nguyên-văn) là một hành-động đoán-phạt mạnh-mẽ, trong đó Đức Chúa Trời bày-tỏ quyền-năng làm cho người ta kính sợ Ngài ; vậy nên tác-giả dùng Danh-hiệu *Élohîm*, chớ không dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va ». Ngay khi ghi chép hành-động giải-cứu do lòng thương-xót (trong trường-hợp nầy, không còn nghi-ngờ chi nữa, có thể dùng Danh-hiệu « Đức Giê-hô-va », Môi-se cũng dùng Danh-hiệu *Élohîm*, vì không còn nghi-ngờ chi nữa, thoạt-tiên Lót cảm thấy sợ-hãi trước đại-họa đang diễn ra. Song ý-tưởng cốt-yếu của câu nầy là : Đức Chúa Trời nhớ đến Lót vì cớ Áp-ra-ham. Lời cầu-nguyện của Áp-ra-ham, dầu bị từ khước dưới hình-thức dâng lên, song cũng được nhậm ở chỗ bảo-toàn Lót. Như vậy, Lót được giải-thoát không phải vì cớ chính mình, mà là vì cớ Áp-ra-ham. « Người công-bình lấy lòng sốt-sắng cầu-nguyện, thật có linh-nghiệm nhiều » (Gia-cơ 5 : 16). Không thể đếm xiết các ơn-phước tràn ra từ một tôi-tớ thành-tâm của Đức Chúa Trời.

Câu 30. *Lót ở Xoa thì sợ-hãi, nên cùng hai con gái mình bỏ đó mà lên núi, ở trong một hang đá kia.*

Lót bỏ thành Xoa vì sợ không dám ở đó lâu hơn. Có thể giải-thích mối sợ ấy phát sanh từ cái thực sự rằng là kẻ trốn khỏi một thành bị hủy-diệt vì cớ tội-ác của nó, ông có thể bị dân thành Xoa nhìn bằng con mắt hoài-nghi. Nhưng Xoa, một thành vốn-dĩ định cho bị hủy-diệt như vậy sẽ khó có thắc-mắc về mức đạo-đức toàn-vẹn của một người như Lót. Lại nữa, cũng hữu-lý như vậy mà kết-luận rằng dân Xoa có lẽ kính-trọng ông vì là người đặc-biệt được Đức Chúa Trời sủng-ái. Vậy, ta đáng ưu-thích bội-phần một lời giải-nghĩa khác quả quyết rằng Lót sợ thành Xoa vì ngại rốt lại, chính nó cũng có thể bị lật-đổ. Thái-độ của Lót đó tỏ ra ông thiếu đức-tin. Đức Chúa Trời đã đáp lời ông cầu xin dung-tha nó. Nhưng Lót là một thánh-đồ yếu-đuối. Quả thật, có lẽ ông thấy rằng « cuộc lật đổ », Xoa vẫn không giảm bớt mức tội-ác, và có lẽ ông khủng-khiếp vì thấy

như vậy. Ngay cả điều đó cũng không bào-chữa được mối sợ-hãi của ông. «Một hang đá kia» nguyên-văn Hy-bá-lai là «hang đá», tức là hang đá dễ thấy trong một miền núi vốn có nhiều.

Câu 31, 32. *Cô lớn nói cùng em mình rằng : Cha ta đã già, mà không còn ai trên mặt đất đến sánh duyên cùng ta theo như thế thường thiên-hạ. Hè ! Chúng ta hãy phục rượu cho cha, và lại nằm cùng người để lưu-truyền dòng-giống lại.*

Đây, chúng ta thấy cảnh-tượng buồn-thảm của mấy người trước kia tốt lành, song bị nhiễm xấu tệ-hại vì liên-tục tiếp-xúc với những kẻ có tập-quán hư-hoại. Quả thật, hai con gái của Lót hạ mình xuống mà phạm tội loạn-luân không phải vì tư-dục xấu-xa, song vì đứng trước nỗi hổ-nhục chết không có kẻ nối dõi. Khi họ quả quyết rằng «không còn ai trên mặt đất đến sánh duyên cùng» mình, như con gái ở mọi nơi khác vẫn được gã chồng, thì lời nhận-xét ấy phát-xuất từ sự bồn-chồn do chẳng tin. Nếu họ chờ đợi ít lâu nữa, thì có thể tìm được chồng. Mưu-kế dự tính để bù lại chỗ thiếu-thốn thật xứng với dân Sô-đôm hư-hoại đã bị loại trừ tất cả ý-niệm đoan-chánh.

Câu 33. *Đêm đó, hai nàng phục rượu cho cha mình ; nàng lớn đến nằm cùng cha ; nhưng người chẳng hay lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy hết.*

Một người để con gái mình đổ rượu cho say dễ-dàng như vậy, chắc hẳn là dấu-hiệu tỏ ra suy-đồi về phần đạo-đức. Người ta có thể gán cho Lót buồn-rầu trước đại-họa mới xảy ra và trước cảnh mất vợ, để thử giải-thích tại sao ông sẵn-sàng nhận niềm yên-ủi do chén rượu hiến cho mình ; song suy-luận như vậy vẫn không gạt bỏ được trách-nhiệm về phần đạo-đức. Thậm-chí chúng tôi có lẽ muốn tin rằng người ta trước kia là «công-bình» (II Phi. 2 : 7) đã ngã xa ân-điển. Tuy nhiên, lòng yêu-thương để-nghị nên tạm hoãn phán-xét, vì chúng ta không nghe gì thêm về Lót sau biến-cố đáng buồn nầy. Lời minh-xác rằng Lót «chẳng hay» *(lo'yadha')*, lại càng có vẻ kỳ-lạ. Tuy nhiên, sự hạn-chế thêm vào : «Lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy», dường như cất bỏ hết điểm khó giải. Điểm khác-thường trong lời sau cũng hiển-

nhiên chứng-tỏ rằng các đạo-sư *Masoretes* cho rằng lời minh-xác đó là kỳ-lạ. Có thể cho rằng việc làm trong lúc hôn-mê vì say rượu chính là làm khi tri-giác bị lu mờ quá mức, và nó cũng không in rõ vào trí nhớ.

Câu 34, 35. *Qua ngày mai, chị nói cùng em rằng: Nầy, đêm hôm qua ta đã nằm cùng cha rồi; hôm nay chúng ta hãy phục rượu cho cha nữa, rồi em hãy lại nằm cùng người, để lưu-truyền dòng-giống cha lại. Đêm đó, hai nàng lại phục rượu cho cha mình nữa, rồi nàng nhỏ thức dậy lại nằm cùng cha; nhưng người chẳng hay lúc nào nàng nằm, lúc nào nàng dậy hết.*

Cách *Keil* trình bày vai trò của Lót trong vụ nầy gồm đúng trường-hợp: Lót « không hoàn-toàn vô-tri-giác, nhưng... chẳng biết rõ việc mình đang làm ». Lẽ tự nhiên, nếu không có trường hợp ấy, thì mức tội-lỗi của Lót nặng-nề hơn bội phần. Nhưng đây là một cảnh-tượng ghê-tởm và bi-thảm.

Câu 36-38. *Vậy, hai con gái của Lót do nơi cha mình mà thọ-thai. Nàng lớn sanh một con trai, đặt tên là Mô-áp; ấy là tổ-phụ của dân Mô-áp đến bây giờ. Người em cũng sanh đặng một trai, đặt tên là Bên-Am-mi; ấy là tổ-phụ của dân Am-môn đến bây giờ.*

Nhiều giới phê-bình cho truyện-tích đây là hậu-quả do thành-kiến ty-tiện của người Y-sơ-ra-ên đối với hai dân-tộc lân-cận nầy; là sự bịa-đặt có tánh-cách chống-nghịch; và là toan chất sỉ-nhục trên chúng. Tuy nhiên, những câu Kinh-Thánh như Phục-truyền 2:9 chắc tỏ ra rằng người Y-sơ-ra-ên luôn luôn luôn duy-trì tinh-thần thân-hữu đối với hai dân-tộc huynh-đệ đó, nhứt là đối với dân Mô-áp. Lịch-sử Đa-vít cũng có thể dùng để chống lại những lời vu-cáo đó. Đây là bản ký-thuật khách-quan về một biến-cố thật có trong lịch-sử. Cũng chẳng phải cơ-hội để mô-tả những ngữ-nguyên, mà là ghi chép những tên thật phản-ảnh sự thật liên-hệ.

Mô'abh (Mô-áp) hiển-nhiên có nghĩa như *me'abh*, tức là « từ cha mà ra ». Ấy đầu, quả thật, *mo*, do *mayim* hoặc *mê*, có lẽ

nghĩa là « nước », và dùng theo uyển-khúc ngữ-pháp cho « dòng-dõi », song sự chuyển-hóa như vậy có vẻ quá dẫn-độn. Cũng một thể ấy, tên Bên-Am-mi *(Benammi)*, « con trai của người nhà tôi », mập-mờ ngụ-ý rằng cha của nàng là cha của đứa trẻ, vì đứa trẻ là con trai người bà con gần nhứt của nàng. Theo thời-gian, danh-từ « Am-môn » do tên đó mà ra. Chúng tôi tin rằng *Meek* dịch thành-ngữ « đến bây giờ » là « hiện bây giờ », thì rất đúng, vì là thêm vào các quốc-tịch liên-hệ.

Ngày nay, về toàn thể, chương nầy thường gán cho J, trừ ra câu 29, trong đó ta thấy dùng Danh-hiệu *'Élohîm* ; vì vậy, câu ấy gán cho P. Nhưng câu 29, cần-thiết để nối liền chương nầy với chương trước, vì tỏ ra lời cầu thay của Áp-ra-ham thật có ảnh-hưởng thể nào đến số phận Lót ; như vậy, không thể nghĩ rằng một tác-giả khác đã cung-cấp cái gì thực-tế lưu-xuất từ mối liên-hệ giữa hai chương và hầu như là chính linh-hồn của hai chương. Trên kia, chúng tôi đã tỏ ra Danh-hiệu *'Élohîm* của Đức Chúa Trời thích-ứng thể nào ở điểm nầy. Lại nữa, lời quả quyết rằng « trạng-huống trùng-phức của tác-giả là thầy tế-lễ », được phân-biện rõ-ràng ở đây (theo *Koenig*), thì hoàn-toàn sụp đổ ngay khi ta nhận thấy tánh-cách rõ-ràng của câu nầy được tạo nên bởi cái thực sự rằng nó là kết-luận rõ-ràng của biến-cố vừa mới kỳ-thuật. Những kết-luận như vậy tự nhiên có khuynh-hướng theo một bút-pháp minh-bạch hơn phần nào.

DỨT QUYỂN THƯỢNG